

NGUYỄN NGUYỄN BẢY

Tử Vi Ứng Dụng Phong Thủy Ứng Dụng Ma Trận 384

Chủ Biên:

Thơ Bạn Thơ I, II, III, IV, V

Văn Bạn Văn I, II, III, IV, V

Thơ- Văn ngắn:

Thơ Nguyễn Nguyễn Bảy

Thùng Thắng với Thơ

Kinh Thành Cố Tích

99 Khúc tặng Liên

Sách Tranh Hoa Cỏ Hoan Ca

Tiểu Thuyết:

Đêm chẵng riêng ai

Tình Biển

Giọt Đắng

Tình Yêu Võ Cánh

Rừng Gói

Vượt Dốc

Linh Hồn Lang Thang

Ma Trận Tình

Họa sĩ thiết kế **NGUYỄN LÝ PHƯƠNG NGỌC**

CHƯƠNG 1/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

NGUYỄN NGUYÊN BÂY TỬ VI PHONG THỦY MA TRẬN 384 ỨNG DỤNG

VĂN ĐÀN BNN

Lời Thoạ

Bộ sách này vốn chỉ là những soạn chép cá nhân sau 50 năm nghiên cứu và hành nghề dịch học, nay tuổi đã gần về mép đất, vội tập hợp lại thành sách BNN GIẢI MÃ DỊCH HỌC, trao cho con cháu trong nhà, cho học trò gần xa, sau là kính tặng bạn đọc có lòng yêu thích dịch học nhoi một tài liệu tham khảo.

Ngoài soạn chép sách này không cầu danh, cầu lợi. Danh thuộc về sách thần Kinh Dịch, lợi (nếu có) xin đợt làm công qua.

Bộ sách này gồm tập hợp 3 tiêu sách:

- 1/ Tử Vi Ứng Dụng
- 2/ Phong Thủy Ứng Dụng
- 3/ BNN Giải Mã Ma Trận 384

Sẽ có hai điều khó tránh khỏi: Một là, các ví dụn cụ thể, có thể làm phiền lòng những người từng là thân chủ. Hai là, những tài liệu không soạn/chép đợt xuất xứ đúng và trọng vẹn tên tuổi các vị tiền bối, chỉ bởi không thể, chứ không phải không muốn. Hai điều khó tránh này, nếu xảy ra, ngoài soạn chép cúi đầu cầu tha thứ.

Bề dịch mènh mông, sách BNN Giải Mã Dịch Học xin làm con thuyền nhỏ.

Nguyễn Nguyên Bay kính bạch,

TỬ VI

ỨNG DỤNG

Sách đăng ký bản quyền.
Luật pháp cấm nhân bản dưới mọi hình thức.

Mục lục sách Tử Vi Ứng dụng

Thay lời thưa / 5

1. CHƯƠNG 1/ GIỚI THIỆU MỘT LÁ SỐ/ 7
2. CHƯƠNG 2/ CÔNG THỨC LẬP THÀNH/ 18
3. CHƯƠNG 3/ LÝ THUYẾT ĐỌC TỬ VI/ 28
4. CHƯƠNG 4/ ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN/ 51
5. CHƯƠNG 5/ 30 VÍ DẪN ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN/ 56
6. CHƯƠNG SÁU/ LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN/ 94
7. CHƯƠNG BÁY/ CÁC THỨC LUẬN THƯỜNG GẶP/ 146
8. CHƯƠNG TÁM/ PHẦN A/ PHÚ XƯA, SUU TÀM VÀ CHÚ GIẢI/ 169
9. CHƯƠNG CHÍN/ PHẦN B/ PHÚ XƯA, SUU TÀM VÀ CHÚ GIẢI/ 188

Thay lời thưa,

TỰ THUẬT HÀNH NGHỀ PHẠM PHÁP

Võ vẽ bấm số *Tử Vi* (*)
Trên những ngón tay tháp bút
Đôi lời ảo phán xem đôi lời thực
Thành lời bí ẩn *Thiên Cơ*

Lời bay nhanh theo miệng học trò
Truyền kín đáo qua gánh xôi gánh bún
Nơi nào cần thì lời bay đến
Đang thời loạn lạc chiến tranh..

Thiếu gì ngờ đâu cầu lợi mua danh
Cân *Thiên Cơ* mách bảo
Thiếu gì kẻ buôn rừng bán núi
Xin lời qua ải voọc quan

Đôi khi tháp một nén nhang
Cho máy trời huyền ảo
Gặp *Lục Sát* nói lời giông bão
Chơi đao sao thoát họa hình đao

Gặp *Lục Bại* nói lời ngọt ngào

Võ về nỗi đau phận số
Gặp Đào Hồng mặt coi mặc cõ
Đoạ đò khăn áo yếm thêu

Gặp Luõng Lộc kể đời Kiều
Khuyên tiền bạc làm điều nhân đức..
Nghe Tử Vi bằng những lời chúc phúc
Xác thân yên phận phần hồn

Rồi sẽ giàu sang
Rồi sẽ cửa nhà êm ám
Đêm sẽ qua trời sẽ sáng
Đừng làm độc ác lụy con

Đừng coi hồn hả vui để đợp hết buồn
Đến khi muôn buồn chẳng có..
Rồi và đừng cứ khoan thai nhợt thê
Mà thành nhà tọc vấn tâm linh

Cốt cách thầy tiền bạc xem khinh
Lộc xôi oản đủ chia cả xóm
Túc tắc nghiệp dại lảng lặng
Minh hành nghè phạm pháp mình ơi

Lạy trời
Công an đứng thăm hỏi
Mắt phán xôi oản con tôi..

Hà Nội, 1972

(*) Những chữ in nghiêng là tên các ngôi sao Tử Vi

TỬ VI ÚNG DỤNG CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU MỘT LÁ SỐ

Giới thiệu đây một lá số đợt lọc chọn ngẫu nhiên trong hàng trăm lá số đã xem bằng văn viết (còn lưu giữ), để làm đề dẫn đối chứng, nhằm giúp bạn đọc làm quen với Tử Vi và chia sẻ đồng cảm với công việc của người hành nghề kinh dịch.

MỆNH TRẠCH MỘT NHÂM TÍ

Bạn nam, tuổi Nhâm Tí, cây tang (dâu, nhờ kinh dịch giải nghĩa cuộc đời khi no lợn dâu đang

mùa tháng ba, xuân đang sang hạ, 18 ngày thô tú quý với nhiều đổi thay như là khúc rẽ đời. Độn dịch đợt què còn mất mà ngâm nga bài sáu/tám, *Chân Hương*, chép lại dọc dây, đọc để mở đầu và cũng là thay lời kết thúc của người dự đoán, dành ngầm nghĩ cho người nghe.

*Cháy rồi cháy hết phần thơm
Chân hương đứng lặng nỗi buồn vô vi
Rồi mâu phâm nhuộm phai đi
Dẫu chẳng còn gì vẫn đứng chân hương..*

Mở đầu dự đoán là những dòng nhìn về quá khứ, để nghiệm và để tiếp tục đi về cho mong kết. Dọc dây là số lập thành của bạn.

Nam nhân
Tuổi Nhâm Tí, 1972
Sinh ngày 30
Tháng Bảy
Giờ Tí.

TỬ TỨC NGUYỆTĐỨC KIẾP SÁT THIỀN VIỆT PHÁTOÁI PHI LIÊM TỬ PHÙ TUYỆT 95	THÈ, THIÉP THIỀN CƠ THAI PHU ĐÂU QUÂN TH.PHÚ TH.KHÓC HỈ THÀN THIỀN HỌI TUÉPHÁ THAI	HUYNH ĐỆ TỬ, PHÁ HÓA QUYÉN TH.RIÊU THIỀN Y BÊNH PHÙ LONGĐỨC QUỐC ÂN ĐQJÖNG	MÊNH (THÂN) THIỀN THỌ BẠCH HÓ THIỀN TÀI ĐẠI HAO TRÀNGSINH 5
TÀI BẠCH THÁI DƯƠNG VĂN KHÚC THIỀN LA HỮU BẬT QUAN PHỦ LONG TRÌ HOA CÁI ĐQJÖNG PHÙ TẤU THỌ MỘ 85	Mùi Thân Ngọ	Dậu Tuất NHÂM TÍ NGÀY 30 THÁNG BÁY GIỜ TÍ Hợi	PHU MÃU THIỀN PHỦ ĐÀO HOA PHỤC BINH THIỀNĐỨC THIỀN HĨ PHÚCĐỨC VÄNTINH THIỀNTRÙ MỘCDỤC 15
GIẢI ÁCH VŨ, SÁT TAM THAI HÓA KỲ HỒNGLOAN TH.HÌNH THIỀU ÂM THIỀN SỨ THIỀNKHÔI TQJÖNG QUÂN TỬ 75	Tỵ	DUƠNG NAM TANG ĐÓ MỘC THÔ NGÙ CỤC TRẠCH KHẨM Tí	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM VĂN XQJÖN LINH TINH TÀ PHỤ ĐỊA VÕNG HÓA KHOA QUÀ TÚ PHQJÖNG Đ.KHÁCH GIẢI THÀN ĐÀ LÃ TH. QUAN QUAN PHỦ QUANĐÓI 25

		Dân Sửu	
	Thìn Mão		
TUÂN/TRIỆT THIÊN ĐÌ ĐỒNG, LUÔNG HÓA LỘC ÂN QUANG PHONG CÁO THIÊN GIẢI THIÊN MÃ BỆNH 65	NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG ĐỊA GIẢI T.ĐỒNG THANH LONG SUY 55	QUAN LỘC CỰ MÔN THIÊN QUÍ LỰC SĨ ĐÉV QUỐNG 45	ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM BÁT TỌA LỘC TỒN BÁC SĨ LÂM QUAN 35

1 TAM THẬP NIÊN TIỀN

Lá số này khán thời lập hạ năm Canh Thìn, nam nhân đã gần ba mươi tuổi, tức là sắp qua Tam Thập Niên Tiên Đời.. Tuổi Nhâm Tí, sinh ngày 30 tháng Bảy, giờ Tí, Mệnh Tang Đô Mộc, Cục Thủ, âm dojong thuận lý, dojong trạch đồng tú, quẻ Khảm. Cung Mệnh cự tại Thân, vô chính diệu, đắc nhị không Tuần/Triệt, mợn Thiên Đồng, Thiên Lợjong cai quản..

Bảo rằng, Nhâm Tí, can dojong chi dojong, thật thông minh, cợjòng cợjòng, thật kiêu hanh, tự tin, tojong thích với ngojời nam, nhợng rất cần tu thân nhu thuận, còn nhấn mạnh Nhâm Tí là thủy toàn phần (can thủy, chi thủy, thân mệnh cự tam hợp thủy), thân trai thủy dojong cần dojong âm. Thủy chủ giao tiếp, lấy giao tiếp để lập thân, là duyên khởi nghiệp và dựng nghiệp.

Bảo rằng, hành mệnh Tang Đô Mộc (cây dâu tằm), quan trọng nơi rẽ, còn lá cầu hái mỗi ban mai, hái để tốt tojoi thêm lá, nên việc cho hái lá lại là cái lẽ của đời, chớ tiếc, sinh xuất mà thành sinh nhập. Vì thế cứng đầu, lỗ tai nhỏ, ít biết lắng nghe, chinh phục thực khó khăn, nhợng khi lời nói đã lọt tai sẽ không ra nữa mà trở thành một chân lý, một đức tin, một nỗ lực. Vì thế, việc tấn học, nghiệp học, thi cử đợjoc hanh thông, nghiệp đợjoc bền.Thêm lần nữa : mệnh Tang Đô Mộc, toàn phần thủy số này phải lấy giao tiếp làm trọng, và chỉ thành công sự nghiệp bằng giao tiếp, tiếc là giao tiếp nhiều phần chặt chẽ, vị kỷ.

Bảo rằng, Mệnh Tang Đô Mộc, cha mẹ sinh cho chào đời ngày 30, tháng Ngâu (mợa dầm, thời khắc của thu tàn, hái lợjom, của lá rụng, của chia ly) mà lập thành cục diện thô, là thế Mệnh khắc Cục, ngũ hành đẹp mức 2, mức khắc xuất, mức không chế đợjoc hoàn cảnh, không chế đợjoc ngojời mà kiến lập mình, càng đẹp càng nên nhớ lời tu thân. Bởi, không chế hoàn cảnh, không chế ngojời nhợg thế nào là đủ, thái quá lại e bất cập của chồng đối, của khắc kỳ, mà thành phản khắc, bất ngờ hại thân mệnh.

Bảo rằng, Mệnh Mộc, cung Mệnh an tại Thân, lập thành quẻ trùng quái Lôi/Địa Dụ. Quẻ thật đẹp, lợi mệnh nam nhân. Nhợng bản chất của quẻ tuy vui nhợng hàm chứa ý nghĩa tu thân mộc thô, nên vị tha mà bớt phần vị kỷ, thì phúc mới dày, tam tài mới tránh đợjoc những xung phá.

Cung mệnh an tại Thân là phong Tây Nam (Mùi/Khôn/Thân) của người Tây Tứ, đong số là người Đông Tứ, quẻ Khảm, là nghịch trạch, gia đạo bất khang, hôn nhân khó bền, tử túc nghiệp học nhiều phần dang dở.

Cung mệnh an tại cung Thân là trong tam hợp Thân/Tí/Thìn, thuộc thủy, là cung vô chính diệu, chẳng những có Tuần/Triệt cửa Dần xung chiếu, còn mượn thêm Đồng/Lợp (bác ái) phò trợ, đây chính là cội nguồn tu thân, vững chắc cho người Tang Đô Mộc.

Nam nhân bản tính cợp cợp (Vô chính diệu đặc nhị không Tuần/Triệt), ngang boóng, tự tin cao trào thành tự tôn, tự đặc (Bạch Hổ thủ mệnh), sáng láng thông minh, học một biết hai, nhoáng khôi gầy (Thái Đopng cợ Thìn), nói có thanh, ngôn ngữ có hình, ẩn trong âm thanh, ngôn ngữ khôi cứng của đá là ngọc (Cự Môn cợ Tí)

Nam nhân tuổi Tí, mệnh cợ tam hợp Thân/Tí/Thìn, đặc Phù/Tuế/Hổ là đúng cách cục Càn Khôn, phúc phận Trời định. Nam nhân sinh thời Tí, xojong cứng cơ bền, chí mạnh mẽ, tọt chất thông minh, mưu lược, lợi việc thủ lĩnh.

Bảo rằng, Mệnh an cung Thân là Mệnh tọa ngôi Khôn. Tiền Án cung Dần, Thanh Long cung Tí, Bạch Hổ cung Thìn. Thủ Tứ Tropng sinh tồn, sinh lý, vượng âm. Cung Mệnh đợt phúc lộc tam phong hội hợp.

Quan Lộc tại Thanh Long Tí, cát tọòng Cự Môn tại Tí là cách Thạch Trung Ân Ngọc (trong đá có ngọc). Cự môn thế miếu này gặp Kình Dopng (búa) phá đợt đá, tốt, nhoáng Kình Dopng tọòng là cứng đầu, bất lợi chinh phục. Nên biết thêm: Cự Môn chẳng những thuộc thủy (giao tiếp), hành nghề giao tiếp (nhà giáo, luật sư, thợ mua bán) là hợp cách, phát. Ở trạch và ở người, Cự Môn là cửa chính của nhà, là cái miệng, hung cát đến từ nơi đó. Cát : Học giỏi, đỗ đạt cao, công ăn việc làm nhoáng nguyễn, thăng tiến. Hung : Nên tự mình xem xét lại những thất bại dù lớn hay nhỏ, nguyên nhân từ đâu ? Cợp nhoáng của Kình Dopng đấy.

Tài Bạch tọa cung Bạch Hổ tại Thìn, kiêm tiền mát tay, Thái Dopng có ô có lọng (Hoa Cái), có tiếng, có hình (Xopng/Khúc), có bạn bè phe nhóm (Tả/Hữu), có cơ may (Hóa Khoa) có cả hoa lá cá chim phô bầy (Long/Phoòng), một đời không lo ảm thực, cuộc sống hơn người.

Nhán mạnh: Nam nhân có Bạch Hổ thủ Mệnh, nhoáng là người Đông Tứ, cửa Khảm, nên không thích hợp với Bạch Hổ, vì thế Tài Bạch đánh giá cát vượng hơn Quan Lộc.

Thiên Di tọa cung Dần, Tiền Án đáy, diện thủy đáy, với Thiên Đồng, Thiên Lợp, một sao Phật, một sao Nhân, đều miếu, tiếc thay tropc cửa nhà là cột đèn, là cây cổ thụ, là miệng cổng, là lò bể thợ rèn, là hoang rác, là bởi Tuần Không/Triệt Không án ngữ. Nắng gió lành khó vào nhà mà người trong nhà cũng khó ra đón gió nắng ? Có thể nói đây là cung số mâu thuẫn với bản chất giao tiếp của đong số. Nhợng vẫn cứ phải hành xử giao tiếp để dựng nghiệp, vẫn đề là hành xử nhợt thế nào để động không khắc tinh và nhoáng lại, mà đợt hanh thông.

Lẽ dịch chuyển của kinh dịch là nội lực tu thân của đong số, nếu biết dụng cách để Tuần/Triệt chuyển hết sức mạnh sang cung Vô chính diệu, át vừa cát cho cung Mệnh vừa cát cho cung Di. Đợt vậy thì đây là một tú tọòng đẹp.

Bảo rằng, cung Mệnh tại Thân nhị hợp cung Tử túc tại Tí. Nói nhị hợp là nói tính chịu ảnh hưởng rất mạnh lẫn nhau giữa hai cung. Nhị hợp này hóa Thủy, lợi cho người mệnh Mộc, tử túc có nếp, có tẻ, căn bản là hiếu lễ, thành đạt, ngoại trừ một tropng hợp sau này sẽ có thất bại đắng cay thuộc phạm trù giáo dục đức hạnh. Rất nên chú trọng từ trứng nhoáng

Đoạn số sinh giờ Tí, Thân Mệnh đồng cung, may là Thân Mệnh đẹp. Ba mươi năm đầu hung cát nhợt thế nào thì ba mươi năm sau cẩn bản vẫn vậy. Vui thay, đoạn số có một Thê cung phúc lộc, tài đức đảm lược, vượng phu ích tử.

Thê cung an tại Ngọ, tam hợp Dần/Ngo/Tuất thuộc hỏa, người mệnh Mộc đón được thế tượng sinh, sinh xuất, rất vượng cho thê mà đón được hoảng phúc của thê. Thê cung do Thiên Cơ độc thủ cai quản. Thiên Cơ tại đây miếu, lại thuộc mộc, người mộc chẳng còn mong muôn gì hơn.

Lại nhắc: Muốn hoảng đón được phúc của cung Thê này, đoạn số nên nhớ rằng tính cách coi công coi công vô chính diệu của Thân, Mệnh không tượng thích với nhu hòa, đảm lược của Thiên Cơ ở Thê cung, cần ứng xử mềm, khéo để hóa giải hung họa.

Bảo rằng, năm Canh Thìn (2000), tiểu hạn hành đến cung Thiên Di tại Dần. Cát hung đột biến. Hoạnh Phát, Hoạnh Phá. Lành dữ phân tranh. Dữ xảy ra thuộc phạm vi quan lộc (Liêm, Tham tại Hợi, thế tù tinh, nhị hợp), tuy nhiên nhẹ, voọc qua đón. Hạn kéo sang năm 2001, cung Giải Ách, kết thúc nhiều bất ngờ thuộc về nghề nghiệp và tài lộc (có thể mất việc hoặc mất chức, giáng chức, chuyển đổi công việc). Đây là tiểu hạn điển hình của cung số trong thế đón cát, né hung.

Hạn này mới thực sự kết thúc phần Tam Thập Niên Tiền Khán Mệnh và bước sang giai đoạn Tam Thập Niên Hậu Khán Thân. Đoạn số Thân Mệnh đồng cung, nên nói hạn này là hạn mở đầu cho giai đoạn Thân. Rất cần thành bài học kinh nghiệm, mà theo người luận giảng thì đây chính là bài học tu thân quan trọng. Ta sẽ cung bàn sau đây, những bàn chỉ là lời ngoài mình, là lời tham khảo, thu hoạch lời bàn ấy nhợt thế nào và hành động nhợt thế nào mới là lời đáp, lời đáp là việc của đoạn số.

2 BÀN VỀ TU THÂN...

A. BÀN VỀ TU THÂN, NHẬP THẾ

1. Về hành Tang Đô Mộc

Tang Đô Mộc (cây dâu tằm), tọa phong vị Nhâm/Tí/Quí thuộc nhóm hành : Bích Thợng Thủ, Hải Trung Kim, Giang Hà Thủy, Tang Đô Mộc và Tích Lịch Hỏa. Xem xét ý nghĩa nhóm hành, sinh khắc giữ thế bình hòa và yếu tố nhân định giữ vai trò quan trọng cho sự bình hòa này.

Cụ thể với Tang Đô Mộc, nhân định là giữ cho đất tốt, đủ noóc, để phát triển thành cây lá xum xuê, những cành lá xum xuê để hái lược, và chỉ bằng hái lược mới càng thêm toại tốt. Vì cung Mệnh an trong tam hợp Thân/Tí/Thìn thuộc thủy nên không cần thiết tăng thủy, trái lại cần tiết chế sao cho thủy vừa đủ để mộc tránh bị trôi dạt. Cung Tử tức coi tại Tỵ, nhị hợp cung Mệnh hóa thủy, những chất thủy nóng, khiến phần mộc non bị kiệt là vì thế.

Đoạn số Mệnh Mộc, Cục thổ, nguyên lý Mệnh khắc Cục là đón cho mình, những có thể người không bằng lòng, không chấp nhận, không tâm phục, khẩu phục, nên nói phải tu thân túc là chỉ nên giữ mức độ khắc sao cho vừa đủ là đã uy, đã là thăng, không nên dồn cục diện đến thế phản khắc là rất xấu. Nói cục diện là nói tới quan hệ ngoài mình, quan hệ cộng đồng, cần ứng xử sao cho thuận thảo, tình nghĩa mà sinh lợi ích, không nên đè nén áp bức cục diện.

Tuổi Nhâm Tí (can, chi đều đón), với đoạn số là thuận cách, cung mệnh coi cung Thân, khiến cho đón đã mạnh, còn mạnh thêm. Tính đón là sở trường của người nam, những đón

càng cần có âm đê cân bằng. Vậy nên cần tiết chế (che giấu) tính dũng áy trong nhu thuận tâm thành của ứng xử, của giao tiếp, của trang phục đời sống và ngôn ngữ.

2.Tính tình,tính cách tu thân (Tuổi Nhâm Tí, mệnh Tang Đô Mộc, ngũ hành cửa Trí)

Chí hoáng sự nghiệp: Là người khát vọng cầu trí thức, luôn làm việc với thái độ tích cực. Bản chất chăm chỉ, cố gắng. Tuy nhiên tầm nhìn thiên cận.

Tu dũng đức hạnh: Là người tự khô, tự ái, tự ràng buộc. Luôn muốn suy nghĩ hộ người khác. Đối với mọi người hòa nhã. Siêng năng và tiết kiệm. Tuy nhiên, trước một sự việc hay nghĩ cho mình trước. Luôn thuộc về một đoàn thể nhỏ, một gia tộc nhỏ. Luôn đa nghi và hơi hám họ vinh. Năng lực sẵn có: Là người giỏi kết giao với đủ loại bạn bè. Tính thích nghi mạnh, linh hoạt để thích ứng mọi hoàn cảnh. Tinh lực toòng đôi dồi dào. Có sở trường về vạch kế hoạch. Tính cẩn thận. Tuy nhiên nhát gan, sợ việc và quá tự tin vào trực giác.

Tính tình, tính cách : Là người mềm mỏng, dịu dàng, thích thu thập, giàu tình cảm, dễ mến. Tính cách hoang ngoại. Tuy nhiên nóng tính. Những liên quan đến lợi ích về mặt dục vọng, đôi khi không nể mặt.

Phóng pháp tọi toòng: Là người cẩn thận, tỉ mỉ, thích thu lượm thông tin, có trật tự ngăn nắp. Tuy nhiên là người hay dựa vào trực giác để đi đến kết luận. Là người chủ quan và nặng tính bảo thủ.

3.Địa Chi duyên phận

Với người Tí đợt bình hòa, với người Thân đợt sinh, với người Thìn đợt vượng. Với cả ba người này đều cùng trong tam hợp thuỷ, chủ giao tiếp.

Với người Sửu, thế nhị hợp, cát vượng, nhị hợp này hóa thổ, chủ sinh tồn, sinh lý.

Với người Mão thọt tình trạng toòng hình vô lẽ. Thoạt đầu Tí/Mão sống với nhau rất tốt đẹp, nhưng sau khi quen thuộc nhau sẽ làm những việc vô lẽ không chút vần vong.

Với người Mùi quan hệ toòng hại. Hai cách nghĩ của hai người trái ngược nhau hoàn toàn, dẫn đến cản trở nhau hoặc là sinh ra rắc rối tranh chấp làm cho cả hai đều bị tổn thương

Với người Ngọ quan hệ toòng xung, là quan hệ rất phức tạp, lúc đầu rất quý mến nhau, sau dẫn đến chán nhau, tranh cãi với nhau, nhưng khi xa nhau lại thương nhớ khôn nguôi. Đây là quan hệ cần đợt dụng biến.

4.Cứu giải trên thiền bàn Tử Vi

Phúc cung an tại Tuất, do Thái Âm cai quản. Tiền án là cung Thìn, do Thái Dương cai quản. Thanh Long là Dần do Thiên Đồng, Thiên Lợng cai quản, Bạch Hổ là Ngọ do Thiên Cơ cai quản. Xét hành, cung và sao thì đây là một cung số khá đẹp. Phúc Đức là cung số trừu toòng nhưng lại bao hàm mọi lẽ cát hung, vì vậy cần tu thân đức tin,xem xét phong thủy dòng tộc và cứu giải trên thiền bàn tử vi, thì tam tài Phuộc Lộc Thọ đợt cát vượng, bền vững.

Cung Mệnh và cung Tử Tức nhị hợp Tỵ Thân, nhị hợp hóa thuỷ. Mệnh đợt cát vượng giải từ Tử Tức và ngọc lại, cứu giải bằng giao tiếp thuỷ.

Thân Mệnh đồng cung,nên cứu giải Thân từ cung Thiên Di Dần, cứu giải âm phần, động, giao tiếp và thể hiện nhiều phần trên đền trạch hiện cõi ngụ.

B.BÀN VỀ TU THÂN NGOÀI TỬ VI

Điều gì cần bàn thêm,lại bàn ngoài Tử Vi ? Áy là bàn về tính tình, tính cách. Bảo rằng: Cha mẹ sinh con, Trời sinh tính. Đủ biết cái tính khó thay đổi biết là nhợt ngợt nào. Thay đổi đợt lọc tính là thay đổi đợt lọc số. Tu thân là hành trình thay đổi và hoàn thiện tính thuộc nhân của mỗi con người. Lá số xấu nhợt tu thân tính tình mà thành đẹp, lá số đẹp có thể trở nên xấu cũng là do tính ta làm thiệt thời đời ta. Đợt số có một lá số đẹp, cảm ơn Trời, cảm ơn Cha mẹ, hoẵng thụ cái tốt đẹp ấy nhợt nào phụ thuộc vào tu thân tính tình của đợt số.

3 TAM THẬP NIÊN HẬU

Một ngày đẹp trời nào đó tháng Tý năm Tân Tỵ (2001), mừng lo trong tức giận, bảo rằng bỏ tức giận mà đi, mà nên mừng ngựa tái ông hóa phúc biết về ai..Sự kiện áy châm dứt giai đoạn Mệnh, bơm sang một thời kỳ Thân của người Thân/Mệnh đồng cung..

3.1. ĐẠI VẬN HIỆN THỜI (25 – 34)

Đợt số đang trong đại vận 25-34, tại Tuất, cung Phúc Đức, do Thái Âm vo läng địa độc thủ, cai quản.

Xét thế hành, thế cung:

Nói riêng Tuất là nói Thổ, là thế Mệnh Mộc khắc thổ cung. Nhợt Tuất không đứng riêng mà trong tam hợp Dần/Ngo/Tuất, thuộc Hỏa, mệnh Mộc chịu thế sinh xuất. Nên nói đại vận này vất vả, tranh đấu, thành tựu.

Tuất là Phúc đức cung, đang cát vo läng. Vận này thành tựu trên ba phojong diện : Di, Tài và Thê. Di đợt lọc quan lộc, giao tiếp. Thê đợt lọc thuận thảo hôn nhân, tử túc, và Tài đợt lọc sung túc tài chính, điền trach.

Xét thế quẻ:

Mệnh Mộc đại vận này, có Tuất (Dần/Ngo/Tuất), lập quẻ Lôi / Hỏa Phong hành tới hào 4 ..

LÔI/HỎA PHONG NHÓM THỦY KHẨM MỘC TRÊN,HỎA ĐQJÓI THẾ SINH NHẬP	6.QUAN QUỈ TUẤT THỔ 5.PHỤ MÃU THÂN KIM * THẾ 4. THÊ TÀI NGỌ HỎA 3.HUYNH ĐỆ HỘI THỦY 2.QUAN QUỈ SỬU THỔ * ỦNG 1.TỬ TÔN MÃO MỘC
---	--

Lôi/Hỏa Phong là lửa sinh ra gió. Thê ngôi cao, ứng ngôi thấp, Ứng thổ sinh Thê Kim, Tử khắc Quan, quẻ cát. Vận đang hào 4 (Thê Tài Ngọ Hỏa), vượng thê, vượng tài, vượng mậu sinh.

Xét thế sao:

Thái Âm (thủy) độc thủ cai quản cung Tuất, là thế Trăng lên sắp sang đài trời. Đợt Thiên Cơ tại Ngọ (cung Thê), Thiên Đồng, Thiên Lượng tại Dần (Thiên Di), Thái Dương tại Thìn (Tài Bạch) miếu vượng hội hợp. Đợt Khoa, Quyền, Lộc, Thai Phụ, Phong Cáo và Khốc Hợp (bại tinh hóa cát) phò tri. Và đặc biệt cách Dương Thìn, Âm Tuất (Nhật Nguyệt tranh huy) khiến đợt số thả sức phô bày, thi thoảng năng lực.

Nhân mạnh : Thê Nhật/Nguyệt tranh huy với người nam là thuong cách cát vượng quan lộc, tuy nhiên tranh huy tức là tranh nhau sáng tối, phải giữ thế cân bằng và bản thân phải biết bằng lòng.

Thế sao quá đẹp nên nếu quá tự mãn, biếng tu thân, mất cảnh giác, tất phúc thành họa. Trong hợp này bảo là đời thành công sớm nên vội thỏa mãn ? Chung qui cũng bởi choa thúc, choa ngộ nạn ách rình rập nơi cửa Di, Thiên Mã miếu vượng là thế mà cùng lúc gặp Tuần, gặp Triết mã thành tử mã, trách Càn Khôn e là đã muộn.

Kết luận: Xét thế hành, thế cung, thế sao, thế quẻ, cát hung hiện rất rõ. Quan niệm thế nào về hung cát và lựa chọn giải pháp tuong thích nào là nội lực tu thân của đợt số.

TIỂU HẠN ÂT DẬU (2005, 34 TUỔI)

Đại vận tại Tuất, gốc 34 tuổi. Tiểu hạn (Ât Dậu) tại Mùi. Mộc vận.

Tiểu hạn cai tại Mùi, cung Huynh Đệ, do Tử Vi, Phá Quân cai quản.

Thế hành, thế cung: Bản chất của cung Mùi là thổ, nhợng trong tam hợp mộc (Hợi Mão Mùi), nên là thổ đối mộc. Mệnh Mộc đợt khắc cung. Thêm Đại hạn và gốc đại hạn tại Tuất, cũng thế tuong khắc, khiến đợt số phải trải qua những khúc ngoặt tranh đấu cam go, nhợng có một kết thúc có hậu, đáng gọi là thành tựu.

Thế sao: Tử Vi, Phá Quân cai quản cung tiểu hạn, ngôi vượng. Nhị hợp với Thiên Cơ (mộc), đây là nhị hợp liền kề, năng lực cứu giải họa phúc khá cao, gia tăng độ số tranh đấu với tam hợp Liêm Tham (Hợi), Vũ Sát (Giải ách), dịch biến hung thành cát.

Thế quẻ: Lôi/Địa Dụ

6.	Thê	Tài	Tuất	Thổ
5.	Quan	Qui	Thân	Kim
4.	Tử	Ngọ	Hỏa	Úng
3.	Huynh	Đệ	Mão	Mộc
2.	Tử	Tôn	Tỵ	Hỏa
1.	Huynh Đệ Mùi Mộc *	Thê		

Quan Qui Thân Kim tọa ngôi 5, trên thiên bàn Tử Vi tọa cung Tí là cung hình hại với cung Mùi tiểu hạn, họa ách của năm này xảy ra tại cung quan lộc, chuyên vì tiền bạc (Thổ sinh Kim) mà thành lùng bùng. May nhờ Tử Tôn (phúc) vừa tọa ngôi 2 vừa là ngôi Ứng cứu giải mà thoát họa hình tù (Liêm/Tham Hợi), nhợng mất việc mất chức là không tránh khỏi.

Xem xét thế hành, thế cung, thế sao và thế quẻ, nhận thấy: Việc Quan Lộc và việc Nô Bộc (nhị hợp quan lộc) rất động, hung nhiều hơn cát, rất cần xem trọng phòng ngừa. Năm này lợi

đức tin, lợi việc cầu an, lợi kiên quý. Nạn ách lớn không tới tận cùng của bĩ, phúc có năng lực biến dịch hóa giải đợt bĩ. Cũng là năm kết thúc giai đoạn Mệnh bối sang lối rẽ dựng nghiệp của Thân. Việc thay hay không thay đổi quan lộc không quan trọng, việc thay đổi tu chỉnh lại tính tình tương thích với hoàn cảnh mới là quan trọng.

Gợi ý giải pháp xuất thế: Xem xét phong thủy nơi coi ngự và đức tin.

3.2. ĐẠI VẬN 35 – 44

Đại vận hành đến Hợi, cung Điện Trạch, do Liêm Trinh Tham Lang cai quản, hội Thiên Lộc tọa thủ đồng cung Không-Kiếp.

Xét thế hành, thế cung : Đại vận hành đến Hợi là nói thủy, nhoáng vì Hợi nằm trong tam hợp Hợi/Mão/Mùi, thuộc mộc nên Hợi là thủy đới mộc, tốt đẹp với người mệnh Mộc, cách mệnh cung tương sinh. Đây là lý thuận cát tưống để hóa giải nạn ách của đại vận.

Hành trình cứu giải cần lưu ý : Cung Hợi là cung Điện Trạch, nhị hợp với cung Thiên Di tại Dần có Tuần/Triết tọa thủ đồng cung án ngữ. Đại vận này, các vấn đề về Điện Trạch và Thiên Di tuy hai cung nhoáng quan thiết với nhau nhoẹ là một. Nhị hợp này hóa mộc. Vì thế, nếu coi trọng việc Thiên Di giao tiếp thì người Mệnh Mộc đợt bối tưống sinh, cát lợi.

Cung Hợi trên Bát Quái đồ là cửa Càn. Quẻ Càn tưống trời, quẻ thuần dương dương cực, âm tiêu. Mọi cái thành tựu, nhoáng cũng là thời bế tắc, Càn thuộc kim. Mộc gặp Càn thì gãy, thủy gặp Càn thì trong, hỏa gặp Càn thì bế tắc, kim gặp Càn thì cứng, thổ gặp Càn thì đợt bối nhuần. Cửa Càn có Khai Môn làm chủ, có Quý Nhân phò trợ.

Chinh chiến viễn hành khai môn cát : Đại vận nơi cửa Càn nên : đi xa, chinh phạt, đón rước, giao dịch, ăn uống, nhân chúc, di chuyển đồ đạc, tiến hành kinh doanh, xây cất...đều lành. Các việc tranh cãi kiện tụng, tham nhũng, hình sự, công môn hết sức nên tránh, thật hung xấu.

Xét thế sao: Đại vận coi tại Hợi, do Tham Lang, Liêm Trinh cai quản, Thiên Lộc và Không Kiếp đồng cung, lại thêm Tuần Triết nhị hợp. Phúc dày thì đợt bối hoảng cách : *Tam phương xung sát hạnh đắc nhất Triết (Tuần) nhị khả bằng*. Phúc mỏng, kém tu thân, thật khó tránh hình tú.

Xét thế quẻ : Đại vận cửa Càn (Tuất/Càn/Hợi), cung Điện Trạch, phò tượng Tây Bắc, thiết lập quẻ Lôi/Thiên Đại Tráng, hành tới hào 4.

LÔI/THIÊN ĐẠI TRÁNG
NHÓM KHỐN THỒ
MỘC TRÊN,KIM DƠI
THẾ KHẮC XUẤT

6.HUYNH ĐỆ TUẤT THỒ
5.TỬ TÔN THÂN KIM
4. PHỤ MÃU NGỌ HỎA* THẾ
3.HUYNH ĐỆ THÌN THỒ
2.QUAN QUĨ DẦN MỘC
1.THẾ TÀI TÍ THỦY* ỦNG

Hào Thân Mệnh phục ân nơi hào số 4 là hào Phụ Mẫu Ngọ Hỏa, chịu thế khắc xuất của hào số 1, Thê tài Tí Thủy, hung xấu.

Kết luận: Xét thế hành, thế cung, thế sao, thế quẻ, nhận thấy: Đại vận này không sáng sủa tốt đẹp như mong muốn. Nhấn mạnh: Đại vận này không hanh thông, tốt đẹp như những trải vận đã qua trước đó, vì vậy không nên đợi chờ may rủi, mà phải tranh đấu, nỗ lực theo chiều gió mà phát cờ. Là bởi, đại vận tuy không đẹp, nhưng Thân Mệnh khá đẹp và các tiểu hạn khá đẹp, cần xem xét kỹ lưỡng tiểu hạn năm nào cát tịt thì ráng sức phấn đấu, tiểu hạn nào hâm xấu thì nên tu thân (phòng thân, tích cốc), đón đợi thời cơ. Dựa trên đây lọc giải tiểu hạn, để tìm giải pháp ứng xử.

TIỂU HẠN BÍNH TUẤT (2006, 35 tuổi)

Đại vận tại Hợi, gốc 35 tuổi. Tiểu hạn Bính Tuất tại Thân. Thủy vận.

Tiểu hạn Bính Tuất an tại Thân, cung Mệnh, vô chính diệu, đặc nhị không Tuần Triệt và mượn Đồng Âm tại Dần cai quản. Đây là tiểu hạn đẹp đẽ, cát tịt

Thế hành, thế cung: Ngọ/Đinh Tí, tiểu hạn cát cung Thân, tam hợp Thân/Tí/Thìn thuộc thủy sinh nhập cho người Tỵ Đô Mộc. Vấn đề chính yếu của tiểu hạn này là Mệnh số, Quan lộc, Tài Bạch, và Thiên Di.

Thế sao: Vô chính diệu gặp Nhị không Tuần/Triệt là đốp cách Vô chính diệu đặc nhị không phú quý khả kỳ, chú ý: đốp phú quý, nhưng là Khả (có khả năng), Kỳ (kỳ hạn, kỳ lạ, kỳ diệu). Lại thêm Cự, Nhật, Đồng Lợp hội chiêu, tiểu hạn cát tịt

Thế quẻ: Lôi/Thủy Giải

6. Thê Tài Tuất Thổ
5. Quan Quí Thân Kim * Ứng
4. Tử Tôn Ngọ Hỏa
3. Tử Tôn Ngọ Hỏa
2. Thê Tài Thìn Thổ * Thé
1. Huynh Đệ Dần Mộc

Thân Mệnh an hào sơ, hai hào thân quẻ là hai hào Phúc, vững mạnh, chắc bền. Quẻ Thê sinh Ứng, cách Giải thế sinh xuất: vất vả tranh đấu, đốp thành tựu.

Xem xét thế hành, thế cung, thế sao và thế quẻ, nhận thấy:

+ Cát hung năm nay thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố Nhân định ché giải. Không bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố Thiên và Địa. Ba cung Mệnh/Quan/Tài là ba vấn đề chính yếu, quan thiết với nhau và Nhân phải quyết định cách dụng, cách dịch, cách sinh, cách biến cho từng cung, đặc biệt là hai cung Quan và Tài. Họp Quan, Tài át vượng Mệnh.

+ Các tháng Tỵ, Tám xấu. Giêng, Năm, Chín vượng tài, vượng quan. Mọi việc vượng hỉ.

+ Giải pháp xuất thế, các ngày Địa, quẻ Địa/Thiên Thái.

NGUYỆN

Đây chỉ là một ví dụ để xuất mô hình giải đoán một lá số, để từ mô hình này trình bày lý thuyết và kinh nghiệm của sách Tử Vi ứng dụng, tuyệt nhiên không phải lá số mẫu và cách dự đoán mẫu, mong bạn đọc lưu ý.

/ Mời đọc tiếp Chương 2/ TVUD/

CHƯƠNG 2/ SÁCH TỬ VI ÚNG DỤNG

TỬ VI ÚNG DỤNG

CHƯƠNG 2

CÔNG THỨC LẬP THÀNH

/ Nguồn Tử Vi Đầu Số của Vân Đằng Thái Thú Lang
NXB Tín Đức Thơ Xã, Sài Gòn, Việt Nam/

1. ĐỊNH CUNG

Xòe bàn tay, nếu tay phải, thì mũi Ngón Cái chỉ vào chân ngón trỏ, đó là cung Hợi, khởi thuận theo chiều kim đồng hồ, cung Tý chân ngón giữa, cung Sửu chân ngón áp út, cung Dần chân ngón út, cung Mão lóng thứ nhất ngón út, cung Thìn lóng thứ hai ngón út, cung Tỵ đầu ngón út, cung Ngọ đầu ngón áp út, cung Mùi đầu ngón giữa, cung Thân đầu ngón Trỏ, cung Dậu lóng thứ nhất ngón trỏ, cung Tuất lóng thứ hai ngón trỏ, trỏ về cung Hợi chân ngón Trỏ. Thế là đủ một vòng 12 cung Tử Vi.

Nếu xòe tay trái, thì mũi ngón cái áp vào chân ngón trỏ là cung Dần, khởi thuận lên lóng thứ nhất ngón trỏ là cung Mão, tiếp tục khởi cho hết 12 chi. Gấp tời cả hai chiều ngang dọc một vuông giấy cũng sẽ có một Bản Đồ Tử Vi nhợt bàn tay. Vị trí và tên cung không bao giờ thay đổi. Nếu trên giấy, khoảng trống ở giữa Bản Đồ gọi là cung Thiên Bàn, ghi tên, năm, tháng, ngày, giờ sinh của đối tượng dự đoán.

2. CÁC DỮ KIỆN PHẢI CÓ ĐỂ LẬP LÁ SỐ

Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh âm lịch, giới tính.

3. XEM TUỔI, TÌM HÀNH MỆNH

Kim Mệnh: Giáp Tý, Ất Sửu, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Dần, Quý Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Canh Tuất, Tân Hợi.

Mộc Mệnh: Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Nhâm Tý, Quý Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Canh Thân, Tân Dậu.

Thủy Mệnh: Bính Tý, Đinh Sửu, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Dần, Ất Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Hỏa Mệnh: Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thân, Đinh Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Mậu Tý, Kỷ Sửu

Thổ Mệnh : Canh Ngọ, Tân Mùi, Canh Tý, Tân Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Bính Thìn, Đinh Tỵ.

4. PHÂN ÂM DƯƠNG

a. THẬP CAN

Dopng: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

b. THẬP NHỊ CHI

Dopng: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Âm: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Ví dụ: Nam sinh năm Mậu Tý gọi là Dopng Nam, Đinh Hợi gọi là Âm Nam. Nữ sinh năm Mậu Tý gọi là Dopng Nữ, Đinh Hợi gọi là Âm Nữ.

5. ĐỊNH GIỜ

Lập một lá số quan trọng nhất là phải định đúng giờ sinh. Phải đổi giờ đồng hồ ra giờ hàng Chi. Đổi nhau sau: Từ 23 giờ hôm trước đến 1 giờ hôm sau là giờ Tý. Từ 1 giờ đến 3 giờ là giờ Sửu. Từ 3 giờ đến 5 giờ là giờ Dần. Từ 5 giờ đến 7 giờ là giờ Mão. Từ 7 giờ đến 9 giờ là giờ Thìn. Từ 9 giờ đến 11 giờ là giờ Tỵ. Từ 11 giờ đến 13 giờ là giờ Ngọ. Từ 13 giờ đến 15 giờ là giờ Mùi. Từ 15 giờ đến 17 giờ là giờ Thân. Từ 17 giờ đến 19 giờ là giờ Dậu. Từ 19 giờ đến 21 giờ là giờ Tuất. Từ 21 giờ đến 23 giờ là giờ Hợi.

Từ Tý đến Hợi là 12 khắc giờ. Giờ Đông Duyong, kỷ 20.

6. AN MỆNH

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Mệnh ở cung đó. Sau khi đã an Mệnh, bắt đầu theo chiều nghịch, thứ tự an các cung: Huynh Đệ, Phu Thủ, Tử Túc, Tài Bạch, Giải Ách, Thiên Di, Nô Bộc, Quan Lộc, Điền Trạch, Phúc Đức, Phụ Mẫu.

7. AN THÂN

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy gọi là giờ Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thân ở cung đó. Thân chỉ có thể an vào Phúc Đức, Mệnh, Quan Lộc, Tài Bạch, Thiên Di, Phu Thủ. Thân an cung nào thì mang tên cung đó.

Ví dụ: Thân an ở cung Mệnh gọi là Thân, Mệnh đồng cung. An cung Phúc Đức gọi là Thân cõi Phúc Đức. An cung Tài Bạch gọi là Thân cõi Tài Bạch...

8. LẬP CỤC

TUỔI GIÁP, KỶ

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Thủy Nhị Cục.

Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Hỏa Lục Cục.

Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Mộc Tam Cục

Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Thổ Ngũ Cục.

Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Kim Tứ Cục.

TUỔI ẤT, CANH

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Hoả Lục Cục
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Thổ Ngũ Cục
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Kim Tú Cục
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Mộc Tam Cục
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Thủy Nhị Cục

TUỔI BÍNH, TÂN

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Thổ Ngũ Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Mộc Tam Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Kim Tú Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Hoả Lục Cục.

TUỔI ĐINH, NHÂM

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Mộc Tam Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Kim Tú Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Hoả Lục Cục.
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Thổ Ngũ Cục.

TUỔI MÂU, QUÝ

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Kim Tú Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Thổ Ngũ Cục.
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Hoả Lục Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Mộc Tam Cục.

9. AN SAO

#. **Tử Vi:** Chòm sao này gồm 6 chính tinh: Tử Vi, Thiên Cơ, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng. Tropc hết phải an Tử vi, tùy theo Cục và ngày sinh.

Thủy Nhị Cục: Tý (22,23), Sửu (1,24,25), Dần (2,3,26,27), Mão (4,5,28,29), Thìn (6,7,30), Tỵ (8,9), Ngọ (10,11), Mùi (12,13), Thân (14,15), Dậu (16,24,26), Tuất (18,19), Hợi (20,21).

Mộc Tam Cục: Tý (25), Sửu (2,28), Dần (3,5), Mão (6,8), Thìn (1,9,11), Tỵ (4,12,14), Ngọ (7,15,17), Mùi (10,18,20), Thân (13,21,23), Dậu (16,24,26), Tuất (19,27,29), Hợi (22,30).

Kim Tú Cục: Tý (5), Sửu (3,9), Dần (4,7,13), Mão (8,11,17), Thìn (2,12,15,21), Tỵ (6,16,19,25), Ngọ (10,20,23,29), Mùi (14,24,27), Thân (18,28), Dậu (22), Tuất (26), Hợi (1,30)..

Thổ Ngũ Cục: Tý (7), Sửu (4,12), Dần (5,9,17), Mão (10,14,22), Thìn (3,15,19,27), Tỵ (8,20,24), Ngọ (1,13,25,29), Mùi (6,18,30), Thân (11,23), Dậu (16,28), Tuất (21), Hợi (2,26)..

Hoả Lục Cục: Tý (9,19), Sửu (5,15,25), Dần (6,11,21), Mão (12,17,27), Thìn (4,18,23), Tỵ (10,24,29), Ngọ (2,16,30), Mùi (8,22), Thân (14,28), Dậu (1,20), Tuất (7,26), Hợi (3,13).

An Tử Vi xong, đếm theo chiều nghịch an tiếp sao Thiên Cơ, cách một cung an sao Thái Dương, tiếp theo an Vũ Khúc, tiếp sau Vũ Khúc là Thiên Đồng, cách Thiên Đồng 2 cung an sao Liêm Trinh.

#. Thiên Phủ: Chòm sao này gồm 8 chính tinh: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tượng, Thiên Lượng, Thất Sát, Phá Quân.

Tử Vi và Thiên Phủ tọa thủ đồng cung duy nhất ở hai cung Dần và Thân. Các vị trí khác an nhau sau: Tử Vi cự Mão, Thiên Phủ cự Sửu và ngược lại. Tử Vi cự Thìn, Thiên Phủ cự Tý và ngược lại. Tử Vi cự Tỵ, Thiên Phủ cự Hợi và ngược lại. Tử Vi cự Ngọ, Thiên Phủ cự Tuất và ngược lại. Tử Vi cự Mùi, Thiên Phủ cự Dậu và ngược lại. Sau khi an Thiên Phủ, theo chiều thuận, lần lượt mỗi cung an mỗi sao, thứ tự: Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tượng, Thiên Lượng, Thất Sát, cách Thất Sát ba cung an sao Phá Quân.

Như vậy, tổng cộng hai chòm sao Tử Vi và Thiên Phủ gồm 14 chính tinh. Cung số nào không có một trong 14 ngôi sao này tọa thủ gọi là cung Vô Chính Diệu.

#. Thái Tuế

Tuởc hết phải an Thái Tuế ở cung có tên hàng chi của năm sinh. Ví dụ: Sinh năm Tý, an Thái Tuế ở cung Tý. Sau khi an Thái Tuế, dù là Nam số hay Nữ số, cũng theo chiều thuận lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trực Phù.

#. Lộc Tồn

Tuởc hết phải an Lộc Tồn theo hàng Can của năm sinh: Giáp (Dần), Ất (Mão), Bính, Mậu (Tỵ), Đinh Kỷ (Ngọ), Canh (Thân), Tân (Dậu), Nhâm (Hợi), Quý (Tý). (Không bao giờ an Lộc Tồn ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Ví dụ: Tuổi Tân Mão an Lộc Tồn ở cung Dậu.

Sau khi an Lộc Tồn, doạng Nam, âm Nữ theo chiều thuận, âm Nam doạng Nữ theo chiều nghịch, lần lượt mỗi cung an tại một sao, thứ tự: Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tượng Quân, Tàu Thủ Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phù.

#. Tràng Sinh

Tuởc hết phải an Tràng Sinh. An theo cục. Mộc tam cục an tại Hợi, Hoả Lục Cục an tại Dần, Kim Tứ Cục an tại Tỵ, Thổ Ngũ Cục và Thủy Nhị Cục an tại Thân. Sau khi an Tràng Sinh, doạng nam âm nữ theo chiều thuận, âm nam doạng nữ theo chiều nghịch, lần lượt mỗi cung an một sao, theo thứ tự: Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vọng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

#. Bố Sao Lục Sát (Kình Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp, Hoả Linh, Linh Tinh).

+ Kình Dương an troóc cung Lộc Tồn, Đà La an sau cung Lộc Tồn.

+ Địa Không, Địa Kiếp: Bắt đầu từ cung Hợi, kể là Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào an Địa Kiếp ở cung đó. Cũng nhau trên nhau để đếm theo chiều nghịch, an sao Địa Không.

+ Hoả Tinh và Linh Tinh: phải tùy theo nam nữ và âm doạng

Dương nam, Âm nữ: Bắt đầu từ cung đã định troóc, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận, đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Hoả Tinh ở cung đó. Linh Tinh, cũng bắt đầu từ cung đã định troóc, kể là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Linh Tinh ở cung đó.

Âm nam, Dương nữ: Bắt đầu từ cung đã định trước, kể là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Hoả Tinh ở cung đó. Linh Tinh, bắt đầu từ cung đã định trước, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận, đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Linh Tinh ở cung đó. Những cung đã định trước, để khởi từ đây, đếm theo giờ sinh, an hai sao Hoả/Linh theo bảng ghi dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Hoả Linh</u>
Dần, Ngọ, Tuất	Sửu/ Mão
Thân, Tý, Thìn	Dần/ Tuất
Tỵ, Dậu, Sửu	Mão/ Tuất
Hợi, Mão, Mùi	Dậu/ Tuất

Ví dụ: Con trai sinh năm Dần là Dương nam, muốn an Hoả Tinh phải khởi từ cung Sửu, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Hoả Tinh ở cung đó. Muốn an Linh Tinh, phải khởi từ cung Mão, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Linh Tinh ở cung đó.

#. Bộ Sao Tả Phù, Hữu Bật

A. Tả Phù: Bắt đầu từ cung Thìn, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngược lại ở cung nào, an Tả Phù ở cung đó.

B. Hữu Bật: Bắt đầu từ cung Tuất, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngược lại ở cung nào, an Hữu Bật ở cung đó.

#. Bộ Sao Văn Xương, Văn Khúc

A. Văn Xương: Bắt đầu từ cung Tuất, kể là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào, an Văn Xương ở cung đó.

B. Văn Khúc: Bắt đầu từ cung Thìn, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận, đến giờ sinh, ngược lại ở cung nào an Văn Khúc ở cung đó.

#. Bộ Sao Long Trì, Phượng Cá

A. Long Trì: Bắt đầu từ cung Thìn, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngược lại ở cung nào, an Long Trì ở cung đó.

B. Phượng Cá: Bắt đầu từ cung Tuất, kể là cung Tý, đếm theo chiều nghịch, đến năm sinh, ngược lại ở cung nào, an Phượng Cá ở cung đó.

#. Bộ Sao Thiên Khôi, Thiên Việt:

Tùy theo hàng Can của năm sinh.

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Khôi</u>	<u>Thiên Việt</u>
Giáp, Mậu	Sửu	Mùi
Ất, Kỷ	Tý	Thân
Canh, Tân	Ngọ	Dần
Bính, Đinh	Hợi	Dần
Nhâm, Quý	Mão	Tỵ

Ví dụ: Tuổi Ất Mùi, an Thiên Khôi ở cung Tý và an Thiên Việt ở cung Thân. Tuổi Nhâm Tý, an Thiên Khôi ở Mão và an Thiên Việt ở cung Tỵ.

#. Bộ Sao Thiên Khốc, Thiên Hư

A. Thiên Khốc: Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, đếm theo chiều nghịch đến năm sinh, ngoóng lại cung nào, an Thiên Khốc ở cung đó.

B. Thiên Hư: Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngoóng lại cung nào, an Thiên Hư ở cung đó.

#. Bộ Sao Tam Thai, Bát Tọa

A. Tam thai: Xem Tả Phù ở cung nào, kê cung ấy là ngày mồng một, đếm theo chiều thuận đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào, an Tam Thai ở cung đó.

B. Bát Tọa : Xem Hữu Bật ở cung nào, kê cung ấy là mồng một, bắt đầu đếm theo chiều nghịch đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào thì an Bát Tọa ở cung đó.

#. Bộ Sao Ân Quang, Thiên Quý

A. Ân Quang: Xem Văn Xopng ở cung nào, kê cung ấy là mồng một, đếm theo chiều thuận đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Ân Quang ở cung đó.

B.Thiên Quý: Xem Văn Khúc ở cung nào, kê cung ấy là mồng một, bắt đầu đếm theo chiều nghịch đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Thiên Quý.

#. Bộ Sao Thiên Đức, Nguyệt Đức

A. Thiên Đức: Bắt đầu từ cung Dậu, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngoóng lại ở cung nào, an Thiên Đức ở cung đó.

B. Nguyệt Đức: Bắt đầu từ cung Tỵ, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngoóng lại ở cung nào, an Nguyệt Đức ở cung đó.

#. Bộ Sao Thiên Hình, Thiên Riêu, Thiên Y

A. Thiên Hình: Bắt đầu từ cung Dậu, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngoóng ở cung nào, an Thiên Hình ở cung đó.

B. Thiên Riêu: Bắt đầu từ cung Sửu, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngoóng lại ở cung nào, an Thiên Riêu ở cung đó.

C. Thiên Y: Thiên Riêu ở cung nào an Thiên Y ở cung đó.

#. Bộ Hồng Loan, Hỷ Thần

A. Hồng Loan: Bắt đầu từ cung Mão, kể là năm sinh, đếm theo chiều nghịch đến năm sinh, ngoóng lại ở cung nào, an Hồng Loan ở cung đó.

B. Thiên Hỷ: Thiên Hỷ an ở cung đối với cung an Hồng Loan. Ví dụ: Hồng Loan ở Tỵ, Thiên Hỷ an ở Hợi.

#. Bộ Sao Quốc Ân, Đường Phù

A. Quốc Ân: Bắt đầu từ cung Lộc Tồn, kể là cung thứ nhất, đếm theo chiều thuận đến cung thứ chín, ngoóng lại, an Quốc Ân.

B. Đường Phù: Bắt đầu từ cung Lộc Tồn, kể là cung thứ nhất đếm theo chiều nghịch đến cung thứ tám, ngoóng lại, an Đường Phù.

#. Bộ Sao Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần

A. **Thiên Giải:** Bắt đầu từ cung Thân, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngược lại ở cung nào, an Thiên Giải ở cung đó.

B. **Địa giải :** Bắt đầu từ cung Mùi, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngược lại ở cung nào an Địa Giải ở cung đó.

C. **Giải Thần :** Phóng Các ở cung nào, an Giải Thần ở cung đó.

#. Bộ Sao Thai Phụ, Phong Cáo

A. **Thai Phụ:** Cách trước cung Văn Khúc một cung an Thai Phụ. Ví dụ: Văn Khúc ở Thìn thì Thai Phụ ở Ngọ.

B. **Phong Cáo:** Cách sau cung Văn Khúc một cung, an Phong Cáo. Ví dụ: Văn Khúc ở Tỵ, Phong Cáo ở Mão.

#. Bộ Sao Thiên Tài, Thiên Thọ

A. **Thiên Tài:** Bắt đầu từ cung an Mệnh, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngược lại ở cung nào, an Thiên Tài ở cung đó.

B. **Thiên Thọ:** Bắt đầu từ cung an Thân, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngược lại ở cung nào, an Thiên Thọ ở cung đó.

#. Bộ Sao Thiên Thương, Thiên Sứ

A. **Thiên Thương:** Bao giờ cũng an ở cung Nô Bộc.

B. **Thiên Sứ:** Bao giờ cũng an ở cung Giải Ách.

#. Bộ Sao Thiên La, Địa Võng (Sao cố định tại cung)

A. **Thiên La:** Bao giờ cũng an ở cung Thìn.

B. **Địa Võng:** Bao giờ cũng an ở cung Tuất.

#. Bộ Sao Tứ Hóa (Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc, Hoá Kỳ)

Theo hàng Can của năm sinh, an Tứ Hóa theo thứ tự Khoa, Quyền, Lộc, Kỳ, vào những cung đã an sao kê theo thứ tự Khoa/ Quyền/ Lộc/ Kỳ / theo hàng Can, như sau:

Giáp : Vũ/ Phá/ Liêm/ Duy

Ất : Vi/ Lợn/ Cơ/ Nguyệt

Bính : Xor/ Cơ/ Đồng/ Liêm

Đinh : Cơ/ Đồng/ Nguyệt/ Cự

Mậu : Hữu(Đật)/ Nguyệt/ Lang/ Cơ

Kỷ : Lợn/ Tham/ Vũ/ Khúc

Canh : Âm/ Vũ / Duy/ Đồng

Tân : Khúc/ Lợn/ Cự/ Xor

Nhâm : Phụ (Tả)/ Vi/ Lợn/ Vũ

Quí : Âm/ Cự/ Phá/ Tham

#. Bộ Sao Cô Thần, Quả Tú: Tùy theo năm sinh

Năm sinh

Cô Thần/ Quả Tú

Hợi,Tý,Sửu	Dần / Tuất
Dần,Mão,Thìn	Tỵ / Sửu
Tỵ,Ngo,Mùi	Thân / Thìn
Thân,Dậu,Tuất	Hợi / Mùi
Ví dụ: Sinh năm Hợi,an Cô Thàn ở cung Dần,an Quả Tú ở cung Tuất.	

#. Bộ Sao Thiên Quan Quý Nhân,Thiên Phúc Quý Nhân: Tùy theo hàng Can

Hàng Can	Thiên Quan Thiên Phúc
Giáp :	Mùi Dậu
Ất :	Thìn Thân
Bính :	Tỵ Tý
Đinh :	Dần Hợi
Mậu :	Mão Mão
Kỷ :	Dậu Dần
Canh :	Hợi Ngọ
Tân :	Dậu Tỵ
Nhâm :	Tuất Ngọ
Quí :	Ngọ Tỵ

#. Sao Đào Hoa : Tùy theo năm sinh

Tỵ Dậu Sửu an Đào Hoa ở Ngọ. Thân Tý Thìn an Đào Hoa ở Dậu. Dần Ngọ Tuất an Đào Hoa ở Mão. Hợi Mão Mùi an Đào Hoa ở Tý. Ví dụ: Sinh năm Tý an Đào Hoa ở Dậu.

#. Sao Thiên Mã: Tùy theo năm sinh

Tỵ Dậu Sửu an Thiên Mã ở Hợi. Thân Tý Thìn an Thiên Mã ở Dần. Hợi Mão Mùi an Thiên Mã ở Tỵ. Dần Ngọ Tuất an Thiên Mã ở Thân. Ví dụ: Sinh năm Tý an Thiên Mã ở Dần.

#. Sao Phá Toái: Tùy theo năm sinh

Tý, Ngọ, Mão, Dậu an Phá Toái ở Tỵ. Dần, Thân, Tỵ, Hợi an Phá Toái ở Dậu. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi an Phá Toái ở Sửu. Ví dụ: Sinh năm Tuất an Phá Toái ở cung Sửu.

#. Sao Kiếp Sát: Tùy theo hàng Chi của năm sinh.

Tỵ/Dậu/Sửu an Kiếp Sát tại Dần. Hợi/Mão/Mùi an Kiếp Sát tại Thân. Dần/Ngọ/Tuất an Kiếp Sát tại Hợi. Thân/Tý/Thìn an Kiếp Sát tại Tỵ. Ví dụ: Sinh năm Mùi an Kiếp Sát tại cung Thân.

#. Sao Hoa Cái: Tùy theo hàng Chi của năm sinh.

Tỵ/Dậu/Sửu an Hoa Cái tại Sửu. Hợi/Mão/Mùi an Hoa Cái tại Mùi. Dần/Ngọ/Tuất an Hoa Cái tại Tuất. Thân/Tý/Thìn an Hoa Cái tại Thìn. Ví dụ: Sinh năm Ngọ an Hoa Cái tại cung Tuất.

#. Sao Lưu Hà: Tùy theo hàng Can của năm sinh.

Giáp an tại Dần. Ất an tại Tuất. Bính an tại Mùi. Đinh an tại Thìn. Mậu an tại Tỵ. Kỷ an tại Ngọ. Canh an tại Thân. Tân an tại Mão. Nhâm an tại Hợi. Quý an tại Dần. Ví dụ: Sinh năm Đinh Tỵ an Lợu Hà tại cung Thìn.

#. Sao Thiên Trù: Tùy theo hàng Can của năm sinh.

Giáp an Tại Tỵ. Ất an tại Ngọ. Bính an tại Tý. Đinh an tại Tỵ. Mậu an tại Ngọ. Kỷ an tại Dậu. Canh an tại Hợi. Tân an tại Ngọ. Nhâm an tại Dậu. Quý an tại Mão. Ví dụ: Sinh năm Kỷ Hợi an Thiên Trù ở cung Thân.

#. Sao Lưu Niên Văn Tinh: Tùy theo hàng Can của năm sinh.

Giáp an Tại Tỵ. Ất an tại Ngọ. Bính an tại Thân. Đinh an tại Dậu. Mậu an tại Thân. Kỷ an tại Dậu. Canh an tại Hợi. Tân an tại Tý. Nhâm an tại Dần. Quý an tại Mão. Ví dụ: Sinh năm Bính Ngọ an Lưu Niên Văn Tinh ở cung Thân.

#. Sao Bác Sĩ: An Lộc Tồn ở cung nào an Bác Sĩ ở cung đó.

#. Sao Đầu Quân (Nguyệt Tojóng)

Bắt đầu từ cung đã an Sao Thái Tuế, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh, ngược lại, rồi bắt đầu từ cung đó, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngược lại, an Đầu Quân.

#. Sao Thiên Không

An Thiên Không ở cung đằng trước cung đã an Thái Tuế. Ví dụ: Thái Tuế ở Mùi, Thiên Không ở Thân.

#. Bộ Nhị Không Tuần Triệt

A. Tuần Không: Tùy theo năm sinh trong khoảng 10 năm đã đợt giới hạn theo hàng Can từ Giáp đến Quý.

Năm sinh Cung an Tuần Không

Từ Giáp Tí đến Quý Dậu Tuất + Hợi

Từ Giáp Tuất đến Quý Mùi Thân + Dậu

Từ Giáp Thân đến Quý Tỵ Ngọ + Mùi

Từ Giáp Ngọ đến Quý Mão Thìn + Tỵ

Từ Giáp Thìn đến Quý Sửu Dần + Mão

Từ Giáp Dần đến Quý Hợi Tý + Sửu

Ví dụ: Sinh năm Nhâm Tý tức là trong khoảng từ Giáp Thìn đến Quý Sửu, vậy phải an Tuần ở giữa cung Mão và cung Dần.

B. Triệt Không: Tùy theo hàng Can của năm sinh.

Hàng Can của năm sinh Cung an Triệt Không

Giáp + Kỷ / Thân + Dậu

Ất + Canh / Ngọ + Mùi

Bính + Tân / Thìn + Tỵ

Đinh + Nhâm / Dần + Mão

Mậu + Quý / Tý + Sửu

Ví dụ: Sinh năm Canh Ngọ an Triệt giữa hai cung Ngọ + Mùi (không bao giờ có Triệt Lộ Không Vong ở hai cung Tuất + Hợi. Theo Bát Quái, phopng Tuất + Hợi thuộc cửa Càn). *Tổng cộng 119 Chính Tnh, Trung Tinh, Bàng Tinh và 2 Lộ là 121 đơn vị Sao được xác lập trên Thiên Bàn Tử Vi.*

#. Định Hướng Chiếu

A.Nhóm Tứ:

Tứ Sinh: Dần, Thân, Tỵ, Hợi.
B.Tứ Mộ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
Tứ Tuyệt: Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

B.Tam hợp chiếu: Thân/Tí/Thìn, Dần/Ngo/Tuất, Hợi/Mão/Mùi/, Tỵ/Dậu/Sửu.

C. Xung chiếu: Tý - Ngọ/ Mão - Dậu/ Thìn - Tuất/ Sửu – Mùi/ Dần – Thân/ Tỵ - Hợi.

D. Nhị hợp: Tý - Sửu/ Dần -Hợi/ Mão - Tuất/ Thìn - Dậu/ Tỵ - Thân/ Ngọ - Mùi.

#. Khởi Hạn

A. Đại hạn 10 năm: Tùy theo Cục. Ghi số Cục ở cung Mệnh, đoạn doqong nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam, doqong nữ theo chiều nghịch, lần lượt ghi số tiếp theo, từ cung này sang cung khác cộng thêm 10. Ví dụ: Doqong nam, Hòa Lục Cục, ghi số 6 ở cung Mệnh, số 16 ở cung Phụ Mẫu.

B. Lộ Đại hạn

Cung ghi đại hạn là cung gốc của đại hạn, rồi chuyển số ghi liên tiếp sang cung xung chiếu, đoạn:

+ Doqong nam/ Âm nữ lùi lại một cung, rồi trở lại cung xung chiếu, tiến lên theo chiều thuận, mỗi cung một năm. Ví dụ: Doqong nam, Mộc tam cục, muốn xem lộ Đại hạn năm 27 tuổi. Cung gốc đại hạn 23-32 tại cung Thìn, ta có 24 tại Tuất, 25 tại Dậu, 26 tại Tuất, 27 tại Hợi, 28 tại Tí, 29 tại Sửu, 30 tại Dần, 31 tại Mão và 32 tại Thìn.

+ Doqong nữ/ Âm nam tiến lên một cung, rồi trở lại cung xung chiếu, lùi theo chiều nghịch, mỗi cung một năm. Ví dụ Âm Nam/ Kim tú cục, muốn xem lộ Đại hạn năm 38 tuổi. Cung gốc đại hạn 34-43 tại cung Dậu, ta có 35 tại cung Mão, 36 tại cung Thìn, 37 tại Mão, 38 tại Dần, 39 tại Sửu, 40 tại Tí, 41 tại Hợi, 42 tại Tuất, 43 tại Dậu.

C. Lộ niêm tiêu hạn

Sau khi khởi đại hạn/ lộ Đại hạn, lại phải tìm lộ niêm tiêu hạn để xem vận hạn từng năm một. Muốn tính lộ niêm tiêu hạn trước hết phải khởi lộ niêm, tùy theo nam/nữ và năm sinh. Nam theo chiều thuận, nữ theo chiều nghịch. Bảng dưới đây:

Năm sinh	Cung khởi lộ niêm
Dần/ Ngọ/ Tuất	Thìn
Thân/ Tí/ Thìn	Tuất
Tỵ/ Dậu/ Sửu	Mùi
Hợi/ Mão/ Mùi	Sửu

Thí dụ; Con trai sinh năm Tí, vậy phải khởi Tí từ cung Tuất, ghi chữ Tí bên cung Tuất, rồi theo chiều thuận, ghi chữ Sửu bên cung Hợi, chữ Dần bên cung Tí, lần lượt ghi cho tới hết 12 chi.

D. Lợu Nguyệt hạn/ Lợu Nhật hạn/ Lợu thời hạn/ Ít giá trị, tự mở rộng khả năng nghiên cứu.

/ Mời đọc tiếp chương 3/

VANDANBNN

CHƯƠNG 3/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG CHƯƠNG 3 LÝ THUYẾT ĐỌC TỬ VI

1. ĐỌC ÂM DẠP NG

Là đọc Nhật đọc Nguyệt, đọc Đất đọc Nôp, đọc Nam đọc Nữ, đọc Chấn đọc Lễ, đọc Buồn đọc Vui, đọc Sáng đọc Tôi, đọc Khóc đọc Cợp, đọc Cao đọc Thấp, đọc Ngắn đọc Dài, đọc Tròn đọc Vuông, đọc Trên đọc Dưới, đọc Béo đọc Gầy, đọc Vợng đọc Hậu, đọc Nhanh đọc Chậm, đọc Trong đọc Ngoài, đọc Hung đọc Ác... đọc vạn vật, muôn loài, muôn sự, đọc gì cũng thấy âm dợp ng sõi ngõ ra điều âm dợp ng là hai mặt đối lập trong một thể thống nhất.

Ngoài xõa nhìn sóng mà luận âm dợp ng sóng trào lên, cợp ng cợp ng phóng thẳng vẽ ra một vách thẳng, gọi là Dợp ng, sóng bồ xuồng, đứt khúc, nhu mềm, lăng xuồng, vẽ ra một vách đứt gọi là Âm. Trong Tử Vi, hành, cung và sao đều theo luật âm dợp ng mà bô trí. Trong bô trí ấy, Nhân ở giữa, có bốn phận ché giải cho âm dợp ng cân bằng, thành thế Thiên - Nhân - Địa.

Nhân phải thâu hiểu cái lẽ, từ Phụ và Mẫu hoan phôi với nhau sinh ra Tử. Tử dù trai hay gái cũng mang cái gốc của Âm Dợp ng Phụ Mẫu. Nên mới bảo độc dợp ng (hay độc âm) bất thành nhân loại. Âm dợp ng là gốc của nhau, cái này hút cái kia để sinh, để dợp ng, để ngắn, để phá, để luân hồi tồn tại.

Lại phải thâu cái lẽ Mặt Trời về chiều và Mặt Trăng về sáng. Mặt Trời về chiều thì Mặt Trăng bắt đầu sáng. Mặt Trăng về sáng là lúc Mặt Trời lên. Ở Ngoài là cái lẽ sinh ra, lớn lên, rồi già, rồi chết, rồi lại sinh ra, lại lớn lên. Kinh dịch luận rằng đó là cái lẽ Âm Dợp ng tiêu, tropong, cợp ng nhợp. Đây là một qui luật tự nhiên.

Thay đổi qui luật tự nhiên là điều không thể. Nhợp nhợp theo qui luật để tránh hung, tạo cát là có thể, vẫn về bảo rằng đó là Tu Thân. Có thể hiểu tu thân theo cách diễn giải : Chớ thấy vận đời đang là đêm mà quá u buồn, bởi đêm đang đi về sáng. Chớ thấy vận đời đang giữa troa mà vội mừng, bởi ngày đang sầm sập về chiều. Nhân định ở chỗ, đang đêm thì phải rất nhanh ra sáng và đang troa phải chậm chậm về chiều. Nhanh và chậm chính là đức tu thân.

Đối lập nhợp là nguồn gốc của nhau, Tiêu Tropong nhợp có năng lực Chuyển Hóa, đó là hai phẩm chất căn bản của Âm Dợp ng, cũng là hai luận cứ dự đoán trên mọi phợp ng diện Tử Vi.

2. ĐỌC NGŨ HÀNH

Đọc Đạo là đọc Nhật, đọc một chân lý, một quy luật. Âm Dợp ng là đọc Lợp ng Nghi, đọc đàn ông, đàn bà. Đọc Thiên Nhân Địa là đọc Tam Cợp ng, đọc Phojc Lộc Thọ. Tiếp sau Tam Cợp ng là Tứ Trop ng (Tiền Trop c, Hậu Vũ, Tả Long, Hữu Hổ), Tứ Linh (Long, Phojc Hổ, Cái), Tứ

Văn (Hỏa, Linh, Kình, Táu), Tứ Phojong (Đông, Tây, Nam, Bắc). Thêm Phojong trung tâm, Đông Tây Nam Bắc, là Ngũ.

Đọc Ngũ trong Kinh Dịch là đọc Ngũ Hành. Phojong Đông thuộc Mộc, phojong Nam thuộc Hỏa, phojong Tây thuộc Kim, phojong Bắc thuộc Thủy, phojong Trung Tâm thuộc Thổ. Triết Học Phojong Đông cho rằng ngũ hành là vật chất cơ bản nhất để tạo nên vũ trụ. Tử Vi thiết lập lá số trên lý thuyết sinh khắc của năm hành này, Nhân giải mã dự đoán.

ĐẶC TÍNH NGŨ HÀNH

Mộc gọi là Nhân. Chủ về sinh nở, nuôi dưỡng và tự trọng. Hình dài thẳng. Màu xanh lá cây. Âm. Năm lệnh các tháng Giêng, Hai và 12 ngày đầu tháng Ba. Can là Giáp Ất. Chi là Dần Mão. Là phojong chính Đông. Là con trai trưởng. Là cung Gia Định. Là cửa Chấn. Là số 4 Tiên Thiên, là số 3 Hậu Thiên. Gốc Mộc số 3, số 8.

Hỏa gọi là Lễ. Chủ về thành tích. Hình nhọn hoắt lên. Màu sắc đỏ tía. Nóng. Năm lệnh tháng Tỵ, Năm và 12 ngày đầu tháng Sáu. Can là Bính Đinh. Chi là Tỵ, Ngo. Là phojong chính Nam. Là con gái thứ. Là cung Danh tiếng. Là cửa Ly. Là số 3 Tiên Thiên, là số 9 Hậu Thiên. Gốc Hỏa là số 2, số 7.

Thổ gọi là Tín. Chủ sinh tồn, sinh lý. Hình vuông, thấp. Màu vàng thô. Năm lệnh 18 ngày cuối các tháng Ba, Sáu, Chín, Mười Hai. Can là Mậu, Kỷ. Chi là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Là phojong trung tâm. Ra Hậu Thiên số 2 là Mẹ, số 8 là con trai út. Là cửa Sinh, cửa Tử. Là cung Hôn Nhân, cung Trí thức. Là thập giao. Là số 2, số 5, số 8 Bát Quái. Gốc thổ là số 5, số 10.

Kim gọi là Nghĩa. Chủ về an toàn. Hình tròn. Mát. Màu xám trắng. Năm lệnh tháng Bảy, tháng Tám và 12 ngày đầu tháng Chín. Can là Canh, Tân. Chi là Thân, Dậu. Là phojong chính Tây. Là con gái út. Là cung Tử Tức. Là cửa Đoài. Tiên Thiên là số 2, Hậu Thiên là số 7. Gốc Kim là số 4, số 9.

Thủy gọi là Trí. Chủ về giao tiếp. Hình sóng, hoắt xuống. Màu xanh đen. Hàn lạnh. Năm lệnh tháng Mười, tháng Mười Một và 12 ngày đầu tháng 12. Can là Nhâm, Quý. Chi là Hợi, Tý. Là phojong chính Bắc. Là con trai thứ. Là cung Sự Nghiệp. Là cửa Khảm. Tiên Thiên là số 1, Hậu Thiên là số 6. Gốc Thủy là số 1, số 6.

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

Ngũ Hành tojong sinh: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.

Ngũ Hành tojong khắc: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

Trajong Sinh có sinh nhập và sinh xuất. Mộc sinh Hỏa thì Mộc là sinh xuất và Hỏa là sinh nhập. Sinh xuất mang ý nghĩa vất vả, vị tha. Sinh nhập mang ý nghĩa thụ hoắt, vị kỷ. Trajong Khắc có Khắc xuất, Khắc nhập. Mộc khắc Thổ thì Mộc là khắc xuất và Thổ là khắc nhập. Khắc xuất mang ý nghĩa ché ngự, tu thân. Khắc nhập mang ý nghĩa xấu hãi lẩn tránh. Dù sinh hay khắc, đều nên ché giải bình hòa.

NGŨ HÀNH PHẢN NGƯỢC

Trajong Sinh là tốt, nhợng trajong sinh doi, thura không còn là trajong sinh nữa, mà thành trajong diệt. Thủy sinh Mộc, nhợng nếu Thủy nhiều thì Mộc bị trôi dạt. Mộc sinh Hỏa, Mộc nhiều thì Hỏa tối. Hỏa sinh Thổ, Hỏa nhiều thì Thổ bị đốt cháy. Thổ sinh Kim, Thổ nhiều thì bị Kim vùi lấp. Kim sinh Thủy, Thủy nhiều Kim bị chìm.

Tổng Khắc theo chiều thuận voqợng khăc suy, cōqợng khăc nhợqợc tuy nhiên có khi khăc ngoqợc suy khăc voqợng, nhợqợc khăc cōqợng. Mộc khăc Thổ,nhợqợng Thổ voqợng thì Mộc suy. Thổ khăc

Thủy, nhợqợng Thủy cōqỢng thì đê vỡ. Thủy khăc Hỏa, nhợqợng Hỏa voqợng thì Thủy bốc hơi Hỏa khăc Kim, nhợqợng Kim mạnh thì Hỏa tắt. Kim khăc Mộc, nhợqợng Mộc voqợng thì Kim gãy.

3. ĐỌC THẬP CAN

A.Số hóa

Giáp	Ât	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
4	5	6	7	8	9	0	1	2	3
+	-	+	-	+	-	+	-	+	-

1944 (Giáp Thân), 1954 (Giáp Ngọ), 1964 (Giáp Thìn), 1974 (Giáp Dần), 1984 (Giáp Tý), 1994 (Giáp Tuất).

1945 (Ât Dậu), 1946 (Bính Tuất), 1947 (Đinh Hợi), 1948 (Mậu Tý), 1949 (Kỷ Sửu), 1950 (Canh Dần), 1951 (Tân Mão), 1952 (Nhâm Thìn), 1953 (Quí Tỵ). Chữ số cuối của năm sinh là số đọc hàng Can.

B. Ngũ Hành Thập Can

Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Giáp/ Ât	Bính/Đinh	Mậu/Kỷ	Canh/Tân	Nhâm/Quý

Thập Can đợqợc sắp xếp theo thứ tựqợng sinh (Phụ Mẫu sinh Tử Tôn): Giáp/Ât Mộc sinh Bính/Đinh Hoả, Bính/Đinh Hoả sinh Mậu/Kỷ Thổ, Mậu/Kỷ Thổ sinh Canh/Tân Kim, Canh/Tân Kim sinh Nhâm/Quí Thủy.

Giáp Ât, Bính Đinh, Mậu Kỷ, Canh Tân, Nhâm Quý, từng cặp giao hòa với nhau về hành là bình hòa, nhợqợng bảo là đợq Mộc (Giáp,Ât), đợq Hoả (Bính,Đinh), đợq Thổ (Mậu,Kỷ), đợq Kim (Canh,Tân), đợq Thủy (Nhâm, Quý), và bình hòa này không sinh.

Can khắc nhau về hành, nhợqợng phải thuận âm đợqợng để hòn phôi, để sinh đợqợng thuận tự nhiên, là Hợp. Giáp hợp Kỷ (Mộc đợqợng khắc Thổ âm), Ât hợp Canh (Kim đợqợng khắc Mộc âm), Bính hợp Tân (Hoả đợqợng khắc Kim âm), Đinh hợp Nhâm (Thủy đợqợng khắc Hoả âm), Mậu hợp Quý (Thổ đợqợng khắc Thủy âm).

Can khắc nhau về hành, nhợqợng không thuận lẽ âm đợqợng là Phá. Giáp phá Mậu (đợqợng Mộc, đợqợng Thổ), Ât phá Kỷ (âm Mộc, âm Thổ), Bính phá Canh (đợqợng Hoả, đợqợng Kim), Đinh phá Tân (âm Hoả, âm Kim), Mậu phá Nhâm (đợqợng Thổ, đợqợng Thủy), Kỷ phá Quý (âm Thổ, âm

Thủy), Canh phá Giáp (đoqơng Kim, đoqơng Mộc), Tân phá Ất (âm Kim, âm Mộc), Nhâm phá Bính (đoqơng Thủy, đoqơng Hòa), Quý phá Đinh (âm Thủy, âm Hòa). *Hợp và Phá này luận theo Âm Dương.*

4. ĐỌC THẬP NHỊ CHI

A. Số hóa

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Số lẻ là đoqơng số chẵn là âm. Thập Can bảng trên, phối với Thập nhị Chi, thành năm, thành tuổi, nhất thiết phải phối đoqơng Can với đoqơng Chi, âm Can với âm Chi. Ví dụ: Giáp (+) phải phối với các Chi (+) Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. Tân (-) phải phối với các Chi (-) Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi. Đây cũng là bảng tính giờ theo số, khởi từ Tý, gọi là giờ 1, giờ 2, giờ 3...Đây cũng là bảng xem Tháng, theo số, tháng Giêng đợpc khởi từ Dần, tháng Hai là Mão, tháng Ba là Thìn, tháng Tứ là Tỵ, tháng Năm là Ngọ, tháng Sáu là Mùi, tháng Bảy là Thân, tháng Tám là Dậu, tháng Chín là Tuất, tháng Mười là Hợi, tháng Mười Một là Tý, tháng Mười Hai là Sửu.

Đây cũng là căn cứ tính mùa trong năm. Mùa Xuân: Tháng Giêng, tháng Hai và 12 ngày đầu tháng Ba. Mùa Hạ: Tháng Tứ, tháng Năm và 12 ngày đầu tháng Sáu. Mùa Thu: Tháng Bảy, tháng Tám và 12 ngày đầu tháng Chín. Mùa Đông: Tháng Mười, tháng Mười Một và 12 ngày đầu tháng Mười Hai. Mùa Tứ Quý (Thời chuyển mùa hay mùa Thô): 18 ngày cuối các tháng Ba, Sáu, Chín, Mười Hai. Nhờ vậy mỗi mùa gồm 72 ngày (không tính chẵn 90 ngày nhợt thông dụng).

B. Ngũ Hành Thập Nhị Chi

Đọc Thập Nhị Chi, cần thấu hiểu ý nghĩa đã đợqợc đúc kết, ngắn gọn, nhợt hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu xa, có thể vận dụng vào luận giải và dự đoán: Chi thuộc Thổ chủ về Sinh Tồn, Sinh Lý. Chi thuộc Kim chủ về An Toàn. Chi thuộc Thủy chủ về Giao Tiếp. Chi thuộc Mộc chủ về Sinh, Đoqđng và Tự Trọng. Chi thuộc Hỏa chủ về Thành Tích.

Sống và duy trì nòi giống là hai sứ mệnh đầu tiên. Khi việc sống và truyền giống đã ổn định, cần bảo vệ những thành quả ấy, bảo vệ một cách an toàn. Khi đời sống đợqợc coi là an toàn đòi hỏi nhu cầu giao tiếp. Giao tiếp cộng đồng là động lực để phát triển, để khẳng định. Giao tiếp cũng là để Sinh, Đoqđng, Tự Trọng. Và sau cùng là vươn lên thành tích để lập nghiệp, tạo danh, để tiếp tục luân hồi.

#. Thập Nhị Chi chia Tứ thành ba nhóm:

- Nhóm Tứ Sinh: Dần, Thân, Tỵ, Hợi do sao Tràng Sinh cai quản. Dần vị trí 45* làm căn cứ, phojong vị Sửu, Cán, Dần (Chi và quái Thổ và Mộc), hojóng Đông Bắc (vừa Đông, vừa Bắc), quê Cán, cửa Sinh. Thân, vị trí 225* làm căn cứ, phojong vị Mùi, Khôn, Thân (Chi và quái Thổ, Kim), hojóng Tây Nam (vừa Tây, vừa Nam), quê Khôn, cửa Tử. Tỵ, vị trí 135* làm căn cứ, phojong vị Thìn, Tốn, Tỵ (Chi và quái Thổ, Mộc, Hoả), hojóng Đông Nam (vừa Đông, vừa Nam), quê Tốn, cửa Đỗ. Hợi, vị trí 315* làm căn cứ, phojong vị Tuất, Càn, Hợi (Chi và quái Thổ, Kim, Thuỷ), hojóng Tây Bắc (vừa Tây vừa Bắc), quê Càn, cửa Khai. Nhấn mạnh: Đọc hojóng thấy lộ sinh.

2. Nhóm Tứ Tuyệt: Tý, Ngọ, Mão, Dậu do sao Đế Vợng cai quản: Tý, vị trí 0 hoặc 360* làm căn cứ, phong vượng vị Nhâm, Tý, Quý (Can và Chi thuần Thủy), hoang chính Bắc, quẻ Khảm, cửa Hợp. Ngọ, vị trí 180* làm căn cứ, phong vượng vị Bính, Ngọ, Đinh (Can và Chi thuần Hỏa), hoang chính Nam, quẻ Ly, cửa Cảnh. Mão, vị trí 90* làm căn cứ, phong vượng vị Giáp, Mão, Ất (Can và Chi thuần Mộc), hoang chính Đông, quẻ Chấn, cửa Thượng. Dậu, vị trí 270* làm căn cứ, phong vượng vị Canh, Dậu, Tân (Can và Chi thuần Kim), hoang chính Tây, quẻ Đoài, cửa Kinh.

3. Nhóm Tứ Thủ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi do sao Mộ cai quản, nên còn gọi là Tứ Mộ. Gốc của Thủ ở trung tâm, sinh ở phong Đông Nam là Thủ Thìn, sinh ở phong Tây Bắc là Thủ Tuất, sinh ở phong Tây Nam là Thủ Mùi, sinh ở phong Đông Bắc là Thủ Sửu. Nhấn mạnh: Sinh ra để làm gốc hóa cho Tứ Sinh.

#. **Thập Nhị Chi chia Tam thành bốn Tam Hợp:**

Thân (Kim), Tý (Thủy), Thìn (Thổ) là tam hợp thuộc Thủy. Tỵ (Hỏa), Dậu (Kim), Sửu (Thổ) là tam hợp thuộc Kim. Dần (Mộc), Ngọ (Hỏa), Tuất (Thổ) là tam hợp thuộc Hỏa. Hợi (Thủy), Mão (Mộc), Mùi (Thổ) là tam hợp thuộc Mộc. Nhớ vậy khi xem tứ thủ phải hiểu thủ Thìn là thủ đới thủy, thủ Sửu là thủ đới Kim, thủ Tuất là thủ đới hỏa và thủ Mùi là thủ đới mộc.

Bốn Tam Hợp này ứng với bốn Tam Tai. Thân Tý Thìn chịu Tam Tai: Dần, Mão, Thìn. Dần Ngọ Tuất chịu Tam Tai: Thân, Dậu, Tuất. Tỵ Dậu, Sửu chịu Tam Tai: Hợi, Tý, Sửu. Hợi Mão Mùi chịu Tam Tai: Tỵ, Ngọ, Mùi. Lời ý: Ba cung Tam Tai ánh ngử một hàng troc mặt ba cung Tam Hợp.

#. **Thập Nhị Chi chia thành sáu Nhị:**

+ Nhị tọa long Hợp Hoá: Thập Can có hợp không có hợp hoá. Vì Thập Can chia 2 là năm hành. Thập Nhị chia 2 thành 6, phải hoá để thành năm hành. Thủ gồm 4 chi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi nên Chi hoá phải còn đủ hai thủ. Tý hợp Sửu, hóa Thủ (thủ Sửu khắc chế thủy Tý). Dần hợp Hợi hoá Mộc (Thủy Hợi sinh Mộc Dần). Mão hợp Tuất hóa Hỏa (Tuất - thủ đới hỏa - khắc ngoọc Mộc Mão). Thìn hợp Dậu hóa Kim (Thìn - thủ đới Thủy - sinh Kim Dậu). Tỵ hợp Thân hóa Thủy (Tỵ hỏa khắc chế Kim Thân). Ngọ hợp Mùi hóa Thủ (Ngọ hỏa sinh thủ Mùi - thủ đới mộc). Nhấn mạnh: Tính hóa này rất quan trọng khi đọc Tử Vi.

+ Nhị tọa long xung: Vị trí đối cung. Gặp nhau hút nhau ngay (hình gấp bóng), sống chung thành, mâu thuẫn, bất hòa (khắc hành, tính hành), xa nhau hụt hẫng, thuong nhớ (hình bóng). Đây là quan hệ cần đúc tu thân chế giải. Tý - Ngọ, Sửu - Mùi, Dần - Thân, Mão - Dậu, Thìn - Tuất, Tỵ - Hợi. Nhấn mạnh: Xung không đơn thuần bao hàm nghĩa xâu hầm.

+ Nhị tọa long Hình (tọa long thù): Tọa long xung dạng tự hòa giải, xuất hiện bè phái (nhị hợp), bè phái đó trở thành cùu thù, gọi là tọa long hình. Tý - Mùi, Ngọ - Sửu, Tỵ - Dần, Thân - Hợi.

+ Nhị tọa long Hại: Cây quyền thế, sức mạnh hành, không chế, gây hại cho hành khác. Mão - Thìn (Mộc - Thủ), Dậu - Tuất (Kim - Thủ).

+ Nhị tọa long Vô Ân: Xảy ra với 4 chi Thủ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, đặc biệt Tuất - Sửu, Tuất - Mùi. Cùng thủ, khi cần sinh doqõng nhau, xong việc đổi ân thành oán.

+ Nhị tọa long Vô Lễ: Duy nhất Tý - Mão. Thuỷ sinh Mộc, tham lam sinh ra vô lễ.

5. ĐỌC CUNG

Gồm cung cố định và cung lập thành. Cung cố định: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Cung lập thành: Mệnh, Bào, Phối, Tử, Tài, Giải, Di, Nô, Quan, Điền, Phúc, Phụ.

#. ĐỌC CUNG CỐ ĐỊNH

A. Đọc Tam Tài Cung: Cung phong diện Thiên: Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân. Cung phong diện Địa: Dần, Sửu, Tý, Hợi. Cung phong diện Nhân: Mão, Thìn, Dậu, Tuất. Nhấn mạnh: Bất cứ cung số nào, thế tam hợp đều gồm ba cung của ba phong diện Thiên - Địa - Nhân. Ví dụ: Đọc tam hợp Thân, Tý, Thìn phải hiểu là Thân Thiên, Tý Địa, Thìn Nhân.

B. Đọc Tứ Tượng Cung: Đọc cung nào thì cung ấy là cung Tọa. Cung trực xung là cung Tiền Án, hai cung liền kề hai bên là cung Tả, cung Hữu (xem Mộ và xem Thế Nhị Hợp), hai cung trong tam hợp cung, cung Tam Hợp phía tay trái gọi là cung Thanh Long, cung Tam Hợp phía phải gọi là cung Bạch Hổ. Cát đến từ Nhị Hợp, Hung đến từ Hình, Hại và cửa là cung trực chiếu. Ví dụ: Đọc cung Tý thì cung Tý gọi là cung Tọa, cung Ngọ gọi là cung Tiền Án, cung Sửu gọi là cung Hữu, cung Hợi gọi là cung Tả, cung Thìn gọi là cung Thanh Long, cung Thân gọi là cung Bạch Hổ. Cát đến từ cung Sửu. Hung đến từ Mùi và cửa là cung Ngọ.

C. Quan Hệ Giữa Hành Cung Và Hành Mệnh: Đọc cung là để nhận định mối quan hệ giữa hành cung và hành Mệnh. Nguyên tắc hành Cung và hành Mệnh bình hòa là sinh, vượng, các тро̄ng hợp Cung sinh Mệnh và khắc Mệnh, Mệnh sinh Cung và khắc Cung đều coi là xấu hâm, phải chế giải vượng qua thế Bại địa, Tuyệt địa. Ví dụ: Ngọ (Mệnh Thủy, Thổ, cung Mệnh coi tam hợp Thân, Tý, Thìn (thủy) là đợt bình hòa, sinh vượng Cơ trong tam hợp Tỵ Dậu Sửu (kim) là thế Cung sinh bản Mệnh là xấu hâm.

Ngọ (Mệnh Kim, cung Mệnh coi tam hợp Tỵ, Dậu, Sửu (kim) là đợt bình hòa, sinh vượng Cơ trong tam hợp Dần, Ngọ, Tuất (hỏa) là thế cung khắc bản Mệnh là thế Bại địa, Tuyệt địa. Ngọ (Mệnh Mộc, cung Mệnh coi Hợi, Mão, Mùi (mộc) là đợt bình hòa, sinh vượng Cơ trong tam hợp Thân, Tý, Thìn (thủy) là thế Cung sinh bản Mệnh, là xấu hâm. Ngọ (Mệnh Hỏa, cung Mệnh coi tam hợp Dần, Ngọ, Tuất (hỏa) là đợt bình hòa, sinh vượng. Cơ trong tam hợp Hợi, Mão, Mùi (mộc) là thế Cung sinh bản Mệnh, là thế Bại địa, Tuyệt địa. Nhấn mạnh: Cung Mệnh sinh chính diệu tọa thủ, chính diệu tọa thủ sinh bản Mệnh, đó là thuận lý, là thượng cách.

#. ĐỌC CUNG LẬP THÀNH

A. Nguyên Tắc Lập Thành:

Theo Tứ Trụ (Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh), xác lập vị trí cung Mệnh và cung Thân. Từ vị trí cung Mệnh, lập thành mօ̄i một cung tiếp theo, cố định, cho số Tử Vi cần đọc. Khởi nghịch theo thứ tự: cung Huynh Đệ, cung Phối Ngẫu, cung Tử Túc, cung Tài Bạch, cung Giải Ách, cung Thiên Di, cung Nô Bộc, cung Quan Lộc, cung Điền Trạch, cung Phúc Đức và cung Phụ Mẫu.

Ví dụ: Cung Mệnh lập ở Tý, cung Thân lập ở Thìn. Các cung lập thành Huynh Đệ tại Hợi, Phu Quân (hoặc Thê Thiếp) tại Tuất, Tử Túc tại Dậu, Tài Bạch tại Thân, cung Giải Ách tại Mùi, cung Thiên Di tại Ngọ, cung Nô Bộc tại Tỵ, cung Quan Lộc tại Thìn, cũng là cung an Thân nên gọi là Thân coi Quan Lộc, cung Điền Trạch tại Mão, cung Phúc Đức tại Dần, cung Phụ Mẫu tại Sửu.

B. Đọc Nhất:

Theo truyền thống, đơn cung đợt cho là quan trọng theo thứ tự: Nhất Mộ (cung Phúc Đức), Nhị Trạch (cung Điền Trạch), Tam Thân Mệnh. Thân chỉ coi tại sáu cung: Cơ cùng với Mệnh gọi là

Thân Mệnh đồng cung, cung Phúc gọi Thân cung Phúc Đức, cung Quan gọi Thân cung Quan Lộc, cung Tài gọi Thân cung Tài Bạch, cung Phối Ngẫu gọi Thân cung Thủ (hay Thân cung Phu), Thân cung Di gọi Thân cung Thiên Di. Phúc Đức thực ra đã bao hàm Điền Trạch, Phụ Mẫu, Huynh Đệ và Giải Ách. Phối Ngẫu bao hàm Tử Túc, Nô Bộc. Cho nên Thân không có tại sáu cung Điền Trạch, Phụ Mẫu, Huynh Đệ, Tử Túc, Giải Ách, Nô Bộc.

C. Đọc Nhị:

Các Nhị hợp hóa, nhị xung, nhị hình, hại, vô ân, vô lễ. Trong các nhị hợp này, nhị hợp Tý - Sửu và nhị hợp Ngọ - Mùi là Nhị hợp liền kề hay còn gọi là Nhị hợp Nhật Nguyệt đơng coi là quan trọng nhất. Nhị ví dụ trên, cung Mệnh an tại Tý, cung Sửu Phụ Mẫu là nhị hợp liền kề hợp hóa thô, cung Ngọ Thiên Di là Tợong Xung, cung Mão Điền Trạch là Tợong hình vô lễ, cung Mùi Giải Ách là Tợong hình hại. Cung Thân an ở Thìn Quan Lộc, cung Dậu Tử Túc là nhị hợp hoà kim, cung Tuất Thủ Thiếp (hoặc Phu Quân) là Tợong Xung, cung Mão Điền Trạch là Tợong hại.

D. Đọc Tam:

Tam hợp thuộc cục nào và phoqong tam tài của từng cung trong tam hợp ấy. Nhị ví dụ trên, cung Mệnh an tại Tý, nhì vây Mệnh, Quan, Tài trong tam hợp Thân, Tý, Thìn thuộc Thủy (bản chất là Giao Tiếp). Cung Mệnh an tại Tý là phoqong diện Địa, cung Tài Bạch an tại Thân là phoqong diện Thiên, cung Quan Lộc an tại Thìn là phoqong diện Nhân.

E. Đọc Tứ:

Đọc cung Tọa và các phoqong xung, chiếu, ảnh hưởng hung cát. Nhị ví dụ trên, cung Mệnh an tại Tý, gọi là Mệnh tọa tại Tý. Cung bên trái là Sửu Phụ Mẫu, thế Nhị hợp, quan thiết với cung Mệnh hơn cung bên phải Hợi, Huynh Đệ. Cung Thanh Long (Quan Lộc) tại Thìn, phoqong diện Nhân bảo rằng khó khăn vất vả hơn cung Bạch Hổ (Tài Bạch) tại Thân, phoqong diện Thiên. Hoáng họa hại đến từ Mùi Giải Ách, và hoáng tránh hung đón cát đến từ xung Ngọ, Thiên Di.

Cung Thân an tại Thìn, Quan Lộc, phoqong diện Nhân, nên ba cung Tử Túc (nhị hợp Dậu), Phu Thủ (xung Tuất), Điền Trạch (hình, hại), là ba cung quan thiết với cung Thân và mọi chế giải hung cát phụ thuộc nội lực của bản thân đơng số. Nhấn mạnh: Đọc cung lập thành cần nhất ý nghĩa thực mà cung lập thành áy mang tên. Ví dụ: Cung Tài Bạch là vấn đề tiền bạc, cung Tử Túc là vấn đề con cái, cung Phối là vấn đề vợ chồng. Cung Thân cung Quan Lộc, vấn đề của Thân (lập nghiệp).

6. ĐỌC CHÍNH, TRUNG, BÀNG TINH

Âm Dương, Ngũ Hành, Can Chi và Cung là căn cứ dự đoán mô hình, dự đoán đại cục. Sao cung cấp những dữ liệu dự đoán phân đoạn, dự đoán tiểu tiết. Không có Sao nào là hoàn toàn tốt hoặc hoàn toàn xấu, mà cần luận giải bản chất hung cát áy (theo hành của sao sinh hay khắc với hành của bản Mệnh, theo vị trí miếu địa, voqong địa, đắc địa hay hâm địa của sao) tác động nhì thế nào, mức độ nào đối với bản mệnh cụ thể, vận hạn cụ thể. Hành và Cung là căn cứ để xác lập mức độ coiqing nhiqoc của sao.

Chính tinh bao gồm moqi bốn sao thuộc hai chòm sao Tử Vi và Thiên Phủ. Chòm sao Tử Vi (Võqong), gồm sáu sao: Tử Vi, Thiên Cơ, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng, Liêm Trinh. Chòm sao Thiên Phủ (Hậu), gồm tám sao: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tợong, Thiên Lợqong, Thất Sát, Phá Quân. Bất kể cung nào không có một trong moqri bốn sao này tọa thủ đều gọi là cung Vô Chính Diệu.

#. ĐỘC CHÍNH TINH:

Tử Vi, Vợng, Nam Bắc Đầu Tinh, Dojong Thổ.

Thiên Cơ, Thiện tinh, chủ Huynh Đệ, Nam Đầu Tinh, Âm Mộc.

Thái Dương, Nhật, Quý tinh, chủ Quan Lộc, Nam Đầu Tinh, Dojong Hỏa.

Vũ Khúc, Tài tinh, chủ Tài Lộc, Bắc Đầu Tinh, Âm Kim.

Thiên Đồng, Phúc tinh, chủ Phúc Thọ, Nam Đầu tinh, Dojong Thủy.

Liêm Trinh, Sát tinh, chủ Hình ngục, Bắc Đầu tinh, Âm Hỏa.

Thiên Phủ, Hậu, Quyền tinh, chủ tài lộc, uy quyền, Nam Đầu Tinh, Âm Thổ.

Thái Âm, Nguyệt, Phú tinh, chủ Điện Trạch, Bắc Đầu tinh, Âm Thủy.

Tham Lang, Hung, Dâm tinh, chủ họa phúc, uy quyền, Bắc Đầu Tinh, Âm Thủy.

Cự Môn, Họa tinh, chủ ngôn ngữ, thị phi, Bắc Đầu Tinh, Âm Thủy.

Thiên Tướng, Võ tinh, chủ Quan Lộc, Phúc thiện, Nam Đầu tinh, Dojong Thủy.

Thiên Lương, Thọ tinh, chủ Phụ Mẫu, Phúc thọ, Nam Đầu tinh, Dojong Mộc.

Thất Sát, Quyền tinh, chủ uy vũ, sát phạt, Nam Đầu tinh, Dojong Kim.

Phá Quân, Hung tinh, chủ Phu Thủ, hao tán, Bắc Đầu tinh, Âm Thủy.

Mỗi sáu Chính Tinh trên, chia làm hai cách cục võ và văn. Võ cách : Tử, Phủ, Vũ, Tuyệt, Sát, Phá, Liêm, Tham. Văn cách: Nhật, Nguyệt, Cơ, Cự, Lợi, Đồng.

#. Xếp Hạng Cát, Hung: Có năm hạng theo thứ tự, cát hung:

1. Miếu: Căn cứ theo cung mà xem xét vai trò miếu của sao. Ví dụ: Cung Ngọ là cung Vợng, các chính tinh có tại cung này mặc nhiên đợt miếu: Tử Vi, Thất Sát, Thái Dojong, Thiên Lợi, Phá Quân, Cự Môn. Cung Tuất là cung Hậu, đất miếu của Thiên Phủ, Tham Lang, Vũ Khúc. Cung Hợi đất miếu của Thái Âm, Thiên Đồng.

2. Vượng Địa: Căn cứ theo lẽ thuận âm dojong của cung và hành (Cung sinh nhập sao hoặc sao khắc xuất cung). Ví dụ: Thái Dojong có từ Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Mùi và Thái Âm có Thân, Dậu, Tuất, Tý, Sửu là vượng địa. Vũ Khúc, Thất Sát (kim) có ở Mão là vượng địa. Các sao cai quản cung, có đúng vị trí cung cai quản, dù hâm địa cũng đợt coi là vượng địa. Ví dụ: Thái Dojong có cung Quan Lộc, dù là tại Hợi hay tại Tý cũng đợt coi là vượng địa. Cũng nhợt troòng hợp Thiên Cơ có Huynh Đệ, Thái Âm có Điện Trạch, Vũ Khúc có Tài, Thiên Đồng có Phúc.

3. Đắc Địa: Cung và hành có thể chế giải hợp với hành của sao (sao sinh cung). Ví dụ: Liêm Trinh (hỏa) có Sửu, Mùi (thổ). Thiên Đồng (thủy) có Mão (mộc).

4. Bình Hòa: Cung và sao bình hòa không xấu hơn cũng không tốt hơn. Vũ Khúc Thất Sát có Dậu.

5. Hâm Địa: Cung khắc xuất sao về hành. Ví dụ: Thiên Đồng (thủy) hâm địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi (thổ) và Tỵ, Ngọ (hỏa). Troòng hợp Cự Môn (thủy) hâm địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi (thổ) và Tỵ (hỏa), nhợt lại đợt miếu vì nghiệp chính cung Vợng. **Nhấn mạnh:** Hành của cung và hành của sao là căn bản để xác lập năm xếp hạng hung, cát nói trên. Với tất cả các sao khác cũng xác lập trên căn bản này, không khi nào sai lạc, nhầm lẫn. Thopting cách là sao có tại cung miếu. Trung cách là hành cung sinh nhập hành sao hoặc hành cung, hành sao, bình hoà. Hạ cách là hành cung khắc hành sao, hoặc hành sao sinh và khắc hành cung.

#. ĐỘC CHÍNH TINH DỊCH CHUYỀN 12 CUNG

1. Tử Phủ Dần, Thân: Tử Vi (thổ), Thiên Phủ (thổ) có Dần (mộc) và Thân (kim) đều chịu thế khắc nhập và sinh xuất cho cung, là xấu, nhợt nguy lực Vợng và Hậu, lực thổ dày, chế ngự đợt

cung mà Võ Lợng. Ý nghĩa nhợt Võ Lợng, Hậu giao tình. Tử Phủ cát Dần, Thân cát vòi lợng tam hợp Dần Ngọ Tuất (Dần) và tam hợp Thân Tý Thìn (Thân).

+ Liêm Trinh (hỏa), Thiên Lợng (thủy), cát Tý, Ngọ dù cung miếu nhợt chỉ đợt cát vòi lợng, vì hành của hai sao tọa thủ đồng cung toả nhau.

+ Phá Quân cát Tý, Ngọ là miếu vòi lợng

+ Vũ Khúc (kim, miếu), Tham Lang (thủy, miếu) tại Thìn, Tuất.

+ Thất Sát cát Thân (Tử/Phủ tại Dần) và Thất Sát cát Dần (Tử/Phủ ở Thân) đều đắc thế Triệu Đầu (kim, miếu).

Rõ ràng là khi Tử Phủ cát Dần Thân, thì tất cả các chính tinh vồ cách đều miếu vòi lợng trên mọi phong diện cung. Các chính tinh văn cách của hai vòng sao này đợt cát hung hay cát hoà toàn phụ thuộc vào sự thuận lý của Nhật Nguyệt.

+ Thái Dương cát Hợi, Thái Âm cát Mão là hâm địa, âm dương phản bối.

+ Thái Dương cát Tý, Thái Âm cát Dậu là vòi lợng địa.

+ Thiên Cơ, Thiên Lợng cát Sửu Mùi là đắc địa, đòn hồi tu thân chế giải.

+ Cự Môn cát Hợi và Thiên Đồng cát Mão, Dậu là thế bát đắc dĩ của tâm, bất lợi việc giao tiếp, thị phi, chỉ lợi việc rèn đức tu thân.

Kết luận: Tử Phủ cát Thân tốt đẹp hơn Tử Phủ cát Dần. Và thực tế, cách Tử Phủ cát Dần, Thân chỉ lợi ích cho người Duyệt Nam, Âm Nữ. Với người Duyệt nữ, Âm nam cát hung đan xen, đại vận cát kề tiếp đại vận hung. Khi đọc không nên ngộ nhận để tránh những sai lầm.

2. Tử, Tham, Mão, Dậu: Tử Vi (thổ), Tham Lang (thủy) cát Mão mộc, cung cát lợng, sao nhợt, ý nghĩa nhợt Vua đi cày. Tử, Tham cát Dậu kim, sao sinh cung, ý nghĩa Vua ham chơi, hỷ hoang lạc. Tử, Tham, Mão, Dậu là hâm địa, vì thế các sao thuộc cách vồ cát ở các cung số khác không thể miếu, chỉ đợt cát Võ Lợng và Đắc Địa, nếu không muốn nói hâm xấu.

+ Vũ Khúc (kim) cát Tỵ (hỏa, khắc nhập), Hợi (thủy, sinh xuất): Tham lam, bần tiện, ngang bô, hao tán.

+ Thiên Lợng (thủy) cát Tỵ (hỏa, khắc xuất), Hợi (thủy, bình hòa): Tu thân gia tăng phúc lộc thọ.

+ Liêm Trinh (hỏa, âm), Thất Sát (kim, âm) cát Sửu Mùi (thổ, âm): là nhàn cung, toàn phần âm, sinh hay khắc đều rất khó khăn trong thế thổ lập.

+ Phá Quân (thủy, âm) cát Tỵ (hỏa, âm), Hợi (thủy, âm): là bại địa cung. Tính chất toàn phần âm này phá tan theo khuynh hướng lục bại, gian ác, dã tâm, thủ đoạn, trác trù.

Trong khi các chính tinh vồ cách lâm thế xấu hâm, thì ngoợt lại, các chính tinh văn cũng chỉ sáng sủa ở hai cung Tý và Ngọ với Thái Duyệt và Thiên Lợng.

+ Thái Duyệt (hỏa dương) cát Ngọ (hỏa dương), thế nghiệp chính, miếu. Chính đại quang minh, vị tha, sắc sảo, nhân hậu, trung thành, quyền uy, nóng nảy.

+ Thái Duyệt (hỏa dương) cát Tý (thủy dương), đắc cung, hâm sao. Nhẹ dạ, hay lầm lẫn, khờ khạo, hay mắc các chứng bệnh ở đầu, ở mắt.

+ Thiên Lợng (mộc dương) cát Ngọ (hỏa dương): Tuyệt mộc cách. Nhân hậu, đảm việc, thông minh, nhợt dâm đãng (nữ).

+ Thiên Lợng (mộc dương) cát Tý (Thủy dương): Võng cách, thế giàu sang, nhợt ỷ lại thích hỷ hoang thụ cá nhân.

+ Thiên Cơ (mộc) và Thái Âm (thủy) cát Dần (mộc) và Thân (kim) là bại cách.

+ Cự Môn (thủy, âm) cát Thìn, Tuất (thổ, dương) là thị phi cách.

Kết luận: Tử, Tham, Mão, Dậu chỉ có hai chính tinh Thái Đorporng và Thiên Lợqong cự ở Ngọ là cát vượng, rõ ràng đây là thời kỳ của luật pháp minh bạch, tu thân thuận lý mới có cơ may cát vượng Phúc Lộc Thọ.

3. Tử, Tợpóng, Thìn, Tuất: Tử Vi (thổ), Thiên Tợpóng (thủy) cự Thìn Tuất (thổ), về hành, thổ gặp thổ là mỏ kho, là lấp. Về cung, thì Thìn Tuất là hai cung Thiên La, Địa Võng, nên còn bảo Tử, Tợpóng, Thìn, Tuất là Tử, Tợpóng hình tù. Võ cách nghiệp chính.

+ Thiên Phủ (thổ), Vũ Khúc (kim) cự Tý (thủy) Ngọ (hỏa) là họqng quyền cách, tuy cự cung miếu, nhợqng chỉ đợqợc thê vượng vì cung sao luân sinh, chủ quyền lộc, phúc, thọ, tính thiện, cát vượng dòng âm.

+ Thất Sát (kim) cự Ngọ (hỏa) là Thất Sát ngợqđầu, Thất Sát đeo kiém Vua, đầy quyền lực, anh minh, trung thành, chính trực, độc tài. Thất Sát cự Tý là Thất Sát can đảm, dũng khí, oai phong, nóng nảy.

+ Liêm Trinh (hỏa âm) cự Dần (mộc đợqđong), Thân (kim đợqđong) là Liêm Trinh vượng cách, liêm khiết, chính trực, vị tha, tính tình tính cách viêm nhiệt.

+ Phá Quân (thủy) cự Thìn, Tuất (thổ): Là đắc địa thế sao khuất phục cung, khuất phục bất chấp thủ đoạn cầu tồn tại dễ bị ngộ nhận bất nhân.

+ Tham Lang cự Dần Thân: đắc địa, lợi chủ thọ, bất lợi quan lộc, tài lộc. Rất cần sự cứu giải của Thất Sát trong thế tam hợp.

+ Thái Đorporng (hỏa đợqđong), Thái Âm (thủy âm) cự Sưu Mùi (thổ âm) là thê tọa thủ đồng tranh dịch chuyển. Thê lợi Phụ Mẫu, lợi gia đạo, bất lợi công danh.

+ Thiên Đồng (thủy đợqđong) cự Hợi (thủy âm) và cự Tỵ (hỏa âm) là vượng địa và đắc địa luận theo hành. Lợi việc phúc, việc thọ, bất lợi việc tu thân tính cách, hay thay đổi, hoán cải, đồng bóng.

+ Thiên Cơ (mộc), Cự Môn (thủy) cự tại Mão (mộc) và Dậu (kim là thoqđong nhân phú quý cách. Lợi việc buôn bán lớn, bất lợi cầu quan.

Kết luận: Tử, Tợpóng cự Thìn/Tuất là thê Vua lâm nan, vai trò của Thiên Phủ và Thất Sát vô cùng quan trọng, chi phối cục diện. Âm Đorporng đồng tranh dịch chuyển, các chính tinh các phân hóa theo họqng chờ thời. Đây là thời vận hung cát đổi biến.

4. Tử Sát Tỵ, Hợi: Tử Vi (thổ), Thất Sát (kim) cự tại Tỵ (hỏa), Hợi (thủy) là cát vượng. Với Tỵ thì cung sinh sao, với Hợi thì sao khắc chế cung, Vua đã thu hồi đợqợc ân, kiém. Thất Sát (kiém báu) đợqợc Vua tin dùng, tọa thủ đồng cung.

+ Thiên Phủ (thổ, âm) cự Tỵ (hỏa, âm), Hợi (thủy, âm) là thê cát vượng, lợi việc quyền uy thăng tiến, gia đạo vững vàng, điền trạch lợi lộc.

+ Tham Lang (thủy), Vũ Khúc (kim) cự tại Sưu Mùi (thổ, âm) thê miếu vượng cung sinh sao. Chủ về thăng tiến, tài lộc, uy dũng, cũng chủ về họqđong lạc. Nhợqng vì cự nơi thổ âm, nên việc diễn tiến chậm, lảng và khuynh họqđong nhu.

+ Liêm Trinh (hỏa, âm), Phá Quân (thủy, âm) cự Mão (mộc, âm), Dậu (kim, âm), tại hai vị trí này Liêm Phá đều xấu hãi. Bất mãn cao thành tàn bạo.

+ Thiên Tợpóng (thủy, đợqđong) đơn thủ tại Mão (mộc, âm), thê sao sinh cung đến kiệt. Đơn thủ tại Dậu (kim toàn phần), thê cung sinh sao đến chìm. Thê treo kiém, từ quan, cô độc, tiếc nuối quá khứ, hận sự đời đen bạc.

Trong thê các chính tinh vỡ cách, sao cát, sao hung thì, ngợqợc lại các chính tinh cách vẫn lại đắc thời.

- + Thái Dopoulos (hỏa), Cự Môn (thủy) cự tại Dần Thân đợt lọc cách *Cự Nhật Dần Thân quan phong tam đại*. Tuy nhiên, Cự Nhật tại Dần đep hơn Cự Nhật tại Thân.
 - + Thiên Cơ, Thiên Lượng (mộc) cặp bài trùng mộc cự Thìn Tuất, hóa giải đợt lọc La Võng, thành cách Phong Vân ân sủng. Tại Thìn đep hơn với Thiên Lượng, tại Tuất đep hơn với Thiên Cơ.
 - + Thái Âm cự Tý, đồng cung với Thiên Đồng, thành cách Phúc Điền thợng cách. Lợi việc tạo Phúc, tạo trạch, gia cang, thăng tiến quan lộc, tử tôn thành đạt. Tuy nhiên, Thái Âm, Thiên Đồng cự Ngọ, chỉ là vượng cách và lợi cho người nữ, bất lợi cho người nam.
- Kết luận: Đây là thời kỳ hoang thịnh, tượng là thời bình, vì vậy các cách văn cát vượng, mệnh số cần nương theo cát vượng ấy mà lập thân.

5. Tử Vi Ngọ, Tý: Tử Vi (thổ) cự Ngọ (hỏa) là ngôi vị miếu, cung sinh sao. Vô cùng sáng sủa đep đẽ trong kinh bang tết thế, nhợng độc tài, chuyên quyền và nghi kỵ. Nhấn mạnh: Tử Vi cự Ngọ, Tý là Tử Vi độc thủ. Cự Ngọ là thế tiền cung, cự Tý là thế hậu cung.

+ Tử Vi cự Ngọ, nên Tham Lang cự Tý (topong xung) là Tham Lang không đợt lọc Vua tin dùng, thành Phiếm Thủy Đào Hoa, chơi bời truy lạc. Tử Vi cự Tý nên Tham Lang cự Ngọ (topong xung) là Tham Lang lén vào cung hành thích, nên bị trọng tội. Sát Phá Tham là bộ ba võ toóng khi đơn thủ nơi biên ải một mình một cõi. Nay Tử Vi tập truyền, Sát Phá Tham lâm tình cảnh bị quản chế. Tình cảnh của Tham Lang nhợng đã nói, Thát Sát (kim) uy danh là thế, nhợng cự ở Thìn Tuất (thổ) là thế lâm La Võng, kim bị chôn vùi trong thô dày. Phá Quân (thủy) cự Dần Thân tình trạng cũng toóng tự.

Nên, cần nhớ: Khi Tử Vi miếu ở Ngọ thì Sát Phá Tham, bị chăm sóc kỹ lưỡng, tình trạng xấu hãi này gọi là bất phùng thời. Hai chính tinh võ cách khác là Thiên Tượng (thủy, dương) và Vũ Khúc (kim, âm) trong tình thế đợt lọc ân sủng của Tử Vi giao trấn giữ hai cung Dần Thân. Tại Dần là cách Vũ Tượng trấn Thanh Long, cát việc lợi cầu quan, cầu tài, trạch đồng tử phú quý. Cự Thân là cách Vũ Tượng trấn Bạch Hổ, diệt trừ hoạ hại, thành danh, cát vượng học hành thi cử, vượng lộc, trạch tây tử hoang thịnh.

+ Thiên Cơ (mộc âm) cự Tý (hỏa, âm), Hợi (thủy, âm) là Thiên Cơ luôn chậm chân hơn Vua một boóc. Tại Tý đặc địa (sao sinh cung), tại Hợi xấu hãi (thủy âm sinh mộc âm, gỗ mục).

+ Thái Dopoulos (hỏa dương), Thiên Lượng (mộc dương) cự Mão (mộc âm) là cách *Nhật Xuất Lôi môn hay Nhật Xuất Phù Tang*. Lợi tam tài phúc lộc thọ. Cự Dậu hoàn cảnh kém sáng sủa, tốt đẹp, nhợng không là xấu hãi.

+ Thái Âm (thủy, âm) cự Hợi (thủy) là thợng cách của Thái Âm, là *Nguyệt Lãng Thiên Môn*, lợi tài lộc, gia trạch, lợi người mệnh nữ, lợi phúc đức. Cự Mão hoàn cảnh kém sáng sủa, tốt đẹp, nhợng không là xấu hãi.

+ Cự Môn (thủy), Thiên Đồng (thủy) tọa thủ đồng cung ở Sửu hoặc Mùi (thổ, âm) thật xấu hãi, bao nhiêu nơóc cũng đều hóa thô, sức kiệt lực tàn, bất lợi cầu quan lộc, tài bạch, lợi tu thân tạo phúc, thiện.

+ Khi Cự Môn, Thiên Đồng cự Sửu thì Mùi là cung Vô Chính diệu và ngợợc lại, Sửu/Mùi là hai cung nhị hợp liền kề với Tý/Ngọ do Tử Vi cai quản. Tính cách độc tài, đa nghi của Tử Vi khiến hai cung này thế thụ động sáng sủa, quan lộc dù cát vượng mây cũng là thế nô tài, trung thành một cách mù quáng, trái ý, ngờ vực át bị qui kết vào thế phản nghịch. Đây là loại Vô Chính diệu đặc trọng nhất, sẽ nói kỹ hơn ở mục đeo cung Vô Chính diệu, phần sau.

Kết luận: Tử Vi cự Ngọ, thời thịnh trị, các chính tinh văn võ phân loại trắng, đen, đợt lọc hoang phúc lộc hoặc chịu họa ách theo họng suy của Tử Vi.

6. Tử Phá Sửu Mùi: Tử Vi (thổ), Phá Quân (thủy) cự Sửu Mùi thô thành thô dày, ở Mùi là mê muội, ở Sửu là chìm đắm tưu sắc, công việc triều chính giao cho các quan hoạch định và cai

quản, các quan võ trẽ nǎi việc trui rèn võ nghệ, quên cung kiém, mải lo tham nhũng, ăn chơi. Tử Phá cự Mùi đẹp hơn Tử Phá cự Sứu. Cự Mùi còn đợt được Âm Dụng thuận lý. Cự Sứu thời thế ngang ngợp nhiều nhợp nhiều lầm.

+ Thiên Cơ (mộc, âm), Cự Môn (thủy, âm) cự Tý, Ngọ là đợt được miêu voợng nhân hậu, từ thiện, gia tăng quyền lực, lời lẽ đanh thép, có chũ, có văn.

+ Thái Dụng (hỏa, đợt) cự Thìn, Thái Âm (thủy, âm) cự Tuất là thế Nhật Nguyệt tranh huy, vô cùng đẹp đẽ. Trong hợp nếu Thái Âm cự Thìn và Thái Dụng cự Tuất, thì nhất thiết phải có Tuần hoặc Triệt án ngữ tại một trong hai cung này, mới đợt được cách đẹp nói trên.

+ Thiên Đồng (thủy), Thiên Lợt (mộc) tọa thủ đồng cung tại Dần (mộc) và Thân (kim) là đợt được miêu voợng. Cung sinh cho hành thành khoan hòa, lợi cầu phúc thọ, cầu tài. Lợi việc tu thân.

+ Vũ Khúc, Thát Sát (kim) cự tại Mão (mộc), cung khắc sao, cự tại Dậu (kim) là thế cung sao bình hòa kim, toàn phần kim, nên kim cứng dễ gãy. Việc quan trẽ nǎi, tham nhũng hoành hành. Đây là biểu tượng võ cách thời suy.

+ Tham Lang (thủy), Liêm Trinh (hỏa, âm) cự Tỵ, Hợi là thế Liêm Tham hâm xấu, thế tù tinh, khổ ái, tai ách liên miên, phúc kiệt, thọ đoản. Trung thần bị hâm hại.

+ Thiên Tợt (thủy) tọa thủ tại Sứu Mùi (thổ) đợt được đặc địa, nhợng là thế vô vị, khô kiệt, bát mẫn. Trung thần thất sủng.

+ Thiên Phủ (thổ) cự Mão (mộc), Dậu (kim) đợt được bình hòa, đây là thế phi, hậu mới tấn phong, choja đủ vây cánh để phô trương thanh thế, uy quyền, vẫn còn trong vòng ảnh hưởng của các thế lực khác.

Kết luận: Tử Phá Sứu Mùi là tượng của thời suy, Vợng đã ra ngoài cung, Hậu ân sủng choja đủ lực, các chính tinh võ cách bị truy sát, trung thần bị hâm hại. Các chính tinh vẫn cách tuy đặc thời, nhợng là cảnh đặc thời tranh ăn (Nhật Nguyệt tranh sáng), nên thời vận khó khăn, phải tranh đấu không ngừng, chỉ mong tranh đấu vất vả mới có cơ may thành tựu.

Trên phong diện sao, hai vòng chính tinh Tử/Phủ là quan trọng nhất, vì vậy phải đọc sao theo bộ, theo tam hợp, nhị hợp, tượng xung, tượng hình mới tránh khỏi những phiến diện, sai lầm. Ví dụ: Đọc Tử Vi cự Ngọ thì phải đọc là cách Tử/Phủ/Vũ/Tợt cung Ngọ do Tử Vi cai quản.

Tử Phủ dịch chuyển 12 cung, cần đặc biệt chú ý vị trí đặc, hâm của hai sao Thái Dụng và Thái Âm, với bộ ba Sát, Phá, Tham và sao thủy Cự Môn là khó luận đoán hơn cả, phải xem xét kỹ từng tròng hợp sao, trên căn bản hành và cung, để đưa ra những luận đoán thích hợp.

7. Đọc Vô Chính Diệu: Cung số không có một trong 14 chính tinh của vòng Tử Phủ tọa thủ thì gọi là cung Vô Chính Diệu. Cung Vô Chính Diệu phải đọc đủ bốn bộ, tuần tự:

Bộ 1: Cung Vô Chính Diệu có Tuần Không, Triệt Không, Thiên Không, Địa Không án ngữ, cung chiếu, âm hợp không. Nếu có 3 không, là đợt được cách Vô Chính Diệu Đặc Tam Không Phú Quý Khiết.

Bộ 2: Nếu chỉ có một hoặc hai Không, hoặc không có Không nào thì nhất thiết phải xem xét tam hợp. Nhợ ví dụ trên, Tử Vi cự Ngọ, cung Mùi là cung Vô Chính Diệu, tam hợp cung Mão với Thái Dụng, cung Hợi với Thái Âm, đều miêu voợng là đợt được cách Nhật, Nguyệt Tịnh Minh Chiếu Bích, là quý cách. Nếu có thêm Tuần/Triệt án ngữ tại Ngọ/Mùi là Thượng Cách (Tuần Triệt câu hút Âm Dụng).

Bộ 3: Bộ một và hai không đặc cách, thì vị trí nhị hợp giữ vai trò quan trọng. Đây chính là cửa hung, cát của cung Vô Chính Diệu.

Bối cảnh 4: Các sao ở cung trực chiếu (xét cung Mùi thì cung trực chiếu là Sứu) đợt lọc coi là chính tinh cai quản cung, đây là sao may mắn, ứng nghiệm phần lớn cho việc dự đoán tính tình, tính cách tu thân.

Kết hợp cả bốn bối cảnh, theo trình tự, sẽ đọc cung Mùi (theo ví dụ Tử Vi coi Ngọ) là cung Mùi, Vô Chính Diệu, tam hợp Nhật Nguyệt chiếu họ không, nhị hợp Tử Vi coi Ngọ, may mắn Thiên Đồng, Cự Môn cai quản. Với những dữ kiện ấy, cung Vô Chính Diệu không còn là cung số khó dự đoán.

A. ĐỌC TRUNG TINH PHÚC LỘC THỌ

+ Thái Tuế, lập theo Chi, thuộc Hỏa, chủ tính tình, tính cách. Lộc Tồn lập theo Can, thuộc Thổ, chủ tài lộc, sức khoẻ. Tràng Sinh, lập theo Cục (môi trường, hoàn cảnh), thuộc Thủy, chủ việc sinh sống, thọ yểu. Đứng đầu chòm 12 sao, tính độc lập rất cao, hoạt động khách quan hoang thiêng. Thái Tuế (Phúc), Lộc Tồn (Lộc) và Tràng Sinh (Thọ), nên gọi ba trung tinh này là trung tinh Phúc Lộc Thọ.

Chòm Thái Tuế 12 sao, nhọn chỉ có hai tam hợp sao đối lập nhau về tính tình tính cách. Tính cách thuận (chấp nhận, hài lòng): Thái Tuế - Quan Phù - Bạch Hổ. Tính cách nghịch (bất mãn): Tuế Phá - Điều Khách - Tang Môn. Tam hợp Phù - Tuế - Hổ có hai huyệt sao trợ giúp tu thân là Long Đức và Phúc Đức. Sao Thiên Không đứng trogóc Thái Tuế giám sát việc cân bằng tu thân.

+ Chòm Lộc Tồn 12 sao, ngoài việc giáng tài lộc, sức khoẻ, các chức phận khác mờ nhạt. Tin Lộc có Thanh Long. Tin bệnh có Hỷ Thần. Hao tán có Đại, Tiểu Hao. Cùng đi với Lộc Tồn là Kinh Dograms (cung tiền) và Da La (cung hậu), giám sát việc thực thi công việc của Lộc Tồn, nên lời có câu phú: Giáp Kinh, Giáp Đà vi khát cái là vậy. Huyệt Lộc ở cung Thanh Long.

+ Chòm Tràng Sinh 12 cung diễn đạt khá toàn diện 12 giai đoạn từ sinh đến vong để mô tả vạn vật. Tràng Sinh (sinh nở), Mộc Dục (tắm rửa), Quan Đới (mặc quần áo), Lâm Quan (đi làm), Đề Vọng (trovong thành), Suy (suy), Bệnh (đau ốm, bệnh tật), Tử (chết), Mộ (chôn cất), Tuyệt (hoá hết), Thai (hoài thai), Dograms (nuôi). Từ ngôi Tràng Sinh đến ngôi Đề Vọng là giai đoạn sinh. Từ ngôi Suy đến ngôi Tuyệt là giai đoạn tử. Hai ngôi Thai và Dograms là giai đoạn chuyển hoá, luân hồi. Tam hợp Sinh - Vọng - Mộ là tam hợp chủ yếu của vòng Tràng Sinh, huyệt họ coi tại một trong ba cung này là thuận lý, cát vượng.

B. ĐỌC TRUNG TINH NHƯ CHÍNH TINH

Ngoại trừ 14 chính tinh của hai chòm sao Tử Vi và Thiên Phủ, chỉ có hai bộ sao Tả Hữu và Xopng Khúc đợt lọc tham gia cùng các chính tinh xác lập Tứ Hoá (Khoa, Quyền, Lộc, Kỳ). Đứng đồng hàng với chính tinh (dự khuyết chính tinh), Tả Hữu, Xopng Khúc cũng quan trọng như chính tinh vậy. Tả Phụ: Bắc Đầu tinh, Dograms Thổ. Hữu Bật: Bắc Đầu tinh, Dograms Thủy. Văn Xopng: Bắc Đầu tinh, Dograms Kim. Văn Khúc: Nam Đầu tinh, Dograms Thủy.

Trong số 14 chính tinh, Tả Hữu phò Tử Phủ (võ cách) và Xopng Khúc phò Âm Dograms (văn cách) là thay đổi cách.

C. ĐỌC LỤC SÁT

Địa không, Địa Kiếp, Kinh Dương, Đà La, Hóa Tinh, Linh Tinh là Lục Sát Tinh. Không, Kiếp (Hỏa) vào từ Hợi (cửa Càn) nên tạo họa, phúc cho Tử/Phủ (thổ) và các sao võ cách là chính, gặp phúc giáng phúc, gặp họa gây họa. Vào từ cửa Càn, Không Kiếp miếu vượng ở Tỵ,

Hội. Kinh, Đà đứng troóc và sau cung an Lộc Tôn, giám sát công việc quan lộc và tài lộc, Âm Dụng chủ về quan lộc, tài bạch, điền trạch nên e ngại nhị sát Kinh - Đà. Kinh - Đà thuộc Âm Kim nên chỉ miếu vo läng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và thích hợp cho người tuổi Mậu, tuổi Kỷ. Hỏa, Linh là nhị sát thuộc Trời, nhị sát vô cảm, hóa Đoán Thọ Sát Tinh. Hỏa Linh thuộc Âm Hoả, nên đắc địa ở Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi. Hội với không Kiếp gây họa vong, giết chóc không góm tay. Hội với Kinh - Đà gây họa hình, cợp bóc, tàn phá vô liêm sỉ. Cung số nào gặp Lục Sát tọa thủ, củng chiêu, hội hợp, thập phần xấu hãi.

E. ĐỌC LỤC BẠI

Đại Hao, Tiểu Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư là Lục Bại Tinh. Đại, Tiểu Hao thuộc Hoả. Chủ sự hao mòn, ly tán, xa cách. Tang (mộc), Hổ (kim), đắc địa Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ tang thương, họa hại. Khốc, Hư thuộc Thủy, chủ khóc than, buồn thương hốt hoảng, bệnh tật. Cung số nào gặp Lục Bại tọa thủ, củng chiêu, hội hợp, thập phần xui xẻo, ảm đạm, khổ đau, tiếc than, hối hận.

H. ĐỌC SAO BỘ LẬP THÀNH

1. Thiên Khôi, Thiên Việt thuộc Hỏa: Tọa Khôi, họ hàng Việt hay tọa Việt họ hàng Khôi là Thiên Ất Quý Nhân, chủ thông minh, văn chương chữ nghĩa, moqu trí, nhân hậu, vị tha. Nếu có một, thì Khôi chỉ hàm nghĩa đầu, con trống và Việt chỉ hàm nghĩa tay, chân hoặc con thứ. Hội với Hỏa, Linh, Hình (đều Hỏa) át gây tai họa hỏa khôn lợòng.

2. Long Trì (Thủy), Phượng Các (Mộc) : Chủ sắc đẹp, may mắn, tình yêu, cao sang, quý phái nhoáng lạnh lùng. Long Phượng hội hợp với Tả Hữu, Khôi Việt, Xương Khúc thành Bát Hiền Thành, vo läng quan, cát quý. Long Phượng rất thịnh cho người nữ, ở mặt chủ là mắt, mũi, hội với Phi Liêm thành mắt phượng mày ngài, ở ngực chỉ là đầu vú, hội với Thai, hoặc Dương, lợi Tứ túc, ở thân chủ là eo, mông, hội với Thai, Tọa thành vũ công danh tiếng.

3. Tam Thai (thủy), Bát Tọa (mộc): Chủ về dáng đi, đứng, nằm, ngồi. Thai Tọa qia nhàn, thích làm dáng làm đẹp, lợi điền trạch, bên thủy bên mộc thành cát. Một Tam Thai thì vo läng động, Một Bát Tọa thì vo läng tĩnh.

4. Ân Quang (mộc), Thiên Quý (thổ): Chủ ân sủng, từ thiện, kính trên nhường dưới, đốjoc nể trọng, yêu quý. Làm lung linh ngũ sắc của Nhật Nguyệt. Hội với Xương Khúc, Đào Hồng Hỷ, thì Nhật Nguyệt dù phản bối cùng ngũ sắc tranh huy. Hội hợp với Đào Hồng thành chính chuyên. Hội với Thiên Y, Bác Sĩ chế giải đốjoc bệnh tật.

5. Hồng Loan, Thiên Hỷ (thủy): Hội với Đào Hoa (mộc) thành bộ Đào Hồng Hỷ (tam minh). Chủ đàn bà, con gái, chủ hoa nguyệt lắng lờ, chủ hỷ tín, hỷ sự. Vinh danh Tử Phủ, làm rạng rỡ Nhật Nguyệt, làm trùy lạc thân, mệnh, thành yêu. Hội hợp với Riêu Đà KỲ, đàn bà thật xấu hãi, trùy lạc, bệnh tật đốjòng tình.

6. Thai Phụ (kim), Phong Cáo (thổ): Chủ băng sắc, thuộc tính háo danh, mòm mép, đa họ thiêu thực. Hội hợp Khôi Việt, Xương Khúc, thi cử chắc chắn đỗ đạt, nghiệp học nêu quan.

7. Thiên Quan Quý Nhân, Thiên Phúc Quý Nhân: Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần. Đều cùng chức năng cứu giải tai ách nhỏ.

8. Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức, Phúc Đức: Hai bộ sao này hợp thành bộ Tứ Đức, lợi việc tu thân

9. Thiên Lợn Thiên Sứ, chủ về họa ách.

10. Cô Thần, Quả Tú (thổ): Cô độc, lạnh lùng, keo kiệt bùn xỉn, khắc nghiệt, bất lợi hỷ tín, hỷ sự. Cô Thần kỵ nam, Quả Tú khắc nữ.

K. ĐỌC SAO ĐƠN LẬP THÀNH

+ Thiên Không (hỏa): Xoá sạch. Hội với Đào Hoa thành cách Không Đào, trí trá, sở khanh, hôn nhân ly hoang. Hội với Hồng Loan thành cách Sắc Sắc Không Không, hoang tinh yêu vào cõi ảo, cõi mơ hồ, thợòng thích ẩn dật, tu hành, giáo lý.

+ Hóa Khoa (mộc): Học vấn, bằng sắc, Đệ Nhất Giải Thần. Hội Xopng Khúc, Khôi Việt là cách Cái Thé Văn Chợng. Hội Táu Thợ thành Chánh chủ khảo thi cử. Hội với Hoá Quyền là cách Đắc Lộ Thanh Vân. Hội với Hoá Lộc thành cách Thủ Ngọc Thiên Kim. Gặp Sát Tinh là cách Phùng Tiếu (cợt).

+ Hóa Quyền (mộc): Uy quyền. Thay đổi, a dua, gió chiều nào che chiều ấy. Trên mặt là gò má, hội với Long Phợng (mắt mũi) là cách Tứ Thần. Vợng người nam, không lợi cho người nữ.

+ Hoá Lộc (mộc): Địa Lộc, thích hợp cung Tài, cung Điền. Gặp Tham Lang (thủy), Vũ Khúc (kim) đồng cung là thợòng cách lộc. Gặp Lộc Tồn (thổ) là Thiên, Địa lộc giao tranh, thành xấu (minh lộc, ám lộc lại là cát). Gặp Thiên Không (hỏa), Không Kiếp (hỏa), Đại Tiểu Hao (hỏa) là phá tán tài, họa lộc, phá cách lộc.

+ Hoá Kỳ (thủy): Tỷ vết, thị phi, kiện cáo, ghen tuông. Hoá cát ở Sửu Mùi khi phùng Nhật Nguyệt đồng tranh. Hoá giải đợt học thế hâm xấu, hình tù của Liêm/Tham ở Tỵ, Hợi. Gặp Cự Môn là miệng có tỳ vết, vạ miệng và vạ bệnh. Gặp Văn Khúc (loại) là họa, bệnh. Gặp Táu Thợ Đà La là gặp luật pháp, kiện tụng, thị phi. Gặp Diêu Đà Kỳ thành bộ tam ám, che lấp ánh sáng của Nhật Nguyệt, ở người là hôi hám, ngôn ngữ dung tục.

+ Thiên Mã (hỏa): Năng động, đa mang, thay cũ đổi mới, xuất hành. Cung Mệnh có Mã tọa thủ là người đa tài, bản tính năng động, sáng tạo, ham học hỏi, ham công hiến. Tọa thủ tại Dần Thân gặp Tứ Phủ là ngựa kéo xe Vua chúa (Phù Doq Mã), vất vả, đa mang, nhợng thành công trên mọi phong diện quan lộc và tài bạch. Gặp Nhật Nguyệt sáng sửa tốt đẹp (Nhật ở Tỵ, Nguyệt ở Hợi) là cách Thợ Hùng Mã (thợ cái, hùng đực, đú đôi) cát quan lộc (Nhật) và Điền Tài (Nguyệt).

Tọa thủ đồng cung với Lộc Tồn (thổ) là cách Chiết Tiên (bẻ roi đánh ngựa) cát lộc bội phần (hỏa Mã sinh Lộc thổ), chỉ e ngựa kiệt. Hội với Lộc Tồn thế xung chiếu là cách Lộc Mã Giao Trì (thổ mừng gặp hỏa) thích hợp việc kinh doanh buôn bán, khuyếch trương mà cát vượng. Tọa thủ đồng cung với Linh (hoặc Hỏa) là chiến Mã trận mạc. Hội với Thiên Khốc, Điều Khách thành cách Mã - Khốc - Khách (ngựa có chuông khánh), lợi việc xuất hành, lợi việc động, việc giao tiếp phô trương. Tọa thủ đồng cung với Thiên Hình là ngựa chờ xác chết (Phù Thi Mã). Tọa thủ đồng cung với Đà La thành Chiết Túc Mã (ngựa què). Tọa thủ đồng cung với sao Tuyệt tại Hợi là ngựa hết đợt (Cùng Đồ Mã). Gặp Tuần, Triết án ngữ là Tử Mã (ngựa chết).

+ Thiên Hình (hỏa): Tượng Thanh kiém, mũi lao, dao mổ. Ở Dần (mộc), Thân (kim) có Hình tọa thủ là Hình hóa Hổ (Hổ Hầm Kiếm - ngậm kiém) thật oai hùng. Hội với Tượng quân, Phục Bình,

Quốc Ân thành cách Tú Trụ Tiên Phořong. Cung Giải Ách là mổ xẻ, hội với Thiên Lộc, Thiên Y hóa phúc giải bệnh. Gặp Tuần, Triết là dao gãy, vô tích sự.

+ Thiên Riêu (thủy): Đa nghi, huyền hoặc, mơ hồ, ghen tuông, dâm đãng, tưu sắc. Tọa thủ ở Dần, Mão (chính đông), Dậu, Tuất (chính tây), Thiên Riêu hóa cát, nhán chìm tưu sắc mà nên công danh, để lại tiếng thơm. Hội với Long Phořong (eo, mông) thành ngoiời nhân hậu, quảng giao, rất lợi đqòng sinh nở. Ngoại trừ hai phořong Đông, Tây, Thiên Riêu cõi phuong nào, cung nào cũng gây họa tưu sắc, dâm loạn, nghiện ngập. Gặp Xořong Khúc đoán thọ trên đqòng tình, gặp Đào Hồng Hỷ lăng lơ, bất chính. Cung Mệnh có Thiên Riêu tọa thủ răng xâu, hay đau ốm, triết giảm tuổi tròn.

+ Quốc Ân (thổ): Tượng cái ân, cái mộc.

+ Đopong Phù (mộc): Tượng bằng sắc, chứng chỉ môi giới, giấy giới thiệu, tín chấp. Gặp Bạch Hổ đồng cung e bị bắt bớ tù đầy.

+ Thiên Thọ (thổ): Tượng là thần coi số sinh tử, chủ thọ yếu.

+ Bác Sĩ (thuỷ): Tượng là sức mạnh cứu giải họa ách bệnh tật nhỏ.

+ Lợu Niên Văn Tinh (Hoả): Chủ việc sách vở học hành.

+ Hoa Cái (kim): Tượng là cái lọng, cái ô, vẻ cao sang bè ngoài. Hội hợp với Long Trì, Phořong Các, Bạch Hổ thành cách Tú Linh (Long/Phořong/Hổ/Cái) là tuyệt vời cách bản lĩnh, công danh, phong độ. Hội với Thiên Mã thành cách Tiên Mã/Hậu Cái hoặc Tiên Cái/Hậu Mã (ngựa có ô lọng) vořong đqòng thi cử, công danh. Hội với Táu Thoř là ngoiời đoán trang tiết hạnh, thanh cao. Tọa với Mộc Dục: Dâm ngầm, với Thiên Riêu, Mộc Dục dâm đãng thái quá.

+ Thiên Trù (thổ): Chủ việc ẩm thực. Tình thiện, tuy nhiên hội hợp với Diêu Đà KỲ, Phá Toái, Kiếp Sát ẩm thực lại thành họa ách.

+ Đầu Quân (hỏa): Chủ dõi trá, keo kiệt, nghiêm nghị, khắc nghiệt. Đầu Quân tọa thủ Quan Lộc gặp Tử Phủ hoặc Nhật Nguyệt miêu vořong là thořong cách. Gặp Sát Tinh trở lại đúng bản chất xấu hãi của mình.

+ Kiếp Sát (hỏa): Chủ việc đâm chém, mổ xẻ, giết chóc. Gặp Địa Kiếp gây họa khôn lqòng

+ Lợu Hà (thủy): Con của Khám, chủ hiềm. Gặp Kiếp Sát thành cặp thủy hoả giao tranh, giáng họa. Tọa thủ Thân, Mệnh đi lại nên phòng đqòng sông nôjorc, nam phòng tử lộ, nữ phòng lâm bồn.

+ Phá Toái (Hỏa): Tàn bạo, phá tán, hung dữ. Phá Toái tọa thủ đồng cung với Phá Quân (lořong phá hay phụ tử đồng cung) hiền đạt đqòng võ nghiệp.

+ Thiên Tài (thổ): Tượng là sơn (núi), che láp, giữ gìn, không khoan nhopng. Che láp ánh sáng của Nhật Nguyệt (miêu vořong). Làm rực rõ Nhật Nguyệt đồng tranh ở Sứu Mùi.

L. ĐỘC SAO TỌA, CHIẾU : Liệt kê theo kinh nghiệm, tham khảo.

#. TỬ VI, THIÊN PHỦ

- + Tử Vi cõi Ngọ, Đέ tọa ngai vàng, công danh hiển đạt, tài lộc dồi dào.
- + Tử Phủ Dần Thân phúc ấm áp, gia đạo bình an, lăm tiền nhiều của.
- + Tử Phủ phùng Tả Hữu, thợong cách phú quý.
- + Tử Phủ phùng Kinh Doqong thợong gia cõi phú.
- + Tử Toqong Lâm La, Võng đợqòng công danh phú quý phù vân.
- + Tử Phủ Vũ Toqong, Tả Hữu, Long Phoqong Khoa, Quyền, Lộc, Án quân thần khánh hội, thợong cách vinh quang.
- + Tử Phủ ngộ kỳ, Quyền, tranh đấu đắc thành quan lộc.
- + Tử Sát đồng lâm Tỵ, Hợi, việc quan, việc tài họng thịnh.
- + Tử Phá mõ cung, bất trung bất hiếu.
- + Tử Tham Mão Dậu phùng Không Kiếp, lộ hoan xuất thé.
- + Tử Vi phùng Không Kiếp, Đào Hồng, đoán kiệt tràng sinh.
- + Tử Vi Xopng Khúc, phú quý khả kỳ.
- + Tử Phủ giáp Mệnh, công danh, phú quý dự phần (Tử Vi cõi Mão, Thiên Phủ cõi Sửu, Mệnh lập tại Dần là cách Tử Phủ giáp Mệnh),
- + Tử Phủ triều viên, phúc ấm tổ tông.
- + Thiên Phủ cõi Mệnh, nhân hậu ôn lợqong.
- + Thiên Phủ lâm Tuất phú quý song toàn.
- + Phủ Vũ Tý cung, danh vang thiên hạ.
- + Thiên Phủ, Xopng Khúc, Lộc Tồn: Cự Phú.
- + Thiên Phủ, Tả Hữu, Xopng Khúc, danh giá hơn ngojời.
- + Phủ, Toqong triều lai (hội chiêu), gia đạo yên lành.

#. SÁT, PHÁ, THAM, LIÊM

- + Thát Sát, Liêm Trinh (Sửu Mùi), họa xe cõi, dao súng dọc đợqòng
- + Sát Phá Tham, mệnh nữ, phùng Văn Xopng (đặc biệt tuổi Tân, tuổi Đinh) một đời góa bụa.
- + Thát Sát phùng Tứ Sát (Kinh/Đà, Hoả/Linh) có tật ở lợqong ra trận chết trận.
- + Thát Sát cõi Ngọ tọa thủ đồng cung với Kinh Doqong(tuổi Bính, tuổi Mậu) là cách Mã Đầu Đói Kiếm (kiếm treo cổ ngựa), nạn ách khủng khiếp.
- + Thát Sát hội hợp Kinh Đà, triết giảm tuổi trời.
- + Thát Sát cõi Tý Ngọ, nam đa hiền thê, nữ đa phụ bạc.
- + Thát Sát, Thiên Hình, ngojời chính nhân quân tử, liêm khiết, chính trực.
- + Thát Sát cõi cung Thân, triết giảm tuổi trời.
- + Phá Quân Tý Ngọ, voqong quan, đắc lộc, nhợqng ly hoqong, xa gia đình, xa ngojời thân thích, ruột thịt. Nếu không, rất khắc phõi, tử.
- + Phá Quân, Tham Lang (độc thủ cung Mệnh) phùng Lộc, Mã: Nam đa lăng đãng,nữ đa dâm.
- + Phá, Sát (độc thủ cung Mệnh) phùng Hoả, Hao, Việt, Hình: Tai nạn khủng khiếp, khó tránh khỏi.
- + Phá Quân hội với Hoả Linh: bôn ba lao khổ.
- + Phá Quân cõi Ngọ, voqong Quan Lộc, nhợqng kiêu căng, nói nǎng thô lỗ, nóng nảy. Gặp Lộc, gặp Thiếu Doqong đồng cung hoặc hội hợp lại là ngojời vui tính, oai phong, nhân ái, hòa đồng.

- + Phá Quân cõi Thìn Tuất, có câu Trai Bất Nhân Phá Quân Thìn Tuất. Nhợng nếu gặp Tuần, gặp Hoá Khoa (người tuổi Mậu, tuổi Quý) lại rất ôn lợng, cát danh, cát lộc vẹn toàn.
- + Phá Quân cõi Tứ Mộ ngộ Lộc, Hình Hóa cát.
- + Tham Lang nhập miếu chủ thọ (Tham Lang miếu ở Thìn Tuất, vượng địa Dần Thân. Tại Sưu Mùi hội cùng Vũ Khúc đợt lọc vượng), Tham Lang hâm địa, vô tích sự.
- + Tham Lang cõi Tứ Tuyệt thử thiết cầu thân (trộm cắp mưu sinh). Thân/Tý/Thìn hâm Tý. Dần/Ngo/Tuất hâm Ngọ. Tý/Dậu/Sưu hâm Dậu. Hợi/Mão/Mùi hâm Mão.
- + Nữ nhân, Tham Lang thủ Mệnh là người hay ganh ghét, đồ kỵ.
- + Tham/Vũ đồng thủ, tiền bần hậu phú.
- + Tham/Vũ cõi Mộ sau 30 tuổi phát phúc.
- + Tham/Vũ cõi Mệnh tiền bần hậu phú, nhợng Tham/Vũ cõi Thân là hạ cách, xấu hâm (Thân là từ 31 - 60, mà đặc tính của Tham/Vũ là chậm phát).
- + Tham/Liêm đồng bộ, nam đa trá, nữ đa dâm.
- + Tham Lang hoặc Liêm Trinh đơn thủ tại Dần, Thân tối kỵ gặp Văn Xoong, hình ngục khó tránh.
- + Tham, Xoong cõi Mệnh người có bệnh về da rất xấu.
- + Tham Lang cõi Hợi, Tý phùng Kinh, Đà (sóng) là cách phiếm thủy đào hoa, ăn chơi phóng túng, truy lạc.
- + Tham Lang tại Tứ Mộ gặp Hỏa (hoặc Linh) đồng cung thật sáng sủa đẹp đẽ, vượng quan lộc và tài bạch.
- + Tham Lang phùng Hoá Kỵ: Buôn bán ngoạn xuôi, nhợng rất thành đạt.
- + Tham Lang cõi Mão Dậu (Tử/Tham Mão Dậu) thoát tục tu hành, phùng không/kiếp lại phá giới hoàn tục.
- + Tham Lang tọa thủ đồng cung Tràng Sinh trọn thọ.
- + Liêm, Phá tọa thủ đồng cung với Hỏa Tinh, uất ức đến tự vẫn.
- + Liêm Trinh tọa thủ đồng cung với Văn Khúc, một đời bôn ba.
- + Liêm Trinh Mão, Dậu phùng Kiếp Kinh, khó thoát tội tù.
- + Liêm/Tham Tý/Hợi, một đời lao khổ, hình tù.
- + Liêm Trinh hội Kình Đà, Hỏa Linh, một đời khốn khổ.
- + Liêm Trinh tọa thủ đồng cung với Bạch Hổ, khó tránh gông cùm, tù tội.

#. VŨ KHÚC, THIÊN TƯỚNG

- + Vũ Khúc Vi Quả Tú: Khắc cha, mẹ, vợ con, anh em, thích đơn độc.
- + Vũ/Phá (kim, thủy) cõi Tý/Hợi (hỏa, thuỷ): Tham lam, bất lương Ngỗ nghịch, phá tán tổ nghiệp cho kỵ hét. Ly họ hàng cầu sinh.
- + Vũ Khúc, Dqong, Đà phùng Quả Tú: Vì tiền mắc nạn lớn.
- + Vũ Khúc (kim), Văn Khúc (thủy): Tọa thủ đồng cung, văn võ toàn tài.
- + Vũ Khúc phùng Lộc Mã: Lập nghiệp nơi xa, thành công lớn.
- + Vũ Khúc, Kiếp Sát đồng cung, hội Kình Dqong: Độc ác, máu lạnh, giết người không ghê tay.
- + Vũ Khúc phùng Khôi Việt: Quan chức tài chính, ngân hàng.
- + Nữ nhân Thiên Tướng thủ Mệnh, tính cách mạnh mẽ, oai hùng.
- + Thiên Tướng cõi Thìn Tuất, là Tướng lâm La Võng, khởi sự công danh.
- + Thiên Tướng Liêm Trinh cõi Tý, Ngọ, tối kỵ phùng Kình, tội tù khó thoát.
- + Nữ Nhân Thiên Tướng thủ Mệnh mặt đẹp như hoa, chồng con danh giá.

- + Tượng Hồng tọa thủ đồng cung, nữ nhân tối hảo hôn nhân.
- + Tượng phùng Khúc, Mộc, Cái, nữ nhân sinh đẹp nồng đậm đặng.

#. THÁI DƯƠNG, THÁI ÂM

- + Nhật Xuất Lôi Môn (cự Mão, cửa Chấn, quẻ Lôi) phú quý vẹn toàn.
- + Nhật Lệ Trung Thiên (Thái Dương cự Ngọ) thịnh cách quan lộc.
- + Nhật lạc nhàn cung (từ Dậu đến Tý) u ám, tệ nhạt, kém duyên.
- + Nhật Nguyệt thủ Mệnh bất nhợp chiêu hợp. Hội chiêu đẹp hơn thủ Mệnh.
- + Nhật Nguyệt tịnh minh chiêu bích: Nhật Mão, Nguyệt Hợi, Chiêu Mùi, Nguyệt Dậu, Nhật Tỵ chiêu Sửu cũng vậy. Rực rỡ, đẹp đẽ cả quan và tài lộc.
- + Nhật Nguyệt chiêu hợp không (Nhật Nguyệt hội chiêu cung Vô Chính Diệu), nếu cung Vô Chính Diệu có Tuần, Triết án ngữ, là kỳ cách, toàn mỹ.
- + Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu Mùi, Nhật Nguyệt ở Sửu cung Mệnh ở Mùi và ngược lại, là người tài giỏi, nồng khát hiển đạt công danh. *Mấy Người Bất Hiển Công Danh, Chỉ Vì Nhật Nguyệt Đồng Tranh Sửu Mùi.*
- + Nhật Nguyệt đồng tranh ái ngộ Khoa, Lộc, Xorporng, Khúc: Thành danh.
- + Nhật Nguyệt tranh huy: Nhật ở Thìn, Nguyệt ở Tuất: Gia tộc vững vàng, công danh hiển đạt, no ám. Nếu Nhật ở Tuất, Nguyệt ở Thìn có Tuần Triết hoặc Thiên, Địa Không tọa thủ, án ngữ, hội chiêu cũng đợt hợp cách trên.
- + Nhật Nguyệt miếu vượng gặp Hóa Kỳ sáng sửa bội phần.
- + Nhật Nguyệt hâm địa gia hội Diệu, Đà, Kỳ: Thật xấu hâm, hôi hám, mục tật.
- + Nhật Nguyệt hâm địa gặp Lục Sát: Trai trộm cướp, gái tà dâm.
- + Giáp Nhật, giáp Nguyệt (trong hợp Mệnh cự cung Sửu Nhật ở Dần, Nguyệt ở Tý) không đắc quan lộc thì cũng thành cự phú.
- + Cự Nhật Tỵ, Hợi: Thực lộc trì danh (khi Thái Dương cự Tỵ, Cự Môn cự Hợi) phúc lộc song toàn. Nồng Phản Vi Bát Giai (khi Thái Dương cự Hợi, Cự Môn cự Tỵ) là cách công danh trắc trở, tiền bạc khó kiếm, vẫn nhiên mới an nhàn.
- + Nhật cự Hợi Địa, Nhật trầm thủy đế, nếu hội với Kinh Dương là cách Cái Thế Văn Chóng.
- + Nhật Nguyệt đồng cung tại Sửu Mùi gặp Hoá Kỳ, đợt no ám giàu sang, nồng Nhật Nguyệt đơn thủ phùng Hóa Kỳ, thịnh tật ở mắt.
- + Nhật Nguyệt dù miếu, vượng hay đắc địa tối kỳ Kinh, Đà: Tiền bạc hao tán, gia đạo rối ren, quan lộc đứt gánh giữa đợt.
- + Thái Âm cự Hợi là cách Nguyệt Lăng Thiên Môn, quyền quý song toàn.
- + Thái Âm cự Tỵ là cách Thủy Đặng Quέ Ngạc (giọt nước đọng trên cành quέ), sắc đẹp tuyệt vời, vẫn choáng sáng láng, can gián thiên hạ đệ nhất cách.
- + Thái Âm cự Tỵ thủ Mệnh, thịnh cách với người tuổi Bính, tuổi Đinh.
- + Thái Âm hâm địa tối kỳ phùng Thiên Lương hội chiêu, đàn bà gặp cách này dâm đặng và nghèo hèn.
- + Thái Âm miếu vượng cũng nhợp Vũ Khúc miếu vượng tọa thủ đồng cung với Lộc Tồn là cự phú cách.
- + Thái Âm hâm ngộ Đà La là cách hôi hám, thô tục, lăng loàn.

#. THIÊN CƠ, THIÊN LUÔNG

- + Thiên Cơ (máy trời) phú tính từ tâm. Gia hội ác sát tinh thành ngoi trí trá, xảo quyết, thủ đoạn khôn lợng trộm cợp, trai gái bất lợng.
- + Cơ, Lợng cợ Thìn Tuất là thợng cách, ôn lợng thủy chung, đa tài, mưu lược. Tại Tuất vượng hơn tại Thìn (Tuất là thổ hỏa, Cơ Lợng là mộc).
- + Cơ, Âm cợ Dần Thân ngộ Xopng, Riêu là cách văn choing tình ái (dâm thoi).
- + Cơ Nguyệt Đồng Lợng là cách quan chức nhỏ, công chức.
- + Thiên Lợng (mộc) cũng nhợ Tham Lang (thủy) cợ cung miếu vượng chủ thọ.
- + Thiên Lợng cợ Tý, Dần, Mão, Thìn, Ngọ, Tuất là miếu vượng.
- + Thiên Lợng cợ Ngọ (Ngọ Thopng Thiên Lợng) là cách nghiệp chính triều đình, phúc lộc song toàn, đàn bà đợt họing cách trên nhợng cực kỳ dâm đãng.
- + Thiên Lợng tọa thủ đồng cung với Thái Dợng tại Mão là cách Nhật Xuất Phù Tang, phúc lộc song toàn, đàn bà xinh đẹp, họing tuổi trời. Nếu phùng Xopng Lộc thì phú quý đến tận bắc.
- + Thiên Lợng hâm địa có Thái Âm hợp chiêu hoặc ngoợc lại là cách của ngoi tang bồng, trôi dạt trên bờ biển nhợ béo nhợ cỏ.
- + Lợng, Đồng đơn thủ tại Tỵ Hợi, nam lăng tử, nữ đa tình.
- + Lợng, Đồng miếu vượng đơn thủ hay tọa thủ đồng cung là cách Bát Phạ Tai Cợng, không bao giờ vượng vào tai ách.
- + Lợng, Đồng, Cơ, Nguyệt tại Dần Thân cách thông minh, phúc lộc song toàn.
- + Thiên Lợng tọa thủ đồng cung Văn Xopng là thợng cách quý hiển.
- + Thiên Lợng tọa thủ đồng cung Thiên Mã là ngoi hay thay đổi, thích bôn ba. Ở đàn bà thay đổi chồng nhợ thay áo.

#. CỤ MÔN, THIÊN ĐỒNG

- + Cụ Môn (thủy) cợ Thìn Tuất (thổ) xấu hâm, ngoại trừ ngoi tuổi Tân (kim) đợt cát vượng tam tài, Tân nhân tối ái Cụ Môn.
- + Cụ Nhật cợ Dần, Thân là cách Quan Phong Tam Đại. Tuy nhiên cợ Dần đẹp hơn cợ Thân (Thái Dợng hâm ở Thân).
- + Cơ Cụ Mão Dậu là cách vượng quan, vượng buôn bán lớn mà thành cự phú. Tuy nhiên thích ăn chơi xa hoa, đàng điếm.
- + Cơ Cụ Mão Dậu phùng Lộc Tòn là ngoi giàu sang, nhợng nói năng hơm đời, phô trương, bất cẩn, ý tiền bạc.
- + Cơ Cụ Mão Dậu phùng Song Hao là cách Trung Thủy Triều Đông, tuyệt cách phú thợng uy quyền, danh tiếng.
- + Cụ Đồng nhập Mộ: Cụ Môn hoặc Thiên Đồng đơn thủ hay đồng tọa thủ tại Thìn Tuất Sửu Mùi, nếu gặp Kinh, Kỳ thì nhất thiết phải phòng thủy nạn.
- + Cụ Đồng đơn thủ tại La Võng, nếu gặp Hoá Khoa là ngoi có tài thuyết khách thành danh.
- + Cụ Môn phùng Kinh Đà Hoả Linh, suốt đời vất vả lam lũ.
- + Cụ Đà đồng thủ Mệnh trong ngoi có nốt ruồi hoặc tỳ vết lạ.
- + Cụ Môn cợ Hợi Tý kỳ ngộ Lộc Tòn (thổ), xấu hâm. Nếu hội hợp với Quyền, Lộc, là ngoi cao vọng, đa hợi thiêu thực.
- + Cụ Môn Tý Ngọ phùng Khoa Quyền Lộc: Thạch trung ẩn ngọc (ngọc trong đá). Phùng Triệt, Tuần, Song Hao cũng đợt cách này.

#. VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC

- + Văn Xopng, Văn Khúc: Đa học, đa năng.

- + Xợng Khúc thủ Mệnh: Chim sa cá lặn, đa tình.
- + Xợng Khúc hội Liêm Trinh: Ly tő bôn ba, hình tù, đoán thọ.
- + Xợng Khúc phùng Lợng: Đa tài, công danh lừng lẫy.
- + Văn Xợng, Tả Phụ: Vị trí công khanh.
- + Xợng Khúc giáp Mệnh: Thông minh, quý hiền.
- + Nhị Khúc (Văn Khúc, Vũ Khúc) đồng cung: Văn võ toàn tài.

#. TẢ PHỤ,HỮU BẬT

- + Tả Phụ, Hữu Bật tối hỷ tú mộ: Đẹp đẽ ở Thìn Tuất Sửu Mùi, nhất là với người sinh tháng Tỵ tháng Mười.
- + Tả Phụ, Hữu Bật: Chung thân phúc hậu.
- + Tả, Hữu, Nhật, Trinh: Tội tù khó tránh (Thái Dụng, Liêm Trinh hâm).
- + Tả Hữu giáp Mệnh vi quý cách.
- + Phụ Bật giáp Đê (Tử Vi): Danh giá, quyền uy.
- + Tả Hữu đơn thủ chiếu Mệnh: Ly họ hàng lập nghiệp.

#. CÁC BỘ NHÓM TRUNG TINH,BÀNG TINH KHÁC

- + Thiên Khôi, Thiên Việt: Khôi troցng, Việt thứ./ *Tọa Khôi Hướng Việt, cái thể văn chương.*/ Khôi Việt tọa thủ đồng cung, lợi thi cử./ Khôi Việt phùng Lục Sát, bệnh nạn hiểm nghèo./ *Giáp Khôi, giáp Việt phú quý khả kỳ.*
- + Lộc Tồn: Lộc Tồn hậu trọng đa y thực./ Lộc phùng xung Phá (Phá Quân hội Phá Toái) cát dã thành hung./ Song Lộc thủ Mệnh, Lã Hậu chuyên quyền./ Tọa Lộc hội Lộc chung thân phú quý./ Minh Lộc, ám Lộc (nhị hợp) vị trí công khanh./ Lộc Mã giao trì chúng thân sủng ái.
Kình Dụng: Kình Dụng nhập miếu (Thìn Tuất Sửu Mùi) phú quý song toàn. / Kình Dụng Tý Ngọ Mão Dậu hình thoցng/ Kình Dụng cự Ngọ Mão đầu đói kiết (hội Thất Sát). / Kình phùng Liêm Tuyệt khó thoát tội tù./ Hoả Kình tứ Mộ, danh tiếng lẫy lừng./ Kình Đà Hoả Linh, lợng gù, nạn ách thảm thoցng./ Giáp Kình, giáp Đà vi khất cái (ăn mày).
- + Địa Không, Địa Kiếp: Không Kiếp miếu Tỵ Hợi, sớm đạt công danh./ Không Kiếp giáp Mệnh vi bại cục./ Địa Kiếp đơn thủ là người ích kỷ./ Kiếp Cơ (Thiên Cơ) ngộ Hoả: Hoả tai./ Không Kiếp, Đào Hồng, Đà Linh: Chết yếu nhại Nhan Hồi.
- + Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc, Hoá Kỳ: Hoá Lộc (mộc) tối hiềm Tứ Mộ./ Hoá Lộc Dần Mão, giàu có, giữ của giỏi./ Hợp Lộc, cung Lộc, tài, quan, cát vượng./ Lộc phùng Lợng (Thiên Lợng miếu) tha nhân./ Song Lộc Cơ Lợng, phú gia địch quốc./ Quyền Lộc trùng phùng, tài quan song mĩ./ Quyền Khốc đồng cung, danh tiếng, quyền thế./ Khoa minh, Lộc ám (nhị hợp) quý hiền một đời./ Giáp Khoa, giáp Lộc vi quý cách./ Khoa Quyền Lộc hợp, phú quý song toàn./ Khoa Quyền Lộc tam hoá liên châu (ba cung liền), thoցng cách Tài, Quan./ Kỳ ngộ Khoa tinh ngôn hành danh thuận./ Hoá Khoa cự Tý lạc cung.
- + Song Hao, Tang Hổ, Khốc Hợp Nam nhân Tang Hổ hữu tài uyên bác./ Nữ nhân Tang Hổ đa sự quả qđu./ Hao ngộ Tham Lang, gian dâm sâu kín./ Song Hao Mão Dậu, trúng thủy triều đồng./ Khốc Hợp Tý Ngọ tiền bần hậu phú.

M. ĐỌC LUỒNG LỘ TUẦN KHÔNG, TRIỆT KHÔNG

- + Triệt Lộ và Tuần Lộ không nên hiểu nhầm là tên sao, mà nên hiểu nhầm là một lộ (con đường), đều mang ý nghĩa xoá sạch, hết đường bị chặn đứng, trói buộc. Triệt lộ nặng ý nghĩa chém đứt, chặn đứng, nên còn gọi là Thiên Búa. Tuần Lộ nặng ý nghĩa trói buộc, giam hãm, tối tăm, nên còn Địa Giây.
- + Tuần Triệt đều không mang một phẩm hành cụ thể. Cố ở hai cung nào là hành của hai cung ấy. Ví dụ: Triệt của người Giáp Kỷ cố ở hai cung Thân Dậu gọi là Triệt Kim, Tuần của người sinh từ năm 1944 - 1953 cố tại hai cung Ngọ Mùi gọi là Tuần Hỏa. Vì tính chất Thiên Búa của Triệt và Địa Giây của Tuần và nên bảo Triệt đáo Kim cung và Tuần lâm hỏa địa không đáng ngại, là vậy.
- + Triệt Lộ và Tuần Lộ cố hai cung âm dương liền nhau, cung dương hung cát nhiều hơn đối với người Dорong Nam, Âm Nữ, cung Âm hung cát nhiều hơn đối với người Âm Nam, Dорong Nữ. Ví dụ: Giáp Thân và Ất Dậu đều có Triệt ở Thân/Dậu, người nam Thân và người nữ Dậu quan ngại Triệt ở cung Thân, người nữ Thân và nam Dậu quan ngại Triệt ở cung Dậu.
- + Mệnh có Triệt, Thân có Tuần hoặc người lại gọi là Mệnh Triệt Thân Tuần hoặc Mệnh Tuần Thân Triệt. Trường hợp này ý nghĩa gần nhầm là Mệnh Không, Thân Kiếp hoặc Mệnh Kiếp, Thân Không.
- + Mang trọng trách xoá sạch, nên Tuần và Triệt thực thi bổn phận một cách vô tư, khách quan, có nghĩa là xoá sạch cả phần cát và phần hung của cung trấn giữ. Vì vậy không nên quá e ngại Tuần Triệt, bởi chính sự xoá sạch này lại làm công việc giảng phúc trừ họa. Ví dụ: Tuần, Triệt cố cung Giải Ách đợt cách trừ họa (*Tam Phuong xung sát hạnh đắc nhất triệt nhi khả bằng - bình an với lục sát*), nhợng nếu cầu quan hay cầu tài thì cũng vô ích.
- + Cung có Tuần hoặc Triệt cố định án ngữ, đại hạn hay tiểu hạn đến cung đó thì Tuần Triệt đợt họa tháo cởi, coi nhầm cung đó không có Tuần Triệt trong đại hoặc tiểu hạn ấy, phúc và họa đến đồng thời với cung vừa tháo cởi Tuần Triệt. Nhờ ví dụ trên, có thể gặp nạn lớn hoặc phúc lớn ở ngay cung Giải Ách.
- + Tuần Triệt không mang hành cụ thể, nên không thể chế ngự Tuần Triệt bằng Ngũ Hành, mà chỉ có thể dịch chuyển Tuần Triệt, với ý nghĩa tăng cát, giảm hung từ hai cung Âm Dорong mà Tuần Triệt án ngữ.
- + Tuần Triệt tọa thủ đồng cung Thân hoặc Mệnh, thì sự xấu hãi khó lòng chế giải đợt. Nhất là với người sinh giờ Tý hoặc giờ Ngọ.
- + Tác động rõ rệt nhất của Tuần Triệt với cung Vô Chính Diệu, cung Phúc Đức, cung Giải Ách và với hai sao Thái Dương và Thái Âm.
- + Thiên Mã là sao động, nên rất ngại Tuần (giây buộc), Triệt (kiếm, búa) nên chẳng những vô tích sự ở trong cung có Tuần Triệt án ngữ, mà còn bị Tuần Triệt cách cung che chắn, rất khó dịch chuyển.
- + Ba cặp sao: Thiên, Nguyệt Đức, Đào/Hồng, Long/ Phượng Các có năng lực vọt qua Tuần Triệt bằng khe cửa nhỏ, mới bảo rằng Họ Không mà cũng đa tình.

/ Mời đọc tiếp Chợt 4/

CHƯƠNG 4/ SÁCH TỬ VI ÚNG DỤNG

TỬ VI ÚNG DỤNG CHƯƠNG 4 ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN

1. ĐỊNH VỊ TỬ TRỤ

Định vị tú trụ là định vị vị lá số theo âm dương ngũ hành và cung số. Bốn căn cứ Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh là Tú Trụ của lá số Tử Vi, lần lượt xem xét từng trụ.

#. Trụ 1, năm sinh.

Phải xem xét ngũ hành của Can và Chi tropong sinh, toqong khắc hay bình hòa. Can sinh Chi gọi là sinh nhập, bậc 1, Can khắc Chi gọi là khắc nhập bậc 4. Chi sinh Can gọi là sinh xuất, bậc 3, Chi khắc Can gọi là khắc xuất, bậc 2.

Ví dụ tuổi Giáp Thân : Giáp là Can, thuộc mộc. Thân là Chi, thuộc kim. Mộc-Kim là thế hành toqong khắc, Chi khắc Can (kim khắc mộc) là khắc xuất, bậc 2.

Tiếp theo, xem xét thế của Chi. Ví dụ trên : Chi Thân, tam hợp Thân Tí Thìn, thuộc thủy giao tiếp. Nhị hợp với Tỵ hóa thủy, cũng thuộc giao tiếp. Xung với Dần, thế toqong xung đối lập, hình bóng, xác hồn, lực trí. Với Hợi, chi Thân hình hại, mất hào quang.

#. Trụ 2, Hành.

Phải xác định nhóm hành, ý nghĩa của hành và thế sinh khắc của hành. Ví dụ đã dẫn, người Giáp Thân, hành Tuyễn Trung Thủy.

Nhóm hành : Tuyễn Trung Thủy là thủy giếng, hay thủy suối. Tuyễn Trung Thủy thuộc nhóm hành mang ý nghĩa khởi sự cuộc sống, ý nghĩa sinh tồn, sinh lý, gồm các hành bắt đầu với Đại Trạch Thổ, tiếp đến Kiếm Phong Kim, Tuyễn Trung Thủy, Thạch Lộ Mộc, Sơn Hạ Hỏa.

Ý nghĩa : Tuyễn Trung Thủy là suối hay là giếng ngoài ý nghĩa là nguồn nước cần cho nhu cầu sống hàng ngày của con người, còn hàm nghĩa cội nguồn, là thủy khởi đầu cho âm dương hoan phối mà tạo thành thai khí.

Sinh khắc của hành : Tuyễn Trung Thủy là giếng, định nghĩa của giếng : Uống mãi không cạn, vơi lại đầy, đầy không tràn. Từ định nghĩa này luận : Kim sinh thủy, tropong hợp này thủy không có nhu cầu sinh nhập, thủy chỉ cần dụng thuận lý là cát, thuận lý tàng ẩn ý nghĩa tự lập mà gây dựng sự nghiệp. Thủy sinh mộc, tropong hợp này cần điều tiết sao cho thủy mộc hài hòa, tránh tình trạng đợt thủy mộc bị úng. Thủy khắc hỏa, nên tránh Thiên Thượng Hỏa, bởi dù ít nhưng cũng bị phản khắc trong tình trạng nắng làm thủy bốc hơi, và nên dụng hỏa sao cho thủy đợt trang sức đẹp thêm. Và với thổ, giếng hay suối cần tránh tình trạng bị thổ lấp mà bể tắc, hung xấu.

#. Trụ 3, tương quan giữa Mệnh và Cục.

Mệnh là một cá thể, cục diện, là môi tropong, là xã hội, ý nghĩa to lớn. Mọi tropong quan này rất quan trọng. Bình hòa với môi tropong là ôn hòa nhất, thế Cục sinh Mệnh là bậc 1, Mệnh khắc Cục là bậc 2, Mệnh sinh Cục là bậc 3 và Cục khắc Mệnh là bậc 4.

#. Trụ 4, là âm dương hay bản thể của đương số.

Theo hành của Can, Chi mà xác lập âm dương của tuổi. Nếu Can Chi dương đều là ngọì dương Can, Chi âm đều là ngọì âm bát kẻ nam hay nữ. Ví dụ Tuổi Giáp Thân, nếu là nam thì gọi là Dương nam, nếu là nữ thì gọi là dương nữ.

Cung Mệnh an tại các cung : Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương vị, an tại các cung Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là âm vị.

Tình huống hợp tuổi dương nam, dương nữ, an tại các cung dương thì gọi là âm dương thuận lý, an tại các cung âm thì gọi là âm dương nghịch lý. Tất nhiên âm dương thuận lý thì cát tinh của lá số tăng trưởng tốt đẹp hơn, ngược lại nghịch lý, thì cơ may cát tinh bị triết giảm.

Nếu tú trù đánh giá là 100%, thì mỗi trù là 25%. Nhìn trong thực tế, không có đạo dương nào là dương toàn phần và đạo âm nào là đạo âm toàn phần, luôn trong âm có dương và ngược lại. Do vậy, theo kinh nghiệm cá nhân, ngọì xem xét Tử vi có thể lọc định mỗi trù theo cảm nhận trực giác của mình và thường mỗi trù không vượt quá 20% và lá số nào đạt lọc 80% đã là lá số phi thường cách hay còn gọi là lá số đẹp toàn diện tam tài.

Ví dụ đã dẫn: Tuổi Giáp Thân, khắc xuất, bậc 2, điểm đánh giá trong phạm vi 15% cộng trừ 3%, trưởng hợp cụ thể này là 17%./ Hành Tuyệt Trung Thủy, dễ tinh thích đới sống, 20% cộng trừ 3%, trưởng hợp cụ thể này là 16%./ Tuổi Mệnh Thủy, cục diện thủy, bình hòa thủy, thế bình hòa 20% cộng trừ 3%, trưởng hợp này là 18%./ Tuổi Giáp Thân, nam nhân nên là dương nam, cung Mệnh an tại cung Tí, là cung dương vị, là âm dương thuận lý, thế thuận lý 20% cộng trừ 3%, trưởng hợp này 19%, được lợi ích thêm vì tuổi Thân tam hợp cung mệnh an tại Thân, Tí, Thìn, tam hợp thủy.

Như vậy tú trù của ngọì Giáp Thân này là : $17+16+18+19 = 70\%$. So sánh trên tháp tam giác nhân loại, chiều cao (h) ở mức 70% là khá cao, lá số Tử Vi này thuộc dạng quý hoặc phú cách.

Căn cứ đánh giá Tú Trù (Theo kinh nghiệm cá nhân, tham khảo)

Thế Mệnh sinh nhập hoặc bình hòa : 20% cộng trừ 3 / Thế Mệnh khắc xuất : 15% cộng trừ 3 / Thế Mệnh sinh xuất : 10% cộng trừ 3 / Thế Mệnh khắc nhập : 5% cộng trừ 3/ Tú trù từ 60% trở lên là phú hoặc quý cách. Từ 50-60% là bình thường cách. Dưới 50% là tạp hoặc bần cách.

2. ĐỊNH VỊ THEO SAO

Các sao chính tinh, trung tinh và bàng tinh hội hợp với nhau thành từng bộ, các bộ sao hung cát áy giúp định vị lọc bản chất của lá số là Phú Cục, Quý Cục hay Bần tiện cục hoặc Tạp cục.

Tình huống khi trình bày cụ thể từng cách cục, cần lưu ý mấy điểm sau :

1. Căn cứ đánh giá Tú trù để phân cục lá số thuộc Phú Quý hay Bần, Tạp cục.
2. Các bộ sao Tuần không, Triệt không, Lục sát, Lục bại chẳng những là cơ sở khẳng định Bần tiện hay Tạp cục, mà còn là căn cứ để lý giải tình trạng Phú cục, Quý cục dịch biến thành bần tiện cục.
3. Các bộ sao Tứ Hóa (Khoa, Quyền, Lộc, Kỳ), Tam Minh (Đào, Hồng, Hỉ), Tứ Linh (Long, Phượng Hổ, Cá) và các bộ sao tốt đẹp tự, có ý nghĩa triết giảm đáng kể phần hung xấu của các lá số Bần tiện hay Tạp cục và làm cho các lá số Phú, Quý cục trở nên tốt đẹp hơn.

Dưới đây là những đơn cử dạng biệt :

#. PHÚ CỤC :

+ Cung Mệnh hay cung Điền hoặc Tài, có Thiên Tinh tọa thủ, có Thiên Lộ tinh giáp cung là cách **Tài Âm Giáp Ân** (Thiên Ân là tên gọi khác của Thiên Tinh, Thiên Lộ còn gọi Âm tinh).

- + Cung Thân có Phủ, Tợpng hợp chiếu là cách **Phủ, Ân Củng Thân**.
- + Cung Mệnh hay cung Điện hoặc Tài an tại Ngọ, có Thái Dופng tọa thủ là cách **Kim-Sán Quang Huy**.
- + Cung Mệnh hay cung Điện hoặc Tài có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, hay tại Mùi có Phủ tọa thủ có Nhật Nguyệt giáp cung là cách **Nhật Nguyệt Giáp Tài** (Tài tinh là tên riêng của Vũ Khúc, chủ về tiền bạc).
- + Cung Mệnh hay cung Điện, hoặc cung Tài an tại Sửu có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Mùi xung chiếu, hoặc an tại Mùi có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Sửu xung chiếu là cách **Nhật Nguyệt Chiếu Bích**.
- + Cung Mệnh hay cung Điện hoặc cung tài có Mã tọa thủ, có Vũ Khúc, Lộc Tòn giáp cung là cách **Tài Lộc Giáp Mã**.

#. QUÍ CỤC :

- + Tử Vi sáng sửa tọa thủ tại cung Mệnh hay Quan Lộc, có Tả, Hữu hay Thiếu Dופng, Thiếu Âm giáp cung, nên ví nhọt xe vàng phò vua, là cách **Kim Dư Phù Giá**.
- + Cung Mệnh hay Quan Lộc có Tử Vi sáng sửa tốt đẹp tọa thủ, có Thiên Phủ chiếu hoặc ngoạn lại Thiên Phủ tọa thủ có Tử Vi chiếu là cách **Tử, Phù Triều Viên**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tử Vi sáng sửa tốt đẹp tọa thủ, có Tả Phù, Hữu Bật hợp chiếu là cách **Phụ Bật Củng Chủ**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tử Vi sáng sửa tọa thủ, có Tả Hữu và đủ bộ Xopng, Khúc, Khôi, Việt, Long, Pho tượng hội hợp là cách **Quân, Thần Khánh Hội**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Thiên Phủ tọa thủ, Thiên Tợpng hội chiếu hay Thiên Tợpng tọa thủ, Thiên Phủ hội chiếu là cách **Phù, Tướng Triều Viên**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Mão, Dậu có Thiên Cơ và Cự Môn tọa thủ là cách **Cự, Cơ Mão Dậu**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Dần Thân, có Thất sát tọa thủ có Tử Phù đồng cung xung chiếu, là cách **Thất sát Triều Đẩu**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi), có Tham tọa thủ gặp Hỏa đồng cung là cách **Tham, Hỏa Tương Phùng**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại mão, có Thái Dופng tọa thủ là cách **Nhật Xuất Phù Tang**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Hợi có Thái Âm tọa thủ là cách **Nguyệt Lãng Thiên Môn**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Tí, có Nguyệt tọa thủ (Tí thuộc cửa Khâm thủy nên gọi là Thopng Hải) là cách **Nguyệt Sinh Thương Hải**, còn có tên gọi khác là **Minh Châu Xuất Hải**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Sửu có Nhật, Nguyệt tọa thủ tại Mùi xung chiếu và an tại Mùi có Nhật Nguyệt đồng tọa thủ tại Sửu xung chiếu là cách **Nhật, Nguyệt Đồng lâm**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Sửu, có Nhật tọa thủ tại Tỵ và Nguyệt tọa thủ tại Dậu hợp chiếu hay an tại Mùi, có Nhật tọa thủ tại Mão và Nguyệt tọa thủ tại Hợi hợp chiếu là cách **Nhật Nguyệt Tịnh Minh**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tợpng sáng sửa tốt đẹp tọa thủ, có Lộc mã giáp cung là cách **Lộc Mã Bội Ân** (Thiên Ân là tên khác của Thiên Tợpng).
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tợpng tọa thủ, có Hình, Liêm giáp cung (Hình là tên riêng của Kình Dופng và Tù là tên riêng của Liêm Trinh), là cách **Hình, Tù Giáp Ân**.

- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Ngọ, có Kinh tọa thủ, có Hình, Mã hợp chiểu, ví nhợt đầu ngựa có mang thanh kiếm là cách **Mã Đầu Đói Kiếm**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Tứ Mộ, có Kinh tọa thủ là cách **Kinh Dương Nhập Miếu** (tốt đẹp nhất cho người Thin, Tuất, Sửu, Mùi).
- + Cung Mệnh có Khôi tọa thủ, có Việt chiểu hay có Việt tọa thủ, có Khôi chiểu là cách **Tọa Quý, Hướng Quý**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Văn Xoong, Văn Khúc tọa thủ, hoặc một sao tọa một sao chiểu, và thêm Khôi Việt, Tué hội hợp là cách **Văn Tinh Ám Củng**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Khoa, Quyền Lộc hội chiểu, là cách **Khoa Quyền Lộc củng**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Quyền, Lộc, Sinh tọa thủ đồng cung là cách **Quyền, Lộc, Sinh Phùng**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Khoa tọa thủ, có Lộc nhị hợp, hay có Lộc tọa thủ, Khoa nhị hợp là cách **Khoa Minh, Lộc Ám**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Hóa Lộc tọa thủ, Lộc Tòn nhị hợp hay có Lộc Tòn tọa thủ Hóa Lộc nhị hợp là cách **Minh Lộc, Ám Lộc**.
- + Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Lộc tọa thủ, có Vũ, Tỵ giáp cung là cách **Tài, Ân Giáp Lộ**.

#. BẢN TIỆN CỤC

- + Liêm Trinh thủ Mệnh tại dàn, Thân gặp Tuần Triệt án ngũ là cách **Sinh Bất Phùng Thời**.
- + Phá thủ mệnh tại Dàn, Thân gặp nhiều sao mờ ám xấu xa xâm phạm là cách **Nhất Sinh Cô Bần**.
- + Vũ Khúc hay Liêm Trinh mờ ám xấu xa thủ Mệnh gặp nhiều sát tinh xâm phạm là cách **Tài Dữ, Tù Cùu**.
- + Nhật Nguyệt mờ ám xấu xa thủ Mệnh hay chiểu Mệnh là cách **Nhật, Nguyệt Tàng Hung**.
- + Mệnh có nhiều sát tinh mờ ám xấu xa hội hợp, là cách **Quân Tử Tại Dã**.
- + Cung Mệnh có Lộc Tòn hay Hóa Lộc tọa thủ gặp Không Kiếp đồng cung, là cách **Lộc Phùng Lưỡng Sát**.
- + Thiên Mã thủ Mệnh gặp Tuần Triệt án ngũ là cách **Mã Lạc Không Vong**.

#. TẬP CỤC :

- + Cung Mệnh, Thân mờ ám xấu xa, nhợng vận hạn lại rất tốt đẹp, ví nhợt rồng mây gặp hội là cách **Phong Vân tê Hội**.
- + Cung Mệnh, Thân xấu xa mờ ám, nhợng vận hạn tốt đẹp, ví nhợt cây khô gặp mùa xuân, là cách **Khô Mộc Phùng Xuân**.
- + Thời trẻ vất vả cực khổ vì gặp hạn xấu, về già an nhàn khá giả vì gặp hạn tốt ví nhợt mặc áo gấm về làng, là cách **Y Cẩm Hoàn Lương**.
- + Nửa năm hanh thông, nửa năm hung xấu là cách **Cát Hung Tương Bán**.
- + Vận hạn trớc sau, xấu tốt không rõ rệt, may liền với rủi, liên miên, ví nhợt người bệnh đi bộ lâu mà không tìm được thầy thuốc, là cách **Bộ Số Vô Y**.
- + Hạn gặp Sát, Lộc, Mã hội hợp và Tam Không xâm phạm. Trong trường hợp này Lộc, Mã bị nguy khốn nên hạn xấu, là cách **Lộc Xung, Mã Khốn**

/ Mời đọc tiếp Chương 5/ TVUD/
vandanbnn
Nguyễn Nghuyên Bảy

CHƯƠNG 5/ SÁCH TỬ VI ÚNG DỤNG

TỬ VI ÚNG DỤNG CHƯƠNG 5 30 VÍ DẪN ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN

ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN

Dưới đây là 30 lá số lập thành với mục đích trao đổi định hướng dự đoán trước khi tự tin dự đoán toàn cảnh và chi tiết một lá số Tử Vi. Ba mươi lá số sắp xếp theo sáu bộ phận chuyển dịch của Tử Phù, mỗi nhóm 05 ví dụ, với các cách định hướng cẩn bản, từ các chiều khác nhau. Tất nhiên đây chỉ là những kinh nghiệm cá nhân mang ý nghĩa tham khảo và luôn mong nhận được những chỉ bảo đắt giá cùng nhau tôn vinh Kinh Dịch Tử Vi.

Ví dẫn 1,

Người nam, sinh năm Nhâm Ngọ, ngày 15, tháng Giêng, giờ Thân.

HUYNH ĐỆ	MỆNH PHÁ QUÂN Thái Tuế	PHỤ MÃU	PHÚC ĐỨC TỬ VI/THIỀN PHỦ Tuần
THÊ THIẾP	NAM	ĐƯỜNG LIỄU MỘC	ĐIỀN TRẠCH
TỬ TỨC	NHÂM NGỌ	THỦY NHỊ CỤC	QUAN LỘC (THÂN) THAM LANG Quan phù
Triết TÀI BẠCH	GIẢI ÁCH	THIỀN DI	NÔ BỘC

THẤT SÁT Văn Xopng/ Bạch Hổ	Hóa lộc	LIÊM TRINH THIỀN TQJÖNG Văn Khúc	Lộc Tồn
--------------------------------	---------	--	---------

Tuổi Nhâm Ngọ, doğong nam, hành Dụng Liễu Mộc, Thủy nhị cục, cung Mệnh anh tại Ngọ do sao Phá Quân cai quản, cung Thân an tại Quan Lộc (Tuất) do Tham Lang cai quản.

Lá số này thuộc cách Cửu cát, Nhất hung.

Cửu cát :

- Mệnh coi tại Ngọ là Mệnh phò Dong Thiên, doğong nam coi dopyng vị, tuổi Ngọ, Mệnh an tại Ngọ.
- Mệnh Dụng Liễu Mộc, cục Thủy Nhi, Mệnh-Cục tօlօng sinh thủy-mộc, Cục sinh Mệnh là thê sinh nhập, cát tօlօng bậc 1, đặc biệt Mệnh mộc coi cung Ngọ Hỏa, cung mệnh tօlօng sinh.
- Mệnh an tại Ngọ, do Phá Quân cai quản là thôlօng cách cho ngօlօi mệnh mộc, vì Phá Quân thuộc thủy dopyng cho mộc cháy lên hỏa mà không kiệt.
- Sao Phá Quân hội hợp với Xojong Khúc là Phá Quân toàn bích.
- Cung Thân coi Quan Lộc tại Tuất là thôlօng cách Sát, Phá, Tham miếu cát lại hội hợp với Bạch Hổ coi Dần vị.
- Tử Phủ đồng cung tại cung Phúc Đức ở Thân, gia hội Khoa, Quyền, phúc vō phò mệnh vō.
- Ngօlօi Canh Ngọ Thiên Lộc coi tại Hợi và Địa Lộc an tại Sửu, cung Thiên Di tại Tí bảo là Thiên di giáp song lộc phùng nghênh tài lộc.
- Thân coi Quan Lộc, Tham Lang miếu tại Tuất, sinh tháng Giêng đợt lọc trọn bộ Tả Phù, Hữu Bật, tuyệt cách quan.
- Cung Thê thiếp tại Thìn do Vũ Khúc cai quản, phùng Văn Khúc coi Tí, đặc cách song vũ coi Thê vōlօng phu ích tử.

Nhất hung :

Phá Quân thuộc thủy, cư cung Ngọ Hỏa : Cô đơn, độc đoán, hận thù, triết giảm tuổi tròn.

Ví dẫn 2,

Ngօlօi nam, sinh năm Giáp Ngọ, ngày 21, tháng 5, giờ Mùi.

THIÊN DI	GIẢI ÁCH LIÊM/TQJÖNG Thái Tuế	TÀI BẠCH THIỀN LQJÖNG	TỬ TỨC THẤT SÁT <i>Triệt</i>
Tuần NÔ BỘC	NAM	SA TRUNG KIM	THÊ/THIẾP THIỀN ĐỒNG

QUAN LỘC THÁI ÂM Đào/XoLang/Kinh	GIÁP NGỌ	HỎA LỤC CỤC	HUYNH ĐỆ
ĐIỀN TRẠCH TỬ VI THIÊN PHỦ	PHÚC ĐỨC (THÂN) THIÊN CƠ	PHU MÃU	MỆNH THÁI DỘNG Văn Khúc/ Hóa kỵ

Tuổi Giáp Ngọ, doğong nam, hành Sa Trung Kim, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Hợi do Thái Dụng cai quản, cung Thân cai Phúc Đức tại Sửu do Thiên Cơ cai quản.

Lá số này thuộc cách Ngũ Cát, Ngũ Hung.

Ngũ cát :

1. Mệnh kim, cung Mệnh cai Hợi Thủy là đợp bình hòa.
2. Thái Dụng cai Mệnh tại Hợi, là cách mặt trời chìm trong noiloc (Nhật trâm thủy đê) âm doğong phản bối, may mắn phùng Văn XoLang, Văn Khúc.
3. Thái Dụng (đogong hỏa) nam nhân, nên dù mặt trời lặn đợp noiloc nhợng vẫn là ngoạn quang minh chính đại, tự trọng và có tui chất.
4. Thân cai Phúc Đức tại Sửu thổ, phúc cung sinh bản mệnh. Tam hợp cung Phúc là Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim, tam hợp này nếu cát vượng ắt sẽ nâng đỡ thân mệnh nhiều lắm.
5. Tử Phủ đồng cung tại Dần, cung Điền Trạch, là cung đẹp nhất của doğong số, may mắn ở thế nhị hợp cung Mệnh.

Ngũ hung :

1. Mệnh phong Địa, doğong nam, tuổi Ngọ cai âm vị Hợi.
2. Mệnh Kim, Cục Hỏa, Cục khắc Mệnh, khắc nhập, bậc 4, xấu hãi.
3. Âm Dụng phản bối (Thái Dụng cai Hợi, Thái Âm cai Mão), phùng Kinh Dụng, Hỏa Kỵ, quan lộc bất thành, thiếu sinh, mục tật.
4. Thê thiếp Đào Hồng ngô Triệt, nhất thê bất thành phối ngẫu.
5. Tử Túc tại Thân do Thất sát cai quản, có Triệt không án ngữ, gái nhiều hơn trai, nuôi khó.

Ví dẫn 3,

Ngoài nam, sinh năm Tân Sửu, tháng sáu, ngày 7, giờ Sửu

HUYNH ĐỆ CỤ MÔN	MỆNH LIÊM/TQJÖNG Th.Việt/Đào Hoa	PHU MÃU THIÊN LQJÖNG	PHÚC ĐỨC THẤT SÁT
Tuân+Triệt THÊ/THIẾP		BÍCH	ĐIỀN TRẠCH

THAM LANG	NAM	THƯƠNG THỔ	THIÊN ĐỒNG
TỬ TÚC THÁI ÂM	TÂN SỬU	KIM TÚ CỤC	QUAN LỘC VŨ KHÚC Địa Không/Kinh
TÀI BẠCH TỬ VI/ THIÊN PHỦ Th.Khôi/Hồng loan	GIẢI ÁCH THIÊN CƠ	THIÊN DI	NÔ BỘC THÁI ĐỘNG

Tuổi Tân Sửu, âm nam, hành Bích Thượng Thổ, Kim tú cục, cung Mệnh an tại Ngọ do Liêm Trinh/Thiên Toóng cai quản, cung Thân cõi Phúc Đức an tại Thân, do Thất Sát cai quản.
Lá số này thuộc cách Lục Cát, Tứ Hung.

Lục Cát :

1. Cung Mệnh an tại Ngọ do Liêm Trinh, Thiên Toóng cai quản là cách Tử Phủ Vũ Toóng triều viên, phùng Khôi Việt, tài hoa văn võ, thiêng danh.
2. Thân cõi Phúc Đức tại Thân do Thất Sát cai quản, là cách Thất Sát triều đầu, Thân cõi càng hơn Mệnh, là người có cẩn phúc, đợt lộc họa phúc.
3. Tử Phủ đồng cung Tài Bạch tại Dần, tiền bạc đủ xài, hết lại có.
4. Thiên Lộong cõi phụ mẫu, đệ nhất thọ tinh, cha mẹ đoptuổi tròn, con cháu hiếu thảo.
5. Huynh Đệ Cự Môn phùng Tuần Triệt, Tràng Sinh, Khoa, Lộc, anh em thành đạt tịnh trợ cùu giúp nhau.
6. Thê cung Tham Vũ Thìn Tuất, vượng tài, đợt lộc nhờ cậy, hiềm nỗi có Tuần Triệt án ngữ trăng hoa ong bướm hôn nhân khó tựu một lần.

Tứ Hung :

1. Mệnh cõi phượng Thiên, tại Ngọ, đợt lộc vị, bất lợi cho người Âm Nam Tân Sửu.
2. Mệnh Thổ, cục Kim là thế mệnh sinh cục (thổ sinh kim), sinh xuất, bậc 3, đời gói gọn trong sáu chữ : Vất vả, tranh đấu, thành tựu.
3. Liêm Trinh thủ Mệnh, người thổ bích, cõi cung hỏa, cát lộc nhợt vượng lụy pháp luật hình tù.
4. Quan lộc phượng Nhân, tại Tuất, do Vũ Khúc cai quản phùng Kinh, Không, tiền bạc cát vượng công danh đeo đuổi mơ hồ, khó thành.

Ví dẫn 4,

Người nữ, sinh năm Giáp Thìn, tháng bảy, ngày 11, giờ Dậu.

THIÊN DI (THÂN) CỰ MÔN	GIẢI ÁCH LIÊM/TỘI	TÀI BẠCH THIÊN LỘONG Thiên Riêu/Thiên y	TỬ TÚC THẤT SÁT Phi Liêm/Tuyệt
------------------------------	----------------------	---	--------------------------------------

/NÔ BÔC THAM LANG	NỮ	PHÚC ĐĂNG HỎA	Triệt PHU QUÂN THIÊN ĐỒNG Thai/ Đào hoa
QUAN LỘC THÁI ÂM Kinh/Th.Hình Tuần	GIÁP THÌN	HỎA LỤC CỤC	HUYNH ĐỆ VŨ KHÚC
ĐIỀN TRẠCH TỬ VI/ THIÊN PHỦ Lộc Tồn/Thiên Mã	PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ	PHỤ MÃU	MỆNH THÁI ĐỒNG Hoa kỳ/ Hóa tinh

Tuổi Giáp Thìn, dotyczą nữ, hành Phúc Đăng Hỏa, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Hợi do Thái Dụng cai quản, cung Thân cõi Thiên Di, tại Tỵ do Cự Môn cai quản.
Lá số này thuộc cách cùu hung,nhất cát.

Cùu Hung :

1. Tuổi Giáp Thìn, dotyczą nữ, cung Mệnh an tại Hợi, âm vị.
2. Hành Mệnh Phúc Đăng Hỏa, cung Mệnh cõi cung Hợi, thủy.
3. Cục Hỏa, Mệnh Hỏa, cục mệnh bình hòa hóa, cung Mệnh cõi Hợi, thủy.
4. Cung Mệnh do sao Thái Dụng cai quản, cách mặt trời chìm dọc noóc, lại gặp thêm : Kinh Dụng, Thiên Hình, Hỏa Kỳ, Hỏa Tinh, thành cách thủy hỏa giao tranh, mù lòa bẩm sinh.
5. Thân cõi Thiên Di tại Tỵ do Cự Môn cai quản, miệng ngồi trên mắt, tha phợong cầu thực.
6. Cung Quan và cung Phu cõi phợong Nhân, tại Mão Dậu, phùng Tuần Triệt, voợng âm âm kiệt.
7. Hai sao Đào/Thai cõi cung Phu, hoang thai không chồng.
8. Tử Tức tại cung Thân do Thất Sát cai quản, Triệt án ngũ, lại thêm Liêm, Tuyệt mà tuyệt tự.
9. Ngợp hỷ, giải ách cõi cung hỏa (Ngọ) phùng Tang Môn, Bạch Hổ, chét khổ.

Nhất Cát :

1. Điền Trạch tại Dần, do Tử Phủ đồng cung cai quản, hội hợp với Lộc Tồn, Thiên Mã (cát voợng cho tuổi Giáp), điền sản dọc voợng, nhị hợp với cung Mệnh tại Hợi cùu giải cho cung Mệnh đôi phân cát tojòng.

Ví dẫn 5,

Ngợp hỷ,sinh năm Nhâm Ngọ, tháng Giêng, ngày 11, giờ Dậu.

--	--	--	--

MỆNH CỰ MÔN Thiên Việt/Th. Tho	PHỤ MẪU LIÊM/TQJQNG Mô	PHÚC ĐỨC THIÊN LQJQNG	ĐIỀN TRẠCH THẤT SÁT
HUYNH ĐỆ THAM LANG	NỮ	DUƠNG LIỆU MỘC	Tuân QUAN LỘC THIÊN ĐỒNG Hồng Loan
PHU QUÂN THÁI ÂM Đào Hoa Triệt	NHÂM NGỌ	HỎA LỤC CỤC	NÔ BỘC VŨ KHÚC Ân quang/ Tả phù Long trì
TỬ TỨC TỬ VI THIÊN PHỦ	TÀI BẠCH THIÊN CƠ Th.riêu/Thiên y	GIẢI ÁCH PHÁ QUÂN	THIÊN DI (THÂN) THÁI DQJQNG LoquHà

Tuổi Nhâm Ngọ, dojorong nữ, hành Dorent Liễu Mộc, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Tỵ do Cự Môn cai quản, cung Thân cự Thiên Di, an tại Hợi do Thái Dojorong cai quản.
Là số này thuộc cách ngũ hung, ngũ cát.

Ngũ Hung :

1. Dojorong nữ, tuổi Nhâm Ngọ, Mệnh cojâm vị Tỵ.
2. Mệnh Dojorong Liễu Mộc, cục Hỏa, là cách Mệnh sinh cục, lại thêm cung Tỵ thuộc hỏa, nên mộc mệnh kiệt.
3. Cự Môn thủ Mệnh tại Tỵ, là thế Âm Dojorong phản bối, vất vả cơ hàn.
4. Phu cung tại Mão, do Thái âm hâm cai quản, có Triệt án ngũ lại gia hội Đào Hồng nên tham tình, dâm tiễn.
5. Tử Tức cojDần có Tử Phủ đồng cung, tơjorong hình với cung Mệnh tại Tỵ, con cái khó dạy bảo, bất hiếu bất nghĩa.

Ngũ Cát :

1. Mệnh Dojorong Liễu Mộc, Thân cojHợi thủy, cung sinh Mệnh cát vojợng.
2. Mệnh nhojợc, Thân cojòng, vân niêm an nhản, tử tôn hồi cải.
3. Phu Mẫu coj Ngọ cung, cách Tử Phủ Vũ Tojóng cha mẹ giàu sang, cốt cách quyền quý, nhojng đến vận thoái (Mô)
4. Nô bộc hình Quan Lộc (Dậu-Tuất) một đời hợi danh kiến quý.
5. Phá Quân tại Tí cojGiải ách, tung hoành ngang dọc, bất chấp nan nguy, can trojòng vojợt khó.

Nhấn mạnh cho các ví dụ 1-5

Ví dụ từ 1-5 ở trên, Tử Phủ đều thiết lập cách Tử Phủ đồng cung ở Dần, Thân. Cả 05 lá số đều dự đoán theo khuynh hướng cát hung tam tài phong lộc thọ, mà đa số người đời ham muốn, cầu mong và 05 lá số đều có những dự đoán khác nhau, trên những căn bản cần xác lập :

Thuận hay nghịch âm dorporng.

Tuổi coi cung.

Tổng quan Mệnh Cục.

Tổng quan Mệnh và Cung.

Bốn căn bản trên vô cùng quan trọng trước khi luận đoán các thế sao. Trường hợp bốn căn bản trên tốt đẹp thì dù cách sao có xấu hâm thê nào cũng không đáng quan ngại. Ngược lại, bốn căn bản trên xấu hâm, thì dù cách sao tốt đẹp mấy cũng bị triết giảm.

Tử Phủ đồng cung tại Dần, Thân cần nhận rõ hai điều sau :

1.Tử Phủ coi cung Dần, nhất thiết phải xem trọng vòng Âm Dorporng trong thế phản bối. Ảnh hưởng của vòng âm dorporng rất lớn, nên xem xét kỹ lưỡng.

2.Tử Phủ coi cung Thân, cát trường hơn cho các mệnh số ngành văn do chịu ảnh hưởng của Âm Dorporng vượng địa.

Các sao nhỏ ảnh hưởng tới hung cát của Tử Phủ và giải pháp cứu giải :

Với Tử Phủ : Không Kiếp. Tả Hữu. Xorong Khúc. Khôi Việt. Quang Quý

Với Âm Dorporng: Tuần Triệt. Kinh Dorporng. Đào Hồng Hỉ. Xorong Khúc. Hóa Kỳ.

Riêng Tam Hóa (Khoa, Quyền, Lộc) cát vượng cho cả Tử Phủ và Âm Dorporng

Ví dụ 6,

Người nam, sinh năm Canh Tuất, ngày 11, tháng Giêng, giờ Tí.

NÔ BỘC PHÁ QUÂN VŨ KHÚC Thiên Việt/ Thiên Thọ	THIÊN DI THÁI ĐỘNG Bạch Hổ	GIẢI ÁCH THIÊN PHỦ	TÀI BẠCH THÁI ÂM THIÊN CƠ
Triệt QUAN LỘC THIÊN ĐỒNG Tuế Phá	NAM	THOA XUYÊN KIM	TỬ TỨC TỬ VI THAM LANG Hồng Loan
ĐIỀN TRẠCH		HỎA	THÊ THIẾP

Tuần	CANH TUẤT	LỤC CỤC	CỰ MÔN Thái Tuế
PHÚC ĐỨC Quan Phù	PHỤ MÃU THẤT SÁT LIÊM TRINH	MỆNH (THÂN) THIÊN LỢI QƯƠNG Tang Môn	HUYNH ĐỆ THIÊN TQJQONG

Tuổi Canh Tuất, dojorong nam, hành Thoa Xuyén kim, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Tí, do sao Thiên Lợjorong cai quản, cung Thân cũng an tại Tí, nên gọi là cách Mệnh-Thân đồng cung.
Lá số này thuộc cách: Thân Mệnh đồng cung :

1. Thân, Mệnh đồng cung cát một đời hay hung một đời ? Đó là câu hỏi cần xác định, giải đáp.
2. Ngọjorì Tuất, tam hợp tuối Dần Ngọ Tuất, thuộc Hỏa, cung Thân Mệnh coj tại Tí, tam hợp Thân Tí Thìn, thuộc thủy. Thủy hỏa giao tranh, xấu hâm.
3. Mệnh Thoa Xuyén Kim (kim trang sức, trình bày) sinh trong cục diện Hỏa, cục khắc mệnh, khắc nhập, thập phân gian truân
4. Cung Thân Mệnh an tại Tí, lạc vòng Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ. Thân Mệnh phùng Tang Môn, Thiên Di phùng Bạch Hổ, nội lực bất mãn, tù ám, ngoại lực đa hoặ thiếu thực
5. Thân Mệnh an tại Tí thủy, sinh nhập sao thủ Mệnh Thiên Lợjorong + Tang Môn đều mộc, nhoqng vô tích sự với ngοjorì Mệnh kim, chỉ mang ý nghĩa mộc mừng gấp kim trang trí kim cho cây thông Noel mà thôi
6. Một đời gian nan vất vả, có là vua thì cũng là vua đêm chơi bài trác trụy, nếu coi việc chơi bài đàng điếm là sung sojorong thì đấy là sung sojorong.

*Ví dẫn 7,
Ngοjorì nǚ, sinh năm Đinh Dậu, ngày 22, tháng 11, giờ Mão.*

TUẤT	TỬ TÚC THIÊN LỢI QƯƠNG	PHU QUÂN Th.SÁT/ L.TRINH Kinh/ Hình	HUYNH ĐỆ
TUẤT	NỮ	SƠN HẠ HỎA	MỆNH Thái Tuế/Thiên Việt Tiểu hao

THIÊN DI (THÂN) TỬ / THAM LANG Tué Phá/ Đại hao	ĐINH DẬU	THỔ NGŨ CỤC	PHỤ MÃU THIÊN ĐỒNG
<i>Triết</i> NÔ BỘC THIÊN CƠ THÁI ÂM	QUAN LỘC THIÊN PHỦ	ĐIỀN TRẠCH THÁI ĐỘI ƠNG	PHÚC ĐỨC PHÁ QUÂN VŨ KHÚC

Tuổi Đinh Dậu, âm nữ, hành Sơn Hạ Hỏa, Thổ Ngũ cục, cung Mệnh an tại Dậu, vô chính diệu, cung Thân cõi Thiên Di an tại Mão do Tử Vi Tham Lang cai quản.

Cách Mệnh cõi, Thân nhợt.

Mệnh cõi :

- Người nữ, tuổi Dậu, cung Mệnh cõi cung Dậu, thợng cách.
- Cung Mệnh vô chính diệu, hội hợp Nhị Không (Tuần Không và Triệt Không) đợt cách : Vô chính diệu đắc Nhị Không Phú Quý khả kỳ.
- Người Mệnh hỏa, Mệnh vô chính diệu, cõi cung kim (Dậu) phùng Thái Tué, Thiên Việt, Đại Tiêu Hao là phẩm hạnh Mệnh Phụ phu nhân, vẫn choi lòng quí việt, danh thơm.

Thân nhợt :

- Mệnh tam hợp kim (Tỵ, Dậu, Sửu), Thân tam hợp mộc (Hợi, Mão, Mùi). Mệnh Dậu, Thân Mão tolong xung, bảo là Mệnh Thái Tué, Thân Tué Phá, hâm.
- Thân cõi Mão do Tử Vi Tham Lang cai quản. Thời Mão (5 giờ sang) bảo là vua đi cày, nhợng trâu què.
- Phu quân : Liêm Trinh, Thất sát phùng Kinh Dợtong, Thiên Hình, Thân bị Triệt án ngũ, thật khó toàn hôn phối, góa bụa thủ tiết.

Ví dẫn 8,

Người nam, sinh năm Quý Hợi, ngày 24, tháng 11, giờ Mão.

TÀI BẠCH PHÁ QUÂN VŨ KHÚC Ân Quang	TỬ TÚC THÁI ĐỘI ƠNG	THÊ/THIẾP THIÊN PHỦ Bạch Hổ	HUYNH ĐỆ THÁI ÂM THIÊN CƠ
GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG	NAM	ĐẠI HẢI	MỆNH TỬ VI/ TH. LANG

		THỦY	Thiên Quý/ Hóa Kỷ
THIÊN DI (THÂN) Thiên Khôi Quan Phù	QUÝ HỢI	MỘC TAM CỤC	PHỤ MÃU CỰ MÔN
NÔ BỘC	QUAN LỘC Th.SÁT/ L.TRINH <i>Tuần</i>	ĐIỀN TRẠCH THIÊN LỘC TỔNG Thiên Không <i>Triết</i>	PHÚC ĐỨC THIÊN LỘC TỔNG Thái Tuế

Tuổi Quý Hợi, âm nam, hành Đại Hải thủy, Mộc Tam cục, cung Mệnh an tại Dậu, Tử Vi, Tham Lang cai quản, cung Thân cõi Thiên Di tại mão, vô chính diệu.
Cách Mệnh nhợng, Thân cõi đồng

Mệnh nhợng:

- Người nam, tuổi Hợi, cung Mệnh cõi âm vị Dậu. Thuận lý âm do lượng nhợng không hoàn hảo.
- Mệnh Đại hải Thủy sinh cục Mộc, mệnh sinh cục, vất vả nhợng thành tựu không là bao vì Đại Hải Thủy là nõn gốc biển, phản sinh mộc.
- Mệnh thủy, cõi cung Dậu kim, cung sinh Mệnh, lẽ là cát, nhợng cung Mệnh Tử Tham phùng Quang Quý, số thích tu hành, có coi tu hành là hạnh phúc ?

Thân cõi đồng :

- Tuổi Hợi, Thân cõi tam hợp Hợi Mão Mùi, vượng cát.
- Mệnh thủy, cục mộc, Thân cõi Mão mộc, vô chính diệu toàn phần (không đặc không nào), phùng Khôi, Phù Tuế Hổ. Ảnh của Tử Tham cai quản cung.
- Cung Thủ tại Mùi do Thiên Phủ tọa thủ, giáp Âm Dụng miếu cát. Tử Túc cõi Ngọ do Thái Dụng cai quản, quyền rũ, nên phá giới hoà tục. Ai bảo đời tục không là bến phúc ?

Ví dẫn 9,

Người nữ, sinh năm Tân Dậu, tháng 10, ngày 8, giờ Dậu.

ĐIỀN TRẠCH THIÊN LỘC TỔNG	QUAN LỘC THIÊN LỘC TỔNG Th.Khôi/Đào/Hồng	NÔ BỘC THÁT SÁT LIÊM TRINH	THIÊN DI (THÂN) Địa Kiếp
------------------------------	--	----------------------------------	---------------------------------

<i>Triết</i> PHÚC ĐỨC CỰ MÔN	NỮ	THẠCH LƯU MỘC	GIẢI ÁCH
PHỤ MÃU TỬ VI/ THAM LANG	TÂN DẬU	MỘC TAM CỤC	TÀI BẠCH THIÊN ĐỒNG
MỆNH TH. CƠ/ THÁI ÂM Địa Không/Th.Việt	HUYNH ĐỆ THIÊN PHỦ	PHU QUÂN THÁI ĐỘNG Thiên Không	TỬ TỨC PHÁ QUÂN VŨ KHÚC

Tuổi Tân Dậu, âm nữ, hành Thạch Lưu mộc, Mộc tam cục, cung Mệnh an tại Dần do Thiên Cơ, Thái Âm cai quản, cung Thân cõi Thiên Di an tại Thân vô chính diệu.

Cách : Mệnh Không, Thân Kiếp :

Mệnh Không :

- Người nữ, tuổi Dậu, cung Mệnh cõi động vị Dần, âm động nghịch lý.
- Mệnh mộc, Cục mộc, cung Mệnh cõi Dần mộc, bình hòa mộc vượng lên hỏa.
- Mệnh Cục Cung bình hòa mộc, sao thủ Mệnh Thiên cơ (mộc), Thái Âm (thủy) toạ động sinh Mệnh, cát vượng. Tài hoa thiên hướng vượng lên thành tích, nghề nghiệp nghệ thuật, danh vọng (tiền và danh) thành tựu.
- Quan Lộc cõi Hỏa Ngọ, Thiên Lộ động cai quản, *cách Ngọ Thượng Thiên Lương*, thuong cách người Mệnh mộc.

Thân Kiếp :

- Thân cõi Thiên Di tại Thân, tam hợp Thân Tí Thìn thuộc thủy, vượng cho người Mệnh mộc.
- Thân Vô chính diệu hội Tam Không (Triết không, Tuần không, Địa Không), là cách *Vô chính diệu đặc tam không phú quý khả kỳ*, Tuy nhiên cũng khó tránh tai họa phùng Không Kiếp.
- Tam hợp Phúc cung tại Thìn do Cự Môn cai quản phùng Triết, Phúc suy.
- Thân toạ động hình với Tử Tức cung tại Hợi, bại địa.

Ví dụ 10,

Người nữ, sinh năm Giáp Dần, tháng 8, ngày 28, giờ Mão.

HUYNH ĐỆ PHÁ QUÂN VŨ KHÚC	MỆNH THÁI ĐỘNG	PHỤ MÃU THIÊN PHỦ	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM/ TH.CƠ Địa Không
---------------------------------	-------------------	----------------------	---

PHU QUÂN THIÊN ĐỒNG Hình/ Khốc/Tang	NỮ	ĐẠI KHÊ THỦY	<i>Triệt</i> ĐIỀN TRẠCH TÙ VI THAM LANG
TỬ TỨC	GIÁP DÀN	THỔ NGŨ CỤC	QUAN LỘC CỰ MÔN
TÀI BẠCH Lộc Tồn Địa Kiếp	GIẢI ÁCH THẤT SÁT LIÊM TRINH <i>Tuần</i>	THIÊN DI (THÂN) THIÊN LỢI/ONG	NÔ BỘC THIÊN TỢI/ONG

Tuổi Giáp Dần, đơng nữ, hành Đại Khê Thủy, Thổ ngũ cục, cung Mệnh an tại Ngọ do Thái Dợng cai quản, cung Thân cự Thiên Di, an tại Tí do Thiên Lợi/ONG nắm giữ.

Cách : Thân, Mệnh topng xung :

- Ngọ/Điền, Mệnh cự cung Ngọ (tam hợp Dần Ngọ Tuất là thợng cách. Nhợng là thợng cách nam nhân, theo quan niệm cổ, đơng số là nữ nhân, lại bảo là ngoợc).
- Mệnh Thủy, Cục thổ, Cục khắc Mệnh, xấu hãi.
- Mệnh cự cung Ngọ Hỏa, thân cự cung Tí thủy, bảo là cách thủy hỏa giao tranh, nội ngoại bất thợng.
- Thái Dợng cự Ngọ, thợng cách đơng nhân, bảo là quá thông minh, trọng nghĩa khinh tài, quá sáng, quá kiêu ngạo cợng cợng, toòng khắc với bản tính nhu thuận nữ.
- Phúc Đức phùng Không Kiếp, ngộ Triệt, vợng cho Thái Âm nhợng hại cho Thiên Cơ mà thành hãi xấu.
- Cung Mệnh nhị hợp cung Phụ mẫu, nhị hợp hóa thổ, chịu ảnh hơóng nhiều trong hai lĩnh vực sinh tồn, sinh lý của cung Phụ Mẫu.
- Phu cung : Thiên Đồng, Hình, Khốc, Tang, ngọ mạn mắt chòng.
- Tử Tức : Vô chính diệu đặc Nhị Không, mợng Tử Vi, Tham Lang cai quản, phùng Đào Hoa, Thiên Không, Tả Hữu, chậm muộn con cái, con cái dì bào.

Nhấn mạnh cho các ví dụ 6-10

Năm ví dụ trên (6-10) đều thiết lập lá số trên căn bản Tử Tham Mão Dậu, theo định hướng dự đoán Thân, Mệnh.

Quan niệm Tử Vi cho rằng Thiên/Địa thiết lập Mệnh, Nhân thiết lập Thân. Đời người theo cách tính của Tử Vi là 60 năm, ba mươi năm đầu thuộc Mệnh, ba mươi năm sau thuộc Thân. Căn cứ theo hung cát của Thân Mệnh mà bảo là Mệnh nhợt, Thân coiòng, hay Mệnh coiòng, Thân nhợt Khuynh hướng chung qua chuộng cách Mệnh nhợt/ Thân Coiòng là cách vẫn niêm an nhàn.

Dự Đoán theo Thân Mệnh đợt khai triển theo từng troòng hợp cụ thể mà có thêm các cách : Mệnh Không/Thân Kiếp, Mệnh Triết/Thân Tuần, Mệnh Thân tọtong xung.

Dự đoán theo cách này cần xác định :

1. So sánh hung cát của tam hợp Thân Mệnh trên các căn bản : âm dương hành, cung và sao để xác định Mệnh coiòng hơn hay Thân coiòng hơn. Mệnh coiòng hơn Thân thì gọi là cách Mệnh coiòng/Thân nhợt(tiền cát, hậu hung). Mệnh nhợt hơn Thân thì là cách Mệnh nhợt/ Thân coiòng(Tiền hung, hậu cát).
2. Nếu Thân có Tuần, Mệnh có Triết hoặc ngược lại thì gọi là cách Mệnh Triết/ Thân Tuần hay Mệnh Tuần /Thân Triết. Tuần/ Triết với đặc tính xóa sạch, đảo ngược dự đoán theo ý nghĩa hành, cung và sao.
3. Nếu Thân có sao Địa Không, Mệnh có sao Địa Kiếp hoặc ngược lại thì gọi là cách Mệnh Không Thân Kiếp hoặc Mệnh Kiếp Thân Không. Không Kiếp với đặc tính gây họa ách, nên chú ý dự đoán ngay ý nghĩa này.
4. Trong hợp Thân coi Thiên Di, thì Mệnh /Thân luôn ở thế Tốpng xung. Xung ở Tứ Mộ (Thìn,Tuất,Sửu Mùi) đợt bình hòa. Xung ở Tứ Sinh (Dần,Thân,Tỵ,Hợi) có khuynh hướng dịch biến. Xung ở Tứ Tuyệt (Tí, Ngọ, Mão, Dậu) nguy nan hơn cả. Đặc biệt ở Tí, Ngọ là tọtong xung thủy hỏa, môt mât / môt còn.

Ví dụ 10 dẫn ở trên, thật khó có Mệnh, Thân nào có đợt hai sao tọa thủ sáng sửa đẹp đẽ hơn thế (Thái Dopoulos coi Ngọ và Thiên Lợpng coi Tí), Quan Lộc và Tài Bạch cát voòng bao nhiêu thì Phu, Tử xấu hâm bấy nhiêu. Nếu coi Phu Tử xấu hâm là bất hạnh thì lá số này là bất hạnh. Cần xác lập chính kiến của người dự đoán sao cho không phản ngược chân lý của kinh dịch và không gieo thêm thất vọng cũng như ảo tưởnng đối với người tiếp nhận dự đoán. Chân lý tích cực phải đợtcoi trọng.

Ví dẫn 11,
Người nam, sinh năm Tân Tỵ, ngày 1, tháng Hai, giờ Tỵ.

GIẢI ÁCH THIÊN LỢPNG <i>Triết</i>	TÀI BẠCH THẤT SÁT	TỬ TÚC	THÊ THIẾP (THÂN) LIÊM TRINH
---	----------------------	--------	-----------------------------------

THIÊN DI TỬ VI/TH.TQJÓNG Địa Kiếp	NAM	BẠCH LẠP KIM	Tuần HUYNH ĐỆ húc/ Khoa/ Lộc tồn
NÔ BỘC CỰ MÔN THIÊN CƠ	TÂN TỴ	MỘC TAM CỤC	MỆNH PHÁ QUÂN Hỏa/ Kinh/ Hình
QUAN LỘC THAM LANG	ĐIỀN TRẠCH THÁI ÂM THÁI DQJÓNG	PHÚC ĐỨC THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	PHỤ MÃU THIÊN ĐỒNG

Tuổi Tân Tỵ, âm nam, hành Bạch lạp kim, Mộc cục, cung Mệnh an tại Tuất do Phá Quân cai quản, Cung Thân an tại Thê thiếp, do Liêm Trinh canh giữ.

Cách : Phúc Đức

Phøøng Thiên : Thê, Tử, Tài, Giải cát tqøøng.

Phøøng Địa : Quan, Điền, Phúc, Phụ cát tqøøng

Phøøng Nhân : Mệnh, Bảo, Nô, Di xấu hãm.

Phøøng Nhân :

- Người mâm tuồi Tân Tỵ, âm nam, cung Mệnh an tại Tuất, đøøng vị, âm đøøng nghịch lý.
- Mệnh Bạch lạp kim, Cục mộc, Mệnh khắc Cục, nhøøng Bạch Lạp Kim, (chân đèn cây, kim chøøahoaん chính kim) khắc đøøc ai ?
- Cung Mệnh an tại Tuất, Phá Quân (thủy) thủ Mệnh, hội hợp Hỏa, Kinh, Hình. Cung thø Tuất sinh Mệnh Kim, mệnh kim sinh Phá Quân thủy, sao thủy kinh chồng cung thø, thật đúng với câu phú cổ : *Trai bát nhân Phá Quân Thìn Tuất*.
- Xung khắc bát nhân đøøc thể hiện và ảnh hưởng 4 cung thân quẻ : Mệnh, Bảo, Nô, Di. Thiên Di đầy thủ đoạn tranh dành đồ kỲ. Huynh đệ điêu ngoa lăm lòi, làm ăn bất chính, đên loạn phá sản. Nô bộc bát tqøøng giao, lợi dụng, xúc xiém, bất nghĩa.

Ví dẫn 12,

Người nam, sinh năm Giáp Dần, ngày 27, tháng Giêng, giờ Tuất.

PHỤ MÃU THIÊN LQJØNG	PHÚC ĐỨC THẤT SÁT	ĐIỀN TRẠCH	QUAN LỘC LIÊM TRINH
-------------------------	----------------------	------------	------------------------

MỆNH TỬ VI THIÊN TỐNG Tả/ Tang/ Hóa Quyền	NAM	ĐẠI KHÊ THỦY	<i>Triết</i> NÔ BỘC
HUYNH ĐỆ CỰ MÔN THIÊN CƠ	GIÁP DẦN	MỘC TAM CỤC	THIÊN DI PHÁ QUÂN Hữu/ Ân/ Bạch Hổ
THÈ THIẾP THAM LANG	TỬ TỨC THÁI ÂM THÁI ĐỘNG	TÁI BẠCH (THÂN) THIÊN PHỦ VŨ KHÚC <i>Tuần</i>	GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG

Tuổi Giáp Dần, doğong nam, hành Đại Khê thủy, Cục mộc, cung Mệnh an tại Thìn do Tử Vi Thiên Tốóng cai quản, cung Thân cự Tài Bạch, an tại Tí, do Thiên Phủ, Vũ Khúc nắm giữ.

Cách : Phúc Đức

Phuqong Thiên : Quan, Điền, Phúc, Phụ.

Phuqong Địa : Thủ, Tử, Tài, Giải.

Phuqong Nhân : Mệnh, Bảo, Di, Nô.

Phuqong Nhân :

1. Cung Mệnh cự Thiên La (Thìn)
2. Mệnh Đại Khê Thủỷ, cục mộc, Mệnh sinh Cục, gió phải theo chiều, không, tất hại
3. Mệnh Thiên La, Di Địa Võng là hai vấn đề quan thiết nhất cần xem trọng. Cuộc vãy vùng không ngoóng nghỉ để thoát khỏi La Võng. Vì sự tồn tại của mình bất chấp thủ đoạn (Tử Vi thổ cự thổ bị lấp, Tham Lang thủy theo Phá Quân thủy muốn đào thoát nguy cơ thổ lấp), còn hội hợp với Tả Hữu, Tang Hổ, Ân Quyền, một bầy đoàn tham vọng, mỏu meo, xảo trá. Đến cả Huynh Đệ (tqóng hình) cũng đoạn nghĩa tuyệt tình.

Ví dẫn 13,

Người nữ, sinh năm Tân Hợi, ngày 15, tháng Sáu, giờ Sửu.

HUYNH ĐỆ THIÊN LỘNG	MỆNH THẤT SÁT Thiên Riêu	PHỤ MÃU	PHÚC ĐỨC (THÂN) LIÊM TRINH
------------------------	--------------------------------	---------	----------------------------------

<i>Triết</i> PHU QUÂN TỬ VI/ TH.TQJÓNG Hồng Loan	NỮ	THOA XUYẾN KIM	ĐIỀN TRẠCH
TỬ TỨC CỤ MÔN THIÊN CƠ	TÂN HỢI	KIM TÚ CỤC	QUAN LỘC PHÁ QUÂN Hỏa/ Địa Không/ Kinh dōjōng
<i>Tuân</i> TÀI BẠCH THAM LANG	GIẢI ÁCH THÁI ÂM THÁI DQJÓNG	THIÊN DI THIÊN PHỦ VŨ KHÚC Đào hoa/ Địa Kiếp	NÔ BỘC THIÊN ĐỒNG

Tuổi Tân Hợi, âm nữ, hành Thoa Xuyến Kim, Cục Kim, cung Mệnh an tại Ngọ do Thát Sát độc thủ cai quản, cung Thân cõi Phúc Đức, an tại Thân do Liêm Trinh canh giữ.

Cách : Phúc Đức

Phợng Thiên : Mệnh, Bào, Phúc, Phụ.

Phợng Địa : Tài, Giải, Di, Nô.

Phợng Nhân : Quan, Điền, Phu, Tử.

Đại cuộc :

- Người nữ, tuổi Hợi, cung Mệnh cõi phợng Thiên, dōjōng Ngọ, âm dōjōng nghịch lý.
- Mệnh kim, cục kim, cung Mệnh cõi hỏa Ngọ, Thát Sát (kim) cai quản, khắc toàn phần, còn phùng Không Kiếp, nghèo hèn, dâm tiễn.
- Phợng Nhân : Quan Lộc Phá Quân cõi Tuất ngộ Kinh, Hồng, cung Mệnh Đào Riêu, cung Phu Tử, Tòóng, Hồng Loan phùng Triệt. Trải bao nhiêu lần sang sông đò tình mới cập bến ? Đào Riêu sô gái ai hay / Chồng ra khỏi cửa giắt ngay trai vào.
- Một đời vất vả lận đận việc : Phu, Quan, Điền, Tử.

Ví dẫn 14,

Người nam, sinh năm Quý Dậu, ngày 15, tháng Chín, giờ Ty.

MỆNH THIÊN LQJÓNG	PHU MÃU THÁT SÁT	PHÚC PHỤ	ĐIỀN TRẠCH LIÊM TRINH
----------------------	---------------------	----------	--------------------------

Hình/Việt Hổ/ Toái	Thiên Riêu		
HUYNH ĐỆ TỬ VI THIÊN TỌNG	NAM	KIÉM PHONG KIM	QUAN LỘC Khốc/ Riêu/ Tiểu hao
THÊ THIẾP (THÂN) CỰ MÔN/TH.CƠ Quyền/ Khôi/ Đại Hao	QUÝ DẬU	THỒ NGŨ CỤC	NÔ BỘC PHÁ QUÂN Hỏa/ Đ.Không <i>Tuần</i>
TỬ TỨC THAM LANG	TÀI BẠCH THÁI ÂM THÁI ĐỘNG Kinh	GIẢI ÁCH TH.PHỦ/VŨ KHÚC Lộc Tồn <i>Triệt</i>	THIÊN DI THIÊN ĐỒNG

Tuổi Quý Dậu, âm nam, hành Kiếm phong kim, Thổ ngũ cục, cung Mệnh an tại Tỵ do Thiên Lợng cai quản, cung Thân an tại Thê thiếp do Cự Môn, Thiên Cơ canh giữ.

Cách Phúc Đức.

Phép Thiên : Phúc cung thập phần xấu hãi.

- Mệnh kim, Phúc cự Mùi (thổ đới mộc trong tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc mộc), kim gãy.
- Phúc cung vô chính diệu bất phùng Tam Không, bất phùng phúc tinh, mợn Âm Dụng Sủu cai quản, Âm Dụng ngộ Triệt.
- Cung Mệnh : Thiên Lợng cự Tỵ phùng Hổ Toái, Riêu Đà, Việt Khốc, Kinh Hình. Giải ách Phủ Vũ vang danh. Vang danh gì ? Vang danh tật nguyên, không ngọng điếc cũng khoèo tay, thot chân, tội nghiệp.
- Cung Thân cự Thê, tại Mão, Cơ Cự Quyền Khôi, Đại Tiểu Hao. May nhờ vợ giàu có, tài năng vén khéo mà đopc nojòng nhò, nhqngluôn bị khinh rẻ.
- Chấp nhận hoàn cảnh tật nguyên, tu thân, nojòng cát, tránh hung, Giải Ách tọjòng hình không phá phúc mà đopc hojòng hạnh phúc đời thường

Ví dẫn 15,

Người nữ, sinh năm Bính Dần, ngày 1, tháng Sáu, giờ Tỵ.

--	--	--	--

ĐIỀN TRẠCH THIÊN LỢI ĐỘNG	QUAN LỘC THẤT SÁT Kinh/ Địa Không Thiên Riêu	NÔ BỘC	THIÊN DI LIÊM TRINH
<i>Triết</i> PHÚC ĐỨC TỬ VI THIÊN TỐI ĐỘNG	NỮ	LU' TRUNG HỎA	GIẢI ÁCH
PHỤ MÃU CỰ MÔN THIÊN CƠ	BÍNH DÂN	MỘC TAM CỤC	TÀI BẠCH PHÁ QUÂN Mộc Cái <i>Tuần</i>
MỆNH THAM LANG Hình/ Tuế/ Tuyệt	HUYNH ĐỆ THÁI ÂM THÁI ĐỘI ĐỘNG	PHU QUÂN (THÂN) THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	TỬ TỨC THIÊN ĐỒNG

Tuổi Bính Dân, đợtong nữ, hành Lợi Trung Hỏa, Mộc tam cục, cung Mệnh an tại Dân do Tham Lang cai quản, cung Thân cự Phu an tại Tí do Thiên Phủ, Vũ Khúc canh giữ.

Cách Phúc Đức.

Phợtong Thiên : Di/Nô/Quan/Điền.

Phợtong Địa : Mệnh/Bào/Phu/Tử.

Phợtong Nhân : Phúc/Phụ/Tài Giải.

Phợtong Nhân :

1. Bốn ván đề quan trọng nhất hung cát đòn đợtong số : Phúc/Phụ/Tài/Giải.
2. Người tuổi Dân, Mệnh cự cung Dân, thợtong cách cho người mộc, người hỏa.
3. Mệnh mộc, Cục hỏa, Mệnh sinh cục, sinh hết lên hỏa thì kiệt mộc.
4. Cung Quan cự Ngo, phợtong Thiên, do Thất sát tọa thủ, phùng Kinh Dụng, Địa Không, Kiếm treo cổ ngựa, chết tàn độc.
5. Phúc đức phợtong Nhân, tại Thìn, Tử Tỵ có ngô Triết.
6. Mệnh Tham Lang cự Dân phùng Hình, Tuế, Tuyệt (gái bạc tình Tham sát Dân Thân), không tu thân không tránh đợtong họa ách.

Nhấn mạnh cho các ví dụn 11-15

Năm ví dụ dẫn trên (11-15) đều thiết lập lá số trên căn bản Tử Tốp có La Võng. Thiên La tai Thìn, Địa Võng tại Tuất cùng với hai cung Mão, Dậu là bốn cung thân quẻ của trùng quái Tử Vi, thân quẻ phong Nhân, chi phối bởi Tử Tốp, nên :

1/ Mệnh số nào tam hợp Mệnh Quan Tài cũng đều sắp đặt trên ba phong Thiên, Địa, Nhân.

2/Cung Mệnh có tại một trong bốn cung thân quẻ này, thì yếu tố Nhân là nguyên nhân chính của hung cát và bốn cung thân quẻ là bốn lĩnh vực quan tâm chính, suốt đời của bản mệnh.

Ví dụ 11, Mệnh có Tuất, do Phá Quân cai quản, bốn cung Mệnh/Bào/Di và Nô là bốn cung chịu ảnh hưởng hung cát nhiều nhất của Phá Quân.

Ví dụ 12 Mệnh có Thìn, do Tử Tốp cai quản, bốn cung Mệnh/Bào/Di và Nô là bốn cung chịu ảnh hưởng nhiều nhất hung cát của Tử Tốp.

3/ Mệnh có tại phong Thiên hoặc phong Địa thì Quan Lộc hoặc Tài Bạch có tại phong Nhân. Là cung nào (Quan hoặc Tài) thì cung ấy chính là nguyên nhân hung cát của bản mệnh. Ví dụ 13. Mệnh có tại phong Thiên Ngọ, Tài Bạch có tại phong Địa Dần và Quan Lộc có tại phong Nhân Tuất. Việc Phúc của Mệnh này là cung Quan Lộc Tuất. Cách Phúc cần xem trọng ý nghĩa tu thân. Trời sinh Mệnh, nhoáng Nhân lập Mệnh, chỉ tu thân mới biến cải đợt phúc phần số, cát đợt phúc tựu, hung đợt phúc giảm thiểu.

Ví dụ 11,12 bản tính bất nhân chịu nhiều tai vạ.

Ví dụ 13,15 kẻ lăng loàn dâm đãng, gian phu dâm phụ, xấu hãi.

Ví dụ 14, sinh ra tật nguyền, nhoáng an phận mà đợt phúc họa ứng phúc.

Ví dẫn 16,

Người nam, sinh năm Canh Tuất, ngày 20, tháng Năm, giờ Thìn.

ĐIỀN TRẠCH TỬ VI THÁT SÁT	QUAN LỘC Xoay/ Khôi Hữu Bật Bạch Hổ <i>Triết</i>	NÔ BỘC	THIÊN DI Khúc/ Tả phủ Lộc Tồn Thiên Mã
PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ THIÊN LỢNG	NAM	THOA XUYỄN KIM	GIẢI ÁCH LIÊM TRINH PHÁ QUÂN
PHỤ MÃU THIÊN TỐP	CANH TUẤT	THỐ NGŨ CỤC	TÀI BẠCH (THÂN)

<i>Tuần</i> MỆNH CỰ MÔN THÁI ĐỘNG Thiên Việt	HUYNH ĐỆ THAM LANG VŨ KHÚC	THÊ THIẾP THIÊN ĐỒNG THÁI ÂM Hoa Kỳ	TỬ TỨC THIÊN PHỦ
--	----------------------------------	--	---------------------

Tuổi Canh Tuất, dương nam, hành Thoa xuyên kim, Thổ ngũ cục, cung Mệnh an tại Dần do Cự Môn, Thái Động cai quản, cung Thân có Tài Bạch tại Tuất, vô chính diệu.

Cách Quan Lộc

Hành và cung :

- Người nam, tuổi Tuất, mệnh cói động vị Dần, âm dương thuận lý, trung cách. Thiếu niên vất vả, vẫn niên thành đạt an nhàn.
- Mệnh Thoa xuyên kim, cục thô, cục sinh mệnh, thuong cách, chủ thọ.

Sao :

- Mệnh an tại Dần, Cự Nhật cai quản, thuong cách quan (Cự Nhật Dần Thân quan phong tam đại). Hội hợp Khôi Việt, Xoay Khúc, Tả Hữu. Đặc biệt Lộc Tồn, Thiên Mã chiêu mệnh.
- Quan lộc có Ngọ (cửa Cảnh, danh vọng) Vô chính diệu đắc Nhị Không, Triệt án ngữ Ngọ Mùi câu hút Âm Động miếu voay hội hợp Khôi Việt, Hữu Hổ.
- Thê cung Thái Âm ngộ Kỷ, đa thê thiếp, thê thiếp voay phu ích tử.

Ví dẫn 17,

Người nam, sinh năm Giáp Tuất, ngày 10, tháng Tám, giờ Ngọ.

PHÚC ĐỨC TỬ VI THÁT SÁT	ĐIỀN TRẠCH Toóng quân	QUAN LỘC	NÔ BỘC Thiên Riêu
PHỤ MÃU THIÊN CƠ THIÊN LỘNG Thiên Hình	NAM	SƠN ĐẤU HỎA	<i>Tuần/ Triết</i> THIÊN DI LIÊM TRINH PHÁ QUÂN Quyền/ Lộc
MỆNH (THÂN) THIÊN TỘNG Kinh Động	GIÁP TUẤT	HỎA LỤC CỤC	GIẢI ÁCH Hoa cái

HUYNH ĐỆ CỰ MÔN THÁI ĐỘNG	THÊ THIẾP THAM LANG VŨ KHÚC	TỬ TỨC THIÊN ĐỒNG THÁI ÂM Thai/ Phục Bình	TÀI BẠCH THIÊN PHỦ

Tuổi Giáp Tuất, doğong nam, hành Sơn Đầu Hỏa, Hỏa lục cục, Mệnh Thân đồng cung, an tại Mão do Thiên Toóng cai quản

Cách Quan Lộc

Hành và cung :

- Người nam, tuổi Tuất, mệnh cự âm vị Mão, âm doğongnghịch lý, xấu hãi.
- Mệnh Hỏa, cục Hỏa, bình hòa hỏa. Mệnh cự Mão mộc, cung sinh Mệnh, sao cai quản lại là Thiên Toóng (thủy) kề nhau vô tích sự.
- Thiên Di Tuần Triệt án ngữ, Thiên Toóng Kinh Dụng bất đắc kỳ tử.

Sao :

- Cung Quan Lộc phòong Thiên, vô chính diệu, không Tuần Triệt, không trung tinh cát voọc, phòong Thiên an bài quan lộc họ không.
- Mệnh do Thiên Toóng (mặt, đầu) cai quản, ngộ Kinh Dụng, nhị hợp Hoa cái, có tỳ vết trên mặt.
- Tử Tức cung do Thái Âm, Thiên Đồng cai quản tại Tí, có Thai, Bình hội chiêu Toóng Quân, vợ có con riêng, anh em dị bào hoặc vợ hoang thai.

Ví dẫn 18,

Người nữ, sinh năm Đinh Hợi, ngày 4, tháng Sáu, giờ Mùi.

NÔ BỘC TỬ VI THẤT SÁT	THIÊN DI Long Đức/ Riêu/ Địa Kiếp Tuần	GIẢI ÁCH	TÀI BẠCH Thiên Đức Phúc Đức
QUAN LỘC TH.CƠ/ TH.LQJONG Nguyệt Đức/ Địa Không/Hồng Loan	NỮ	ÓC THƯỢNG THỔ	TỬ TỨC LIÊM TRINH PHÁQUÂN

ĐIỀN TRẠCH THIÊN TƠI ỚNG	ĐINH HỢI	MỘC TAM CỤC	PHU QUÂN Thợng quân
<i>Triết</i> PHÚC ĐỨC (THÂN) CỰ THÁI DỌC ỚNG Thiên Hình	PHỤ MÃU THAM LANG VŨ KHÚC	MỆNH TH.ĐỒNG/TH.ÂM Đào/ Thiên Không	HUYNH ĐỆ THIÊN PHỦ

Tuổi Đinh Hợi, âm nữ, hành Óc Thợng Thổ, Mộc tam cục, Cung Mệnh an tại Tí do Thiên Đồng, Thái Âm cai quản, cung Thân cõi Phúc Đức an tại Dần do Cự Môn, Thái Dọc Ớng cai quản.

Cách Quan Lộc

Hành và cung :

- Người nữ, tuổi Đinh Hợi, cung Mệnh cõi Tí, âm dọc nghịch lý, trung cách.
- Mệnh Óc Thợng thô, Cục Mộc, cục khắc mệnh, hạ cách.
- Quan lộc cõi pho long Nhân, tọt long xung Phu Quân Thìn Tuất, đọt lọc Phu hông Quan.

Sao :

- Thiên Đồng, Thái Âm cõi Tí phùng Tứ Đức; Nhân hậu, vượng phu ích tử. Gia hội Đào Hồng Hỉ, Không Kiếp : Đức độ đến u mê mù quáng ngu si.
- Quan lộc pho long Nhân : Cơ Lợong cõi Thìn, phùng Địa Không, Thiên Không. Phu quân thế tọt long xung, vô chính diệu đắc tam không, ganh ghét tỳ hiềm, (Không Kiếp ngộ Riêu), đa tình, ghen tuông, con ngoài hôn nhân (Tôi Ớng Quân, Riêu Hình).
- Tử Túc tọt long hình Phu Quân, hệ lụy chồng con nan cát.

Ví dẫn 19,

Người nam, sinh năm Nhâm Tí, ngày 19, tháng Mười, giờ Sửu.

GIẢI ÁCH TỬ VI THẤT SÁT	TÀI BẠCH Thiên Hình/ Thiên Khốc/ Thiên Hợp	TỬ TÚC	THÊ THIẾP
THIÊN DI THIÊN CƠ THIÊN LỢC ỚNG	NAM	TANG ĐÓ MỘC	HUYNH ĐỆ LIÊM TRINH PHÁ QUÂN

NÔ BỘC THIÊN ĐỒNG	NHÂM TÍ	KIM TÚ CỤC	MỆNH Thiên riêu Địa Không
Tuần / Triệt QUAN LỘC CỰ MÔN THÁI ĐỒNG	ĐIỀN TRẠCH THAM LANG VŨ KHÚC	PHÚC ĐỨC (THÂN) TH.ĐỒNG/Th.ÂM Địa Kiếp	PHỤ MÃU THIỀN PHỦ

Tuổi Nhâm Tí, dương nam, hành Tang Đố Mộc, Kim tú cục, Cung Mệnh an tại Tuất, vô chính diệu, cung Thân cự Phúc Đức an tại Tí do Thiên Đồng, Thái Âm cai quản.

Cách Quan Lộc

Hành và Cung :

- Người nam, tuổi Tí, Mệnh cự cùng Tuất, âm dương thuận lý, nghịch hành, xấu hãi.
- Mệnh Mộc, cục kim, cục khắc mệnh, Mệnh cự Tuất thối, cục cựòng mệnh nhợt, xấu.
- Mệnh cự phong Nhân, cung Mệnh tọong xung Thiên Di, việc chuyên dịch là mồi bận tâm suốt đời. Cung Mệnh tọong hình Huynh đệ, nguy cơ huynh đệ bất hòa.

Sao :

- Mệnh vô chính diệu đắc Tam Không phú quý khả kỳ.
- Quan Lộc án ngữ Tuần Triệt, không bàn.
- Thê thiếp vô chính diệu đắc Tam Không phú quý khả kỳ.
- Tử Túc vô chính diệu, nguy cơ thiểu tử. Phúc cung cát vượng cự Thân, nhợt vị trí tọong hình Sứu Mùi. Phải sau 31 tuổi mới có cơ may Tử Túc.
- Điền, Tài sau 35 cát vượng vững chắc, tài lộc hoạnh phát hoạnh phá (Khốc Hại cự Tí), Điền Trạch Tham Vũ có tiền của tiền nhân để lại.

Ví dẫn 20,

Người nữ, sinh năm Canh Tuất, ngày 29, tháng Ba, giờ Mão.

QUAN LỘC TỬ VI THẤT SÁT	NÔ BỘC <i>Triệt</i>	THIÊN DI (THÂN) Xopong/ Khúc	GIẢI ÁCH Khốc/ Khách Địa Không
ĐIỀN TRẠCH		THOA	TÀI BẠCH

THIÊN CƠ THIÊN LỢI/ONG	NỮ	XUYẾN KIM	L.TRINH/ P.QUÂN Kinh
PHÚC ĐỨC THIÊN TỌI/ONG Đào/ Riêu/Mộc Cái	CANH TUẤT	HỎA LỤC CỤC	TỬ TỨC
Tuần PHỤ MÃU CỰ MÔN THÁI ĐỘI/ONG Lộc	MỆNH THAM LANG VŨ KHÚC Quyền	HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG THÁI ÂM Khoa	PHU QUÂN THIÊN PHỦ

Tuổi Canh Tuất, dojorong nữ, hành Thoa xuyên kim, Hỏa lục cục, Cung Mệnh an tại Sửu, do Tham Lang, Vũ Khúc cai quản. Cung Thân cõi Thiên Di an tại Mùi vô chính diệu.

Cách Quan Lộc

Hành và Cung :

- Người Nữ, tuổi Tuất, cung Mệnh an tại Sửu, âm dojorong nghịch lý, xấu hâm.
- Mệnh kim, cục hỏa, cục khắc mệnh, xấu hâm.
- Mệnh tại Sửu, Thân tại Mùi, Thân Mệnh tojorong xung, mâu láp, xấu hâm.
- Phúc cung cõi Mão, Thiên Tội/ONG cai quản : Xấu hâm với người kim mệnh.

Sao :

- Hành và cung xấu hâm, sao dù sáng sửa tốt đẹp đến mấy cũng khó cát vojeng.
- Mệnh tại Sửu do Tham Lang, Vũ Khúc cai quản, phùng Xojoeng Khúc, giáp Âm Dojeng, hội tam hóa liên châu (Khoa, Quyền, Lộc) thật đẹp đẽ, nhợng chậm, sau 30 tuổi. Tuy nhiên người quá ngông cuồng, ngạo mạn, tự huyễn hoặc, hờn nhiều hơn thực, giỏi mồm mép, hay nổ bạo, tự tạo tai họa.
- Cung tài Bạch ở phojorong Nhân, tojorong xung phúc cung suy kiệt, họa hại đến từ tài bạch, không tu thân thoát tục nhất định vojorong vòng lao lý hình tù.

Nhấn mạnh cho các ví dụ 16-20

Từ ví dụ 16-20, các lá số đều thiết lập trên căn bản Tử Sát cõi Tỵ, Hợi. Lập luận cho rằng đây là thời vận của Tử Vi vừa thoát vòng La Võng. Đặc điểm của vòng Tử sát là các võ quan đều bị nghi ngờ và bị hạch tội. Ngay với Thất sát, vòng Tử Tội/ONG Thất Sát còn đang tại Ngọ, vị trí nghiệp chính thojorong tojorong giờ này đã bị giam lỏng bên mình (Tử Vi), bị thu kiêm báu, nên tuy Thất Sát tọa thủ cùng Tử Vi tại Tỵ Hợi mà là hâm địa. Các sao võ cách khác cũng lâm tình trạng u ám nhợ Thất sát. Ngojoc lại, các ván quan lại đojoc cát nhắc trọng dụng nhanh và giữ các chức vụ lớn đến bất ngờ. Thái Dojeng hội với Cự Môn tại Dàn Thân đojoc cách Quan Phong Tam Đại, Thiên Cơ hội với Thiên Lợi/ONG tại Thìn Tuất đojoc cách Tham Văn Cửu Đinh, Thiên Đồng hội với Thái Âm tại Tí đojoc cách Thanh Vân Đắc Lộ.

Thời Tử sát là thời họqng văn, thị vĩ. Phải lấy căn bản này mà dự đoán. Họqng văn, nhất thiết các trung tinh văn cách phải hội hợp đủ bộ : Bầu đoàn văn tinh sau đây hội hợp đợtcoi nhợt phi thoqòng cách :

1. Cự Nhật tối hỉ Xopng Khúc, Quan Quý, Đào Hồng, Mã Khốc Khách.
2. Thiên Đồng Thái Âm tối hỉ : Khôi Việt, Long Phoqng Thai Tọa.
3. Cơ Lợqng tối hỉ Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, Bạch Hổ, Tâu Thợ

Chú ý : Cự Nhật tại Dần cát thoqòng hơn Cự Nhật tại Thân. Cơ Lợqng coi Thìn cát voqng hơn Cơ Lợqng coi Tuất. Thiên Đồng Thái Âm coi Tí cát voqng hơn coi Ngọ. (Căn cứ theo vòng sinh voqng của Âm Dợqng). Vói các cách văn này Lục sát không đáng quan ngại, nhợtng Lục Bại tinh (Đại Tiếu Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Khốc Ho) phải nêu xem trọng. Họa hại đều do các bại tinh này gây ra. Ngợt lại, các cung số do vĩ cách cai quản rất cần loqu ý đền lục sát (Kinh Đà, Không Khiếp, Hỏa Linh). Cũng bởi trong vòng Tử sát, có cách Cự Nhật nên gọi các cung số trong vòng này là cách cục Quan Lộc.

Ví dñ 21,
Người nǚ, sinh năm Bính Tuát, ngày 20, tháng Tám, giờ Mão.

HUYNH ĐỆ THIÊN CƠ Lộc Tồn/Quyền	MỆNH TỬ VI Kinh/ Hổ/ Đầu Tuần	PHỤ MÃU Xopng/ Khúc Hóa Khoa	PHÚC ĐỨC PHÁ QUÂN Khốc/ Riêu/ Đại Hao Địa Không
Triệt PHU QUÂN THẤT SÁT Hinh/ Đà/ Ho	NỮ	ÓC THƯỢNG THÔ	ĐIỀN TRẠCH
TỬ TÙC THÁI DQJONG THIÊN LQJONG Hữu Bật/Đào hoa	BÍNH TUẤT	KIM TÚ CỤC	QUAN LỘC THIÊN PHỦ LIÊM TRINH Kỳ/ Tué
TÀI BẠCH VŨ KHÚC THIÊN TQJONG Địa Kiếp Tiểu Hao	GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN	THIÊN DI (THÂN) THAM LANG Tang Môn	NÔ BỘC THÁI ÂM Tả Phù

Tuổi Bính Tuất, dotyczą nữ, hành Óc Thượng thổ, Kim tú cục, mệnh sinh cục, cung Mệnh an tại Ngọ do Tử Vi độc thủ cai quản, cung Thân cai Thiên Di, do Tham Lang cai quản.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nữ nhân, tuổi Tuất, Mệnh an tại Ngọ (tam hợp cung), âm đương thuận lý, cát tọòng
2. Mệnh ốc thượng thổ, kim cục, mệnh sinh cục, trung cát.
3. Cung Mệnh an tại phong Thiên, hỏa Ngọ sinh Mệnh thổ, sinh sao Tử Vi (thổ), thuong cách.

Sao :

1. Tử Vi cai Ngọ, miếu, bình hòa với người Mệnh thổ, phùng Tuần Không câu hút âm đương thuong cách đương nhân.
2. Tử Vi cai Ngọ, độc thủ, nhị hợp Khoa, Xương Khúc, có tài, sự nghiệp hiển danh, tọa thủ đồng cung Kình, Hổ, Đầu, chuyên quyền, độc tài, bất chấp thủ đoạn.
3. Bạch Hổ cai Mệnh : Nữ nhân Tang Hổ đa sự quả quan.
4. Phu Quân : Thất sát cai Thìn, hình tù, phùng Hình, Đà, Họp ngộ Triệt, phu yếu, đa phu.
5. Phúc Đức Khốc Riêu, Đại Tiếu Hao, Không Kiếp : phúc kiệt, tọòng hình Thái Âm miếu vượng cai Nô phùng Tả Hữu, ứng Tử Tức, cạn con cháu, bất hiếu bất nghĩa.

Ví dẫn 22,
Người nam, sinh năm Nhâm Thìn, ngày 22, tháng Giêng, giờ Thân.

HUYNH ĐỆ THÁI ÂM	MỆNH THAM LANG Tang Môn	PHU MÃU THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN	PHÚC ĐỨC THIÊN TQJÓNG VŨ KHÚC Hoa Kỳ/ Đại Hao
THÊ THIẾP THIÊN PHỦ LIÊM TRINH Tả Phù	NAM	TRƯỜNG LƯU THỦY	ĐIỀN TRẠCH THÁI DQJÓNG THIÊN LQJÓNG
TỬ TỨC Triệt	NHÂM THÌN	THỦY NHI CỤC	QUAN LỘC(THÂN) THẤT SÁT Hữu Bật
TÀI BẠCH PHÁ QUÂN Tiểu Hao	GIẢI ÁCH Toái/ Riêu	THIÊN DI TỬ VI Kình/ Bạch Hổ Đầu Quân	NÔ BỘC THIÊN CƠ

--	--	--	--

Tuổi Nhâm Thìn, dương nam, hành Trạch Lộn Thủy, Thủy nhị cục, Mệnh Cục bình hòa, cung Mệnh an tại Ngọ do Tham Lang cai quản, Thân cõi Quan Lộc, an tại Tuất do Thất Sát nắm giữ.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nam nhân, tuổi Thìn, cung Mệnh cõi dương vị Ngọ, âm dương thuận lý, cát tọòng
2. Mệnh thủy, cục thủy, Mệnh cục bình hòa, cát tọòng
3. Mệnh thủy, cung Mệnh cõi Ngọ hỏa, bảo là cung và Mệnh giao tranh, Mệnh nho酢, bất trí, xấu hãi.

Sao :

1. Tham Lang (thủy) cõi Ngọ hỏa, pho tượng Thiên, có Tuần Không án ngũ, là may mắn trong thế hãi xấu, cõi độc, khuất tất, ngụy quân tử.
2. Thân cõi Quan lộc tại Tuất, pho tượng Nhân, một đời đeo đuổi quan lộc vô ích.
3. Thủ thiếp vượng với Thiên Phủ tại Thìn, phùng Tả Hữu, cát vượng cho người tuổi Thìn.
4. Thiên Di Tử Vi độc thủ cõi Tí, bất lợi cho người Mệnh thủy, háo danh tự tôn tự đại, nho酢 thực ra chỉ là "vua" thiết triều đêm.
5. Tử Túc : Vô chính diệu đặc tam không cõi Mão, bất hiếu, vô thợòng

Vị dần 23,

Người nữ, sinh năm Tân Mão, ngày 17, tháng Mười, giờ Thân.

PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ Lộc Tồn/ Quyền Triết	ĐIỀN TRẠCH TỬ VI Tuần	QUAN LỘC (THÂN)	NÔ BỘC PHÁ QUÂN
PHỤ MÃU THẤT SÁT	NỮ	TÙNG BÁCH MỘC	THIÊN DI
MỆNH THÁI DƯƠNG THIÊN LƯƠNG Quyền/ Tuế/ Khốc	TÂN MÃO	MỘC TAM CỤC	TÀI BẠCH THIÊN PHỦ LIÊM TRINH Kinh Dụng/ Riêu/ Y
HUYNH ĐỆ	PHU QUÂN	TỬ TÚC	TÀI BẠCH

VŨ KHÚC THIÊN TỌI	THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN Tả/ Hữu	THAM LANG Đào/ Hồng Hoa Khoa	THÁI ÂM
----------------------	---------------------------------	------------------------------------	---------

Tuổi Tân Mão, âm nữ, hành Tùng bách mộc, mộc tam cục, Mệnh cục bình hòa, cung Mệnh an tại Mão do Thái Dượng Thiên Lợi lượng cái quản, cung Thân coi Quan Lộc tại Mùi, vô chính diệu.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

- Nữ nhân, tuổi Mão, Mệnh an tại Mão, âm do lượng thuận lý, thuong cách cát tọi.
- Mệnh Tùng bách mộc, cục mộc, lượng mộc thành lâm, cát.
- Mệnh mộc, coi Mão mộc, cát.

Sao :

- Cung Thân coi Quan Lộc tại Mùi, án ngũ Tuần Không vô chính diệu câu hút âm do lượng thế Nhật Nguyệt chiêu bích. Cát.
- Thái Âm coi Tài, miếu, cát vo lượng tài lộc.
- Phu Quân : Thiên Đồng, Cự Môn coi Sứu Thủ, phùng Tả Hữu, Mệnh Thân coi Long, Phu cung nhơm dâu chính chuyên cũng khó một lần đò.
- Tử Túc : Tham Lang coi Tí phùng Đào, Hồng, Khoa, con cái thành đạt, một người phiêu bồng.

Ví dẫn 24,

Người nam, sinh năm Tân Sửu, ngày 15, tháng 12, giờ Mão.

TẬT ÁCH THIÊN CƠ <i>Triết/ Tuần</i>	TÀI BẠCH TỬ VI Thiên Khôi/ Đào Hoa Thiên Quý	TỬ TỨC Xương/ Khúc Khoa/ Long	THÊ THIẾP PHÁ QUÂN Đà la Địa Không/ Th.Hình
THIÊN DI (THÂN) THẤT SÁT	NAM	BÍCH THƯỢNG THỔ	HUYNH ĐỆ
NÔ BỘC TH.DƯƠNG TH.LƯƠNG Tả phù	TÂN SỬU	MỘC TAM CỤC	MỆNH THIÊN PHỦ LIÊM TRINH

QUAN LỘC VŨ KHÚC THIÊN TQJÓNG Địa Kiếp/Th.Không	ĐIỀN TRẠCH THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN	PHÚC ĐỨC THAM LANG Tang Môn	PHỤ MÃU THÁI ÂM Hữu Bật
--	------------------------------------	-----------------------------------	-------------------------------

Tuổi Tân Sửu, âm nam, hành Bích Thợng Thủ, mộc tam cục, cục Mệnh tọt, khắc nhập, cung Mệnh an tại Tuất do Thiên Phủ Liêm Trinh cai quản, cung Thân coi Thiên Di tại Thìn do Thất sát nắm giữ.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

- Nam nhân, tuổi Sửu, Mệnh an tại Tuất, âm dạo nghịch lý, triết giảm độ số.
- Mệnh thổ, cục Mộc, cục khắc Mệnh, khắc nhập, xấu hâm.
- Mệnh thổ an tại Tuất thổ, tọt sinh, đợt Thiền Phủ (thổ) và Liêm Trinh (hỏa) cai quản cung nên cát vượng bền vững.

Sao :

- Mệnh Thiên Phủ miếu, Tài Tử Vi miếu, Mệnh phong Nhân, Tài phong Thiên, thiếu niên khởi nghiệp, giàu sang phú quý tốt cùng.
- Thân coi Thiên Di, phong Nhân, Phúc cung phong Địa, Thê cung phong Thiên, Sát Phá Tham hâm địa cai quản tam hợp : Thân nhợt, ly hoang, phụ thuộc vào Thê dụng nghiệp, nghiệp bòng bènh, trai gái, trác trụy mà suy.
- Thê cung do Phá Quân cai quản, phùng Không Kiếp, Thiên Không, Thiên Hình, nguy khó cho Tử Túc, đậu tử cũng bất thành tử.

Ví dẫn 25,

Người nữ, sinh năm Nhâm Tuất, ngày 23, tháng Tám, giờ Dần.

PHU QUÂN THÁI ÂM Linh/ Đầu/ Hồng	HUYNH ĐỆ THAM LANG Văn Khúc Bạch Hổ	MỆNH THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN Suy	PHỤ MÃU VŨ/TQJÓNG Xopng/ Riêu/ Kỳ Thiên Hình
TỬ TÚC LIÊM TRINH THIÊN PHỦ	NỮ	ĐẠI HẢI THỦY	PHÚC ĐỨC THÁI DQJONG THIÊN LJQJONG Đ.Không/Long
TÀI BẠCH Khôi/ Đào	NHÂM TUẤT	THỦY NHỊ	ĐIỀN TRẠCH THẤT SÁT

Hữu Bật <i>Triết</i>		CỤC	Kinh Dợpng
GIẢI ÁCH PHÁ QUÂN	THIỀN DI Địa Kiếp <i>Tuần</i>	NÔ BỘC TỬ VI Tang Môn	QUAN LỘC (THÂN) THIỀN CƠ Tả phù/ Khoa Lộc tồn/ Thiên Không

Tuổi Nhâm Tuất, đợt nữ, hành Đại Hải Thủy, cục thủy, cung Mệnh an tại Mùi do Thiên Đồng, Cự Môn cai quản, cung Thân cõi Quan Lộc, tại Hợi do Thiên cơ nắm giữ.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nữ nhân tuổi Tuất, cung Mệnh cõi âm vị Mùi, âm đợt nghịch lý, độ số triết giảm.
2. Mệnh thủy, cục thủy, mệnh cục bình hòa, e đợt thủy.
3. Mệnh cung và Phu cung cõi phợong Thiên, thật may mắn, phong phú, nhợng đợt thủy e là quá đà cuộc đời trôi trên dòng hoan lạc.

Sao :

1. Mệnh an tại Mùi do Thiên Đồng, Cự Môn cai quản, nhị hợp với Tham Lang tại Ngọ, tợong hình với Tử Vi ở Nô nữ nhân kề nhợ khó thoát Tham Tử kéo vào vòng trụy lạc.
2. Cung Mệnh tọa thủ Suy, hội hợp với Lộc Tồn, tài mệnh tợong đố.
3. Chính tinh cõi Mệnh xấu hâm, hội hợp với các trung tinh : Tả, Hữu, Khoa, Lộc, Khôi Đào, Xopng Khúc, sắc ở mặt, tài ở vú ở mông, vẹn toàn.
4. Mệnh Thân Đào Không sắc dục, Phu quân Không, Hồng : Không chết vì tình thì cũng vào chùa xuống tóc đi tu.

Nhấn mạnh cho các ví dụ 21-25

Các ví dụ từ 21-25 đều thiết lập trên căn bản Tử Vi cõi Ngọ, Tí. Đây là thế miêu của Tử Vi. Phần cát voqng không cần bàn thêm, mà nhấn mạnh tính bạo lực, chuyên quyền, xấu hâm của Tử Vi trong vị trí này.

Tử Vi cõi Ngọ là Tử Vi độc thủ. Cõi Ngọ là vua tàn bạo ngày. Cõi Tí là vua trụy lạc đêm. Tử Vi cõi Ngọ miêu nên Thiên Thủ cõi Tuất cũng miêu. Nhợng Tử Vi (Vợqng) thì độc thủ, còn Thiên Thủ (Hậu) thì vẫn có Liêm Trinh kèm bên. Tử Vi cõi Tí Ngọ, vị thế cung nhị hợp liền kề dù là nhị hợp Thái Âm-Thái đợtong nhị hợp với Phụ Mẫu, thì cung nhị hợp này vẫn trong cảnh Vô chính diệu, không có ảnh hưởng bất kỳ nào với Tử Vi, ngoại trừ Tử Vi ban phần sinh xuất, đủ biết Tử Vi hiếu nghĩa cõi nào.

Có vấn cho Tử Vi, dù là mây trời (Thiên Cơ) cũng ở thế bên ngoài (Tỳ đối với Ngọ). Thất sát, từng đợt giao nghiệp chính, vào sinh ra tử cùu vua khi vua bị hâm tại Thìn, nhợng khi vua về tới Ngọ thì chính Thất sát giờ lại bi vua giam cầm trong La Võng. Thái Dợtong, Thiên Lợtong dù sáng sửa đẹp đẽ ở Mão cũng không thể cầu mong quan lộc đợtọc. Có cũng rất ít nếu không muốn nói là vô ích. Sự nghiệp chỉ nên theo hướng kiến tạo tài lộc là giải pháp thúc thời. Nên các cách cục này gọi là cách Tài Lộc.

Thêm một lẽ : Khi Tử Vi có Ngọ (phổng Thiên) thủ Mệnh, thì tài lộc có Dần (phổng Địa) và Quan Lộc có Tuất (phổng Nhân). Và khi Tử Vi có Tí (phổng Địa) thì Tài bạch có Thân (phổng Thiên) và Quan Lộc có Thìn (phổng Nhân). Quan Lộc có phổng Nhân làm sao cầu ? Tài lộc có phổng Thiên hay Địa là dự báo dễ cầu, dễ tựu, hà có chi không theo ?

Cách cục này, tam hợp cung Mệnh có Hợi Mão Mùi là thượng cách. Đặc biệt trong tam hợp Thái Đôpng có Quan Lộc và thái Âm có Tài Bạch, chỉ cần hội hợp với Đào Hồng Hỉ là giàu sang, phú quý tột đỉnh, tuy nhiên thất bại đơng hôn phối. Thái Âm miếu voqong có Diên Trạch cũng huy hoàng lắm.

Nhân mạnh sau cùng : Trong vòng ảnh hưởng của Tử Vi có Tí, Ngọ, các cung số Phu Thủ, Tử Túc luôn ở trong tình trạng nghịch cảnh với Thân Mệnh. Nếu Thân Mệnh cát thì Phối Tử hung và ngược lại. Đặc biệt đối với các mệnh dopng nữ, âm nam.

Ví dụ 26,
Người nam, sinh năm Bính Tí, ngày 6, tháng Giêng, giờ Dần.

NÔ BỘC Lộc Tồn <i>Triết</i>	THIÊN DI THIÊN CƠ Hóa Quyền/ Khốc Hợp Kinh Dopng	GIẢI ÁCH TỬ VI PHÁ QUÂN	TÀI BẠCH Xopng/ Khoa/ Hỗ Tràng Sinh <i>Tuần</i>
QUAN LỘC (THÂN) THÁI ĐÔPONG Tả Phù/ Hoa Cái	NAM	GIANG HÀ THỦY	TỬ TÚC THIÊN PHỦ
ĐIỀN TRẠCH THẤT SÁT VŨ KHÚC	BÍNH TÍ	THỒ NGŨ CỤC	THÊ THIẾP THÁI ÂM Hữu Bật
PHÚC ĐỨC THIÊN ĐỒNG THIÊN LỢPONG Thiên Mã	PHỤ MÃU THIÊN TĐPONG	MỆNH CỰ MÔN Thái Tuế	HUYNH ĐỆ LIÊM TRINH THAM LANG

Tuổi Bính Tí, dopng nam, hành Giang Hà Thủy, Thổ ngũ cục, Mệnh Cục tđpong khắc, cung Mệnh an tại Tí do Cự Môn cai quản, cung Thân có Quan Lộc tại Thìn do Thái Đôpng nắm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hành và Cung :

1. Ngọtì nam, tuổi Tí, cung Mệnh an tại dojong vị Tí, thôlợng cách.
2. Mệnh Giang Hà Thủy, cung Mệnh an tại Tí, thủy, sao Cự Môn thủy cai quản cung Mệnh, thôlợng cách.
3. Mệnh Giang Hà thủy, cục thô, cục khác Mệnh, nhôlòngmệnh cojòng, cục nhôlọc, cát tòjòng.

Sao :

1. Cự Môn cojung Mệnh, Thạch trung ản ngọc cách, gia hội Xołong Khúc, Khoa, Quyền, Bạch Hô, thôlợng cách quan lộc.
2. Tuổi Tí, Cự Môn coj Tí, phùng Quan Phù, Thái Tuế, Bạch Hô : Đệ nhất cách thi phi quan tụng. Trong may mắn luôn gặp rủi bất ngờ, quan lộc thăng giáng.
3. Thân coj Quan lộc, Nhật Nguyệt tranh huy phùng Tả Hữu, thôlợng cách quan.
4. Thê, Thái Âm : Giàu có tột đỉnh, vołợngphu ích tử.

Ví dñ 27,

Ngọtì nam, sinh năm Bính Thìn, ngày 10, tháng Mqđì một, giờ Dần.

GIẢI ÁCH Lộc Tòn <i>Triết</i>	TÀI BẠCH THIÊN CƠ Hóa Quyền/ Văn Phúc	TỬ TÚC TỬ VI/ PHÁ QUÂN Thiên Hình	THÊ THIÉP Văn Xopng/ Khoa/
THIÊN DI THÁI ĐQJONG Ân Quang/ Hoa Cái Thái Tuế/ Đà La	NAM	SA TRUNG THÔ	HUYNH ĐỆ THIỀN PHỦ
NÔ BỘC THẤT SÁT VŨ KHÚC	BÍNH THÌN	MỘC TAM CỤC	MÊNH THÁI ÂM Thiên Quý/ Tàu Thoј
QUAN LỘC (THÂN) ĐỒNG/ LQJONG Lộc/Mã/ Khốc/Khách Tả Phù	ĐIỀN TRẠCH THIÊN TQJONG <i>Tuân</i>	PHÚC ĐỨC CỰ MÔN Hữu Bật	PHỤ MÃU LIÊM TRINH THAM LANG

Tuổi Bính Thìn, dương nam, hành Sa Trung Thổ, Mộc Tam Cục, Mệnh Cục tương khắc, cung Mệnh an tại Tuất do Thái Âm cai quản, cung Thân cõi Quan Lộc, tại Dần, do Thiên Đồng, Thiên Lợnong nắm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hành và Cung :

1. Ngọtì nam, tuổi Thìn, Mệnh an cung Tuất, âm dương thuận lý, trung cách cát.
2. Mệnh Sa Trung Thổ, cục Mộc. Cục khắc Mệnh, trung cách cát.
3. Mệnh thổ, cung Mệnh an thổ Tuất, Thái Âm cai quản (thủy đới thổ) trung cách cát.

Sao :

1. Mệnh an tại Tuất, Thái Âm thủ Mệnh, thế Nhật Nguyệt tranh huy, vượng Mệnh. Hội hợp với Quyền Lộc, Khúc Tấu, Mã Khốc Khách : Bội phần cát tịt gia đạo, tài lộc.
2. Thân cõi Quan Lộc : Cơ, Nguyệt, Đồng, Lợnong miếu vượng phùng Lộc mã, cát.
3. Thiên Di tại Thìn, thế tranh huy, Thái Dụng phùng Triệt, phùng Đà Tué, độc cách, Thái Dụng thổ lấp, Đà Tué vì ganh ghét mà ám hại. Số tranh huy này Nhật lặn sớm, phùng bất đắc kỳ tử, không thể hợp Tràng Sinh.

Ví dẫn 28,

Ngọtì nam, sinh năm Tân Tỵ, ngày 2, tháng Giêng, giờ Thìn.

GIẢI ÁCH LIÊM TRINH THAM LANG Thái Tuế <i>Triết</i>	TÀI BẠCH CỰ MÔN Tiêu hao	TỬ TỨC THIÊN TỊT Địa Kiếp	THÈ THIẾP ĐỒNG/ LỢNONG Khúc/ Khoa/Quí Đà la <i>Tuần</i>
THIÊN DI THÁI ÂM Tả Phù	NAM	BẠCH LẠP KIM	HUYNH ĐỆ VŨ KHÚC THẮT SÁT
NÔ BỘC THIÊN PHỦ	TÂN TỴ	MỘC TAM CỤC	MỆNH THÁI DỤNG Kinh/ Hữu/ Quyền/ Hồng
QUAN LỘC Việt/ Linh Hỷ Thần	ĐIỀN TRẠCH TỬ VI PHÁ QUÂN	PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ	PHỤ MÃU

Tuổi Tân Tỵ, âm nam, hành Bạch Lạp Kim, cục Mộc, Mệnh khắc cục, cung Mệnh cự tại Tuất do Thái Dụng cai quản, cung Thân cự Tài Bạch tại Ngọ, do Cự Môn năm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hành và Cung :

1. Ngọt tuổi nam, tuổi Tỵ, Mệnh an cung Tuất, âm dojong phản bối, độ số triết giảm.
2. Mệnh bạch Lạp Kim, Cục Mộc, Mệnh khắc Cục, nhợng Mệnh nhợng Cục coiòng, xấu.
3. Mệnh Kim, cục mộc, cung Mệnh an trong tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hóa, thế khắc kỳ nghiêm trọng, tai qđong nạn ách khó tránh.

Sao :

1. Thái Dụng thủ Mệnh tại Tuất, Thái Âm cự Thiên Di tại Thìn, ngộ Triệt, nên đợt lọc thê Nhật Nguyệt tranh huy, không đến nỗi điên mù loạn óc, nhợng cát lợi chẳng là bao.
2. Giải Ách cự Tỵ, là cung Mệnh thứ hai của ngọt tuổi Tỵ, Giải Ách có Triệt án ngữ nên cứu giải đợt lọc họa hại lớn (Tam phojong xung sát hạnh đắc nhất Triệt nhi khả bàng), nhợng họa hại nhỏ không buông tha, hình tù nhẹ là chắc chắn. Mắt mũi kém xấu, Thê cung đắc cát nhợ thê mà nhị hợp Giải Ách cũng chẳng ra gì. Bạc Tràng Sinh.

Ví dẫn 29,

Ngọt tuổi nữ, sinh năm Quý Sửu, ngày 9, tháng Tý, giờ Thìn.

QUAN LỘC LIÊM TRINH THAM LANG Quan Phù	NÔ BỘC CỰ MÔN Đào hoa Mộc cái	THIÊN DI THIÊN TQJÖNG Địa Không	GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG THIÊN LJÖNG
ĐIỀN TRẠCH THÁI ÂM	NỮ	TANG ĐỒ MỘC	TÀI BẠCH (THÂN) VŨ KHÚC THÁT SÁT Bạch Hổ
PHÚC ĐỨC THIÊN PHỦ Địa Kiếp Tuần	QUÝ SỬU	KIM TÚ CỤC	TỬ TÚC THÁI DQJÖNG
PHỤ MÃU	MỆNH TỬ VI/ PHÁ QUÂN Thái Tuế/ Kinh	HUYNH ĐỆ THIÊN CƠ	PHU QUÂN

	Dopng <i>Triệt</i>		
--	-----------------------	--	--

Tuổi Quý Sửu, âm nữ, hành Tang Đô Mộc, Kim Tú Cục, Mệnh Cục tọa long khắc, cung Mệnh an tại Sửu do Tử Vi, Phá Quân cai quản, cung Thân có Tài Bạch, do Thát sát, Vũ Khúc năm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hành và Cung :

1. Ngọtì nữ, tuổi Sửu, Mệnh an tại cung Sửu, âm dōlong thuận lý, thợlong cách cung.
2. Mệnh Mộc, Cục Kim, Cục khắc Mệnh, xấu hâm.
3. Mệnh Mộc, Cục Kim, Mệnh có tam hợp Tỳ dậu Sửu thuộc kim, kim cóqòng mộc nhơlọc, xấu hâm.

Sao :

1. Mệnh Tử Phá có Sửu, Triệt Không án ngũ, phùng Phù, Tué, Hổ (Bạch Hổ khiếu Tây Sơn, miếu, cát hóa hung), phùng Kình Dopng nguy cơ mất Tràng Sinh.
2. Nô bộc tọa long hình Mệnh, Cự Môn tọa thủ phùng Đào Mộc, lấy lẽ.
3. Tử Túc : Thái Dōlong hâm địa tại Tuất, không có Tuần Triệt giải cứu, vô sinh hoặc có con cưng rất khó nuôi.
4. Liêm, Tham Không Kiếp chiểu Phu, chòng hợi hổng, ghen tuông mà sinh bệnh.
5. Hạn phùng Tử Túc : chết cả mẹ lẫn con (trợòng hợp sinh sản).

Ví dụ 30,

Ngọtì nam, sinh năm Nhâm Ngọ, ngày 30, tháng Tỵ, giờ Dậu.

TỬ TỰC	THÊ THIẾP THIÊN CƠ	HUYNH ĐỆ TỬ VI/ PHÁ QUÂN	MỆNH Tang Môn Địa Kiếp Tuần
TÀI BẠCH THÁI DŌLONG	NAM	DUƯƠNG LIÊU MỘC	PHU MÃU THIỀN PHỦ Bạch Hổ
GIẢI ÁCH THÁT SÁT VŨ KHÚC <i>Triệt</i>	NHÂM NGỌ	THỐ NGŨ CỤC	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM
THIÊN DI (THÂN)	NÔ BỘC	QUAN LỘC	ĐIỀN TRẠCH

THIÊN ĐỒNG THIÊN LỢI TƯƠNG Địa Không	THIÊN LỢI TƯƠNG	CỰ MÔN	LIÊM TRINH THAM LANG
--	-----------------	--------	-------------------------

Tuổi Nhâm Ngọ, dojơng nam, hành Dốpng Liễu Mộc, Cục Thổ, Mệnh Cục tójơng khác, cung Mệnh anh tại Thân vô chính diệu, cung Thân coi Thiên Di, an tại Dần do Thiên Đồng Thiên Lợtong cai quản.

Cách Tràng Sinh.

Hành và Cung :

1. Ngọqìo mâm, tuổi Ngọ, Mệnh an tại Thân, âm dốpng thuận lý, trung cách.
2. Mệnh mộc, cục thô, Mệnh khác cục, trung cách cát.
3. Mệnh Mộc, cục thô, cung Mệnh an tại Thân kim là cách mộc nhợt, xấu hãi.

Sao :

1. Mệnh Tuần, Thân Triệt, Mệnh Kiếp, Thân Không : Hung cát song hành.
2. Mệnh Vô chính diệu an tại Thân, án ngũ Tuần, hội hợp Triệt và Địa Không là cách Vô chính diệu đắc Tam Không phú quý khả kỳ.
3. Thân an tại Dần, cát vojtong cho ngọqìo Mệnh mộc, do Thiên Đồng, Thiên Lợtong cai quản, gia hội Thái Âm, Cự Môn miêu vojtong cát tójòng.
4. Xem xét Thân Mệnh thì Thân Mệnh tójòng đồng hung cát.
5. Thảm họa Tràng Sinh tại Điện ung Liêm Tham tù tinh, hợp Thân,hình Mệnh.

Nhấn mạnh cho các ví dụn 26-30

Tù ví dụ 26-30,các lá số đều thiết lập trên căn bản Tử Phá coi Sưu Mùi. Cách cục 5 ví dụ này gọi là cách Tràng Sinh, hàm ý nghĩa Tràng Sinh của Mệnh, Thân. Ý nghĩa bền vững lâu dài hay suy giảm của Quan Lộc, Tài Bạch, ý nghĩa của Tật ách, bệnh chứng.Ngoqìo xem, nên theo ý nghĩa cần thiết của từng lá số mà luận đoán.

Các cung Phúc, Mệnh, Thân.Giai ách đợt, vận dụng luận đoán nhiều hơn các cung số khác. Ba vòng sao cần chú trọng cho việc dự đoán Tràng Sinh này,nhợ sau :

1. Khi Tử Phá coi ở Sưu Mùi, thì Nhật Nguyệt coi ở Thìn Tuất. Nếu Nhật coi Thìn, Nguyệt coi Tuất, sáng sửa tốt đẹp là thế Nhật Nguyệt tranh huy. Nếu Nguyệt coi Thìn, Nhật coi Tuất là âm dốpng phản bối. Trong hợp này nhất thiết phải có Tuần Triệt giải cứu, nếu không có Tuần Triệt là thế xấu hãi. Nhật coi Thìn là cung Quan Lộc và Nguyệt coi Tuất là cung Phối là thợtong cách Nhật Nguyệt tranh huy, cát tójòng phú quý tốt cùng. Nhật coi Thìn là cung Thân có Tuần hoặc Triệt án ngũ, phùng Thái Tuế, Đà la. Nguyệt coi Tuất là cung Mệnh, thì chắc chắn là chết yếu hoặc bất đắc kỳ tử. Tranh huy trong hợp này là tranh huy một mất một còn. Nguyệt hãi tại Thìn, là cung Phối, Nhật hãi tại Tuất là cung Tử Tức, coi nhợt việc hôn phối và tử túc thập phần nguy nan.

2. Nhật Nguyệt thế tranh huy nói ở trên tối kỳ Thái Tuế, Đà la, thì Thiên Cơ và Cự Môn Tí Ngọ tối hiềm Hóa Kỳ. Thiên Cơ và Cự Môn cự Tí tọa thủ đồng cung với Hóa Kỳ là rất độc. Trên là triết giảm tuổi trời, dojói là quan tụng thị phi. Hóa Kỳ trong trong hợp này rất cần Tứ Đức giải cứu.

3. Cách Tử Phá Sưu Mùi là thế vua rời cung, các mệnh lệnh đã phán truyền không thể thay đổi, nên Liêm Trinh, Tham Lang tại Tỳ Hợi là thập phần nguy hiểm về pháp luật, hình thợtong

Ngoài Mệnh Kim, cung Mệnh, Thân cõi tại Tỵ hoặc Hợi rất đáng quan ngại. Trong hợp Thân Mệnh cõi các cung khác cũng rất cần chú ý các đại tiểu hạn khi hành đến cung Tỵ, Hợi. Với các Mệnh khác cần biết rằng họa ách đến từ Liêm Tham làm suy giảm mệnh số, hao tán tài lộc, hình thuong quan lộc, gây đổ hôn nhân, thất bát tử túc, rất cần đợt cứu giải. Đặc biệt nếu Liêm Tham Tỵ Hợi cõi cung Giải ách hàm nghĩa cả đời phải cẩn trọng phòng ngừa họa ách. Cũng vì cách Liêm Tham Tỵ Hợi mà các ví dụ này là cách Tràng Sinh.

Mời đọc tiếp Chương 6/ TVUD
VANDANBNN
Nguyễn Nguyên Bảy

CHƯƠNG 6/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG CHƯƠNG SÁU LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN

A . CÁT HUNG CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN

Nên biết rằng, việc dự đoán Tử vi không chỉ là nói những điều hung cát cho người mình dự đoán mà còn là tự chuộc hung cát cho chính bản thân mình. Gieo hạt nào thì thu hoạch trái ấy là vậy. Bát quái 8 cửa, 4 cửa lành, 4 cửa dữ là vậy. Dụng Bát Quái tu thân, người dự đoán Tử vi cần thấu hiểu bốn điều lành và bốn điều dữ mà việc dự đoán đợt lợi ích, tránh đợt họa hại.

Điều này không là mơ hồ. Xem nay thiếu gì những tấm gương tài danh kinh dịch bất tử, cũng thiếu gì những người thân bại danh liệt vì kinh dịch. Hung cát không phải tự kinh dịch mà hung cát là bởi người hành kinh dịch ngoại kinh dịch mà thôi .

BỐN ĐIỀU LÀNH:

- 1.Có đức tin và tự tin với công việc mình làm
- 2.Luận giải và dự đoán trên những căn cứ cội nguồn của Tử vi.
- 3 . Sở học bài bản, tinh thông, không ngừng tích lũy vốn học Kinh Dịch.
4. Quyết đoán, cực đoan, kinh nghiệm, linh cảm ngẫu hứng.

Bốn điều lành trên ứng với bốn cung: Sự nghiệp, Quý Nhân, Trí Thức và Danh Tiếng.

BỐN ĐIỀU DỮ:

- 1.Mặc cho Tử Vi tám ác thần bí dị đoan hoang đờng.
2. Luận giải và dự đoán theo hoáng bếtắc, tiêu cực, cam chịu.
- 3.Nói không đúng chỗ, không đúng người, đúng việc, không có căn cứ, nói điều chưa biết, nói không khách quan, vụ lợi, hù dọa, bịa bợm.

4. Luận giải cho người không cầu dự đoán.
Bốn điều dữ trên ứng với bốn cung: Phú Quý, Hôn nhân, Gia đình và Tử túc.

B . LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN MÔ HÌNH:

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO TUỔI:

Tuổi là trụ năm sinh, là một trong 4 trụ thiết lập lá số. Trụ năm sinh cung cấp những thông tin về âm dương ngũ hành của Can, Chi, các thế cung sinh, khắc hinh, hại và các vòng sao do năm sinh cai quản: Lộc Tồn, Kinh Dưỡng, Đà La, Thái Tuế, Thiên Không, Đào Hồng Hỉ, Thiên Mã, Thiên Nguyệt Đức, Thiên Hình Riêng Y, Thiên Tài Thiên Thọ, Cô Quả, Quan Phúc, Phá Toái, Kiếp Sát, Hoa Cái, Lợu Hà, Thiên Trù, Lợu Niên Văn Tinh, Tuần Triệt...

Lá số ví dụ. Nữ nhân, tuổi Nhâm Tí.

TỴ Phá Toái Kiếp Sát	NGỌ Thiên Phúc	MÙI Thiên Y Thiên Riêng	THÂN Thiên Thọ, Thiên tài Bạch Hổ
THÌN Hoa Cái	ĐƯƠNG NỮ	SINH 1972	DÂU Đào Hoa Thiên Đức, Thiên Hỉ Phúc Đức
MÃO Hồng Loan Thiên Hình		TUỔI NHÂM TÍ	TUẤT Đà La Thiên Quan
TUẦN, TRIỆT DÀN Cô Thần, Thiên Mã	SỬU Địa Giải Thiên Không	TÍ Thái Tuế Kinh Dưỡng	HỢI Lộc Tồn Lợu Hà

LUẬN GIẢI:

1. Tuổi Nhâm Tí, Can Nhâm thuộc dương thủy, chi Tí thuộc dương thủy, can chi bình hòa thủy, thịnh dương đòn sóng chủ về giao tiếp, lợi người dương nam, bất lợi người dương nữ.

Ví dụ mở rộng: Tuổi Tân Mão, Can Tân thuộc âm kim, chi Mão thuộc âm mộc, can khắc chi, khắc nhập kim mộc, đòn sóng chủ về sinh, dương tự trọng, lợi người âm nữ, bất lợi người âm nam.

2. Tương quan và diễn biến của tuổi:

Ngoài Tí, tam hợp với người Thân, Tí, Thìn, tam hợp thuộc thủy có Phù Tuế Hổ cai quản tam hợp, chủ giao tiếp, hung có Kinh Dưỡng, giải hung có Phúc Thọ.

Ngoài Tí, nhị hợp với người Sửu, nhị hợp hóa thổ, chủ sinh tồn, sinh lý, do Thiên không cai quản nhị hợp, họa nhỏ, phúc cát nhở tu thân.

Ngoài Tí với người Ngọ, tương xung thủy hỏa, thủy cõng hỏa nhợt.

Ngoài Tí với người Mùi, tương hình cùu oán, họa hại đến từ Mùi.

Ngoài Tí với người Mão, tương hình vô lễ, Thái Tuế, Kinh Dưỡng tranh hòn thua với Đào, Hồng Hỉ.

3. Luận giải và dự đoán tuổi chỉ giới hạn trong việc xác định tính tình cách và hoáng tu thân. Sách Thiên Thời, Địa Lợi, Nhân Hòa, NXB Văn Hóa Thông Tin ấn hành, tác giả Bạch Huyết đã luận giải về tuổi Tí như sau:

Chí hoáng sự nghiệp: Khát vọng cầu trí thức, làm việc với thái độ tích cực. Chăm chỉ, cố gắng. Tuy nhiên tầm nhìn thiên cận.

Tu dũng đức hạnh: Tự khố, tự ái, có thể tự ràng buộc. Có thể suy nghĩ hộ người khác. Đối với người hòa nhã. Siêng năng và tiết kiệm. Tuy nhiên, trước một sự việc thường nghĩ cho mình trước. Thuộc đoàn thể nhỏ, gia tộc nhỏ. Không thẳng thắn. Đa nghi. Hơi ham hoa vinh.

Năng lực sẵn có: Giỏi giao kết với đủ loại bạn bè. Tính thích nghi mạnh. Linh hoạt dễ thích ứng hoàn cảnh. Tinh lực tương đối dồi dào. Có sở trường về vạch kế hoạch. Cẩn thận. Tuy nhiên nhát gan sợ việc. Quá tin đối với trực giác.

Tính tình tính cách: Mềm mỏng dịu dàng. Thích thu thập. Giàu tình cảm, dễ mến. Tính cách hoang ngoại. Tuy nhiên hơi nóng tính. Liên quan đến lợi ích về mặt dục vọng, đôi khi không nể mặt.

Phương pháp tự hoang: Cẩn thận, tỉ mỉ. Thích thu lượm thông tin. Có trật tự ngăn nắp. Tuy nhiên dựa trực giác để đi đến kết luận. Chủ quan. Bảo thủ.

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO HÀNH MỆNH VÀ CỤC

Đây là phần luận giải có tính mô hình, trình bày mối liên hệ giữa cá thể với cộng đồng, với xã hội, với vũ trụ nơi cá thể ấy sinh, vượng, mệt. Cũng chính vì ý nghĩa mô hình ấy mà người dự đoán Tử Vi thường dễ dàng bỏ qua hoặc hời hợt, lạnh nhạt khi dự đoán, dẫn tới việc định hoang dại đoán thiếu căn cứ và sai lạc, thậm chí đôi khi dự đoán ngoạn với mô hình.

Nhân đây, cần nhấn mạnh: Tứ trụ Năm, Tháng, Ngày, Giờ thiết lập lá số Tử Vi, những xác lập đầu tiên là âm dương là Hành, là Mệnh, Cục, là Cung, sau mới là các vòng Sao. Không nên chỉ chăm chú giải đoán các vòng sao. Cây đời phải được xem từ gốc lên ngọn, chứ không thể xem từ ngọn ngoạn về gốc.

1. HÀNH MỆNH:

Có tất cả 60 hành, sắp xếp theo Lục Giáp, như sau:

Giáp Tí (1924 hoặc 1984)

Giáp Tí và Ất Sửu (Hải Trung Kim), Bình Dần và Đinh Mão (Lợ Trung Hỏa), Mậu Thìn và Kỷ Tỵ (Đại Lâm Mộc), Canh Ngọ và Tân Mùi (Lộ Bàng Thổ), Nhâm Thân và Quý Dậu (Kiếm Phong Kim).

Giáp Tuất (1934 hoặc 1994)

Giáp Tuất và Ất Hợi (Sơn Đầu Hỏa), Bính Tý và Đinh Sửu (Giang Hà Thủ), Mậu Dần và Kỷ Mão (Thành Đầu Thổ), Canh Thìn và Tân Tỵ (Bạch Lạp Kim), Nhâm Ngọ và Quý Mùi (Dương Liễu Mộc).

Giáp Thân (1944 hoặc 2004)

Giáp Thân và Ất Dậu (Tuyên Trung Thủy), Bính Tuất và Đinh Hợi (Óc Thợeng Thổ), Mậu Tí và Kỷ Sửu (Tích lịch Hỏa), Canh Dần và Tân Mão (Tùng Bách Mộc), Nhâm Thìn và Quý Tỵ (Trường Lộn Thủy).

Giáp Ngọ (1954 hoặc 2014)

Giáp Ngọ và Ất Mùi (Sa Trung Kim), Bính Thân và Đinh Dậu (Sơn Hạ Hỏa), Mậu Tuất và Kỷ Hợi (Bình Địa Mộc), Canh Tý và Tân Sửu (Bích Thợeng Thổ), Nhâm Dần và Quý Mão (Kim Bạc Kim).

Giáp Thìn (1964 hoặc 2024)

Giáp Thìn và Ất Tỵ (Phúc Đăng Hỏa), Bính Ngọ và Đinh Mùi (Thiên Hà Thủy), Mậu Thân và Kỷ Dậu (Đại Trạch Thổ), Canh Tuất và Tân Hợi (Thoa Xuyến Kim), Nhâm Tý và Quý Sửu (Tang Đô Mộc).

Giáp Dần (1974 hoặc 2034)

Giáp dần và Ất Mão (Đại khê Thủy), Bính Thìn và Đinh Tỵ (Sa Trung Thổ), Mậu Ngọ và Kỷ Mùi (Thiên Thợeng Hỏa), Canh Thân và Tân Dậu (Thạch Lựu Mộc), Nhâm Tuất và Quý Hợi (Đại Hải Thủy).

Ví dụ đã dẫn, người nữ sinh năm 1972, tuổi Nhâm Tý, thuộc Giáp Thìn, hành Mệnh là Tang Đô Mộc. Ví dụ mở rộng, người nữ sinh năm 1955, tuổi Ất Mùi, thuộc Giáp Ngọ, hành Mệnh là Sa Trung Kim.

Chú ý 1:

Giáp Thân, Giáp Dần: Hán (thủy), Địa (thổ), Siêu (hỏa), Sài (mộc), Tháp (thủy).

Giáp Thìn, Giáp Tuất: Yên (hỏa), Mãn (thủy), Tụ (thổ), Chung (kim), Lâu (mộc).

Giáp Tí, Giáp Ngọ: Ngân (kim), Đăng (hỏa), Giá (mộc), Bích (thổ), Câu (kim).

Ba câu chép trên giúp việc tìm hành một cách dễ dàng.

Chú ý 2:

Khi luận giải hành Mệnh, phải phân tích toàn bộ ý nghĩa của hành, không nên tùy tiện luận giải tuổi Nhâm Tí, Mệnh mộc, mà phải là tuổi Nhâm Tí, Mệnh Tang Đô Mộc, vì đây là hành Mộc cụ thể, sinh khắc chế hóa khác biệt rất nhiều với các hành Mộc khác. Do đó đây là lối giải ý nghĩa của từng hành.

+ Nhóm hành Thổ (Chủ sinh tồn sinh lý):

1. Đại Trạch Thổ có phong Thân, Dậu. Là đất lập trạch, không cầu hỏa, không sinh kim, gắp thô thi cát, gắp mộc đao gợc vòi rồng, gắp thủy phòng úng, lầy, khắc kỳ nhất là Giang Hà Thủy.

2. Óc Thợeng Thổ có phong Tuất, Hợi. Là đất trên nóc nhà, hàm ý có đao gợc nóc là thành nơi cõi trú, không cầu hỏa, không sinh kim, kỳ mộc, kỳ thủy, khắc kỳ nhất là Thiên Hà Thủy.

3. Bích Thợeng Thổ có phong Tý, Sửu. Là đất trên toàn vách nhà, ý nghĩa ngăn chia không gian cõi ngũ, không cầu hỏa, không sinh kim, kỳ mộc, kỳ thủy. Khắc kỳ nhất là Thiên Hà Thủy.

4.Thành Đầu Thổ cõi phoqong Dần, Mão. Là khu nhà quàn tụ cõi dân, là thành thị, làng mạc. Gặp Thổ đõợc cát, găp mộc đõợc voqong, găp kim thành ché biến khí cụ, giao thqong găp thủy thành úng ngập, khắc kỳ nhất là Giang Hà Thủy.

5.Sa Trung Thổ cõi phoqong Thìn, Tỵ. Là đất ruộng bãi, gò đồng, voqòn tõjoc. Gặp hỏa cát, găp Thổ voqong găp kim sinh, găp thủy ché giải bình hòa, găp mộc tiếp rojorc, khắc kỳ nhất là Dõợng Liễu Mộc.

6.Lộ Bàng Thổ cõi phoqong Ngọ, Mùi. Là đất đõòng. Gặp hỏa đõợc cát, găp thủy thành giao thqong khắc kỳ nhất là Tuyễn Trung Thủy.

+ Nhóm hành Kim (Chủ an toàn):

1.Kiếm Phong Kim cõi phoqong Thân Dậu. Là kim đầu mũi kiếm, hàm ý dụng cụ kim bảo vệ, chăm lo sự an toàn cho trạch cõi ngũ. Gặp thô đõợc dõjõng, găp kim đõợc cõjòng, không sinh thủy, không khắc mộc, lo lâng trojorc hỏa, khắc kỳ nhất là Phúc Đăng Hỏa.

2.Thoa xuyén Kim cõi phoqong Tuất Hợi. Là kim trang sức, đặc tính là trinh bày, phô trojong, găp kim voqong găp thô không mừng, găp thủy bị chìm, găp mộc làm cho mộc đẹp, găp hỏa biến dạng, khắc kỳ nhất là Đại Lâm Mộc.

3.Hải trung Kim cõi phoqong Tí Sửu. Là kim dõói đáy biển, găp thủy tõjong sinh, găp kim đõợc voqong găp mộc mộc triết, găp hỏa đõợc hoan, găp thô đõợc nõi. Khắc kỳ nhất là Bình Địa Mộc.

4.Kim Bạc Kim cõi phoqong Dần Mão. Là kim pha kim, là loại kim đõợc ché biến từ hồn hợp kim mà thành dụng cụ. Gặp thô đõợc voqong găp mộc làm cho mộc đẹp, găp thủy kim long lanh, găp hỏa chói sáng, nhõqng kỳ nhất là găp Lợ Trung Hỏa.

5.Bạch lạp Kim cõi phoqong Thìn Tỵ. Là kim chân đê cây nến, là loại kim phải có nến mới thành hình, mới thiêng (thiêng bởi nến, không phải bởi chân nến, nên tính ngộ nhận an toàn của bạch lạp kim rất cao, thực chất chỉ là tôn vinh vẻ đẹp của nến), nên khắc kỳ nhất với Phúc Đăng Hỏa đồng phoqong.

6.Sa Trung Kim cõi phoqong Ngọ Mùi, là kim trong cát, găp thô bị lấp, găp thủy đõợc phô bày, găp hỏa hân hoan mà sinh, găp mộc vất vả, tranh đấu, khắc kỳ nhất là Bình Địa Mộc.

+ Nhóm hành Thủy (Chủ giao tiếp):

1.Tuyễn Trung Thủy cõi phoqong Thân Dậu. Là nõjoc trong giếng, trong suối phù sinh cho trạch thô. Là đức hạnh của giếng: Uống mãi không cạn, voi lại đầy, đầy không tràn, khắc kỳ nhất là Thiên Thoqong Hỏa.

2.Đại Hải Thủy cõi phoqong Tuất Hợi. Là nõjoc biển lớn, nõjoc biển làm sao sinh mộc, ngoại trừ bình địa mộc (đóng tàu bè), găp thủy thôn tính thủy, găp thô không ngại, găp hỏa reo mừng, khắc kỳ nhất là Thiên Thoqong Hỏa.

3.Giang Hà Thủy cõi phoqong Tí Sửu. Là sông, không ngại thô, bên lở bên bồi, găp mộc tõjong sinh, đôi bờ dõói xanh ngô lúa, găp kim chìm, găp hỏa không hại hỏa, khắc kỳ nhất là Thiên Thoqong Hỏa.

4.Đại Khê Thủy cõi phoqong Dần Mão. Là nõjoc trong khe lớn, ví nhõj biển, không lộ, khó đõjòng chỉ trình bày môn thoát. Vì thế găp thủy thành giang, găp mộc không tiếc sinh, găp thô không sợ lấp mà đõợc lọc thành trong lành hơn, không ngại hỏa ngoại trừ Sơn Hạ Hỏa.

5.Trõòng Lợu Thủy cõi phoqong Thìn Tỵ, là nõjoc dòng chảy lớn, dòng chảy không biết nguồn, găp thủy thành giang không còn là dòng chảy nữa, găp mộc phù sinh, găp thô e bị lấp, găp hỏa e bốc hơi, khắc kỳ nhất là Thiên Thoqong Hỏa.

6.Thiên Hà Thủy cõi phoqong Ngọ Mùi, là nõjorc trên trời (nõjorc moq), phụ mẫu là Càn Khôn, gấp mộc tõjói nhuân, gấp thô thô trôi dạt, gấp kim kim sáng trong, gấp hỏa hỏa tắt, nhõqng gấp Thiên Thoqong Hỏa là lửa trời nên khắc kỳ

+ Nhóm hành Mộc (Chủ sinh dõjõng và tự trọng):

1.Thạch Lựu Mộc cõi phoqong Thân, Dậu. Vốn là cây hoang dã trồng tropc sân nhà thành cây lựu đá, bản chất là cây cảnh làm đẹp thêm nơi cõngnụ, chỉ thích hợp với Tiềnl tõjorc trach, nên khắc kỳ Bích Thoqong Thô.

2.Bình Địa Mộc cõi phoqong Tuất, Hợi, là mộc đồng bằng, gỗ lớn trên rừng đốn về, các loại cây nhõc cỏ, nhõc lúa, nhõc ngô, gấp thủy đõjõc cát, gấp mộc thành đồng bãi, gấp hỏa bị thiêu, gấp thô đõjõc sinh phù, gấp kim đõjõc thu hoạch nhõqng chớ là Sa Trung Kim mà bị khắc diệt.

3.Tang Đố Mộc cõi phoqong Tí, Sửu, là cây dâu tầm. Đây là loại cây gốc rẽ thật chắc bền, cành lá càng hái tía càng sinh sôi. Gấp thủy đõjõc cát, sinh xuất đõjõc voqong gấp thô không sợ lấp, khắc kỳ nhất là Óc Thoqong Thô (một mầm dâu mọc trên nóc nhà bộ rẽ cũng làm nhà dột nát)

4.Tùng Bách Mộc cõi phoqong Dần, Mão, tõjõng cho cây loquen niên, cho tuổi thọ, voqon cao đón nắng voqong cho hỏa, gấp thủy đõjõc sinh, gấp kim kim gãy, gấp thô thô kiệt, khắc kỳ nhất là Đại Trạch Thô.

5.Đại Lâm Mộc cõi phoqong Thìn, Tỵ. Là rừng cây, chê ngự đõjõc thủy (lũ lụt), gấp hỏa hỏa voqong gấp kim kim gãy, gấp thô đõjõc hoqng, đõjõc tõjoi xanh, nhõqng thô kiệt, khắc kỳ nhất là Đại Trạch Thô.

6.Dõpng Liễu Mộc cõi phoqong Ngọ, Mùi, là cây liễu. Cây liễu có cho bóng mát? Có cho gỗ làm nhà? Có cho hoa trái nuôi sự sống? Hay chỉ cho một thi từ bên suối, bên hồ tropc một hoàng hôn, một ngày moqa gió? Biểu tõjõng của tinh thần, của nỗi buồn, của một giải khuây, khắc kỳ nhất là Lộ Bàng Thô.

+ Nhóm hành Hỏa (Chủ thành tích):

1.Sơn Hạ Hỏa cõi phoqong Thân, Dậu. Là lửa dõjõi chân núi, tõjõng là hai viên đá đánh lửa. Là khõi nguồn thành tích, nhõqng là bản chất của bản chất sinh tồn, sinh lý. Không sinh thô, không khắc kim, thủy nào cũng sợ nhất là Đại Khê Thủy.

2.Sơn Đầu Hỏa cõi phoqong Tuất, Hợi. Là lửa trên đầu núi, tõjõng sinh, tõpøng khắc theo ý nghĩa voqon lên thành tích, đõjõi lõi, chỉ đõjõng Lợi cho nghiệp học, nghiệp quan, lợi cho ngojõi đi xa, voqot đõjõngdài, đi biển. Khắc kỳ nhất là Sa Trung Kim.

3.Tích Lịch Hỏa cõi phoqong Tí, Sửu. Là lửa sấm sét. Đức hạnh của lửa sấm sét: Có tiéng nhõqng không có lực ai cũng sợ nhõqng không giết ai bao giờ. Nhõqng tội ác bất nhân, bất nghĩa, dù trõn dõjõi ba tầng nõjorc cũng phải bị trừng phạt. Khắc kỳ nhất là Giang Hà Thủy.

4.Lõ Trung Hỏa cõi phoqong Dần, Mão. Là ánh lửa ngọn đèn, biểu tõjõng của sự sống quần thể, của ám áp hạnh phúc, khuất phục đõjõc bóng đêm tối. Tõpøng sinh hoặc tõjõng khắc mang nhiều ý nghĩa cộng đồng. Khắc kỳ nhất là Kiếm Phong Kim (trong cả ý nghĩa đèn và bóng của hành).

5.Phúc Đăng Hỏa cõi phoqong Thìn, Tỵ. Là lửa bếp, lửa lò. Ý nghĩa sinh cho thô là ý nghĩa nấu chín thức ăn mà nuôi dõjõng sinh tồn, sinh lý. Gấp mộc đõjõc cát, gấp thủy đõjõc che chán bảo vệ, gấp kim là hân hoan lạc điệu, khắc kỳ nhất là Thoa Xuyén Kim.

6.Thiên Thoqong Hỏa cõi phoqong Ngọ, Mùi. Là lửa trên trời, là nắng. Không có phúc thàn, phụ mẫu là Càn Khôn, sinh xuất vô tõj, tự nhiên, gấp thô thô khô, gấp mộc mộc chín, gấp thủy không ngại thủy, gấp kim bắt xứng tâm, khắc kỳ nhất là Sa Trung Kim.

Chú ý 3:

Sắp xếp phong vị ngũ hành để luận sinh khắc.

BẢNG LẬP THÀNH

PHƯƠNG THÌN TỴ	PHƯƠNG NGỌ MÙI	PHƯƠNG THÂN DẬU
SA TRUNG THÔ BẠCH LẠP KIM THIỀN THỌNG LỤU THỦY ĐẠI LÂM MỘC PHÚC ĐĂNG HỎA	LỘ BÀNG THÔ SA TRUNG KIM THIỀN THỌNG LỤU THỦY ĐẠI LÂM MỘC THIỀN THỌNG HỎA	ĐẠI TRẠCH THÔ KIẾM PHONG KIM TUYỀN TRUNG THỦY THẠCH LỤU MỘC SƠN HẠ HỎA
PHƯƠNG DẦN MÃO	PHƯƠNG TÍ SỬU	PHƯƠNG TUẤT HỢI
THÀNH ĐÀU THÔ KIM BẠC KIM ĐẠI KHÊ THỦY TÙNG BÁCH MỘC LỤU TRUNG HỎA	BÍCH THỌNG THÔ HẢI TRUNG KIM GIANG HÀ THỦY TANG ĐỒ MỘC TÍCH LỊCH HỎA	ỐC THỌNG THÔ THOA XUYÉN KIM ĐẠI HẢI THỦY BÌNH ĐỊA MỘC SƠN ĐÀU HỎA

2. HÀNH CỤC

Cục là cục diện của hành trong bối cảnh hành mệnh sinh ra, giữ vai trò rất quan trọng hàm nhiều ý nghĩa phúc phận, may mắn.

Tràng Sinh có ở Dần, vượng ở Ngọ, Mộ ở Tuất, tam hợp cung là tam hợp Hỏa, nên Sinh là sinh Hỏa, cục là Cục Hỏa.

Tràng Sinh có ở Tỵ, vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu, tam hợp cung là tam hợp Kim, nên Sinh là sinh kim, cục là Cục Kim.

Tràng Sinh có ở Hợi, vượng ở Mão, Mộ ở Mùi, tam hợp cung là tam hợp Mộc, nên Sinh là sinh Mộc, cục là Cục Mộc.

Tràng Sinh có ở Thân, vượng ở Tí, Mộ ở Thìn, tam hợp cung là tam hợp Thủy, Sinh là sinh Thủy, cục là Cục Thủy.

Theo Bát Quái 24 phong vị, phong Thân (Mùi Khôn Thân) là phong Thổ lớn, phong Dần (Sửu Cấn Dần) là phong Thổ Nhỏ. Cửa Sinh, Tử của Thổ đi qua trục Tây Nam – Đông Bắc, nên Tràng Sinh Thổ có ở Thân, vượng ở Tí và Mộ ở Thìn, cục Thổ an ở cung Thân là vậy.

3. QUAN HỆ GIỮA HÀNH MỆNH VÀ HÀNH CỤC

Ví dụ đã dẫn: Người nữ sinh năm Nhâm Tí, Mệnh Tang Đố Mộc, Cục Thổ. Là cách Mệnh khắc Cục (Mộc khắc Thổ). Hàm ý nghĩa là Mệnh có năng lực khắc chế đợt cục diện, hung cát xếp

bậc 2, cát là khắc đợt hoản cảnh, vo lợt qua đợt hoản cảnh, cục diện có thể phản ngoạn lại sự khắc chế ấy. Tuy nhiên cát nhiều hơn hung, tu thân là giải pháp tránh hung, nhuận cát.

Ví dụ mở rộng: Ngọ(đời) nữ, sinh năm Ất Mùi, mệnh Sa Trung Kim, cục Hỏa. Là cách Cục khắc Mệnh (Hỏa khắc Kim). Hành ý nghĩa Cục không hoan nghênh Mệnh, khắc kỳ và không chế. Mệnh, hung cát xếp bậc 4, là sinh bất phùng thời, hung nhiều hơn cát, một đời vất vả, cam go.

Mối quan hệ giữa Mệnh và Cục là mối quan hệ giữa chủ thể (mệnh) và khách thể (cục), xếp thành 5 bậc cát hung như sau :

+ Hành Cục sinh hành Mệnh, sinh nhập, ví dụ Cục Thổ sinh Mệnh Kim, là thịnh vượng cách cát, xếp bậc 1, thịnh vượng quan Bát Cát, Nhị hung.

+ Hành Mệnh khắc hành Cục, khắc xuất, ví dụ mệnh Mộc, cục Thổ, là trung cách cát, xếp bậc 2, thịnh vượng quan Lục Cát, Tứ Hung.

+ Hành Mệnh sinh hành Cục, sinh xuất, ví dụ Mệnh Kim, cục Thủy, là trung cách hung, xếp bậc 3, thịnh vượng quan Tứ Cát, Lục hung. (Bản Mệnh sinh cho Cục biệt sinh bao nhiêu cho đủ, tham sinh át kiệt).

+ Hành Cục khắc hành Mệnh, khắc nhập, ví dụ Cục Hỏa, Mệnh Kim, là thịnh vượng cách hung, xếp bậc 4, thịnh vượng quan Bát Hung, Nhị Cát.

+ Cục Mệnh bình hòa, ví dụ, cục Hỏa, mệnh Hỏa là bình hòa hỏa. Xếp bậc bình hòa, Ngũ cát, Ngũ hung.

Trong năm bậc cát hung này, bậc Bình Hòa là bậc luôn phải chú ý đến bản chất của nó của hành bình hòa ấy. Ví dụ: Bình hòa Hỏa dự báo đợt hỏa. Bình hòa Thủy dự báo đợt thủy.

Bốn bậc cát hung từ 1 - 4, cần xem xét bản chất sinh khắc của hành Mệnh và Cục nào, mức độ nào, không thể kết luận một cách chung chung là cục Hỏa khắc mệnh Kim là bậc 4, là xấu hãi. Mà phải luận giải bản chất của Mệnh Kim ấy, ví dụ như mệnh Sa trung Kim, kim trong đất cát khắc kỳ nhất là Thiên Thịnh Hỏa, còn các hỏa khác lại rất cần cho việc Kim từ trong đất chảy ra.

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO HÀNH MỆNH, CỤC VÀ CUNG

+ Tuổi và Cung an Mệnh :

Ngoài tuổi nào cung Mệnh an tại cung tuổi ấy là thịnh vượng cách. Ví dụ ngoài tuổi Tí, cung Mệnh an tại cung Tí, ngoài tuổi Mão, cung Mệnh an tại cung Mão.

+ Tuổi và phong vị cung:

Ngoài tuổi đồng (đồng nam, đồng nữ) Mệnh an tại cung đồng là đợt hoản cách âm đồng thuận lý, độ số đợt hoản gia tăng. Ngoài lại là độ số triết giảm.

Ví dụ đã dẫn: Ngoài Nhâm Tí, đồng nữ, cung Mệnh an tại cung Thân là âm đồng thuận lý.

Ví dụ mở rộng: Ngoài Ất Mùi, âm nữ, cung Mệnh an tại cung đồng Tí là âm đồng nghịch lý.

+ Hành Mệnh và hành cung an Mệnh:

Cần xác lập rõ bản chất của từng hành trong các tam hợp cung, để tránh nhầm lẫn khi luận giải.

Tam hợp cung Thân Tí Thìn là Tam hợp thuộc Thủy, ngoại chỉ có Tí là thủy toàn phần, còn Thân là Kim đối thủy và Thìn là Hỏa đối Thủy.

Tam hợp cung Dần Ngọ Tuất là tam hợp thuộc Hỏa, ngoại chỉ có Ngọ là Hỏa toàn phần, còn Dần là Mộc đối Hỏa và Tuất là Hỏa đối Hỏa.

Tam hợp cung Tỵ Dậu Sửu là tam hợp thuộc Kim, ngoại chỉ có Dậu là Kim toàn phần, còn Tỵ là Hỏa đối Kim và Sửu là Hỏa đối Kim.

Tam hợp cung Hợi Mão Mùi là tam hợp thuộc Mộc, nhoqng chỉ có Mão là Mộc toàn phần, còn Hợi là Thủy đới mộc và Mùi là Thổ đới Mộc.

Cũng vì ý nghĩa trên nên Tí Ngọ Mão Dậu gọi là Tứ Tuyệt, Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Thổ và Dần Thân Tỵ Hợi là Tứ sinh.

Nên ngoqìo Mệnh Thủy cung Mệnh an tại Thân Tí Thìn, ngoqìo Mệnh kim cung Mệnh an tại Tỵ Dậu Sửu, ngoqìo Mệnh Hỏa cung Mệnh an tại Dần Ngọ Tuất, ngoqìo Mệnh Mộc cung Mệnh an tại

Hợi Mão Mùi, đều gọi là cự đúng vị, vấn đề cát mực độ nào còn phải xem tính hành của Mệnh và cung mà xác định.

Ví dụ đã dẫn: Ngọqìo doqong nữ, Nhâm Tí, cung mệnh an tại Thân là đúng vị. Cách cung sinh tuổi (tuổi Tí cự tam hợp cung Thân Tí Thìn). Hành Mệnh Tang Đô Mộc cung Mệnh đqoc tam hợp thủy toqong sinh, cung sinh Mệnh, sinh nhập, cát toqòng.

Ví dụ mở rộng: Ngọqìo âm nữ, Ất Mùi, cung Mệnh an tại Tí, là không đúng vị, tuổi Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, cung Thân Tí Thìn thuộc thủy, troqòng hợp này nếu là tuổi Quý Mùi (Doqong Liêu Mộc) là đqoc cách cung sinh mệnh, nhoqng Ất Mùi (Sa Trung Kim) sinh nhập chẳng lợi ích bao nhiêu. Không những thế, Ất Mùi Sa Trung Kim, cung Mệnh an tại Tí (thủy) Mệnh còn chịu thê sinh xuất (mệnh kim sinh cung thủy) mà vất vả.

+ Cung trên Thiên bàn Tử Vi:

Có thể dễ dàng nhận thấy Thiên bàn Tử Vi là khai triển một vùng quái Kinh Dịch. Thủ xếp lại trùng quái theo nhị hợp.

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN		NGỌ	MÙI	
THÌN			DẬU	TỴ	THÂN		
MÃO			TUẤT	THÌN	DẬU		
DÀN	SỬU	TÍ	HỢI	MÃO	TUẤT		
SẮP XẾP TỪNG CẶP NHỊ HỢP >						DÀN	HỢI
						SỬU	TÍ

Với mô hình trùng quái này, theo Kinh Dịch có thể gọi:

Các cung Tí Sửu (nhị hợp hóa thổ, hào sơ), Dần Hợi (nhị hợp hóa hỏa, hào 2) đqoc gọi là các cung gốc quẻ, phoqong vị Khôn (Địa).

Các cung Mão Tuất (nhị hợp hóa hỏa, hào 3), Thìn Dậu (nhị hợp hóa kim, hào 4 đqoc gọi là các cung thân quẻ, phoqong vị Ngọqìo (Nhân).

Các cung Tỵ Thân (nhị hợp hóa thủy, hào 5), Ngọ Mùi (nhị hợp Thái Doqong, Thái Âm, nhị hợp hóa thổ, hào thoqòng) đqoc gọi là các cung kết quẻ, phoqong vị Càn (Thiên).

Cung số coi ở phong vị nào mang ý nghĩa của phong vị ấy. Cung Mệnh an tại Ngọ, tại Mùi, hay tại Tỵ, tại Thân, phong Thiên là hàm cái nghĩa cát hay hung do một thế lực ngoài mình toan định, thiên hoang về Thành Tích, thế lực ngoài mình đó là ai, là gì không biết nên gọi là Trời. Cung Mệnh an tại Tí, tại Sửu hay tại Dần, Thân, là hàm cái nghĩa hung cát do năng lực tranh đấu vất vả tự thân mà thành tựu, thiên hoang về Sinh Tồn, Sinh lý. Đất cũng là thế lực ngoài mình, nhợng cụ thể hơn, nhợng có thể tạo ra may mắn, nên gọi là Địa. Cung Mệnh an tại Dậu, tại Thìn hay tại Mão, tại Tuất, hàm cái nghĩa cha mẹ sinh ra mình, nhợng mình là người tạo thành hung cát cho chính mình, đó là trường hợp Tay Trắng lập Nghiệp mà cũng có thể Suốt Đời Tay Trắng, nên mới gọi là Nhân.

Ví dụ đã dẫn: Người nữ, sinh Nhâm Tí, cung Mệnh an tại Thân, cung Quan an tại Tí, cung Tài an tại Thìn. Luận: Người Nhâm Tí này sinh ra gấp nhiều may mắn (Mệnh coi phong Thiên), công toại danh thành (Quan lộc coi phong Địa), cả đời bận tâm tiền bạc, cát hung cũng từ tiền bạc (Tài coi phong Nhân), 4 vấn đề chính luôn bận lòng: Tài Bạch, Phúc Đức, Phụ Mẫu và Giải Ách. Giải ách toạ hình Tài Bạch, nguồn của hung cát và cũng là cửa mở đóng của hung cát.

Ví dụ mở rộng: Người Ất Mùi, cung Mệnh an tại Tí, cung Quan an tại Thìn, cung Tài an tại Thân. Luận: Người Ất Mùi này tiền bạc dễ kiếm, mát tay, hết lại có (Tài Bạch coi phong Thiên), nhợng đời vất vả, lăn lộn, chẳng mấy khi yên bình, an nhàn, phải trong tranh đấu vất vả mới có may thành tựu, phúc hoang đôi phần. Quan lộc (coi phong Nhân) chẳng có gì, chòng mấy phen choa thành gai ngẫu, con hiếm muộn, cạn phúc khó nêu người. Bận tâm suốt đời là Phu Quân, Tử Túc và Điền Trạch. Cửa Hung cát đến từ Giải Ách (Giải Ách coi Mùi toạ hình cung Mệnh an tại Tí).

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO HÀNH MỆNH, CUNG VÀ SAO

Mệnh là đối tượng chính để xem xét, vì thế: Cung và Sao sinh Mệnh là thượng cách, cung và Sao khắc Mệnh hoặc Mệnh khắc cung và sao, hoặc mệnh sinh cung và sao đều chỉ là trung và thứ cách mà thôi. Điều này là rất quan trọng nếu không muốn nói là căn cứ căn bản để luận giải và dự đoán một lá số. Hung cát của sao trên phải diễn giải trên nguyên lý này, nếu không sẽ sa vào những luận giải mơ hồ, thậm chí sai lạc.

Ví dụ mở rộng: Người nữ, tuổi Ất Mùi, Mệnh Sa Trung Kim, cung Mệnh an tại Tí, là cách Mệnh sinh cung, sinh xuất, là vất vả tranh đấu mới đợc thụ hoang. Cho nên, dù cung Mệnh do sao Thiên Thủ (thổ) và Vũ Khúc (kim) tọa thủ cai quản, sao sinh bản Mệnh, thế miếu voilong đẹp đẽ, nhợng bản Mệnh Sa Trung Kim thụ hoang sự tốt đẹp này không là bao.

Nếu người Mệnh Thủy đợt cách này lại là thế cát voilong

Ví dụ luận thêm: Người Mệnh Óc Thượng Thổ, cung Mệnh coi tại Ngọ, do Tử Vi độc thủ cai quản. Cung Ngọ thuộc Hỏa sinh Mệnh Thổ (cung sinh Mệnh), Mệnh Thổ toạ sinh bình hòa với sao cai quản cung là Tử Vi (thổ). Là đợt cách Cung sinh Mệnh và sinh sao. Cát voilong hoàn hảo.

Tuy nhiên với người Mệnh Thủy lại là cách vất vả, khổn cùng.

Cho nên, vấn đề không chỉ là sao ở thế miếu voilong đã coi là tốt đẹp, mà phải sự tốt đẹp ấy hung hay là cát với bản mệnh mới là quan trọng và cần thiết. Chớ hoan hỉ với cát voilong ảo cũng chớ lo lắng với những hung họa dịch biến.

Luận giải và Dự đoán theo Âm Dopng, Ngũ Hành (Tuổi, hành Mệnh, Cục, hành Cung và Sao) là những luận giải gốc, còn gọi là luận giải mô hình, luận giải đại cục. Phải nắm vững những luận giải này mới có thể bối cảnh vào luận giải từng cung số, từng chi tiết vận hạn. Đây là những căn cứ cơ bản nhất, nhất thiết không đợt cách mơ hồ lожt qua.

C. TUẦN TỰ LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN CHI TIẾT

Dưới đây là các bước tuần tự luận giải hoàn chỉnh cho một lá số Tử Vi. Không nhất thiết lá số nào cũng phải luận giải theo tuần tự này. Có những lá số chỉ cần hỏi một cung số, một vấn đề, một tiểu hạn, một chi tiết, nên tùy nhu cầu mà đáp ứng, không nên dài dòng, lan man và câu nệ.

KHÁN GIAI ĐOẠN MỆNH

Phú cổ có câu “Tam Thập Niên Tiền khán Mệnh”, hàm nghĩa một đời người (hay một cuộc Tử Vi) là 60 năm, 30 năm đầu coi là thuộc Mệnh và 30 năm sau coi là thuộc Thân. Luận giải và dự đoán này thích hợp với những người ngoài 30 tuổi mới xem Tử Vi, mang nặng ý nghĩa kiểm chứng quá khứ.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TÙC Vô chính diệu			MỆNH (THÂN) Vô Chính Diệu
TÀI BẠCH THÁI ĐỘNG Khúc, Bật, Cái	ĐƯƠNG NỮ	NHÂM TÍ	
	TANG ĐỐ MỘC	THỒ NGŨ CỤC	
TUẦN, TRIỆT THIÊN ĐỒNG THIÊN LỘNG	Thiên Không	QUAN LỘC CỰ MÔN Thái Tuế, Kinh Dụng	ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM Địa Không

1.Người Nhâm Tí, dương nữ, cung Mệnh coi dương vi Thân, âm dương thuận lý, dương coi công âm nhợt lợt không lợi cho người nữ, bản chất nhu thuận.

2.Người Nhâm Tí, cung Mệnh coi tam hợp Thân Tí Thìn, phong Thiêng, có cẩn phúc, nhiều may mắn, hanh thông, lộc thọ to lớn sinh toại ý.

3.Mệnh Tang Đố Mộc, cục Thổ, Mệnh khắc Cục cát vượng bậc 2, chớ tham khắc vong sinh hại Phúc Đức.

4.Mệnh an tài Thân, Vô chính diệu.

Trình tự luận giải Vô Chính Diệu như sau:

+ Xem xét Tứ Không (Tuần Không, Triệt Không, Thiên Không, Địa Không), án ngữ, tọa thủ, hội hợp với một Không là thứ cách gọi là đặc Nhất Không, với hai Không là trung cách gọi là đặc Nhị Không, với ba Không là thượng cách, gọi là đặc Tam Không, hay còn gọi là Vô Chính Diệu Đặc Tam Không Phú Quý Khả Kỳ.

Ví dụ trên, cung Mệnh này Vô chính Diệu đắc Nhị Không (Tuần, Triệt án ngũ cung Thiên Di xung chiếu).

+ Một sao cai quản cung xung chiếu là sao cai quản cung Vô chính Diệu.

Ví dụ trên, hai sao Thiên Đồng, Thiên Lợn tọa thủ đồng cung tại Dần chính là sao cai quản cung Mệnh Vô Chính Diệu, vì chỉ là ảnh xung chiếu, nên giá trị hung cát chỉ tối đa 50% so với cung sao tọa thủ mà thôi.

+ Thé nhị hợp với cung Tử Túc tại Tỵ, đợt coi là cung Mệnh thứ hai. Là hojóng đến của Cát voi lượng.

Ví dụ trên, cung nhị hợp Tử Túc tại Tỵ, cũng Vô Chính Diệu, nên ý nghĩa của nó chỉ là nhị hợp Tỵ Thân là nhị hợp hóa Thủy, thủy hóa này sinh dojōng cho người Tang Đô Mộc, mà độ số cung Mệnh (phúc, thọ) đợt gia tăng.

+ Thé tam hợp, ý nghĩa kết cấu chân kiềng của cung Mệnh.

Ví dụ trên, cung Quan Lộc (nghề nghiệp) coi tại Tí, cát voi lượng cho người Nhâm Tí, Mệnh Mộc, do Cự Môn (thủy) cai quản. Nghề nghiệp hình thành và phát triển trên nền giao tiếp (miệng, cửa chính của dojōng trách), làm thầy giáo, luật sư, tiếp thị... là đúng nghề và cát voi lượng. Tuy nhiên nghề nghiệp thường bon chen, đồ kỵ hay thay đổi và nhiều thị phi (Cự mòn phùng Thái Tuế, Kinh Dụng).

Cung Tài Bạch(tiền bạc) coi Thìn, bản chất của Thìn là thô đối thủy, đắc địa cho người Mệnh mộc, do Thái Dụng cai quản. Thái Dụng là sao chủ Quan Lộc cai quản cung Tài Bạch là hàm cái nghĩa kiếm đợt tiền bạc từ nghề nghiệp. Tiền bạc dễ kiếm (Tả, Hữu, Xoang, Khúc) nhưng thường đến cùng họa hại (Nhật Nguyệt tranh huy).

+ Thé tọjōng hình của cung Mệnh đợt coi là phojong họa ách của cung Mệnh. Là hojóng đến của họa ách.

Ví dụ trên, cung tọjōng hình là cung Hợi, cung Điện Trạch, do Liêm Trinh, Tham Lang cai quản. Cung Hợi (thủy) tọjōng sinh họa ách cho người Mệnh Mộc. Việc họa ách thường bắt đầu từ Điện Trạch (nhà cửa, điện sản). Ý nghĩa họa ách là Liêm Tham hâm địa tại Hợi, là tù tinh, họa ách đậm màu sắc pháp luật, hình tọjōng Họa ách thường xảy ra bất ngờ, phát nhanh nhợ sầm sét (Lộc Tồn tuổi Nhâm coi Hợi, tọa thủ đồng cung Không Kiếp). Họa ách thường làm đứt khúc sự thăng tiến trong phạm vi quan lộc và tài bạch, thay chuyển hojóng lập nghiệp. Tuy nhiên cung Mệnh khá đẹp, nên họa ách không quá nặng, không bị hình tọjōng

Kết luận: Giai đoạn Mệnh (1 – 30 tuổi) là giai đoạn khá tốt đẹp của đợt số Nhâm Tí, đẹp trên phojong diện sức khỏe, sắc đẹp, đợt nuôi dojōng chu đáo, việc tân học, nghiệp học thành công vội vã, đợt công danh sự nghiệp xán lạn, nhợ ý, hôn nhân đợt lợjōng duyên, tử túc có nếp có tẻ.

Đợt số sinh giờ Tí nên Mệnh Thân đồng cung, Khán Mệnh thé nào cũng sẽ khán Thân nhợ thé, mức độ hung cát tọjōng đồng Thân Mệnh. Dự báo những năm đầu đời từ 1 - 7 tuổi hình thé nào thì 31- 37 tuổi ảnh cũng nhợ thé ấy. Chỉ có điều 1-7 tuổi Phú Mẫu hóa giải đợt hung cát còn từ 31-37 tuổi phải tự thân hóa giải. Sang giai đoạn Thân, túc là từ 31-33 họa ách xuất hiện từ Liêm Tham tại Hợi, làm đứt quãng bojōc thăng tiến và cuộc đời rẽ sang hojóng khác.

KHÁN GIAI ĐOẠN THÂN

Giai đoạn Mệnh hàm nghĩa Trời (cha mẹ) sinh ra ta, nuôi dojōng ta khôn lớn (1-30 tuổi). Sau 30 tuổi là giai đoạn Thân hàm nghĩa ta phải tự xây dựng sự nghiệp của ta (thân lập thân). Nên Phú cổ xoja mới bảo Tam Thập Niên Hậu Khán Thân.

Sáu vị trí coi cung của Thân:

Thân Mệnh đồng cung. Thân cõi Quan Lộc. Thân cõi Tài Bạch. Thân cõi Phúc Đức. Thân cõi Thiên Di. Thân cõi Phu Thủ.

(Không bao giờ có Thân cõi Phụ Mẫu, Giải Ách, Nô Bộc, Huynh Đệ, Tử Túc, Điền Trạch, nên hiểu ý nghĩa sâu sắc này để luận Thân lập Thân).

Thân cõi cung nào mang tên cung đó và mang nặng ý nghĩa của cung đó.

Ví dụ mở rộng:

THIỀN DI THẤT SÁTĐ.Không <i>Triết</i>			
Tuần QUAN LỘC TỬ, TỐNG Hóa Khoa/ Địa Kiếp	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	TỬ TỨC Vô Chính Diệu
ĐIỀN TRẠCH CỤ MÔN THIỀN CƠ	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	PHU QUÂN (THÂN) PHÁ QUÂN
PHÚC ĐỨC THAM LANG Tràng Sinh		MỆNH THIỀN PHỦ VŨ KHÚC	

1.Nữ nhân Ất Mùi, Mệnh Sa Trung Kim, Cục Hỏa, cung Thân cõi do qong vị Tuất là âm do qong nghịch lý, độ số triết giảm. Lại thêm cung Tuất (tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa), bất lợi thê tuổi (Mùi) và thê hành (mệnh Kim) là xấu hâm.

2.Nữ nhân Thân cõi Phu Quân là cõi cung (hung cát theo phúc chồng), nhoqng Phu cung lại do Phá Quân (thủy) cai quản, hội hợp Tuần Triết, Không Kiếp, thật nguy nan. Phú cõi có câu: Trai Bất Nhân Phá Quân Thìn Tuất. Xét thê hành, thê cung và thê sao, câu Phú này rất đúng với bản chất ngoqời phu của đqong số. Ngoqời Phu bất nhân (bất chấp thủ đoạn) vì sự tồn tại của mình (Phá Quân thủy, chống chọi thê lập của Tuất Thổ và hung hại của Tuần Triết, Không Kiếp).

3.Cung Thân cõi Phu cõi ở Tuất thuộc phoqong Nhân, nhân phải tự định đoạt giải pháp lập thân, bốn vân đè quan ngại suốt giai đoạn Thân là: Phu Quân, Tử Túc, Quan Lộc và Điền Trạch).

Dự báo: Cửa Quan Lộc khép kín, dù thông minh, tài trí (Hóa Khoa) cũng thê tháo cõi đqoc thê Tử Tốpóng lâm Thiên La còn phùng Tuần (giây, khóa), chỉ có thê hành nghè tự do, tay làm hàm nhai mà thôi.

Quan Lộc chớ màng, thê tøong xung, Thân cõi Phu tại Tuất cũng chớ mong, hai ba lần đò vẫn choja qua đqoc sông. Phu cung tệ hại, càng thøong yêu càng chuốc hận, đen bạc tình đời.

Thân cõi Phu tại Tuất, tøong hình với Tử Túc cõi Dậu, bất phùng Tam Không lại thêm Tang Hổ, phải cam phận cầu con, có con, con cũng khó nén ngoqời. Cha bất nhân tránh sao con không bất nghĩa?

Cửa mở của họa ách chính là cung Điền Trạch tại Mão, thê nhị hợp cung Thân. Phải từ Điền Trạch mà cứu giải Phu Quân, Tử Túc.

Kết luận: Đây là cung Thân xấu hâm.

Với cung Thân xấu hâm, giai đoạn cuộc đời từ 31-60 về căn bản là xấu hâm, vất vả, chỉ còn trông mong vào các đại hạn và tiểu hạn cát toòng là giải pháp cứu giải, sẽ luận giải và dự đoán trong các mục tiếp theo.

Khán giai đoạn Thân luôn cần đối chứng giai đoạn Mệnh, xác định mối toòng quan của Thân Mệnh trên những căn bản sau:

- + Mệnh Thân đồng cung, hung cát thế nào là thế ấy.
- + Mệnh cợng Thân nhợt là thế: Thiếu niên, trưởng thành sung sướng, danh giá, thành tựu, nhợt vắn niên vất vả, cực nhọc.
- + Mệnh nhợt, Thân cợng là thế: Thiếu niên vất vả, cực nhọc, vắn niên sung sướng an nhàn.
- + Với người nam, cung Thân cợ Phúc Đức, Quan Lộc, Tài Bạch gọi là Thân cợ cợng cung, cợ các cung khác là nhợt cung.
- + Với người nữ, cung Thân cợ Phúc Đức, Phu Quân gọi là Thân cợ cợng cung, cợ các cung khác là nhợt cung. (Người nữ Thân cợ Phu là cách vượng phu ích tử, dù cung Phu, Tử xấu hâm cơ nào vẫn cam chịu, hy vọng).

Những căn bản hung cát nói trên đều căn cứ theo quan niệm Tam Tài (phúc lộc thọ) của Dịch cổ.

KHÁN CUNG

Khán cung không bao giờ khán đơn cung, vì đơn cung chỉ mang ý nghĩa bản chất của cung đơn ấy, mà phải khán bản chất cung, khán tam hợp để biết khả năng giao hoan của cung trong thế chân vạc, khán nhị hợp để biết sự toòng hổ, khán cung xung để biết thế trong ngoài và khán toòng hình, toòng hại để biết nguồn đến và nguồn đi của hung cát.

1 . CUNG MỆNH

Bản chất của cung Mệnh là đạo đức, tính cách, tính tình, sức khỏe, thọ yếu, năng lực tu thân và lập nghiệp của đợtong số.

Tam hợp cung Mệnh là cung Quan Lộc và cung Tài Bạch, hàm ý nghĩa muốn lập nên nghiệp gì đi chăng nữa cũng là mưu cầu sinh tồn, sinh lý.

Toòng xung cung Mệnh là cung Thiên Di, còn gọi là quan hệ hình bóng, quan hệ trong ngoài, động tĩnh.

Nhị hợp cung Mệnh là quan hệ toòng hổ cát hung. Cung Mệnh chỉ nhị hợp với cung Phụ mẫu, Huynh đệ, Tử Túc, Nô Bộc, Đèn Trạch, Giải Ách, nghĩa là không bao giờ nhị hợp với các cung an Thân.

Toòng hình hại cung Mệnh là môn của hung cát. Cung Mệnh chỉ toòng hình, hại với các cung Phụ Mẫu, Huynh đệ, Tử Túc, Nô Bộc, Đèn Trạch, Giải Ách, nghĩa là không bao giờ hình hại với các cung an Thân.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TÚC Vô Chính Diệu			MỆNH Vô chính Diệu
TÀI BẠCH Thái Dqòng	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	
	NHÂM TÍ	THỒ NGŨ CỤC	

<i>TUÂN TRIỆT</i> THIÊN DI Đồng, Lợn		QUAN LỘC Cự Môn	ĐIỀN TRẠCH Liêm, Tham Không, kiếp
--	--	--------------------	---

- + Nữ nhân, tuổi Tí, mệnh Mộc, Mệnh cự cung Thân, là đợt bạc cách tuổi, đợt bạc cách hành. Cung Mệnh lại cự phong Thiên là cuộc đời nhiều phần may mắn, hung hại nhỏ, vội qua đợt.
- + Cung Mệnh Vô chính diệu, đối đầu Tuần Triệt là người có cá tính mạnh, thiên hoang do lợng cợp, thân hình cao mỏng, cứng rắn, háo thắng và cô chấp. Là người thông minh, nhanh nhẹn hoạt bát, có khuynh hướng chuộng công danh, nghề nghiệp thuộc giao tiếp (Cự Môn cự Tí), tiền bạc kiêm đợt bạc từ nghề nghiệp, nhờ công danh, trong nóng ngoài sang (Thái Do lợng cự Thìn), ngang ngạnh, ít chịu nhượng nhịn, kém phần nhu thuận, hay chuốc tai vạ từ miệng lợn, tính tình, quan hệ cộng đồng trực tính, ngay thẳng nhường sao không thẳng nhọn lợn lièm ? Nên khúc hậu thợ rèn khó thành tựu và hay hỏng việc ngang chừng. Tính tình ảnh hưởng tới Tử Tức và thợ rèn bị Điền, Phu xung phá.
- + Muốn cát tay nghề, cung Mệnh này phải coi trọng tu do lợng tính tình, tu thân phẩm hạnh.

Ví dụ mở rộng:

	<i>THIÊN DI THẤT SÁT</i> Triệt	GIẢI ÁCH	TÀI BẠCH Liêm Trinh
Tuần QUAN LỘC Tử, Tợp	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	
	PHỤ MÃU Âm, Do lợng	MỆNH Thiên Phủ, Vũ Khúc	

- + Nữ nhân tuổi Mùi, mệnh Kim, cung mệnh an tại Tí, phong Địa là âm do lợng nghịch lý, là vất vả gian nan cách, là Địa cách.
- + Thiên Phủ (thổ), Vũ Khúc (kim), cơ may chỉ có sao phò trợ. Người tầm thường, mặt tròn, mắt sáng, thông minh tháo vát, nhường đa đoan, trung thực, ngay thẳng nhường thợ rèn bị ganh ghét đồ kỳ, bản lĩnh ngoan cố, sức chịu đựng nuốt đắng vào lòng, nhường cô đơn (Vũ Khúc vi Quả Tú). Lại thêm trong người nhiều tì vết nhỏ (mụn ruồi), nuôi trí, lập nghiệp bằng trí tuệ, có tiếng tăm, làm nghề tự do, dễ kiếm tiền.

+ Muốn cát toạ ở tu thân thổ (sinh tồn sinh lý).

2. CUNG QUAN LỘC

Bản chất của cung quan lộc là nghề nghiệp, nghiệp học, thủ nghệ, công ăn việc làm mang ý nghĩa sinh tồn. Tam hợp với cung Mệnh (quan lộc hung cát do bởi tính tình tính cách, đạo đức đọng số), với cung Tài Bạch (quan lộc đọng cụ thể hóa bằng tiền bạc).

Tọa ở cung Phu Thủ hàm nghĩa danh tiếng của quan lộc tốt xấu phần nhiều do bởi tình trạng phối ngẫu của đọng số.

Nhi hợp mang ý nghĩa tọa ở hổ. Tọa ở hình, tọa ở hại mang ý nghĩa mòn, hoại của cát hung.

Ví dụ đã dẫn:

	PHU QUÂN Thiên cơ	HUYNH ĐỆ Tử, Phá	MỆNH
TÀI BẠCH Thái Đọng	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	
	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	
	NÔ BỘC Thiên Tọa	QUAN LỘC Cự Môn Thái Tuế/ Kinh	

Cung Quan Lộc có cung Tí, thợ may cách quan lộc với người tuổi Tí, mệnh Tang Đố Mộc. Lại do Cự Môn (thủy), thể miếu, cai quản cung. Là cách từ sinh với Tuổi, Hành, Cung và Sao. Là cung số đẹp nhất của lá Tử Vi này.

Thiếu niên tấn học, nghiệp học thành tựu, thi cử đỗ đạt cao, thăng quan tiến chức sớm. Nghề nghiệp chủ về giao tiếp (thầy giáo, luật sư, tiếp thị, thương mại). Cự Môn cai quản, cách Thạch Trung Ân Ngọc (trong đá có ngọc), chuộng sự bền chí, sáng tạo, năng động.

Ảnh hưởng từ tính tình của Mệnh, hội hợp với đọng thịnh của Tài Bạch, biểu hiện qua Kinh Đọng, Thái Tuế tọa thủ cung, phải chịu nhiều ganh ghét đồ kỷ, ngóng chức, mất chức cũng vì tính tình cứng rắn ngang boáng.

Phu Cung tọa ở xung giải cứu hung cát.

Ví dụ mở rộng:

			TÀI BẠCH LIÊM TRINH
Tuần QUAN LỘC TỬ, ĐỌNG	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	TỬ TỨC Vô Chính Diệu

ĐIỀN TRẠCH Cơ, Cự	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	PHU QUÂN (THÂN) Phá Quân
		MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Quan Lộc cõi Thìn, phōtong nhān, nay là ý nghĩa quan trọng nhất, tự thân quyết định công việc làm ăn sinh kế của mình.

2.Quan Lộc cõi Thìn (thổ đới thủy), lại là cung Thiên La, quan lộc theo nghĩa quan chức công quyền bị mờ lấp. Nên mặc dù Tử Tốpóng, biểu tượng của quan chức, thông minh, tài trí, cao sang, nhōng việc học, nghiệp học không thành tựu, lại thêm Tuân Không (giây trói) nên quan lộc công quyền là chuyện không cần bàn, xấu hâm, tĩnh lấp vô vọng. Khuynh hōtong lập nghiệp là nghè tự do, không thích hợp tập thể, ràng buộc, đơn chiếc lập thân mà có danh tiếng (họa sĩ, thiết kế thời trang, nghiên cứu kinh dịch, dạy học tōj).

Cửa xung của Quan cung là Phu cung. Phu cung cõi Thân, do Phá Quân cai quản, phà hỏng hoàn toàn cung Quan.

3.Làm nghè tự do, thành hay bại (đều là có tiếng tăm, có diện mạo), cần hiểu thấu đáo cảnh ngộ của Tử Tốpóng cõi Thiên La. Tử Tốpóng dù thân từ vẫn là Tử Tốpóng, phải giữ cốt cách, phẩm hạnh của Tử Tốpóng. Nhōng nên hiểu Tử Tốpóng không ngai, không ần kiêm, là Tử Tốpóng nhún nhōng Tử Tốpóng chuộng việc mōu toan dành nghiệp, phải khiêm nhōng hòa đồng, phải rèn trí, luyện đức nhẫn, cầu giao tiếp, kiên chí nhân.

4.Thân cõi Phu là cõi lòng cung của người nữ, cũng là bao hàm cái nghĩa bỏ Quan. Người thân cõi Phu là cách Vợtong Phu ích Tử, nhōng nếu Phu Tử xấu hâm cũng có nghĩa là cái họa, cái nghiệp chōtong phải gánh vác. Quan cung tōtong xung Phu cung, Phu cung tōtong hình Tử Túc, Tử Túc nhị hợp Quan cung. Một đời vợtong bận, vất vả chuyện chồng con, hung nhiều hơn cát.

3.CUNG TÀI BẠCH

Bản chất của Tài cung là tiền bạc, là thực phẩm, là miếng sinh nhai, còn bao hàm ý nghĩa gia đình, điền trạch, là biểu tượng của cấp độ đời sống còn gọi là sang hèn, giàu nghèo, sōtong khở. Tam hợp của Tài là Mệnh cung và Quan cung. Mệnh, Quan sang hèn thế nào đợt biếu tả trình bày nơi Tài cung.

Cửa xung của Tài cung là Phúc Đức. Phúc đức là cội rễ của Tài Bạch. Phúc cung giáng phúc họa, cát hung, là nguồn may rủi trọng yếu.

Cung nhị hợp tōtong cát và cung tōtong hình là môn hung của Tài Bạch.

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH Vô Chính Diệu
TÀI BẠCH Thái Dōtong	DUƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	PHU MÃU Thiên Phu

GIẢI ÁCH Thất Sát, Vũ Khúc	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	PHÚC ĐỨC Thái Âm
		QUAN LỘC Cự Môn	

1.Nữ nhân, Mệnh Mộc, cung Tài Bạch coi cung Thìn, tam hợp Thân Tí Thìn thuộc thủy là sinh vo läng cách. Nhong bản chất của Thìn là thổ đói thủy, nên sinh vo läng này khi động, khi tĩnh, khi mở khi lấp, khi thịnh lúc suy.

2.Cung Tài Bạch do Thái Dợong cai quản. Vị thế này của Thái dợong là thê Nhật Nguyệt tranh huy, quan hệ giữa Tài Bạch và Phúc Đức là quan hệ tƣơng xung sáng tối, giữ mức bình hòa là tho läng cách. Ham Nhật giảm Phúc, ngoợng lại ham Nguyệt thì Tài Bạch đợọc cojòng. Đây là lẽ thuận của Phúc - Tài, nhogng thói đời vẫn coi phúc là mơ hồ, là hoang đƣờng nên chỉ moju tài bạch mà tho läng gặp họa hại từ ăn ở, từ tiêu dùng phô trøøng và từ tiền bạc.

3.Thái Dợong là tho läng cách nếu coi Quan Lộc, trøøng hợp này coi Tài Bạch, nên nguồn thu nhập chính của tài bạch đều phát khói từ quan lộc (nghề nghiệp). Quan Lộc do Cự Môn cai quản, rất vo läng thủy, vo läng giao tiếp, tiền bạc đến từ giao tiếp, nhogng chớ quên Cự Môn là đệ nhất thị phi.

4.Tài Bạch sung túc, dẽ kiém và luôn gặp may (từ phúc), nhogng tài Bạch tƣơng hình Giải Ách (nguy cơ tai họa), Giải Ách nhị hợp Phúc Cung, vì thê việc tu thân Phúc Đức là giojòng mối việc đón cát, tránh hung. Thực thi tốt giải pháp tu thân này, thì cung Tài Bạch là cung số khá đẹp đẽ của đƣợng sô.

Ví dụ mở rộng:

NÔ BỘC			TÀI BẠCH LIÊM TRINH
Tuần QUAN LỘC TỬ, TĐJỐNG	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	
PHÚC ĐỨC THAM LANG		MỆNH PHỦ, VŨ	HUYNH ĐỆ THIỀN ĐỒNG

Quan Lộc coi nhàn cung, Tài Bạch một mình tung tăng với Mệnh, Mệnh Sa Trung Kim rất cần hỏa khai phá, tài coi cung Thân (kim), do Liêm Trinh (hỏa âm) cai quản, là nguồn lửa âm nung dòng kim chảy, là cát vo läng cách.

Tuy nhiên, trong nóng (Liêm Trinh) ngoài lạnh (Vũ Khúc) là cách dẽ kiém tiền nhogng bạc với tiền, lạnh với tiền, không trọng tiền, tính cách khùng khỉnh, trong lòng thực sự cần tiền, nhogng ngoài mặt xem khinh đồng tiền, vì thê kén cá chọn canh trong việc kiém tiền, tiền kiém đợọc tiêu

xài không chuẩn mực, hoang phí (Tham Lang trực chiêu), nên tiền không tu, tiền tán, khó lòng giàu sang, tuy nhiên lúc nào bê ngoài cũng tỏ ra sung túc, đợt giả.

Nói mà nghe lạ, nguồn tài bạch đến từ cung Nô Bộc, bạn bè giàu sang lo cho cung Tài Bạch của mình. Cũng bao hàm nghĩa có thể kiếm tiền bạc từ những hùn hạp trợ giúp của bạn bè. Cũng hàm nghĩa bạn bè là quý nhân của Tài cung.

Và cũng lạ, tượng hình với Tài cung lại là cung Huynh Đệ. Lẽ nào anh chị em trong gia đình là môn hung của tài bạch? Cung tượng hình tại Hợi thủy, Mệnh kim phải sinh xuất (kim sinh thủy),

trong khi Tài Tinh do Liêm Hỏa cai quản, hình cung do Thiên Đồng thủy cai quản, thủy hỏa giao tranh, trường hợp này thủy coi đồng hỏa nhợt. Cung và sao báo rằng phải vất vả lo lắng cho anh chị em, cho gia đình, ốc cho mang nỗi ốc còn gánh thêm rêu. Nhợt kết cục lại đợt thành tựu, chính cung hình hại này rồi sẽ là mùa thu hoạch.

4.CUNG PHÚC ĐỨC

+ Ý nghĩa cung:

Phúc là cây phúc của dòng tộc, bắt nguồn từ người đã mất là ông bà, cha mẹ, tính ngoợc về nguồn cội. Đây là cung số rất trừu tượng, là có hoặc là không phụ thuộc vào đức tin của người đang sống. Tượng là mồ mả, là bàn thờ gia tiên, là di ảnh, là vật dụng và thời gian in dấu những kỷ niệm. Bảo là có linh thiêng thì là có linh thiêng, bảo là không linh thiêng thì là không linh thiêng, điều quan trọng nhất là người đang sống không thể quên nguồn gốc của mình, và phải cần nhớ công ơn và bảo tồn nguồn cội ấy.

Đức là đạo đức, là lẽ sống của chính đợt sô.

+ Ý nghĩa vị trí cung:

Cung Phúc đức là cung bao hàm cả hai ý nghĩa Phúc và Đức.

Nếu xem mộ phần thì hai cung giáp cung Phúc Đức, phía tay trái gọi là Tả cung, phía tay phải gọi là Hữu cung. Ví dụ cung Phúc Đức tại Dần, thì cung Sửu là tả cung, cung Mão là Hữu cung. Xác định nhằm xem mộ phần hung cát thế nào để đợtара giải pháp khắc phục. Cung Phúc Đức lo ngại nhất là Tuần Triệt.

Tam hợp cung Phúc Đức, phía tay trái là cung Thanh Long, phía tay phải là cung Bạch Hổ. Ví dụ Phúc Đức tại Dần, cung Ngọ là cung Thanh Long của Phúc Đức và cung Tuất là cung Bạch Hổ của Phúc Đức. Thanh Long hàm nghĩa gia tộc dòng dõi, Bạch Hổ hàm nghĩa gia tộc dòng âm. Cung trực chiêu của Phúc Đức gọi là cung Tiền án, là phong vị phúc đức của chính đợt sô. Các phong vị đó tạo thành thế tứ tượng (Tiền Tuyệt, Hậu Vũ, Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ) của cung Phúc Đức.

+ Căn Phúc:

Trong phạm vi 12 năm đầu đời, xem trẻ nhỏ có căn phúc hay không căn cứ hai dự báo: Giờ Quan Sát và giờ Kim Sà Thiết Tỏa.

Cách tính giờ Quan Sát: Giờ Quan Sát khởi từ cung Tỵ là tháng giêng, theo chiêu thuận tháng hai (Ngọ), tháng ba (Mùi), tháng tư (Thân), tháng năm (Dậu), tháng sáu (Tuất), tháng bảy (Hợi), tháng tám (Tí), tháng chín (Sửu), tháng mươi (Dần), tháng mươi một (Mão), tháng mươi hai (Thìn).

Cách tính giờ Kim sà Thiết Tỏa: Khoi từ cung Tuất, gọi là Tí, đếm thuận đến năm sinh. Ngừng lại ở cung nào thì gọi cung đó là tháng giêng, đếm theo chiêu nghịch đến tháng sinh. Ngừng lại ở cung nào, bắt đầu từ cung đó đếm thuận đến ngày sinh. Ngừng lại ở cung nào thì bắt đầu từ cung

đó là giờ Tí đêm nghịch đến giờ sinh. Con trai nếu vào cung Thìn, hay Tuất, con gái nếu vào cung Sửu hay Mùi là phạm giờ Kim Sà Thiết Tỏa.

Sau 12 tuổi, cǎn phúc chủ yếu luận theo hành của Mệnh, cung và sao. Tορng sinh là có cǎn phúc, bất tοjօng sinh là có những dự báo xấu hǎm cần giải pháp tu thân thiết thực cứu giải.

Ví dụ đã dẫn:

	PHU QUÂN THIỀN CƠ		
TÀI BẠCH THÁI ĐỘNG	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	PHU MÃU THIỀN PHỦ
	NHÂM TÍ	THỒ NGŨ CỤC	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM
TUẤN, TRIỆT THIỀN DI ĐỒNG, LỢJONG			ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM

Nữ nhân, tuổi nhâm Tí, Mệnh Tang Đố Mộc, cung Phúc Đức an tại Tuất, phojong Nhân, do Thái Âm cai quản.

Tuổi dょjօng nǚ (Nhâm Tí) an dょjօng vị Tuất là thuận lý âm dょjօng cát.

Mệnh Tang Đố Mộc, cung Phúc Đức an tại Tuất (tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc Hỏa) là thέ Mệnh sinh cung, sinh xuất mộc hỏa và do Thái Âm (thủy) cai quản cung. Xét quan hệ giുa Mệnh, Cung, Sao thì đây là thέ tοjօng sinh Thủỷ- Mộc-Hỏa (sao sinh Mệnh, mệnh sinh cung), nếu bǎn thân biết sinh dょjօng phuc át đοjօng hojօng phuc, cǎn phuc đẹp bền, lâu dài.

Mô phần đang cát, cung Hữu (Phụ mẫu) vojօng cung Tả (Điền trạch) có mầm mống phojong hai phuc cung, cần xem xét kỹ lοjօng nơi coj ngụ, trên cả hai phojong diện trạch và đối nhān xử thέ trên trạch coj ngụ ấy.

Phúc đức dòng dょjօng (cung Thanh Long Đòng Lợjօng miếu phùng Tuần Triệt) đοjօng cát tοjօng thành tựu tài quan, nhοjօng không vững, đứt khúc và thοjօng vojօng tai họa, luật pháp.

Phúc đức dòng âm (cung Bạch Hổ, Thiên Cơ miếu vojօng cai quản), dòng âm phát. Bản thân đοjօng số trông cậy vào phúc đức nhà chồng mà dựng nghiệp.

Ví dụ mở rộng:

	THIỀN DI THẤT SÁT Triệt		TÀI BẠCH LIÊM TRINH
	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
ĐIỀN TRẠCH	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	PHU QUÂN

CƠ, CỨ			PHÁ QUÂN
PHÚC ĐỨC THAM LANG	PHỤ MÃU ÂM, ĐỘNG		HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG

1.Nữ nhân, mệnh Sa Trung Kim, cung Phúc Đức lập tại Dàn (Dàn Ngọ Tuất thuộc hỏa), phong Địa, do Tham Lang (thủy) cai quản.

Tam hợp cung Phúc (hỏa) khắc bản Mệnh kim và khắc sao (Tham Lang thủy), xấu hâm. Phúc cung có phong Địa, là đúng phong vị của mộc huyệt, mộc huyệt dòng tộc rất nên xem trọng.

2.Vị trí mộc huyệt của dòng tộc: Mộc tọa nơi bãi đất thấp (Dàn), cung Tả diện thủy (đất Sưu mới bồi, nhìn ra sông lạch Tí, Hợi), cung hữu tựa gò bãi thấp (đất Mão, ruộng lúa, cỏ lác).

3.Tham Lang cai quản Phúc Đức, tính bồng bênh, ham chơi, nên việc mộc không xem trọng, thiếu coi sóc, luôn trong tình trạng hoang phế, úng ngập. Đất mộc không vuông vắn, mất mộc hoặc chưa quy tập.

4.Cung Thanh Long tại Ngọ, do Thất Sát cai quản, dòng đọng bất mãn, hung cát thất thường (Thất Sát phùng Triết). Cung Bạch Hổ tại Tuất, do Phá Quân cai quản, dòng âm danh phận khó thành.

5.Cung Tiên án của Phúc Đức tại Thân, do Liêm Trinh cai quản. Ngòi nữ, Mệnh Kim, tiên án có kim cung là bình hòa kim, gặp Hỏa âm (Liêm Trinh) là có căn phúc. Hỏa có năng lực làm kim chảy, vấn đề còn lại ở năng lực khuôn của đọng số biến dòng kim chảy ấy thành khí cụ mà thu họa Phái biết tu thân bền chí và ụng biến mới đọng họa phòc.

5.CUNG THIÊN DI

Nếu gọi nội là Mệnh thì Thiên Di là ngoại, nội là chủ thể, là tĩnh, thì ngoại là khách thể, là động, nội là bản thân mình thì ngoại là hoàn cảnh xã hội, là giao tiếp cộng đồng, là quý nhân, là nô bộc. Với cung Thiên Di không cần xem nhị hợp, tam hợp, chỉ cần xem hai cung giáp và cung tịnh hình. Hai cung giáp hàm ý nghĩa tịnh hỗn lợi ích, cung tịnh hình hàm ý nghĩa nguồn gốc họa hại.

Các cách giáp Tử, giáp Phủ, giáp Âm, giáp Đoòng, giáp Mã, giáp Cái, giáp Long, giáp Phoòng giáp Thai giáp Tọa, giáp Thiên Lộc, giáp Địa Lộc, giáp Khoa, giáp Quyền... là cách tốt đẹp đặc biệt với cung Thiên Di.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TỰC VÔ CHÍNH DIỆU	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
GIẢI ÁCH THẤT SÁT	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	

VŨ KHÚC TUẤN, TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LỢI ĐỘNG	NÔ BỘC THIÊN TÍCH		
--	----------------------	--	--

1.Cung Thiên Di an tại Dần, tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, ngoài Mệnh mộc chịu thế Mệnh sinh cung, sinh xuất. Mệnh tiếp mộc cho hỏa bùng lên thành tích. Cung Thiên Di do Thiên Đồng, Thiên Lợi động miêu voọc là quý cách, nhợng tiếc thay gặp cả Tuần và Triệt án ngũ mà thành xấu hăm, ví nhợt troóc mặt căn nhà đẹp án ngũ cây cột đèn, miệng cống hoặc nhà vệ sinh công cộng vậy.

2.Một bên giáp Nô Bộc, một bên giáp Giải Ách, không phùng Tuần Triệt gánh vác những xấu hăm, họa hại, đỡ phần cho Thiên Di. Các hành vi hojournal ngoại, các giao tiếp mang đậm tính cộng đồng, việc xuất hành, di chuyển, nói chung là việc động kém xấu hơn tĩnh. Bất lợi cho Thiên Di nếu Tử Túc cùng tham gia vào các công việc dịch chuyển, tĩnh động này.

Ví dụ mở rộng:

NÔ BỘC THIÊN LỢI ĐỘNG Thiên Mã	THIÊN DI THIÊN SÁT Triệt	GIẢI ÁCH Hoa Cái	
	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	
	PHỤ MÃU THÁI ÂM THÁI ĐỘNG	MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Thiên Di an ở cửa Cảnh, là tự thân Thiên Di đã đợt họjournal cảnh múa rồng, múa lân, cảnh đốt pháo hoa, cảnh tơ lụa ngọc ngà ấm tửu trăng thanh. Nhợng tại Ngọ cung là tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, mệnh Sa Trung Kim, không đợt họjournal lợi ích tự nhiên, nhỉ nhiên mà phải qua công đoạn biến dòng kim cháy thành khí cụ mà thụ họjournal

Thiên Di cửa Cảnh, việc dịch chuyển luôn đợt họjournal cát toòng việc cờm áo, việc tài lộc, việc tửu ấm vui mừng. Nhợng cần suy nghĩ chín chắn, cần trông troóc, nhìn sau khi dịch chuyển. Cỗ nhân bảo rằng: *Tư Lường Âm Tứu Cảnh Môn Cao* (nơi cửa Cảnh không cần bàn chuyện ấm tửu, mà cần loqu tâm việc đán đo, suy nghĩ troóc khi hành xử),

2.Thất sát cai quản cung Thiên Di, là quan nghiệp chính, tú trụ triều đình, rất hợp với ngoài Kim, tiếc là ngộ Triệt. Triệt cai Thiên Di, kẽ nhợt mọi việc thu trong thế tĩnh, mọi dịch chuyển khó nén, khó thành, vopt ra khỏi cửa Cảnh khó khăn lắm. Thất Sát ngộ Triệt còn dự báo nạn ách xa nhà.

3.Hai cung giáp của Thiên Di là Nô Bộc và Giải Ách khá cát toòng sáng sủa (Tả Hữu, Quang Quý, Xợng Khúc, Tài Thợ) Giải ách ngăn cho Thiên Di thoát khỏi họa hại, Nô Bộc giúp cho

Thiên Di gia cõiòng nội lực. Tuy nhiên cách Tiền Cái Hậu Mā mới là cách giáp đáng loquy của Thiên Di.

Giáp Cái, giáp Mā dự báo những cuộc dịch chuyển, đi lại đều luôn hanh thông, noi đi loquy luyến, noi đến tiếp rojorc. Nhợng cần loquy ý phạm vi dịch chuyển không nên quá $\frac{1}{2}$ cung đọiòng thời gian, là bởi Tam hợp dịch chuyển là Dần Ngọ Tuất, Thiên Di đã qua cửa Sinh (Sửu Cán Dần), tọa nơi cửa Cảnh (Bính Ngọ Đinh), tới đọiorc Tuất (Tuất Càn Hợi) là trọn một tam hợp. Vì thế Thiên Di chỉ nên dịch chuyển trong phạm vi từ Ngọ đến Tuất, thời gian chừng nửa ngày đọiòng, nửa tháng hay nửa năm tùy nội dung việc dịch chuyển.

4. Tropng hình của Thiên Di là cung Phụ mâu, Nhật Nguyệt đồng tranh tại Sửu, Thái Dopng (cha) lặn sóm, mọi việc của cửa Cảnh do Thái Âm (mẹ) cai quản, nên việc Thiên Di phụ thuộc rất nhiều vào sáng tối của Thái Âm.

6. CUNG PHỤ MÂU

Những căn bản nên biết về cung Phụ Mâu.

+ Hành của cung Phụ Mâu mang ý nghĩa quan trọng đáng kể đối với hành của bản Mệnh.

Trojòng hợp này cung Phụ Mâu trojòng sinh với hành của bản mệnh: Sinh nhập là bản mệnh đọiorc hojorc những ân sủng của Phụ Mâu, bản mệnh lợi ích, nhợng bản mệnh chớ tham sinh mà phụ mâu kiệt. Sinh xuất là phụ mâu lợi ích, là biểu trojòng của tử tôn hiếu nghĩa.

Trojòng hợp hành cung Phụ Mâu trojòng khắc với hành của bản mệnh: Khắc nhập là Phụ Mâu hà khắc, nghiêm minh, bản mệnh gian khó luyện rèn mà nén. Khắc xuất là biểu hiện của nuông chiều thái quá, tử tôn coi thợòngđัง sinh thành dễ họ hổng, bất hiếu.

+ Ý nghĩa sinh khắc trên đặc biệt quan trọng trong tropng hợp cung Mệnh cõi tại Tí hoặc Ngọ. Cung Mệnh an tại Tí nhị hợp với cung Phụ Mâu tại Sửu, cung Mệnh an tại Ngọ nhị hợp với cung Phụ Mâu an tại Mùi. Nhị hợp này gọi là nhị hợp Thái Dopng/Thái Âm hay còn gọi là nhị hợp huyết thống. Với nhị hợp này cung Phụ Mâu đopez coi nhợng cung Mệnh thứ hai vậy. Cả hai nhị hợp này đều là nhị hợp hóa thổ, nên trojòng hợp chính yếu của hai cung này là trojòng hợp sinh tồn, sinh lý. Cha mẹ sao con cái vậy và ngojorc lai.

+ Dù cung Phụ Mâu do bất kỳ sao nào cai quản, nhất thiết vẫn phải xem xét hai sao Thái Âm, Thái Dopng trên thiên bàn tử vi, để luận giải và dự đoán sức khỏe, thọ yểu của Phụ Mâu, sinh ban ngày căn cứ theo Thái Dopng, sinh đêm căn cứ theo Thái Âm. Tropng hợp Nhật Nguyệt đồng tranh tại Sửu, Mùi cần xem xét thế sáng tối của từng sao mà giải đoán. Phần lớn tropng hợp đồng tranh này Nhật Nguyệt quản quýt bao hàm cả nghĩa sinh lẩn nghĩa tử. Thái Âm, Thái Dopng hội với một số sao khác (Tojòng Quân, Phục Bình, Thai, Vợng, Đào Hồng, Thiên Phúc) là căn cứ khá chắc chắn dự đoán hiện trạng Huynh đế của bản mệnh.

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH
THÁI DOPNG	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	PHU MÂU THIỀN PHỦ
	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	THÁI ÂM

--	--	--

1.Nữ nhân, Mệnh Tang Đô Mộc, cung Phụ Mẫu an tại Dậu (Tỵ, Dậu, Sửu thuộc Kim), là thế tam hợp cung Phụ Mẫu khắc nhập bản mệnh. Cung Phụ Mẫu khá cát tọt, nên bản mệnh đợt họa sự giàu sang phú quý của cha mẹ, nhợt họa họa sự nghiêm ngặt hà khắc trong khuôn khổ

lẽ giáo gia đình và bản Mệnh cung Vô Chính Diệu ngang bối cảnh cao ngạo luôn muốn vượt thoát khỏi vòng ảnh họa của cha mẹ.

2.Thái Âm, Thái Dopoulos cự Thìn Tuất, Nhật Nguyệt tranh huy, cha mẹ đều có danh phận, có đức độ, có cẩn phúc, đợt họa sự khỏe và tuổi trời cao. Bản mệnh họa phúc Thái Âm nhiều hơn Thái Dopoulos

Ví dụ mở rộng:

	Vợng	Tợóng Quân	
	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỨ	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	
	PHỤ MẪU ÂM, DQJONG Phục Bình, Dopoulos	MỆNH Thai	

1.Cung Phụ Mẫu tại Sửu nhị hợp với cung Mệnh tại Tí (tí thủy hóa sủu thổ), cung phụ mẫu chính là cung mệnh thứ hai trong ý nghĩa sinh tồn, sinh lý.

2. Âm Dopoulos đồng tranh tại Sửu, Âm vượt hơn Dopoulos, nữ nhân sinh giờ Tỵ (ban ngày), cung tọt họa của Phụ Mẫu là cung Ngọ nên Thái Dopoulos lặn sớm hơn Thái Âm. Cha mẹ quấn quýt, che dấu những khắc kỵ, buồn khổ.

3. Âm Dopoulos đồng tranh tại Sửu, phùng Bình, Dopoulos đồng thủ, nhị hợp phùng Thai, tọt họa phùng Vợng, tọt họa xung phùng Tợóng Quân, thêm cung Điền Cơ Cợ đồng cung tại Mão: Có anh/em dì bào, cùng cha, khác mẹ.

7.CUNG HUYNH ĐỆ

Anh em mỗi người một phận.

Việc tính số anh chị em trong gia đình, giới tính, hiện không còn là quan trọng và cần thiết với mệnh số, vì quan niệm thời nay đã khác. Dù vậy, có thể xem xét hành cung, hành mệnh và hành sao (ý nghĩa Nam, Bắc Đầu Tinh, nam trai, bắc gái) để luận giải và dự đoán theo yêu cầu.

Luận giải và dự đoán cung Huynh Đệ quan trọng nhất là hai cung Nhị hợp và Tứ Phong hình. Nhị hợp mang ý nghĩa tạo cát, Tứ Phong hình mang ý nghĩa hoang đường đến của hung cát. Cung Mệnh chỉ Nhị hợp với Huynh Đệ khi có ở Sửu hoặc Mùi.

Ví dụ đã dẫn:

		HUYNH ĐỆ TỬ VI, PHÁ QUÂN	MỆNH
	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	
	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	
		QUAN LỘC CỰ MÔN	

- Nữ nhân Mệnh Tang Đố Mộc, cung Huynh Đệ an tại Mùi (tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc mộc) là thế Mệnh, cung bình hòa Mộc, anh chị em trong gia đình thương yêu nhau trên căn bản sinh, sống và tự trọng. Cung Mệnh an tại Thân và cung Huynh Đệ an tại Mùi thuộc phong vị Mùi Khôn Thân, phong Tây Nam, nên tròng hợp anh chị em có ngũ chung một trạch hoặc ở gần nhau đợt ảnh hưởng cát tròng qua lại nhiều, nhưng dù sao cũng là kiến giả nhất phận.
- Huynh đệ có ảnh hưởng hung cát tới Quan Lộc của sống số. Ảnh hưởng theo thế sinh xuất, bản mệnh chăm lo cho Huynh Đệ.

Ví dụ mở rộng:

			TÀI BẠCH LIÊM TRINH
	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	
		MỆNH PHỦ, VŨ	HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG

- Nữ nhân, Mệnh Sa Trung Kim, cung Huynh Đệ an tại Hợi (tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc Mộc), bản chất thủy đới mộc, là thế Mệnh sinh là sinh xuất, khắc là khắc xuất cung Huynh Đệ. Phải vất vả chăm lo cho anh chị em. Ở gần nhau khó cát vượng (phong Mệnh: Nhâm, Tí, Quý hoang Bắc. Phong Huynh Đệ: Tuất Càn Hợi hoang Tây Bắc).

2.Cung Huynh Đệ tọtong hình cung Tài Bạch, hung cát giữa Mệnh và Huynh Đệ đều bắt nguồn từ tiền bạc.

3.Cung Huynh Đệ an tại Hợi, do Thiên Đồng cai quản, cung và sao đều thủy bảo rằng tràn ngập thủy, khả năng úng thủy rất nhiều, nhị hợp với cung Phúc tại Dần, do Tham Lang (thủy) cai quản, nhị hợp này là nhị hợp hóa mộc, mộc coi là khôn ché mộc, cung chỉ là khôn ché bất lợi, Huynh Đệ chẳng những không tạo phúc cho Phúc cung mà còn làm cho độ số phúc cung triết giảm. Thiên Đồng tuy Phật tinh nhưng Phật tinh canh cải, Tham Lang tuy thọ tinh, nhưng là tinh bồng bèn vui.

8.CUNG PHU THÊ

Tùy quan niệm mỗi người, coi cung số này quan trọng thì là quan trọng, coi là không quan trọng thì là không quan trọng. Ý kiến riêng của người soạn sách, qua nhiều năm kinh nghiệm nghiên cứu và luận giải kinh dịch thì đây là cung số quan trọng nếu không muốn nói là vô cùng quan trọng.

Theo ngũ hành luận giải Bát Quái thì: Hào Mệnh (Huynh Đệ) khắc xuất hào Thê Tài (bao gồm Phu Thê và Tài Bạch), đây là thế khắc để hòa hợp âm dương mà sinh vượng. Trên thiên bàn Tử Vi, thế khắc/sinh đó thể hiện khá rõ ràng, mạch lạc, ví dụ: Nếu cung Mệnh coi trong tam hợp thủy, thì Phu Thê coi trong tam hợp Hỏa, hoặc ngược lại.

Theo Bát Quái Đồ tam hợp của Sự Nghiệp là Hôn Nhân (Phu Thê) và Phú Quý (Tài Bạch), đồ hình dưới đây:

PHÚ QUÝ	DANH TIẾNG	HÔN NHÂN
GIA ĐÌNH		TỬ TỨC
TRÍ THỨC	SỰ NGHIỆP	QUÝ NHÂN

Sự Nghiệp – Phú Quý – Hôn Nhân là kiềng ba chân, Phú Quý và Hôn Nhân là hậu phu qđong của Sự Nghiệp, thiếu một chân sao thành Sự Nghiệp. Phú Quý (Tài Bạch) và Hôn Nhân (Phu Thê) lại ở thế Nhị Hợp, nhị hợp hóa Kim (an toàn và cờm áo) đợtcoi là quan thiết bậc nhất của đời người.

Như đã nói ở trên, tam hợp cung Mệnh và tam hợp cung Phu Thê ở vị trí khắc sinh nên nếu tam hợp cung Mệnh xấu hâm thì tam hợp cung Phu Thê là một giải pháp cứu giải. Giàu nhò vợ, sướng nhò chồng là vậy. Và đặc biệt với nữ nhân, nên cung Phu của người nữ còn đợtcoi là coi cung.

Luận giải và dự đoán Phu Thê cung cần xem xét tuần tự các bước sau:

1.Xem xét tọtong quan coi là nhợt giữa cung Mệnh và cung Phu Thê.

+ Cung Thân coi Phu Thê, tropong hợp người nữ cung Thân coi Phu là coi cung, tropong hợp người nam Thân coi Thê cung là nhợt cung.

+ Tam hợp cung Mệnh sinh hành Mệnh (ví dụ cung Mệnh an tại Tí, người mệnh thủy) và tam hợp cung Phu Thê khắc hành Mệnh (Mệnh an tại Tí, Phu Thê an tại Tuất, tam hợp Tuất thuộc

hỏa khắc mệnh thủy) là tam hợp cung Mệnh coi càng hơn tam hợp cung Phu Thê, và ngược lại là tam hợp cung Phu Thê ích lợi cho tam hợp cung Mệnh.

+ Cung Mệnh khắc cung Phu Thê, троòng hợp Phu khắc Mệnh (chồng khắc vợ) được coi là thuận (theo quan niệm cổ), троòng hợp Thê khắc Mệnh (vợ khắc chồng) đợc coi là nghịch (cũng theo quan niệm cổ). Cung khắc nên hiểu khắc nhợt thế nào là đủ, cung bị khắc nên hiểu khắc nhợt thế nào là đúng.

Ví dụ: Cung Mệnh tại Tí, cung Phu quân tại Tuất do Phá Quân cai quản, троòng hợp người nam lấy phải vợ ghen tuông, người nữ lấy phải chồng bất nghĩa (trong khắc thổ thủy).

+ Từ quan niệm trọng nam khinh nữ, người xem cho rằng: Một cung Phu đẹp đẽ là phúc lớn cho người vợ và một cung Thê xấu hổ là họa ách cho người chồng. Quan niệm này tùy tham khảo.

2.Xem sao dự đoán chi tiết người Phu, Thê.

+ Chính tinh: Xác định bản chất (căn phúc, tính tình, tính cách, đạo đức) của người Phu hoặc Thê.

+ Các trung tinh cát vượng:

Đào Hồng Hỉ, Long Phượng, Thai Tọa: Dáng vẻ bên ngoài, tốt mã, lợi danh, giỏi giao tiếp.

Xopng Khúc, Khôi Việt, Khoa, Quyền, Ân, Phụ Cáo: Chức phận, nghề nghiệp. Sang Phu, sướng Phụ.

Thiên Lộc, Địa Lộc, Thiên Mã: Cơm áo, giàu sang.

Tú Đức (Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Long Đức): Tu than. Vượng phi ích tử, thủ tiết thờ chồng.

+ Các trung tinh hung sát:

Kinh Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh: Lục Sát. Là Phu, phu khó tránh vòng lao lý, yêu mệnh. Là Thê, thê khó tránh vòng dâm loạn, hối hám, gieo rắc họa ách.

Phá Quân phùng Phá Toái, Thất Sát phùng Kiếp Sát: Hung bạo khôn lường.

Thai Đào, Mộc Cái, Thái Âm Thiên Phúc, Doanh Phục Bình: Trăng gió dâm tà, nhiều dòng con.

3.Xem Phu Thê cung để dự đoán các cung khác.

+ Tử Túc: Con cái (trai gái, vượng suy) theo khuynh hướng coi càng nhợt của cung Mệnh và Phu Thê cung.

+ Quan Lộc, thường xung với Phu Thê cung hàm nghĩa cát hung về nghề nghiệp. Lấy vợ, lấy chồng lần thứ hai cung Quan Lộc đợc xem xét nhợt là Phu Thê cung. Lấy vợ, lấy chồng lần thứ ba trở đi cung Nô Bộc đợc xem xét nhợt là Phu Thê cung, là hàm nghĩa không cần dự đoán thêm việc Phu Thê nữa (Cung Nô Bộc không trong tam hợp cung Phu Thê).

+ Thiên Di: là môn hung cát của Phu Thê cung, quan niệm cổ cho rằng đợc vợ mất chồng đều khởi phát từ Thiên Di.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TÚC	PHU QUÂN THIÊN CƠ		MỆNH
	ĐƯỜNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	
	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	

TUÂN, TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LỢI QUỐNG		QUAN LỘC CỰ MÔN	
---	--	----------------------------	--

1. Mệnh mộc, cung Mệnh cự tam hợp Thân Tí Thìn (thủy) tại Thân, là thế cung sinh Mệnh, cát. Cung Phu Quân cự tam hợp Dần Ngọ Tuất (hỏa) tại Ngọ là thế hành bản Mệnh sinh hành cung Phu Quân, cung Phu Quân vượng hơn cung Mệnh. Vượng cho Phu mà bản Mệnh cát, còn gọi là thế vượng phu.

Phu cung cự Ngọ, Phu quý Thiên còn bảo lợong duyên này Thiên định. May mắn hay xấu hâm đều là ý trời. Phu cung cửa Cảnh (Ngọ) bảo rằng may mắn, tốt đẹp trời ban tặng.

2. Cung Phu Quân an tại Ngọ, do Thiên Cơ cai quản.

+ Người Phu cao lớn, trắng tréo, tính nhu mỳ, trầm tĩnh, ít nói, là người có học thức, có truyền thống gia đình, chí hoáng bèn bỉ ngoan cường, luôn có khuynh hoáng tiến thủ, vượng cao đến mục đích thành tích và đợt thành đạt. Thopng yêu vợ con một cách mềm mỏng, ít sử dụng uy lực và khí thế. Vì vậy vợ xem trọng nhợng đôi khi lấn quyền, xem thường chồng, con cái phụ thuộc mẹ hơn cha.

+ Nghề nghiệp của người Phu bao hàm công việc trong phạm vi lợong sinh Mộc Hóa. Mộc (Thiên Cơ) chủ về sinh, đợtong tự trọng. Hóa (cung Ngọ) chủ về thành tích. Thiên Cơ cự Ngọ vì thế miếu. Thiên Cơ (máy trời), công việc cần dung trí tuệ, đầu óc, không nê chân tay. Công việc tinh vi, càng tinh vi càng thành tựu. Nghề nghiệp thuộc văn cách và căn bản là phát triển theo khuynh hoáng bền vững lâu dài. Theo đợtong Quan và đợtong Tài đều đợt, tuy nhiên 90% Tài cát vượng hơn.

3. Phu Thủ truyền tinh (cung Mệnh và cung Phu Quân đều do phúc đức và Quan Lộc điều tiết) chung thủy đợt trọn đời. Duyên số do tự Phu Thủ định đoạt, không qua mai mối, lợong duyên Long Phu quý. Tuy nhiên phổi ngẫu Long Phu quý này phụ thuộc rất nhiều vào tính tình tính cách tu than của bản Mệnh. Người nữ, Nhâm Tí, mệnh thịnh đợtong cứng quá có thể gãy, căng quá có thể đứt, đấy là ghi nhớ quan trọng để bản mệnh bình hòa Phu Thủ.

Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI THẤT SÁT Triệt		
Tuần QUAN LỘC TỬ, TỢI QUỐNG	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	TỬ TÚC
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	PHU QUÂN(THÂN) PHÁ QUÂN
		MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Nhân, Mệnh kim, cung Mệnh an tại Tí (Thân Tí Thìn thuộc thủy), Mệnh sinh xuất cho tam hợp cung, cát hung mức 3. Cung Phu Quân là cung an Thân coi tại Tuất (àn Ngọ Tuất thuộc Hỏa), ngõi tọa ở tam hợp thủy khắc chế đợt tam hợp hỏa, ngòi đầu Tuất (thổ đới hỏa) khắc lại Tí Thủy. Chuyện chồng con rỗi nặng một đời (cung Phu Quân coi phong Nhân).

2.Cung Phu Quân tại Tuất, do Phá Quân cai quản.

+ Nữ nhân Mệnh kim, cung Mệnh do Phủ (thổ), Vũ (kim) cai quản, ngộ nhận vượng kim, do Thủy nên hân hoan tiếp ứng thủy (Phá Quân), thê phu gặp nhau nhợt tiếng sét ái tình, say đắm mê nhau, ngoi Phu bất chấp thủ đoạn quyết dành đợt ngoi Phê từ tay ngoi troc, ngoi Phê ngoan cường qiang ngạnh bất chấp mọi khuyên ngăn (tú thân phụ mẫu, ruột thịt, bạn bè) đến với ngoi Phu cho bằng đợt. Mỗi tình danh vang (Phủ, Vũ), trai tài gái sắc.

+ Phú xoa Trai Bất Nhân Phá Quân Thìn Tuất. Nhợt thế nào gọi là bất nhân? Phá Quân thuộc âm thủy, là Hung Hao Tinh, coi ở Thìn Tuất là Thiên La Địa Võng, Phá Quân không cam chịu tù tội, cầm trói, sống mòn, Phá Quân bất chấp thủ đoạn vượng thoát khỏi vòng kiềm chế đó. Quan niệm xoa cho rằng hành vi ấy là trái ý Trời là bất nhân, bất nghĩa. Xét về hành và cung, Phá Quân thuộc thủy, coi Thìn Tuất thuộc thổ (Thìn là thổ đới thủy, Tuất là thổ đới hỏa), Phá Quân muốn tránh tai họa bị mờ lấp (thổ lấp thủy), có vượng thoát để khẳng định sự tồn tại của mình. Cả hai hành vi vượng thoát trên đều bị coi là bất nhân bất nghĩa. Trong hợp ngoi Phu mệnh thổ là xấu hãi, đặc biệt với Óc Thượng Thổ (Bính Tuất, Đinh Hợi) là đáng ngại nhất.

Nên hiểu sự nghĩa bất nhân này trong phạm vi đạo đức, thủ đoạn, tính tình tính cách (bị coi là xấu), nhợt trong cái xấu ấy là ý nghĩa của thành tựu công danh, tài lộc, giàu sang phú quý. Phá Quân coi Tuất hiền đạt tài danh.

+ Cung Phu Thê coi Thìn Tuất, do Phá Quân cai quản, dự đoán mệnh nam, mệnh nữ khác nhau: Ngoi nữ, cung Phu tại Thìn (hay Tuất), kẽ nhợt Phu cung hỏng, vì ngoi Phê khó vượng qua cạm bẫy, thủ đoạn của ngoi Phu.

Ngoi nam, (Phá Quân chỉ bị coi là bất nhân với ngoi Nam, còn với ngoi nữ ý nghĩa chỉ là ngu tôi, bất mãn, ganh ghét đồ kỷ, mèo vặt) nên cung Thê không là hỏng, có thể duyên đầu bạc răng long, nhợt ngoi Phu có thứ thiếp hoặc trai gái lăng nhăng.

+ Phu cung coi Thìn Tuất do Phá Quân cai quản, khó một lần đò. Bến thứ hai là Quan Lộc, lại do Tử Vi, Thiên Toóng cai quản, lại phùng Tuần, e là lần thứ hai cũng là đò nát, đò chìm. Phu, Quan hỏng cả, chuyện tình không coi nỗi phong Nhân nữa, chuyển lên phong Thiên, tại Tỵ, cung Nô Bộc, có tình bạn, bạn tình tọa hợp, gá nghĩa mà kết phúc.

9.CUNG TỬ TÚC

Theo Bát Quái dịch cỗ, hào Tử Tôn còn gọi là hào Phúc Đức. Kinh dịch truyền thống cho rằng Tử Tôn là cung Phúc Đức thứ hai của đời ngoi, hàm nghĩa con đàn cháu đồng (Nhát thiết ngoi mẹ phải sinh con trai, nếu không sinh đợt con trai, dù đã sinh nhiều con gái, đều coi là trọng tội) và con cháu công thành danh toại. Xã hội ngày nay, quan niệm đó đã nhiều thay đổi, do vậy nên tùy nghi trong việc luận giải và dự đoán cung Tử Túc.

Những căn cứ truyền thống tham khảo cho việc luận giải và dự đoán:

+ Dự đoán sinh trai hay gái theo Chính diệu tọa thủ cung Tử Túc. Nam Đầu Tinh thiên về con trai, Bắc Đầu Tinh thiên về con gái.

Tử Vi và Thiên Phủ là hai Nam Bắc Đầu Tinh. Các chính tinh khác, tính hành nhợt sau: Nam Đầu Tinh bao gồm Thiên Toóng, Thiên Lợi, Thất Sát, Thiên Đồng, Thái Doilong, Thiên Cơ. Bắc Đầu Tinh bao gồm Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Phá Quân, Vũ Khúc, Liêm Trinh. Tổng cộng đủ 14 phong chính diệu âm dương

+ Tử Túc dị bào (thật cần thiết mới nên dự đoán). Các cặp sao đợt ở đây tọa thủ đồng cung tại Tử Túc (Nhân mạnh: Phải tọa thủ cùng cặp đồng cung) mới có anh em dị bào.

Thái Âm (huyệt âm) tọa thủ đồng cung với Thiên Phúc (huyệt thô)./ Thiên Tốp (mặt) phùng Tuyệt (chủ bại hoại, ám đâm)./ Cự Môn (miệng, môn) phùng Thiên Cơ: Máy trời không khóa đợt lọc môn./ Cơ Nguyệt Đồng Lợp: Trăng non táo rụng sân chùa./ Phục Bình, Tốp Quân: Mõ treo mèo vụng./ Kinh Dợp (dợp vật) phùng Vũ Khúc, Văn Khúc (hai vú)./ Mộc Dục (tắm rửa) phùng Hoa Cái (lọng che)./ Đà La (huyệt dục) phùng Thiên Quan (huyệt hỏa).

+ Trên Thiên bàn Tử Vi, cung Tử Túc chỉ là một trong 12 cung, chỉ hàm chứa ý nghĩa hung cát chung của Tử Túc nên không thể dự đoán chi tiết, muốn dự đoán phải lập từng lô số riêng.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TÚC VÔ CHÍNH DIỆU	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐÓ MỘC	MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
TUẤN, TRIỆT THIÊN DI THIỀN ĐỒNG THIÊN LỢP	NÔ BỘC THIÊN TỐP	THỒ NGŨ CỤC	PHỤ MÃU Thiên Phủ
TUẤN, TRIỆT THIÊN DI THIỀN ĐỒNG THIÊN LỢP	NÔ BỘC THIÊN TỐP	THỒ NGŨ CỤC	PHỤ MÃU Thiên Phủ
TUẤN, TRIỆT THIÊN DI THIỀN ĐỒNG THIÊN LỢP	NÔ BỘC THIÊN TỐP	THỒ NGŨ CỤC	PHỤ MÃU Thiên Phủ

Cung Tử Túc có Tỳ thế nhị hợp cung Thân Mệnh tại Thân, đều an phòp Thiên, thế nhị hợp hóa thủy, đều Vô chính diệu, là cách Tử Túc đợt lọc tinh tinh, Thân Mệnh thế nào thì con cái vậy và ngợp lại.

Ví dụ mở rộng:

NÔ BỘC THIÊN LỢP Tuần		Triệt	
	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	TỬ TÚC VÔ CHÍNH DIỆU
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	PHU QUÂN (THÂN) PHÁ QUÂN
	PHỤ MÃU	MỆNH	

	THÁI ÂM THÁI ĐỘNG	THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	
--	----------------------	----------------------	--

1.Cung Tử Túc an tại Dậu, phqợng Nhân, bình hòa với ngojời Kim, tam hợp Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim tjqợng sinh tam hợp cung Mệnh Thân Tí Thìn thuộc thủy.

2.Cung Tử Túc an tại Dậu, tqjợng hinh với cung Thân cợ Phu tại Tuất.

3.Cung Tử Túc Vô chính diệu thê nhqợc

Kết luận: Cung Tử Rúc xáu hám, đồng hành cung Mệnh, tqjợng hại cung Thân, nghiệp chqợng cho Thân Mệnh, vô phqợng cứu giải.

10.CUNG GIẢI ÁCH

Theo quan niệm truyền thống, cung Giải Ách còn đqợc gọi là cung Mệnh thứ hai, là cung đqợc luận giải và dự đoán chính khi đqợng số ngoài năm mօjơi tuổi (hào số 5 và 6 theo trùng quái kinh dịch), hàm nghĩa nặn ách, súc khỏe, thọ yêu, tang lǚ của đqợng số. Tang lǚ là gqợng chiêu của mệnh số vậy.

Cung Giải Ách hàm chứa hai ý nghĩa: Họa hại và Tai ách.

Cung Giải Ách cợ sát bên cung Thiên Di (môn tiền của Mệnh) nên ý nghĩ tu thân rất cần xem trọng, nói cách khác ý nghĩa phòng tránh quan trọng hơn ý nghĩa cứu giải.

Xem cung Giải Ách phải đặc biệt chú ý tới hành Mệnh và hành cung. Cần biết lý thuyết ngũ hành với tang phủ. Gan và Mật thuộc mộc (Giáp, Mão, Ất). Tim và Ruột non thuộc hỏa (Bính, Ngọ, Đinh). Lá lách và Dạ dày thuộc thổ (Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Phổi và Ruột già thuộc kim (Canh, Dậu, Tân). Thận và Bàng quang thuộc thủy (Nhâm, Tí, Quý).

Bảng lập thành.

MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
CHUA	ĐẮNG	NGỌT	CAY	MẶN
XANH	ĐỎ	VÀNG	TRẮNG	ĐEN
GAN	TIM	LÁ LÁCH	PHỐI	THẬN
MẬT	RUỘT NON	DẠ DÀY	RUỘT GIÀ	BÀNG QUANG

Xem xét thê sao, trước hết phải xem Tuần, Triệt.

Hai Lộ Tuần Không và Triệt Không chính là hai lộ phúc của cung Giải Ách. Được một trong hai Lộ này án ngũ cung Giải Ách thực sự không còn lo họa ách. Phú xoja Tam Phuong Xung Sát, Hạnh Đắc Nhất Triệt, Nhị Khả Bằng (Dù tam phqợng có sát tinh, hung tinh tọa thủ hội chiêu cung Giải Ách, chỉ cần sao Triệt/Tuần án ngũ mọi sự đều bình an.

Hệ thống sao tạo phúc, phải miêu vojợng và đù bộ: Chính tinh: Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lojợng./ Trung, bàng tinh: Hóa Khoa (đệ nhất cùu tinh), Tứ Đức (Phúc Đức, Long Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức), Tam Giải (Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần)./ Lojợng tính hung cát: Tả Phù, Hữu Bật, Tràng Sinh, Đέ Vợjợng, Lộc Tồn, Hóa Lộc, Bác Sĩ, Hóa Quyên. Hội cát hóa cát, hội hung hóa hung.

Hệ thống sao tạo hung, phải hám địa và đù bộ:/ Chính tinh: Trù ba chính tinh Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lojợng, dù hám địa cũng không tạo hung, còn các chính tinh khác hám địa tạo hung./ Các sao biểu tqjợng cơ thể để luận giải và dự đoán chi tiết họa ách:/ Thiên Tojợng (đầu, mặt), Thái

Dopng (mắt, máu huyết, đau đầu), Thái Âm (mắt, bụng, kinh nguyệt), Liêm Trinh (lợng), Thiên Đồng (ruột, dạ dày, tiêu hóa), Vũ Khúc (tỷ vết ngoài da), Thiên Cơ (xơ long khớp), Tham Lang (chân), Cự Môn (miệng, tỳ vết hạ bộ), Thát Sát (mặt có tỳ vết), Phá Quân (máu nóng, mụn nhọt), Kinh Dopng (tai, dơ long vật), Đà La (răng, âm hộ), Hỏa Linh (nóng, lạnh), Thiên Mã (đôi chân), Thái Tuế (loại), Đại Tiểu Hao (bộ đồ lòng), Tang Môn (khí huyết), Bạch Hổ (xơ long cốt), Thiên Khốc (tiếng khóc, phổi, ho), Thiên Họ (tiếng than, răng), Thiên Hình (vết dao kéo), Đào Hồng (bệnh hạ bộ), Thai (thai sản), Mộc Dục (thận, bang quang), Mộc Cái (di mộng tinh), Hỉ Thần (trí), Cô Quả (hậu môn)

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐỐ MỘC	
GIẢI ÁCH TH.SÁT, VŨ KHÚC <i>Triết, Tuần</i>	NHÂM TÍ	THỒ NGŨ CỤC	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM
THIÊN DI ĐỒNG, LỢI LONG			ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM

1.Cung Giải Ách an tại Mão, ngộ Tuần Triết, về căn bản suốt đời không lo họa ách lớn. Phú xoa Tam Phojong Xung Sát Hạnh Đắc Nhất Triết (Tuần) Nhi Khả Bằng (nghĩa đã giảng ở trên).

2.Họa ách nhỏ không phải là không đáng quan ngại. Coi tại Mão, do Vũ Sát tọa thủ đồng cung, hội với Hỏa Kỵ, Thiên Hình đều là hung sát tinh, kim quá vượng tất hại người Mệnh mộc.

Hợp họa ách tới từ cung tolong hình tại Thìn, nơi Nhật Nguyệt tranh huy, Thái Dopng phù trợ Tài Bạch, Thái Âm phù trợ Phúc Đức. Hành nghĩa việc Tài Bạch đem họa đến, Phúc Đức nhị hợp giải cứu. Vậy nên chăm việc phúc và đừng tham lam việc tài.

Bệnh tật chỉ là vết trên mặt hoặc tay chân.

Nhợng chớ nên cho rằng họa ách luôn nhỏ và luôn qua khỏi mà làm bậy, làm càn vì tam hợp cung Giải Ách nơi cung Điền Trạch tại Hợi do Liêm Tham cai quản, rất hay vượng chuyện pháp luật, hình tù. Rất cần trọng tu thân.

Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI THÁT SÁT	GIẢI ÁCH Tuế/ Tả, Hữu <i>Triết</i>	
	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	
	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	

		MỆNH THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	
--	--	------------------------------	--

Triệt không án ngũ cung Giải Ách cũng là đợt cách *Tam Phuong Xung Sát Hạnh Đắc Nhất Triệt Nhi Khả Bằng*. Họ ách không lớn, qua khói, nhợng cung Giải Ách tượng hình cung Mệnh, là điều khó tâm bí ẩn, đeo đuổi suốt đời.

11.CUNG NÔ BỘC

Cung Nô Bộc là cung liên quan đến Thân Mệnh mang ý nghĩa ngoài mình, thuận và nghịch, sinh hay khắc không ảnh hưởng nhiều đến Thân Mệnh. Nhợng cần xét đến câu nói Giàu Vì Bạn, Sang Vì Vợ, trong khuôn khổ Giàu Vì Bạn. Hai điều kiện cần có ứng nghiệm với về câu nói này:

+ Cung Nô Bộc sáng sủa đẹp đẽ, với điều kiện cung và sao đều tượng sinh (đặc biệt sinh nhập) cho tam hợp cung Mệnh.

+ Trong hợp cả hai cung Nô Bộc và Giải Ách đều sang sủa đẹp đẽ cũng đợt cách này (Nô Bộc và Giải Ách là hai cung sát kề hai phía cung Thiên Di, môn tiền của cung Mệnh).

Không thuộc phạm vi hai điều kiện trên, đều khán cung Nô Bộc theo ý nghĩa tượng khắc. Khắc xuất nên mỏ long, khắc nhập nên né tránh.

12.CUNG ĐIỀN TRẠCH

Nhất mô, nhị trạch, ngọì xoja bảo thể, là ý đời con ngọì ta quan trọng nhất là Phúc Đức, thứ đến là Điền Trạch (nơi coi ngự và ruộng voi, điền sản).

Cung Điền Trạch là một trong 12 cung Tử Vi, chỉ có thể luận giải và dự đoán theo các căn cứ tổng quát của Tử Vi, trong hợp muôn biết chi tiết và các giải pháp cứu giải phải tham khảo trong Phong Thủy của đợtong số. Từ tú trụ lập thành lá số Tử Vi nên luận giải và dự đoán cung Điền Trạch theo các bối cảnh sau đây:

A.Căn cứ vào năm sinh tìm Mệnh Trạch.

Tám phong Đông, Tây, Nam, Bắc và Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc là căn cứ phân chia hai loại Trạch Đông Tứ và Trạch Tây Tứ.

Trạch Đông Tứ bao gồm bốn cửa lành: Chính Bắc, chính Nam, chính Đông, Đông Nam và bốn cửa dữ: Chính Tây, Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc.

Trạch Tây Tứ bao gồm bốn cửa lành: Chính Tây, Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc và bốn cửa dữ: Chính Bắc, chính Nam, chính Đông và Đông Nam.

Bảng lập thành:

4 ĐÔNG NAM (THÌN, TỐN, TỴ)	9 NAM (BÍNH, NGỌ, ĐINH)	2 TÂY NAM (MÙI, KHÔN, THÂN)
3 ĐÔNG (GIÁP, ẤT, MÃO)	5 TRUNG TÂM	7 TÂY (CANH, DẬU, TÂN)

8 ĐÔNG BẮC (SỦU, CẨN, DẦN)	1 BẮC (NHÂM, TÍ, QUÍ)	6 TÂY BẮC (TUẤT, CÀN, HỢI)
---	------------------------------------	---

Ví dụ đã dẫn:

Nữ nhân, tuổi Nhâm Tí (1972), Trạch Tây Tứ, quê Cán.

Ví dụ mở rộng:

Nữ nhân, tuổi Ất Mùi (1955), Trạch Tây Tứ, quê Càn.

Công thức tìm Mệnh Trạch.

*Mệnh trạch nam: Lấy 100 trừ đi hai số cuối năm sinh, chia cho 9, số dư là số xác định Mệnh trạch, тројөнг hợp chia chẵn là số 9, dư 5 là số 2.

Ví dụ sinh năm 1940: $100-40 = 60 : 9 = 6$ lần, dư 6 = Tây Tứ Trạch, quê Càn, phong Tây Bắc. Sinh năm 1955: $100-55 = 45 : 9 = 5$ lần = 9 = Đông Tứ Trạch, quê Ly, phong Nam. Sinh năm 1950: $100-50 = 50 : 9 = 5$ lần, dư 5 = 2 = Tây Tứ Trạch, quê Khôn, phong Tây Nam.

*Mệnh trạch nữ: Lấy hai số cuối năm sinh trừ đi 4, chia cho 9, số dư là số xác định Mệnh tạch, тројөнг hợp chia chẵn là số 9, dư 5 là số 8.

Ví dụ sinh năm 1972: $72-4 = 68 : 9 = 7$ lần dư 5 = ra số 8 = Tây Tứ Trạch, quê Cán, phong Đông Bắc. Sinh năm 1955: $55-4 = 51 : 9 = 5$ lần dư 6 = Tây Tứ Trạch, quê Càn, phong Tây Bắc. Sinh năm 1949: $49-4 = 45 : 9 = 5$ lần = 9 = Đông Tứ Trạch, quê Ly, phong Nam.

Đây chỉ là công thức tham khảo đối với những người sinh trước năm 2000, sinh sau năm 2000 cần tra cứu sách lịch vạn niên hoặc tự tìm và áp dụng các công thức khác của riêng mình.

B. Đối chứng Mệnh trạch với cung Điện Trạch Tử Vi.

Trojөнг hợp Mệnh trạch Đông tứ, cung Điện Trạch có các phong vị: Tí, Ngọ, Mão, Thìn, Tỵ là khuynh hojóng thuận cát điện trạch. Có các phong vị Sửu, Dần, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là khuynh hojóng thuận cát điện trạch, có các phong vị: Tí, Ngọ, Mão, Thìn, Tỵ là khuynh hojóng hung.

Từ căn cứ đối chứng này đưa giải pháp tiếp cát, tránh hung trong quá trình luận giải và dự đoán.

C.Trên thiên bàn Tử Vi, khi luận Điện Trạch nên biết cát đến từ cung nhị hợp, hung đến từ cung trojөнghình. Trong quẻ dịch Bát Quái, Điện Trạch còn hàm nghĩa Phu Thủ và Tài Bạch, nên tham khảo.

D.Sao giáng phúc họa cho cung Điện Trạch:

Giáng Phúc: Tử Vi, Thiên Phù, Thái Âm, Tứ Đức (Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức, Phúc Đức).

Giáng Lộc: Thiên Lộc, Hóa Lộc.

Cát môn tiền: Thái Dưỡng Hóa Khoa, Đào Hồng.

Cát môn hậu: Thiên Cơ, Thiên Lượng Thiên Tài.

Cát bên tả: Thanh Long.

Cát bên hữu: Bạch Hổ.

Giáng họa: Liêm Trinh, Tham Lang.

Giáng hình hại, thị phi: Cự Môn, Phá Quân, Riêu Đà Kỵ.

E.Giải pháp tham khảo: Sắp xếp nội ngoại thất Đông Tứ Trạch và Tây Tứ Trạch theo Bát Môn Đồ.

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
	ĐƯỜNG NỮ	TÂY TÚ TRẠCH	
	1972	QUỄ CÂN	
TUẦN, TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LỘJONG			ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM

1.Nữ nhân sinh năm 1972, Mệnh trạch Tây tứ, quê Cân, phong Đông Bắc (Sửu Cán Dần), cung Điện Trạch an tại Hợi (Tuất Càn Hợi, Tây Tứ trạch, phong Tây Bắc), thế nhị hợp, là thuận cát trạch. Nhất định có noi coi ngũ hài lòng do bản than tự gây dựng. Nói coi ngũ nên là 4 phong lành Tây Tứ: Tây, Tây Bắc, Tây Nam và Đông Bắc. Các phong Bắc, Nam, Đông và Đông Nam là phong dữ.

2.Cung Điện Trạch an tại Hợi do Liêm Trinh và Tham Lang cai quản, tương hình với cung Mệnh và nhị hợp với cung Di, là thế hung cát song hành, nhà cao cửa rộng đem đến giàu sang, nhưng cũng mang theo họa hại. Nhấn mạnh: Đây là trường hợp Liêm Tham coi Điện Trạch tại Hợi.

Ví dụ mở rộng:

		GIẢI ÁCH VÔ CHÍNH DIỆU	
Tuần QUAN LỘC TỬ, TĐJONG	ÂM NỮ	TÂY TÚ TRẠCH	
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỤ	1955	QUỄ CÀN	PHU QUÂN PHÁ QUÂN
		MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Ngoài nữ, sinh năm 1955, Tây Tứ Trạch, quê Càn (Tuất, Càn, Hợi, phong Tây Bắc). Cung Điện Trạch an tại Mão (Giáp, Mão, Ất thuộc quê Chấn, Đông Tứ Trạch, phong chính Đông), là nghịch trạch, ngoài Tây Tứ chung Điện Trạch Tử Vi coi phong Đông Tứ, chắc chắn sự Trạch khó cát vượng gia đạo khó bình an (Phu, Tử), điện sản tiền nhân đợt lợt thụ hoang là không đáng

kết, công việc kinh doanh thuộc dạng Thổ khó hanh thông. Cần xem xét trạch cát nguy cù thể, điều chỉnh nội ngoại thất cho tọa hướng thích Mệnh Trạch.

2.Cung Điện Trạch an tại Mão, phong Nhân, là một trong 4 cung (Quan, Phu, Tử) đồng hành hung cát với bản mệnh suốt đời.

3.Cung Điện Trạch an tại Mão, do Cự Môn, Thiên Cơ đồng cung, cai quản, hội hợp Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cái), song Lộc tọa thủ, Tả Hữu Hội chiếu, thật sáng sủa đẹp đẽ, nhợng bản

Mệnh không đốm đen Tuy nhiên, đây là cung số có năng lực cứu giải mạnh mẽ nhất trong số bốn cung cát phong Nhân nói trên. Do vậy muốn vượng cát phong Nhân phải lấy Điện Trạch làm căn cứ tạo phúc.

Cung Điện Trạch nhị hợp với cung Phu Quân và tọa hình với cung Quan Lộc, ảnh hưởng hung cát trọng yếu tới cung Tử Túc.

KHÁN ĐẠI HẠN, GỐC ĐẠI HẠN VÀ TIỂU HẠN

Để tránh những ngộ nhận, cần biết:

+ Hạn hàm nghĩa thời hạn, những sự kiện hung cát xảy ra trong thời hạn đó, còn gọi là vận, không nên hiểu đơn thuần theo nghĩa vận hạn, nghĩa hung họa, hâm xáu.

+ Một đời Tử Vi bao gồm 60 năm là 6 đại hạn. Hoàn thai, sinh ra và trưởng thành đều trong luận giải và dự đoán ấy, số Tử Vi trẻ em không là ngoại lệ, không phải đợi trẻ qua 12 tuổi mới thiết lập và dự đoán Tử Vi.

Giai đoạn Mệnh (1-30 tuổi) gồm ba đại hạn đầu, giai đoạn Thành (31-60 tuổi) gồm ba đại hạn tiếp theo. Mỗi đại hạn gồm 10 năm, mỗi năm có một gốc đại hạn, dự báo 1/10 cát hung của đại hạn ấy. Tiểu hạn là hạn của mệnh số tọa ứng với niên lịch của năm cần dự đoán. Hung Cát của Thành Mệnh dự báo trong từng đại hạn và tiểu hạn. Trường hợp Mệnh Thành xấu hâm, đại hạn là cứu cánh.

+ Cách khởi đại hạn, gốc đại hạn, tiểu hạn (lý thuyết xem chaper 2).

Ví dụ đã dẫn:

35	25	15	MỆNH (THÂN) 5
45	ĐƯƠNG NỮ	TANG ĐÓ MỘC	
55	NHÂM TÍ	THỔ NGŨ CỤC	
65			

--	--	--	--

+ Khởi gốc đại hạn

Ví dụ đã dẫn, đại hạn 25-34:

35	<u>25</u> ,34	33	32
	DƯƠNG NỮ	THỔ NGŨ CỤC	31
	TANG ĐỎ MỘC	ĐẠI HẠN 25	30
	27	26,28	29

Ví dụ mở rộng, đại hạn 46-55:

56			
<u>46</u> 46,55	ÂM NỮ	HỎA LỤC CỤC	48
54	SA TRUNG KIM	ĐẠI HẠN 46	47,49
53	52	51	50

+ Khởi tiểu hạn:

Ví dụ đã dẫn, năm Ất Dậu (2005):

TỴ	ĐẠI HẠN 25 34 TUỔI THÌN	MÃO	DẦN
NGỌ	NHÂM TÍ	ĐẠI HẠN 25	SỬU
MÙI	1972	TIÊU HẠN 2005	TÍ
THÂN	<u>DÂU</u>	TUẤT	HỢI

	2005		
--	-------------	--	--

Đại hạn (25) và gốc đại hạn (34 tuổi) cự cung Ngọ.

Tiêu hạn năm Ất Dậu, 2005, cự cung Sửu.

+ Trong hợp Đại hạn, gốc đại hạn và Tiêu hạn đồng cung hoặc trong tam hợp cung gọi là Đại Tiêu hạn tam trùng. Trong hợp Đại hạn và Tiêu hạn đồng cung hoặc trong tam hợp cung gọi là Nhị trùng. Cát, hung trong các trường hợp tam trùng, nhị trùng này gia tăng hoặc triết giảm là rất đáng kể. Gốc đại hạn mang ý nghĩa 1/10 cát hung của đại hạn, chỉ mang ý nghĩa xác lập rõ rệt hơn, cụ thể hơn hung cát của Tiêu hạn. Đại hạn xấu hâm, Tiêu hạn cũng xấu hâm là rất xấu hâm, khó cứu giải. Đại hạn tốt đẹp, Tiêu hạn xấu hâm là không đáng ngại. Tuy nhiên Đại hạn xấu hâm, Tiêu hạn đẹp đẽ, sự cát tọpòng cũng chẳng là bao.

1. KHÁN ĐẠI HẠN

Khán đại hạn tuyệt đối không xem nhoáng nhoàng hung cát những ngôi sao tọa thủ, mà phải khan tỷ mỷ, chi tiết, tìm ra những cát hung tàng ẩn, bởi đây là 10 năm của một đời người, giải pháp dịch chuyển cát hung rất hữu ích.

Phải so sánh đối chiếu với hành Mệnh, hành Cục, với cung Mệnh (nếu đại hạn trong giai đoạn Mệnh), với cung Thân (nếu đại vận trong giai đoạn Thân). Phải miêu tả hung cát của chính tinh, trung tinh với các cách đặc biệt cần nhấn mạnh.

Sau cùng phải xác định lọc 1/10 hung cát của đại hạn, tức là từng gốc đại hạn, để biết hung cát của từng năm trong đại hạn ấy.

Ví dụ đã dẫn (Đại hạn 25-34):

	PHU QUÂN THIÊN CƠ (M) Phụ, T.Phúc, Táu Đầu, Tuế Phá Khốc, Họ Quan Đới 25	HUYNH ĐỆ TỬ, PHÁ Quyền, Y, Long Đức Ân, Tọpòng Quân Riêu, Mộc 15	MỆNH (THÂN) Thiên Thọ, Thiên Tài Bạch Hổ, Tiểu Hao Tràng Sinh 5
	ĐƯƠNG NỮ'	TANG ĐỐ MỘC	
	NHÂM TÍ	THỒ NGŨ CỤC	PHÚC DỨC THÁI ÂM Xopng, Tả, Khoa, Phợqng Giải Thân, Th.Quang, Sĩ, Linh, Quả, Điếu, Đà Thai
Tuần, Triết THIÊN DI ĐỒNG, LỢP TỔNG (M)	NÔ BỘC THIÊN TỢP TỔNG (V) Địa giải, Thiếu Dg	CỰ QUAN CỰ MÔN (M) Thiên quý, Thái Tuế	

H.Lộc, Quang, Cáo Thiên Giải, Mã HỎA, Tang, Cô, Đ.hao	Thiên Không Phục Bình Tử	Kinh dojong Quan Phủ Mô	
---	--------------------------------	-------------------------------	--

1.Cung đại hạn an tại Ngọ (tam hợp cung Dần, Ngọ, Tuất thuộc hỏa), với người Mệnh Mộc là thế tojơng sinh, Mệnh mộc sinh cung Hỏa. Đây là đại hạn phát sang nhất của đojong số, không chế đojoc cục diện thổ, thật huy hoàng, nhojng kết cuối của huy hoàng (khi lửa nhojoc, dự đoán 2-3 năm cuối đại hạn), thổ Cục diện đầy át hỏa tối, bị trắc trở, khó khăn đojòng quan lộc.

2.Trojòng hợp Thân, Mệnh đồng cung, đại hạn 25 thuộc phạm vi cung Thân Mệnh, phải xem xét cát hung của cung Thân Mệnh chi phối cung Đại hạn. Cung Thân Mệnh (xem chi tiết ở trên) đojoc cát trojòng, có khuynh hojóng cát trojòng hơn cho cung Đại hạn.

3.Cung Đại hạn an tại Ngọ, là cung Phu Quân, bốn lĩnh vực liên quan tới hung cát của đại hạn này là: Hôn nhân (Phu), Công ăn việc làm (Quan Lộc), giao tiếp, đối nhân xử thế (Thiên Di) và Tu than dojöng tính tạo phúc (Phúc Đức). Cả bốn vấn đề này về căn bản đều tốt đẹp, duy có công ăn việc làm cuối đại hạn gặp trắc trở phải thay đổi hoán chuyển hoặc rẽ sang hojóng khác.

4.Cung Đại hạn an tại Ngọ, do Thiên Cơ miêu địa cai quản, theo Kinh dịch Bát Quái đây là cửa Cảnh, phojong Ly. Đại vận sang sửa tốt đẹp an tại cửa Cảnh, chuyện cơm áo không cần bàn, no đủ, phú quý, tuy nhiên ẩn trong phú quý là hiềm họa cảm dỗ, cần thận trọng tøjøng (suy xét). Phú xojæ Tøjøng Âm Tứu Cảnh Môn Cao.

Đojoc giàu sang phú quý là bởi:

Tình trạng hôn nhân khá tốt đẹp (Mệnh sinh tam hợp cung), người Phu phúc hậu, ôn lojong (Thiên Cơ miêu), nghiệp học thành đạt, nên tăng văn hóa (Tả, Khoa, Quang, Quý phung Táu Thoj) và giáo dục gia đình căn cơ (Thái Âm cát vojòng an Phúc), công ăn việc làm thăng tiến. Càn khích lệ tính quả cảm, mạnh mẽ của người Phu (Khốc Hojyøa thủ đồng cung Đại hạn).

Tình trạng giao tiếp (Thiên Di) hung cát song hành. Cát bởi Đồng Lojøng miêu vojòng cai quản, hung bởi Tuần Triệt án ngữ, lợi cho Mệnh không lợi cho Thiên Di. Sự bất lợi thể hiện ở tính tình, thảng thắn, cojòng cojòng quá, tự tin quá, kiêu hung quá, thái quá nào cũng bất cập.

Tình trạng công ăn việc làm: Công việc thuộc hành thủy, thuộc ngôn ngữ, thuộc cửa chính đojong trách (Cự Môn) đều cát vojòng. Hội chiêu Khốc Hoj thành đạt sớm, bất ngờ là hiềm họa của ganh ghét. Tiểu hạn đáo Cự Môn gia hội Thái Tuế Kinh Dopng là lúc công việc gặp Phục Bình mà sa bẫy, kết thúc công việc cũng bất ngờ, khép lại một giai đoạn cát vojòng mở ra môn nghiệp mới.

Tình trạng Phúc Đức: Thái Âm an tại Phúc, đang thời vojòng (coj Tuất, trăng đã lên cao và sấp đầy), phùng Tả Hữu, Khoa, Long Phojong Xoøng Khúc thật sáng sửa đẹp đẽ, cứu giải mọi tai qojong họa hại, kể cả những tai qojong xấu nhất, tøjøng khó vojot qua

5.Phân khúc cát hung Đại hạn.

Đại vận 25 tức là gốc đại hạn từ 25 đến 34 tuổi.

35	<u>25</u> ,34	33	32
	DUƠNG NỮ	THỒ NGŨ CỤC	31

	TANG ĐÓ MỘC	ĐẠI HẠN 25	30
	27	26,28	29

Các gốc đại hạn sang sửa đẹp đẽ: 25,26,28,30,33,34.

Các gốc đại hạn bình hòa: 31,32.

Các gốc đại hạn xấu hâm: 27,29.

Muốn xác định hung cát của gốc đại hạn, cần nắm vững:

+ Xác định hung cát của đại hạn. Nhờ ví dụ này thì đại hạn 25 của đợt sóng số là cát toòng.

+ Đại hạn cát toòng chỉ phổi cát toòng cho các cung thuộc tam hợp, nhị hợp. Các cung số khác trong thế bình hòa có năng lực chế giải và các cung số xấu hâm cả trên phopong diện cung và sao.

Cát toòng thế tam hợp: 25 tuổi, 30 và 34 tuổi.

Cát toòng nhị hợp: 33 tuổi.

Cát toòng do cung và sao toòng sinh bản mệnh: 26 và 28 tuổi.

Bình hòa do thế cung và sao có thể chế giải với bản mệnh: 27,31 và 32 tuổi (Dàn Ngọ Tuất hỏa khắc Tỵ Dậu Sửu kim).

Hung họa do thế cung và sao: 29 tuổi. Thủy hỏa giao tranh Hợi Ngọ. Hai sao Liêm Trinh, Tham Lang cự Hợi xấu hâm, may là Mệnh Mộc nếu là Mệnh Kim khó tránh tù tội hình thợong Năm này, thế cung có thể cứu giải, nhợng thế sao thì không, sẽ luận giải kỹ hơn ở phần khan Tiêu hạn. Việc phân khúc Đại hạn rất quan trọng, bởi tropong hợp Đại hạn, gốc Đại hạn và Tiêu hạn trùng nhì hoặc trùng tam, thì cát hung có khả năng tăng gấp đôi hoặc gấp ba, tính chất hoạnh phát hoặc hoạnh phá của Tiêu hạn cần nhấn mạnh trong quá trình dự đoán.

Ví dụ mở rộng (Đại hạn 46-55):

		Hoa Cái	TÀI BẠCH LIÊM TRINH Hồng Loan
Tuần QUAN LỘC TỬ, TQJÖNG Khoa, Nhị Đức Kiếp, Kinh, Quả 46	ÂM NỮ	SA TRUNG KIM	TÚ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU Tang Môn
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỤ Phopong Hồ Lợtong Lộc 36	ẤT MÙI	HỎA LỤC CỤC	PHU QUÂN (THÂN) PHÁ QUÂN Mộ

26	16	MÊNH PHỦ, VŨ Đào, Đức Hinh 6	HUYNH ĐỆ Long Trì
----	----	--	----------------------

1.Cung đại hạn 46-54 an tại Thìn, phong Nhâm. Phù xoa Đại hạn phong Nhâm, tự Thân đoán quyết. Là nghĩa tự bản thân đợt số quyết định lê hung cát cho mình.

2.Cung đại hạn an tại Thìn (tam hợp cung Thân Tí Thìn thuộc thủy), với người Mệnh Kim là thế тоjong sinh, cung Thổ đới thủy sinh Kim Mệnh. Thật quan trọng, bởi cung Thìn chẳng những là Thổ đới thủy nhợ vừa nói mà còn là cung do Thiên La trấn giữ, Tử Vi và Thiên Tوبng bị an trí ở đây kề đã 4 đại hạn, thế bùng nhùng Tuần Không, nay tới đại hạn có cơ may nhị hợp với Dậu, hóa kim, bình hòa cho mệnh số.

Sẽ thoát tù có ý nghĩa là vẫn bị cầm tù, vẫn còn cay đắng cực nhọc lắm, nhợng việc trong tù đã nhẹ hơn, quen với vất vả cực nhọc nên cảm nhợ không còn vất vả cực nhọc, đã nhen những toan tính của chim số lòng. Sau 2/3 đại vận đã từ mòn La nhìn thấy trời xanh.

Lạ lắm, đại hạn 46-54 mà bảo sẽ cắp sách đi học nhợ một đứa trẻ, nghiệp học phùng quí nhân, từ nghiệp học mà nêu quan lộc.

3. Đại hạn 45-54 thuộc phạm vi giai đoạn Thân. Đợt số Thân coi Phu tại Tuất trực chiểu cung Đại hạn, chẳng mấy tốt đẹp, nhợng không đáng ngại, vì cung Đại hạn hội cùng cung Mệnh, cung Tài, trong một tam hợp xung mẫn, thế khởi chiến dụng nghiệp và đợt quý thành tựu, nếu không đau long vì Phu cung thì đây chỉ còn mang ý nghĩa Hồng Nhan Tri Kỷ mà thôi.

4.Cung Đại hạn an tại Thìn, là cung Quan Lộc, tức là trở về với tam hợp cung Mệnh (Mệnh, Quan, Tài), nhợng vì Quan Lộc coi phong Nhâm, nên bốn lĩnh vực liên quan tới hung cát của đại vận này là: Công ăn việc làm (Quan Lộc), Chuyện kiếp nạn tai qlong (Tử Tức), Chuyện nơi coi ngụ thành nơi dựng nghiệp (Điền Trạch) và Chuyện nghĩa tình tri kỷ (Phu Quân). Bốn vấn đề này đan măc vào nhau,nên lấy Điền Trạch (cung số đẹp nhất) mà dịch chuyển vận số.

Nhấn mạnh: Giải pháp tang ẩn trong câu Phú: Đại hạn phong Nhâm, tự Thân đoán quyết.

5.Cung Đại hạn an tại Thìn, do Tử Tوبng cai quản, theo Kinh dịch Bát Quái đây là cửa Đỗ, thuộc Mộc, phong Tốn (Thìn, Tốn, Tỵ), hojóng Đông Nam.

Đỗ Môn Vô Sự Diệu Đào Tàng.

Đỗ coi phong Tốn, thuộc Mộc, mới bảo rằng: Kim gấp mộc, kim chinh phạt mộc. Nên hủy cái gì và nêu phạt cái gì đó là việc của đợt số.

Đỗ là việc bế tắc, ngăn lấp. Đỗ là tàng ẩn năng lực. Nên việc toan tính theo hojóng thô (sinh tồn và sinh lý) là bị lấp, khó thành, theo hojóng mộc (sinh, đợt số tự trọng) là thành rùng, thành rùng thì mệnh (mệnh kim) ích chi? Chỉ nên tìm nguồn thủy (giao tiếp) mà gấp quí nhân, mà nêu nghiệp học. Cửa Đỗ (phong Thiên) lợi kiến quí, gấp tri kỷ, đợt quý giúp đỡ mà voọc qua ghênh, ái.

Tình trạng hôn nhân nhợ đã nói, không bàn thêm. Chỉ nhấn mạnh: Đại hạn này Phu đã chuyển lên Quan, thế Quan còn hăm, nên coi người Phu nhợ Bạn thiết mà sinh đợt số mà chờ đợi biến hóa của Càn Khôn.

Tình trạng công ăn việc làm: Định hojóng không rõ ràng, luôn thay đổi, dịch chuyển (Kiếp, Riêu, Quả, Kinh), không phát huy đợt quý năng lực. Bản chất của Tử Tوبng là nghè làm vua làm quan, nhợng vì mắc nạn Thiên La, không có ngai, có ghế, nhợng đã sắp mạn hạn Thiên La, Tử Tوبng lại có ngai, có ghế (nghĩa bóng), tức là có thể chuẩn bị hành trang kiến thức (Hóa Khoa) để hành nghè danh giá nhợ là nghè của vua quan vây. Bản cung có Nhị Đức tọa thủ, hội với Nguyệt Đức,

lại thêm huyệt đời (Thiên Quan), huyệt phúc (Thiên Phúc) sẽ rất thành công trong lĩnh vực tạo phúc, tránh họa cho người, nhợt nghè ẩm thực, nghè y học đông dược, nghè châm cứu, nghè kinh dịch. Nghe chắc lấy làm lạ. Mới bảo Thiên Quan cự Thìn là có Quý Nhân (Thanh Long Lâm Môn), duyên may tự nhiên ngộ, vấn đề còn lại là bản số còn sức nuôi chí lập nghiệp?

Tình trạng cơm áo (Tài Bạch) đủ chi dùng, dù Liêm Trinh miếu vượng tại Thân. Liêm Trinh là hỏa âm, tương thích với Mệnh kim, nhưng tương thích ở chỗ dòng kim chảy ra phải có khuôn mà biến kim thành khí cụ, hướng nghiệp còn bồng bèn thì khuôn đâu tạo kim? Tu thanh nghè nghiệp chắc chắn 1/3 cuối đại hạn át cát tương tài lộc.

Tình trạng con cái (Tử Tức thế nhị hợp cung Đại hạn). Cung Tử Tức Vô chính diệu, sắc sắc không khôn, sinh đẻ thật khó, nuôi con cũng thật khó nên người là bởi vô chính diệu còn bất phùng khôn. Đại hạn tại Thìn có Tuần Không án ngữ, gánh nghiệp chướng con đại hạn này đong số còn gánh nặng lắm.

Tình trạng nơi cự ngự (Điền Trạch), tương hình cung Đại hạn. Việc nhà cửa gia trạch chưa yên. Tuy nhiên cung Điền Trạch lại là giải pháp cứu giải. Sẽ là nơi Tử Tứ thoát tù đặt chân cự ngự, là nơi khởi lại công nghiệp. Điền Trạch cự tại Mão, phuơng chính Đông, đây là cung số không tương thích với người Ất Mùi – Tây Tứ Trạch, Quỷ Càn. Tuy nhiên sau 50 năm đời sống, bản thân đong số đã thích ứng với hoàn cảnh, Cơ Cụ tại Mão có cơ phát tác và tuổi Ất Mùi có năng lực tiếp nhận, 52 tuổi khởi phát, 53 tuổi sinh đong và 54 tuổi linh ứng.

6.Phân khúc cát hung Đại hạn.

Đại hạn 46 tức là các gốc đại hạn từ 46-55 tuổi.

56			
46,55	ÂM NỮ	HỎA LỤC CỤC	48
54	SA TRUNG KIM	ĐẠI HẠN 46	47,49
53	52	51	50

Các gốc đại hạn sang sửa đẹp đẽ: 51,52,54 và 55 tuổi.

Các gốc đại hạn vất vả tranh đấu và xấu hãi: 46,47,48,49,50 và 53 tuổi.

Tập luận giải và chiêm nghiệm dự đoán theo hành, cung và sao của từng gốc đại hạn.

2.1.KHÁM TIỀU HẠN VÍ DỤ ĐÃ DẪN.

Luận giải và dự đoán tiêu hạn là bước xem xét sau cùng của lá số. Vì thế không thể xem xét một cách tùy tiện, cầu thả, khi chọn năm vững đong các dự báo về tuổi (âm đong), về hành (hành Mệnh), về Cục (hoàn cảnh, môi trường sống), về phuơng cung Mệnh cự ngự (Thiên, Địa, Nhân), về tam hợp cung Mệnh (30 năm đầu), tam hợp cung Thân (30 năm kế tiếp), về Đại hạn (10 năm), về ngũ hành sinh khắc của các chính tinh tại Thân, Mệnh và Đại hạn. Những căn cứ này là quan

trọng và cần thiết để dự đoán tiêu hạn không sai lạc, không mơ hồ và cung tránh cho Kinh Dịch thoát khỏi những định kiến siêu hình, mê tín dị đoan.

Hành niên đợt sóng số tham gia đời sống phải đợt lọc coi là quan trọng nhất trong quá trình luận giải và dự đoán tiêu hạn.

Như ví dụ đã dẫn, nếu muốn xem hung cát năm Ất Dậu (2005), nhất thiết phải biết hành của niên này (Ất Dậu, niên hành Tuyệt Trung Thủy) quan hệ sinh khắc nhau thế nào đối với đợt sóng số Tang Đô Mộc. Trong hợp này hành niên sinh nhập hành Mệnh, cấp độ loại 1, tất nhiên các cơ chế đại hạn, gốc đại hạn, cung, sao cũng ảnh hưởng hung cát theo khuynh hướng cấp độ loại 1.

Như ví dụ mở rộng, hành niên Tuyệt Trung Thủy, hành Mệnh Sa Trung Kim. Trong hợp này hành Mệnh (kim) sinh hành niên (Thủy), sinh xuất, cấp độ loại 3, cho nên các cơ chế đại hạn, gốc đại hạn, cung và sao cũng ảnh hưởng hung cát theo khuynh hướng cấp độ loại 3.

Cát và Hung là hai mặt của một vấn đề, một sự việc, trong cát tang ẩn hung và ngược lại. Vì thế, nếu thấy Tiểu Hạn sáng sủa đẹp đẽ khoan mừng, vì cần thiết phải tìm xem sự hâm xáu tàng ẩn ở đâu. Cũng như, khi thấy Tiểu hạn nhiều phần hâm xáu, chớ quá lo ngại mà phải tìm cho đợt lọc ngay cả với các bàng tinh nhỏ nhất, những mầm mống, nguồn lạch của cát trong Võ Cát nên tìm ở cung tương hình, với Hung nên tìm ở cung tương hợp Tiểu Hạn.

Các Bàng Tinh (sao nhỏ) có thể lọt qua, thậm chí không tính tới khi xem Mệnh, Thân hay Đại hạn. Nhìn với Tiểu hạn nhất thiết không nên bỏ qua bất kể một vì sao nhỏ nào. Các vì sao nhỏ mang ý nghĩa chi tiết, khán Tiểu Hạn là khán chi tiết, tiểu tiết. Cần kết hợp với các sao Lộ Niên Tiểu Hạn để thêm căn cứ dự đoán hung cát.

Khán Tiểu hạn có thể phân khúc Nguyệt hạn, chỉ nên coi là tham khảo, bởi Máy trời bao la, trí tuệ con người có hạn. Có thể kết hợp việc luận giải và dự đoán Tiểu hạn với các phương pháp dự đoán kinh dịch khác như Luận Nhân, Bát Quái, Dịch Số, Phong Thủy. Trong sách này có trình bày cách dự đoán đơn giản, dễ dụng nhất, là phương pháp Bát Môn Sở chủ để bồ túc, tham khảo. Ví dụ đã dẫn (nữ nhân tuổi Nhâm Tí, tiểu hạn năm Ất Dậu):

TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU Nguyệt Đức, Th Việt Phi Liêm, Tử Phù Kiếp Sát, Phá Toái Lâm Quan	ĐẠI HẠN 25 GỐC ĐẠI HẠN 34T PHU QUÂN THIÊN CƠ	XUNG TIỂU HẠN GỐC ĐẠI HẠN 33T	MỆNH (THÂN) VÔ CHÍNH DIỆU
	DƯƠNG NỮ NHÂM TÍ	ĐẠI HẠN 25	PHU MÃU THIÊN PHỦ Hoa, Th Đức Th Hý, Phúc Đức Th.Long/Đoòng
GIẢI ÁCH THÁT SÁT VŨ KHÚC	TANG ĐỐ MỘC THỔ NGŨ CỤC	T.HẠN ẤT DẬU T. TR.THỦY	
Tuần, Triệt	TIỂU HẠN ẤT DẬU		

TIÊU HẠN GIÁP THÂN (2004)	NÔ BỘC THIÊN TỌNG Điagiải,Th.dojong Th.khg/ Phục Bình/Tử	NHỊ HỢP T.HẠN QUAN LỘC CỰ MÔN	ĐIỂN TRẠCH LIÊM TRINH THAM LANG Không/Kiếp
---------------------------------	---	-------------------------------------	---

1. Định vị Tiểu hạn:

- + Tiểu hạn năm Dậu (Ất Dậu, 2005) an tại Sửu, tam hợp cung tiểu hạn Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim, sinh xuất hành niêm (Tuyền Trung Thủy), kim sinh thủy, cấp độ cát hung bậc 3.
- + Đại hạn 25-34 an tại Ngọ, và gốc đại hạn 34 tuổi cũng an tại Ngọ, nhợp phân tích ở trên, là đại hạn cát tọòng và gốc đại hạn cát tọòng Tuy nhiên, cát tọòng đó cung Tiểu hạn không đợt lọc thụ hoạ ứng trọn vẹn. Hai lý do: Tam hợp cung Đại hạn là Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, khắc tam hợp cung Tiểu hạn Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Cung Đại Hạn thế hình, hại với cung Tiểu hạn (Ngọ hình Sửu).

Troòng hợp cung Đại Hạn tọòng hình với cung Tiểu Hạn hàm nghĩa cát hung đã xuất hiện troóc đó, ít nhất là một năm, vì vậy cần xem xét cát hung của năm troóc đó ảnh hoạ ứng nhợt hé nào đến năm Tiểu hạn.

- + Tiểu hạn an tại Sửu, tam hợp Tỵ Dậu Sửu, niên Ất Dậu, là có bộ sao lợu niêm Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ cai tam hợp cung Tiểu hạn, hàm nghĩa việc cát hung đã xác định, không thể khác.
- + Cung Tiểu hạn an tại Sửu nhị hợp với cung Quan Lộc tại Tí, nhị hợp hóa Thổ, dự báo cát hung tới từ Quan Lộc, hóa thổ sang cung Tiểu hạn, động công ăn việc làm trong nghĩa sinh tồn, sinh lý.

2. Xác định hung cát của Tiểu hạn:

- + Thiên Tọòng (thủy) cai quản cung Tiểu hạn (Sửu thổ): hâm xáu. Hội hợp với cung Tử Tức Vô chính diệu tại Tỵ, cung Phụ Mẫu do Thiên Phù cai quản tại Dậu, năng lực cứu giải là không đáng kể.
- + Bộ Phù, Tuế, Hổ lợu niêm tiểu hạn, phùng Thiên Không dự báo một việc gì đó, sự kiện gì đó nhất định bị xóa sạch, không thể tránh khỏi (Phù Tuế Hổ lợu gặp Thiên Không rất độc).
- + Phục Bình nội (cung Tiểu hạn), Tọòng Quân ngoại (cung trực chiêu tiểu hạn), dự báo điều phản trắc, điều nghịch lý đã xảy ra. Xáu.
- + Thiên Thọòng (hạn ách) phùng Tử (kết thúc một chu kỳ Tràng Sinh), dự báo kết thúc hàm nghĩa xáu một công việc hay một sự kiện.

Kết luận: Tiểu hạn hung cát song hành. Hung nhiều hơn cát. Cát chỉ mang ý nghĩa giải trừ và triệt gián độ số của hung.

3. Dự đoán hung cát của Tiểu hạn:

Nhợđã xác định ở trên, tiểu hạn năm Ất Dậu hung cát song hành, vậy hung đến từ đâu và cát đến từ đâu?

Nguyên lý: Hung đến từ cung tọòng hình và cát đến từ cung tọòng hợp.

Cụ thể troòng hợp năm Dậu của tuổi Nhâm Tí này, cát đến từ cung Quan Lộc Tí, nhị hợp với cung Tiểu hạn tại Sửu, nhị hợp hóa thổ (sinh tồn, sinh lý). Quan lộc quá vượng thủy tăng thêm thủy cho Thiên Tọòng đang trong tình trạng Thổ lấp, bức bối, ganh ghét. Việc Quan Lộc (công ăn việc làm) vì thế động, động từ giao tiếp (thủy), khiến thô Nô Bộc (người cùng hội cùng thuyền, người đồng nghiệp, người cáp trên, cáp dưới) tưở mặt, phản phé, kình chống, rất nguy hại đến nghề nghiệp. Nhị hợp đem cát đến nào ngờ cát hóa hung.

Hung đến từ cung toạ lòng hình. Cung toạ lòng hình tại Ngọ chính là cung Đại hạn, lại cũng chính là cung gốc đại hạn, do Thiên Cơ cai quản, quá cát và toạ lòng trên cả ba phong diện hành, cung và sao. Nên, tuy mang hung đến cho cung Tiểu hạn mà lại thành cát, cứu giải cho cung Tiểu hạn. Tuy nhiên vì bản chất là cung toạ lòng hình, nên việc hóa giải không thể hóa tuyệt đối hung thành cát, mà chỉ đợt trong khả năng có thể hóa giải.

Với thế Hợp và thế Hình này thì mức độ Hung Cát không rõ rệt. Vậy tại sao lại xuất hiện Phù Tuế Hô (lợu) phùng Thiên Không (cố định) bảo rằng độc lăm, độc ở chỗ một sự kiện, một việc gì đó bị xóa sạch, troցing hợp này ám chỉ Quan Lộc (công ăn việc làm).

Phản định vị Tiểu hạn đã nói, cung Đại Hạn toạ lòng hình cung Tiểu hạn, dự báo sự hung cát đã đến, ít nhất là troցing một năm. Xem ngoợc lại, nhận thấy năm Thân, hạn hành đến cung Dần Đồng Lợt tọa thủ phùng Tuần, Triệt án ngữ, xung với cung Thân Mệnh Vô chính diệu, hợp với cung Diên Trạch tại Hợi do Liêm Tham cai quản (Liêm Tham là tù tinh). Cung Diên Trạch lại là cung toạ lòng hình cố định với cung Thân Mệnh. Cá ba cung đều bị ảnh hưởng bởi Tuần Triệt đợt diễn giải cụ thể bằng hai sao Liêm Trinh và Tham Lang, cát cung này thì hung, hại cung khác. Tiền nhân phán: Cung Mệnh Thân ảnh hưởng Tuần Triệt gấp hạn Tuần Triệt hoạnh phát hoạnh phá. Võ ra rằng: Đợt sô động Diên Trạch, nhà mới xây hoặc dọn về nơi cõi ngụ mới, thì việc họa xảy ra. Sao Thái Âm chủ Diên Trạch, nên biết động hạn từ tháng chín năm Thân, sự động từ Diên, Tài, kết hạn tại Quan Lộc Sao Thái Dopoulos chủ Quan Lộc, tìm sao Thái Dopoulos, thấy hạn kết thúc ở tháng Tý năm Dậu.

Đoán việc: Làm nhà mới, đồng nghiệp ghét ghen bới tìm tiền lấy từ đâu làm nhà, gieo cho tội gì đó, ví nhợt tham nhũng chẳng hạn, đâm đơn tố cáo. Diên Trạch toạ lòng tranh Thân Mệnh, dọa hình tù, vô cùng nguy cấp (năm Thân), hạn qua năm Dậu, Nô bộc Quan Lộc troցing tranh, đại hạn cứu giải, thoát hình tù, nhợtng chắc chắn bị nhợtng chức hoặc bị mất việc. Hạn khởi tháng Chín năm troցing, kết hạn tháng Tý năm sau. Phù Tuế Hô lợu phùng Thiên Không cố định, xóa sạch công ăn việc làm là vậy.

4. Tham khảo cách dự đoán các sao Lợu Niên Tiểu hạn.

+ Sao Lợu Niên tiểu hạn chỉ dụng khi dự đoán hạn 1 năm, căn cứ theo năm dự đoán mà thiết lập. Để tránh nhầm lẫn với sao cố định, để thêm vào đầu hoặc cuối sao đó chữ Lợu. Sao Lợu có tính chất nhợt sao cố định, gia tăng (nhân đôi) ảnh hưởng cát hung độ số của năm dự đoán. Ảnh hưởng đó chỉ liên quan đến cung Tiểu hạn, không liên quan đến Tiểu hạn không cần xem xét.

+ Bốn chòm sao Lợu cần thiết lập:

a/ Thái Tuế, trong Tam Tài hàm ý nghĩa Phúc, lấy theo năm dự đoán, ví dụ năm Dậu, Thái Tuế tại Dậu. Các sao Lợu liên quan:

Thái Tuế: Troցing cung Thái Tuế (chiều thuận) là Thiên Không.

Thái Tuế: Tam hợp Thái Tuế là Thái Tuế-Quan Phù-Bạch Hô.

Thái Tuế: Trong chòm sao Thái Tuế có Tang Môn-Bạch Hô.

b/ Lộc Tồn, còn gọi là Thiên Lộc, trong Tam Tài hàm nghĩa Lộc, lấy theo Thiên Can của năm dự đoán, ví dụ năm Ất Dậu, Lộc Tồn an tại Mão. Các sao lợu liên quan: Troցing cung Lộc Tồn là sao Kinh Dopoulos, sau cung Lộc Tồn là sao Đà La.

c/ Thiên Khốc, Thiên Hợp (khốc, than), đặc biệt khi hội hợp với Tang Môn-Bạch Hô trong Tam

tài hàm ý nghĩa Nạn ách, Tho yếu, lấy theo năm dự đoán khởi thuận (Hợp), nghịch (Khóc) từ cung Ngọ, ví dụ năm Ất Dậu, Thiên Khóc an tại Dậu, Thiên Hợp an tại Mão.

d/ Thiên Mã, ngoài ý nghĩa dịch chuyển, hoán đổi, đi lại còn là cỗ xe kéo Tam Tài. Lấy theo năm dự đoán, năm Tỵ, Dậu, Sửu Thiên Mã lợu ở Hợi, năm Thân, Tí, Thìn Thiên Mã lợu ở Dần, năm Dần, Ngọ, Tuất Thiên Mã lợu ở Thân và năm Hợi, Mão, Mùi Thiên Mã lợu ở Tỵ.

Ví dụ đã dẫn:

Lợu Bạch Hổ			
Lợu Kình Dợpng	NGƯỜI NỮ	NĂM DỰ ĐOÁN	Lợu Thái Tuế Lợu Thiên Khóc
Lợu Lộc Tòn Lợu Thiên Hợp	TUỔI NHÂM TÍ	ẤT DẬU	Lợu Thiên Không
Lợu Đà La	TIỀU HẠN DẬU Lợu Quan Phù Thiên Không	THÁI TUẾ	Lợu Tang Môn

Như ví dụ trên, tiểu hạn năm Ất Dậu tại cung Sửu, chỉ xem xét chòm sao lợu Phù Tuế Hổ, hàm nghĩa khẳng định bản chất hung cát của năm hạn. Các sao lợu khác không liên quan tới năm hạn này, không cần xem xét.

Nữ nhân tuổi Tí, sao Thái Tuế cố định tại Tí, nên Thiên Không cố định tại Sửu phùng Phù-Tuế-Hổ lợu ở tam hợp Tiểu hạn.

5.Phân khúc Tiểu Hạn:

Chớ quan trọng hóa phần dự đoán này, bởi tính chính xác không nhiều, chỉ nên tham khảo để thêm căn cứ cho giải đoán Tiểu Hạn.

Điều hạn phân thành 12 khúc, tức là 12 tháng trong năm Tiểu Hạn, nên còn gọi là Nguyệt Hạn. Tiểu Hạn coi ở cung nào thì cung đó coi là tháng Giêng, khởi chiều thuận hết 12 cung là 12 tháng theo thứ tự.

Tháng Năm	Tháng Sáu	Tháng Bảy	Tháng Tám
Tháng Tý	NỮ NHÂM TÍ	GỐC ĐẠI HẠN 34T	Tháng Chín
Tháng Ba	ĐẠI HẠN 25	TIỀU HẠN ẤT DẬU	Tháng Mười

Tháng Hai	TIÊU HẠN NĂM DẬU Tháng Giêng	Tháng Mười Hai	Tháng Mười Một
-----------	------------------------------------	----------------	----------------

Dự đoán cát hung:

Tháng Giêng: Ăn Tết cố vui mà trong long bồn chồn lo lắng. Lo họa.

Tháng Hai: Chạy đôn, chạy đáo khắp nơi tìm thầy, tìm thuốc chữa nỗi lo sợ. Thân hình khô rạc mà nỗi lo sợ vẫn canh cánh trong lòng.

Tháng Ba: Hạn đến Giải Ách, Vũ Sát Kim khắc vào Thân Mộc, việc họa xác định, bị thợ mỏ không chết (nghĩa bóng). Tam Pho mỏ Xung sát Hạnh Đắc Nhất Triệt Nhị Khả Bằng.

Tháng Tứ Kết việc. Thái Dụng có Quan Lộc không có lại có Tài Bạch. Công ăn việc làm nghịch lý, kết thúc một giai đoạn quan, sang một hoàn cảnh nghề nghiệp mới. Trong hung ẩn cát và ngoạn lộc lại.

Tháng Năm: Thu xếp chuyện con cái.

Tháng Sáu: Cung Phu cát vượng mới bảo môi nở nụ cười hòm.

Tháng Bảy: Khẳng định một công việc mới. Toan tính phụ thuộc vào tính tình tính cách bản thân, cát hung từ tính tình tính cách mà tới.

Tháng Tám: Nguyệt hạn đáo Thân, Thân vượng

Tháng Chín: Trong công việc mới lóe rạng một tia sáng mới. Cát.

Tháng Mười: Nguyệt giáng Phúc gieo mầm cát cho tiêu hạn sau. Cát.

Tháng Mười Một Lại thị phi, rắc rối kiện tụng, nhỏ, không cần quan tâm, nên tự dẹp bỏ. Hung.

Tháng Mười Hai: Nguyệt nhập quan, giao tiếp mà việc thành. Cát tia sáng.

2.2. KHÁN TIÊU HẠN VÍ DỤ MỞ RỘNG:

Ví dụ mở rộng (nữ nhân tuổi Ất Mùi, tiểu hạn năm Ất Dậu):

NÔ BỘC THIÊN LỘI ỐNG		GIẢI ÁCH VÔ CHÍNH DIỆU Pháo, Tả, Hữu Cái, Tài, Tia, Sứ Triệt	
Tuần ĐẠI HẠN 46			TỬ TÚC VÔ CHÍNH DIỆU Quang, Khúc, Liêm, Đầu, Tang, Tử
QUAN LỘC TỬ, TIA	ÂM NỮ ẤT MÙI	ĐẠI HẠN 46	
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỰ Hóa, Tòn, Pháo, Mộc Sĩ, Hồ, Mộc Dục	SA TRUNG KIM HỎA LỤC CỤC	T.HẠN ẤT DẬU T. TR. THỦY	

PHÚC ĐỨC THAM LANG Tọa, Th Hỉ, Long, Hòa, Đà, Quan Phù Tràng Sinh		GỐC ĐẠI HẠN 51T MỆNH THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	TIÊU HẠN ÂT DẬU HUYNH ĐỆ THIỀN ĐỒNG Th. Phụ, Th Giải Long Trì, Th Khốc,
---	--	---	---

1. Định vị Tiêu hạn:

- + Tiêu hạn năm Dậu (Ât Dậu, 2005) an tại Hợi, tam hợp cung tiếu hạn Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, đợt hành niên (Tuyền Trung Thủy) tọa sinh, thủy sinh mộc, sinh nhập, cấp độ cát bậc 1.
- + Đại hạn 46-55 an tại Thìn, và gốc đại hạn 51 tuổi an tại Tí, trong tam hợp Thân Tí Thìn thuộc Thủy, bình hòa với niên thủy (đang dự đoán) và tọa sinh với ngoái Mệnh Kim, nhợ phân khúc ở trên, tiêu hạn này đợt cát tọa bằng long và nên biết bằng lòng.
- + Tiêu hạn an tại Hợi, niên Ât Dậu, chòm sao lợu niên Thái Tuế chi phối cung tam hợp Tiêu Hạn bằng bộ ba: Tuế Phá, Tang Môn, Điều Khách, hàm nghĩa việc cát hung năm này còn nhiều bất mãn, khó toại. Tang Môn coi Hợi còn có nghĩa cung Tiêu hạn phùng Tang Môn-Bạch Hổ, diễn đạt ý nghĩa bất mãn trên bằng những oqu tui phiền muộn, bệnh tật, trong gia tộc có việc tang.
- + Cung Tiêu hạn an tại Hợi cung Huynh Đệ, dự báo rằng, năm nay các việc hung cát xuất hiện và đáng quan tâm nhất là việc của Huynh Đệ, việc của Giải Ách và việc của Điện Trạch. Hoáng cát đến từ cung Phúc Đức tại Dần (nhị hợp), hoáng hung đến từ cung Tài Bạch (tọa hìn).

2. Xác định hung cát của Tiêu hạn:

- + Thiên Đồng (thủy) cai quản cung Tiêu Hạn (Hợi thủy), năm xem Ât Dậu, Tuyền Trung Thủy, nên bảo là đợt thủy, bất lợi cho ngoái Kim, vượng thủy kim chìm. Hội hợp với cung Điện Trạch tại Mão do Cơ, Cự cai quản, cung Giải Ách tại Mùi Vô chính diệu có Triệt Không án ngữ. Thế tam hợp cung khá mạnh mẽ, việc cùu giải là đáng kể.
- + Các chòm sao lợu niên tiêu hạn.

Bảng lập thành:

		Điều Khách	
Kinh Dợpng	NGƯỜI NỮ	TIÊU HẠN ÂT DẬU	Thái Tuế Thiên Khốc
Tuế Phá Lộc Tồn, Thiên Hợi	TUỔI ÂT MÙI	TUYỀN TRUNG THỦY	Thiên Không
Đà La			TIÊU HẠN ÂT DẬU Tang Môn Thiên Mã

Theo bảng lập thành trên, Tiêu hạn an tại Hợi, với chòm sao Thái Tuế, chịu ảnh hưởng của Tang Môn, Bạch Hổ (hỏa ách buồn thuong), Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách (bất mãn, đa hoang thiêng), với chòm Lộc Tồn, đợt hoang Lộc Tồn không ngại Kinh Đà (ngoài Ât đáo hạn năm Ât), với Thiên Mã đợt hoang cách Lợn Mã tọa phùng, hội Khốc Khách (ngựa có chuông khánh). Các ảnh hưởng của Thiên Không lợu, Khốc Hợi lợu không đáng kể.

+ Các cách trung, bàng tinh cõi Tiêu Hạn:

Thiên Mã lợu hội Thiên Mã có định, phùng Khốc Khách. Đi lại, dịch chuyển đợọc chào đón, hanh thông, gặp quý nhân, định đợọc công việc.

Long Trì hội hợp Thanh Long, Long Đức phùng Ân. Là cách Quần Long Hội, трøòng hợp phùng Ân là nghiệp học, thi cử đỗ cao, đợọc sắc phong, có ân kiém hành đạo.

Kết luận: Tiêu hạn hung cát ngoài mình hơn là nội thân. Nội thân voqøng hàm nghĩa chuyên tâm noqøng theo Thủy (giao tiếp, học tập), kim sê không bị chìm, rồng có hội vẩy vùng, mỏ hội, công việc có danh, có ân, tạo đợọc thế cát theo khuynh hoqøng lập Thân.

3.Dự đoán hung cát của Tiêu Hạn:

Nhøi phần Định Vị Tiêu Hạn đã nói ở trên, ba vấn đề quan tâm nhất của tiêu hạn là: Huynh Đệ, Giải Ách và Điện Trạch.

+ Huynh Đệ: Huynh Đệ tại Hợi do Thiên Đồng cai quản, bản tính ôn hoqøng canh cải, quá voqøng thủy (thủy là tiền), muồn bỗng đợong thành tỷ phú, bởi nhì hợp với Phúc tại Dần phùng Tham Hỏa, có biết đâu tqøong hình Tài cung tại Thân do Liêm Trinh hóa âm cai quản, hỏa âm ỷ tàng ản nơi cung miếu đốt thủy bốc hơi. Nguy cơ mất mát tiền của thật lớn. Trong gia đình anh chỉ em có ngoqøi từ giàu sang mà thành khánh kiệt.

+ Giải Ách: Giải Ách an tại Mùi, hội với Tiêu hạn nhøqøng tqøong hình cung gốc Đại hạn, là nghĩa việc hung cát của đời mình choja thê dứt đợọc, nghiệp choqøng còn nặng, nợ còn mang, còn phải lắn hòi trả nợ. Tuy nhiên cung Giải Ách của đợong số khá cát tqøong, khiến họa ách không thể chạy trốn, nhøqøng không lâm ngõ cụt, cùng đợòng, Triệt không hóa giải cả hung lẫm cát. Năm nay có Tả Hữu, Mộc Cái phùng Long có chuyện ở chỗ Huyệt Âm (Hoa Cái), có chuyện tình, nhøqøng là tinh tri kỷ (Tả Hữu hội Long), bệnh tật nhẹ chẳng có gì đáng ngại.

+ Điện Trạch: Điện Trạch tại Mão, do Cơ Cự cai quản. Hội với Tú Linh, Lợøng Lộc, thật sang sửa rực rỡ. Nhøqøng Tú Linh mà không linh, lợøng lộc mà ít lộc, là bởi Mão cung phøøng chính Đông thuộc ngoqøi Đông Tứ, đợòng số ngoqøi Tây Tứ. Còn bởi Điện Trạch cõi Mão, mộc cung, đợong số Kim Mệnh. Tuy nhiên không cát voqøng nhiều, cũng cát voqøng đủ, vậy nên sửa sang tu bổ nơi cõi ngụ mà dựng nghiệp. Chắc chắn cát tqøong. Năm nay động Điện Trạch. Hoqøng động cát đến từ Phu cung, hoqøng động hung đến từ Quan Lộc (công ăn việc làm). Tùy hoàn cảnh và điều kiện mà lựa chọn giải pháp rojóc cát tránh hung.

+ Luận giải và dự đoán việc của bản than đợong số:

Thiên Đồng cõi Hợi, thủy cõi trong thủy, đợọc miếu. Bản tính Phúc Phật, canh cải. Nhì hợp với Phúc cung tại Dần do Tham Hỏa cai quản. Thắp sáng ngọn lửa đức tin giữa bể đời. Tam Long hội hợp. Có việc gì mà quản hội? Lại phùng Ân. Nghiệp học tất thành, thi cử tất đậu cao, có ân sắc phong. Sẽ cho là lạ lùng, là hoang đợòng, nữ nhân tuổi đã đầu năm, mà đoán chuyện học hành thi cử. Thế mới là Kinh Dịch. Chuyện học hành có đầy, chuyện sắc phong thụ ân có đầy, nghiệp học thăng tiến, mai hậu nêu danh.

Tả Hữu, Mộc Cái hội Long Trì, cũng là sự lạ đây, chữ tình ở chính huyệt tình, nhøqøng Tiêu Han cõi Huynh Đệ (cung huyết thống) không thành hôn nhân, nhøqøng là việc tình, đến từ cung Nô Bộc. Sau một lần đò (Phu), thêm một lần đò (Quan) thì nay là tình tri kỷ tri âm, tình thật đẹp (Khoa Quyền Lộc, Quang Quý, Xøøng Khúc), yêu tình say tình mà đợọc thanh cao, mà tqøong kiến nhøi tân, mà hòa hợp tình, mà nêu nghĩa.

Thiên Đồng cõi Tiêu Hạn, phùng Tué Phá Điều Khách Tang Môn, việc bất mãn đời vẫn còn nguyên bất mãn, buồn bức khổ đau đeo đẳng, choja hóa giải đợọc. Vì thế hà có gì cam chịu bất mãn?

Thiên Đồng (canh cải) phùng Mã Khốc Khách, đi lại hoán chuyển nhiều, xa quê rồi lại về quê, long đong lật đật. Công ăn việc làm cũng thế. Tuy nhiên ngồi xe Mã Khốc Khách mà cận quí,

kiến quý, mà nên việc, nên nghiệp. Việc gì, nghiệp gì tự thân phải biết, khuynh hướng giao tiếp (thủy Hợi, thủy Đồng) và bản chất của Thiên Đồng là Phật Phúc, việc và nghiệp này Phật Phúc. Tiền bạc chưa tự (tình hình). Anh chị em biết việc họa mà không thể gánh vác chia sẻ. Bệnh tật, họa ách vô thường.

Mọi giải pháp tạo cát tránh hung đều khởi từ phong Đèn Trạch.

Nhấn mạnh để xem kỹ lại phần Mệnh, Thân, Đại Hạn đã nói ở trên: Cung Đèn Trạch có phong Nhâm (tại Mão) trên Thiên Bàn Tử Vi, bản thân (mệnh trạch Tây Tứ, quẻ Càn), cung Đèn Trạch có cửa Chấn, Đông Tứ. Đèn Trạch tượng xung Tử Túc (Dậu), tượng hình Quan Lộc (Thìn), tượng hợp Phu Quân (Tuất). Bốn cung Mão Dậu Thìn Tuất đều phong Nhâm. Định đợt Mão thì Thìn, Dậu, Tuất yên. Không định đợt e nhiều họa ách. Đèn Trạch có phong Nhâm, tự mình không định, biết cầu ai?

4. Phân khúc Tiểu Hạn.

Bảng lập thành:

Tháng Bảy	Tháng Tám	Tháng Chín	Tháng Mười
Tháng Sáu	NỬ ÁT MÙI	GỐC ĐẠI HẠN 51T	Tháng Mười Một
Tháng Năm	ĐẠI HẠN 46	TIỂU HẠN ÁT DẬU	Tháng Mười Hai
Tháng Tám	Tháng Ba	Tháng Hai	TIỂU HẠN NĂM DẬU Tháng Giêng

Dự đoán hung cát:

Tháng Giêng: Thủ súc của Tang Môn Bạch Hổ, gia tộc có tang.

Tháng Hai: Vui cung Đào, Nguyệt, thọ thái trong lòng, lộc vào rỉ rả, định việc mâu thuẫn, toan tính thiên di.

Tháng Ba: Nguyệt gặp Phục Bình, trong nhà có chuyện xấu hâm, mất mát, thị phi. Bất mãn (Tue Phá) hoàn cảnh, định việc Thiên Di, Âm Dương phùng kỵ gió mây ngũ sắc gọi tang bồng.

Tháng Tám: Cửa phúc mở (nhị hợp cung Tiểu hạn) gặp Tham Hòa, động Mã (tình hình) hội Mã (nhị hợp), Tham Lang đi xa gặp bạn, ngộ phúc, vượng phúc, tiền bạc đợt thuận, việc dự tính đợt thành.

Tháng Năm: Bận lòng chuyện nhà cửa con cái, trong phúc có họa trong họa có phúc. Động Phu (nhị hợp) có việc tình, danh không chính thuận.

Tháng Sáu: Động việc sinh tồn, sinh lý. Công ăn việc làm đợt dọn dẹp sắp đặt rõ ràng. Tháng Văn Vượng trong tù không ngủ, nhiều thao thức, nhiều dự tính cho tương lai. Gia đạo động đang tĩnh lại. Việc cát.

Tháng Bảy: Thiên Lượng yếu mềm phùng Tử Túc, Phụ Mẫu mỗi phong mỗi cảnh. Cửa Nguyệt mở nơi Huynh Đệ, bè bạn chuyện gia đình, anh em, con cái, tiền hung hậu kiết.

Tháng Tám: Nguyệt lâm cửa Cảnh, ấm túc liên miên, vui buồn lẫn lộn. Bền chí việc cát.

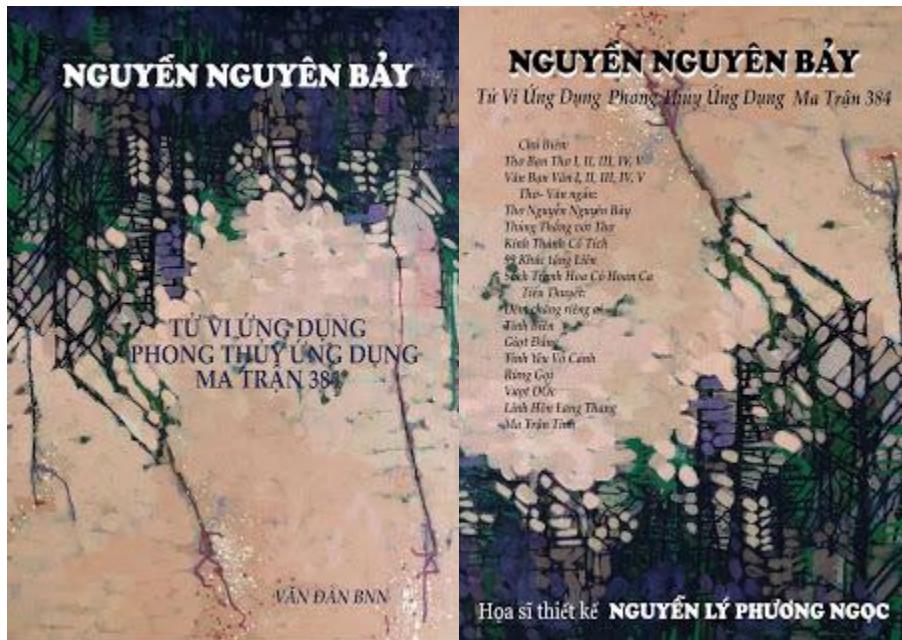
Tháng Chín: Mọi sự không mà có, có mà không, tam phoqơng dẫu có lục sát vẫn bình an.Tháng Møjøi: Tiền tài chẳng biết từ đâu mà có (Liêm Trinh hỏa âm), đột ngột, bất ngờ, ám long. Động Mã hồi hoqơng

Tháng Møjøi Một Møjøi Hai: Lại chuyện Phu, Tử nghiệp đời. Tử Túc và Phu Quân đã hoàn vè phoqơng Nhân, giải thoát cách nào tự mình phải biết. Hung, bất trắc nhiều hơn bình an.

/ Mời đọc tiếp Choqơng 7./

Sách TVUD.

Nguyễn Nguyên Bảy



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

CHƯƠNG 7/ SÁCH TỬ VI ỦNG DỤNG

TỬ VI ỦNG DỤNG CHƯƠNG BÃY

CÁC THỨC LUẬN THƯỜNG DỤNG

1. LUẬN CUNG PHÚC ĐỨC

Khởi ngoặc theo thiên bàn Tử Vi bắt đầu từ cung Phúc Đức, theo liên sau Phúc Đức là cung Phụ Mẫu, rồi tới cung Mệnh và tiếp sau là cung Bào, cung Phu Thủ, cung Tử Túc, cung Tài Bạch, cung Giải ách, cung Thiên Di, cung Nô Bộc, cung Quan Lộc, cung Điện trạch, rồi lại về cung Phúc Đức cứ thế tuần hoàn, đủ thấy vai trò cực kỳ quan trọng của cung Phúc Đức chi phối cả 11 cung số khác trên thiên bàn Tử Vi.

Phúc Đức là cung kép, Đức chỉ phần sinh tồn sinh lý, bao gồm doğong trach, quan lộc, tài bạch, thiên di, phần thọ yếu, tật ách của bản thân đợpng số và những người liên quan như vợ con, họ hàng. Những ảnh hưởng đó đều do đạo lý, cách sống của đợpng số, tàng ẩn ý nghĩa tu thân tích thiện đức, để phúc mai hậu cho con cháu. Chữ Phúc chỉ phần âm, bao gồm cội nguồn, môt huyệt, đức tin. Vì vậy, khi xem xét cung Phúc Đức, phải định rõ ràng hai phần Phúc (âm phần) và Đức (đợpng thể) trước mọi luận đoán. Trình tự như sau :

1. ÂM PHẦN

A. Định vị Âm phần

- + Cung Phúc an tại cung nào thì cung đó gọi là cung chính môt. Thí dụ, an tại Dần, thì cung chính môt của đợpng số ở sơn Dần, thuộc Mộc.
- + Cung Sửu và Mão là hai cung giáp trước và sau của chính môt Dần, cung Mão (đằng trước theo chiều thuận) gọi là cung Tả môt (mặt trước), cung Sửu (đằng sau theo chiều nghịch) gọi là cung Hữu môt (mặt sau).
- + Cung xung chiếu chính môt là cung Thân gọi là cung Tiền án.
- + Hai cung Ngọ và Tuất trong tam hợp Dần Ngọ Tuất, cung Ngọ gọi là Thanh Long, cung Tuất gọi là Bạch Hổ. Thanh Long chỉ dòng tộc đợpng và bạch Hổ chỉ dòng tộc âm.

B. Ảnh hưởng của Âm phần

- + Cung chính môt có cung nào là hành của cung đó. Hành môt ý nghĩa Sinh, Đôřng, Tự trọng. Hành kim ý nghĩa An Toàn. Hành Hỏa ý nghĩa Thành Tích. Hành thổ ý nghĩa Sinh tồn, Sinh lý. Hành thủy ý nghĩa Giao tiếp. Từ ý nghĩa hành chính môt luận sự thụ hưởng phúc của đợpng số.
- + Cung Phúc Đức có một chính diệu tọa thủ, chính diệu áy chính là sao cai quản ngôi môt đó.
- + Cung Phúc Đức có hai chính diệu tọa thủ, trùng hợp hai chính diệu cùng một hành, tức là có hai ngôi môt ở gần nhau, cùng chi phối ảnh hưởng tới đợpng số. Ví dụ : Cung Phúc Đức có Cự/Đồng tọa thủ đồng cung. Cự, Đồng đều hành thủy, nên phải chịu ảnh hưởng của ngôi môt chủ bắc (Cự Môn) và ngôi môt tő (Thiên Đồng) để ở gần nhau.
- + Cung Phúc Đức có hai chính diệu tọa thủ đồng cung, trong đó có một chính diệu sinh Bản mệnh, doğong số chịu ảnh hưởng của ngôi môt sinh hành mệnh đó. Ví dụ, Cung Phúc Đức an tại Dần có Cự Nhật đồng cung, bản mệnh thuộc thổ. Nhờ vậy, Cự Môn, môt chủ bắc, hành thủy, không sinh đợpng thổ. Còn Thái Đôřong, tօpng ông nội, cụ nội, hoặc cha, hành hỏa sinh đợpng bản mệnh thổ. Đôřong số chịu ảnh hưởng của sao cai quản ngôi môt.

+ Cung Phúc đức có hai chính diệu tọa thủ đồng cung, đều không sinh đốp bản mệnh, thì bản mệnh sinh đốp chính diệu nào là chịu ảnh hưởng của chính diệu đó. Ví dụ, cung Phúc Đức cự tại Mão do Cự, Cơ cai quản, bản mệnh hành kim. Nhờ vậy cả Cự Môn (thủy, chú bá) và Thiên Cơ (mộc, ông nội) đều không sinh đốp bản mệnh kim, trong khi bản mệnh kim lại sinh đốp Cự Môn (thủy), nên bản mệnh chịu ảnh hưởng của sao Cự Môn (mộ chú bá).

+ Cung Phúc Đức có hai chính diệu đồng cung, mà không chính diệu nào sinh bản mệnh hoặc ngược lại, thì phải xem xét chính diệu nào bình hòa với bản mệnh, chính diệu đó ảnh hưởng đến bản mệnh.

+ Cung Phúc Đức Vô chính diệu, thì coi chính diệu của cung tiền án nhợ chính diệu tọa thủ.

C. Chính diệu định thế Âm phần

+ Mô tổ : Tử Vi, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thiên Phủ, Tham Lang, Thiên Tượng, Thiên Lợp, Thất Sát, Phá Quân.

+ Hình sắc và thế đất : Tử Vi, Thiên Phủ, thế đất to lớn, gần núi đồi, với Tử Vi, linh khí từ tay trái triều lai, với Thiên Phủ triều lai tay phải. Thiên Đồng, đất trũng, xung quanh có nóc. Vũ khúc, đất cao trơ trọi có hình nhợ quả chuông dựng đứng. Tham Lang, đất nổi cao, cây cối rậm rạp. Thiên Tượng, đất nổi cao vuông vắn nhợ hình cái ân. Thiên Lợp, đất rời rạc, nhợ hình con thoi, ở gần đòng đi lối lại. Thất sát, đất khô nóng, có sắc đỏ. Phá Quận, đất không hình thế.

+ Mô ông nội : Thiên Cơ. Mô cha : Thái Dượng. Mô mẹ : Thái Âm. Mô chú bá : Liêm Trinh, Cự Môn. Thiên cơ, đất tốt, cây cối rậm rạp, topi xanh. Thái Dượng : Đất bằng phẳng. Thái Âm, thế đất hơi cao, chạy dài và uốn cong nhợ hình bán nguyệt. Liêm trinh, đất khô cằn, gồ ghề, nổi cao nhợ hình ngoèo ngoài, lại có sắc đỏ hay vàng. Cự Môn, đất vuông vắn, thường ở gần dinh sở hay lâu đài, đào sâu, dọc có lớp đất màu vàng.

2. DƯƠNG THẾ

Hung hay Cát của âm phần, bản Mệnh không có cơ may chính sửa, buộc phải chấp nhận, tuy nhiên không chấp nhận một cách tiêu cực, tuy cho phần số an bài, mà chấp nhận một cách tích cực bằng việc tu thân cho cát toòng phần đức (dợong thế) để tích phúc, sinh dợong và làm thay đổi số phận, thu hưởng cát toòng. Tu thân là đạo sống cho dù Phúc cung cát hay hung. Trước hết, hãy bình tâm, vô tội, nhìn vào các diệu tinh cự Phúc cung mà chiêm nghiệm hung cát, sau đó tự mình rèn luyện tu thân hữu hình đốp hỗ trợ bởi các sức mạnh vô hình.

A.Ảnh hưởng của các sao tọa thủ Phúc cung

+ 14 chính tinh

Đây là nhóm sao quan trọng bậc nhất trong việc định giá phúc cung. Trong số 14 chính tinh này, thì nhóm chính tinh thuộc nhóm mồ Tổ, xa với đời sống hiện tại của bản mệnh, bao gồm: Tử Vi, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thiên Phủ, Tham Lang, Thiên Tượng, Thiên Lợp, Thất Sát, Phá Quân. Và nhóm mồ Ông Bà, Cha mẹ, Chú Bác, gần với đời sống bản mệnh, bao gồm : Thiên Cơ. Mô cha : Thái Dượng. Mô mẹ : Thái Âm. Mô chú bá: Liêm Trinh, Cự Môn. Phân biệt vậy để biết rõ nguồn cội của phúc và ảnh hưởng gần, xa của mồ huyệt với bản mệnh. Từ đó luận hung cát. Hung cát chi phối mạnh nhất trên ba lĩnh vực : Thọ yêu, không gian lập nghiệp và thành tựu lập nghiệp.

+ Các trung tinh ảnh hưởng Phúc cung.

Các trung tinh: Tả Hữu, Long Phượng, Xoay Khúc, Khoa Quyền Lộc, Lộc Tòn, Khôi Việt...được coi là các trung tinh thiện chí, nếu miêu voay, đặc địa tất phò cho phúc cung cát lợi, troay hợp hâm, bại địa cung không gieo rắc họa hại cho phúc cung. Các trung tinh không thiện chí, đặc biệt hai nhom sao Lục sát (Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh) và Lục bại (Riêu Kỳ, Song hao, Tang Hổ), dù miêu voay hay hâm bại cũng đều khiến phúc cung suy nhợc. Trong hợp miêu voay, thì hại phúc bản mệnh thời gian Mệnh (30 năm tiền) sau đó cát phúc cho bản mệnh thời gian Thân (30 năm hậu). Trong hợp Lục sát, Lục bại xáu hâm, kể nhợ là phúc bạc, cả đời gian nan vất vả, không được vừa ý hài lòng. Các trung tinh, bàng tinh khác, khi hội hợp với nhau thành cách cát hoặc cách hung, có năng lực dịch biến Phúc cung, nhợng đó chỉ là những biệt cách, phải căn cứ vào cách cụ thể để xem xét. Ví dụ : Thiên Thủ độc thủ Phúc cung hội với Tam Không là cách vô cùng xáu hâm. Hoặc, Tham Vũ cự Phúc cung tại Sửu Mùi, gặp sao Hỏa hoặc sao Linh, là cách phúc cát, tăng thêm tuổi thọ, công danh hiển đạt, quyền quý.

B.Tu thân dưỡng Phúc

Tu thân nguồn cội : Đạo lý sống uống noóc nhớ nguồn. Chăm sóc môt huyệt dòng tộc, tổ tiên. Hiếu nghĩa với ông bà, cha mẹ. Tu thân đức tin, sống thuận lý với hoàn cảnh, môi troay, thopeng nhật tích thiện đức để đopeng phúc.

2. LUẬN CUNG THIÊN DI

Cung Thiên Di là một trong bốn cung quan trọng (Mệnh Viên, Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch), gọi là tứ trụ của cung Mệnh, khi xem Tử Vi ngoai ta thopeng nói tắt là Mệnh, Quan, Di, Tài. Cung Thiên Di là cung trực xung với cung Mệnh, hàm nghĩa những sự và việc bên ngoài cung Mệnh, đó là sự giao tiếp, sự troay thích hòa hợp giữa mệnh với môi troay với cộng đồng. Còn hàm nghĩa sự may rủi, quý nhân, sự cầu muôn.

Cung Thiên di cự tại bốn cung: Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân thuộc phopeng Thiên, thopeng việc Thiên Di may mắn, đopeng phò trợ và gần nơi quý hiền, đopeng lợi ích. Cung Thiên Di cự bốn cung : Dần, Sửu, Tí và Hợi thuộc phopeng Địa, thopeng việc Thiên Di dễ hòa đồng, cởi mở thân thiện và cộng hoay lợi ích. Cung Thiên Di cự bốn cung Thìn, Tuất, Mão, Dậu thuộc phopeng Nhân, thopeng việc Thiên Di phải biết nhún nhởng, cởi mở, dễ bị thị phi ganh ghét, đồ kỵ, cự tại bốn cung này tàng ẩn nhiều ý nghĩa tranh đấu. Từ ý nghĩa tóm lược trên, khi xem cần vận dụng để định hoay luận đoán, ví dụ : Cung Thiên Di cự Tí có nghĩa là cung Mệnh cự Ngọ, ý nghĩa của Thiên Di là có thể dụng tiền bạc để thành tựu giao tiếp. Ngopac lại Thiên Di cự Ngọ, có nghĩa là cung Mệnh cự Tí, ý nghĩa lại là Giao tiếp giỏi sẽ thành tựu tiền bạc. Trong hợp cung Thiên Di vô chính diệu thì phải mợp chính tinh của cung Mệnh mà xem xét. Ngopac lại, cung Mệnh vô chính diệu thì chính tinh của cung Thiên Di chính là chính tinh của cung Mệnh vậy. Trong hợp Thân cự Thiên Di phải đopeng xem xét thật cẩn trọng, vì ý nghĩa trực xung (hình bóng) giữa Mệnh và Thiên Di không đơn thuần là hình bóng mà đã thành một khối, một cung, chi phối và ảnh hoay với nhau suốt đời. Tam hợp cung Mệnh là Mệnh-Quan-Tài, xem xét giai đoạn từ 1-30 tuổi. Tam hợp cung Thân, troay hợp Thân cự Thiên Di thì tam hợp Di át là Di-Phúc-Phối, chi phối ba mươi năm từ 31-60 tuổi đời ngoai. Nói vậy để thấy 60 năm cuộc đời trong hai cung Mệnh Di. Sáu cung trong hai tam hợp này phải đopeng cân

nhắc xem xét trong tất cả các vận hạn dài ngắn. Vì sao: Các chinh tinh có trong cung Thiên Di ý nghĩa cát hung miêu hâm toạong tự nhau có tại các cung khác. Riêng các trung và bàng tinh kết hội với nhau thành hai nhóm tích cực và tiêu cực rõ rệt, vận động sự hung cát, miêu hâm của thiên di. Một vài đơn cử sau :

Nhóm tích cực : 1/ Xoay khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền: Ra ngoài luôn được cận kề nơi quyền quý, gặp gỡ quý nhân, người quyền cao chức trọng, luôn được giúp đỡ và có lợi ích. 2/ Đào, Hồng, Hỉ, Thiên Mã: Sáng láng mặt mày, công việc thuận lợi trôi chảy, tình cảm lai láng đi dây đi đó tung tăng mà được việc, được tình.

Nhóm tiêu cực : 1/ Hóa Linh, Không Kiếp, Kinh Đà, Lợu Hà: Dễ gặp tai họa tật ách 2/ Riêu, Đà, Kỳ, Không Kiếp: Dễ bị miệng tiếng thị phi, ganh ghét đố kỵ. 3/ Thai, Doynthia, Bình, Totoro Đà, Hồng: Duyên tình nhô nhăng, khó giữ danh tiết.

3. LUẬN THÂN CƠ PHỤ/THÊ

Trời (Cha mẹ) sinh ra ta là ban cho ta Mệnh, còn ta phải tự xây dựng cuộc đời mình là ta lập Thân. Theo phân định của Tử Vi thì thời gian từ 1-30 tuổi là thuộc Mệnh và từ 31-60 tuổi là thuộc Thân. Mệnh và Thân đều lập bởi Tứ Trụ (giờ, ngày, tháng, năm), Mệnh có thể có bất kỳ cung nào trên thiên bàn Tử Vi, không Thân thì không thể, mà chỉ có thể có tại sáu vị trí: Thân có cung Mệnh, và các cung Phúc Đức, Tài Bạch, Quan Lộc, Phu Thủ, và Thiên Di. Không bao giờ Thân có các cung Phụ Mẫu, Tử Túc, Giải Ách, Điện Trạch, Nô Bộc và Huynh Đệ. Theo quan niệm cổ, với người nam, Thân có các cung: Phúc Đức, Quan Lộc, Tài Bạch bảo là Thân có cung cung. Trong hợp thân có Thiên Di và Thủ Thiếp bảo là Thân có nhợp cung, Thân có Thiên Di là phiêu bồng cách, Thân có Thủ Thiếp là phiếm đào cách. Cũng theo quan niệm cổ, với người nữ, Thân có các cung: Phúc Đức và Phu Quân là Thân có cung cung, Thân có Quan Lộc, Tài Bạch, Thiên Di là Thân có nhợp cung, còn gọi là Ích Khôn cách. Trong hợp Thân, Mệnh đồng cung thì thời gian không phân chia nhau nói trên mà suốt từ 1-60 hung cát thế nào vận vào đời thế ấy. Trong hợp Thân Mệnh đồng cung và các trong hợp Thân có Phúc, Quan, Tài, Di, sẽ có dịp bàn luận trong các bài viết khác. Bài viết này chỉ bàn luận về Thân có Phu Thủ. Thân có Thủ Thiếp: Là người bịn rịn vợ, mục đích (hay lý do sống) của mình là vợ, cái hắt hơi của vợ khiến bồn chồn lo lắng hơn cả con đau quặn thắt ngực của mẹ, cái lùi mắt của vợ uy lực hơn cả lời nghiêm khắc của cha của thầy. Người Thân có Thủ sinh doynthia một tinh si mê vợ (chính xác là đàn bà, gọi là Thủ là thiếp hay tỷ nữ cũng vậy), vì thế không chỉ là người lụy thủ, mà còn là người tàn độc, quyết đoán với Thủ, một khi đã chán chê, tình rạn vỡ thì muốn đập đổ tíc khắc xóa sạch cấp kỳ và tâm trí thúc hoóng tới một tình yêu khác, như là một giải pháp thay thế không thể chậm trễ.

Quan niệm cổ phong Đông bảo Thân có Thủ là hèn cung. Cha mẹ phiền lòng con trai luy vợ mà quên việc hiếu nghĩa gia đình. Xã hội, đồng môn, đồng nghiệp, vua quan không dành nhiều tín nhiệm, vì e người Thân có Thủ mai lo việc vợ, chí trai còn được bao nhiêu lo việc cộng đồng, xã tắc. Không giờ đây, thời khắc của thế kỷ 21, quan niệm trên không hẳn bị xem là cổ hủ, lỗi thời không cũng không còn là khuôn vàng thước ngọc của đạo đức Nho Khổng. Nhất vợ nhì trời thì có gì xấu? Người Thân có Thủ có nhất thiết đa thê? Không. Không đã nói, người Thân có Thủ xem chuyện vợ là quan trọng (bậc nhất) của đời mình, nên chăm chút chuyện vợ đến quên thân. Vì thế có thể chăm chút một vợ suốt cả đời, với điều kiện

người vợ đáp ứng được những tiêu chuẩn mà người Thân coi Thê tự đặt ra và phản đối họ. Trong hợp, các tiêu chuẩn ấy không thỏa mãn, người Thân coi Thê cần ngay một hình bóng khác trước là đáp vào chỗ thiếu hụt của người thê, sau nữa là thay thế vị trí người thê bị ruồng bỏ. Vì vậy, chính xác hơn là người Thân coi Thê không đa thê, nhợng đa tình, luy tình, nôm na là không thể sống thiếu đàn bà. Hệ thống các sao tọa thủ và hội chiếu cung Thê Thiếp sẽ là những căn cứ luận đoán nhất thê hay đa thê, đa tình.

Thân coi Phu Quân: Là người mệnh nữ gửi thân vào phúc nhà chồng, cũng là quan niệm cổ, trọng nam khinh nữ, coi thân người nữ như hạt mỏa, sa vào sông thì thành sông, sa vào cống rãnh thì trôi ra cống rãnh, cái gọi là may mắn rủi chịu áy, trông mong vào cõi phúc đức người chồng. Người mệnh có Thân coi Phu Quân là người coi mục đích lý tưởng sống của mình là sự vun đắp cho sự nghiệp của người chồng và đảm đang thiên chức của người vợ, người mẹ. Vì thế, người nữ Thân coi Phu bảo là người có cách cục Vượng Phu Ích Tử. Người nam luôn ao ước tìm hiểu và xây dựng gia đình với người Thân coi Phu.

Thân coi Phu bảo rằng mệnh nữ có cùng cung là vậy. Nhợng thực tế có là vậy? Căn bản là vậy, vì Thân là nửa thời gian đời (31-60) dành mọi đợt sinh, đợt phu cung, bảo sao người phu của cung số ấy không vừa lòng, toại ý. Đó là thế hành sinh nhập, cát topòng bậc 1. Tuy nhiên đã nói topòng sinh, thì át có sinh dọa mà thành phản sinh, mà úng nếu là thủy, mà lấp nếu là thổ, mà kiệt nếu là hỏa, mà tối nếu là kim, mà triết nếu là mộc. Trong các topòng hợp áy sinh nhập dịch biến mà hóa. Thân coi Phu mà có khi góa sớm, Thân coi Phu mà có khi hai, ba lần đò chưa sang tới bến, Thân coi Phu mà có khi tử túc nhiều dòng, con anh, con tôi, con chúng ta. Do cái sự biến hóa ấy, không thể khẳng định số Thân coi Phu là phúc dày, là cát topòng trọn vẹn, mà cần xem xét thế cung, thế sao của từng topòng hợp cụ thể mỗi khi luận đoán.

Tuy nhiên với các lá số có Thân coi Thê hoặc Thân coi Phu thì cung Phối Ngẫu này phải được coi là cung quan trọng ngang với cung Mệnh để việc xét đoán không sai lạc và nhầm lẫn. Tử Vi không thật sự xem trọng cung Phu/Thê trong lá số, nhợng trong thiên bàn Bát Quái Hậu Thiên thì cung Hôn Nhân đúng vị trí thứ 2, sau cung Mệnh (Sự Nghiệp), đủ biết Bát Quái xác lập vai trò Hôn Nhân quan trọng thế nào với đời người. Qua thực nghiệm nhận thấy cung Hôn Nhân đúng là đứng vị trí thứ hai trong thành bại của đời người.

4. LUẬN HỌP NGHIỆP ĐỊNH VỊ QUAN LỘC

HỌP NGHIỆP THEO NĂM SINH

Tham khảo sự phân chia các nhóm chi sẽ có thêm căn cứ họing nghiệp. Ví dụ, người sinh năm Giáp Tí, 1984, nên học và làm các việc có tính giao tiếp. Người sinh năm 1976, tuổi Bính Thìn, nên học và làm các nghề có khuynh họing sinh tồn, sinh lý và nếu thích giao tiếp, làm giao tiếp cũng thành đạt. Hoặc những người tuổi Dần, Ngọ, Tuất thích và sẽ thành tựu với các nghề có khuynh họing tiền và danh.

Năm sinh hay còn gọi là tuổi, bao gồm 12 chi, chia ra làm năm nhóm ngũ hành: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ/ Thân, Dậu thuộc kim/ Hợi, Tý thuộc thủy/ Dần, Mão thuộc mộc/ và Tỵ, Ngọ thuộc hỏa. Nguyên lý ngũ hành các hành không thể đứng đơn độc, mà phải sinh khắc để topòng thích với nhau mà tạo

ra đời sống. Nhìn vào ngũ hành phân chia ở trên, ta thấy Thổ bao gồm tới 4 chi, còn các hành khác chỉ gồm hai chi. Vì vậy thổ được coi là quan trọng nhất, phụ trách sinh tồn sinh lý, và được dụng làm hành căn bản phân chia 12 chi ngũ hành thành bốn nhóm hành: Thuộc kim: Tỵ-Dậu-Sửu, phụ trách an toàn (tiền và pháp luật)/ Thuộc thủy: Thân-Tí-Thìn, phụ trách việc giao tiếp/ Thuộc mộc: Hợi-Mão-Mùi, phụ trách việc sinh, dũng, tự trọng/ Thuộc hỏa: Dần-Ngọ-Tuất, phụ trách việc thành tích (tiền và danh)

Nhấn mạnh: Họp nghiệp bằng tuổi (năm sinh) không phải bằng hành năm sinh.

HỢP NGHỆP THEO TUỔI

Nếu chỉ xem xét đơn thuần về nghề nghiệp, khả năng chuyên môn và sự thành đạt của khả năng chuyên môn ấy, thì cung quan trọng nhất cần xem xét là cung Quan Lộc, các cung khác kể cả Phúc, Mệnh hay Tài đều chỉ mang ý nghĩa tham khảo. Các chính tinh cõi cung Quan Lộc chỉ xét được hai khía cạnh nghề nghiệp theo quan niệm cổ là nghề văn và nghề võ. Các sao chính tinh thuộc chòm sao Tử Vi, Thiên Thủ, gồm : Tử, Phù, Vũ, Tọpóng, Sát, Phá, Liêm, Tham, thuộc võ cách. Các sao chính tinh quan hệ với hai chòm sao Thái Dương và Thái Âm, bao gồm : Thái Dương, Thái Âm, Thiên Lợpóng, Thiên Cơ, Cự Môn, Thiên Đồng, thuộc văn cách.

Hiện nay, về căn bản sự phân chia văn cách và võ cách này không có gì thay đổi lớn, chỉ có điều nghĩa rộng hơn vì bao hàm nhiều nghề nghiệp hơn. Tự trung vẫn là cách văn và cách võ và trong cách văn hay võ đó đều hàm chứa hai khối công việc lao động trí óc và lao động chân tay.

Hợp nghiệp theo tuổi nói ở trên và hợp nghiệp theo các sao chính tinh tử vi căn bản giống nhau, tuy nhiên đều bị hạn chế phần đáng kể, vì các định hợp này chỉ mang ý nghĩa đại thể, không có khả năng chi tiết hợp nghiệp. Chi tiết hợp nghiệp phải căn cứ vào các sao trung tinh và bàng tinh tọa thủ hoặc hội chiếu cung Quan Lộc. Có thể chia các sao này vào các nhóm ý nghĩa sau đây :

1. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hợp danh vọng : Văn Xopóng, Văn Khúc. Thiên Khôi, Thiên Việt. Tả Phù, Hữu Bật. Long Trì, Phopóng Các. Ân Quang Thiên Quý. Tam Thai, Bát Tọa. Khoa/Quyền/Lộc.
2. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp, khuynh hợp phú quý : Lộc Tồn, Hóa Lộc. Thiên Mã. Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỉ, Quốc Ân, Tâu Thợ Bạch Hổ.
3. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hợp nhân cách thiện đức: Tú linh (Long, Phopóng, Hổ, Cái) Tú Đức (Thiên, Nguyệt, Phúc, Long đức), Quan Phúc hoặc Bình, Hình, Tọpóng, Ân.
4. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hợp tài hoa, cây cảnh cá vàng: Bạch Hổ, Thiên Riêu, Tâu Thợ, Họa cái. Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỉ. Tam Thai, Bát Tọa.
5. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hợp bị thị phi, khinh ghét: Kinh Dợpóng Lực Sĩ. Kiếp, Hợp, Hao, Quyền. Khốc Hợp Tí Ngo, Không Kiếp Tỵ Hợi. Loپóng Phá (Phá Quân, Phá Toái). Mộc Dục, Họa Cái. Đào Thai.

Tất nhiên, trên đây chỉ là những đúc kết kinh nghiệm, năng lực ché biến, hóa giải hoàn toàn có khả năng trên căn bản tu thân đức tin thuận lý

Nhấn mạnh sau cùng :

- + Nếu cung Quan Lộc vô chính diệu thì cần nhất phải tìm tú không (Tuân Không, Triệt Không, Thiên Không, Địa Không), có từ 1-3 không án ngữ hoặc hội chiếu cung Quan Lộc, thì mọi việc lúc đầu gian nan, khó khăn nhong kết cục đợc thành tựu. Nếu không có bất kỳ một Không nào thủ hoặc chiếu thì phải xem xét các sao của cung Phối Ngẫu, cung này đợc coi là cung quan lộc thứ hai.
- + Trong hợp cung Quan Lộc có Thái Dưỡng miếu vượng tọa thủ hoặc hội chiếu thì coi như việc hoáng nghiệp đã đợc mày trời sắp đặt, nhất định toại nguyện và thành đạt. Bởi vậy mới bảo Thái Dưỡng miếu vượng coi Quan Lộc là thuong cách sự nghiệp.

5.LUẬN CHÒM SAO TRÀNG SINH

Nói tới Tràng Sinh là nói một hệ thống gồm 12 sao, Tràng Sinh đại diện lớn nhất của hệ thống, quen gọi là sao chủ. Và cũng là nói cụ thể ý nghĩa, vai trò, chức năng của chòm sao Tràng Sinh.

Tróc hết, nói về sao Tràng Sinh. Tràng Sinh thuộc thủy, tính cách là nhân hậu, độ lượng, từ thiện. Chủ việc phúc âm và tuổi thọ, Tràng Sinh hàm nghĩa sự sống bền vững, lâu dài.

Tràng Sinh an theo Cục: Cục hỏa, an Tràng Sinh tại Dần, gọi là Tràng-Hỏa. Cục thủy, Tràng Sinh an tại Thân, gọi là Tràng-Thủy. Cục Kim, Tràng Sinh an tại Tỵ gọi là Tràng-Kim. Cục Mộc, Tràng Sinh an tại Hợi gọi là Tràng-Mộc.

Lưu ý: Tràng Sinh chỉ an tại bốn cung Dần/ Thân/ Tỵ/ Hợi.

Tràng Sinh độc thủ chỉ hàm nghĩa sinh (sinh nở, đòi sống và sự việc), nhong khi hội hợp với các sao khác mới khiến Tràng Sinh mang ý nghĩa hung hoặc cát. Ví dụ : Tràng Sinh coi Dần (5 giờ sáng) hội với Thiên Mã thành cách Mã-Tràng dự báo mọi việc hanh thông, dễ dàng, tuổi thọ bền lâu, kiến quý hội quý, mau chóng thành tựu. Nhong nếu Tràng Sinh coi Hợi (11g đêm) hội với Thiên Mã thì lại khiến công việc bế tắc trì trệ, vất vả, vì ngựa về đêm cùng đợp, nghỉ mệt. Và nếu Tràng Sinh coi cung Tật Ách thì lại mang ý nghĩa bệnh tật lâu khỏi, lâu qua.

Bây giờ nói về các sao thuộc chòm Tràng Sinh. Lẽ ra vòng Tràng phải bắt đầu từ khi hình thành thai khí (saô Thai) và 9 tháng 10 ngày thai đợc nuôi dưỡng trong bụng Mẹ (Dođng), nhong hai bợc này đợc cho là quá trình "bọc", chọa "nở", do vậy Tràng Sinh coi là bắt đầu khi chào đời.

Vòng Tràng Sinh bắt đầu từ Tràng sinh gồm 12 sao là hết một chu kỳ sinh nhong sau: 1.Tràng Sinh (sinh nở)/ 2.Mộc Dục (tắm rửa)/ 3.Quan Đới (mặc quần áo)/ 4.Lâm Quan (đi làm quan, quân) / 5.Đé Vượng (thành đạt) / 6.Suy (yếu, hèn) / 7.Bệnh (đau ốm) / 8.Tử (chết) / 9.Mộ (chôn cất) / 10.Tuyệt (hết một vòng tràng sinh) / 11.Thai (hoài thai). 12/ Dođng (nuôi dưỡng).

Chòm sao Tràng sinh 12 sao chia làm 4 tam hợp sao: Tràng hỏa gồm: Tràng Sinh-Đé Vượng-Mộ. Tràng kim gồm: Lâm Quan-Tử-Dođng. Tràng Thủy gồm : Quan Đới-Bệnh-Thai. Tràng mộc gồm: Mộc Dục-Suy-Tuyệt. Trong bốn tam hợp sao này, sao Tràng Sinh an tại tam hợp Tràng Hỏa đợc dụng nhiều nhất cho đời sống đợng gian, vì Tràng Hỏa bắt đầu từ Dần, cung 5 giờ sáng, bắt đầu một ngày, bắt đầu một đời. Theo số đếm bát quái thì đó là tam hợp số 1-5-9.

Một ví dụ ứng dụng: Chòm Tràng Sinh 12 sao, được gọi tắt thành chòm 4 sao: Sinh-Lão-Bệnh-Tử. Bốn sao này ứng dụng cho việc chia bối cảnh trong dojong trạch, bối cảnh 1 sinh cộng với 4 thành 5 (vợ chồng) và 5 cộng với 4 thành 9 (mộ) là bối cảnh đúng phong thủy, thuận sinh học.

Trục 1-5-9 là ba mốc số quan trọng khi xem xét thọ yếu hoặc việc tràng sinh. Mốc số 1 không nên chỉ hiểu đơn thuần là sao Tràng Sinh mà phải hiểu là một giai đoạn sinh từ Thai + Dođong + Tràng Sinh + Mộc Dục = 40 năm. Cho nên, nếu người ta chết trước 40 tuổi thì gọi là chết yếu. Mốc số 5 không nên chỉ hiểu đơn thuần là sao Đế Vợng, mà phải hiểu là một giai đoạn trưởng thành từ Quan Đới + Lam Quan + Đế Vợng + Suy = 41-80 tuổi. Và nếu người chết trước 60 (chưa bước vào Đế Vợng) thì gọi là hoảng dojong. Người chết dưới 80 tuổi thì gọi là hoảng thọ. Mốc số 9 không nên chỉ hiểu là sao Mộ, mà phải hiểu là một giai đoạn tràng sinh do nỗ lực của cẩn phúc và thành tựu khoa học y tế của loài người, giai đoạn này kéo dài từ Bệnh-Tử-Mộ-Tuyệt. Người chết trong giai đoạn này đều gọi là trưởng thọ hoặc đại thọ.

Cách tính thọ yếu của người xưa : Nam nhân ba mốc 31 tuổi (yếu) + 9 = 40 tuổi (hưởng dương) + 9 = 49 (thọ). Nữ nhân ba mốc 35 tuổi (yếu) + 9 = 44 tuổi (hưởng dương) + 9 = 53 (thọ). Nam nhân khởi mốc 31, vì nam nhân có 7 cửa, nữ nhân có thêm hai cửa vú, mỗi cửa trót cho thêm 2 năm thành ra khởi 35 tuổi. 49 và 53 tuổi dân gian có câu " 49 chưa qua, 53 đã tới" là nói cái hạn tử của cha mẹ. Ngày xưa, sống đến 49 hoặc 53 người ta đã lên lão ở làng.

Một vài lưu ý khi xem xét Tràng Sinh

+ Xem Tràng Sinh, mốc thời gian là một căn cứ rất quan trọng để xem xét thọ yếu. Khi tam hợp cung hạn (tiểu hạn hoặc đại hạn) nằm trong tam hợp Sinh-Vợng-Mộ, thì chắc chắn không cần xem xét việc thọ yếu. Trong hợp này, nếu Tràng sinh cự Tật Ách thì nên dành xem là bệnh và tật sẽ kéo dài, cần có giải pháp vượt thoát. Ý nghĩa của Tràng Sinh tùy theo hạn, 1 năm với tiểu và 10 năm với đại hạn.

+ Không nên chỉ lưu ý một sao Tràng Sinh hay tam hợp sao Sinh-Vợng-Mộ mà phải chú ý tới các bàng tinh khác trong chòm sao này, bởi các bàng tinh này tuy nhỏ nhường khi kết hợp với các sao khác trên thiên bàn Tử Vi sẽ hung, cát khôn lopoulos, chớ nên bỏ qua. Ví dụ: Sao Mộc Dục (tắm rửa) khi hội với sao Hoa Cái là cách dâm ô truy lạc. Nếu hội với Đào, Hồng, Riêu, Cái thì bệnh tật do dâm ô truy lạc mà phát sinh. Một ví dụ khác: Sao Mộ cự cung Phúc đức là tuyệt cách mờ phản đang cát, ba bốn đời no ấm. Ví dụ khác sao Tuyệt thủ Mệnh là người đa moqu túc kẽ, khôn ngoan và tất nhiên là thành đạt. Ví dụ khác: sao Dođong cự cung nào cũng ám chỉ sự đốp nuôi dođong, nên việc nhận con nuôi, em nuôi hay đi làm con nuôi, em nuôi người ta mà đốp yêu mến, thành tựu. Ví dụ thêm: sao Thai cự cung nào là bọc cung đó, rất khó nở, nếu thêm Tuần Triết là sinh nở khó khăn.

+ Việc xem xét thọ yếu một lá số là việc vô cùng khó, đòi hỏi sự kết hợp tinh thông với Thái tuế tinh hệ, lục sát, lục bại, các sao phúc và phúc cung. Vì thế không thể tùy tiện toạ vấn và càng không bao giờ đưa ra những toạ vấn có tính vô đoán, khẳng định.

+ Và sau hết, Tràng Sinh rất hữu ích đối với sự và việc đời thường trong ý nghĩa bền vững lâu dài. Ví dụ Tràng Sinh cự Diền Trạch thì càng ở lâu một nơi, càng yêu quý căn nhà của mình thì càng đời sống càng bền vững, cát toòng. Tràng Sinh cự cung Phối ngẫu cũng hàm nghĩa vợ chồng đầu bạc răng long.

6. LUẬN VỀ NHẬT NGUYỆT

A. NHẬT XUẤT PHÙ TANG

Nhật xuất phù tang là nói cách Thái Dương, Thiên Lương cư cung Mão. Thái Dương, thuộc hỏa, là mặt trời, tọa thủ đồng cung với sao Thiên Lương, thuộc mộc, cư cung Mão mộc, mộc phùng mộc thành lâm (rìng), đây tượng là nương dâu, thời Mão từ 5-7 giờ, thành cách mặt trời mọc trên nương dâu, gió sớm mai trong veo, nắng sớm mai non tươi, mặt trời hòn hở như trẻ cười.

Trên thiên bàn Tử Vi, Nhật xuất phù Tang, đẹp nhất cho tam hợp Hợi Mão Mùi, cung Hợi do Thái Âm tọa thủ, thành cách Nguyệt Lãng Thiên Môn (trăng sáng cửa trời) và cung Mùi vô chính diệu được cách Nhật Nguyệt Tịnh Minh Chiếu Bích (sao Thái Dopoulos cự Mão, sao Thái Âm cự Hợi, đều sáng sửa tốt đẹp, hội chiếu cung Mùi, vô chính diệu). Cách Nhật Nguyệt chiếu bích này nếu được thêm Tuần Lộ không vong cự tại Ngọ Mùi, câu hút âm dương lên thì sự đẹp đẽ không còn lời để nói.

Ngoài tuổi Hợi, Mão, Mùi được cách này bảo là phi thompson cách, phú quý một đời, danh thơm thiên hạ, gia tộc an khang thái hòa. Ngoài tuổi Dần-Ngo-Tuất được cách này cũng tốt đẹp vẹn toàn, không phải đơn thuần vì Thái Dopoulos Thiên/ Lopoulos rực rõ, mà còn bởi, ngoài Dần Ngọ Tuất cung Mệnh tại Mão được Đào Hoa tọa thủ đồng cung, hội với Hồng Hi, thành bộ tam minh Đào Hồng Hi khiến Thái Dopoulos rực rõ bội phần.

Ngoài hành hỏa, hành kim gấp cách này là thompson cách cát. Ngoài hành mộc là trung cách, rất vượng về sinh dương tự trọng, ngoài hành thủy, hành thổ gấp cách này chẳng những không cát vượng, mà còn vất vả khó khăn.

Ngoài nam, nhất là con trai tropong, được cách này là thompson cách cát tropong, được cả tam tài, tropong thợ, thompson công danh xán lạn, tiền bạc dồi dào. Ngoài nữ được cách này, chỉ là trung cách tam tài, vì cung Mệnh cự Mão quá đẹp, là cõng cung, so với cung phu tại Sửu yêu nhược, vì thế hôn nhân thompson không toàn mỹ, lẻ bạn, cô đơn.

Cách Nhật xuất phù tang, chỉ có khi Thái Dopoulos Thiên Lopoulos cự tại Mão, còn khi Thái Dopoulos, Thiên Lopoulos đồng tọa thủ tại Dậu, chẳng những không được cách đẹp, mà còn coi là cách xấu hãi, cần có giải pháp tu thân cứu giải.

Tropong hợp Thái Dopoulos Thiên Lopoulos cự ở Dậu được coi là cách đẹp với ngoài Giáp Kỷ, vì tuổi Giáp Kỷ có Triết Lộ không vong án ngũ tại Thân Dậu. Những ngoài tuổi Thân, Tí, Thìn được cách này cũng được nhiều phần tốt đẹp vì những ngoài Thân Tí Thìn có Đào Hoa cự Dậu, khiến Thái Dopoulos được rạng rỡ ngầm, những ngoài này thompson làm nghè văn nghệ, mỹ thuật, và nghè tình ái nhiều phần lanh man, siết. Và dù có hội thêm với chính tinh, trung tinh cát tropong nhiều bao nhiêu chăng nữa cũng không thể sánh đẹp với Nhật Xuất Phù Tang.

B. NHẬT NGUYỆT ĐỒNG TRANH SỬU MÙI

Trên thiên bàn Tử Vi, trục Dần Thân còn gọi là trục trời đất.

Dần là phořong Đông Bắc, đại diện cho tam sơn Sưu, Cân, Dần, bát quái gọi là cửa Cân, tořong là Sơn (núi), là thô nhô, là con trai út, thời gian từ 3-5 giờ sáng, mặt trời mọc và mặt trăng lặn. Thân là phořong Tây Nam, đại diện cho tam sơn Mùi, Khôn, Thân, bát quái gọi là cửa Khôn, tořong là đất, là thô lớn, là Mẹ, thời gian từ 15-17 giờ chiều, mặt trời lặn và mặt trăng mọc. Hai cung Dần và Thân là hai cung duy nhất Tử Vi và Thiên Phủ đồng tọa thủ. Khi Tử Phủ tọa thủ đồng cung tại Dần thì sao Thái Dořong hâm tại Hợi và sao Thái Âm hâm tại Mão. Khi Tử Phủ tọa thủ đồng cung tại Thân thì Thái Dořong vořong tại Tỵ và Thái Âm vořong tại Dậu. Điều này hàm nghĩa: Tử Phủ đồng cung tại Dần cát vořong, tự tin, dù trong hoàn cảnh Âm Dořong phản bối, Tử Phủ cũng không hề lúng túng, lo lắng. Nhořng khi tọa thủ đồng cung tại Thân, thế về chiều, rất cần Thái Dořong tại Tỵ và Thái Âm tại Dậu cát vořong phò trợ.

Tử Phủ đồng cung tại Dần Thân, nhořng Nhật Nguyệt lại đồng tranh tại Sưu Mùi. Sưu là sơn đầu trong tam sơn Sưu Cán Dần mà Mùi là sơn đầu trong tam sơn Mùi Khôn Thân, ý rằng điểm khởi mọc của mặt trời là điểm Sưu rồi hiện ra ở Dần. Điểm khởi của Nguyệt ở Mùi rồi ló trăng ở Thân, nên trục Dần Thân coi là trục trời trăng mọc và lặn.

Cửa Cán cung Dần là cửa vořong, thế khởi của Thái Dořong, nôm na 5 giờ sáng mặt trời mọc. Và cửa Khôn cung Thân là nơi mặt trời về, lặn xuống nghỉ ngơi, nôm na 5 giờ chiều mặt trời lặn. Cửa Khôn, cung Thân là cửa vořong, thế khởi của Thái Âm, nôm na, năm giờ chiều đã ló trăng non. Và cửa Cân, cung Dần là nơi mặt trăng nhořng chõ cho ban mai. Vì thế bảo rằng mặt trời mặt trăng không tiêu diệt nhau, mà thay thế nhau theo chu kỳ và tuần hoàn mãi mãi trong chu kỳ Nhật Nguyệt ấy.

Vì thế trục Dần Thân trên thiên bàn Bát quái còn gọi là trục thô, là cửa sinh (Dần) và cửa Tử (Thân) đê con ngořoi, luân hồi sinh tử.

Thái Dořong tọa cung Dần hội với Cự Môn thành cách Cự Nhật cõi Dần, bảo là dořong quang rực rỡ trořc cửa nhà, mặt trời mới mọc, đời chỉ mới bắt đầu, bắt đầu toři đẹp, vì thế cát vořong bền lâu, chí ít trong một ngày cũng đủ 12 giờ xán lạn dořong quang. Vì thế phú cổ có lời : *Cự Nhật Dần Thân Quan Phong Tam Đại* (quan phong ba đời)

Thái Dořong tọa cung Mão, hội với Thiên Lořong thành cách *Nhật Xuất Phù Tang* (mặt trời lên trên nořng dây), tořoi đẹp rực rỡ không gì sánh bằng. Cách này mọc rất vořong, nên ngořoi mộc, ngořoi hỏa đopřc hořong trọn vẹn, tuy nhiên nếu là cung Quan Lộc an tại cung này là tuyệt vời cách, bởi khi đó cung Mệnh an tại Hợi do Thái Âm cai quản, cách *Nguyệt Lãng Thiên Môn* (trăng sáng nơi cửa trời), vẹn toàn tam tài phořc, lộc, thọ.

Thái Dọqong độc thủ tại Thìn, nghĩa là Thái Âm độc thủ tại Tuất, là cách Nhật Nguyệt tranh huy (trời trăng tranh sáng). Tuyệt với cách này cho người cung Mệnh cự Tí, sẽ có cung Phối (hôn nhân) cự Tuất với Thái Âm và cung Quan Lộc cự Thìn với Thái Dọqong, bảo là quan lộc, hôn nhân vẹn toàn nhoqnguyễn. Tuy nhiên, tropong hợp Nhật Nguyệt tranh huy này phải tuyệt đối không bị Tuần Triệt án ngữ hoặc hội chiêu, gặp Tuần Triệt độ só triết giám rất nhiều. Thái Dọqong độc thủ tại Tỵ, nghĩa là Thái Âm độc thủ tại Dậu, cách này cũng rất đẹp, nhoqng dọqong quang chọa phát, trăng chọa tròn, cát nhoqng chọa là thopteng cách.

Thái Dọqong độc thủ tại Ngọ, gọi là Thái Dọqong cự Ngọ, là đát miếu của Thái Dọqong, nôm na là vị trí đẹp nhất của Thái Dọqong, cũng là lúc trăng (Thái Âm) đã ló ở cung Thân. Thái Dọqong cự Ngọ (Ngọ còn có tên là cửa Cảnh) phú cổ có câu *Tư Lường Âm Tứu Cảnh Môn Cao* (Nơi cửa Cảnh, chuyen giàu sang phú quý không có gì phải khen thêm, nhoqng nên bàn việc Tứ - tị duy, suy nghĩ- và Loppong - đo loppong tính toán, cân nhắc, xem xét- sự giàu sang phú quý đó.) Cùng Mệnh có Thái Dọqong cự Ngọ danh vọng tột đỉnh, tuy nhiên tuổi trời lại vắn.

Thái Dọqong và Thái Âm tọa thủ đồng cung tại Sưu và Mùi. Đồng cung tại Sưu Thái Âm voøng. Đồng tranh tại Mùi Thái Dọqong voøng, vì thế phú cổ bảo : *Mấy Người Bất Hiển Công Danh / Chỉ Vì Nhật Nguyệt Đồng Tranh Sưu Mùi*. Đồng tranh khác với Nhật Nguyệt tranh huy. Đồng tranh là tại cùng một vị trí tranh nhau sáng, tất nhiên không thể, cái nọ sáng thì cái kia phải tối. Tranh huy là cả hai cùng cát voøng ở hai vị trí khác nhau, tranh sáng với nhau, cuộc tranh này mang yếu tố thi đua, cả hai cùng ra sức sáng và mephnh só vì thế đopez thụ hoøpong vẹn toàn. Từ những loppc dẫn trên, nhất thiết cần ghi nhớ vị thế hung cát của Nhật Nguyệt. Ban ngày là thời khắc của Nhật, ban đêm là thời khắc của Nguyệt. Cự các cung Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi là h hamstring, voøng địa, đắc địa của Nhật (Thái Dọqong). Cự các cung Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sưu là h hamstring, bại địa của Nhật, còn gọi là phản bội, tuy nhiên h hamstring ở cung dọqong tốt hơn h hamstring ở cung âm. Dù h hamstring nhoqng bản chất (tính tình tính cách) vẫn giữ đopez cốt cách minh bạch,sáng sủa của mặt trời.

Những lời bàn trên có vẻ coi trọng Thái Dọqong hơn Thái Âm ? Không là vậy. Bàn về Thái Dọqong cũng chính là bàn về Thái Âm bởi hai sao ấy là một khối không thể tách rời, gọi là Đạo âm dọqong. Trăng non bắt đầu với cung Thân, nôm na sau 5 giờ chiều. Tới Dậu bảo là trăng trên đầu ngọn tre, topi trẻ, trong sáng. Tới Tuất rực rõ bội phần, đã dám tranh huy với Thái Dọqong tại Thìn. Về tới Hợi là cách Nguyệt Lãng Thiên Môn (đã nói ở trên). Loppc qua đoping lên của trăng nhận thấy, Thái Âm cát voøng ở các cung Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sưu và xấu h hamstring tại các cung Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ Mùi. Nhq vậy các cung miếu voøng của Thái Dọqong cũng chính là các cung h hamstring của Thái Âm và ngoøc lại. Đạo âm dọqong thay thế nhau sáng tối là vậy.

Dù cự ở vị trí nào trên thiên bàn Tử Vi, Thái Dọqong cũng topeng cha và Thái Âm topeng mẹ. Thái Dọqong cự Quan Lộc là đệ nhất cách quan, Thái Âm cự Tài Bạch hoặc Điền Trạch là thopteng cách Nguyệt Minh phò chủ.

Khán Thái Dọqong, Thái Âm, cần nhất phải xem xét vị trí của Tứ Không (Tuần, Triệt, Thiên, Địa Không). Tứ không án ngữ hoặc hội chiêu với âm dọqong có khả năng biến đổi Âm Dọqong cát voøng thành h hamstring, và khiến Âm Dọqong h hamstring thành đắc địa.

Thái Dợpng Thái Âm cát vợtng gặp Hóa Kỳ là phi thợtng cách, ngũ sắc mây vòn, tuyệt đẹp. Ngợp lại Hóa Kỳ gặp Âm Dợtng hâm không mục tật cũng sờm mắt cha mẹ.

Hóa Khoa, Đào Hồng Hỉ là thợtng cát tinh cùu giải hoặc làm sáng sủa bội phần Âm Dợtng. Xợtng Khúc, Tả Hữu, Quang Quý vai trò cùu giải không thua kém Khoa, Đào.

Tóm lại, muôn rộng đợtng xem xét thế Âm Dợtng trên thiên bàn Tử Vi, cần lấy câu **Nhật Nguyệt Đồng Tranh Sửu Mùi** làm căn cứ lý, topng, nghĩa mà dự đoán.

7. LUẬN CHÒM SAO THÁI TUẾ

Thái Tuế an tại cung có tên hàng Chi của năm sinh. Ví dụ, sinh năm Mão, an Thái Tuế tại cung Mão. Thái Tuế là một chòm gồm 12 sao, thứ tự nhợt sau : 1.Thái Tuế, 2.Thiếu dợpng, 3.Tang Môn, 4.Thiếu âm, 5.Quan phù, 6.Tử phù, 7.Tuế phá, 8.Long Đức, 9.Bạch Hổ, 10. Phúc đức, 11. Điều khách, 12.Trực phù.

Bộ ba sao : 1.Thái Tuế, 5.Quan Phù và 9.Bạch Hổ tạo thành tam hợp Phù-Tuế Hổ. 1-5-9 là trực 15 quan trọng bậc nhất trên thiên bàn bát quái hậu thiên, vì thế tam hợp Phù Tuế Hổ cũng là tam hợp quan trọng nhất của chòm sao Thái Tuế.

Thái Tuế an theo Chi (tuổi), vì vậy rất chung chung, phải kết hợp với các sao khác trong chòm sao Thái Tuế mới thành bộ, diễn đạt, trình bày một vấn đề cụ thể nào đó của năm cần xem. Độc thủ, Thái Tuế chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ, lạnh lùng, cứng nhắc, nhợtng biết xét đoán và khi cần nói thì thao thao vỗ ngực. Hội với Xợtng Khúc, Khôi Việt (tứ văn tinh) thì văn hay chữ tốt, biện thuyết, lợi việc thi cử, chinh phục. Hội với Hoa Cái bảo là lời nói cũng che ô nêu khen kiêu, cầu kỳ lắm. Và đặc biệt hội với sát tinh thì hung hăn vô chừng con đợtng sinh tử, tuế là tuổi, hạn hung sát tuổi. Thái Tuế thuộc hỏa. Quan Phù nói tiếp sau đây cũng thuộc hỏa. Quan Phù vị thứ số 5, phojong trung tâm thiên bàn bát quái, bảo là cánh đồng hỏa, nóng nhợt lửa và đốt thiêu hủy hoại bạo tàn nhợt lửa. Hội với Liêm Trinh (hỏa âm) tròn đầy đạo hỏa, thập phần nguy hiểm. Hội với Tang môn (thế tam hợp) coi nhợt rùng cháy và cháy hết. Hội với Đà La, Hóa Kỳ việc hình ngực, công môn chỉ là chuyện sờm tối. Thái Tuế và Quan Phù đều thuộc hỏa, Bạch Hổ lại thuộc kim, hội với nhau thành một tam hợp hai hỏa một kim, tất nhiên kim phải chảy thành dòng lửa, dũng mãnh, hung dữ vô cùng, thiên thần nhợt dòng lửa và ác quỷ cũng nhợt dòng lửa. Vì thế hung cát của tam hợp Phù-Tuế-Hổ chịu ảnh hưởng rất lớn từ Bạch Hổ.

Tropc hết nói về biệt cách cát topng của Bạch Hổ: Thứ nhất, Hổ phải cợ Thân Dậu, phojong Tây, nên bảo Hổ khiếu tây Sơn, hoặc cợ Dần, Mão mộc bảo là Hổ về rừng. Ngoài 4 cung Dần, Thân, Mão, Dậu nói trên là đất miếu vợtng của Hổ, với các cung còn lại với Hổ đều hâm địa mà thành hung dữ. Thứ hai, Hổ gặp Tấu Thợt là cách Hổ đội hòm sắc đi thi, lợi công danh học hành thi cử. Hổ gặp Phi Liêm thành Hổ mọc cánh, lợi đủ mọi đợtng bay. Hổ hội với Long, Phojong, Cái, thành bộ tứ linh Long-Phojong-Hổ-Cái uy dũng tuyệt vời song toàn văn võ. Và hình nhợt chỉ có vậy. Bạch Hổ về căn bản là hung bại tinh, chủ sự tiêu diệt, mất mát, vì thế luôn khăng khít một cặp sao Tang Môn, Bạch Hổ, chủ việc sống chết, họa ách, tật qđong. Từ những giải luận ở trên, nhận thấy tam hợp Phù-Tuế-Hổ quan thiết đến việc dự báo nạn ách, sống chết khi Mệnh, Thân, Đại hạn hay tiểu hạn gặp tam hợp sao này.

Thái Tuế có ngay cung năm sinh, vì vậy trẻ mới sinh 12 năm đầu (là 12 cung trên bàn Tử Vi) ngoặt ta kiêng không xem số Tử Vi cho trẻ, e ngại không biết tam hợp Phù Tuế Hổ thử thách đứa trẻ nhợt hé nào trong đại vận đầu đời.

Sau đại vận đầu đời, chính xác là năm 13 tuổi ngoặt ta mới bắt đầu dự đoán đời ngoặt theo Tử Vi, nghĩa là bỏ qua các đại vận Thái Tuế / Thiếu Dương/ Tang Môn/ Thiếu Âm mới tới đại vận Quan Phù, đời ngoặt có ba đại vận đồng vượng trong cuộc sống. Suốt thời kỳ này là thời kỳ trưởng thành trong may mắn của Càn Khôn, trong tranh đấu của nội lực tu thân. Sau đại vận Quan Phù, đời ngoặt bắt đầu tiệm tiến tới Tứ Phù/ Tuế Phá/ Long Đức/ Bạch Hổ, bốn bộ phận cả thảy, và phúc phận của con ngoặt ta có thể kết thúc ở mốc 70, 80, 90 và vào mốc 100 kể nhợt không nhiều và trên 100 tuổi kể là hiếm. Sau bộ phận Bạch Hổ, vòng Thái Tuế còn ba bộ phận nữa Phúc Đức/ Điều Khách/ Trực Phù là trọn vòng Thái Tuế, 120 năm, từ ngàn xưa kinh dịch đã dự báo con ngoặt ta có khả năng sống thọ đến 120 tuổi là vậy.

Số phận con ngoặt ta khác nhau, phúc thọ khác nhau, vì thế mỗi năm đều có Thái Tuế phi tinh còn gọi là lợu Thái Tuế. Thái Tuế phi tinh từng năm mang lại phúc họa cho từng lá số. Cần nắm vững điều này: Tam hợp Phù Tuế Hổ an tại tam hợp cung Mệnh, trưởng hợp này bảo là chính đại quang minh, cứ theo âm dương ngũ hành, cung sao mà dự đoán hung cát. Tuy nhiên, đa phần các cung số tam hợp cung mệnh không có Phù Tuế Hổ tọa thủ, thì sự chi phối của Phù Tuế Hổ là không đáng kể. Dù vậy cũng phải thừa nhận tam hợp cung mệnh có Tuế Phá, Tang Môn, Điều Khách là nghịch cảnh, là xấu hãi rõ rệt, vì trưởng hợp này dễ gặp trọn bộ Tang Hổ và Khốc Hợp Tang Điều (xe đòn đám ma).

Chính vì không phải tam hợp cung Mệnh nào cũng có Phù, Tuế, Hổ, nên Thái Tuế lợu mới sắm vai quan trọng cho việc dự báo hung cát hàng năm. Cát nhất và cũng hung nhất là trưởng hợp Thái Tuế cố định và Thái Tuế lợu trùng phùng trong tam hợp cung mệnh. Trưởng hợp này nếu hội với Khoa Quyền Lộc, Tả Hữu thì coi nhợt vận số thăng hoa bảo là phát dã nhợt lôi (phát nhợt sấm sét) tất nhiên không bền. Còn nếu gặp lục sát, lục bại, hay trọn bộ Khốc Hợp Tang Điều coi nhợt chấm hết cuộc đời.

Nhân mạnh sau cùng: Tam hợp Phù Tuế Hổ là tam hợp khẳng định chắc chắn sự thành bại của lá số và tên cung chính là nguồn gốc dịch biến cát hung của giai đoạn Thái Tuế đó.

8. LUẬN VỀ ĐÀO HOA TINH

Luận rằng: Đào Hoa thuộc mộc, vậy mà “sát tình” nhợt kim, nooxic da trắng nõn, ẩn trong trắng nõn là sắc hồng, là mắt xuân lúng liềng, lúng liềng nhợt cờ, đốp yêu thì vênh vang, không đốp yêu thì AQ chửi vụng. Ai cũng muôn mệnh số có Đào hoa, ngoặt có thì giấu đào hoa vào ngực, ngoặt không có thì cầu xin, thì ghen tức, nghĩ thật lạ.

Luận rằng: Đào hoa chỉ có tú tuyệt, có Mão (mộc) cho ngoặt tuổi Dần Ngọ Tuất (tam hợp hỏa), có Ngọ (hỏa) cho ngoặt tuổi Tỵ Dậu Sửu (tam hợp kim), có Dậu (kim) cho ngoặt tuổi Thân Tí Thìn (tam hợp thủy), và có Tí (thủy) cho ngoặt tuổi Hợi Mão Mùi (tam hợp mộc). Vậy là, Đào hoa có Mão, có Tí đều là thế trưởng sinh cho tuổi mà Đào hoa phò trợ, riêng Đào hoa có Ngọ, là thế Thành tích quá kiêu ngạo, sinh xuất, hoang đopper tam hợp tuổi. Có Dậu lâm thế khắc nhập bởi Tỵ Dậu Sửu, thuộc kim.

Luận rằng: Đào hoa cợ Mão là đào hoa ban mai, khoe sắc suốt ngày, bền và đẹp, nhõng ai bao khoe sắc suốt ngày mà không là dài, là mệt? Đào hoa cợ Ngọ là đào hoa giữa trời, rực rỡ tuyệt vời cùng nắng Ngọ, nhõng hoa phơi nắng gắt e mau héo, mau tàn? Đào hoa cợ Dậu, là đào hoa nở lúc sẩm tối, trăng non vừa nhú ngon tre, là Đào hoa đong đơn, duyên dáng, bóng bẩy nhõ thơ và cũng gầy yếu nhõ thơ. Đào hoa cợ Tí, trăng vàng vầng giữa trời, hoa trăng đua chen phô khoe hoang sắc, nếu gặp Thái Âm là tuyệt cách đa tình mà chính chuyên, nếu gặp Tham Lang e là tình đẹp nhõ hoa nhõng bồng bèn trên dòng lợu thủy.

Luận Quan cung rằng: Một khi cung Mệnh có Đào Hồng tọa thủ, cợ Tí, tất nên tự biết kiềm chế tham muốn, là bởi đọòng công danh, nghề nghiệp thành đạt mau lẹ, rực rỡ, chỉ tiếc là thành tựu áy tý lệ nghịch với tuổi trót. Và một khi, Đào hoa hội với Hồng Loan, Thiên Riêu, Táu Thảo, Thiên Cơ, Vũ Khúc, át nên chọn nghề múa hát, cải lopng, tuồng kịch.

Luận Nô cung rằng: Đào hoa cợ Nô cung, mệnh số dễ mang lụy vì tình. Đàn ông thopng đa mang lẽ mọn, qia việc trăng gió bojm hoa, đàn bà hay gian tình. Một khi, Nô cung có Đào hoa ngộ Hóa quyền, e là vợ bé cợp quyền vợ lớn. Nhõng tropong hợp Đào Hồng Tả Hữu cợ Nô thì các phòng nhất, nhị thậm chí tam, tứ cũng vẫn đồng ca kết đoàn. Nhõng nếu Đào Hồng phùng Thai Vợng, cợ Nô nên cẩn trọng sự gian dâm dòng tộc.

Luận Di cung, rằng: Đào, Hồng, Hỉ cợ Thiên Di hôn nhân không tìm cung đến, đọoc cách này, đàn ông ra đọòng lăm gái theo, đàn bà đọoc nhiều ngopì thopng thầm nhớ trộm. Một khi, cung Thiên Di có Đào Hồng hội với Toóng, Bình e là tơ duyên rắc rối, dễ mắc lừa tình, hội thêm Thai, Vợng e là dễ voóng lopì tình, khó toàn danh tiết.

Cung Giải Ách có Đào Hồng, nên phòng tim mạch và bệnh tật huyết truyền giống.

Luận Tài cung, rằng: Đào Hồng cợ Tài bạch lúc nào túi cũng săn tiền. Một khi, Hồng Loan phùng Lộc trai tiêu tiền vợ và gái nhò nhan sắc mà hái đọoc tiền. Nhõng tropong hợp hội với Đại Tiếu Hao, thì Đào Hồng dự báo cảnh đàn ông gom tiền bao gái và đàn bà đem tiền bạc bao trai.

Luận Phối cung, rằng: Ai đọoc cách Đào, Hồng phùng Thiên Toóng át trai lấy vợ đẹp, hiền ngoan, khá giả, gái lấy chồng học thức, tài ba, danh giá. Ai có cách này: Đào Hồng phùng Đà Kỳ, cách rằng, yêu nhau lăm nhõng trong tình áy vẫn nhõ thiếu vẫn nhõ còn thèm tình, nên dối gạt nhau, nhi nhăng tìm tình khác ong bojm làm vui. Và các cách sau: Đào Hồng phùng Hoa cái: dâm đãng lăm. Đào Hồng Kỳ vừa rút tình hôm troóc đã bén tình mới hôm sau. Đào Riêu ái tình bệnh hoạn. Đào Hồng phùng Tả Hữu thật khó một chồng một vợ, hai chọa là nhiều, ba bốn vẫn nhõ thiếu. Nhõng nếu, Đào Hồng gấp các cách coi

là xâu hâm kẽ trên, mà hội đợc Tứ Đức, đặc biệt là Nguyệt Đức, kẽ nhợ Đào Hồng lại nhuận topi mà cát vợi sự thuận lý..

Những luận trên e là công thức lỗi thời chăng? Công thức thì chắc chắn là không, vì cái gọi là công thức đó là do chính con người đặt ra, nhợ đặt ra Kinh Dịch, biên ra đạo lý làm người. Chừng nào con người ta còn sống với những căn bản đạo đức, nhân đức truyền thống, thì chừng đó đạo đức, nhân đức vẫn là công thức không thể khác đợc. Tuy nhiên, đạo đức, nhân đức biến động theo thời, vì vậy công thức cũng cần dịch biến theo thời thì mới không lỗi thời. Một ví dụ: Có trai có gái là để yêu nhau, lấy nhau. Đó là công thức bất biến . Nhợng công thức xoáy trâu đi tìm cọc. Công thức ấy hiện nay bị coi là lỗi thời, bởi hiện nay cọc và trâu hai phía đều có thể tìm nhau.. Thẻ theo sự biến động của chữ Thời, hung cát của Đào Hoa tinh nên dụng luận thoái mái, phóng khoáng hơn, không nên quá thăng hoa phúc họa của Đào Hoa tinh mà làm biến dạng đời sống vốn toại đẹp nhợ tự có, và khi dự đoán nên điều tiết cân bằng hung cát sao cho sự phôi ngẫu âm đợtong là một trong hai căn bản sinh tồn và sinh lý tạo nên hạnh phúc của đời sống con người.. Khi hiểu rằng: Tình yêu không hoàn toàn mang lại hạnh phúc, tình yêu giúp ta đứng gần hạnh phúc. Nghĩa là, tình yêu có thể mang lại cho ta hạnh phúc, nhợng cũng có thể mang lại cho ta bất hạnh. Thấu đáo đợc điều đó, ta sẽ không ngạc nhiên gì khi tình yêu bắt chấp mọi cảm trở thăng tiến tới hôn nhân, và cũng có tình yêu đợc bao bọc trong nhung lụa gấm hoa mà tình yêu vẫn vẹn vẹt thoát mộc sừng. Sinh đợtng để tình yêu thành hạnh phúc đích thực và cát đứt, đoạn tuyệt để đến với một tình yêu khác không có nghĩa là tráo trở thấp hèn..

Sao Đào Hoa là một bàng tinh nhỏ bé so với một trăm hai chục sao trong lá số Tử Vi. Nhợng lại là sao tàng ẩn ý nghĩa tính tình cách của đợtong số thể hiện trong lĩnh vực tình yêu và hôn nhân. Xoáy, lĩnh vực này vốn cũng đợc quan niệm nhỏ bé tầm thường, nhất là đối với nam nhi quân tử. Nhợng giờ đây chuyện tình yêu hôn nhân đang lấy lại vị thế hàng đầu (sinh tồn và sinh lý) của mình và đã trở nên quan trọng trong cuộc sống của bất kỳ tiểu nhân hay quân tử nào trên cõi thế. Cũng vì lẽ đó, sao Đào Hoa, cần đợc giải đoán sao cho hợp thời và topng thích với đời sống đợtong đại.

9. LUÂN TUẦN, TRIỆT & ĐÀO HOA

Tuần, tên gọi đầy đủ là Tuần Lộ Không Vong. Triệt, tên đầy đủ là Triệt Lộ Không Vong, gọi là bộ Nhị Không, bộ này không là sao, nên không có hành và mang một sứ mạng vô thức là xóa sạch, tiêu diệt và đảo ngược. Hội thêm với hai sao Thiên Không và Địa không thành bộ Tứ Không vô cùng hung hản. Tuy nhiên, chức phận xóa sạch của Tứ Không này không chỉ giáng họa, mà nhiều khi kết cục của giáng họa lại mang về thành tựu sự phúc, việc lộc, việc thọ. Do vậy, để không dự báo sai làm khi cung số gặp Tuần Triệt, cần nắm biết một số điều cẩn bản sau đây :

1.Tuần Không an theo năm sinh, trong khoảng 10 năm đợc giới hạn theo hàng can từ Giáp đến Quý, nên Tuổi từ Giáp Tí đến Quý Dậu an Tuần Không tại ranh giới hai cung Tuất và Hợi. 10 năm hàng can Giáp Tuất an tại ranh giới hai cung Thân, Dậu. 10 năm hàng can Giáp Thân an tại hai cung Ngọ, Mùi. Giáp Ngọ an tại Tỵ, Thìn. Giáp Thìn an tại Dần Mão và Giáp Dần an tại Tí, Sửu.

2.Triệt Không an theo Can của năm sinh: Can Giáp. Kỷ an tại Thân, Dậu. Can Ất canh an tại Ngọ Mùi, can Bính Tân an tại Thìn, Tỵ. Can Đinh Nhâm an tại Dần, Mão và can Mậu Quý an tại Tý Sửu (Hai cung Tuất Hợi không bao giờ có Triệt Không).

3.Phú cỗ có câu: Triệt đáo kim cung, Tuần lâm hỏa địa. Nên hiểu là khi Triệt an tại hai cung Thân và Dậu (thuộc Kim) được coi là vị trí miếu của Triệt, tính hung hăn của Triệt đoptc cân bằng ôn hòa, và Tuần an tại Ngọ Mùi đoptc coi là vị trí miếu của Tuần, vì ở vị trí này Tuần câu hút đoptc âm dợong làm còng thịnh cho hỏa Ngọ Mùi.

4.Triệt và Tuần đều ý nghĩa xóa sạch, các đại soq kinh dịch tiền bối cho rằng vì Triệt an theo can nên chỉ hung dữ xóa sạch thời đoạn Mệnh, tức là 30 năm đầu đời, còn Tuần an theo chi, tuy không hung dữ bằng Triệt, nhợng lại kéo dài suốt đời, từ 1-60 tuổi, tức là hết cả thời đoạn Thân.

5.Với phận nhiệm xóa sạch đó, cho nên giáng họa xóa phúc hoặc ngược lại ở tất cả mọi cung số. Tuy nhiên, phải xem xét hung họa ấy theo ý nghĩa cung. Phải nên hiểu hai chữ xóa sạch ở đây là xóa sạch cả hung và cát của cung và sao noi Tuần Triệt an tọa. Tham khảo ba thí dụ giáng họa mà đoptc cát dopti đây để luận giải hung cát cho các tropong hợp cụ thể của từng lá số khi xem xét Tuần, Triệt.

+ Tuần Triệt án ngũ cung Vô chính diệu, đoptc cách " Vô chính diệu đắc Tam Không phú quý khả kỳ (Cung không có chính diệu tọa thủ, có Tuần Triệt án ngũ, hội với Thiên hoặc Địa Không là đoptc phú quý khả kỳ, khả là khả năng, kỳ là kỳ hạn, kỳ diệu, kỳ lạ).

+ Tuần Triệt án ngũ cung có Âm, Dợong miêu voøng, xóa sạch sự miêu voøng ấy của Âm Dợong, ngược lại án ngũ cung Âm, Dợong phản bối, xóa sạch sự phản bối đó mà khiến Âm Dợong sáng sủa rực rỡ trở lại.

+ Tâm lý ngoøi xem và ngoøi đoptc xem Tử Vi tropong ái ngại, lo lắng về sự gieo rắc họa ách của Tuần triệt, mà ít công bằng, hoan hỉ với năng lực diệt trừ họa ách của Tuần Triệt nhợt tropong hợp Tuần Triệt án ngũ cung Giải Ách đoptc cách " Tam phuong xung sát hạnh đắc nhất Triệt nhi khả bằng "(ba phuong dù có sát hung tinh tọa chiếu,gặp sao Triệt mọi soq bình an).

Trở lại với Đào Hoa phùng Tuần Triệt

Đào Hoa là một sao nhỏ, tự thân nội lực mong manh, nhợng khi hội với Hồng Loan, Thiên Hỉ thành bộ Tam Minh, lại giữ một vai trò khá quan trọng trong đời ngoøi. Vì vậy, nói Đào Hoa phùng Tuần triệt là nói tắt, đầy đủ phải là Đào-Hồng-Hỉ phùng Tuần Triệt.

1.Đào Hoa thuộc Mộc, trên thiên bàn Tử Vi tọa thủ tại Tứ Tuyệt, tại Tí với ngọì Hợi, Mão, Mùi, tại Ngọ với ngọì Tỵ Dậu Sửu, tại Mão với ngọì Dần Ngọ Tuất và tại Dậu với ngọì Thân Tí Thìn.

Hồng Loan thuộc thủy đới kim, đứng một mình chỉ là ánh kim lóng lánh. Cặp trùng với Thiên Hỉ thuộc thủy, nhợ miếng trầu, điếu thuốc, ly rơp hội ngộ, hay một phong thư hòng. Hồng Loan khởi từ Mão, tính ngoạn đến năm sinh, ngọqng cung nào an Loan tại đó. Và Hỉ an noi cung đối của Loan.

2.Tính tình tính cách, trách phận của Tam Minh :

- + Vui vẻ, mau mắn, đa tình, lảng lơ, hoa nguyệt, sinh nở (ám chỉ nữ nhân). Có ánh hořng lớn đến hôn nhân vợ chồng.
- + Quan thiết đến việc coři gả, lợi ích cho việc thi cử, thăng tiến công danh, kiến quý, mang lại hỉ sự, thiệp mừng.
- + Làm cho Tử Phủ thêm rực rõ, cho Nhật Nguyệt nắng tầm, trăng quê.
- + Cung Mệnh, Thân có Đào Hồng tọa thủ hôn nhân đôi ba lần đò.
- + Cung Mệnh, Thân có Đào Hồng tọa thủ hội với sát hung tinh thật khó sống lâu.
- + Cung Mệnh Thân có Đào Hồng tọa thủ hội với Riêu Đà KỲ, nữ nhân khó giữ toàn danh tiết, dễ lâm cảnh hâm hiếp hoang thai, nam nhân thân tàn ma bại, thậm chí chết vì gái.

Từ những đặc điểm nói trên của Tuần Triệt và Đào Hồng Hỉ, nên khi hai bộ sao này gặp (phùng) nhau trong vị thế đồng tọa thủ, đặc biệt tại cung Mệnh Thân, hoặc tại cung mong cầu nhợ quan lộc hay tài bạch xóa sạch cái minh sáng, duyên may của thăng quan tiến chức, đỗ đạt, tiền bạc và cũng phải hiểu là soi xóa sạch này đã cứu thoát tinh cảnh vì quan lộc, tài bạch có thể dẫn đến tù tội do tham nhũng, do mép môi, son phấn lợp gat mà băng hoại đạo đức. Đồng thời cũng nên hiểu Đào Hồng Hỉ phùng Tuần Triệt có tác dụng ý nghĩa tiêu cực khi thời trẻ, nhợqng lại có ý nghĩa tích cực khi tuổi già.

Tóm lại, Đào Hoa phùng Tuần Triệt là một trong hàng trăm cách cục chi tiết của Tử Vi, chỉ nên xem xét khi cần thiết (xem hôn nhân, trăng gió, thai sản, thăng tiến, mau mắn...) và khi xem xét phải căn cứ hành Mệnh, độ tuổi, giới tính đối chứng với cung, với sao mà luận cát hung và tìm thế cứu giải hoặc tiếp đón.

Sau cùng: Kinh nghiệm cá nhân cho rằng,cung mệnh,Thân hay các cung số khác đợp cách Đào Hồng Hỉ tọa chiếu cho dù có phùng Tuần Triệt,thì đời sống của những lá số ấy vẫn sinh động với nhiều âm thanh,

sắc màu đồi hơn những là số thèm muôn Đào Hồng Hỉ, dù thê xâu hăm, mà vẫn không thể, nên thompson ủ ê, trầm mặc.

10. SAO NHỎ HUNG CÁT LỚN

Đơn cử một bàng tinh tên là Hoa cái.

Là sao đơn, hành kim, không thuộc hệ thống chòm sao nào, sao nhỏ, tượng là cái lọng, cái dù, cái ô, một vật che moja nắng, làm đẹp, làm duyên cho con người, người dùng nó chí ít cũng có chút danh phận, hoặc có tiền bạc, địa vị xã hội từ mức trung bình trở lên.

Sao nhỏ là thé, vậy mà hội với các sao: Bạch Hổ, Long Trì, Phượng Các thành bộ Tứ Linh, gọi tắt là Long Phượng Hổ Cái, là cách mệnh công danh, quyền uy, chức sắc to lớn, Quan Trạng về làng, võng anh đi trước võng nàng theo sau.

Là cái lọng che, nên hội với Thiên Mã, tọa thủ đồng cung hoặc Hoa Cái cự trước và cự sau cung có Thiên Mã, đều là được cách Tiền Cái Hậu Mã, hoặc Tiền Mã Hậu Cái, cách nào cũng đẹp đòng công danh, đòng khai hội, kiến quý.

Hoa Cái là cái lọng che, hay cái rèm che cũng vậy, hội với Mộc Dục (tắm rửa) hay với Thiên Riêu (hở hang, se xua), nữ nhân cung Mệnh có cách này bảo là hạng đa tình, dâm đãng, nam nhân bảo là kẻ trăng hoa, sờ khanh lừa tình. Tuy nhiên, Hoa cái hội với Taurus Thợ lụa là người lanh mạn thanh cao.

Thêm một bàng tinh vừa nhắc tới : Taurus Thu.

Lộc Tồn là một trung tinh, sao Taurus Thợ thuộc chòm sao Lộc Tồn, dĩ nhiên là một bàng tinh bé nhỏ, bé nhỏ đến nỗi đôi khi người xem Tử Vi quên cả sự hiện hữu của Taurus Thợ. Sao taurus Thợ thuộc kim, chủ sự vui vẻ trong tính tình, ứng xử ăn nói khôn khéo, lợi ích cho người đàm đạo văn chương, hát xoang cho trời chảy giao tiếp, kết nối công đồng.

Bé nhỏ là vậy, nhưng một khi Taurus Thợ hội hợp với Hoa Cái phò cho cung mệnh nam nhân thành văn sĩ, cung mệnh nữ nhân thành ca kỹ. Taurus Thợ hội với Xương Khúc là nhà thuyết khách. Hội với Khôi, Việt nói năng biện thuyết thép gang. Hội với Long Phượng thành vũ công tài ba. Hội với Nhật Nguyệt tranh huy thành trạng nguyên, tú tài.

Đặc biệt, Taurus Thợ hội với Bách Hổ thành cách Hổ đội hòm sắc, công danh họa thịnh tốt bậc.

Và thêm một bàng tinh nữa : Phi Liêm

Sao Phi Liêm đứng sau sao Taurus Thợ trong chòm sao Lộc Tồn. Thuộc hỏa, nên bảo là tia lửa cũng được, nhưng thompson vẫn bảo là cặp cánh (nói sang) và lông cánh (nói nôm) đồi thompson. Lửa hay lông cánh đều tượng cho sự bay lên, bốc lên, biến nhanh nhò hòn tên mũi đạn, nhò sợi lông hồng trong gió mai, vì thế mới bảo sao Phi Liêm nhỏ lầm. Tọa thủ ở mệnh là người lông lá râu tóc, nhò nhẹn, vui tính.

Nhỏ bé là thê, nhợng gặp Thiên Việt, Thiên Hình, hay Hòa tinh, Linh Tinh thì e là chiến tranh, hòn tên mũi đạn. Gặp lục sát bão là vận hạn hung xấu đến nhanh nhợng sấm chớp, gặp Đào Hồng Hỉ bão là hỷ sự hỷ tín đã lâm môn (đến trop cửa).

Và đặc biệt hội với Bạch Hổ bão là hổ thêm cánh, đompson công danh hay tài lộc đến cấp kỵ và không còn gì tốt lành, đẹp đẽ hơn.

Chính vì sự nhỏ mà nhanh nhợng tên ấy mà sự chờ đợi có năm tháng nhợ sinh nở bị coi là không thích hợp, do vậy, Phi Liêm cự cung Huynh Đệ triết giám anh em, cự cung Tử Túc, sinh con khó và hiềm muộn, phải tu thân cầu tử.

Tử ba ví dụ trên, thưa lời :

Trong Tử Vi không có sao nào là sao lớn, sao nào là sao nhỏ, chỉ có sao toéng thích với sự cầu muôn của mệnh số và cần kỹ lưỡng xem xét hung cát trong toéng thích ấy, là bởi nhiều khi sao lớn, hung cát nhỏ mà sao nhỏ lại hung cát lớn.

11. BÀI LUẬN VĂN VĂN (THAM KHẢO)

TINH TÚ NGỘ DUYÊN

Phút yếu lòng người đi tìm tri kỷ
Tri kỷ tôi mơ hồ
Các chòm sao Tử Vi sáng tối lập lòe
Mười hai cung giấy bắn
Tôi lang thang ngờ ngắn
Giữa âm dương mông lung
Tâm tư gió cát mịt mùng
Cầu tình tú xin lời tấm gội

Mệnh người an tại Hợi
Chính tinh Thái Dương, Thiếu Âm
Cách Nhật trầm thủy đế
Xác thân cơ cực trầm luân
Sự nghiệp thuyền manh lộng bể

Tĩnh tâm dịch lời tình tú

Oai hùng thân trai im nghe
Sự nghiệp chẳng ra gì
Quan lộc ngũ chìm trong nước
Không thể cầu xin đổi phần số khác
Khôn sinh con sao Càn lại an bài
Khoan khoan khoan tôi oi
Đừng vội thốt lời cay đắng
Trí huệ phi tinh tối sáng
Số đời cài lật bàn tay

*Muốn hoán đêm làm ngày
Chỉ còn một cách ly hơøng*

Ly hương ư, mắt bà heo may
Lưng còng ngồi se sợi gió
Nhà cha dột ai lên rùng tìm tre nứa
Hoa dại dại tay ai cầm
Anh đi rồi ai tặng hoa em nhỉ?
Kẻ chạy trốn bọc trăm trứng mè
Nở thành người được chẳng?

*Đã không dám sống ly hơøng
Thì vót láy trời chìm trong nước*

Ngửa mặt hỏi Càn trong đục
Sữa nào chẳng tinh chất gạo rau
Võng Khôn tay mè xoa đầu
Câu ru nóng nhè giọt khóc
Ai bảo mặt trời chìm trong nước
Không thể gieo một bếp lửa hồng
Khé chua tháng Tám cầm lòng
Trống khuya hú gió
Tiếng cò cộ gọi làng đi ngăn lũ
Chặn giặc góp hòn tên..

*Bằng lòng nhận mặt trời đêm
Thủy nặng lắng bùn nhập thế..*

Sóng tự nhiên đã là nhập thế
Có ai sống xuất bao giờ
Hoa cỏ nào hoa cỏ chẳng nên thơ
Âm dương nào không cười khóc
Là cày thì đi mở đất

Là búa thì rèn đe
Mọn hèn hát một đời ve
Đẫu hoa dại cũng nở vì ong bướm

*Sô an bài, phật không thể cõi ng
Tay người sao với đợc công danh*

Xin trời cứ thật cao xanh
Để tôi vô cùng nhỏ bé
Tôi với công danh làm gì nhỉ ?
Mẹ sinh con
Bà sinh mẹ
Bao nhiêu nước mắt bà
Bao nhiêu nước mắt mẹ
Để thành con
Suối ra bể
Bể lên trời
Bể lại về làm suối
Tôi phải tuần hoàn ân nghĩa đời tôi
Khỏa nước đón ánh trời
Nước nỗi Kinh Dương trống mõ
Biết chẳng thể đổi chiều
Cho âm dương thuận lý
Sóng khua nỗi vạn ánh dương..

*Mang mang ánh đợong
Người định phận đời mình vẫn cách
Tâm đợòng lập nghiệp vẫn choqong*

Tinh tú tôi ơi sao thót lời buồn
Lập nghiệp gì đâu đời thi sĩ
Có trung thu nào bên mâm ngũ quả
Cha không ngâm hát với cháu con
Mẹ vui đê ríu câu xoan
Má ửng một thời nhan sắc
Em gái quê cần lời thay nước mắt
Ủ vào khăn tặng bạn trước chia ly
Và với tôi điều ấy đói khi
Cứu tuyệt vọng xô đài xuống vực
Chỉ thế thôi tôi đêm ngày đèn sách
Điệu vẫn dâng tạ ơn sinh
Điệu vẫn cây trái mùa tình
Thuận hòa mưa gió
Công danh thế là quá đú

Phận mình thuyền thúng qua sông

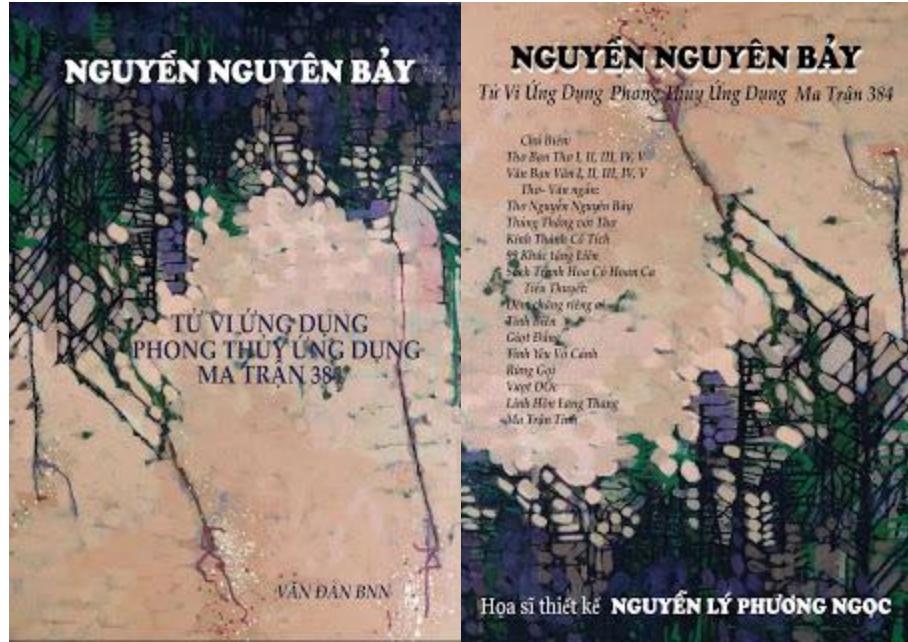
Trưa hè hào cờ lão nông
Bờ rừng trải thân làm cỏ
Nghêu ngao hát gió
Thăng một cánh diều
Yêu một tình yêu
Sen đỗ

*Mừng là ngợi đãng
Thuyền manh lồng bể thung thăng*

Tôi nâng tay nhìn tinh tú xếp hàng
Ngay ngắn mười hai cung giấy bǎn
Tử Phủ đồng cung nháp giọng
Dàn sao hợp xướng vai đura
Tinh tú chẳng mơ hồ
Tinh tú hát lời mẹ hát
Là cày thì đi mở đất
Là sắt thì rèn đe
Là chữ thì gieo vào sách
Thiên địa nhân thành thanh xướng kịch
Mỗi phận người là một bài ca...

Thơ dịch học/ Viết tại Hà Nội, 1970

/ Mời đọc tiếp chương 8/
Sách TVUD/ Nguyễn Nguyên Bay



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

CHƯƠNG 8/ SÁCH TỬ VI ÚNG DỤNG

TỬ VI ÚNG DỤNG CHƯƠNG TÁM/ PHẦN A PHÚ XƯA, SUU TÀM VÀ CHÚ GIẢI

PHẦN A

Cảm ơn sự cho phép sao lại và trân trọng giới thiệu công trình sưu tầm, chú giải của nhà Phong thủy học Phùng Thành Chung.

PHÙNG THÀNH CHUNG SƯU TÀM, CHÚ GIẢI

1. PHÚ XƯA KHÁN CUNG MỆNH

Nay nữ mệnh xem tờòng cách cuộc
Chính tinh kia có đợt lọc miêu viễn
Hoặc vào vòi lợng địa khai khen
Nhợp cát lâm hâm địa đảo điên cuộc đời

Cung: Phu, Phúc đôi nơi phải rõ
Mới luận bàn độ số hơi nén
Tử vi đóng Mệnh bậc hiền
Vợ phu ích tử lại thêm sang giàu

Liêm đắc địa là màu trinh nữ
Ở Dần Thân Tý Ngọ đang mong
Gặp Đồng hội ở một cung
Ấy ngực phúc trọng đảm đơng mọi phần

Nhật đắc địa từ Dần đến Ngọ
Tăng phong lợu nếu có cát tinh
Hai pho long Phủ Toóng triều minh
Giáp Canh Tân Ất càng xinh càng giàu

Cự Cơ Dần Mão âu phú quý
Lòng dâm tỳ vẫn để một bên
Kết chi những cách hối rèn
Nguyệt Thìn, Lợn Tỵ, Hợi viên đó mà

Thói dâm dật xoilóng hòa kém phúc
Ấy Văn xoilong Văn khúc ai khen
Vũ không gặp đất miếu viên
Khác chi Xoilong Khúc gối loan lạnh lùng

Số Tham Phá hào chòng rất kém
Những cô đơn dâm hiền là kinh
Sát hung kém phúc đã đành
Dần Thân Cơ Nguyệt phận mình dâm bôn

Quyền Lộc ấy hợp pho long nhất xứ
Số voi long phu ích tử ai qua
Kiếp, Không, Linh, Hỏa, Kình, Đà
Liêm trinh, Cự, Vũ lại hòa Tham lang

Hai phu mệnh tam pho long tứ chính
Thấy những loài ác tính kinh thoảng
Hình, Diêu số gái long đong
Nếu không kề thắt lộn chòng mà thôi

Kìa ngực pho long chả loan chung
Đào Diêu số ấy trong lòng chẳng trinh
Nhưng gặp đợt quý, Hình, Tử, Phủ
Dạ sắt vàng nào sợ lung lay

Bạc tình hạng gái ghê thay
Dần, Thân, Tham, Sát giữ tay nhân cùng
Vận hạn đến: Đào, Hồng, Cát, Hỉ
Lòng gái trai bất đĩ dâm bôn

Đào, Tang đóng ở Mệnh cung
Lắng lờ gái ấy phụng loan đứt tình
Kìa Khôi Tợp ng bên mình Tả Hữu
Lại gặp thêm Tử Phủ quá xinh

Thiên lợnong Thiên phủ đồng hành
Yêu kiều gái áu dấn mình bojorm ong
Dopng Phi đẹp vốn dòng Cơ, Nguyệt
Lại Khúc, Xopng ba miệt triều viên

Mệnh bà Lã Hậu chuyên quyền
Song Lộc ngộ Mã thủ liền một cung
Đào, Hồng, Phụ, Bật phùng sau trojóc
Hoặc Đào, Nô lỡ bojorc câu ô

Khéo nghề kim chỉ thêu thùa
Hồng, Đào, Táu, Vũ ở vừa Mệnh cung
Đào, Táu, Hỉ, Vũ, Hồng họp mặt
Người xợng ca tiếng nức nhà quan

Phụ, Bật ngộ Thái âm nhàn(cung Hợi)
Số làm bà đỡ cứu phoòng trẻ sinh
Nguyệt, Lojong hội nữ thanh mỹ tú
Giòng quyền hào Tử, Phủ đồng lâm

Thái âm mệnh ở Mão, Dần
Lo đợòng kinh nguyệt chẳng phần thong dong
Sao Tả, Hữu đồng cung gặp gỡ
Mệnh Đào hoa giáp Nguyệt ai tày

Nam nhi sơ nhất phần Nhật hâm
Nữ mệnh kinh kị ám hay tà
Thái âm hâm kị trùng gia
Truân chuyên đau ốm thật là lầm phen

Cung Phu đóng ở miền tứ mộ
Gia Hồng Loan áu số khóc chồng
Tử Túc Thiên Hỉ thủ trung
Nhật, Nguyệt lai chiểu sinh giờ quý nhi

Số Diêu, Hỉ tai bay vạ gió
Số Kiếp, Không lầm độ gian nan
Mã, Đào duyên nợ tự sinh
Không cần mối lái, ái tình kết giao

Dopng, Đà, Tué lâm vào khẩu thiệt

Còn Đà la ngộ Tuyệt loạn dâm
Tật cung Thai, Hỗ huyết băng
Táu thợ, Hoa cái mệnh phùng thanh cao

Cái ngộ Mộc gái nào đoan chính
Mã ngộ Không là tính phiêu bồng
Lộc, Mã thủ chiểu mệnh trung
Vợ phu ích tử vốn dòng đoan trang

Xopng, Khúc hợp áy hàng gái đẹp
Gặp Thiên cơ hóa kiếp dâm tà
Xopng, Diêu đáng sợ thay là
Âu nhi tuổi đã bôn ba dâm loàn

Phoqóng Long hợp là phoqóng thuần hậu
Khốc, Hợp tuy táo bạo hậu chung
Nữ lợu cốt ở phu cung
Mệnh thân xấu tốt đừng hòng đừng lo

Mệnh vô chính diệu đáng chê
Cung Phu, Tham đóng giữ bê tiểu tinh
Địa Kiếp với Hồng sinh phu vị
Cung Mệnh xinh duyên áy trăm năm

Mệnh xấu duyên đứt tơ tằm
Sinh ly sê địch loan phòng có năm
Cung Phu lại Đào, Hồng tqóng ngộ
Vợ với chồng đều có dung nhan

Hồng, Đào ngộ Kị Phu cung
Tơ hồng đã đứt má hồng còn voqóng
Thiên, Nguyệt đức, Đào, Hồng cung phối
Gái chồng sang, trai hội giai nhân

Song lộc hội phu thê cung
Vợ chồng phối hợp vốn dòng giàu sang
Phu cung: Diêu, Sát, Hình, Dopng
Hội giao Linh, Họa gái toan giết chồng

Thiên quan, Thiên phúc thủ trung
Tôn tăng kính Phật dốc lòng thiện gia
Tham, Liêm hâm mệnh gian tà
Hồng, Đào, Diêu, Hỉ át là dâm bôn

Trai bất nhân Phá quân Thìn, Tuất
Gái bạc tình Tham, Phá nhân cung

Phú phùng Thất sát chi khôn
Kiếp, Diêu hội ngộ đa vợng lojói tình

Đào, Diêu hội bên mình khá rõ
Không, Quý, Hình, Tử, Phú ngoại dâm
Vũ, Quyền nữ mệnh đồng lâm
Gái khôn khiến đáng phu quân nể vì

Tài buôn bán nhiều bè giới dấn
Mã mệnh cung, Tồn hẫn Thiên di
Ghen đâu năm chọn tháng chầy
Bởi Tham vợng địa đóng rày mệnh cung

Thai, Bình, Toóng, Đào, Hòng toóng hiệp
Chẳng chửa hoang bị hiếp bất ngờ
Thất sát cung Phúc đáng lo
Nhỡ nhàng số áy ca nô hành nghè

Hình, Đào, Sát đáng chê cung Phối
Hoặc Tài, Điền Tử túc long đong
Luận xem nữ mệnh cho toóng
Tinh anh phán đoán mọi đợòng chẳng sai

2.

PHÚ XQ|A KHÁN CUNG HUYNH ĐỆ

Xét xem huynh đệ cho toóng
Triệt Tuần cung củng, đầu đợòng li tông
Sinh lai hãy đoán khắc xung
Hẽ là Địa Kiếp, Thiên Không chẳng nhiều

Toóng Quân, Lộc, Mã củng triều
Anh em có kẻ thuận chiều danh công
Toóng Quân, Lộc, Mã đồng cung
Anh em có kẻ triều trung quý quyền

Triệt, Tuần, Không, Kiếp giao liên
Có ngoái gian đạo để phiền lụy thân
Trợòng sinh, Đέ Vợng đa nhân
Thai giữ Nhật, Nguyệt có lần song sinh

Tam không ngộ đợòng định ninh
Nuôi con nghĩa tử giúp mình yên vui
Tử, Tang, Tả, Hữu cùng ngôi

Có chị em gái duyên ôi chǎng lành

Tang Môn ngộ Mã đinh ninh
Mỗi ngoqời mỗi xứ gia đình quạnh hiu
Dզoּng, Thai, Triệt, Vզoּng chiếu vào
Trong anh em có dì bào chǎng không

Đào Hoa, Thai, Hỉ trong cung
Phá Quân, Tզoּng, Phục chiếu xung bên ngoài
Có chị em gái theo trai
Say mê đến nỗi hoang thai bỏ mình

Trong thời Tզoּng, Phủ, Phục Bình
Ngoài thời Hoa Cái liên minh Đào Hồng
Bản cung đối chiếu tinh tզoּng
Anh em có kẻ tự thông hǎn là

Gặp sao Hóa Kị khiếm hòa
Thiên Hình xung khắc trong nhà ghét nhau
Lộc Mã buôn bán nên giàu
Nhợp băng Tզoּng, Phục là màu y công

Phá phùng Hình, Kị đồng xung
Anh em bất thuận những đqòng trở tranh
Âm Dզoּng chiếu với Hỉ tinh
Âm cùng Thiên Phúc cõng sinh dì bào

Tử Vi, Tả, Hữu lâm vào
Có chị em gái say màu phấn son
Bào cung Tử Phủ ở Thìn
Họ hàng có kẻ tìm phoּng lộn chòng

Tզoּng, Thai, Đé, Vզoּng hợp cùng
Dì bào có kẻ trong vòng đệ huynh
Thìn Tuất Thất Sát một mình
Lộc Tòn, Cô, Quả anh em có nào

Khúc, Xզoּng, Thái tuέ cung Bào
Có ngoqời anh troּng thấp cao tung hoành
Thiên Khôi ba kẻ đàn anh
Thiên Việt ba kẻ lại đàn em

Tử Vi năm kẻ trọn miền
Đồng, Loּng trai gái kết liền đqọc ba
Thái Dզoּng trai họp một nhà
Âm, Đồng, Tզoּng Tọa sinh ra năm chàng

Sát, Liêm ngộ Cái kẽ toòng
Ất là cũng đợt ba chàng nên thân
Khúc, Xoòng, Tả, Hữu năm lần
Kia ngoài Linh, Hóa vợt thần đợt hai

Dợt, Đà xung khắc chẳng sai
Khôi, Việt hoa mỹ đợt ngôi anh hùng
Đầu Quân kị huynh đệ cung
Cát hội hòa thuận còn vợt oán thù

3.
PHÚ XQ|A KHÁN CUNG PHU THÊ

Phối cung Nguyệt Đức đào tinh
Trai lấy vợ đẹp, gái làng chồng sang
Vợ chồng viễn phôi tha họtong
Hồng Đào đối chiếu từ làng Thiên Di

Chính thê, thứ thiếp vui tề
Tả Phù, Hữu Bật, Loan thì Đào Hoa
Cao sang phú quý một nhà
Phối cung có Lộc hợp hòa Phoòng Long

Vợ về cửa có muôn trùng
Ân Quang, Nguyệt Đức Mã, Đồng, Thái Dợtong
Lộc, Quyền kia cũng một đợtong
Tri âm của sẵn hợp phoòng phú gia

Sao Thai mà ngộ Đào Hoa
Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng
Phối cung Thiên toòng, Đào, Hồng
Hoặc là Thiên mã, Lộc tồn, Thanh long

Hoặc là Mã bất tú Không
Hoặc là Thiên Hỉ, Đào, Hồng tốt thay
Lợi, Đồng, Tử, Phú hợp bầy
Chính phòng nếu sẵn, thảo ngay con dòng

Hoa cái, Phoòng các, Đào, Hồng
Trai toan bỏ vợ trong lòng chẳng khuây
Tang môn, Họ Khốc chẳng hay
Tuần Triệt viên phối họa may mới lành

Phu cung Hóa kị một mình

Tơ tình chơadứt mối tình lại xuôi
Thiên Diêu bất chính cả đôi
Liêm trinh viễn phối ở nơi bần hàn

Tú Không ngộ Mã chǎng bàn
Có chồng còn bỏ theo làng bojóm hoa
Đà, Tham tưu sắc la đà
Tù, Đà miệng lojõi ắt là sai ngoa

Vợ chồng nay mai thuận hòa
Phục Bình Hóa Kị chiêu lòa Phối cung
Cự Môn, Linh, Hỏa tqóng phùng
Ba đầu mối lái chǎng xong mối sâu

Phu: Đào, Kị, Kiếp, Khốc, Họ
Hại chồng mõu kế dễ hầu biết bao
Phá Quân, Tuần, Triệt lâm vào
Có chǎng thì cũng ba tao mới thành

Vũ khúc, Thát sát đồng danh
Bao lần hôn phối mới lành đqợc chǎng
Vũ khúc, Thiên mã, Triệt, Tuần
Khắc xung bỏ vợ khuê phòng ra đí

Phối cung Không, Kiếp kể chi
Trai hai ba độ họa may mới toàn
Dզong, Đà, Kị, Nhật, Nguyệt xung
Chim coqu thói ấy vợ chồng chán nhau

Duyên lành phò mã ngôi cao
Thái âm đặc địa đóng vào Thê cung
Thiên tqóng đứng đắn lạ thqòng
Liêm trinh đặc địa là phopòng đoan trinh

Tham, Lợóng gái tropong duyên lành
Phá quân đến trở hậu thành mới hay
Thiên tqóng Phoqóng các, Long trì
Càng thêm thắm thiết yêu vì mỗi tăng

Triệt, Tuần, Không, Kiếp giao lâm
Mỗi mai dang dở vài lần mới nên
Lợóng, Âm đã đẹp lại hiền
Lợóng, Cơ gói cả ở miềñ Thê cung

Đồng, Diêu đoán ắt ngoại tình
Nếu cùng Tợóng Phá, Phục binh lai triều

Việt Khôi Quyền Tốpóng đáng yêu
Lại gia Tử, Tốpóng mọi chiêu vinh quang

Phoqóng Long nhan sắc dịu dàng
Khúc, Xopóng, Tả, Hữu áy làng tài hoa
Tham lang thê thiếp xem qua
Hôn nghi trópóng nữ mới ra đồng sàng

Thiên khôi đế voqóng tinh tràn
Nốt ruồi điểm ở trong thân khá nhiều
Linh Tinh hà tiện bao nhiêu
Phá quân kia lại tinh liều tiêu vung

Vợ về của săn muôn trùng
Đồng, Ân, Lộc, Mã, khắc phùng Thái Âm
Binh, Hình gấp Hỏa kị xung
Đêm ngày coi xứ ra lòng bạc đèn

Tang môn, Thiên khốc phận hèn
Hoặc là làm lẽ, hoặc phen ly tình
Phối cung Không Kiếp trùng sinh
Trai hai ba đò mới thành thất gia

Kìa Thiên Mã ngộ Đà La
Chân tay có tật át là chẳng sai
Khúc, Xopóng, Thái tué liệt hòi
Chua ngoa miệng lợjời áy ngօjời đang ôn

Đồng, Lợong hội nhập phối cung
Hai vợ át mọi tổ tông đó mà
Việt Khôi phùng Kị môt nhà
Trên đầu có vết dỗ mà sai đâu

Cự, Đồng cùng hội cung Phu
Một sầu góa bụa, hai sầu lỡ duyên
Triệt, Tuần ngộ Mã qù phiền
Bỏ chồng vợ trốn đến miền xa phoqóng

Phá quân duyên nợ ít toàn
Cô, Quả, Tang, Hổ, Khốc thqóng tóc tang
Thê cung Nguyệt, Khúc trung tang
Ra tay bẻ que đồng sàng thèm cung
Thê cung Xopóng gấp tam Không
Con nhà danh giá tổ tông kết nguyễn

PHÚ XQ|A KHÁN CUNG TỬ TỨC

Tử cung Quyền, Lộc hiển vinh
Tử cung Khôi, Việt văn tinh đồ đầu
Tử cung Long, Pho|øng sang giàu
Khúc, Xøøng, Thái tuế thập hầu tặng phong

Thai cùng Tả, Hữu hội chung
Sinh con có kẻ bên dòng tiểu tinh
Hỉ thần ngộ Do|øng đinh ninh
Thái âm, Thai hội con sinh bụt thần

Thiên quan, Thiên phúc quý nhân
Ân quang cùng Táu có thần giáng sinh
Thanh long, Đé vo|øng, Thai tinh
Cùng là Thiên hỉ, Thai sinh một đøøng

Thiên đồng, Nguyệt thủ chiêu pho|øng
Sinh con trai gái thuận đøøng lúa đồi
Vũ, Xøøng hoặc Khúc cùng ngồi
Sinh con xinh đẹp hơn ngo|øi chẳng ngoa

Không ngộ Linh, Hỏa xấu xa
Sinh con lại gặp những tà ác tinh
Khốc, Ho|øng ngộ Do|øng không lành
To|øng, Bình xung phá hàn đành hoang thai

Thái âm cung Tử an bài
Gặp sao Thai hàn Phật đài cầu con
Tử cung mà có Khúc, Xøøng
Tuòng gì con gái những pho|øng chơi ngang

Đào hoa nhi nữ dâm tàng
Tử, Phủ nhi nữ lại làng đống lоøng
Bóng tà vẫn kém hào con
Bởi cho|øng Linh, Hỏa, Thái âm hãm nhàn

Khốc, Ho|øng lại gặp Do|øng Thần
Sinh nhiều nuôi ít muôn phần qu|øi
Kình đøøng mà cặp Thiên ho|øi
Hữu sinh vô đøøng âu lo một đời

Âm, Do|øng, Thai hội sinh lời
Hỏa, Linh, Thai hội sinh nuôi chẳng lành
Hiêm hoi Phi hoặc Thiên hình
Mã, Không, Phụ, Bật song sinh phải phòng

Khốc, Hình, Kình, Hổ Tử cung
Đến già chẳng thấy tay bồng con thơ
Kình, Đà, Không, Kiếp, Khốc, Họ
Sinh con điếc lác ngẩn ngơ thêm buồn

Đầu quân cung Tử hiếm con
Cát tinh giao hội may còn qớc mong
Tợng, Cơ số hiếm muộn màng
Hoặc là Đà, Kị ở làng Tử cung

Dopng, Đà ngộ Tuyệt phùng xung
Mão, Dậu, Tý, Ngọ uồng công sinh thành
Tử cung Thai, Tợng, Phục bình
Vợ chồng át hản tọi sinh thuở nào

Hỏa, Linh, Dopng nhận lâm vào
Có sinh con cưng liệt vào tật thoòng
Kiếp, Không cung Tử khá phòng
Đê hay băng huyết con vòng trăng hoa

Hổ, Tang, Không, Kiếp tượong gia
Sinh con chét yếu đã ba bốn lần
Tử cung mà ngộ Triệt, Tuần
Tuy rằng troóc dữ, sau phần dẽ sinh

Thất sát hăm, ngộ Thiên hình
Sinh con những giống lợu manh hoang tàn
Tam phoòng hãy xét rõ ràng
Trai nhiều: Nam Đầu, Gái đàng Bắc tinh

Cung Tử: Dopng, sao Nhật sinh
Con đầu nam tử mới lành đợc chẳng
Cung Tử : Âm ngộ Thái âm
Con đầu nhi nữ khỏi tâm yếu vong

Tử vi, Nhật, Nguyệt giao lâm
Ba trai, hai gái tốt phần gia hợpng
Phủ, Đồng năm trẻ yêu thoòng
Âm, Dopng, Tham, Tợng là thoòng độ ba

Phụ, Bật ba bốn sinh ra
Liêm, Lợng, Mộc, Sát may mà một hai
Phá quân ba trẻ bất hài
Lộc tồn gia sát hiếm hoi vô cùng

5.
PHÚ XQ|A KHÁN CUNG TÀI BẠCH

Tài cung bỗng thấy Tang môn
Ân quang, Thiên mã, Lộc tồn đồng quy
Ây ngo|ời hoq|ong của Cô di
Thật là phúc trọng đức dày thuở xoqa

Khúc, Xopng, Tả, Hữu có dợ|
Cự mòn bạch thủ cơ đồ| lại nên
Vũ, Tham giàu có lâu bền
Từ 30 tuổi trở lên mới toàn

Liêm trinh co| tại Dần Thân
Cũng nhợ| Tý Ngợ, Phá quân hoạnh tài
Cơ, Loq|ong, Lộc, Mã áy ai
Thạch Sùng kim ốc có sai đâu là

Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt phú gia
Toq|ong, Loq|ong đắc địa ai mà dám đọq|ong
Hóa kỵ yêu thủ Tài phoq|ong
Cô thần, Quả tú khỏi dọq|ong tốn hao

Thiên hình giữ của tốt sao
Linh tinh hà tiện nên giàu đáng khen
Hóa tinh miêu phát nhiều phen
Việt, Khôi cũng phát giữ miền thanh cao

Dopng, Đà tứ mỏ q|ó|c ao
Ngợ| diêm nghè áy cũng vào bậc trung
Sao Thiên mã ngô| Lộc tồn
Hoặc Vũ Thìn, Tuất là phoq|ong phú gia

Thiên phủ, Vũ khúc một nhà
Loqu truyền của cải đến ba bốn đời
Sao mỏ Hóa lộc một nơi
Thật là tiền của chào mời tận tay

Sao mỏ Long, Phoq|ong hợp bầy
Của truyền tổ nghiệp đến tay đó mà
Sao mỏ Cơ, Loq|ong cùng gia
Tiền tài dễ kiếm tiêu pha tháng ngày

Tham, Đồng miêu voq|ong cũng hay
Khi xoqa bạch thủ mà nay sang giàu

Ân quang, Hóa lộc cùng nhau
Ôn nhò lộc nojorc rạng màu hiến danh

Gian tà Kiếp, Sát, Phục binh
Khắc Xopng, Thái tué moqu sinh tảo tàn
Quan phủ, Thái tué đa đoan
Thiên cơ, Thái tué gian nan một đqòng

Đà, Không nghèo khó tai qđong
Loqđong Hao tài tán bốn phođong thêm phiền
Tử, Toqđong ngại Doqđong Tài viên
Làm nghề phù thủy các miền khôn ngoan

Thiên cơ lực phí tâm tàn
Đà la đói rách, củi than làm nghè
Kiếp, Không khốn khó mọi bề
Hỏa, Linh biến lận đán chê vô cùng

Phá quân, nhị Hao, Kiếp, Không
Táu thợ, Xopng, Khúc trùng phùng bạch gia
Quan phù, Thái tué, Doqđong Đà
Phải sinh kiện cáo ắt là mới xong

Tuần Triệt thojorc đất củng không
Toqđơ nan bảo Phủ, Không xứ phùng

6. **PHÚ XƯA KHÁN CUNG GIẢI ÁCH**

Ách cung Bạch hổ huyết hoq
Khốc, Hoq Cơ lại có dơi phong đàm
Doqđong, Đà phúc thống bệnh lâm
Mã, Đà đái tật, Kinh làm tỳ thođong

Bệnh phù, Hình, Kị phong sqđong
Kiếp, Không cung Giải mọi đqđòng huyết suy
Nhật, Nguyệt, Đà, Kị mục tỳ
Hỏa, Linh, Doqđong nhẫn tháng ngày mắt đău

Doqđong, Đà điếc lác thế âu
Thiên diêu mộng hiện ắt sâu mộng tinh
Ách cung Hóa kị cho mình
Âm hoq chứng ây thođong tình hiém con

Thiên cơ, Thát sát phùng xung
Bệnh hay đeo đẳng phải phòng thuốc thang
Bệnh đau nặng rất hung tàn
Bởi vì sao Bệnh hợp lòng Kiếp, Cơ

Liêm trinh, Vũ, Sát hung đồ
Âu nhi cha mẹ âu lo thuốc thầy
Cụ, Phá hung tinh hợp bày
Phong sang vỗ long vẫn những ngày thiếu niên

Long trì, Mộc dục sao nêu
Hoặc là Mộc, Kiếp tránh miền bể sông
Thiên hình, Dạ qđong nhẫn Ngọ cung
Gặp sao Thất sát ngực trung đơi chờ

Tham, Liêm Tý Hợi khá lo
Lâm vào cung Giải lợu đồ tân loan
Dần, Thân, Không, Kiếp, Tham lang
Vân cựng Quản Trọng gấp đợt lòng thứ lợu

Sát phùng Phù, Hồ ngục tù
Tham lang, Hóa kị hạn qu phải phòng
Cự, Kị nên tránh đò sông
Phuc binh, Hình, Việt măc vòng gõjom đao

Hỏa, Linh, Hình, Việt khác nào
Không bị sét đánh búa đao có ngày
Hỏa, Linh, Mộc dục phải hay
Nó ốc sòi, lừa đỏ hen ngày hoa thoòng

Lộc tồn ám tật miên трøòng
Tả, Hữu, Xoøng, Khúc tai qøong khá phøong
Ba phøong chiêu lại một phøong
Thầy sao Tử, Phủ, Thiên loøong cùng là

Thân quan, Thiên phúc hợp hòa
Giải thần, Nguyệt đức một tòa trừ hung
Triệt, Tuần đóng ở Ách cung
Bệnh phùng cũng khỏi, han phùng cũng qua

Hạn cung Hóa kị xem qua
Lấy Đầu quân độ luận hòa nhất niênn
Cung Giải mà ngộ Khôi, Hình
Số người phải mắc pháp đình đau thương!

7. PHÚ XƯA KHÁN CUNG THIÊN DI

Thiên di xuất ngoại anh hùng
Quần thần Tử, Phủ, Lojong, Đồng cùng gia
Toóng, Tồn, Tả, Hữu ai qua
Nhật, Nguyệt, Quyền, Lộc hợp hòa vinh xojong

Khoa, Quyền, Lojong, Lộc ai đơng
Bạn nhiều lại gặp quý nhân yêu dùng
Việt, Khôi là cách ung dung
Việt thoòng nhờ bạn, Khôi thoòng gặp sang

Vợ chồng viễn phói tha hojong
Hồng, Đào len lỏi vào hàng Thiên di
Hỉ thần, Hoa cái yên vi
Lộc, Mã hội họp nhiều khi ngoại tài

Vũ, Tham tài phát phojango ngoài
Khúc, Xopng, Tả, Hữu gặp ngojời quý nhân
Dojango phùng Lực sĩ, Toóng quân
Ra vào thoòng ở trong sân quý quyền

Âm, Dojango giáp hoặc triều viên
Thiên di cung áy là miền quý nhân
Thiên cơ cận quý khá phân
Thiên lójong đồng vị vĩ nhân anh tài

Phá quân, Thất sát cõi ngoài
Hãm cung thoi lại suốt đời thị phi
Cự môn, Thất sát bôn trì
Lao tâm khố trí ích gì qorc mong

Dojango, Đà, Linh, Hỏa tú hung
Độc cõi bất túc, cát đồng khả do
Vũ, Đà, Kình tất âu lo
Liêm trinh, Cự, Kị cũng là sát tinh

Phục binh, Thái tuế, Thiên hình
Cùng ngojời tranh cạnh tâm tình chǎng vui
Thiên diêu, Hóa kí ra ngoài
Đa chiêu mạ nhục chǎng ai yêu mình

Toóng quân ngộ Triệt không lành
Trận tiên kia để bỏ mình chôn thây
Long đong Đông tàu, Tây trì

Bởi vì Cơ, Mã: Thiên di hâm nhàn

Choi bời du thủy, du sơn
Thiên di: Đào, Mã hợp làng kết giao
Thiên di Không, Kiếp khôn sao
Hòn quy dặm liễu gấp nào ngoi thân

Bản cung ngộ độ Đầu quân
Cát hung cũng lấy độ tuân mà tra
Thiên di Lợn, Nguyệt một nhà
Miếu cung át hần phú gia cho tợòng

Quan phù gặp Hình, Thiên thợòng
Ở Thiên di sẽ li họ thợòng ngộ hình

8.

PHÚ XƯA KHÁN CUNG NÔ BỘC

Nô cung Hoa, Cái, Hồng, Đào
Cùng là Phụ, Bật chiếu vào cho nên
Chính thê, thứ thiếp tiền duyên
Khác nào giây cát sánh bên cõi cù

Vũ, Tợòng Tả, Hữu đồng lợu
Nhất hô bách nạt ai đâu dám bì
Con em lúc ở lúc đi
Bởi sao Nhật, Nguyệt hâm vì Nô cung

Đào hoa: Nô lại tợòng phùng
Vong phu mắc tiếng bất trung oqu phiền
Cung Nô mà có Hóa quyền
Át rằng vợ lẽ cợp quyền ngoi trên

Cụ mòn oán chủ nhiều phen
Nhưng không thể kiềm đợc mièn ra đi
Phá quân, Vũ khúc đồng vì
Những loài phản bội yêu vì sao nên

Dợng, Đà, Kị, Phá hâm bên
Bạn bè tôi tú đáo điên khó lợòng
Lợòng, Cơ, Tả, Hữu, Khúc, Xợng
Miếu cung cũng đợc mọi đợòng kết giao

Tham lang, Trinh, Tợòng ngộ vào

Thiếu niên thiếu trọ lại chiêu oán thù

9.

PHÚ XƯA KHÁN CUNG QUAN LỘC

Cung Quan Thất sát oai hùng
Miếu thời chức choáng vãy vùng quận công
Cung Quan Tham, Vũ đồng tông
Chiếu cung hẹn bợc ruồi dong tháng ngày

Nhật, Nguyệt coi Quan rất hay
Giàu sang số đã sẵn tay trời dành
Cung Quan Dần, Mão Thiên hình
Trị dân trọng chức, choáng binh cao quyền

Thiên quan, Thiên toóng cát viên
Hiển vinh đức trọng tài hiền ấy ai
Hỏa, Linh Mùi, Sưu an bài
Chiến công đã hẹn đức tài binh nhung

Cung Quan mà gặp Đào, Hồng
Thiếu niên đã thỏa tang bồng chí trai
Kinh tứ mộng, Mã triều lai
Biên coóng át hẳn ra tài võ công

Cung Quan giáp Phoóng giáp Long
Giáp Xoóng giáp Khúc một đợòng hanh thông
Tuế, Hổ, Phù hợp Khúc, Xoóng
Có tài hùng biện văn chopng hơn ngoqời

Phá quân, Phá toái một nơi
Tính qamạo hiểm việc thời chiến chinh
Giáp Liêm giáp Sát tung hoành
Tuổi già mới rạng công danh đó mà

Hỏa, Linh, Mã hợp một nhà
Hoặc nghè cơ khí, hoặc là chở chuyên
Quan: Lộc, Tử, Mã nhất ban
Khốc, Hợp Tý Ngọ đồng sàng hoạch thoóng

Mã, Long, Thiên hỉ thuận đợòng
Hoặc là Lộc, Mã hợp phoóng tốt thay
Tham, Lợóng hay Khúc hội vì
Có danh chức lại quyền uy đó mà

Táu thợ, Bác sĩ xem qua
Rộng đợòng văn học con nhà trâm anh
Phong cáo, Thiên tojòng chính tinh
Ở nhờ lộc nopyc hiền vinh muôn phần

Không, Kiếp, Thiên tojòng gian truân
Khoa tinh niên thiêú giữ tuần đăng khoa
Cơ, Lợợng lâm Ngọ xem qua
Mệnh cung vojòng địa át là vinh xojòng

Cung Quan hội họp cát tojòng
Một rǎng Tử, Phủ ba phopng Hóa triều
Hai rǎng Khôi, Việt đáng yêu
Ba rǎng Tả, Hữu hợp chiều Âm, Dopng

Miêu thì văn võ vẹn toàn
Hãm cung cũng giữ đợọc phàn công danh
Kinh, Đà ngộ Mã đã đành
Là ngợời xuôi ngojọc để dành chiến công

Hình, Diêu, Cơ, Táu, Vũ cùng
Khéo nghè thuyền thợ vững đợòng sinh nhai
Quan phù, Tớping, Táu cùng ngồi
Mệnh phùng Tả, Hữu tăng ni khôi nào

Hồng, Diêu, Cơ, Táu, Vũ, Đào
Khôi hài, ca xojòng tiếng vào nhà quan
Khúc, Xopng, Long, Phopng phát văn
Vũ, Tham, Sát, Phá, Cự rǎng vô công

Nhật, Nguyệt quan lộc bất thợòng
Chỉ hiềm một nỗi đồng cung Sưu, Mùi
Những ai đai ấn triệt hồi
Thiên tojòng Không, Kiếp đứng ngồi một bên

Kẻ hèn khinh rẻ ngojời trên
Kiếp, Hợ Hao, Sát ngộ Quyền bất minh
Lại nhợ Liêm, Sát, Thiên hình
Hội cợ Quan lộc vận hành đau thợơng

Nhật, Xojòng Quan lộc cho tojòng
Dự trong hoàng điện thuận đợòng ruồi rong

10. PHÚ XƯA KHÁN CUNG ĐIỀN TRẠCH

Luận cung Trạch xem cung Tài
Hai cung phối hợp một bài đoán minh
Táu thoị, Xợpong, Khúc rành rành
Vào cung Điền trạch át sinh tiền tài

Ân quang, Phúc lộc trùng lai
Mộ phùng Sinh, Vợqợng lâu đài nguy nga
Cự, Cơ giàu có hào hoa(tại Mão)
Thiên Phủ, Vũ Khúc mấy tòa nghênh ngang

Hồng Loan ruộng đất giàu sang
Tử, Đồng, Nhật, Nguyệt mọi đàng hanh thông
Cô thần yêu giữ Điền cung
Tang môn, Ân, Lộc của mong tô truyền

Đồng, Tham miếu vợqợng lâm Điền
Ấy là bạch thủ lập nên cửa nhà
Hóa lộc giáp Mộ phú gia
Lợqợng, Cơ đặc địa cửa nhà xênh xang

Đào, Hồng gấp lại Quý, Ân
Cô đi để lại có phần phong lợqợng
Hao, Không vợqợng mộng đợqợng bao
Tang môn, Linh, Hóa lâm vào hỏa tai

Phá quân sao áy tán tài
Tổ truyền bán sạch, tợqợng lai tạo thành
Tang môn, Bạch hổ tợqợng hành
Cửa nhà vừa đủ nấu mình mà thôi

11. PHÚ XƯA KHÁN CUNG PHÚC ĐỨC

Phúc cung có kẻ chiến chinh
Toqợng, Bình, Đế, Tuyệt đóng thành ba phojợng
Cự môn, Lộc, Mã tợqợng phùng
Ấy đát hoạnh phát vũ công đó mà

Vũ, Tham, Thiên phủ, Hóa khoa
Cũng phát võ nghiệp, cũng đa anh hùng
Phúc cung hăm, ngộ Kiếp, Không
Họ hàng lăm kẻ hành hung ở ngoài

Đào, Hồng, Tang ngộ sao Thai
Tôn thân có kẻ tính bài loạn phong
Tấu thợ, Xopng, Khúc tópơng phùng
Tôn thân có kẻ thần đồng hiện ra

Việt, Khôi lại gặp Đào hoa
Làm nên sự nghiệp phúc nhà khá mong
Cự môn, Lộc, Tópơng song song
Áy là phát phúc trùng trùng thịnh hoạng

Tử, Dợpơng nhập miếu voợng cung
Phát đến có kẻ triều trung quý quyên
Tham lang thợ Khảo kỳ viên
Lại xem hung cát ở miền nữ nhi

Thái âm đợpơng hội Tử vi
Hồng, Đào, Hoa cái cung phi hẹn ngày
Tang môn, Cô, Quả chǎng hay
Quả phu có kẻ tháng ngày cô đơn

Trópơng sinh, Đề voợng hai phojong
Ất là trong họ thịnh đợpơng nhân định
Tuế, Phù tụng sự tópơng tranh
Lộc tồn, Cô, Quả độc đinh đó mà

Tópơng, Bình, Tử, Nguyệt phải là
Có ngời tử trận phojong xa thuở nào
Thiên hỉ, Hỉ thần tốt sao
Áy là đất quý đợpơng màu tópơng sinh

Thiên quan, Thiên phúc tốt lành
Vojong đợpơng quan troợng thân vinh chǎng ngờ
Khôi, Khoa, Xopng, Khúc, Tấu thơ
Phát đà văn học có dơi anh tài

Vũ khúc voợng địa chǎng sai
Phúc cung át hẳn hòa hài vũ ban
Tang môn, Linh, Hỏa chó màng
Thojòng sinh hỏa hoạn trong hàng tộc tôn

Đào, Hồng, Hoa cái nhập môn
Ất rằng có gái đẹp khôn khác thojòng
Đào, Thai hội họp chó voợng
Phú cung có gái tìm đợpơng gió trăng

Đà la, Không, Kiếp án ngắn
Đẹp gì trong họ át rắng suy hao
Đà la độc thủ tốt sao
Phúc có chính diệu, Đệ bào tiệm hojng

Nếu gặp án ngũ Triệt, Tuần
Thôi còn hi vọng qjóc mong đợjọc gi!

12. **PHÚ XƯA KHÁN CUNG PHỤ MÃU**

Phụ, Mẫu, Nhật Nguyệt xem qua
Sao nào đen tối sớm xa cõi trần
Nhật, Nguyệt địa, Triệt, Tuần thành ám
Triệt, Tuần kia gặp hãm lại minh

Sửu, Mùi: Tuần, Triệt nhị tinh
Sinh ngày cha trojóc, đêm đành mẹ vong
Trái lại Tuần, Triệt không lâm
Sinh ngày mẹ trojóc, đêm phần cha quy

Nhật, Nguyệt cùng hãm phải hay
Sinh ngày Mẫu tại, đêm nay Thân tồn
Nhật Nguyệt rực rỡ lâm môn
Để ngày mẹ biệt, đêm hồn cha ly

Đồng, Cơ, Tử, Phủ lâm vì
Nhật, Nguyệt sinh địa vui thay song toàn
Việt, Khôi phụ mẫu hiển vang
Khúc, Xopng, Tả, Hữu mọi đảng hanh thông

Thiên cơ: Hợi, Tý, Sửu cung
Mẫu thân, Phụ tử át xung khắc nhiều
Cơ, Lợjòng hôi họp đáng yêu
Lộc tồn, Không, Kiếp lại điều phá gia

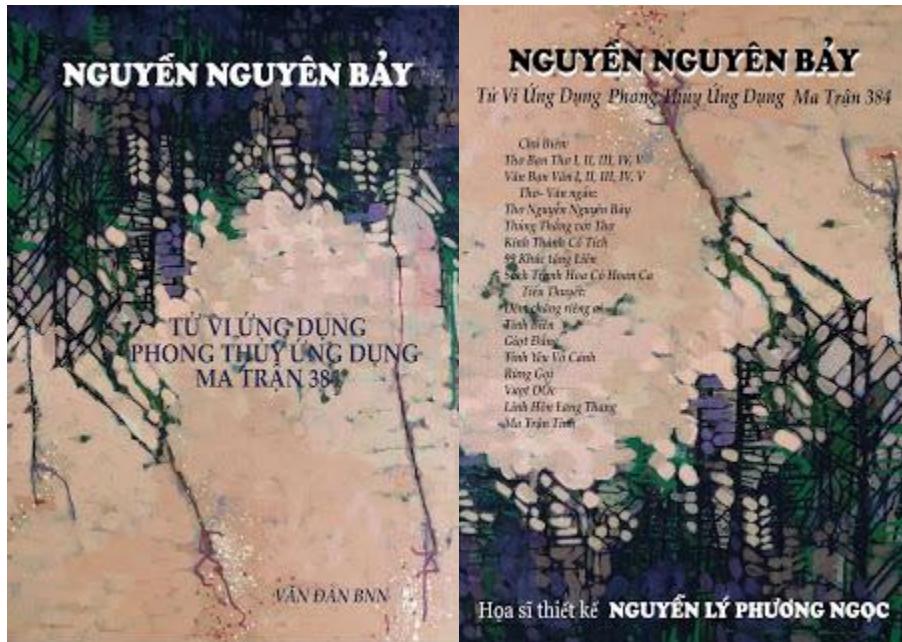
Bật, Tojóng cát điệu đồng hòa
Mẹ cha kia vốn con nhà danh môn
Hóa, Linh: hình khắc cô đơn
Kinh, Đà cha mẹ cùng con bất đồng

Cự, Liêm, Vũ, Sát, Phá, Tham
Mẹ cha con cái vốn đảng ly tông

Thung huyên hojơng thụ ung dung
Nhờ cung Phụ mẫu: Thiên lợjơng vojơng hành

Âm, Dợpng, Tuần, Triệt bát minh
Mẹ hay cha đã một mình chơi tiên

/ Mời đọc chojơng 9/ Sách TVUD/
Nguyễn Nguyên Bảy



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

CHƯƠNG 9/ SÁCH TỬ VI ỦNG DỤNG

TỬ VI ỦNG DỤNG CHƯƠNG CHÍN/ PHẦN B PHÚ XƯA, SUU TÀM VÀ CHÚ GIẢI

PHẦN B

Cảm ơn và trân trọng giới thiệu sưu tầm, chú giải từ nguồn sách Tử vi đầu số của
Đại sư Tử vi Nguyễn Mạnh Bảo, và từ các đại sư khác.

TỬ VI PHÚ

Tử Vi trung hậu. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, dù miếu, voọc, đặc hay bại địa đều là người có phẩm cách trung hậu.

Đé tọa La Võng, hoàn vi phi nghĩa chi nhân. Cung Mệnh an tại Thìn (Thiên la) hoặc an tại Tuất (Địa Võng) có Đé (Tử Vi, thực ra là Tử Vi và Thiên Tuyệt) tọa thủ là người giáo quyết, bất nhân, nhiều mưu mô thủ đoạn, hay làm việc phi nghĩa. (Vua bị cầm tù, tìm mọi cách để vượt thoát, người nghị lực lại thành đạt).

Tử Vi cự Ngọ, vô Hình, Kỵ, Giáp, Đinh, Kỷ vị trí công khanh. Cung Mệnh an tại Ngọ, có Tử Vi tọa thủ, không gặp các sao Kình Dụng (Hình), Đà la (Kỵ) đồng thủ là cách rực rõ, đẹp đẽ, vô cùng quý hiếm. Vì cung Ngọ là cửa Cảnh, cửa Vua, thuộc hỏa, nên những người tuổi Giáp (mộc), Đinh (hỏa) và Kỷ (thổ) là tuyệt vời cách.

Tử Vi nam Hợi, nữ Dần cung/Nhâm Giáp sinh nhân phú quý đồng. Nam nhân cung tuổi Nhâm (thủy), tuổi Giáp (mộc) cung Mệnh an tại Hợi, có Tử Vi tọa thủ và Nữ nhân tuổi Nhâm, Giáp cung Mệnh an tại Dần, có Tử Vi tọa thủ đều là cách giàu sang phú quý.

Tử Phủ đồng cung vô Sát, Giáp nhân hoảng phúc chung thân. Cung Mệnh an tại Dần hoặc Thân, có Tử Phủ đồng tọa thủ, không voọc Sát tinh (Kinh Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh) là tuyệt đẹp cách, suốt đời quý hiếm tiền bạc, danh vọng, đặc biệt với người tuổi Giáp.

Tử Vi, Thiên Phủ toàn y. Phụ Bật chí công. Cung Mệnh có Tử Vi, hoặc Thiên Phủ tọa thủ hoặc Tử Phủ đồng cung cai quản, nếu hội hợp đợt với Tả Phù, Hữu Bật át hoảng số đẹp một đời, tiền bạc, danh vọng không thiêng.

Tử Phủ Kinh Dụng đại phú thợong. Cung Mệnh có Tử Vi hay Thiên Phủ tọa thủ gặp Kình Dụng đồng cung là người kinh doanh buôn bán lớn và thành đạt.

Tử, Phủ, Vũ, Tuyệt, Tả, Hữu, Long, Phapng, Khoa, Quyền, Lộc, Án, quân thần khánh hội chi cách, gia Kình, Kiếp, loạn thế nan thành đại sự. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ hội với các sao nói trên là cách vua tài khánh hội chốn triều đình, hoảng trọn vẹn tam tài phoát lộc thọ. Nếu cách này có Kình Dụng, Địa Kiếp hội hợp thật khó lập đợt công nghiệp thời loạn lạc.

Mệnh Tử Vi, Thiên Tuyệt, Thân phùng Phá, kiêm ngộ Voọc Kình, đa mưu yểm trả. Cung Mệnh có Tử Tuyệt tọa thủ, cung Thân có Phá Quân tọa thủ, troòng hợp Thân và Mệnh an Thìn Tuất mới gặp cách này, nếu hội hợp thêm với Kình Dụng, Đé Voọc, là người lắm mưu kế, thủ đoạn, gian hùng và xảo quyệt.

Tử, Sát đồng lâm Ty, Hợi, nhất triều phú quý song toàn. Cung Mệnh an tại Tỵ Hợi có Tử Vi, Thất sát tọa thủ đồng cung nên phú quý song toàn, là bởi Tử Vi vừa thoát Thiên La (Thìn) và Địa Võng (Tuất), đợt đích thân Thất sát tiếp rọi, nhợng cách Phú Quý này không lâu bền.

Tử, Sát Ty, Hợi gia Không Vong, họ danh thụ ám. Cung Mệnh tại Tỵ, Hợi có Tử sát tọa thủ đồng cung, nhợng nếu gặp Tuần Không hoặc Triệt Không thì coi nhợng danh vô thực, suốt đời vất vả lao khổ, họ danh dựa vào cha mẹ họ hàng.

Tử Vi, Thất sát, Hóa Quyền phản tác trinh tạp. Cung Mệnh có Tử Sát tọa thủ đồng cung tại Tỵ Hợi, nếu hội đợt với Hóa Quyền là Tuyệt cách phú quý, cứu khốn, phò nguy, vinh hiển suốt đời.

Tử Phá mâu cung bất trung bất hiếu. Cung Mệnh an tại Tứ Mô (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) có Tử Vi hoặc Phá Quân tọa thủ là người giáo quyết, bất trung bất hiếu.

Tử Phá, Mệnh, lâm q Thìn Tuất Sưu Mùi tái gia cát diệu, phú quý thâm kỳ. Cung Mệnh an tại Thìn Tuất Sưu Mùi, có Tử Vi hay Phá Quân cai quản, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, nên dịch hung hóa cát, công danh phú quý tốt vời, uy quyền hiển hách, tiếng tăm lừng lẫy.

Tử, Phá vô Tả Hữu, vô cát diệu, hung ác hòn lại chi đồ. Cung Mệnh an tại Sưu Mùi, có Tử Phá tọa thủ đồng cung, nếu không gặp đợt Tả Hữu và các sao tốt đẹp khác hội hợp tất chỉ là kẻ gian tham bạo ngoạn, hung ác và ty tiện.

Tử vi coi Mão, Dậu, Kiếp Không đa vi thoát tục chi tăng. Tử Vi coi Mão, 5 giờ sáng, tượng là Vua đi cày, coi Dậu, 5 giờ tối, tượng là vua nhập yến tiệc truy lạc, vì vậy nếu hội hợp với Địa Không và Địa Kiếp thì chỉ nên xuất thế, tu hành.

Tử Vi mạc phùng Không Kiếp, Đào Hồng nhập mệnh, giảm thọ. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, hội với Không Kiếp, Đào Hồng, là người chơi bài trác trụy hoặc lam lũ vất vả mà kém sức khỏe, tốn thọ.

Tử Vi Xorong Khúc, phú quý khả kỳ. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, hội với Xorong Khúc, giàu sang phú quý cả đời.

Tử Vi, Phụ Bật đồng cung, nhất hô bá nặc coi thợong phẩm. Cung Mệnh có Tử Vi và tả Phù Hữu Bật tọa thủ đồng cung, tất phú quý, quyền uy hiển hách, nói một lời, muôn người vâng theo.

Tử Vi cần tam Hóa, nhợt phùng Tú sát, phong bái hà hoa. Tử Vi coi Mệnh đợt Tú sát (Kinh Đà Không Kiếp) coi nhợt cánh hoa bị múa gió vùi dập phũ phàng.

Tử Vi coi Tí Ngọ, Khoa Quyền Lộc chiếu tối vi kỳ. Cung Mệnh an tại Tí, Ngọ, có Tử Vi tọa thủ hội với Khoa Quyền Lộc là tuyệt cách phú quý song toàn.

Tử Vi Quyền Lộc ngộ Dợong Đà, tuy mỹ cát nhi vô đạo, vi nhân tâm thuật bất chính. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, hội với Hóa Quyền, Hóa Lộc, Kinh Dợong, Đà La, tuy giàu sang phú quý, nhợt tâm địa thủ đoạn, múa mô, vô đạo, bất chính.

Tử Lộc đồng cung, Phụ Bất chiếu, quý bất khả ngôn. Tử Vi, Hóa Lộc tọa thủ đồng cung tại Mệnh, có Tả Phù, Hữu Bật chiếu, quý hiển không còn lời để nói, cách này còn gọi nội lộc, ngoại nhân.

Tử Phủ giáp Mệnh vi quý cách. Tử Vi, Thiên Phủ giáp Mệnh (Cung Mệnh tại Dần, Tử Vi coi Mão và Thiên Phủ coi Sửu) là cách quý.

Tử Phủ triều viên, thực lộc vạn chung. Cung Mệnh sáng sửa tốt đẹp, đợt Tử Phủ hội chiếu, là người phú quý giàu sang và thành danh (Cung Mệnh tại Dần, Tử Phủ đồng cung tại Thân hội chiếu gọi là triều viên).

THIÊN PHỦ PHÚ

Thiên Phủ ôn lợong. Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ là người nhân hậu, ôn lợong, đảm khéo và rộng lòng bác ái.

Nam Thiên Phủ, giao long vâng uyên. Nam nhân, cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, ví như con giao long qua vực, tính khí cẩn trọng, khôn khéo, quyết liệt mạnh bạo và từ thiện.

Thiên Phủ lâm Tuất hữu tinh phù, phú quý song toàn. Cung Mệnh an tại Tuất (thổ), có Thiên Phủ (thổ) tọa thủ, lại đợt nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất cuộc đời phú quý song toàn, công danh hiển hách. Cách này, với người tuổi Giáp, tuổi Kỷ là tuyệt vời cách, danh vọng trọn đời.

Phủ, Vi tọa thủ đồng cung Dần, Thân, hữu hội Tam Kỷ. Kình Bật, coi lai Thân, Mệnh uy quyền quý phù chung nhân, mạc phùng Không Kiếp høj vô. Cung Mệnh hoặc Thân coi Dần, Thân có Phủ, Tứ tọa thủ đồng cung, nếu hội với Khoa, Quyền, Lộc (Tam Kỷ), Kình Dụng, Hữu Bật tất uy quyền phú quý song toàn, nếu gặp Tuần Triệt án ngữ hoặc Không Kiếp xâm phạm, coi như høy vô phận số.

Phủ Vũ Tí cung, Giáp, Đinh nhân tọa, phúc voqong danh ba, hung lai Tuần Triệt, danh sú nhân khi q Canh Nhâm tuế, tài phúc tropong hành. Tuổi Giáp, tuổi Đinh, cung Mệnh an tại Tí, có Thiên Phủ và Vũ Khúc tọa thủ đồng cung, nên đợt giàu sang và có danh tiếng lẫy lừng. Nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ, thì lại mang tiếng xấu và bị nhiều người khinh bỉ, công danh cũng trắc trở, tài lộc cũng suy kém. Những tuổi khác có cách này cần luận thêm về hành mệnh và hành cục để biết cát hung. Riêng với tuổi Canh (kim) và Nhâm (thủy) đợt phúc cách này Tuần Triệt án ngữ vẫn không mang tiếng xấu và vẫn đợt họqong phúc.

Thiên Phủ coi Ngọ Tuất, Thiên Toóng lai triều, Giáp nhân nhất phẩm chi quý. Cung Mệnh an tại Ngọ, Tuất có Thiên Phủ tọa thủ (Thiên Phủ miếu ở Ngọ và Tuất) đợt Thiên Toóng hội chiêu tất có phú quý và đợt họqong giàu sang. Riêng tuổi Giáp, có cách này vô cùng quý hiếm.

Thiên Phủ Thiên Toóng, Thiên Loqong đồng, quần thần khánh hội. Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, tam hợp và nhị hợp có Thiên Toóng, Thiên Loqong hội hợp (Thiên Phủ coi Tuất, Thiên Toóng coi Dần và Thiên Loqong coi Mão) đợt coi là cách quần thần khánh hội, vua tối khánh hội chốn cung đình, tuyệt vời cách quan tài.

Thiên Phủ, Xopng Khúc, Tả Hữu, cao đệ ân vinh. Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, gặp Xopng Khúc, Tả Hữu tất đợt vinh hiển, danh giá hơn người.

Thiên Phủ Xopng Khúc, Lộc Tồn cự vạn chi tú. Cung Mệnh có Thiên Phủ (kho lẫm) hội Xopng Khúc, Lộc Tồn (thiên lộc), tất giàu sang ức vạn, kho lẫm đầy của cải.

Phủ Toóng đồng lai hội Mệnh cung toàn gia thực lộc. Cung Mệnh có Phủ Toóng hội chiêu, sung túc no đủ.

Thiên Phủ tối kỵ Tuần Không. Thiên Phủ là kho chứa, nếu bị Tuần Không xâm phạm (án ngữ) là kho rỗng, người có cung mệnh cách này suốt đời thiếu hụt, sinh tồn vất vả, khó khăn.

THIỀN CƠ PHÚ

Cơ viên phú tính từ tâm.

Thiên Cơ là máy trời, miếu, voqong đặc địa thủ Mệnh là người có lòng từ thiện, bác ái.

Thiên Cơ ác sát đồng cung, cầu thân thủ thiết. Thiên Cơ cung Mệnh, dù miếu, hâm hay vo läng bại nếu tọa thủ đồng cung với ác sát tinh tất là người nhiều moqu kέ, thủ đoạn, xảo quyệt, nếu hâm địa xấu hơn át là quân trộm cợp, bất lợng. Là bởi Thiên Cơ còn gọi máy trời.

Thiên, Âm triều cợng, nhân từ chi troóng. Thiên (Thiên Cơ), Âm (Thiên Lợng) tọa thủ cung Mệnh là người nhân từ, phúc hậu, đợt lợt thu họ lung phú quý song toàn. Nếu gặp Tuần Triệt hay các sát tinh tất nên tu thân hoặc tu chùa mới mong thụ họ lung tam tài.

Cơ Lợng hội hợp thiện đàm binh, cợ Tuất diệc vi mỹ luận. Cung Mệnh có Cơ Lợng đồng tọa thủ tại Thìn Tuất là người học rộng, tài nhiều có thể đàm luận chính pháp, binh pháp. Người cung Mệnh cợ Tuất giỏi đang hơn cợ Thìn (Thìn thuộc tam hợp thủy, Tuất tam hợp Hỏa, Tuất hợp với Cơ Lợng hơn.)

Cơ Lợng thủ Mệnh gia cát diệu phú quý song toàn. Cung Mệnh an tại Thìn Tuất, có Cơ Lợng tọa thủ đồng cung hội hợp với nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, đón thật viên mãn phú quý, danh vọng.

Cơ Lợng, Tứ Sát, Tợóng Quân xung, vũ khách tăn lợu mệnh sở phùng. Cung Mệnh có Cơ Lợng tại Thìn Tuất, gặp Tứ sát (Kình, Đà, Không, Kiếp), cung xung chiêu có Tợóng Quân (không phải Thiên Tợóng nhị hợp) tất là người giang hồ vô khách hay thầy tu.

Cơ Nguyệt Cán, Khôn nhi ngộ Xợng Riêu thi tứ dâm tàng. Thiên Cơ, Thái Âm cợ cung Mệnh tại Dần (Cán) và tại Thân (Khôn), hội với Xợng Riêu là người nói năng, văn vẻ dâm đãng (dâm thợ).

Cơ Nguyệt Đồng Lợng tác lại nhân. Cơ Nguyệt Đồng Lợng cợ Mệnh thoòng làm công chức, thợ lại, hoặc quan lại bậc trung.

Cơ Lợng đồng chiêu Mệnh, Thân Không, vi tăng đạo. Cung Mệnh hay cung Thân có Tuần Triệt án ngữ, có Cơ Lợng đồng cung chiêu, tất là thầy tu.

THIÊN LỢNG PHÚ

Thiên Lợng thủ, chiêu cát tợóng phùng, bình sinh phúc thọ. Thiên Lợng miếu vo läng thủ Mệnh hay chiêu gia hội nhiều cát tinh sáng sửa tốt đẹp, tất là người nhân hậu, phú quý và phúc thọ lâu bền.

Thiên Lợng thủ, chiêu cát tợóng phùng, bình sinh phúc thọ. Thiên Lợng miếu vo läng thủ Mệnh hay chiêu gia hội nhiều cát tinh sáng sửa tốt đẹp, tất là người nhân hậu, phú quý và phúc thọ lâu bền.

Ngọ Thợong Thiên Lợng. Cung Mệnh an tại Ngọ có Thiên Lợng tọa thủ nên rất tốt đẹp, người tuổi Đinh (hỏa), Kỷ (thổ) và Quý (thủy) cát vo läng vô cùng, quan lại bậc nhất triều chính, phúc thọ song toàn, các người tuổi khác cũng đợt lợt giàu sang và quan chức lớn.

Lợn Nhập Mão cung, Nhật xuất phù tang, dung mạo phong viên. Thái Đạo Ng, Thiên Lợn cai Mệnh tại mão là cách mặt trời ra đến no long lâu, tuyệt cách quan và sắc diện to lớn thâm, phú quý, an nhàn, sung sướng.

Thiên Lợn Thái Đạo Xợn Lộc hội, lô truyền đệ nhất danh. Cung Mệnh an tại Tí có Thiên Lợn cai quản, đợt tốt Thái Đạo Ng xung chiếu và Văn Xợn Ng, Hóa Lộc hội hợp là người cực thông minh, thi cử đỗ cao, công danh nức tiếng thiên hạ, cuộc đời giàu sang phú quý.

Thiên Lợn, Thái Âm khai tác phiêu bồng chi khách. Cung Mệnh có Thiên Lợn hâm địa Thái Âm hợp chiếu hay Thái Âm hâm địa Thiên Lợn hợp chiếu là ngoài tang bồng nay đó mai đây, nhợt cánh bèo lá cỏ nồi trôi trên no long.

Lợn Tú, Âm, Linh nghi tác đồng, lợn chi khách. Cung Mệnh an tại Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, có Thiên Lợn tọa thủ, gặp Thái Âm Linh Tinh hội chiếu, là người có nhiều tài năng và đợt tốt quý hiển.

Lợn, Đồng Tỵ Hợi, nam đa lang dũng, nữ đa dâm. Nam nhân cung Mệnh an tại Hợi có Thiên Đồng hay Thiên Lợn tọa thủ là người qua phong dũng và thích phou lợn nay đây mai đó. Nữ nhân gặp cách này là người đa dâm.

Âm, Phúc tại Mệnh, Thân, bất phạ tai opong. Cung Mệnh hay Thân có Thiên Lợn (Âm) hay Thiên Đồng (Phúc) tọa thủ nên suýt đòn tránh đợt tai họa nạn ách.

Lợn Đồng Cơ Nguyệt Dần Thân vị, nhất sinh lợi nghiệp thông minh. Cung Mệnh an tại Dần Thân có Lợn Đồng tọa thủ, gặp Cơ Nguyệt chiếu, nên rất thông minh sáng dạ và tất nhiên là đợt tốt quý trọng đòn.

Thiên Lợn Văn Xợn cai Miếu Vợn vị chi công khanh. Cung Mệnh có Lợn miếu địa vợn đia tọa thủ, hội với Văn Xợn Ng nên rất quý hiển.

Lợn phùng Hao, Sát tại Tỵ cung, đao nghiệp hình thợn. Cung Mệnh an tại Tỵ, có Thiên Lợn tọa thủ, gặp Đại Tiêu Hao sát tinh hội hợp, tất khó tránh đợt tai họa đao thợn hay súng đạn. (Cung Tỵ thuộc hỏa, Đại Tiêu Hao thuộc hỏa, Thiên Lợn mộc sinh hỏa).

Thiên Lợn, Thiên Mã vi nhân phiêu dũng vô nghi. Cung Mệnh an tại Tí, Hợi, có Thiên Lợn tọa thủ, gặp Mã đồng cung hay xung chiếu, là người phiêu dũng, nay đây mai đó và hay thay đổi chí hướng.

Thiên Lợn ngọc Mã, nữ mệnh tiên nhi thủ dâm. Nữ nhân cung Mệnh an tại Tỵ, Hợi có Thiên Lợn tọa thủ, có Mã đồng cung hay xung chiếu là người hà tiện, dâm dật.

THÁI ĐẠO NG PHÚ

Nhật xuất lôi môn, phú quý vinh hoa. Cung Mệnh an tại Mão có Nhật tọa thủ tất hoảng danh vọng, phú quý trọn đời.(Cung Mão, pho tượng chính Đông, mặt trời mọc, bát quái gọi lá Chán, tượng là sấm sét, nên còn gọi là Lôi, cửa Lôi, Lôi Môn)

Thái Dương cự Ngọ, Nhật lệ trung thiên, hữu chuyên quyền chi vị, địch quốc chi phú. Cung mệnh tại Ngọ có Thái Dương tọa thủ, tốt đẹp rực rỡ vô cùng. Nhật Lệ Trung Thiên (Mặt trời rực rỡ trên cao). Tuổi Canh, Tân (kim), Đinh (hỏa), Kỷ (thổ) có cách này tất chuyên quyền, nhợng đợt họa phú quý danh vọng tốt đĩnh. Các ngọai khác có cách này cũng danh vọng tiền tài hơn ngọai.

Thái Dương cự Tí, Bính Đinh phú quý trung lojong. Cung Mệnh an ntại Tí, có Nhật tọa thủ, kém sáng sửa tốt đẹp. Riêng tuổi Bính, Đinh (hỏa) đợt cách này đợt đủ ăn đủ mặc, tài hoa, trung chính, lojong thiện. Các ngọai khác có cách này, tài giỏi thật, nhợng bất đắc chí suốt đời.

Nhật tại Mùi Thân, Mệnh vị, vi nhân tiên cần hậu lân. Cung Thân, Mệnh an tại Mùi có Thái Dụng tọa thủ là ngọai không bền chí, làm việc gì cũng đầu voi đuôi chuột, hăm hở ngày đầu, ngày sau bỏ dở.

Nữ Mệnh đoan chính Thái Dương tinh, tảo ngộ hiền phu tín khả bằng. Nữ nhân, cung Mệnh có Thái Dụng miếu, voọng, đắc địa tọa thủ là đoan chính và chắc chắn là sớm lấy đợt chồng xứng ý toại lòng.

Nhật lạc nhàn cung, sắc thiều xuân dung. Cung Mệnh có Thái Dụng hâm, bại địa tọa thủ, mặt kém to loi, luôn u ám buồn tẻ.

Nhật Nguyệt thủ Mệnh bất nhợ chiếu hợp tịnh minh. Nhật Nguyệt tọa thủ cung mệnh, không sáng sửa rực rỡ bằng Nhật Nguyệt chiếu, hợp cung Mệnh.

Nhật, Nguyệt tịnh minh tá cửu trùng kim điện. Cung Mệnh có Nhật Nguyệt sáng sửa rực rỡ chiếu hoặc hội hợp, là ngọai đợt họa họa tam tài phúc lộc thọ trọn đời.

Tam hợp minh châu sinh, voong địa, an bộ Thiêm cung. Cung Mệnh có Nhật Nguyệt sáng sửa đẹp đẽ hội chiếu, ví nhợ viên ngọc sáng. Có cách này quý hiền nhẹ bojóc trên đợtòng công danh nhợ đạo bộ chốn cung hằng (Thiêm là trăng).

Nhật Nguyệt nhi chiếu họ khong, học nhất nhi thập. Cung Mệnh vô chính diệu có Nhật Nguyệt miếu voong hội chiếu là ngọai thông minh tuyệt vời, học một biết mọai. Trợòng hợp này có thêm Tuần hoặc Triết án ngũ cung Vô chính Diệu là tuyệt cách, vì Tuần Triết câu hút âm đợtong

Nhật Tỵ, Nguyệt Dậu, Mệnh, bộ Thiêm cung. Cung Mệnh an tại Sửu, có Nhật tọa thủ tại Tỵ và Nguyệt tọa thủ tại Dậu là cách quý hiền công danh, bảo rằng " nhẹ bojóc thang mây"

Nhật Mão, Nguyệt Hợi, Mùi cung, Mệnh đa chiết quế. Cung mệnh an tại Mùi, có Nhật tọa thủ tại Mão, Nguyệt tọa thủ tại Hợi, hợp chiếu tất thi cử đỗ đạt cao, ví nhợ đợt xe bέ cành quế.

Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu Mùi. Cung Mệnh an tại Sửu hoặc Mùi có Nhật Nguyệt đồng tọa thủ, là người khó thành đạt công danh. *Mấy người bất hiển công danh/Chỉ vì Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu Mùi.* Trong hợp Nhật Nguyệt cự Mùi, cung Mệnh cự Sửu tất hiển đạt công danh và Nhật Nguyệt cự Sửu, cung Mệnh cự Mùi, không hiển đạt công danh nhường vợ đảm khéo và thành tựu tài lộc.

Nhật Nguyệt Sửu Mùi, tối hiềm sát tinh, gia hội Xoqong Khúc, Thai, Tọa, Quang, Quý, Khôi Việt văn tài nguy lý, xuất sứ thành công. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung, tranh dành ánh sáng của nhau, nếu gặp sát tinh tất hung, gặp Xoqong Khúc, Khôi Việt, Thai Tọa, Quang Quý là người văn tài xuất chúng thành công phận mỹ mãn.

Nhật Nguyệt Sửu Mùi ái ngộ Tuần Không, Quý Ân, Xoqong Khúc, ngoại triều, văn tất thợng cách, đợòng quan xuất chính. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi rất cần gặp Tuần Không để thêm sáng sủa tốt đẹp. Nếu có thêm Xoqong Khúc, Quang Quý hội chiêu tài thợng cách văn, công danh thành tựu.

Nhật Nguyệt Khoa Lộc Sửu cung, định thị công khanh. Nhật Nguyệt cự cung mệnh tại Sửu, hội với Khoa Lộc là người có chức lớn trong triều đình.

Nhật Nguyệt tịnh tranh quang, quyền lực phi tàn. Thái Dụng cự Thìn và Thái Âm cự Tuất là thế Nhật Nguyệt tranh huy, cung Mệnh an tại Thìn hay tại Tuất đều là thợng cách phú quý, danh vọng vẹn toàn.

Dụng Âm, Thìn Tuất, Nhật Nguyệt nhợng vô minh, không diệu tu cần, song đặc giao huy, nhi phùng Xoqong Tuế, Lộc Quyền, Phụ cáo, Tả Hữu, nhất cử thành danh chúng nhân tôn phục. Thái Dụng cự Tuất, Thái Âm cự Thìn là phản bối cách của âm dương thực xáu xa, mờ ám, cung Mệnh cự Thìn hoặc Tuất đều xáu hâm. Tuy nhiên, nếu có Tuần Triệt án ngữ hoặc hội hợp với Xoqong Tuế, Lộc Quyền, Phụ, Cáo thì lại trở nên tốt đẹp đợòng hoảng giàu sang phú quý.

Nhật, Nguyệt, Sát tinh, nam đa gian đạo, nữ đa dâm. Cung Mệnh có Nhật Nguyệt hâm địa tọa thủ, gặp Sát tinh, nam nhân là người trộm cắp lừa đảo, nữ nhân là người dâm đãng.

Nhật Nguyệt vô minh, nhi phùng Riêu, Đà, Kỳ, Kiếp, Kinh qđ Mệnh, nguyên loãng mục. Nhật Nguyệt hâm địa thủ Mệnh gặp Riêu, Đà, Kỳ, Kiếp, Kinh hỏng mắt.

Nhật Nguyệt giáp mệnh bất quyền tắc phú. Nhật Nguyệt giáp cung mệnh, không quyền cao chức trọng, cũng cự phú.

Cự tại Hợi cung, Nhật tại Tỵ, thực lực trì danh. Cung Mệnh tại Tỵ do Thái Dụng cai quản, cung Hợi có Cự Môn trực chiêu là người tài lộc dồi dào, công danh bền vững.

Cự tại Tỵ cung, Nhật tại Hợi, phản vi bất giao. Cung Mệnh an tại Hợi có thái Dụng cai quản, cung Tỵ có Cự Môn trực chiêu, số vất vả lận đận về già mới khâm khá.

Nhật cự Hợi địa, Nhật trầm thủy đế. Nhật cự Hợi địa là cách mặt trời chìm trong ngày, rất khó thành tựu công danh, gặp các sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp át thành công trong thời loạn, gặp Kinh Dụng át thành nhà văn nghệ có danh tiếng.

Nhật hâm, xung phùng ác Sát, lao lục bôn ba. Cung Mệnh có Nhật hâm địa tọa thủ, gặp sát tinh hội hợp, suốt đời bôn tẩu nay đây mai đó, cực nhọc vô cùng.

Thái Dụng, Hóa Kỳ hữu mục hoàn thợong. Cung Mệnh an tại Hợi, có Thái Dụng tọa thủ, ngộ Hóa Kỳ, mắt tất bị hình thợong thậm chí mù hỏng.

THÁI ÂM PHÚ

Nguyệt lăng Thiên Môn cự Hợi địa, đăng vân chấp thợong đại quyền. Cung Mệnh an tại Hợi có Thái Âm tọa thủ, tốt đẹp rực rỡ lạ thợong, ví nhọt trăng sáng giữa trời.

Thái Âm cự Tí, hiệu viết, thủy đăng quê ngạc. Cung Mệnh an tại Tý có Thái Âm tọa thủ rất sáng sửa tốt đẹp, ví nhọt giọt ngày trên cành quê.

Thái Âm cự Tí, Bính, Đinh phú quý trung thợong. Cung Mệnh an tại Tí, có Thái Âm tọa thủ tất đợt họ hàng giàu sang và sống lâu. Ngọt tuổi Đinh, tuổi Bính đợt cách này tài quan song toàn tuyệt cách.

Nguyệt diệu Thiên Lợn nữ dâm bần. Cung Mệnh có Thái Âm hâm địa tọa thủ, có Thiên Lợn hội chiêu, nữ nhân dâm đãng, bần tiện, nghèo hèn.

Thái Âm, (Vũ Khúc) Lộc Tồn đồng, Tả Hữu tợpng phùng phú quý ông. Cung Mệnh có Thái Âm (hay Vũ Khúc) tọa thủ đồng cung với Lộc Tồn và đợt Tả Hữu hội chiêu là ngọt giàu sang sung sướng cực kỳ.

Thái Âm, Dụng Đà tất ly tổ, tài tán. Cung Mệnh có Thái Âm miếu vomong hay đắc địa tọa thủ, mà gặp Kinh Đà kề nhọt hỏng, thân ly tổ, tài hao tán. Trong hợp Thái Âm hâm bại địa càng xấu hơn, suốt đời lang thang phiêu bạt, nghèo hèn.

LIÊM TRINH PHÚ

Liêm Trinh thanh bạch năng tợpng thủ. Cung Mệnh có Liêm Trinh miếu vomong, đắc địa tọa thủ là ngọt thanh liêm, cao khiết.

Liêm Trinh chủ hạ tiện, cơ hàn. Cung Mệnh có Liêm Trinh hâm địa tọa thủ là ngọt suốt đời bần hàn, lao khổ.

Liêm Trinh Thân, Mùi cung vô Sát, phú quý thanh dụng, hiệu viên danh. Cung Mệnh an tại Thân, Mùi có Liêm tọa thủ, không bị sát tinh xâm phạm, tất đợt công danh phú quý.

Liêm Trinh, Phá Quán, Hỏa Tinh cọ hâm địa, tự ái đầu hà. Cung Mệnh có Liêm (hay Phá) hâm địa tọa thủ gặp hỏa đồng cung tất phải tự tử, hoặc thắt cổ, hoặc đâm đầu xuống sông mà chết.

Liêm Trinh phùng Văn Quê bôn ba. Cung Mệnh có Liêm tọa thủ gặp Văn Khúc đồng cung nên suốt đời bôn ba, nay đây mai đó.

Liêm Trinh Mão Dậu, gia Sát công tu vỡ điện quan nhân. Liêm Trinh cọ Mão Dậu hội với sát tinh tất không thể cầu công danh đợt, có cách này nên kinh doanh buôn bán hoặc sản xuất mà tựu.

Liêm Trinh Mão Dậu, mạc ngộ Kiếp Kình, tu phòng hình ngục. Cung Mệnh an tại Mão Dậu có Liêm tọa thủ, gặp Kiếp Kình hội hợp, nên suốt đời phải đề phòng tù tội.

Liêm Trinh, Sát tinh cọ Tỵ Hợi, lợu đang thiên nhai. Cung Mệnh an tại Tỵ Hợi có Liêm tọa thủ, gặp nhiều sát tinh hội hợp, nên suốt đời lâng du phiêu bạt.

Liêm Trinh, Tú sát lao hình lục. Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Kình Đà Hỏa Linh hội hợp, nên hay bị bắt bớ giam cầm và dễ bị ám hại.

Tù ngộ Kình Đà Hỏa Linh hữu già tảo, thắt cổ chi ơu. Cung Mệnh có Liêm Trinh hâm địa tọa thủ (tù) gặp Kình, Đà, Hỏa Linh hội hợp, nên hay mắc tù tội và thường đối khát khổ sở.

Liêm Trinh Bạch Hổ hình ngục nan đào. Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Bạch Hổ đồng cung, hay xung chiếu, thật khó tránh đợt xiềng xích gông cùm.

THIÊN TỐNG PHÚ

Nữ Mệnh Tốong tinh cận nhợ mảnh hùng. Nữ nhân cung Mệnh có Thiên Tốong tọa thủ, nên rất can đảm, dũng mãnh và bạo ton ví nhợ con gáu dữ.

Thiên Tốong chi tinh nữ Mệnh triều, tất đợt tử quí cập phu hiền. Nữ nhân cung Mệnh có Thiên Tốong miếu voi lưng đắc địa tọa thủ tất lấy đợt chồng hiền và sinh con quí.

Thiên Tốong, Liêm Trinh, Kình Đợt giáp, hình trống nan đào. Cung Mệnh an tại Tí Ngọ có Liêm Trinh, Thiên Tốong tọa thủ đồng cung, lại giáp Kình Đợt, nên khó tránh tội tù.

Tốong Hùng nữ Mệnh nữ nhân hảo phôi. Nữ nhân cung Mệnh có Tốong Hùng tọa thủ đồng cung dễ lấy đợt chồng giàu sang.

Tốong ngộ Khúc, Mộc, Cái, Đào thuần tốp đậm phong. Nữ Nhân cung Mệnh có Tốong, Khúc, Mộc, Cái. Đào tọa thủ hoặc hội hợp là ngoài xinh đẹp nhợt đậm đặng.

THÁT SÁT PHÚ

Thất sát Dần, Thân, Tí, Ngọ nhất sinh tọp c lộc, vinh xqjng. Cung Mệnh an tại Dần, Thân, Tí, Ngọ tiến danh trọng bội sung sướng suốt đời. Thất Sát tọa tại dần Thân gọi là Thất sát triều đầu, Thất sát tọa tại Tí Ngọ gọi là Thất Sát ngoạn ngưỡng đầu.

Sát, Tử Tốn cung, Đέ ban bảo kiém. Hỏa Tuyệt nhập xâm, đa sát chi nhân hanh ngộ Bật, Khoa, Mã, Ân, Hồng, Sinh di lập chiến công vi đại tọpóng. Thất Sát tọa thủ đồng cung với Tử Vi tại Tỵ (cung Tốn) thường cách cát nhau đợt vua ban bảo kiém, tròng hợp này ngộ Hỏa, Tuyệt lại là người khát máu, thích giết người, nhoáng nêu gấp đợt vua Hữu Bật, Hóa Khoa, Thiên Mã, Quốc Ân, Tràng Sinh và Hồng Loan lại trở thành đại tọpóng quân.

Thất Sát Liêm Trinh đồng vị, lộ thqjng mai thi. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Thất sát và Liêm Trinh đồng tọa thủ, tất chét giữa đợt vua tai nạn hoặc vì đao súng.

Sát Liêm Sửu Mùi, Ất Kỷ, âm nam, anh hùng trí dũng. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Thất sát, Liêm Trinh đồng thủ là người âm nam, tuổi Ất, tuổi Kỷ là người trí dũng, các tuổi khác, âm nam đợt vua cách này cũng cát lợi công danh.

Thất sát, Phá Quân nghi xuất ngoại, chọp ban thủ nghệ bất năng tinh. Cung Mệnh có Thất Sát hăm địa tọa thủ (hay Phá Quân hăm địa tọa thủ) tất phải ly hoang bôn ba kiếm ăn, là người biết nhiều nghề, nhoáng không tinh thực.

Sát, Phá, Tham tại nữ Mệnh, nhi ngộ Văn Xqjng qj Tân, Đinh tué, sọng phu chi nhân. Nữ nhân tuổi Tân, tuổi Đinh, cung Mệnh có Sát tọa thủ hội chiếu Phá Quân, Tham Lang (nói chung tam hợp cung Mệnh có Sát Phá Tham) là người góa bụa, suốt đời cô đơn buồn khổ.

Thất sát trung phùng Tứ sát, yếu đà bối khúc trận trung vong. Cung Mệnh có Thất Sát tọa thủ, gấp Kình Đà Hỏa Linh hội hợp, có tật ở lỗng hoặc lỗng gù, ra trận dễ chết thảm.

Sát Kinh tại Ngọ mǎ đầu đói kiém, tọng giao Sát diệu qj Bính mậu nhân, mệnh nan toàn. Cung Mệnh an tại Ngọ, có Thất Sát tọa thủ, gấp Kình, Đà, Hỏa, Linh hội hợp, tất hay mắc nạn khủng khiếp, người tuổi Bính (hỏa đợt) và Mậu (thổ đợt) gấp cách này mệnh khó an toàn. Tuy nhiên với người tuổi Giáp mộc và Kỷ thổ gấp cách này lại cái thế anh hùng.

Sát, Hình hội, Long thần định giáng. Cung Mệnh có Thất Sát miếu voọc hay đắc địa tọa thủ hội với Thiên hình là người có Long thần giáng thế tất hiền đạt đợt vua nghiệp.

Thất sát lâm Thân, chung thị yếu. Cung Thân có Thất Sát tọa thủ không thể sống lâu đợt vua

PHÁ QUÂN PHÚ

Phá Quân nhất diệu, tính nan minh. Cung Mệnh an tại Tí, Ngọ, Thìn, Tuất, Dần, Thân có Phá Quân đơn thủ, là người không sáng suốt hay quân minh, thay lòng đổi dạ.

Phá Quân Tí, Ngọ gia quan tiền lộc. Cung Mệnh an tại Tí, Ngọ có Phá Quân tọa thủ tất phú quý song toàn.

Phá Quân Khâm, Ly cô thân độc ánh. Cung Mệnh an tại Tí (khâm) hoặc Ngọ (Ly) là người thích cô độc, xa rời cha mẹ, quê hương từ nhỏ, xa cách anh em, khác con khác vợ.

Phá Quân Tham Lang phùng Lộc Mã, nam đa lăng dâng, nữ đa dâm. Cung Mệnh có Phá tọa thủ hay có Tham tọa thủ, hội với Lộc, Mã, nam nhân chơi bời phóng đãng, nữ dâm hờn. Tuy nhiên những người có cách này kiêm tiền khá dễ dàng.

Phá Sát khủng phùng Hỏa, Hao, mạc ngộ Việt Hình lão hạn quy thân họa nghiệp lai. Cung Mệnh có Phá hay sát tọa thủ hội với Hỏa tinh, Đại Tiếu hao, thật là khó tránh đợt họa tai khủng khiếp. Nếu hội với Thiên Việt và Linh Tinh thì về già ắt chết bởi tai nạn.

Phá Kình Mão dậu nhi phùng Phụ Bật khởi ngụy Hoàng Sào. Cung Mệnh tại Mão Dậu có Phá Quân và Kình Dụng đồng tọa thủ, hội hợp với Tả Phụ, Hữu Bật là người độc ác, đa sát, làm loạn thiên hạ nhại Hoàng Sào (đời Đopenhagen).

Phá Quân Hỏa Linh bôn ba lao toái. Cung Mệnh có Phá tọa thủ, gặp Hỏa Linh hội hợp, nên suốt đời phải lao khổ bôn ba.

Dần Thân Phá, Hỏa, Việt lâm q Tân, Đinh Tuế cơ xảo tài hành. Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Phá tọa thủ, hội với Hỏa Tinh, Thiên Việt, nếu là người tuổi Tân (kim âm) và người tuổi Đinh (hỏa âm) tất rất khéo léo, cơ xảo, may mắn, kỹ nghệ. Các tuổi khác đợt họa tai cũng là người khéo tay.

Phá tọa Ly, ngôn ngữ thô bạo, phùng Lộc, dọa lòng nồng giải xoóng cuồng. Cung Mệnh an tại Ngọ có Phá tọa thủ, nên hay gắt gỏng, nói nồng thô lỗ. Trong hợp này nếu gặp Lộc hoặc Thiếu Dụng hội lại là người vui vẻ, hòa đồng, hay đùa giỡn, dễ thương.

Phá Quân Thìn Tuất nhi ngộ Khoa Tuần, cải ác vi lợn, q hợp Mậu, Quý nhân, đa hoạnh danh tài. Phá Quân coi Thìn Tuất là người gian xảo, bất nhân, trong hợp này nếu gặp Hỏa Khoa hay Tuần Không án ngữ là người ôn hòa trung hậu. Người tuổi Mậu, tuổi Quý được cách này tất phát phúc lớn.

Phá cự mâu cợp quả chi nhân, phùng thời loạn thế nhi phùng Hình, Lộc chấn động uy danh. Cung Mệnh an tại Tứ mâu, có Phá Quân tọa thủ, là người cợp quả, lập đợt sự nghiệp lớn trong thời loạn. Trong hợp này nếu hội với Thiên Hình, Thiên Lộc tất uy danh vang lừng, sự nghiệp hiển hách.

THAM LANG PHÚ

Tham Lang nhập miếu thọ nguyên thời. Cung Mệnh có Tham Lang miếu địa tọa thủ, sống lâu.

Tham Lang hâm địa tác trừ nhân. Cung mệnh có Tham Lang hâm địa là người vô dụng, bỏ đi.

Tham Lang Tí, Ngọ, Mão, Dậu thử thiết cẩu thân. Tam hợp tuổi Thân, Tí, Thìn cung Mệnh an tại Tí/ Tam hợp tuổi dần Ngọ Tuất cung Mệnh an tại Ngọ./Tam hợp tuổi Hợi Mão Mùi cung Mệnh an tại Mão./Tam hợp tuổi Tỵ Dậu Sửu cung Mệnh an tại Dậu : có Tham Lang tọa thủ là hạng trộm cắp gian giảo.

Tham Lang Tỵ Hợi, bất vi đồ thị, diệc tào hình. Tham Lang an tại Tỵ Hợi, nếu không làm đồ tể, tất bị giam cầm hình ngục.

Nữ Mệnh Tham lang đa tật dố. Đàn bà cung Mệnh có Tham Lang tọa thủ là người hay đố kỵ, ghen tuông, nếu hâm địa lại thêm tính hiềm độc.

Tham Vũ tiền bần, nhi hậu phú. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Tham Vũ đồng cung, nên lúc thiếu thời vất vả, nghèo túng, từ sau 30 tuổi trở đi khá giả ổn định, càng về già càng sung sướng giàu có.

Tham Vũ đồng hành văn cảnh biên di thân phúc. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, tất phải ngoài ba mươi tuổi mới phát phúc giàu sang.

Tham Vũ Mô trung coi tam thập tổng phát phúc. Cung Mệnh an tại Tứ Mô, có Tham hay Vũ tọa thủ (Thìn/Tuất) hoặc Tham Vũ tọa thủ đồng cung (Sửu/Mùi), tất ngoài ba mươi tuổi phát phúc và giàu sang.

Tham Vũ Thân cung vi hụt cách. Cung Thân an tại tứ Mô có Tham hay Vũ tọa thủ hoặc tọa thủ đồng cung, là cách xấu hâm, cả đời vất vả, gian khó. (Thân 30-60, Tham Vũ vốn chậm, không thể phát phúc tại cung Thân)

Tham Vũ Phá vô cát diệu, mê luyến tửu sắc dĩ vong thân. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, gặp Phá Quân chiếu, nếu không có cát tinh khắc hội hợp, tất hay say mê rượu ngon, gái đẹp mà hại đến thân.

Tham Lang, Liêm Trinh đồng độ, nam đa dâng nữ đa dâm. Cung Mệnh có Liêm Tham tọa thủ đồng cung đàn ông tất phóng đãng, đàn bà tất dâm tình.

Dần, Thân nhi hội Tham Liêm, ngộ Văn Xoqóng nhập, lao Quán Trọng. Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Tham hay Liêm tọa thủ, hội với Văn Xoqóng, chắc chắn trong đời phải lao tù như ông Quán Trọng thời Chiến Quốc.

Tham Xoqóng coi Mệnh phán cốt, tuy xi. Cung Mệnh có Tham Xoqóng tọa thủ đồng cung, thường mắc bệnh bạch biến, lang ben, da dẻ xấu xí.

Tham ngộ Doqóng, Đà coi Hợi Tí, danh vi phiếm thủy đào hoa. Cung Mệnh an tại Tí, Hợi có Tham lang tọa thủ, nếu hội với Kình Doqóng hay Đà la là cách hoa đào trôi trên mặt nõn cỏ, xấu hâm. Người có cách này chơi bời phóng đãng nay mai đó.

Tham Lang ngô Hỏa Linh tú Mộ cung, hào phú gia tọg hào bá chi quí. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Tham lang tọa thủ gắp Hỏa hoặc Linh đồng cung là người giàu có, quyền cao chức trọng.

Tham coj Đoài Chán thoát tục vi tăng, Kỵ Kiếp lai xâm, trấn hoàn đa trái. Mệnh an tại Mão (Chán), tại Dậu (Đoài), có Tham lang tọa thủ nên tu hành. Nếu gặp Hóa Kỵ Địa Kiếp thì lại phá giời, trở lại làm người thợ rèn vì con nồng nợ việc trấn gian.

THIÊN ĐỒNG PHÚ

Thiên Đồng nhập Mệnh, hoán cải vô thợòng. Thiên Đồng coi cung Mệnh là người hay thay đổi thất thường từ chủ đích mục tiêu cuộc sống đến chỗ ở, công ăn việc làm.

Thiên Đồng hội cát thợ nguyên thời. Thiên Đồng coi cung Mệnh hội hợp với nhiều cát tinh tốt đẹp, chắc chắn đợt sóng lâu.

Thiên Đồng Tuất cung vi phản bội. Đinh nhân hóa cát, chủ đại quí. Thiên Đồng tọa thủ tại Mệnh, an tại Tuất là rất xấu hãi, tuy nhiên với người tuổi Đinh (Đinh hỏa sinh Tuất thổ) lại đợt cát thường tài quan viên mãn.

Thiên Đồng Tuất cung Hóa Kỵ, Đinh nhân mệnh ngô phả vi gai. Thiên Đồng tọa thủ cung Mệnh tại Tuất, đồng cung với Hóa Kỵ là tuyệt cách cho người tuổi Đinh.

Dần, Thân tối hỉ Đồng Lợong hội. Đồng Lợong viên ngô Khôi Quyền, tăng phùng Linh Kỵ, giao lai song Lộc, doanh thợòng dị phát phú. Cung Mệnh có Đồng Lợong tọa thủ tại Dần hoặc Thân, nếu hội với Thiên Khôi, Hóa Quyền, còn thêm Linh và Kỵ và song Lộc tất là người buôn bán kinh doanh, luôn mệt mỏi, phát phu nhanh chóng.

Đồng Nguyệt hâm cung gia Sát, trọng kỹ nghệ doanh thợòng. Cung Mệnh an tại Ngọ có Đồng Nguyệt tọa thủ là hâm, gắp sát tinh hội hợp, là người chuyên về kỹ nghệ, hay kinh doanh buôn bán.

Đông Nguyệt, Dợong coj Ngọ vị, Bính Mậu trấn ngự biên cojòng. Tuổi Bính Mậu mà cung Mệnh an tại Ngọ có Đồng Nguyệt và Kinh Dợong đồng tọa thủ là võ toòng, trọng trấn chốn biên cợòng.

Đồng Âm tại Tí, Nguyệt lăng Thiên môn, dung nhan mỹ ái, Hổ Khốc Riêu tang xâm nhập, chung thân đa lệ phối duyên. Cung Mệnh an tại Tí có Đồng Nguyệt tọa thủ đồng cung, nên rất rực rỡ tốt đẹp, vì ở đây Nguyệt sáng sủa ví nhợt mặt trăng lơ lửng giữa trời. Dàn bà có cách này vẻ mặt toát lên vẻ đẹp vô cùng.

Phúc diệu phùng Việt diệu, định thị hải hà dục tú. Cung Mệnh có Đồng tọa thủ gắp Việt đồng cung, là người đẹp đẽ, vẻ mặt uy nghi. (Phúc là tên riêng của Thiên Đồng, còn gọi là Phật diệu).

VŨ KHÚC PHÚ

Vũ Khúc Vi Quả Tú. Vũ Khúc có đặc điểm nhợ Quả Tú. Ngòi cung Mệnh có Vũ Khúc tọa thủ tất hay cách biệt ngoi thân, nếu không khắc cha mẹ, anh em, cũng khắc vợ (hay chồng), khắc con hay hiếm muộn con.

Vũ Khúc miếu viên, uy danh bách hiển. Cung Mệnh có Vũ Khúc miếu địa tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp đợt quý đến tột bức uy danh lừng lẫy.

Vũ Khúc nhàn cung đa thủ nghệ : Cung Mệnh có Vũ Khúc hâm địa thủ Mệnh là ngoi khéo léo chân ta làm thợ thủ công hay làm nghề tự do kiếm sống.

Vũ Phá Tỵ Hợi tham lận bất lợong. Cung Mệnh tại Tỵ Hợi có Vũ Phá tọa thủ đồng cung là ngoi tham lận và bất lợong.

Vũ phùng Phá diệu nan bảo di lai sản nghiệp. Cung Mệnh an tại Tỵ Hợi có Vũ Phá tọa thủ đồng cung nên không giữ đợt sản nghiệp của tiền nhân để lại, thường phá tán cho hết.

Vũ Khúc, Phá Quân phá gia lao lực. Cung Mệnh có Vũ Phá tọa thủ đồng cung, tất phải bỏ nhà đi kiếm ăn nơi xa và suốt đời vất vả lao lực.

Vũ Phá tọong ngộ Xoong Khúc, thông minh cơ xảo định vô cùng. Cung Mệnh có Vũ Phá tọa thủ đồng cung gặp Xoong Khúc là ngoi thông minh, khéo léo và nhiều sáng kiến, chuyên về kỹ nghệ múa múa mà thành đạt.

Vũ Khúc cọ Càn thợong tối phạ Thái Âm, phùng Tham Lang. Vũ Khúc cọ Hợi (cửa Càn) có Vũ tọa thủ (gặp Phá đồng cung), gặp Nguyệt nhị hợp (tại Dần) gặp Tham hợp chiếu nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này tất suốt đời vất vả chẳng mấy khi xứng ý toại lòng.

Tiền bần hậu phú Vũ Tham đồng Mệnh, Thân chi cung. **Tiền phú hậu bần, chỉ vì Kiếp, Sát.** Tham Vũ tọa thủ đồng cung Thân, Mệnh tại Sửu, Mùi troc khồ sau sung soóng. Nếu hội với Không Kiếp hoặc nhiều sát tinh thì troc giàu, sau nghèo hèn.

Mão cọ Vũ, Sát, Phá, Liêm phòng mộc áp lôi-kinh. Cung Mệnh an tạo Mão có Vũ sát tọa thủ đồng cung hay có Phá Liêm tọa thủ đồng cung, nên suốt đời phải đề phòng tai nạn về điện, lửa, sấm sét và bệnh thần kinh.

Vũ Khúc Đoqong, Đà kiêm Quả Tú, vị tiền nhi nguy. Cung Mệnh có Vũ Khúc hâm địa tọa thủ gặp Kình, Đà, Quả hội hợp tất vỉ tiền mà nguy khốn đến thân.

Vũ Khúc, Văn Khúc vi nhân đa học đa năng. Vũ Khúc miếu voqong thủ mệnh hội với Văn Khúc là ngoi học nhiều biết rộng, có tài năng.

Vũ Khúc, Khôi, Việt cọ miếu, Voqong tài chúc chi quan. Cung Mệnh có Vũ Khúc miếu voqong tọa thủ hội với Khôi hoặc Việt là ngoi có chức quan về tài chính, thường giữ két hoặc kho tàng.

Vũ Khúc, Lộc , Mã giao trì, phát tài viễn quận. Cung Mệnh có Vũ Khúc miếu voqong tọa thủ hội với Lộc mã tất đi lập nghiệp nơi xa nhợng rất khá giả, thành đạt.

Vũ Khúc Dần Thân nhi ngộ Lộc Quyền phú gia Vợong Khải. Cung Mệnh an tại Dần Thân, có Vũ Khúc tọa thủ gặp Lộc, Quyền là người giàu có danh giá như Vợong Khải thời xưa

Vũ Khúc Kiếp sát hội Kinh, Đa long, sát nhân bất biếm nhỡn. Cung Mệnh có Vũ Khúc hâm địa tọa thủ gặp Kiếp-Sát đồng cung, gặp Kinh chiếu nên gian ác bất lợ long giết người không ghê tay.

CỰ MÔN PHÚ

Cự Môn Thìn Tuất vi hâm địa, Tân nhân hóa cát lộc tranh vinh. Cự Môn có cung Mệnh tại Thìn Tuất là rất xấu hâm, ngoại trừ tuổi Tân lại rất đẹp dễ thành đạt. (Tuổi Tân thuộc Kim âm, hai cung Thìn Tuất thuộc Thổ dương)

Cự Nhật đồng cung quan phong tam đại. Cung Mệnh có Cự Nhật tọa thủ đồng cung tất hoáng phúc quan tài đến ba đời.

Cự Nhật Mệnh cung Dần vị thực lộc trì danh. Cự Nhật đồng cung có Mệnh tại Dần tuyệt cách tốt đẹp.

Cự Nhật Mệnh lập Thân cung diệc diệu. Cự Nhật đồng cung có Mệnh tại cung Thân tuy cũng tốt đẹp nhưng không bằng có Dần.

Cự Nhật Thân, lập Mệnh Dần, trì danh thực lộc. Cự Nhật có tại Dần hội chiếu cung Mệnh có Thân cũng đơm phúc quý tốt đẹp.

Cự Nhật Dần Thân thiên môn Nhật lăng, kỵ ngộ Lộc Tồn, ái giao Quyền Phợng. Cự Nhật có cung Mệnh tại Dần Thân gặp Lộc Tồn (thổ) là phá cách, gặp Quyền, Phợng là tuyệt cách

Cự Nhật cung chiếu diệc vi kỳ. Cự Nhật sáng sủa tốt đẹp hội chiếu cung Mệnh, tất cung Mệnh đơm phúc cách cát tường.

Cự Cơ đồng cung công khanh chi vị. Cung Mệnh an tại Mão Dậu có Cơ Cự tọa thủ đồng cung tất có chức quan lớn.

Cự Cơ Mão Dậu thợ long hóa cát giả, túng hưu tài quan đã bất chung. Cự Cơ tại Mão đẹp hơn tại Dậu. Tại Dậu phải hội thêm nhiều cát tinh mới sáng sủa đẹp dễ.

Mão, Dậu, Cự, Cơ, Ất, Tân âm nữ, vợ long phu ích tử, bất kiến Triệt Tuần, đa tài thao lược. Nữ nhân tuổi Ất, tuổi Tân, cung Mệnh tại Mão Dậu có Cự Cơ tọa thủ không gặp Tuần Triệt ám ngũ, là người vợ long phu ích tử, tài trí tháo vát năng động, giỏi khéo.

Cự Cơ nhi ngộ Lộc Tồn ngôn ngũ bất cẩn. Cự Cơ Mão Dậu phùng Lộc Tồn là người nói năng bất cẩn, dễ gây mất lòng, hiểu làm hoặc quá nồng, xạo.

Cự Cơ chính hoang hạnh ngộ Song Hao, uy quyền quán thế. Cung Mệnh an tại Mão Dậu, có Cự Cơ nếu hội đợt sóng Hao là tuyệt cách quan lại, kinh thọt

Cự Đồng nhập Mộ nhi hội Kỵ Kình, nan phòng thủy nạn. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Cự Đồng tọa thủ gặp Kình, Kỵ hội hợp thật khó đề phòng tai nạn sông ngòi

Cự Môn Tứ sát hâm nhi hung. Cự Môn coi Mệnh hội Tứ Sát suốt đời vất vả cam go.

Cự Môn Đà la tất sinh dị chí. Cự Môn thủ Mệnh hội Đà La trong người có tỳ vết (nốt ruồi) lạ.

Cự Môn, Dạ long Đà q Thân Mệnh lõa hoàng khốn nhợt, đạo nhi phá đăng. Cự Môn thủ Mệnh hội Dạ long, Đà là người đau yếu bệnh tật, nếu không cũng là hạng người xấu hâm đàng điểm an tàn phá hại.

Cự Hỏa Linh phùng ác hạn, tử q ngoại đạo. Cự Môn thủ Mệnh hội Linh, Hỏa thật nguy hiểm, dễ chết đợt sóng chết chóc.

Cự Hỏa Kinh Dạ long Đà la, phùng ác diệu ải tử đầu hà. Cự Môn thủ Mệnh phùng Hỏa, Kinh, Đà gia hội thêm sát tinh là người ác độc dễ nhảy lầu, nhảy sông tự vẫn.

Cự Môn Hợi Tí kỵ ngộ Lộc Tồn, nhi phùng Quyền Lộc, kiém xạ Đầu Ngưu. Cự Môn thủ Mệnh tại Hợi Tí hội với Quyền Lộc là người cao vọng hão huyền, ví nhại ném kiém lên Sao Đầu.

Cự Môn Tí Ngọ Khoa Quyền Lộc, thạch trung ẩn ngọc phúc hoang long. Cự Môn thủ Mệnh tại Tí Ngọ là cách Thạch trung ẩn ngọc, ngọc báu trong đá, phú quý tốt cùng.

TẢ/HỮU PHÚ

Tả Phụ, Hữu Bật chung thân phúc hậu. Cung Mệnh có Tả Hữu tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên suốt đời đợt sóng hoang phúc, gặp nhiều may mắn và sống lâu.

Tả Hữu đồng cung, phi la y tử. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có Tả Hữu đồng cung, lại gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Khoa, Quyền, Lộc tất đợt sóng hoang phú quý song toàn, ví nhại người mặc áo gấm tía.

Mộ phùng Tả Hữu tôn coi bát tọa chi quý. Cung Mệnh an tại tứ mộc có Tả Hữu tọa thủ, lại gặp thêm nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên rất quý hiền. Tả Hữu coi tứ mộc (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) đẹp hơn các cung khác.

Phụ Bật ái nhập Mộ cung, nhợt phùng Đề tolong, Văn đoàn, Võ cách, hoạnh phát danh tài. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Tả Hữu tọa thủ là thợ đóng cách, nếu gặp Tử Vi hay Cơ Nguyệt Đồng Loóng (văn đoàn) hay Sát Phá Liêm Tham (võ cách) hội hợp, tất phát công danh và đợt sóng hoang phú quý trọn đời.

Tả Hữu, Trinh, Duyong tọa hình lục. Cung Mệnh có Tả Hữu tọa thủ hội với Trinh, Duyong, nên hay mắc tù tội và suốt đời chẳng mấy khi xứng ý toại lòng.

Tả Hữu Khôi Việt quý phúc thọ. Cung Mệnh có Tả Hữu tọa thủ, lại gặp Khôi Việt, nên đợt học hoang phuoc phúc thọ và sống lâu.

Tả Hữu đồng cung tôn quý vạn thừa. Cung Mệnh có Tả Hữu tọa thủ đồng cung, nên đợt học hoang giàu sang sung sướng. Nếu cung Mệnh an tại Tuất, có cách này thật toàn mỹ, phú quý tốt bức.

Hữu Bật Thiên Tuyong phúc lai lâm. Cung Mệnh có Hữu Tuyong tọa thủ đồng cung, nên đợt học hoang hạnh phúc sống lâu. Trong trai hợp này nếu cung Mệnh an tại Tỵ Hợi, tất đợt học hoang phú quý, nhoáng không bền. Nếu cung Mệnh an tại Mão, Dậu tất chẳng mấy khi xứng ý toại lòng.

Tả Hữu giáp Mệnh vi quý cách. Cung Mệnh có nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, lại giáp Tả, giáp Hữu, nên rất quý hiền, có danh lừng lẫy, đợt học nhiều người kính phục.

Phu Bật giáp Đé phúc lai lâm. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, lại giáp Tả, giáp Hữu nên đợt học hoang phuoc, có danh giá và uy quyền.

Tả Hữu đơn thủ chiếu Mệnh, ly tông thứ xuất. Cung Mệnh có Tả Hữu hoặc xung chiếu, hoặc hợp chiếu, tất phải sớm lia gia đình, lập nghiệp nơi xa. Trong trai hợp này nếu cung Mệnh có nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất đợt học hoang giàu sang và sống lâu. Ngược lại tất vất vả, chẳng mấy khi xứng ý toại lòng và thao túng yếu tú.

KHÔI/ VIỆT PHÚ

Khôi Việt tại Mệnh Thân, vi trojòng tử. Cùng Mệnh, Thân có Khôi Việt tọa thủ tất là con trojòng nếu không sau này cũng đoạt trojòng.

Thiên Khôi, Thiên Việt, cái thế văn choong. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ gặp nhiều sao sáng sửa, tốt đẹp hội hợp, nhất là Văn tinh, nhai: Xopng, Khúc, Khoa, Tuế, Tâu là người có văn tài lỗi lạc và sớm nhẹ bối thang mây.

Khôi, Việt phụ tinh vi phúc thọ. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ lại gặp nhiều sao sáng sửa, tốt đẹp, hội hợp nên đợt học hoang phuoc và sống lâu.

Khôi, Việt tại Mệnh, Thân đa chiết quế. Cung Mệnh, Thân có Khôi, Việt tọa thủ tất đi thi đỗ cao vút nhai đợt học bể cành quế.

Khôi, Việt, Xopng, Khúc, Lộc - Tồn Hình, Sát vô xung, đại phú quý. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ, gặp Xopng, Khúc, Lộc hội hợp, may mắn lại không bị Sát tinh hay Kỵ, Hình xâm phạm, nên đợt học hoang phú quý đến cực độ và sống lâu.

Khôi, Việt trùng phùng Sát, có tật vạn da. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ gặp nhiều Sát tinh hội hợp nên trong mình có nhiều bệnh tật không thể chữa khỏi đợt học.

Khôi tinh lâm Mệnh, vị chí tam thai. Cung Mệnh có Khôi tọa thủ gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp nên rất quý biền. Nếu cung Mệnh an tại Ngọ, có khôi tọa thủ gặp Tứ đồng cung chắc chắn là có uy danh lừng lẫy và đợt học hojống giàu sang trọn đời.

Khôi tinh giáp Mệnh vi kỵ cách. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, giáp Khôi, giáp Việt nên rất thông minh, sớm hiển đạt, đợt học nhiều người kính trọng, ra ngoài hay đợt học quý nhân phù trợ.

Giáp Quý, Giáp Lộc, thiều nhân tri. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, giáp Khôi, Việt, giáp Lộc nên rất quý biền và giàu có, ít người sánh kịp.

TÚ HÓA PHÚ

Hóa Lộc hoán vi hảo, hữu hojống mỗ trung toàn. Lộc là sao tốt đẹp, nhợng nếu Lộc cọi tú mỗ, lại kém tốt đẹp (Hóa lộc thuộc mộc, tú mỗ thuộc thổ, khắc). Có cách này không thể thành đại phu đợt học. Trong hợp Lộc cọi Tứ Mộ gặp Tham Vũ đồng cung (Tham thuộc thủy, Vũ thuộc kim) đủ ba sao thuận vị, lại cát topòng vô cùng.

Hóa Lộc Đắc địa Dần Mão, có thủ tham tài. Cung Mệnh an tại Dần, Mão có Lộc tọa thủ, là người giàu và khéo giũ của.

Hóa Lộc Tý Ngọ, Phu Tử văn chojong quán thế. Số Đức Khổng Tử có cung Mệnh an tại Tý, có Lộjong tọa thủ, gặp Hóa Lộc, Lộc Tồn hội hợp vậy cho nên không những người có tài kinh bang tế thế, mà lại còn có biệt tài về văn chojong, và đợt học đời sau tôn là Vạn thế soi biểu. Người nào có số, trong đó cung Mệnh an tại Tý, Ngọ mà có cách trên đây, cũng thường là bậc vĩ nhân có văn tài xuất chúng, sự nghiệp lớn lao và danh tiếng lừng lẫy.

Hợp Lộc, củng Lộc, định vi văn võ toàn tài. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, có Hóa Lộc hợp chiếu, Lộc Tồn xung chiếu, hay có Lộc Tồn hợp chiếu, Hóa Lộc xung chiếu, là người có tài kiêm văn võ, đợt học hojống giàu sang trọn đời.

Lộjong Lộc Dần nhi phùng Tử, Vũ, Đinh, Kỷ, Âm nam phú đa danh thọ.

Âm nam tuổi Đinh/Kỷ, có cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, có Hóa Lộc hay Lộc Tồn tọa thủ, gặp Tử, Vũ hội hợp tắt đợt học phú quý và sống lâu. Trong topòng hợp này, nếu cung Mệnh đã có một Lộc tọa thủ, lại có thêm một Lộc nữa chiếu, thật là toàn mỹ. Các tuổi khác có cách này cũng đợt học hojống giàu sang và topòng thọ, nhợng dù sao cũng không bằng Đinh, Kỷ.

LỤC SÁT PHÚ

Kình Dojong nhập miếu phú quý thanh dojong. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Kình tọa thủ lại gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên đợt học hojống phú quý và có danh tiếng lừng lẫy. Tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi có cách này thật quý hiền.

Kinh Dojong Tý, Ngọ, Mão, Dậu phi yếu chiết nhi hình thqong. Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, Mão, Dậu có Kinh tọa thủ tút phải chét non, nếu sống lâu tút phải mang tàn tật và chẳng mấy khi đeojoc xứng ý toai lòng.

Mã đầu dõi kiếm, phi yểu chiết nhí chủ hình thợong. Cung Mệnh an tại Ngọ có Kình tọa thủ, ví nhợt kiếm kè cõi ngựa, nên rất đáng lo ngại. Nếu Kình lại gặp thêm nhiều Sát tinh hay Sát, Hình hội hợp tất phải chết yểu một cách thê thảm, nếu sống lâu tất phải mang tàn tật và cùng khổ cô đơn.

Mã đầu đội kiếm, trấn ngự biên cương. Cũng nhọt trên, nhọtng nếu Kình xa lánh đợt Sát tinh hay Sát, Hình và gấp thêm nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Lộc, Mã, Khoa, Quyền, Lộc tất hiển đạt về võ nghiệp, có uy quyền lớn, trọng trấn ở chốn biên thùy. Tuổi Bính Tuất có cách này thật là tài quan song mỹ. Còn các tuổi khác có cách này tuy cũng quý hiển nhọtng sự nghiệp chẳng đợt lâu bền và hay mắc tai họa khủng khiếp.

Kinh Đặng, Đồng, Âm nhi phùng Phượng, Giải nhất thé uy danh. Cung Mệnh an tại Ngọ có Kinh, Đồng, Âm tọa thủ đồng cung lai gặp thêm Phượng Giải hội hợp tất hiền đạt về võ nghiệp, lập đỗ lọc chiến công, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy, giàu sang trọn đời. Mệnh an tại Tý có những sao kê trên cũng tốt đẹp, nhưng không rực rỡ như tại Ngọ.

Kinh, Tù, Giáp, Án hình troóng nan đào. Cung Mệnh giáp Kinh, Liêm, Topóng nên khó tránh thoát đọt cọc tù tội. Nếu có quan chức, sau cũng bị bãi cách, suốt đời chẳng mấy khi đọt cọc xứng ý toại lòng.

Kinh Dojong, Hỏa Tinh oai quyền xuất chúng đồng hành Tham Vũ uy yểm biên di. Cung Mệnh an tại Tứ Mô, có Kinh, Hỏa tọa thủ đồng cung nên có uy quyền hiển hách. Nếu Kinh, Hỏa lại gặp thêm Tham, Vũ đồng cung tất là bậc cái thê anh hùng, có danh tiếng lừng lẫy, khiến quân giặc ở chốn biên cõi phải khiếp sợ.

Kinh, Đà, Linh, Hỏa thủ Thân, Mệnh yêu dà bối khúc chi nhân. Cung Mệnh hay cung Thân có Kinh, Đà, Linh, Hỏa hội hợp, là người gù lưng hay có tật ở lưng. Nếu những sao kề trên lại Hâm địa tất suốt đời cùng khổ cô đơn, hay phải chết một cách thảm.

Dạ, Hỏa, Linh phùng phát tài, hung tặc kỵ. Cung Mệnh có Kình, Đà, Hỏa, Linh hợp nếu gặp thêm nhiều sao sáng sửa tốt đẹp tất có tài lộc, nhưng nếu gặp thêm nhiều sao mờ ám xấu xa tất suốt đời cùng khổ, sau lai mắc tai hoa mà chết một cách đáng thương.

Mệnh Dujong, Đà gia Kiếp tho giảm. Cung Mệnh có Kình hay Đà tọa thủ gặp Kiếp đồng cung, nên giảm tho.

Giáp Duyong, giáp Đà vi khát cái. Cung Mệnh xấu xa lại giáp Kình, giáp Đà nên suốt đời nghèo cùng khổ, lang thang, phiêu bat, đôi khi phải đi ăn xin.

Dọqong, Đà giáp Kỵ vi bại cục. Cung Mệnh có Kỵ tọa thủ lại giáp Kinh, giáp Đà nên suốt đời nghèo túng, khổ sở và hay mắc tai họa. Chỉ có sớm xa gia đình may ra mới đợt lợt an thân và no cơm ám áo.

Kinh, Họ Tuế, Khách gia lâm, mẫn thê đa phùng tang sự. Cung Mệnh có Kinh tọa thủ lại gặp thêm Họ Tuế, Khách hội hợp nên suốt đời sầu khổ, trai sát vợ, gái khắc chồng, nếu không, cũng phải sớm xa cách cha mẹ anh em.

Lý Quang sức địch vạn chúng thị hữu Kinh Duyong, Lực Sĩ. Cung Mệnh có Kinh, Lực tọa thủ đồng cung nên thân hình lực lưỡng có sức khỏe địch đợt muôn người, nhợ Lý Quang đời Hán vậy.

Kinh Duyong phùng Lực Sĩ, Lý Quang nan phong. Cung Mệnh có Kinh, Lực tọa thủ đồng cung, là người tài giỏi, lập đợt nhiều công trạng, nhợng không đợt lọc người trên xét đến đê phong thoảng cũng nhợ Lý Quang lập đợt lọc chiến công oanh liệt mà không đợt lọc nhà vua phong tojóc.

LỤC BẠI PHÚ

Nam Nhân tang Hổ hữu tài uyên bác. Đàn ông cung Mệnh có Tang Hổ đặc địa coi Mệnh, tất có tài thao lược, học rộng biết nhiều.

Nữ Mệnh Hổ, Riêu đa sự quả quý

Đàn bà mà cung Mệnh có Hổ, Riêu tọa thủ đồng cung nên hôn phối thường bị trắc trở và suốt đời quý phèn, sầu khổ vì chồng con.

Hao ngộ Tham Lang, tàng dâm tình quý tinh đê.

Cung Mệnh có Hao tọa thủ, gặp Tham hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu là người hiếu sắc, dâm dật nhợng rất kín đáo, đây ví nhợ chôn dấu dâm tinh ở đáy giếng.

Song Hao Mão Dậu, chúng thủy triều Đông, tối hiềm Hóa Lộc, ái ngộ Cự Cơ. Cung Mệnh an tại Mão, Dậu có Hao tọa thủ rất rực rỡ tốt đẹp. Hao ở đây ví nhợ những dòng nọc chảy về phojong Đông. Trong trường hợp này, Hao rất kỳ gặp Lộc và rất cần gặp Cự, Cơ. Nhợ vậy, nếu cung Mệnh an tại Mão Dậu có Hao, Cự, Cơ tọa thủ đồng cung chắc chắn là đợt lọc hoảng phú quý đến tột bức, phúc thọ song toàn.

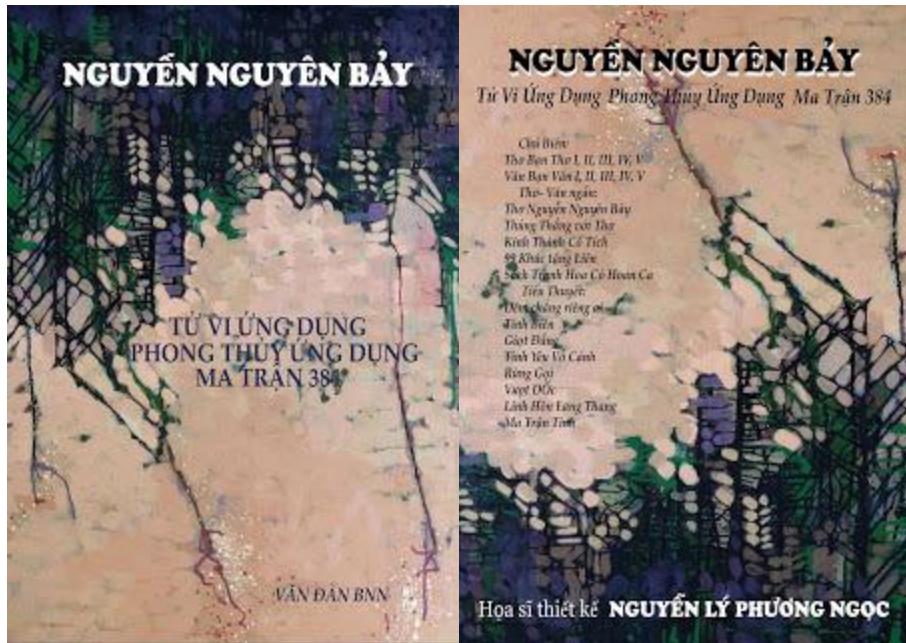
Khốc, Họ Tý Ngọ, tiền bần hậu phu. Cung Mệnh an tại Tý Ngọ, có Khốc, Họ tọa thủ đồng cung nên lúc thiếu thời nghèo túng, từ ngoài ba mươi tuổi trở đi mới khá giả, về già mới giàu có.

Khốc, Khách, Kiếp, Phù mạc ngộ Cự, Duyong, chung thân đa lệ. Cung Mệnh có Khốc tọa thủ, gặp Khách, Kiếp, Phù hội hợp, lại gặp thêm Cự, Nhật, thật là suốt đời phải than khóc, tiếc thường mất lúc nào cũng đầm lệ.

Họ Kinh, Tuế, Khách gia lâm, mẫn thê đa, phùng tang sự. Cung Mệnh có Họ tọa thủ, gặp Kinh, Tuế, Khách hội hợp tất có tang tóc liên miên, từ lợt lòng mẹ cho đến mẫn chiếu xé bóng.

VANDANBNN

/ Mời đọc tiếp sách Phong thủy ứng dụng/



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

SÁCH PHONG THỦY ỦNG DỤNG LỜI THUА VÀ CHƯƠNG ĐỀ DẪN

Lời Thoạ,

Tôi yêu căn nhà của tôi không lời nào tả xiết.

25 năm đầu đời tôi sống dưới mái nhà của cha mẹ tôi trong một dốc phố Hà Nội, căn nhà 27 thoác vuông cho bảy người con ngụ. Đó là căn nhà xây bằng gạch, toòng móng, mái ngói, troóc mặt là ao xóm, sau lưng là hồ chùa, một bên là bếp, là giếng noóc, là nhà vệ sinh công cộng. Mùa noóc lên, nhà chúng tôi chìm trong biển noóc, mấy anh em chúng tôi thả thuyền giấy rong chơi trên biển noóc ấy như những hoàng tử, công chúa nơi Địa đàng..

Năm tôi lấy vợ, cha mẹ cho ra ở riêng, cấp cho miếng đất sát ao, cạnh nhà vệ sinh công cộng. Đôi vợ chồng trẻ vừa làm thơ vừa bóc bùn ao, vừa gánh sỉ than xin đợt từ nhà máy roọc gần đó về lấp ao và dựng cho mình ngôi nhà tranh rộng dài gần 8 thoác vuông. Trong căn nhà quê quán của ruồi muỗi ấy, có chiếc giường kê trực bắc-nam, chúng tôi sinh đợt một hoàng nam, nay con đang làm ngoái.

Năm 35 tuổi, tôi vào Sài Gòn, ngụ trong căn nhà 2 tầng, mặt phố lớn, thắt đuôi chuột, tiền bốn hậu ba. Tôi không hề choáng ngợp troóc ngôi nhà 200 thoác vuông so với căn nhà 8 thoác vuông vừa từ giã. Mà hiểu rằng, căn nhà mới này là chiếc ti vi lớn hơn, hiện đại hơn, cần thiết phải có dàn ăng ten nhiều chấn tử hơn, lắp đặt đúng hoóng, mới mong thu nhận thanh/hình rõ đẹp. Tôi dạy các con tôi, muốn nên ngoái phải học yêu căn nhà theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Và căn nhà đã cho chúng tôi sức mạnh/đức tin vượt qua mọi giông bão cuộc đời và đến đợt với điều mà ngoái đời gọi là phúc/lộc/thọ. Năm 60 tuổi, nghỉ hưu công chức, tôi mua đợt căn nhà nhỏ với qóc muối gia tiên có chốn đi về.

Cả một đời yêu quý cẩn nhà coi ngũ của mình, dù lớn hay nhỏ, dù xấu hay đẹp, dù ở đâu, suốt một đời đều được Thần Nhà cho hoảng phúc moja, lộc nắng. Cảm ơn cao dày ấy, tôi có công soạn chép bộ sách Kinh Dịch Ứng Dung, gồm 5 quyển, quyển 2 có lời thoại này là quyển Phong Thủy ứng dụng. Gọi là Phong thủy bởi nhân gian quen gọi thế, nhợng thực ra chỉ là chuyện nơi coi ngũ, chuyện môn/táo/chủ, chuyện cái giếng, miếng vườn..sắp xếp chúng thế nào, yêu chúng thế nào, để chúng yêu lại ta, mang lại lợi ích cho ta, nhợng ví von khập khiễng cái tí vi và dàn ăng ten vậy. Sách soạn chép này để dùng riêng trong gia đình, và làm tài liệu tham khảo cho thân bằng quyền thuộc, không mục đích nhân bản kinh doanh cầu danh, cầu lợi. Cúi xin các bậc tiền bối và các bậc hậu sinh có văn đợt đọc sỏi tầm/chép trong sách này mà chúng tôi (nếu có thiếu sót) không ghi tên và xuất xứ các soạn chép của quý vị, xin mờ lòng hy xá tha thứ, bởi chúng ta đều là những người kế thừa và cùng vinh danh kinh dịch.

Nguyễn Nguyên Bảy

PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG ĐỀ DẪN PHONG THỦY ĐỀ THỦY PHONG

TÊN GỌI

Phong là Khí, là Gió, Thủy là Nước. Phong và Thủy là hai thực thể vật chất hiện hữu (tí vi và ăng ten), biến hóa khôn lường (hình và tiếng phu thuộc vào đài phát và hoảng sóng). Nghiên cứu phong thủy là nghiên cứu vị trí đặt tí vi tương ứng với vị trí lắp đặt ăng ten sao cho tí vi nhận đợt hình ảnh rõ nét và âm thanh trung thực mà thụ hoảng

ĐẠO LÀ GÌ?

Là một chân lý không thể đảo ngược. Xuân tới hạ, tới thu, tới đông rồi lại về xuân. Nói rộng ra là vũ trụ, là nhân loại sinh tồn trong tuần hoàn vĩnh hằng hợp lý. Nói hẹp là nói con người và thiên nhiên quanh mình sống thuận cách/ tương thích với nhau và con người gắng sao cho đợt hoảng nhiều hơn những tốt đẹp mà thiên nhiên vô tạ ban tặng.

PHONG THỦY ĐỢT XÂY DỰNG TRÊN LÝ THUYẾT NÀO?

Người Phượng Đông từ ngàn xưa đã coi thuyết lý Âm Dương là nguyên lý gốc cho tất cả các nghiên cứu khoa học. Phong thủy không ngoại lệ. Vũ trụ tạo bởi Trời và Đất. Trời là dương, Đất là âm. Muôn loài đợt tạo ra bởi Âm Dương. Làm gì có nhân loại nếu trái đất toàn đàn bà hoặc ngược lại. Cái là dương khóc là âm. Còn nhân loại chẳng nếu 6 tỉ người (trước thế kỷ 20) đòng loạt coi hoặc đồng loạt khóc? Số chẵn là âm, số lẻ là dương 10 con số biến hóa khôn lường thành hằng hà sa số, thành điện toán, thành xa lộ thông tin. Trong Thái Dương có Thiếu Âm và trong Thái Âm có Thiếu Dương, luận ra người (nam hay nữ) bên trong là âm, bên ngoài là dương, trong nhà là âm, ngoài nhà là dương, trên bàn là dương, dưới bàn là âm.. Đó chính là Thái Cực, nguyên lý cung六合 của tạo hóa. Âm dương tương Lưỡng Nghi là Trời/Đất vậy.

KÍ PHẨU ĐỢT CHIẾU NHƠI THẾ NÀO?

Vũ trụ tạo bởi hai nguyên lý tuy khác nhau nhưng không bao giờ tách rời nhau, đó là Lý và Khí. Trong vũ trụ có Khí bắt buộc phải có Lý. Lý là nguyên nhân hoạt động, là sức nảy nở sinh ra vũ trụ. Lý là vô hình thuần khiết và trong suốt. Khí là vật chất bình thường khi tan thành vô hình, khí tự thành hữu hình. Lý chỉ có một. Khí thì muôn hình vạn trạng khác nhau. Lý ví như hồn, khí như xác. Khí là hơi thở, là năng lượng, là ý tưởng quan trọng nhất của phong thủy. Khí là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến sự sống của loài người. Trong con người khí là tinh thần, là sinh lực điều khiển cơ thể. Khí ở cùng ta từ khi sinh cho tới khi chết. Sức mạnh kết hợp giữa con người và môi trường xung quanh đợt gọi là khí, có nhiều loại khác nhau, loại vận chuyển trong lòng đất, loại xoay vần trong khí quyển, loại vận chuyển trong bản thân mỗi người. Khí làm con người ta linh hoạt và là đặc tính của từng con người, nếu khí không đến đợt phần nào đó của cơ thể con người thì phần đó bại liệt. Do đó, khí chẳng những là vận mạng của chúng ta mà là nguồn gốc của vận mạng. Khí đợt triển khai từ những phần tử của thai khí gọi là Linh. Linh vận hành khắp vũ trụ, khắp không gian. Khí Linh nhận vào trong bào thai người đàn bà trở thành Ngã, thành tinh thần và đó cũng là khí của một con người. Khí này tràn đầy trong cơ thể. Khi một con người đợt sinh ra, Khí sẽ giúp người ta làm tròn định mệnh của mình. Khi người ấy chết đi, Khí lại trở về trạng thái ban đầu. Phong thủy nghiên cứu về Khí, nhằm tìm sự cân bằng đạt đến hài hòa cuộc sống của con người với môi trường. Phong thủy né tránh những xấu hampus, tìm điều tốt lành, bằng việc chọn hướng nhà, hướng bếp, sắp xếp đồ đạc trong nhà. Điều này nghe có vẻ kỳ bí, nhưng thực ra còn sâu xa hơn thế.

HIỆU NGŨ HÀNH NHƯ THẾ NÀO ?

Cùng với âm dương, ngũ hành là sự diễn giải chi tiết về khí. Khí đợt phân thành năm yếu tố: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Năm yếu tố này đợt tượng hình bằng màu sắc, thời gian, mùa màng, phong hoang, các tinh tú, phủ tang.. Năm yếu tố này sinh ra nhau và hủy diệt lẫn nhau theo một trật tự thuận nghịch nhất định. Chu kỳ sinh: hỏa sinh thổ (tro tàn), thổ sinh kim (khoáng sản), kim sinh thủy (ly kim loại chứa nojorc lạnh đố mồ hôi), thủy sinh mộc (rễ cây hút nojorc mà tojoi tốt), mộc sinh hỏa (cây cối đốt cháy thành lửa). Chu kỳ khắc (diệt): mộc khắc thổ cây làm kiệt đất, thổ khắc thủy (con đê, dòng sông), thủy khắc hỏa (nojorc dập lửa tắt), hỏa khắc kim (lửa đốt cháy kim loại), kim khắc mộc (kiếm chém cây đứt).

PHONG THỦY ĐỀ THỦY PHONG ?

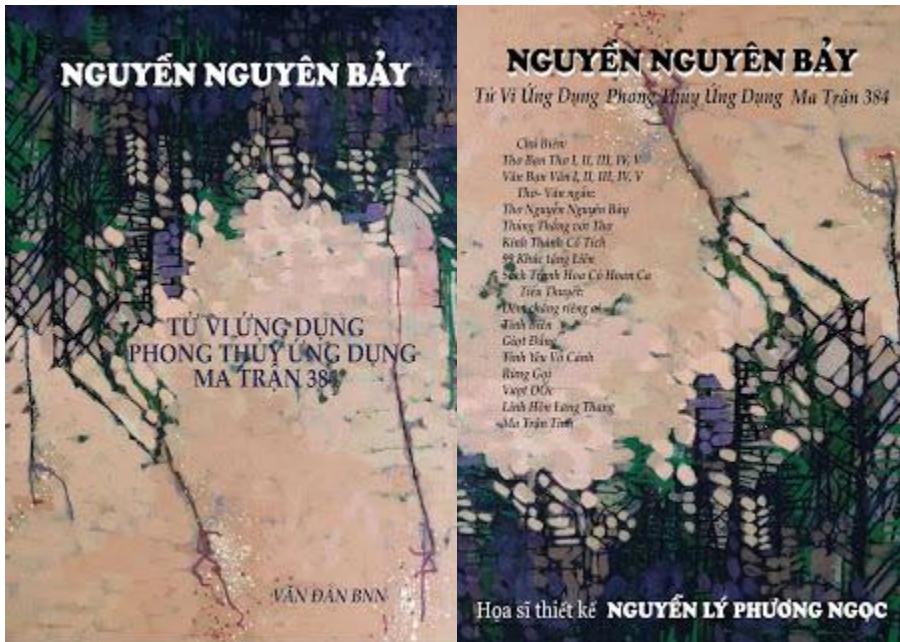
Dẫn từ đạo, tới khí, tới âm dương ngũ hành để luận nghĩa hai chữ phong thủy theo kinh dịch, trong một ý đơn giản, đời thường nhợ bản chất vốn có của nó. 384 quẻ dịch luận giảng vàn muôn chuyện sự trên đời, thì phong thủy đợt dành vốn ven hai quẻ Hoán và quẻ Tinh. Phong trên/ Thủy đợt là quẻ Hoán. Nôm na, phàm mọi sự trong đời sống của con người, những gì liên quan không thuận (hung/xấu) đến Gió và Nojorc thì phải thay đổi, hoán chuyển, xếp đặt, cải tạo lại.. sao cho tojong thích, thuận lý giữa sinh hoạt của con người với môi trường (vũ trụ) xung quanh.

Duy nhất một cách Hoán, đó là dịch biến Phong/Thủy thành Thủy/Phong. Thủy trên/Phong đợt là quẻ Tinh. Tinh là cái giếng. Nghĩa rằng: hoán chuyển thay đổi gió/nojorc của căn nhà coi ngũ thuận lý với môi trường, thì sẽ thu hojong phúc dày của Tinh (giếng). Phúc của Giếng là : Uống mài không cạn/ Voi lại đày/ Đày không tràn. Vì vậy, dù có luận giảng cổ/kim, đông/tây, cao siêu bí hiểm, hay đơn giản/nông cạn gì đi nữa thì bản chất của Phong trên/Thủy đợt cũng chỉ là Hoán, Hoán để thành Thủy trên/ Phong đợt là quẻ Tinh (cái giếng) để thu hojong lợi ích của căn nhà coi ngũ.

/ Mời đọc tiếp Chojong 1/

PHONG THỦY ỨNG DỤNG

Sách đăng ký bản quyền.
Luật pháp cấm nhân bản dưới mọi hình thức.



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

SÁCH PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG 1 NHẤT MỘ, NHỊ TRẠCH

PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG 1 NHẤT MỘ, NHỊ TRẠCH

Thế nào là Nhất Mộ Nhị Trạch ?

Lẽ ra phải nói Nhất Phúc, Nhị Trạch. Do vì chữ Phúc ý nghĩa trừu tượng chữ Trạch ý nghĩa cụ thể, nên gọi Phúc thành Mộ. Mộ hàm nghĩa Phúc Đức là vậy. Câu chữ trọn vẹn là Nhất Mộ, Nhị Trach, Tam Mệnh. Ý rằng, số mệnh con người ta cát hung thế nào đều liên quan tới Phúc Đức và Điền Trạch.

Cũng vì một số người quan niệm và giảng giải chữ Mộ theo nghĩa nơi âm phần cụ thể chôn cất người quá cố, nên người ta ra sức đi tìm long mạch của đất, của núi, của rừng, của biển, của sông suối để an táng ông bà cha mẹ mình vào đó. Hy vọng và cầu mong đời con cháu phát vượng Thực høj thế nào không biết, không dám lạm bàn. Chỉ xin bàn chữ Mộ theo nghĩa Phúc Đức. Mộ là căn cứ để tìm về cội nguồn. Tìm về cội nguồn để báo đáp ân nghĩa với cha mẹ, ông bà, tổ tiên, để học theo cách làm người của tiền nhân và để tu thân làm việc thiện, việc đức để phúc cho con cháu mai sau.

Có nghĩa là phong thủy không quan tâm đến Mộ phần?

Phong thủy cổ của Trung Hoa bàn đến phần mộ là chủ yếu. Phong thủy cổ Việt, bằng văn tự của Phong Thủy Sổ Tả Ao cũng chủ yếu bàn về phần mộ. Việc quan tâm đến an táng người chết ở vị trí cát lợi và cách an táng nhợt thế nào để thu hoảng cát lợi đó. Ý nghĩa này vô cùng thâm sâu và mang nhiều màu sắc huyền bí, bản thân người soạn chép sách này không đủ kiến thức lý giải và thực hiện đợt đọc những điều thâm sâu huyền bí đó. Các thế hệ phong thủy hậu duệ và thời nay có khuynh hướng dụng phong thủy vào dojơng trách, ý nghĩa và mục đích đó tích cực hơn. Tuy nhiên, mộ huyệt âm phần vẫn đợt đọc dành vị trí quan tâm thích đáng, tùy hoàn cảnh và nhu cầu.

Quan tâm như thế nào?

Nhợt ngôi nhà mình coi ngự vậy. Âm phần khác gì dojơng trách ? Một nhà mộ nguy nga tráng lệ, ngoại trừ qui mô kiến trúc và thẩm mỹ, đâu có khác gì nấm mồ nơi nghĩa trang, hay hũ cốt đặt ở chùa ? Mộ là nơi chôn cất phần xác người quá cố, còn hồn người quá cố đang ngủ trong tim người đang sống. Coi trọng phần hồn hay coi trọng phần xác ? Hỏi tự đã có lời đáp. Loài người có nhiều cách táng, nào địa táng, nào thủy táng, nào sơn táng, nào mộc táng (Nam Mỹ), nào hỏa táng và hiện nay mợtlon cái văn minh, cái giàu sang, người ta bắt đầu không gian táng. Do tập tục dân tộc và địa lý vùng miền, nhiều cách táng thực ra không còn lợu lại xojơng cốt theo ý nghĩa chữ Mộ thông thường ta hiểu, nói cách khác là không còn mộ. Do vậy, trong khu vực bài viết này sẽ chỉ trình bày chữ mộ trong ý nghĩa ngôi mộ táng cụ thể dojới đất, hoặc hũ cốt đặt thờ nơi chùa chiền miếu mạo.. Và xin mở rộng phạm trù chữ mộ theo ý nghĩa tâm linh quan hệ giữa âm gian và dojơng thế.

Thiếu gì những ngôi mộ hoành tráng, bí hiểm ngàn năm sau nhợt mộ Tân Thủy Hoàng, mộ Tào Tháo, lăng tẩm Kim Tự Tháp, lăng tẩm Lenin. Thiếu gì những tàn tro thân xác rắc lên trời chia đều cho sông núi, hoặc rải xuống sông cho mát mẻ linh hồn. Quan trọng không phải là thân xác về với cát bụi, sông nhợt ở đâu, quan trọng người chết còn gì trong lòng người sống

Trong vòm sao Thái Tuế có sao Long Đức, bảo là cái đức của rồng. Rồng là một sinh qorc trừ tà, tượng bì ẩn sao bàn thành chân lý ?

Nên quan tâm:

+ Chớ để người thân của mình an nghỉ với nấm mồ vô chủ. Nên gắng tìm kiếm, qui tập về một nơi, để họ hàng khói nhớ vong cội nguồn. Trợòng hợp không tìm đợt đọc mộ người thân, nên đặt bàn thờ (trong nhà) hay trong lòng mà tojơng nhớ và dịp tháng Bảy hàng năm nên làm việc phóng sinh (cá hoặc chim). Tục dân gian tháng Bảy hàng năm là tháng mở cửa Phúc cho tình âm dojơng gặp nhau về nhau, phóng sinh hàm nghĩa người chết đợt đọc siêu thoát, mát mẻ.

+ Nên qui tập mộ về các nghĩa trang, không nên táng người chết nơi quá biệt lập, long mạch linh thiêng đâu chả biết, chỉ biết nguy cơ mất mồ rất dễ xảy ra. Không nên ganh đua nhau xây mộ hoành tráng, to đẹp. Phúc đâu choạ thấy, chỉ thấy sự họm hĩnh phô trợpong cho người đời ganh ghét, đồ kỵ.

- + Mộ phần bát kề là lớn hay nhỏ, quan lại hay thường dân, quan trọng cần chở để tâm chăm sóc, khói nhang ám tình, cây cỏ tươi xanh. Với mộ huyệt ở nơi xây kim tĩnh, việc khâm liệm kỹ lưỡng giàu sang thế nào, tùy tâm. Với mộ huyệt phải cải táng theo hạn định (3 năm), thì nên khâm liệm kỹ lưỡng vệ sinh, không nên gói bọc (trong ni lông) quá cẩn thận, bởi nhiều thâm xác sau 3 năm chưa hóa hết, việc lóc thịt lấy cốt chỉ thêm đau lòng.
- + Hỏa táng gửi hũ tro cốt vào tháp mộ hoặc chùa là giải pháp an táng tốt nhất (ý cá nhân) trên mọi phương diện đất, môi trường, vệ sinh, chăm sóc, dịch chuyển và cả ý nghĩa cát tường trong quan niệm phong thủy.
- + Với các mộ phần lợn niêm, không nhất thiết phải xây mộ huyệt lớn, điều kiện có thể, nên thay đất quanh mộ. Giải pháp này cũng như giải pháp thay đất của doanh trại. Đào bốn xung quanh mộ, phía sau, hai bên khoảng 54cm, phía trước mộ, tiền án, nên dài, rộng gấp đôi là 1,08m. Chiều sâu xung quanh tối thiểu là 54cm. Bỏ hết đất cũ thay bằng cát sạch. Đây là việc làm rất nên coi trọng bởi ý nghĩa tâm linh hay thực nghiệm đều mang lại lợi ích đáng kể.
- + Cây xanh rộng (loại xanh rộng rãi, cây ôn và cây bà) theo dân gian đốm coi là loại cây chống xung sát rất tốt, nên trồng hai cây phía trước mộ.
- + Và sau cùng, nên đặt một trang thờ ở nơi trang trọng nhất trong nhà, hoặc di ảnh người mất nơi làm việc, đầu giường ngủ hoặc nơi luôn nhắc mình tường nhớ, thậm chí để trong lòng. Góc thờ tôn kính đó giúp việc tu thân tích kết Long Đức, kết hợp với Thanh Long và Long Phượng của căn nhà coi ngự mà tạo cát, tránh hung, mà hướng phúc lộc thọ đời người.

Thanh long và long phượng là thế nào?

Như đã trình bày, Long Đức là đức của rồng, ý nghĩa rất trừu tượng, tàng ẩn ý nghĩa Thiên và Địa (trời đất), ý nghĩa cát hung của âm phần. Thanh Long và Long Đức hàm ý nghĩa cát hung cho doanh trại, trong đó yếu tố Nhân (con người) đóng vai trò quan trọng.

Nhắc lại sau đây mang ý nghĩa nhấn mạnh về 6 hành thuộc thổ liên quan đến việc xây dựng doanh trại:

1. Đại Trạch Thổ, coi ở cửa Khôn (Mùi, Khôn, Thân), là thổ dựng trại.
2. Ốc Thượng Thổ, coi ở cửa Càn (Tuất, Càn, Hợi), là đất trên nóc nhà, hàm nghĩa bất kỳ không gian thổ nào, dựng đốm cái nóc che đều gọi là nhà.
3. Bích Thượng Thổ, coi ở cửa Khảm (Nhâm, Tý, Quý) là đất trên vách, tường nhà, hàm nghĩa nơi coi ngự đã chia các không gian phòng ốc hoàn chỉnh.
4. Thành Đầu Thổ, coi ở cửa Cán (Sửu, Cán, Dần) là thổ đầu thành, là nhiều căn nhà hoàn chỉnh hợp lại thành xóm làng, thành khu dân coi, thành thị trấn, thành phố, kinh đô.
5. Sa Trung Thổ, coi ở cửa Tốn (Thìn, Tốn, Tỵ) là đất cát, đất voi, đất bãi, đất ruộng, đất bên ngoài căn nhà coi ngự.
6. Lộ Bàng Thổ, coi ở cửa Ly (Bính, Ngọ, Đinh) là đất đồi, nối khu dân coi này với khu dân coi khác, cũng là đất ngoài căn nhà coi ngự.

La bàn đặt nơi trung cung miếng đất xây dựng, cùng hướng với mặt tiền nhà, hay còn gọi là hướng lợp nhà để xác định phương vị hướng và Thanh Long, Bạch Hổ. Nếu đứng từ bên ngoài nhìn vào miếng đất sẽ định vị sai lạc từ tường nhất là Thanh Long (tả) và Bạch Hổ (hữu).

Thanh Long là phía tả của doanh trại, nằm trong bộ tứ tường (Tiền Túpc, Hậu Vũ, Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ), nôm na là mặt trước, mặt sau, mặt bên phải và mặt bên trái của căn nhà. Do đó, Thanh Long hàm nghĩa đốm, đất, cát, hung của bốn phía bên ngoài căn nhà (ngoại ô), nói cách khác là môi trường xung quanh, là dòng khí vận động mang lại lợi ích nắng, mưa, nóng lạnh cho căn nhà coi ngự.

Long - Phượng tên đầy đủ là Long Trì và Phượng Các, là tên một cặp chim tình, chim vợ chồng huyền thoại, không rời xa nhau bao giờ, nếu chẳng may họa ách giáng xuống, chim trống chết thì chim mái cũng chết theo và ngược lại. Long Phượng hàm nghĩa vợ chồng thủy chung, cũng hàm nghĩa con người thủy chung với đồ vật trong nhà và đồ vật mang lại sinh khí cho căn nhà cũng là để người coi ngự thụ hưởng. Với ý nghĩa đó, Long Phượng hàm nghĩa xấu đẹp, lợi và bất lợi, gọi là cát hung của phòng ốc, của đồ đạc trong căn nhà coi ngự (nội ốc).

Nghiên cứu, xem xét Thanh Long, Long Phượng là xem xét phần bên ngoài và bên trong của căn nhà coi ngự sao cho tương thích với phong thủy truyền thống. Và thực ra, với khả năng "người trần, mắt thịt" khả năng tìm kiếm và chỉ ra huyệt mạch Long Đức là điều khó, nên chỉ có thể trình bày, trao đổi những kinh nghiệm đúc kết được, trong khuôn khổ nội ngoại thất phòng trạch, để người đọc tham khảo và lựa chọn giải pháp lợi ích cho nơi coi ngự của mình. Đó cũng là nội dung chính của tập Hồi đáp Phong Thủy Ứng Dụng này.

/ Mời đọc tiếp Chương 3/

PHONG THỦY ỨNG DỤNG

Sách đăng ký bản quyền.
Luật pháp cấm nhân bản dưới mọi hình thức.

SÁCH PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG 2 TRẠCH MỆNH

THIÊN CAN LÀ GÌ?

Thiên can có 10, sắp xếp theo âm dương và ngũ hành: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Giáp/Ất: Coi phượng Đông, thuộc mộc, màu xanh lá cây, số là 3 và 8. Giáp thuộc mộc dương, Ất thuộc mộc âm.

Bính/Đinh: Coi phượng Nam, thuộc hỏa, màu đỏ tía, số là 2 và 7. Bính thuộc hỏa dương, Đinh thuộc hỏa âm.

Mậu/Kỷ: Coi ở Trung tâm, thuộc thổ, màu vàng, số là 5 và 10. Mậu thuộc thổ dương, Kỷ thuộc thổ âm.

Canh/Tân: Coi ở phượng Tây, thuộc kim, màu xám trắng, số là 4 và 9. Canh thuộc kim dương, Tân thuộc kim âm.

Nhâm/Quý: Coi ở phượng Bắc, thuộc thủy, màu trong xanh, số là 1 và 6. Nhâm thuộc thủy dương, Quý thuộc thủy âm.

ĐỊA CHI LÀ GÌ?

Địa chi có 12, sắp xếp theo âm dương và ngũ hành: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Dần/ Mão : Dần coi phượng Đông Bắc, Mão coi phượng chính Đông, đều thuộc mộc. Dần là mộc dương Mão là mộc âm.

Tỳ/Ngo : Tỳ cõi phoqơng Đông Nam, Ngo cõi phoqơng chính Nam, đều thuộc hỏa. Tỳ là hỏa âm, Ngo là hỏa dương.

Thân/Dậu: Thân cõi phoqơng Tây Nam, Dậu cõi phoqơng chính Tây, đều thuộc Kim, Thân là kim dương Dậu là kim âm.

Hợi/Tí: Hợi cõi phoqơng Tây Bắc, Tí cõi phoqơng chính Bắc, đều thuộc thủy. Hợi là thủy âm, Tí là thủy dương.

Thìn/Tuất/Sửu/Mùi nguyên quán Trung tâm, đều thuộc thổ. Thìn thuộc thổ dương là thổ đới thủy, Tuất thuộc thổ dương là thổ đới hỏa, Sửu thuộc thổ âm là thổ đới kim, Mùi thuộc thổ âm là thổ đới mộc.

HÀNH NIÊN LÀ GÌ?

Một can dương phối với một chi dương hoặc một can âm phối với một chi âm thành một niên. Ví dụ Giáp phối với Tí thành niên Giáp Tí. Ất phối với Mùi thành niên Ất Mùi.

Can có 10 nhượng xếp từng cặp hành âm dương nên còn 5.

Chi có 12, xếp theo từng cặp âm dương còn 6 (thổ có hai cặp). Nhờ vậy can và chi phối thành 60 hành, thành chu kỳ 60 năm, dịch chuyển vòng tròn, bất tận. Mỗi chu kỳ 60 năm là một vận, ba vận thành một đại vận (180 năm), một đại vận chia chia thành tiểu vận, mỗi tiểu vận 20 năm. Đại vận khởi từ Giáp Tí, nên giai đoạn từ 1944-2003 là từ Giáp Thân đến Quý Mùi, thuộc tiểu vận thứ 5, thứ 6, thứ 7.

HÀNH NIÊN VÀ HÀNH MỆNH LIÊN QUAN NHAU THẾ NÀO?

Hành mệnh cố định, hành niên là hành lịch-thời gian, thay đổi sau 12 tháng. Luôn phải lấy hành mệnh đối chiếu với hành niên để luận giải lẽ sinh/khắc. Ví dụ, người sinh năm Giáp Tí, hành mệnh Hải Trung Kim, năm xem là năm Ất Dậu (1945/2005) thuộc hành Tuyền Trung Thủy. Bão rằng năm này, người Giáp Tí chịu thế sinh xuất, mệnh sinh niên, kim sinh thủy.

CÔN HÀNH TRẠCH?

Một giáo đầu luận của sách cổ (Bát trạch minh kính):

“ Sinh mạng mỗi người, mỗi lúc, nhà ở kiêng kỵ khác nhau vì vậy tổ tông hoặc thịnh hoặc suy, phụ tử hoặc họ hàng hoặc phế, vợ chồng troc sau rủi may không giống nhau, anh em dữ lành mỗi người mỗi phận. Cũng là bởi cõi ngụ ở chỗ này trắc trở, ở chỗ kia đợt sóng bình an. Thực tế đều do mệnh có hợp với trạch hay không quyết định”.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ BIẾT TRẠCH MỆNH ?

Phải biết Bát quái hậu thiên còn gọi là bát quái phong thủy. Từ Tiên thiên phát triển thành hậu thiên, nên cần biết qua về Tiên thiên theo hình đồ đợt đây.

TIÊN THIÊN PHỤC HI	2 ĐOÀI	1 CÀN	5 TỐN
+ Tuần hoàn thuận nghịch theo trực bắc/nam, Càn trên, Khôn dưới + Bốn cặp đối nhau: Càn 1/ Khôn 8 Đoài 2/ Cán 7 Ly 3/ Khảm 6 Chấn 4/ Tốn 5	3 LY		6 KHẨM
	4 CHÂN	8 KHÔN	7 CÂN

Bát quái Tiên thiên là bàn tay của Dịch, hàm nghĩa bàn tay của bất kỳ ai cũng giống nhau trên căn bản, đều có mu bàn tay (mặt ngoài) và lòng bàn tay (mặt trong), đều có năm ngón, mỗi ngón có ba đốt, và tất nhiên ai cũng thừa nhận đó là bàn tay và gọi là bàn tay.

Nhợng việc sử dụng, dịch chuyển bàn tay ấy nhợt thế nào lại là chuyện khác, đó chính là căn nguyên dịch biến từ Tiên thiên ra Hậu thiên. Vẫn ví dụ bàn tay, nếu bàn tay úp xuống, bảo rằng Phong trên/ Thủy dưới quê Hoán. Nhợng khi lật ngược, bảo rằng Thủy trên/ Phong dưới là quê Tinh. Hoán và Tinh là sự tương thích giữa tivi và ăng ten. Nói rõ hơn, công năng của tivi là nghe và nhìn, nhợng bản thân tivi không làm ra đợt sóng nghe/nhìn, mà phụ thuộc vào nơi sản xuất chương trình và hệ thống phát sóng, tạm gọi là ăng ten. Nhợt vậy tivi là một cá thể, ví nhợt căn nhà có ngu, còn ăng ten là môi trường, là vũ trụ, là gió nắng là tài lộc, căn nhà có ngu phải tìm cách mà tương thích, thụ hưởng những luồng sóng thuận cát áy.

Truyền rằng: Văn Vọng khi bị giam trong ngục Dũ Lý (1144-1142) diễn dịch các quê mà lập thành hậu thiên.

BÁT QUÁI HẬU THIÊN LẬP THÀNH

TIÊN THIÊN VĂN VƯƠNG	2 TỐN	9 LY	2 KHÔN
+ Càn (Trời/Cha) với tam nam, dương Càn/Chấn/Khảm/Cán + Khôn (Đất/Mẹ) với tam nữ, âm Khôn/Tốn/Ly/Đoài Văn Vương đặt ra thoán từ, con là Chu Công cắt nghĩa hào từ.	3 CHÂN	5/0 TR.TÂM	7 ĐOÀI
	8 CÂN	1 KHẨM	6 CÀN

HÀ ĐỒ, LẠC THU?

Muốn hiểu đợt ý nghĩa các cách dụng Hà Đồ Lạc Thoại trước hết cần biết 10 số đếm căn bản, đợt xếp đặt thế nào trong Hà Đồ, Lạc Thoại

HÀ ĐỒ

<p>Là tập hợp 55 điểm âm/dương Trời có 5 số lẻ (1,3,5,7,9) cộng là 25. Đất có 5 số chẵn (2,4,6,8,10) cộng là 30 $(25+30 = 55)$</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td></td><td style="text-align: center;">2,7</td><td></td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">3,8</td><td style="text-align: center;">5,10</td><td style="text-align: center;">4,9</td></tr> <tr> <td></td><td style="text-align: center;">1,6</td><td></td></tr> </table>		2,7		3,8	5,10	4,9		1,6	
	2,7									
3,8	5,10	4,9								
	1,6									

LẠC THOẠI

<p>Là tập hợp 45 điểm âm/dương Trời có 5 số lẻ (1,3,5,7,9) cộng là 25. Đất có 4 số chẵn 2,4,6,8 cộng là 20 $(25+20 = 45)$ Đây chính là ma trận Hậu Thiên</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">4</td><td style="text-align: center;">9</td><td style="text-align: center;">2</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">3</td><td style="text-align: center;">5,0</td><td style="text-align: center;">7</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">8</td><td style="text-align: center;">1</td><td style="text-align: center;">6</td></tr> </table>	4	9	2	3	5,0	7	8	1	6
4	9	2								
3	5,0	7								
8	1	6								

Ý NGHĨA CÁC CON SỐ?

- + Các số lẻ 1,3,5,7,9 gọi là số + (đoxygen), các số 2,4,6,8,0 gọi là số - (âm)
- + Các số 1,2,3,4,5 gọi là số sinh. Các số 6,7,8,9,10 là các số thành (do các số 1,2,3,4,5 cộng với 5 mà thành).
- + Các số ở Trung tâm mang theo ý nghĩa rất đặc biệt, biến 1,2,3,4,5 (vô) thành 6,7,8,9,10 (hữu).
- + Số 1 và số 6 ứng với phong Bác, thuộc thủy. Số 2 và số 7 ứng với phong Nam, thuộc hỏa. Số 3 và số 8 ứng với phong Đông, thuộc Mộc. Số 4 và số 9 ứng với phong Tây, thuộc kim. Số 5 và số 10 ứng với Trung tâm, thuộc thổ.

BIẾT TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN ĐỂ LÀM GÌ?

Để tìm trạch mệnh theo năm sinh. Trạch mệnh là căn cứ cơ bản làm tiền đề cho việc đề xuất các giải pháp hóa giải hung cát theo phong thủy truyền thống.

TÌM TRẠCH MỆNH THEO NĂM SINH NHÓI THẾ NÀO?

Trạch phân ra Đông và Tây tú. Đông tú bao gồm bốn phong Chính Bắc, chính Nam, chính Đông và Đông Nam. Tây tú bao gồm bốn phong: Chính Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI		
1. Khảm, Bắc, 0* hoặc 369*	4 TỐN	9 LY
2. Khôn, Tây Nam, 225*	3 CHẨN	5 TR.TÂM
3. Chấn, Đông, 90*	8 CÁN	1 KHẨM
4. Tốn, Đông Nam, 135*		2 KHÔN
5. Trung tâm, nam ra số 2 quẻ Khôn, nữ ra số 8, quẻ Cán.		7 ĐOÀI
6. Càn, Tây Bắc, 315*		
7. Đoài, Tây, 270*		
8. Cán, Đông Bắc, 45*		
9. Ly, Nam, 180*		

Có nhiều công thức tìm quẻ trạch mệnh. Dưới đây là một công thức ví dụ.

Công thức người nam: ($100 - \text{hai số sau năm sinh}$) : 9. Số dư là số quẻ trạch mệnh. Trường hợp dư 5 thì rút ra số 2, quẻ Khôn.

Ví dụ người nam sinh năm 1944 : $(100 - 44) = 56 / 9 = 6$ lần, dư 2, gọi người nam sinh năm 1944 là người Tây tú trạch, quẻ Khôn.

Công thức người nữ: ($\text{Hai số sau năm sinh} - 4$) : 9. Số dư là quẻ trạch mệnh. Trường hợp dư 5 thì rút ra số 8, quẻ Cán.

Ví dụ, người nữ sinh năm 1944 : $44 - 4 = 40 / 9 = 4$ lần, dư 4. Dư 4 người nữ sinh năm 1944 là người Đông tú trạch, quẻ Tốn.

Chú ý: Trường hợp chia chẵn (công thức cho cả nam và nữ) là rơi vào số 9, quẻ Ly.

Từ hai ví dụ trên, nhận thấy: Người nam, sinh năm 1944, trạch mệnh là Tây tú, bốn cửa lành là: Chính Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc. Bốn cửa dữ là: Chính Nam, chính bắc, chính Đông và Đông Nam. Người nữ sinh năm 1944, trạch mệnh đông tú, bốn cửa lành là: Chính bắc, chính nam, chính Đông và Đông Nam. Bốn cửa dữ là: Chính Tây, Tây Bắc, Tây Nam và Đông Bắc.

ĐÔNG TÚ TRẠCH LẬP THÀNH

<p>ĐÔNG TÚ TRẠCH</p> <p>4 CỬA LÀNH: BẮC, NAM, ĐÔNG, Và ĐÔNG NAM</p> <p>4 CỬA DỮ: TÂY, TÂY NAM, TÂY BẮC Và ĐÔNG BẮC</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">ĐÔNG NAM</td><td style="text-align: center;">NAM</td><td style="text-align: center;">TÂY NAM</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">ĐÔNG</td><td></td><td style="text-align: center;">TÂY</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">ĐÔNG BẮC</td><td style="text-align: center;">BẮC</td><td style="text-align: center;">TÂY BẮC</td></tr> </table>	ĐÔNG NAM	NAM	TÂY NAM	ĐÔNG		TÂY	ĐÔNG BẮC	BẮC	TÂY BẮC
ĐÔNG NAM	NAM	TÂY NAM								
ĐÔNG		TÂY								
ĐÔNG BẮC	BẮC	TÂY BẮC								

TAÂY TÚ TRẠCH LẬP THÀNH

<p>TÂY TÚ TRẠCH</p> <p>4 CỬA LÀNH: TÂY, TÂY NAM, TÂY BẮC Và ĐÔNG BẮC</p> <p>4 CỬA DỮ: BẮC, NAM, ĐÔNG Và ĐÔNG NAM</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">ĐÔNG NAM</td><td style="text-align: center;">NAM</td><td style="text-align: center;">TÂY NAM</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">ĐÔNG</td><td></td><td style="text-align: center;">TÂY</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">ĐÔNG BẮC</td><td style="text-align: center;">BẮC</td><td style="text-align: center;">TÂY BẮC</td></tr> </table>	ĐÔNG NAM	NAM	TÂY NAM	ĐÔNG		TÂY	ĐÔNG BẮC	BẮC	TÂY BẮC
ĐÔNG NAM	NAM	TÂY NAM								
ĐÔNG		TÂY								
ĐÔNG BẮC	BẮC	TÂY BẮC								

BÁT TRẠCH HUNG CÁT LẬP THÀNH

ĐÔNG TÚ TRẠCH	1.KHẨM/BẮC 1.SINH KHÍ (ĐN) 2.THIỀN Y (ĐÔNG) 3.DIÊN NIÊN (NAM) 4. PHỤC VỊ (BẮC) 5. HỌA HẠI (TÂY) 6. LỤC SÁT (TÂY BẮC) 7.NGŨ QUÝ (ĐÔNG BẮC) 8. TUYỆT MỆNH (TÂY NAM)	2.CHÂN/ĐÔNG 1.SINH KHÍ (NAM) 2.THIỀN Y (BẮC) 3. DIÊN NIÊN (ĐÔNG NAM) 4.PHỤC VỊ (ĐÔNG) 5. HỌA HẠI (TÂY NAM) 6. LỤC SÁT (ĐÔNG BẮC) 7. NGŨ QUÝ (TÂY BẮC) 8. TUYỆT MỆNH (TÂY)
	4.TỐN/ĐÔNG NAM 1.SINH KHÍ (BẮC) 2.THIỀN Y (NAM) 3.DIÊN NIÊN (ĐÔNG) 4.PHỤC VỊ (ĐÔNG NAM) 5. HỌA HẠI (TÂY BẮC) 6.LỤC SÁT (TÂY) 7.NGŨ QUÝ (TÂY NAM) 8.TUYỆT MỆNH (ĐÔNG BẮC)	9.LY/ NAM 1. SINH KHÍ (ĐÔNG) 2. THIỀN Y (ĐÔNG NAM) 3. DIÊN NIÊN (BẮC) 4.PHỤC VỊ (NAM) 5.HỌA HẠI (ĐÔNG BẮC) 6.LỤC SÁT (TÂY NAM) 7.NGŨ QUÝ (TÂY) 8.TUYỆT MỆNH (TÂY BẮC)

TÂY TÚ TRẠCH	2. KHÔN (TÂY NAM) 1.SINH KHÍ (ĐÔNG BẮC) 2. THIỀN Y (TÂY) 3.DIÊN NIÊN (TÂY BẮC) 4.PHỤC VỊ (TÂY NAM) 5.HỌA HẠI (ĐÔNG) 6.LỤC SÁT (NAM) 7.NGŨ QUÝ (ĐÔNG NAM) 8. TUYỆT MỆNH (BẮC)	7.ĐOÀI (TÂY) 1. SINH KHÍ (TÂY BẮC) 2. THIỀN Y (TÂY NAM) 3.DIÊN NIÊN (ĐÔNG BẮC) 4.PHỤC VỊ (TÂY) 5. HỌA HẠI (BẮC) 6. LỤC SÁT (ĐÔNG NAM) 7. NGŨ QUÝ (NAM) 8.TUYỆT MỆNH (ĐÔNG)

	<p>6. CÀN (TÂY BẮC)</p> <p>1. SINH KHÍ (ĐÔNG BẮC) 2. THIỀN Y (ĐÔNG BẮC) 3. DIÊN NIÊN (TÂY NAM) 4. PHỤC VỊ (TÂY BẮC) 5. HỌA HẠI (ĐÔNG NAM) 6. LỤC SÁT (BẮC) 7. NGŨ QUÝ (ĐÔNG) 8. TUYỆT MỆNH (NAM)</p>	<p>8. CÂN/ ĐÔNG BẮC</p> <p>1. SINH KHÍ (TÂY NAM) 2. THIỀN Y (TÂY BẮC) 3. DIÊN NIÊN (TÂY) 4. PHỤC VỊ (ĐÔNG BẮC) 5. HỌA HẠI (NAM) 6. LỤC SÁT (ĐÔNG) 7. NGŨ QUÝ (BẮC) 8. TUYỆT MỆNH (ĐÔNG NAM)</p>
--	--	---

MỆNH TRẠCH LẬP THÀNH 1944-2003

NĂM	NIÊN	HÀNH NIÊN	NAM	NỮ
1944	GIÁP THÂN	TUYỀN TRUNG THỦY	KHÔN	TỐN
1945	ẤT DẬU	Nt	KHẨM	CÂN
1946	BÍNH TUẤT	ÓC THQĐONG THÓ	LY	CÀN
1947	ĐINH HỢI	Nt	CÂN	ĐOÀI
1948	MẬU TÍ	TÍCH LỊCH HỎA	ĐOÀI	CÂN
1949	KỶ SỬU	Nt	CÀN	LY
1950	CANH DÂN	TÙNG BÁCH MỘC	KHÔN	KHẨM
1951	TÂN MÃO	Nt	TỐN	KHÔN
1952	NHÂM THÌN	TRỌNG LỢU THỦY	CHÂN	CHÂN
1953	QUÝ TỴ	Nt	KHÔN	TỐN
1954	GIÁP NGỌ	SA TRUNG KIM	KHẨM	CÂN
1955	ẤT MÙI	Nt	LY	CÀN
1956	BÍNH THÂN	SƠN HẠ HỎA	CÂN	ĐOÀI
1957	ĐINH DẬU	Nt	ĐOÀI	CÂN
1958	MẬU TUẤT	BÌNH ĐỊA MỘC	CÀN	LY
1959	KỶ HỢI	Nt	KHÔN	KHẨM
1960	CANH TÍ	BÍCH TH. THÓ	TỐN	KHÔN

1961	TÂN SƯU	Nt	CHÂN	CHÂN
1962	NHÂM DÂN	KIM BẠCH KIM	KHÔN	TÔN
1963	QUÝ MÃO	Nt	KHẨM	CÂN
1964	GIÁP THÌN	PHỘC ĐĂNG HỎA	LY	CÀN
1965	ẤT TỴ	Nt	CÂN	ĐOÀI
1966	BÍNH NGỌ	THIÊN HÀ THỦY	ĐOÀI	CÂN
1967	ĐINH MÙI	Nt	CÂN	LY
1968	MẬU THÂN	ĐẠI TRẠCH THỔ	KHÔN	KHẨM
1969	KỶ DẬU	Nt	TÔN	KHÔN
1970	CANHTUẤT	TH. XUYÊN KIM	CHÂN	CHÂN
1971	TÂN HỢI	Nt	KHÔN	TÔN
1972	NHÂM TÍ	TANG ĐỒ MỘC	KHẨM	CÂN
1973	QÖY SỬU	Nt	LY	CÀN
1974	GIÁP DÂN	ĐẠI KHÈ THỦY	CÂN	ĐOÀI
1975	ẤT MÃO	Nt	ĐOÀI	CÂN
1976	BÍNH THÌN	SA TRUNG THỔ	CÀN	LY
1977	ĐINH TỴ	Nt	KHÔN	KHẨM
1978	MẬU NGỌ	THIÊN THỌNG HỎA	TÔN	KHÔN
1979	KỶ MÙI	Nt	CHÂN	CHÂN
1980	CANH THÂN	THẠCH LỤU MỘC	KHÔN	TÔN
1981	TÂN DẬU	Nt	KHẨM	CÂN
1982	NHÂM TUẤT	ĐẠI HẢI THỦY	LY	CÀN
1983	QÖY HỢI	Nt	CÂN	ĐOÀI
1984	GIÁP TÍ	HẢI TRUNG KIM	ĐOÀI	CÂN
1985	ẤT SỬU	Nt	CÀN	LY
1986	BÍNH DÂN	LỢI TRUNG HỎA	KHÔN	KHẨM
1987	ĐINH MÃO	Nt	TÔN	KHÔN
1988	MẬU THÌN	ĐẠI LÂM MỘC	CHÂN	CHÂN
1989	KỶ TỴ	Nt	KHÔN	TÔN
1990	CANH NGỌ	LỘ BÀNG THỔ	KHẨM	CÂN
1991	TÂN MÙI	Nt	LY	CÀN
1992	NHÂM THÂN	KIÊM PHONG KIM	CÂN	ĐOÀI
1993	QÖY DẬU	Nt	ĐOÀI	CÂN
1994	GIÁP TUẤT	SƠN HẠ HỎA	CÀN	LY
1995	ẤT HỢI	Nt	KHÔN	KHẨM
1996	BÍNH TÍ	GIANG HÀ THỦY	TÔN	KHÔN
1997	ĐINH SỬU	Nt	CHÂN	CHÂN
1998	MẬU DÂN	THÀNH ĐÀU THỔ	KHÔN	TÔN
1999	KỶ MÃO	Nt	KHẨM	CÂN
2000	CANH THÌN	BẠCH LẠP KIM	LY	CÀN
2001	TÂN TỴ	Nt	CÂN	ĐOÀI
2002	NHÂM NGỌ	DQJQONG LIỄU MỘC	ĐOÀI	CÂN
2003	QUÝ MÙI	Nt	CÂN	LY

/ Mời đọc tiếp chưởng Ba PTUD/
Nguyễn Nguyên Bảy

**PHONG THỦY ÚNG DỤNG
CHƯƠNG 3
NHẬN DẠNG ĐẤT & ĐỊNH VỊ TRẠCH**

Giải pháp nền đất lập trạch nên thế nào?

Quan niệm coi trọng phần xây dựng hơn phần nền đất là sai lầm. Chẳng phải tiền mua đất cao hơn rất nhiều làn tiền làm nhà đó sao? Đất là căn bản của dojơng trạch không bao giờ đợqợc coi rẻ. Thiếu gì những căn nhà lộng lẫy, nguy nga, xanh xanh đỏ đỏ, đợqợc xây cát trên bùn ao, đất bạc màu, thậm chí bãi rác xà bần. Căn nhà coi ngụ xây dựng trên nền đất kiệt khí uế tạp khó lòng cát tojòng

Cần vơi qợ qua quan niệm sai lầm: Mặt sàn tráng xi măng, lát đá hoa hay gỗ có thể che lấp đợqợc tất cả nhũng gì vùi lấp dojói nó. Và sai lầm hơn khi cho rằng: Vùi lấp thứ gì xuống nền chẳng đợqợc, miễn là không tốn tiền, tiền bạc hào phóng cho việc xây dựng và mua sắm trang thiết bị, đồ đặc hiện đại.

Bởi chọa biết: Khí mạch làm sao tốt lành đợqợc khi đi qua nền đất xú uế, kiệt, bạc để lên nuôi dojơng căn nhà.

Vì vậy, phong thủy loqu tâm vấn đề nền đất lập trạch cho căn nhà mới xây dựng hoặc căn nhà đã ngụ nay có điều kiện tu bổ sửa chữa. Giải pháp nhập thế và xuất thế đề xuât.

Nhập thế: Thay toàn bộ (nhân mạnh, bỏ tất cả, đừng tiếc, dù là loại thô gì) phần đất đào sâu xuống để đóng cù, đào móng hoặc hệ thống móng, bằng loại cát thật sạch. Chiều sâu đào xuống ít nhất là 54cm. Giải pháp này goi là thay chiêu hay ném mới cho giojòng. Dòng khí từ dojói đất đợqợc lọc sạch trojóc khi chảy lên nhà. Giải pháp này vô cùng lợi ích cho căn nhà và sức khỏe chính là tài lộc.

Xuất thế: Căn cứ theo Bát Quái đồ và sở nguyện của chủ dojơng trạch, có thể đặt dojói lớp nền cát này 7 hoặc 9 viên đá (nên đeo tạc hình con cóc), đặt trên hai lớp $50+45=95$ đồng tiền chinh cổ. Viên đá chủ (cóc cái) ngâm 4 đồng chinh noi miệng và bụng. Cộng là 99 đồng chinh. Đây là giải pháp đặt thô sinh kim cầu mong điều muôn. Nhập thế thì nên làm, Xuất thế tùy tâm.

Tại sao phải nhận dạng đất

Trojóc hét, hãy bỏ qua các yếu tố thần bí, mà đặt trọng yếu tới kinh nghiệm đợqợc đúc kết qua ngàn năm. Từ việc con ngojời xem các chân cột để thấy đợqợc độ ẩm của đất, xem vầng sáng quanh mặt trăng để tiên đoán thời tiết, và ngay cả màu xanh một chậu kiểng của một loài thực vật, hay nhìn ngắm con chó, con mèo nuôi mập óm, để biết đợqợc sự màu mỡ an lành của một vùng đất, đến việc khám phá ra rằng nhà mở cửa hqjòng Nam thojòng mát mẻ và mở hqjòng Bắc thojòng lạnh giá, nhà trên sojòn đồi tránh đợqợc lụt lội và nhà trông ra biển ngojời coi ngụ thojòng khỏe mạnh, ít đau bệnh. Những giải đoán có tính kinh nghiệm đó đã góp phần gây dựng và tồn tại cho đến bây giờ thuyết lý phong thủy. Và phong thủy giải đoán sự cát hung của đất dai qua diện mạo của nó với môi trropic xung quanh. Diện mạo đó, vị trí đó đợqợc coi là địa mạo. Không nhất thiết phải có "cặp mắt phong thủy" mới quan sát đợqợc địa mạo, mà mọi ngojời, với khả năng

và kinh nghiệm sống của mình đều nhận ra khí của đất với những quan sát mắt thường, tiền đề cho những giải đoán sau này.

Quan sát mắt thường là thế nào ?

Là quan sát bằng cặp mắt của người không bận tâm đến phong thủy mà chỉ bận tâm đến việc lựa chọn mảnh đất xây dựng căn nhà cho mình. Đó là những quan sát thoát tục, nhất thiết không thể bỏ qua. Trước hết quan sát thực vật và động vật xung quanh vùng đất muốn lựa chọn. Nếu có cây có màu tươi xanh, khí át tốt lành và khỏe mạnh. Những vùng đất màu nâu, màu vàng hoặc trắn trại tỏ rằng dòng khí đã chảy khỏi mặt đất, nôm na gọi là đất bạc màu. Long mạch chính là nơi tươi xanh những thảm cỏ, chồi lộc nhú trên cành xanh, bảo rằng chỗ ấy khí sung mãn, nên dựng nhà ở đó. Những động vật hoang dã và gia cầm, mà sắc diện của chúng khỏe mạnh, tươi vui, giúp ta dự đoán sự sung túc, xum họp. Các loại động vật nhỏ quạ, cú, chim móng nhọn, chim ăn thịt, chó mèo hoang là điềm báo khí hâm xáu. Nếu không có động thực vật thì cần quan sát những người quanh vùng, những người xóm giềng, xáu tốt hiện ra nơi mặt họ. Sóng gân bên những người nổi tiếng, những người giàu sang, những người quân tử, những người cao thượng, đạo đức là cũng đợt thu họa ở nguồn khí tốt lành, cát voọc. Ngọt lại sống bên những người trộm cắp, thấp hèn, luôn tranh dành cãi cọ, thật khó tránh khỏi những hâm xáu của môi trường. Do đó, việc quan sát cát hung của đất ở, nói chung, mỗi người đều có một khả năng phong thủy nhất định.

Nhợng ?

Nhợng đó chỉ là sự quan sát lựa chọn trong mơ, chỉ có trong thời cổ xưa khi đất đai mênh mông dân cư thưa thớt, người ta có thể lựa chọn cả hình sông thê núi để xây dựng căn nhà coi ngay cho người sống và miệng rồng để táng nhà cho người chết. Còn giờ đây, tắc đất tắc vàng ao đầm san lấp, ruộng hoang nêu nhà, thì việc lựa chọn một vùng đất thuận theo phong thủy cho một căn nhà không phải cứ muốn là đợt, mà phải chấp nhận theo hoàn cảnh, theo môi trường, và cố sao cho căn nhà đợt họa lợi nhiều nhất cát khí của môi trường tự nhiên ấy. Đất lành chim đậu. Không có vùng heo hút nào coi dân vùng ấy không quản tụ thành xóm, bản, thành thôn làng. Nơi quản tụ ấy chính là đất phong thủy nhất của vùng heo hút ấy. Nên việc đợt coi ngay trên đất kinh đô, thành phố, thị xã, thị trấn, làng xóm đã là đợt họa cái pháo của phong thủy chốn ấy. Vẫn đòn lại là sự đua tranh nhau dành những miếng đất cát toòng hơn. Phong thủy hiện đại tham gia vào cuộc đua tranh ấy với những quan sát thông thoáng hơn và những giải pháp tích cực hơn, ví như con đợt đợt coi nhợt dòng sông, nhà cao tầng đợt coi nhợt là núi, âm thanh, màu sắc, các vật sống, chuyển động, các vật phát sáng...đợt coi là giải pháp. Và việc lựa chọn những giải pháp nào cho thỏa cái ý muốn Phúc Lộc Thọ là nội lực tự thân của người biết cầu thị, biết nhận sự tham góp ý kiến hay và đúng của phong thủy.

Một vài cách quan sát

Đã nói là quan sát, thì phải có vận động trí tuệ bởi không có một địa mạo nào giống nhau vẽ. Mẫu vẽ chỉ mang ý nghĩa tham khảo. Và nên thuộc địa mạo quan sát trong trí tuệ để suy ngẫm giải đoán.

Thuộc mặt đất, đó là việc không thể không làm đợt nếu muốn. Nhợng quan sát dòng khí là điều khó khăn hơn, đòi hỏi chuyên cần, tì my và kiến thức. Có thể quan sát dòng khí nhợt quan sát dòng chảy con sông hay con đợt. Dòng chảy nào cũng có thời lượng lưu và hạ lưu, mặt tráp của căn nhà ở phía thượng lưu.

Sẽ nhận ra rằng : Quanh nhà ở có đợòng đi hay dòng sông hiền hòa bao bọc, liền lạc, không phân nhánh, cắt khúc, đó là đất tụ khí, tụ tài lộc. Lại bảo, trước cửa nhà có dòng sông hay đợòng đi bao quanh, nó chảy êm đềm, thật cát tọòng cho sinh tồn sinh lý. Lại bảo, dòng chảy thoqợng lợu chảy ngang qua mặt nhà (là con đợòng thì quan sát dòng chảy khi trời mờ), đất này voqợng thủy khí, lợi việc giao tiếp.

Và cũng dễ nhận ra rằng : Nếu dòng chảy từ hai bên nhà ở hợp lại phía trước cửa nhà, sau đó chảy đi, là đất tán khí. Lại thấy, dòng chảy đâm thẳng vào cửa chính, sau đó phân làm hai nhánh sang hai bên chảy đi, là khí xung sát, xấu hãi. Lại thấy, lợng hình cung của dòng chảy nằm ở phía trước nhà, nhợ cánh cung ngoợc, cỗ nhân cho rằng đất này gia đạo khó yên, hôn nhân trắc trở. Lại thấy, dòng chảy đi qua phía sau căn nhà nhô ra, qđn vào lợng nhà, gọi là đất lợn nhô, chủ về thị phi, tranh tụng. Dòng chảy đâm vào sau lợng nhà đến gần nhà chảy về hoqóng khác, gọi là đất nojóc xói, thủy khí sau lợng sự cố bất ngờ. Dòng chảy càng đẹp thì sát khí càng mạnh. Thác Cam Ly tuyệt đẹp, người ta có thể đến tham quan thoqợng ngoạn và nghỉ lại đôi ba ngày. Nhợn nếu làm nhà ở bên thác (nếu có thể) cuộc sống cũng không thể cát voqợng, nếu không muốn nói là có nguy cơ điện loạn, đau ốm, bệnh tật. Dòng chảy cong ngoợc đâm vào sau lợng nhà cũng gọi là đất hung. Hoặc trên dòng chảy hình thành một cung lợn thì gọi là đất Bạch Hổ quay đầu, loại địa hình này rất kiêng kỵ, mắt lâng giềng, luôn họa ách.

Tóm lại, dòng chảy ôm căn nhà coi ngụ căn bản là cát, dòng chảy tán công hoặc xói tán khí của căn nhà coi ngụ là hung.

Nhận dạng công trình kiến trúc?

Nắm vững lý thuyết ngũ hành sinh khắc để nhận định.

Hình dạng kiến trúc có dạng hành kim : Hình dáng là cong tròn. Màu sắc là xám trắng. Công năng là an toàn, là nơi làm việc sinh ra và cất giữ tiền bạc. Vật liệu xây dựng là sắt thép. Một số ví dụ : Cầu, gò, đợòng cong vòm nóc, nhà làm việc, đợòng xe lửa, dao kéo, tiền, nữ trang, cung kiếm...

Hình dạng kiến trúc có dạng hành thủy: Hình dáng uốn lượn, lên xuống. Màu sắc từ trắng trong đến đen. Công năng là chuyển động, giao tiếp, ngôn ngữ. Một số ví dụ : Phòng tắm, nhà buô điện, nhà giặt úi, ropu bia, tín học, điện toán, điện lực, viễn thông quảng cáo, giao thông, kính...

Hình dạng kiến trúc có dạng hành mộc : Hình dáng vuông cao. Màu sắc là xanh lá cây. Công năng là sinh, đợõng, tự trọng. Vật liệu xây dựng là mộc. Một số ví dụ : Cột tròn, tháp, tháp canh, phòng ngủ, phòng trẻ nhỏ, phòng ăn, nhà đợõng nồi, màu họa sĩ, đồ đặc, rau cỏ, nghề mộc, coi xá, cà phê, nhà thoqợng, khách sạn, cây cổ...

Hình dạng kiến trúc có dạng hành hỏa : Hình dáng nhọn đầu, hình ngon lửa. Màu sắc là đỏ tía. Công năng là thành tích. Một số ví dụ : Tháp nhà thờ, mũi nhọn, nhà bếp, công nghệ hóa chất, động vật, màu đỏ, đồ da, trí thức...

Hình dạng kiến trúc có dạng hành thổ : Hình dáng vuông thấp. Màu sắc là hoàng thổ. Vật liệu xây dựng là gạch, cát, đá vôi, gốm...thuộc thổ. Công năng là sinh tồn, sinh lý. Một số ví dụ : Dãy nhà chung coi, mái bằng, nhà tháp tầng, hình vuông, tọòng hàm, nhà đê xe, nhà kho, nông nghiệp, đồ gốm, công chánh, nơi băng phẳng, đất sét, gạch...

Hình thể mảnh đất xây dựng nhà ở nên nhợ thế nào?

Các hình thể mảnh đất:

Hình thể mảnh đất chắc chắn còn nhiều hơn hình thể toán học. Nào vuông, nào chữ nhật, tròn, méo, nửa tròn, méo vuông, tam giác cân, tam giác vuông, ngũ giác, lục giác, bát giác,

hình thang, hình bình hành, hình gà, hình cóc, hình rắn, hình chuột, hình hổ quay đầu, hình voi phục, hình lợn lèm, hình ngôi sao...Tóm lại là không thể kể hết.

Xu thế chung của phong thủy truyền thống chuộng hình tròn và vuông. Có thể tròn là Trời, vuông là Đất (quan niệm cổ) tượng hình trong đồng tiền chinh cổ tròn ngoài, vuông trong. Cũng có thể bởi vuông và tròn chứa đầy một cái bát quái với tám điều mà người đời cho là thiết yếu với cuộc sống của mình. Tám điều ấy là: Sự Nghiệp (1), Hôn Nhân (2), Gia Định (3), Tiền Của (4), May Mắn (6), Con Cái (7), Trí Thức (8), Danh Tiếng (9), Tám điều này xoay quanh trục Trung Tâm (5) chủ hai căn bản của con người là Sinh Tồn và Sinh Lý. Hình vuông và tròn đầy một bát quái, chứa đầy đủ tám điều kể trên, là vậy.

Vậy nên, mảnh đất hình dạng gì chăng nữa cũng nên xây dựng căn nhà trên một hình vuông hoặc chữ nhật, để đợt lợi ích, cát tịt.

Với mảnh đất rộng, thực hiện điều này không khó khăn. Nhờng với miếng đất quá hẹp hoặc không thể bố cục thành hình vuông hoặc hình chữ nhật, thì nên sử dụng các giải pháp nhập thế đợt miếng đất về hình vuông hoặc chữ nhật trong phạm vi có thể của nó. Nói thật dễ, nhờng dịch chuyển một miếng đất hình tam giác, hình méo tròn, hình đuôi chuột...về khuôn vuông hay chữ nhật là điều vô cùng khó. Khó không phải bởi không thể làm đợt mà khó thuộc về suy nghĩ, tập quán và hoàn cảnh khiến chủ đầu tư không thể thực hiện. Trong các trường hợp nan giải này, xuất thế là giải pháp.

ĐỊNH VỊ ĐẤT VÀ THỔ TRẠCH XÂY DỰNG **(Giải thích qua các thuật ngữ phong thủy)**

Thuật ngữ Vọng Khí Ngũ Hành

Mọi thế đất thiên nhiên cao, thấp, vuông, tròn, cong, thẳng, lợn nhô, cung ngoạn, Bạch Hổ quay đầu...đều theo Ngũ Hành mà biến chuyển. Vọng Khí Ngũ Hành là tìm kiếm thế đất có trường khí tuân thủ nguyên tắc tượng sinh, tượng khắc, tượng thừa, tượng vũ trong ngũ hành vạn vật, giúp con người xem xét, điều chỉnh môi trường sống sao cho hài hòa và thuận lợi nhất.

Ví dụ 1: Hỏa địa, thuật ngữ chỉ chỗ thô trach mang tính hỏa, dễ bị cháy và khó khăn khi chữa cháy, nên tránh trong lựa chọn nhà đất. Các miếng đất hình tam giác, có các góc nhọn, đợt tịt đi vào lắt léo khó tịt, thắt hẹp và xộc xệch...đều là hỏa địa. Các khu nhà nhiều mái nhọn sát nhau, vật liệu dễ cháy như tranh tre gỗ giấy...(thuộc mộc dễ sinh hỏa) cũng có nguy cơ cao. Phải khi chọn thô trach, cần tìm nơi có hành thổ làm chủ đạo (bằng phẳng, nằm ngang, vuông vức, không cao quá, không thấp quá) để xây dựng đợt thuận tiện và ổn định. Nếu gặp hỏa địa, cần phá thế bằng cách làm quang đãng ngoại cảnh, giảm mật độ xây dựng, tránh dùng vật liệu hành mộc và tạo các lối thoát hiểm phòng khi sự cố.

Ví dụ 2 : Mộc địa, thuật ngữ chỉ môi trường, mảnh đất có nhiều cây cối, hoặc nhiều kiến trúc cao dạng hình trụ, nhà mộc voọc cao và có nhiều cột tròn...đều thuộc mộc địa. Khi tổ chức cảnh quan hay xây dựng nhà cửa nếu dùng các kiến trúc cũng dạng mộc (nhà gỗ, cột tròn, nhà voọc cao) thì sẽ đợt ồn định. Khi dùng kiến trúc theo dạng hành hoả (mái dốc, nhọn, ngôi đền) thì đợt sinh mộc hóa, tuy nhiên, nếu xung quanh nhiều cây cối quá thì phải phát quang, vì mộc voọc, sinh hoả voọc gắp hỏa hoạn.

Nếu trên mộc địa mà dùng các kiến trúc hành thổ (nhà mái bằng, tháp) thì không phù hợp (mộc khắc thổ) vì dễ tạo ra các vùng lõm giữa môi trường mộc, tích tụ ẩm và gió hút. Về qui hoạch chung, thì qui hoạch đã định vị mảnh đất, chỉ có thể mua miếng đất hợp với mệnh trạch, tuy nhiên không thể mua miếng đất nghịch trạch rồi định vị hoáng phong thủy theo chủ quan.

Khuynh hojóng chung của các khu dân cõi đã ổn định và các khu dân cõi mới hoặc đang qui hoạch, căn nhà đều định vị theo dòng chảy của các con đqòng, có nghĩa là tropc mặt ngôi nhà luôn là con đqòng dù lô lớn hay đqòng làng, đqòng mòn hay đqòng nội bộ.

2. Thuật ngữ Tam Cõong, Ngũ Thoòng

Tam Cõong là phép tắc vua - tôi, cha - con, chồng - vợ. Ngũ Thoòng là: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, là qui phạm đạo đức xưa. Còn trong phong thủy, khi chọn đất làm Dõng Cơ (nhà ở) hay Âm Phàn (mồ mả), Tam Cõong là 3 yếu tố: Khí Mạch - Minh Đõòng – Thủy Khẩu. Ngũ Thoòng là 5 thành phần cơ bản của miéng đất: Long - Huyệt - Sa – Thủy - Hoáng. Xem xét cát - hung của một thô trạch đều phải dựa trên Tam Cõong - Ngũ Thoòng, không đqọc bỏ qua yếu tố nào. Khí mạch voqóng phải có thêm minh đqòng thoáng đãng (khoảng đất hay mặt nojóc phía tropc) và thủy khẩu khúc tặc (quanh co uốn lượn, tránh chảy thẳng tuột hoặc phản cung) thì mới gọi là đắc địa.

Tam Cõong trach là chia ba phần đều nhau (mặt cát ngang và cát dọc) của miéng đất xây dựng, tính từ mặt tiền nhà, phần tiền đqọc coi là phần quan trọng nhất, gọi là vua tôi, phần giữa đqọc coi là phần quan trọng thứ nhì, gọi là cha con, phần sau đqọc coi là phần quan trọng thứ ba, gọi là vợ chồng. Ngõài chủ đầu toqì nên xem xét ý nghĩa quan trọng này mà bố trí các phòng ốc thích hợp. Dù là tam hay tứ đại đồng đqòng, ngõài chủ đầu toqì dù thứ bậc ông, cha, con hay cháu vẫn đứng ở vị trí quan trọng nhất (vua tôi).

Nói thêm: Theo quan niệm phong thủy truyền thống, chủ đqòng trach luôn là ngõài nam đqọc thừa hojóng hoặc tự xây cất căn nhà cõi ngụ. Cha mẹ đến ở với con cái là ở nhò, không coi là chủ đqòng trach, vợ và các con, cháu sắp xếp theo trach chủ. Trong hợp chủ trach mất, con trai tropong đã tropong thành (18 tuổi) sẽ là chủ trach, choja tropong thành (dojói 18 tuổi) ngõài mẹ là chủ trach. Trong hợp ngõài nữ là độc thân, chồng chết hoặc không có con trai, ngõài nữ là chủ trach. Chỉ xác định đồng hoặc tây tú theo chủ trach.

3. Thuật ngữ Tứ Tropng

Quan sát thiên văn trong vũ trụ, các triết gia Đông Phojong đã chọn 28 ngôi sao ở gần Hoàng Đạo và Xích Đạo làm chuẩn, từ đó phân ra Đông - Tây - Nam - Bắc, mỗi phojong có 7 sao xếp nên các hình toqóng Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tojóc, Huyền Vũ, từ đó xác định yếu tố cơ bản của Phong Thuy là phojeng vị.

Thế đất khi lựa chọn cần tuân thủ theo Tứ Tropng nói trên là Long (trái), Hổ (phải), Tropc (trojóc), Vũ (sau). Ấy là quan niệm chọn đất làm nhà hợp với môi tropong thiên nhiên: Dựa vào thế cao phía sau nhìn ra khoảng trống sáng sủa phía trojóc, hai bên trái phải có sông ngòi uốn khúc, đồi núi nhấp nhô.

Quan sát Tứ Tropng là quan trọng nhất cho việc định vị thô trach và diện tích căn nhà xây dựng. Định vị thô trach và diện tích xây dựng là xác định mối toqóng quan giўa nhà và đất thuận lý với trach mệnh của ngõài chủ cõi ngụ. Nếu căn nhà xây dựng trên $\frac{1}{2}$ miéng đất phía tropc (phía mặt tiền Chu Tojóc), phong thủy cho rằng căn nhà ấy sẽ lợi ích cho ngõài chủ đầu toqí 30 tuổi, cát voqóng nhanh chóng, nhõqng không bền vững lâu dài. Nếu căn nhà xây dựng trên $\frac{1}{2}$ miéng đất phía sau (phía mặt hậu Huyền Vũ), phong thủy cho rằng căn nhà sẽ lợi ích cho ngõài trên 40 tuổi, cát voqóng chậm nhõqng chắc chắn, bền vững lâu dài và đqọc sức khoẻ, tuổi trai. Tuy nhiên, xây dựng ngôi nhà giữa trung tâm miéng đất đõec coi là lý toqóng nhất, vì ngôi nhà đqọc thu hojóng tứ toqóng. Trong hợp này sân vojòn tiền tojóc nên rộng gấp đôi sân vojòn hậu vũ, chí ít

cũng rộng lớn hơn 54cm, giới thủy bên tả Thanh Long nên rộng hơn giới thủy bên hữu Bạch Hổ, chí ít cũng 5,4cm.

4. Thuật ngữ Cát - Hung thủy

Tọa phòng Sơn (nhìn địa hình), Tọa phòng thủy (xem nốt gốc) để đánh giá cát - hung của môi trường. Cát thủy là nguồn nốt gốc dẫn đến thì phải có nơi đón nhận ở phía trước (thủy nhập đợt). Nếu là sông thì phải quanh co uốn khúc mới cát, còn chảy xiết xối, thẳng là hung. Nếu là suối thì phải êm đềm, lầm thác ghềnh thì dựng nhà sao đợt. Nếu là hồ, đầm thì mặt nốt gốc phải phẳng và trong ấy là cát, còn nếu đục ngầu, xói lở thật là bất lợi. Nói chung, nốt gốc trong thiên nhiên cần giữ nguyên trạng để bảo tồn nguyên khí, việc san lấp tùy tiện, đào rãnh khơi mương bùa bãi không cân nhắc sẽ ảnh hưởng đến dòng chảy, xâm hại môi trường khiến phòng khí đợt trạch bị suy tổn.

5. Thuật ngữ Hung Sơn

Năm dạng địa mạo xấu cần tránh hoặc khắc phục: Đồng (trụi trọc), Đoạn (đứt khúc), Thạch (tro đá), Quá (vượt ngoài hình thể, mất cân đối), Độc (lẻ loi, đơn côi). Đồng Sơn và Thạch Sơn cây cối làm sao sống, nốt gốc làm sao sống tự. Đoạn Sơn, Độc Sơn, nhà nơi đồng không mông quanh, không xóm giềng liệu sống đợt chăng? Còn Quá Sơn thì nhịp sinh học của nốt gốc cội trú bị tán loãng, khiến suy bại nhiều lắm. Các qui hoạch dân cội mới, chưa xử lý hạ tầng theo hướng tích cực: Đợt sá, cấp nốt gốc, lối đi, đã xây dựng khu dân cội, là rất hung xấu.

6. Thuật ngữ Tọa phòng Hình Thủ Thủ

Khái niệm chỉ các biện pháp phong thủy tạo sự ổn định và thuận lợi cho đợt trạch. Tập trung vào sáu chữ: Bối Sơn - Diện Thủy - Hướng Dụng có nghĩa là dựa lưng vào núi, quay mặt về chỗ có nốt gốc hướng nhà về phía có ánh sáng. Nếu mặt trước hướng Nam đón gió lành, có sông ngòi ao hồ ở chính diện tận dụng đợt hơi nốt gốc và cảnh quan, có núi non và gò đồi ở hậu diện làm chỗ chắn gió lạnh phong Bắc, đây là đặc cách. Hướng thực tế khó lòng tìm kiếm đợt miếng đất như vậy, nên tọa phòng hình thủ thủ chính là nới theo điều kiện sẵn có, dựa vào thiên nhiên mà điều chỉnh đợt trạch của mình cho phù hợp.

7. Thuật ngữ Hình Pháp

Hình và khí luôn tương ứng nhau, đồng thời cũng tương ứng với chất (vật liệu tạo thành) và sắc (màu sắc, khí sắc). Hình nào thì khí ấy, chất ấy, sắc ấy. Xem hình để luận khí, vọng khí để diễn giải hình thể, luôn tương đối không thể tách rời. Cũng có lúc chỉ thấy hình mà khó đoán khí, đó là ngoại hình lán át nội khí, cần phải đảm bảo tính xác thực, nếu không hình khí sẽ không song hành. Hình - Chất - Sắc tương ứng nhau theo mối quan hệ ngũ hành tương sinh, tương khắc. Từ mối quan hệ này mà chọn chất và sắc tương quan với hình và khí của con nốt gốc cũng như đợt trạch sao cho hài hòa và thuận lý.

8. Thuật ngữ Bát Phong

Gió của 8 phong hướng mạnh, nhẹ, chính phụ xoay chuyển xung quanh cuộc đât có vai trò quan trọng đối với tọa phòng khí đợt trạch. Nhà quay về hướng nào hoặc mở cửa mặt nào cũng là đón gió từ hướng đó nhiều nhất. Do đó phải tìm hiểu Hoa Gió để xếp đặt kiến trúc cho phù hợp. Không phải hướng gió thổi mạnh là tốt. Tránh gió xấu (nóng, lạnh, khô) mà đón đợt gió lành

(mát, dịu, mang theo hơi nojorc) thì môi trøòng cõi ngụ đøợc hoøng voøợng. Cân loøu ý gió cục bộ (các mặt nojorc rộng, hém hút gió) đøể bỏ sung đøợng trøach. Các hoøóng có gió xáu (Đông Bắc, Tây Bắc) có thể trồng cây ngăn bót. Khi xem xét cuộc đất, việc nhận định gió và nojorc phù hợp là rất quan trọng. Không phải cứ có gió, có nojorc là đạt phong thủy. Nếu đøợc phong tàng thủy tụ (gió ẩn, nojorc tập trung) tức là tạo khí tụ thì đảm bảo cân bằng sinh thái, giữ đøợc nguồn gốc sự sống, nhøợc bằng gấp gió thổi mạnh và phân tán (phong phiêu) cùng với nojorc chảy mạnh thoát đi tùy tiện (thủy đæng) thì lại rất kỳ, không thể là cuộc đất dựng nhà cõi ngụ tốt đøợc. Thøòng các vùng Sơn cốc, phong cảnh hùng vĩ, có thác lớn suối sâu, gió lộng bốn bề, thì chỉ là các điểm dừng chân tham quan, nghỉ ngoi trong thời gian ngắn, nếu định cõi lâu dài thì chính là chỗ phong phiêu thủy đæng, không hợp với nhịp sinh học của con ngoi, không phải là thô trøach tốt.

9. Thuật ngữ Tân Chu

Phong thủy xøia chỉ hình thế hai núi đối diện nhau nhøø khách (tân), chủ phai nghiêm trang cân đối, nếu chủ khách không nhìn nhau sơn mạch lung tung thế đất khó cát tøøng Ngøợc lại, nếu chủ, khách quá gần, không phân biệt troøc sau, trên đøói thi cũng làm cho địa mạch bị kìm hẹp, là hung cách. Trong điều kiện đô thị, tân chủ tøøng đồng là nên làm nhà trong khu qui hoạch ổn định, tøøng xứng về chiều cao, hình khối, nhà đối diện nhau thi giữ khoảng cách minh đøøng thông thoáng, không mở toang cửa dễ bị xoi mói vào nhau, mà cũng không nên xoay xiên vặt lệch nhiều dễ gây tán khí, hại hại trøòng khí toàn khu.

10. Thuật ngữ Phò Môn

Thuật ngữ chỉ sự bảo vệ, giữ gìn cửa nhà, hay cụ thể là giữ gìn phần minh đøøng phía troøc mỗi thô trøach. Minh đøøng có thoáng đæng, chu toàn thi mới nghênh đón đøợc cát khí, đồng thời giảm thiểu xung sát. Troøc mỗi cửa chính, sân hay tiền sảnh cần tránh để các vật lạ nhøø đá tảng, trụ điện hay độc thụ (cây lè loi) áñ ngữ, che khuất tầm nhìn và cần trở đi lại, nhất là khi chúng bị đối tâm môn (nằm giữa tâm cửa). Phò Môn còn là việc cấu tạo mặt ngoài nhà sao cho cửa không bị tác động xấu của thời tiết làm høø hao hoặc mở ra bị voøợng. Tốt nhất là đại môn nên có khoảng giòi thủy, lùi lại để tránh trực xung, đồng thời tạo cho minh đøøng khoảng lùi cần thiết, không nên nhøø ra quá gần đøøng giao thông. Nói thêm về cõi phong độc thụ. Nghĩa gốc là một núi (độc sơn) lè loi chieu troøc huyệt, một thế đất xấu. Về mặt cảnh quan, nếu troøc khu đất hay ngôi nhà bị áñ ngữ bởi vật thể hay chøørgøng ngai: Trụ điện, miệng cống, cây to...đều gây cản trở tầm nhìn, mất mỹ quan và giảm sinh khí. Nếu có độc thụ thi gây cản trở đi lại, độc đạo thi gây hút gió trực xung. Khắc phục các nhøợc điểm trên bằng cách trồng rào cây cản gió hoặc xây tøøng lửng làm bình phong, nếu có trồng cây troøc cửa thi nên bố cục hài hòa, trồng cây theo nhóm cao thấp tøøng quan hoặc đăng đối hai bên, tránh trồng một cây đơn độc chính giữa.

11. Thuật ngữ Thập Nhị Trøøng Pháp

Là các giải pháp căn cứ theo quan điểm tổ chức cảnh quan để chọn lựa các cuộc đất hài hòa phong thủy. 12 trøøng pháp gồm: Thuận, nghịch, xúc (co lại), xuyết (tô điểm), khai, xuyên, ly (rời), một (mất đi), đối, tiết (cắt đứt), phạm và đôn. Trong đó quan trọng hơn cả là thuận trøøng (noøøng theo địa hình, tận dụng cảnh quan để chọn cuộc đất). Thuận trøøng cũng có thể kèm theo nghịch trøøng (tim kiøm các hạn chế, dùng tøøng phản để tạo nổi bật). Thuận trøøng đúng là đón nhận lai mạch của bản sơn (cuộc đất chủ thøø) để sắp xếp không gian cảnh quan, định trung cung và long cục thủy khẩu.

Vài ví dụ:

+ Đôn tropong, thủ pháp chính là đắp thêm nền để tạo sự thay đổi độ cao, bình sàn xây dựng và bài thủy tốt hơn. Đôn tropong phải bắt đầu từ việc xác định cao độ vốn có của thô trạch và hoóng bài thủy thuận (thoát noóc). Nguyên tắc truyền thống của phong thủy cao độ phía sau phải cao hơn cao độ phía trước, Minh đợòng tiền trạch cần thoai thoái thoáng đãng, còn hậu châm (phía sau) có thể bá sơn tựa núi là thế chủ tựa vững chắc, phát triển lâu bền về sau. Tại các vùng đất thấp trũng, đôn tropong là thủ pháp rất hữu hiệu để đợòng một thô trạch ổn định và cao ráo, tránh đợòng ngập trũng, úng thủy cũng nhợ những tác động xấu từ môi tropong đem lại.

Khai tropong, là giải pháp phức tạp nhất, lấy trọng tâm ở việc tránh trực xung. Quyết yếu là đợòng khí không đợòng đi thẳng vào trung tâm, phải để cho đợòng khí chạy theo hai bên mà vào. Trong chọn huyệt vị cho thô trạch, có long mạch chầu về mà quá gấp, quá thẳng, chĩa vào trung tâm cuộc đát tức là trực xung, bát lợi. Nên chia tách tropong khí, chuyển sang hai bên rồi mới vòng lại theo cách khí vận khúc tắc (uốn lượn) thì tất giảm đợòng trực xung mà tàng phong tụ khí đợòng nhiều.

12. Thuật ngữ Trung Cung

Mỗi nhà hay căn phòng đều có một khu vực hoặc một điểm trung tâm gọi là trung cung. Từ trung cung (các hệ trục ngang, dọc, chéo) và phong hoóng của ngôi nhà cũng nhợ các bố trí xung quanh nó đợòng thiết lập. Tùy điều kiện thực tế, có thể định vị Trung Cung của toàn nhà hay từng phòng riêng. Định trung cung toàn nhà để có cái nhìn tổng quát, từ đó phân các khu chức năng: Bếp, phòng khách, ngủ, vệ sinh. Định vị trung cung từng phòng là để tiếp cận chi tiết và để ra giải pháp cụ thể. Tại trung cung của nhà không nên đặt các khu vệ sinh, kho chứa đồ vì sẽ ảnh hưởng không tốt đến tropong khí toàn nhà.

Trên Bát Quái hậu thiên, trung cung giữ vị trí số 5.

Mồng năm (5) mօjօi bón (14) hai ba (23), đi chơi cũng lỗ nữa là đi buôn. Câu ca dao này đánh giá vai trò số 5 ($1+4=5$ và $2+3=5$) quan trọng biết là ngàn nào. Số 5 nơi trung cung là con số giữ vai trò cân bằng các hệ trục ngang, dọc, chéo của ma trận tam phong (xem phần Bát quái đồ), giữ vai trò chủ đạo trong việc kích hoạt nhập thể và xuất thể cho dojòng trạch.

13. Thuật ngữ Trần Thiết Dojòng Trạch

Tọa địa (chọn đất) và trần thiết (trang trí nội thất) là một thể thống nhất của phong thủy. Các nguyên tắc cơ bản của trần thiết dù biến thiên qua thời gian, song vẫn luôn thống nhất. Từ việc đặt bài vị (bàn thờ) không đợòng nhìn vào khu vệ sinh (uê khí xâm phạm) đến cách bố trí cầu thang tránh đi trên chỗ giòjòng ngủ hoặc chỗ làm việc vì gây bụi và va chạm. Phong thủy hoóng các chọn lựa an toàn, ổn định và vệ sinh. Những chi tiết nhỏ nhợ: Giòjòng ngủ không đợòng đặt gojòng soi đối diện vì tránh luồng hung khí phản chiếu, gây ảo giác cho người nằm ngủ hoặc dầm, xà băng ngang đầu người sinh hoạt bên dưới dễ là nơi bám bụi và khó chiếu sáng... Chính là các nguyên tắc cơ bản khá thiết thực khi bố trí nội thất và xếp đặt không gian.

14. Thuật ngữ Thủy Dụng

Khái niệm chỉ việc sử dụng nojóc trong dojòng trạch sao cho hợp lý, hài hoà. Những khu vực sử dụng nojóc nhiều nhợ phòng tắm, sàn nojóc..phải loquý bài thủy thông suốt, loquý tới vấn đề thủy

luân, tránh tù hầm hoặc nọc tĩnh, nọc không chảy túc là không tạo đợt dòng sinh khí, nọc ng nọc chảy mạnh quá, không tương đồng với nhịp sinh học của người coi ngũ thì cũng gây ra tán khí. Chú ý trong đợt trạch phải vừa có tụ diện thủy (nọc trên mặt thao kiều hồ cảnh) vừa đảm bảo duyên trữ thủy (nọc sạch dự trữ trong nhà) thì mới đảm bảo vừa có trophong khí sinh động bên cạnh nguồn nọc dùng cho sinh hoạt lâu dài và ổn định. Ngoài ra, thủy dụng còn bao hàm ý nghĩa xuất thế trong việc Vọng nọc cầu Long.

15. Thuật ngữ Khiêm Trạch

Ngôi nhà tuân thủ theo quẻ Khiêm (Địa/Son Khiêm) bao hàm ý nghĩa sâu xa về sự cân đối, hài hòa, vừa phải. Công trình càng lớn, càng đồ sộ nhiều tiền của thì càng phải tính sao cho khiêm tốn, dùng tiền đúng chỗ đem lại hiệu quả. Cùng là điều kiện tự nhiên như mưa, nắng, ẩm, gió, song hành với những hoạt động hàng ngày của con người như thân nhiệt, hơi thở cho đến phân rác hay các quan hệ xã hội, lảng giêng đều có thể trở thành phúc hay hoạ. Xây nhà cửa mà tận dụng đợt nọc những yếu tố bên ngoài thì là hợp với đạo khiêm. Khiêm trạch đối lập với phô trương chứ không đồng nghĩa với thấp bé hay thiếu thốn. Không phải cứ mờ nhạt hay khép nép là khiêm, mà khiêm trước hết cái gì lớn thì lớn, cái gì nhỏ thì cần nhỏ, hình thức tương xứng với nội dung, không làm cho cái vẻ bên ngoài nhiều hơn cái thực có bên trong. Cân bằng âm dương, tĩnh động tương sinh ngũ hành chính là hoáng tưởng tới khiêm trạch vững bền.

Trên đây chỉ là 15 trong vô số các thuật ngữ kinh điển của phong thủy truyền thống. Nên coi 15 thuật ngữ này là luận thuyết căn bản để học biết, để kế thừa, vận dụng trophong hợp có thể, để thu hoáng lợi ích cho căn nhà coi ngũ. Dụng trạch xây dựng mới hay đã coi ngũ đều có thể ứng dụng. Với xây dựng mới, chỉ sau khi làm quen và xác định đợt nọc những khái niệm trên mới nên nhớ kiến trúc sỏi hoặc kỹ sỏi xây dựng tiến hành thiết kế và xây dựng. Với đợt trạch đã ngũ, có thể tu sửa các khiếm khuyết, khắc phục những có thể trong khả năng có thể, điều đó chỉ khiến căn nhà coi ngũ cát vượng hơn.

Kế thừa, vận dụng tinh thông 15 thuật ngữ kinh điển này có thể coi là đủ kiến thức ứng dụng phong thủy truyền thống. Các thuật ngữ khác, biết thêm cũng tốt, tuy nhiên không cần thiết, bởi không nên để các thuật ngữ bí hiểm đeo ta vào ma trận phong thủy bí hiểm, mà thực ra phong thủy chỉ đơn giản là phong thủy như đã trình bày ở Chương Đè dẫn.

**/ Mọi đọc tiếp chưởng Bôn PTUD/
Nguyễn Nguyễn Bảy**

PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG 4 DỤNG CỤ PHONG THỦY

1.BÁT QUÁI

Từ Bát quái tiên thiên, lập ra bát quái hậu thiên. Bát quái hậu thiên là công cụ chính của kinh dịch phong thủy. Tất cả các dụng cụ khác như la bàn, thôrốc Lỗ ban, Bát quái đồ đều đợt nọc người đời chế tạo từ Bát quái.

Bát quái hậu thiên nhiều tầng, nọc ng nọc cần nhớ ba tầng gốc: Tầng tên gọi (xác định ngũ hành), tầng phong hoáng (xác định hoáng nhà) và tầng số học (xác định mệnh trạch).

HẬU THIÊN BÁT QUÁI BA TẦNG	TỐN (MỘC) ĐÔNG NAM SỐ 4	LY (HỎA) NAM SỐ 9	KHÔN(THỔ) TÂY NAM SỐ 2
	CHẨN (MỘC) ĐÔNG SỐ 3	TR.TÂM THỔ SỐ 5 & 0	ĐOÀI (KIM) TÂY SỐ 7
	CẨN (THỔ) ĐÔNG BẮC SỐ 8	KHẨM(THỦY) BẮC SỐ 1	CÀN (KIM) TÂY BẮC SỐ 6

2.LA BÀN.

Là dụng cụ số hóa phong hoa. Vòng tròn 360° định danh bốn phong tám hoa. Điểm 0 hay 360° hoa chính Bắc, 90° hoa chính Đông, 180° hoa chính Nam và 270° hoa chính Tây.

Kim La bàn tọa hoa trên trực Bắc/Nam.

3.THƠÓC LỖ BAN

Thơóc dài 43,18cm, phân thành tám phần (bát quái) mỗi phần 5,4 cm. 5,4cm là một cạnh hay một quái của hình bát giác. Nên 5,4 chính là đơn vị đo lường quen gọi là Lỗ ban, có khả năng dụng biến (cộng thêm hay trừ đi 5,4 mang ý nghĩa tăng hoặc giảm 1 quái khiến tìm đqc bốn cung lành hoặc bốn cung dữ theo ý muốn).

/ Miền Bắc VN quen dùng thơóc Lỗ Ban doqợng trạch 42,9 và âm phần 39cm/.

4.BÁT QUÁI ĐỒ

Căn bản vẫn là bát quái hậu thiên, đqc đài cập nhật thành Bát quái đồ để luận giải cát hung phong thủy. Bát quái hậu thiên tàng ẩn những thuyết lý căn bản., đqc coi là chân lý. Bát quái đồ lập thành theo Bát quái Hậu thiên. Vì vậy, khi dụng Bát quái đồ phải trên căn bản lý, tịnh số của bát quái hậu thiên mới tranh khỏi những sai làm, hoặc những điều mơ hồ, bí hiểm mang tính dí đoán không căn cứ.

Tầng quê : TỐN Tầng Hành: PHONG/MỘC Tầng huyết thống: CON GÁI CÀ Tầng thân thể: HÔNG Tầng màu sắc: XANH ĐẬM Tầng số: SỐ 4 Tầng đời: PHỐ QUÝ	Tầng quê : LY Tầng hành: LỬA/HỎA Tầng huyết thống: CON GÁI THÚ Tầng thân thể: MẮT/ TIM Tầng màu sắc: ĐỎ TÍA Tầng số : SỐ 9 Tầng đời: DANH VỌNG	Tầng quê: KHÔN Tầng hành: ĐẤT/ THỔ Tầng huyết thống: MẸ Tầng thân thể: TẶNG PHỦ Tầng màu sắc: VÀNG Tầng số : SỐ 2 Tầng đời: HÔN NHÂN
Tầng quê : CHẨN	Tầng quê: ĐOÀI Tầng hành: TRẠCH/KIM	

Tầng Hành: SÂM/MỘC Tầng huyết thống: CON TRAI CÁ Tầng thân thể: GAN, CHÂN Tầng màu sắc: XANH LÁ CÂY Tầng số: SỐ 3 Tầng đời: GIA ĐÌNH	TRUNG CUNG THÔ SỐ 5 & 0 SINH TỒN, SINH LÝ	Tầng huyết thống: CON GÁI ÖT Tầng thân thể: MIỆNG/ PHÔI Tầng màu sắc: TRẮNG Tầng số: SỐ 7 Tầng đời: TU TÚC/
Tầng quê: CÁN Tầng Hành : NỘI/SƠN/THÔ Tầng huyết thống: CON TRAI ÖT Tầng thân thể: TAY Tầng màu sắc: VÀNG Tầng số: SỐ 8 Tầng đời: TRÍ THỨC	Tầng quê: KHẨM Tầng hành: NGOÓC/THỦY Tầng huyết thống: CON TRAI THÚ Tầng thân thể: THẬN Tầng màu sắc: XANH ĐEN Tầng số: SỐ 1 Tầng đời: SỰ NGHIỆP	Tầng quê: CÀN Tầng hành: TRỎI/ KIM Tầng huyết thống: CHA Tầng thân thể: ĐÀU Tầng màu sắc: TRẮNG XÁM Tầng số : SỐ 6 Tầng đời: QUÝ NHÂN

Hai tầng quan trọng nhất là tầng số và tầng đời. Tầng số là căn cứ tìm trạch mệnh theo năm sinh và tầng đời là tầng đê xuất giải pháp kích hoạt cát/hung.

TAI SAO KHÔNG THIẾT LẬP BÁT QUÁI ĐỒ THEO TIÊN THIÊN?

Tiên thiên ví như 24 chữ cái, cố định, tĩnh. Hậu thiên là 24 chữ cái động, đã thành văn tự, ngôn ngữ. Phong thủy là phép xem âm dương ngũ hành của vũ trụ tương phối với căn nhà coi ngự, nên phải lập Bát quái đồ theo Hậu Thiên.

CÓ BAO NHIỀU TRÒNG PHÁI BÁT QUÁI ĐỒ?

Nhiều chăng? Tuy nhiên, có hai tròng phái thịnh hành nổi bật và đáng xem xét trên cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm. Một tròng phái cho rằng Bát quái đồ thiết lập theo trực Bắc Nam, dụng cho mọi tròng hợp thuận/nghịch trạch mệnh. Tròng phái khác cho rằng Bát quái đồ thiết lập Ma trận Tam Môn Vượng Khí. Người soạn chép sách này theo tròng phái Bát quái đồ Tam Môn Vượng Khí.

BÁT QUÁI ĐỒ TAM MÔN VƯỢNG KHÍ LÀ THẾ NÀO?

Dòng khí (đóng quang, gió noóc) của vũ trụ chảy vào đóng trạch nhất định phải đi qua môn trạch (cửa cái). Bất kỳ đóng trạch nào cũng chỉ có ba vị trí mở đợt cửa cái. Mở chính giữa mặt tiền trạch, có thể mở một phần hoặc mở hết theo chiều rộng. Mở cửa phần mặt tiền phải. Hoặc mở cửa phần mặt tiền trái. Dù cửa cái định vị ở ba vị trí nào (nói trên) đều là cửa vượng khí, ba loại mở cửa cái này gọi là thuật phong thủy Tam Môn Vượng Khí.

Theo bát Quái đồ, mở cửa cái chính giữa mặt tiền đóng trạch là vị trí số 1, tên Sự nghiệp, mở cửa phía trái đóng trạch là vị trí số 8, tên Trí Thức và mở cửa phía bên phải là vị trí số 6, tên Quý Nhân (phúc đức/may mắn).

Trình tự dòng chảy của khí theo Bát Quái Đồ khởi từ số 1, cung Khâm, lên số 2, cung khôn, tới số 3 cung Chấn, số 4 cung Tốn, số 5 vào Trung tâm, lên số 6 cửa Càn, tên Quý nhân, lên số 7, cửa Đoài/ Tử Túc-Tượng lai, số 8 cửa Cấn, Hoàn thành, lên số 9 cửa Ly / Danh vọng, vào số 10 Trung tâm là hết một vòng khí, trở lại số 1, cứ thế luân chuyển mãi mãi.

Tù trình tự này, sau khi định vị cửa cái sẽ biết đợt cửa cái mở đợt dòng chảy của khí vào căn nhà coi ngự chuyển dịch như thế nào. Nếu cửa cái mở cung số 1, dòng khí vận động nhợt dần ở trên. Nếu cửa

cái định vị cung số 6, thì tiếp sau là số 7, rồi 8. Và nếu định vị cửa cái là số 8, thì tiếp sau là 9, rồi 10, trở về 1, lên 2..

Cửa cái mặt tiền dọc theo trục xác định dòng khí của từng không gian mà trạch chủ quan tâm.

CÔNG DỤNG CỦA BÁT QUÁI ĐỒ ?

Bát quái đồ là ma trận tam phong công dụng của bát quái đồ là thuận theo ma trận đốp cát, nghịch ma trận tất hung.

Ma trận có phúc tạp và bí ẩn? Bảo là phúc tạp bí ẩn thì là phúc tạp bí ẩn, bảo không phúc tạp, bí ẩn thì là không. Đây cũng chính là ngôn ngữ của ma trận khi biết vận dụng theo cách của ma trận.. Ngay cả những người không bận tâm đến phong thủy, họ cũng nếu đồ đặc trong nhà xếp đặt thuận theo ma trận, sẽ thấy ngay hiệu quả về tiện ích, về thẩm mỹ của dọc theo trach, của phòng ốc. Nên mới bảo, nhà ở theo phong thủy truyền thống là khi bố trí, đều không xung sát, chân không vẹo cong cản, tay không khong va đụng, mọi thứ ngăn nắp gọn gang, tiên dụng. Phong thủy thực ra đơn giản là thế, ma trận cũng đơn giản là thế.

Phúc tạp rõ nhất ở chỗ: các trục ngang, chéo, dọc của ma trận đều có tổng bằng 15. Con số 15 này là mức cân bằng khí âm dương ngũ hành, mà người coi ngũ khi dùng đã làm rối loạn khí, quá dọc ở trục này và thiếu thốn ở trục khác. Giải pháp của ma trận giúp cân bằng trở lại bằng cách kích hoạt để các trục khí nhợt bình thong nhau mà đốp cân bằng.

/ Mọi đọc tiếp chương Năm PTUD/
Nguyễn Nguyễn Bảy

PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG 5

ĐỊNH VỊ CỦA CÁI

ĐỊNH VỊ CỦA CÁI THEO TRẠCH MỆNH?

Như đã trình bày, bát quái hậu thiên chia trach mệnh thành đông và tây tú trach. Đông tú bốn cửa lành : Đông, Nam, Đông Nam và Bắc, bốn cửa dữ : Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc. Tây tú bốn cửa lành : Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc, bốn cửa dữ là: Nam, Đông, Đông Nam và Bắc. Tám cửa lành/dữ đốp đặt tên là : 1/ Sinh khí, 2/ Thiên Y, 3/ Diên Niên, 4/ Phục vị, 5/ Họa hại, 6/ Lục sát, 7/ Ngũ Quy, 8/ Tuyệt Mệnh. Tám cửa đánh số thứ tự từ 1-8, theo mức độ lành/dữ để lựa chọn.

BẢNG LẬP THÀNH 8 QUĒ TRẠCH MỆNH

ĐÔNG TÚ TRẠCH	DIÊN NIÊN (3)	SINH KHÍ (1)	HỌA HẠI (5)
	PHỤC VỊ		TUYỆT MỆNH

QUẾ CHÁN	(4)		(8)
	LỤC SÁT (6)	THIỀN Y (2)	NGŨ QUÝ (7)

ĐÔNG TÚ TRẠCH QUẾ TỐN	PHỤC VỊ (4)	THIỀN Y (2)	NGŨ QUÝ (7)
	DIÊN NIÊN (3)		LỤC SÁT (6)
	TUYỆT MỆNH (8)	SINH KHÍ (1)	HÓA HẠI (5)

ĐÔNG TÚ TRẠCH QUẾ KHẨM	SINH KHÍ (1)	THIỀN Y (2)	TUYỆT MỆNH (8)
	DIÊN NIÊN (3)		HÓA HẠI (5)
	NGŨ QUÝ (7)	PHỤC VỊ (4)	LỤC SÁT (6)

ĐÔNG TÚ TRẠCH QUẾ LY	THIỀN Y (2)	PHỤC VỊ (4)	LỤC SÁT (6)
	SINH KHÍ (1)		NGŨ QUÝ (7)
	HÓA HẠI	DIÊN NIÊN	TUYỆT MỆNH

	(5)	(3)	(8)
--	-----	-----	-----

HỌA HẠI (5)	TUYỆT MỆNH (8)	DIÊN NIÊN (3)
NGŨ QUÝ (7)		SINH KHÍ (1)
THIỀN Y (2)	LỤC SÁT (6)	PHỤC VỊ (4)

**TÂY TÚ TRẠCH
QUẺ CÀN**

LỤC SÁT (6)	NGŨ QUÝ (7)	THIỀN Y (2)
TUYỆT MỆNH (8)		PHỤC VỊ (4)
DIÊN NIÊN (3)	HỌA HẠI (5)	SINH KHÍ (1)

**TÂY TÚ TRẠCH
QUẺ ĐOÀI**

TUYỆT MỆNH (8)	HỌA HẠI (5)	SINH KHÍ (1)
LỤC SÁT (6)		DIÊN NIÊN (3)
PHỤC VỊ (4)	NGŨ QUÝ (7)	THIỀN Y (2)

**TÂY TÚ TRẠCH
QUẺ CÂN**

NGŨ QUÝ (7)	LỤC SÁT (6)	PHỤC VỊ (4)
HÓA HẠI (5)		THIÊN Y (2)
SINH KHÍ (1)	TUYỆT MỆNH (8)	DIÊN NIÊN (3)

TÂY TÚ TRẠCH QUẺ KHÔN

Tám quẻ Trạch mệnh này do truwong phái Bát Trạch Minh Kính dựa theo bát quái hậu thiên đặt ra và hầu hết các nhà phong thủy học đều theo đó làm căn cứ, bảo tồn qua nhiều thời đại nhơ một kinh nghiệm cổ điển cho hậu thế kế thừa.

Phục vị, chỉ là cửa lành đứng vị trí thứ 7, luôn được coi là vị trí cửa cái doqong trạch. Tắt nhiên, truwong hợp Phục vị không thể mở cửa cái, thì các vị trí Sinh khí, Thiên Y, Diên niên đều có thể mở cửa cái mà cát toqong.

Khuynh hoqóng chung là bốn cửa lành dành cho phòng ốc của chủ nhân, ngoqời già, trẻ nhỏ, phòng ăn, phòng học, làm việc. Bốn cửa dữ làm phòng kho, tắm giặt, vệ sinh.

Ngoài việc định vị cửa cái, công ích của trạch mệnh Đông/Tây tú là không nhiều, vì trong thực tế có ít nhất đến 50% nhân loại không có cơ may ở đúng theo trạch mệnh phân chia này.

Việc định vị cửa cái, nên theo Bát quái 24 phoqong vị, thuyết luận vững chắc, có căn cứ với điều kiện và hoàn cảnh của chủ doqong trạch.

BÁT QUÁI 24 PHƯƠNG VỊ

Phoqong vị là yếu tố hiện hữu và quan trọng nhất để định vị cửa cái. Căn cứ đầu tiên là bốn phoqong Đông, Tây, Nam, Bắc, mỗi phoqong 90° . Từ bốn phoqong này chia ra tám hoqóng: Bắc, Nam, Đông, Đông Nam, Đông Bắc, Tây, Tây Nam, Tây Bắc, mỗi hoqóng 45° . Bốn phoqong tám hoqóng này lại chia nhỏ thành 24 phoqong vị, mỗi phoqong vị 15° .

Lập thành 24 phương vị theo la bàn.

135 $^\circ$ Thìn/ Tốn/ Tỵ	180 $^\circ$ Bính/ Ngọ/ Đinh	225 $^\circ$ Mùi/ Khôn/ Thân
90 $^\circ$ Giáp/ Mão/ Ất		270 $^\circ$ Canh/ Dậu/ Tân
45 $^\circ$ Sửu/ Cán/ Dần	0 (360°)/ Nhâm/ Tí/ Quý	315 $^\circ$ Tuất/ Càn/ Hợi

--	--	--

Ý NGHĨA CÁT HUNG ÁM TÀNG TRONG 24 PHƯƠNG VỊ ?

1. Hướng Nhâm :

Phong vị : Bắc, $337^{\circ} 6 - 352^{\circ} 5$. Trục tọa hướng Nhâm Bính. Phong Nhâm thủy đang coiòng, vị thế của khí đang hoang thịnh.

Đây là hướng nhà lợi ích cho người mệnh thủy, mệnh mộc, mệnh thổ. Bất lợi cho người mệnh hỏa (thủy coiòng hỏa tắt) và người mệnh kim (thủy voilong kim chìm).

Với người mệnh thủy, lợi nghề giao tiếp, nghề sông ngòóc, quan lộc hanh thông, có thể làm nghề binh mà thành quan tojòng, làm văn chojòng, làm luật soj, nhà giáo mà thành đạt danh vọng. Thủy đã dại không nên tăng thủy. Với người mệnh mộc, đợt thủy tojòng sinh mà cát voilong quan lộc, tài bạch, giỏi nghề thuộc lĩnh vực sinh, đợtong, tự trọng mà thành đạt. Theo đợtòng quan có thể có chức vụ lớn, theo đợtòng kinh doanh buôn bán có khả năng gây dựng đợtọc thojòng hiệu, buôn bán lớn đợtòng dài. Với người mệnh thổ, không lo chuyện sinh tồn, sinh lý. Gia đạo an khang, người đi xa tu nghiệp, lập nghiệp thành đạt. Trục số 1-5-9 là trực hoang voilong nhójng vì là trực thẳng khí quá mạnh, e bất lợi. Vì thế cần kích hoạt cung số 4 và cung số 2, mà đợtọc cát tojòng.

2. Hướng Tí :

Phong vị Bắc, $352^{\circ} 6$, tọa hướng trục Tí Ngọ, hành hỏa.

Đây là hướng cung Tí đối diện với cung Thái Dụng (ngọ môn), cung Nhật miếu, đợtong quang của cung đang thịnh, lan cao, tỏa rộng, chính đại quang minh, nên còn gọi là cung cơ hội kiến quý, dễ thành đạt việc tấn học, nghiệp học, thi cử, vinh hiển đợtòng công danh, nhiều cơ may tài lộc. Trục Tí - Ngọ chính là trục Bắc Nam, Bát quái đồ gọi là trục Sự Nghiệp – Danh Vọng, cũng chính là trục thủy - hỏa giao tranh không kết thúc. Lợi cho người mệnh hỏa, mệnh thổ. Bình hòa cho người mệnh mộc, bất lợi cho người mệnh thủy, mệnh kim.

Cửa cái định vị theo cửa này đợtọc cát tojòng. Tuy nhiên, bất lợi cho người mệnh thủy coi ngũ trên thổ trach này. Khí đang thịnh cũng ví nhój người đang khi thành đạt, cần giữ lấy căn bản phúc đức, vì thế phong vị trung cung (số 5) là phopng vị cần xem trọng và kích hoạt tích thiện đức.

3. Hướng Quý :

Phong vị Bắc, $7,6^{\circ} - 22,5^{\circ}$, tọa hướng trục Đinh – Quý. Hành mộc.

Theo Bát Quái 12 phong vị thì đây là giai đoạn cuối của nhị hợp Tí - Sửu hóa thổ (thủy - mộc - thổ). Quá trình hóa thổ này là quá trình vận động tích cực, vì thế khí rất thịnh, nhà xây dựng tại phong này thụ hưởng dòng khí tích cực ấy. Người coi ngũ sẽ có trí tuệ mạnh mẽ, nội lực thâm hậu, tinh lực dồi dào, cát voilong sinh tồn, sinh lý.

Phong vị này rất cát tojòng cho người mệnh thổ, mệnh mộc và mệnh hỏa. Không thuận lợi cho người mệnh thủy, mệnh kim.

Phong vị mộc gấp thủy, thổ đầy đủ, sinh đợtong tojoi tốt, nên còn dự báo công việc kinh doanh buôn bán chẳng những cát voilong mà còn có khả năng khuyếch trương thành tựu lớn. Đồng thời việc sinh đẻ cũng đợtọc nhój ý, dễ may mắn sinh mỹ nữ, tam đại đồng đợtòng thọ phúc, cỗ nhân nói Quý mộc là vậy. Đề cân bằng khí chỉ nên kích hoạt cung Hôn Nhân (số 2).

4. Hướng Sứu :

Phong vị : Bắc, $22,6^{\circ} - 37,5^{\circ}$, tọa hướng trục Sứu – Mùi, hành thổ.

Đây chính là phong vị Tí - Sứu nhị hợp hóa thổ. Bản chất của thổ là mỏ, là kho, là lấp. Nên gọi là thổ đầy đú. Thổ Sứu là thổ đới kim, nghĩa rằng trong thổ (trong kho) đã tích cóp tiền bạc, vật dụng, đồ ăn thức uống. Xây dựng căn nhà cõi ngụ trên đất Sứu thổ này không có gì phải lo lắng chuyện sinh tồn, sinh lý. Đây là vị trí thổ đầy đú, sinh tồn, nên dụng các ngành nghề kinh doanh thuộc thổ : Buôn bán kinh doanh nhà đất, vật liệu xây dựng, công ty xây dựng, kho bãi, ắt phát triển bền vững lâu dài. Lợi ích cho người mệnh thổ, mệnh kim.

Phong vị này là vị thế Nhật Nguyệt đồng tranh, Nhật hâm, vì thế người ham muốn công danh không nên xây cất nhà phong vị này (*Máy người bắt hiển công danh, chỉ vì Nhật Nguyệt đồng tranh Sứu – Mùi*).

Với những người tuổi trẻ, đầy đủ sức khỏe và thời gian, nên phong vị thổ này tuy là đứng troc núi, nhưng có nhiều cơ may vượt qua, dựng đợt nghiệp. Còn với những người đã ngoài 50 tuổi, những người mệnh hỏa, mệnh thủy, phong vị này không còn thích hợp, sẽ gặp nhiều trắc trở, mệt mỏi vì bị vùi lấp. Nếu nhất thiết phải chọn phong vị này thì nên trọng đức tin, phong vị này rất mạnh khí lực siêu nhiên, phải cầu nguyện mà thụ hưởng. Trên Bát quái đòn, phong vị Sứu (số 6), nên kích hoạt cung số 4 theo trực dọc thẳng mà được cát tường tài lộc.

5. Hướng Cấn :

Phong vị Đông Bắc, $37,6^{\circ} - 52,5^{\circ}$, tọa hướng trục Cấn – Khôn, hành mộc. Cấn nghĩa là núi (sơn, thuộc thổ nhỏ), trong Bát quái tên gọi là cửa Sinh, hàm nghĩa một việc, một chu kỳ đã hoàn tất, bắt đầu một việc mới, một chu kỳ mới. Nơi nhìn thấy mặt trời bắt đầu nhô lên khỏi một ngày. Sự khởi đầu của một ngày nắng đẹp cũng có thể một ngày mqa buồn, hàm nghĩa là bắt đầu của một việc, một chu kỳ tốt đẹp, cũng có thể bắt đầu một việc, một chu kỳ xấu, phá sản hoặc nạn ách. Đứng trên đỉnh núi chói lọi vinh quang nhưng cũng dễ lăn xuống vực. Nói vậy để thấy việc xây dựng căn nhà cõi ngụ ở phong vị này khá phức tạp, cần xem xét tính toán cẩn trọng, hầu như chỉ lợi ích cho người mệnh mộc. Nhà xây ở phong vị Cấn, hành mộc khắc nhập thổ son, nên chỉ thích hợp với người làm công việc không phụ thuộc vào bất kỳ thể chế nào, tự do tự tại. Công việc mau phát, phát nhanh, nhưng không bền vững. Nhà xây dựng ở phong vị này rất cần chú ý vị trí của nội ôc, cụ thể là vị trí thờ phượng, vị trí của táo tòa, của các khu vực xú uế, rất dễ phát sinh hung họa, đặc biệt là sức khỏe (lên núi lóng mồi gối chồn).

Trục Cấn Khôn là trực thổ biến, có thể từ thổ lớn (Khôn) xuống thổ nhỏ (Sơn) thành quê Địa/Sơn Khiêm và cũng có thể thành quê Sơn/Địa Bác. Cả hai quê này đều lấy Trung Cung (số 5) làm căn bản, do vậy việc kích hoạt cung số 5 là cần thiết và quan trọng, đây là kích hoạt tích phúc tránh họa Khiêm và Bác.

6. Hướng Dần :

Phong vị : Đông Bắc, $52,6^{\circ} - 67,5^{\circ}$, tọa hướng trục Dần – Thân, hành hỏa. Bản chất của Dần là mộc, nhưng tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, nên Dần là mộc đới hỏa, phong vị Dần là phong vị hỏa. Mộc cháy hết lên hỏa tắt kiệt mộc, nhà xây dựng trên phong vị này tắt chịu thế sinh xuất mà kiệt. Nói cách khác, là phong từ Cấn (núi) lăn xuống. Đây là phong vị xấu hâm, là phong vị rất khó dung, rất nên cẩn trọng. Chỉ lợi ích đôi phần cho người mệnh thổ. Các mệnh

khác thật khó khăn. Theo dịch học, phong vị này chỉ thời vận nogong trê, bế tắc, bất lợi cho việc triển khai công việc. Sự nghiệp khó thành, tài vận không có, kinh doanh phải dừng lại. Chỉ lợi ích cho thiện tâm tạo phúc. Nếu nhất thiết phải làm nhà trên phong vị này, thì nên chú trọng huyệt trạch Gia Đinh, kích hoạt mộc để gia đạo đợt bình an. Trong ba phong Sứu Cán Dần thuộc phong Đông Bắc thì phong vị Dần khó dung nhất. **Nhấn mạnh** : Cả ba phong Sứu Cán Dần đều phải xem trọng Trung Cung, cung số 5.

7. Hướng Giáp :

Phong vị : Đông, $67,6^{\circ} - 82,5^{\circ}$, tọa hướng trực Giáp – Canh, hành mộc. Giáp đứng đầu Thiên can, hành mộc, thuộc cung Chấn, chủ việc sinh, đợt và tự trọng. Nhân khởi tại đây và Đé cũng khởi từ đây (Đé khởi từ Chấn). Tại phong vị này, mặt trời đang lên, đầy đủ đợt quang, gió nắng, đang lúc thịnh và hanh thông luận lý. Từ ý nghĩa trên, nhận thấy nhà xây dựng trên hướng này có hai vấn đề mà chủ đầu tư cần xem xét :

- a/ Việc sinh đợt (sức khỏe) với cây già (người cao tuổi) không đáng ngại, vì đã đợt thử thách. Nhìn với cây non trẻ (trẻ nhỏ) là nên quan tâm, vì chúng phải đối diện ngay với mặt trời mọc, sự thích nghi chỉ mới bắt đầu, nên việc sinh đợt cần tolong thích thuận lý.
- b/ Mặt trời cõi Dần là đợt cách Cự Nhật Dần Thân quan phong tam đại, rất cát vo long đợt quan lộc và tài bạch. Quan, tài đợt cát vo long lâu bền, vo long đên ba đời từ cha đến con, cháu. Nhà xây dựng phong này lợi cho con trai, lợi cho người mệnh hỏa, mệnh thổ, bất lợi cho người mệnh mộc, mệnh kim, cần xem trọng và kích hoạt trực ngang 3 -5 - 7, cụ thể cần kích hoạt huyệt Phúc đức (số 5).

8. Hướng Mão :

Phong vị : Đông, $82,6^{\circ} - 97,5^{\circ}$, tọa hướng trực Mão - Dậu, hành kim. **Nhấn mạnh** : Mão toàn phần mộc, Dậu toàn phần kim, tọa hướng trực Mão - Dậu là tọa hướng trực mộc – kim, tolong khác. Nhìn mặt trời mọc ở Đông và lặn ở Tây, nên tọa hướng này mộc mừng gấp kim. Mặt trời lên đến Mão là cách Nhật xuất phù tang (mặt trời mọc trên nogong dâu), tại phong vị này vừa đợt mặt trời (Thái Dợt), vừa đợt Thiên Lợt (chủ phúc họ to loi xanh), nên chắc chắn là cát vo long quan lộc, đợt cao sang, quyền quý, một đời thành công và danh tiếng. Phong vị này rất cát lợi cho người mệnh mộc, mệnh hỏa. Bất lợi cho người mệnh kim. Tuy nhiên, tại phong vị này, cung hôn nhân kém xấu, nếu xem trọng, cần kích hoạt cung Hôn Nhân (số 2).

9. Hướng Ất :

Phong vị : Đông, $97,6^{\circ} - 112,5^{\circ}$, tọa hướng trực Ất – Tân, hành hỏa. Ất thuộc mộc, Tân thuộc kim, thế tọa hướng này nghiêm về Tuất trong tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa. Vì vậy, hướng Ất thuộc hỏa, cũng chính vì hỏa mà Ất mộc sinh xuất thành cát vo long. Hợp lợi cho người mệnh mộc, mệnh thủy, mệnh kim. Quá trình sinh xuất mộc hỏa này là quá trình chọn lọc tự nhiên, cây khô troc dụng troc, nên đòi hỏi tài nghệ cá nhân, kỹ thuật lựa chọn và khả năng tạo ra kỹ thuật ấy. Lợi cho nghề nghiệp mang tính cá nhân, tài hoa, tinh xảo. Hợp Mão nhò may mắn mà nên quan quyền, nhogn hướng Ất là thực chất tài năng của người cõi ngũ. Nên còn nói hướng Ất đẹp hơn hướng Mão. Vì hướng Mão còn có khi thất sủng, thăng giáng, nhogn hướng Ất thì không, tay trắng lập nghiệp, nghiệp bền vững lâu dài, tự dựng, tự hướng. Vì vậy cuộc đời

năm giữa hai hoáng Mão và Ất thì nên chọn hoáng Ất mà đợt phúc quý điền viên và không phải lo lắng cung Hôn Nhân hâm xáu. Kích hoạt Trung cung (số 5) tạo phúc.

10. Hướng Thìn :

Phoòng vị : Đông Nam, $112,6^{\circ} - 127,5^{\circ}$, tọa - hoáng trục Thìn - Tuất, hành thuộc hỏa. Bản chất của Thìn là thổ, nhợng tọa tại Tuất thuộc hỏa, nên thổ đới hỏa, thổ mới hình thành (hỏa sinh thổ) hàm ý nghĩa thổ lấp lên thổ, thế thổ này là thổ lập bối bằng kho chứa. Dụng kho đụn này nhợng thế nào để đợt cát vượng là việc của người chủ cõi ngụ. Yếu tố nhân thật quan trọng cho tốc độ cát toòng. Làm nhà tại hoáng Thìn không lo việc sinh tồn, sinh lý. Không thể trông đợi cát toòng nhanh chóng, nhợng một khi đã cát thì bền vững lâu dài. Phòng vị này rất lợi cho người mệnh thổ, mệnh kim và mệnh thủy. Không lợi cho người mệnh hỏa, mệnh mộc. Thìn là phòng miếu của Tam Long (Long Đức, Thanh Long, Long Phoòng), nên tại phòng vị này không cần kích hoạt vọng ngõ cầu long, mà chỉ cần vọng ngõ (cá) mà đợt cát toòng, đặc biệt tinh thần sáng láng, trực giác mẫn cảm, nghiệp học thành tựu vang vang.

11. Hướng Tốn :

Phoòng vị : Đông Nam, $127,6^{\circ} - 142,5^{\circ}$, tọa hoáng trục Tốn – Càn, hành thuộc hỏa. Trên bát quái đồ, trục Tốn – Càn còn gọi là trục Phú Quý – Quý Nhân, ý nghĩa là từ may mắn (của trời hay của người) mà thành tựu tài lộc. Động chéo của trục là $4-5-6 = 15$, boóc đi liền lạc theo thứ tự số học, diễn đạt cái lý hanh thông thành tựu. Đây là trục 15 duy nhất liền lạc tuần tự của ma trận hậu thiên, cần đợt dụng nhiều hơn để mang lại lợi ích. Đồng thời cũng là phòng vị nhị hợp với phòng khôn, nhị hợp hóa thủy khiến Phú Quý và Hôn Nhân cát vượng song hành. Ý nghĩa đời sống : Việc học tập liền lạc từ thấp lên cao, đúng phép tắc, tất yếu thi cử đỗ đạt, công thành danh toại. Việc kinh doanh buôn bán cũng theo thứ tự ấy và lấy cung số 5 (phúc) làm căn bản thì tất giàu sang phú quý. Công thành danh toại, giàu sang phú quý và hôn nhân bền vững toại đẹp, thật sự khó có phòng vị nào bằng. Đây cũng chính là lý do người đời chuộng chọn hoáng Tốn (gió Đông Nam) để xây cất ngôi nhà cõi ngụ.

12. Hướng Ty :

Phoòng vị : Đông Nam, $142,6^{\circ} - 157,5^{\circ}$, tọa hoáng trục Tỵ - Hợi, hành thuộc hỏa. Hoáng Tỵ (hỏa) tọa tại Hợi (tam hợp Hợi – Mão – Mùi thuộc mộc), bảo là toòng sinh, khu thị tú, trên bến dưới thuyền, thật ích lợi cho việc giao thoaong buôn bán. Đây cũng là lý do trên Bát quái đồ, phòng Tỵ là phòng chuẩn với tên gọi là cung Phú Quý. Phú Quý hàm hai nghĩa : a/ Phú Quý từ giao thoaong buôn bán, lợi cho người mệnh thủy, mệnh mộc, đợt thu hoáng tài lộc giòi dào. Phú quý là nơi xây kho lẫm tích chứa, nơi cất giữ của cải dồi dào. b/ Phú Quý hàm nghĩa thực lộc, là phong phú giòi dào ẩm thực, hàm nghĩa trong căn nhà cõi ngụ thì đây là huyệt lộc, rất thích hợp với vị trí phòng ăn, nếu là công việc kinh doanh thì rất lợi ích cho kinh doanh nhà hàng ăn uống. Người xưa còn gọi cung này là cung đầu bếp của vua. Nhà xây cất tại phòng vị này, nếu muốn kích hoạt, thì huyệt nghênh lộc ở cửa số 6 và huyệt giữ lộc ở cửa số 4.

13. Hướng Bính :

Phoqong vị : Nam, $157,6^{\circ} - 172,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Bính – Nhâm, thuộc hành hỏa. **Cần biết hai điều :** a/ Về hành : Phoqong vị Bính thuộc hỏa, hỏa chủ về thành tích, lợi cho tất cả các hành mệnh chữ Danh Tiếng. b/ Về Cung : Tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, lợi ích quan lộc, tài lộc cho người mệnh thổ, mệnh mộc. Người mệnh hỏa e là quá đợt hỏa, bất lợi sức khỏe tuổi trùi. Người mệnh thủy, mệnh kim tài lộc không nhiều nhưng đợt tiếng. Đây là hoqóng thèm cung vua, còn gọi là hoqóng tọa Bắc triều Nam, hoqóng chính yêu của trục Sự Nghiệp và Danh Tiếng. Trục khí 1-5-9 kích hoạt hai cung Phú Quý số 4 và Hôn Nhân số 2. Nếu kích hoạt cung số 5 là xung sát, vì khí đi trực thẳng dữ dội và đột ngột tai ách.

14. Hướng Ngọ :

Phoqong vị : Nam, $172,6^{\circ} - 187,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Tí - Ngọ. Hành Kim. Đây là trục Nam Bắc phân ly hay còn gọi là trục thủy - hỏa giao tranh. Đây là trục rất khó vận dụng và trong thực tế dù cát hay hung cũng không nên dụng nhà phoqong vị này. Xem xét Bát quái đô, nhận thấy trục 15 này là đợt thắng khởi từ số 1 qua số 5 tới thắng số 9. Số 1 là Sự Nghiệp đi thắng tới số 9, ngai vua. Sẽ có hai trường hợp xảy ra : Hoặc là thành người đứng trên vạn người (thành vua hay người cầm đầu) hoặc là bị tiêu diệt (phản loạn). Ân cái nghĩa có thể làm cách mạng để làm vua hoặc phản loạn để diệt vong. Tọa Bắc triều Nam là thuận cách, tọa Nam triều Bắc là nghịch cách. Theo Bát quái 12 phoqong vị thì nhị hợp Ngọ - Mùi là nhị hợp hóa thổ. Hóa thổ để sinh kim, nên phoqong vị Ngọ là phoqong vị Kim, phoqong vị này chỉ ích lợi cho người mệnh kim, các mệnh khác e đều bất lợi. Nhà xây phoqong vị này, cần xem trọng trung cung (số 5), cung số phù trợ việc nhận định phải trái cho hành động để đợt lọc thuận lý.

15. Hướng Đinh :

Phoqong vị : Nam, $187,6^{\circ} - 202,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Đinh – Quý, hành kim (kim đã qua lửa, đã thành khí cụ, công cụ, vật dụng, tiền bạc). Hành thuộc kim là bởi nhị hợp Ngọ Mùi hóa thổ. Đây là phoqong vị ngoài Ngọ môn, sau khi đã bái triều, nên bảo rằng phoqong vị này thật tốt, bỗng lộc to qúa vị đã đợt lọc vua ban, giờ là lúc đem về thụ hoqóng. Nhà xây cất ở phoqong vị này nổi bật hai ý nghĩa : a/ Sau bái triều người người đều hoan hỉ, phoqong vị này đợt lọc lòng lân bang, đồng nghiệp, đồng môn, đợt lọc lòng cộng đồng, cùng vui vẻ. b/ Đời có to qúa lộc, lại sống hòa bình bên nhau, nên đợt lọc hoqóng phúc, thọ. Nhà xây cất ở phuơng vị này hầu như lợi cho tất cả các hành mệnh, đặc biệt với người mệnh thủy và mệnh mộc đợt lọc hoqóng tuổi trùi. Nên kích hoạt theo trục ngang, theo từ to qóng của do qóng trạch là phần hậu vũ, trục số 4-9-2.

16. Hướng Mùi :

Phoqong vị : Tây Nam, $202,6^{\circ} - 217,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Sửu Mùi, hành thuộc thổ. Đây là hoqóng tam thổ (thổ Mùi, thổ Sửu và thổ từ Ngọ nhị hợp), nên bảo là quá vượng thổ. Thổ cai quản việc sinh tồn, sinh lý, nên nhà xây cất trên phoqong vị này là rất cát vượng về sinh tồn, sinh lý. Hỏa thành tích từ Ngọ (nhị hợp mùi) đã sinh hết cho thổ, nên nhà xây dựng ở phoqong vị này thật khó khăn để có danh tiếng lẫy lừng. Rất thích hợp cho người mệnh thổ, mệnh kim, mệnh mộc (Hợi Mão Mùi tam hợp mộc). Và lợi ích cho người kinh doanh buôn bán hoặc nghề nghiệp thuộc thổ. Khả năng tạo dựng điều sản to lớn, bất ngờ và bền vững lâu dài. Tuy nhiên bất lợi cho người mệnh hỏa (sức khỏe giảm sút do sinh xuất) và người mệnh thủy (khắc nhập, mâu lấp, khó khăn đợt tài lộc). Những người mệnh hỏa và thủy coi ngay phoqong vị này, cần nhà cần xem

trong trung cung (số 5) và kích hoạt cung số này một cách thỏa đáng. Chú ý : Chỉ kích hoạt cung số 5, không kích hoạt cung số 2 và cung số 8. Cung số 5 là trọng tâm cân bằng.

17. Hướng Khôn :

Phq̄ong vị : Tây Nam, $217,6^{\circ} - 232,5^{\circ}$, tọa hoq̄óng trục Cán – Khôn. Hành thuộc kim. Phq̄ong vị Khôn (số 2) cũng giống như phq̄ong vị Cán (số 8), đều thuộc thô và là hai phq̄ong vị duy nhất có thể đi thông qua trung cung (số 5) tạo thành trục thô 2-5-8. Khôn còn gọi là thô lớn, là cửa Tử. Cán (son) còn gọi là thô nhỏ, là cửa Sinh. Đây là phq̄ong vị rất khó dụng, bảo là vào Tử ra Sinh và vào Sinh ra Tử là vậy, biến hóa khôn lq̄òng nên ngōi đời thq̄òng kiêng kỵ. Vói ngōi mệnh thô dễ lâm cảnh thô dợ (Địa/Sơn Khiêm). Vói ngōi mệnh thủy khó tránh nguy cơ thô lấp (Sơn/Địa Bác). Vói ngōi kim e cũng khó đợt sinh. Vói ngōi hỏa vô ích. Duy nhất với ngōi mệnh mộc, nếu thúc thời, có chí lớn, có thể thành hào kiệt (cây mọc trên đỉnh núi, ngạo nghẽ, đỉnh của rừng đời). Nếu coi ngụ phq̄ong vị này, nên kích hoạt trục thô 2-5-8 bằng thạp gạo và nồi trữ thức ăn dự phòng (tủ lạnh, tủ cấp đông).

18. Hướng Thân :

Phq̄ong vị : Tây Nam, $232,6^{\circ} - 247,5^{\circ}$, tọa hoq̄óng trục Dần – Thân, hành thuộc thủy. Từ hoq̄óng Mùi, thô thập phần cát voq̄ong sang hoq̄óng Khôn là thô đã sinh xuất, sinh kim, và đến hoq̄óng Thân Kim đã khởi sinh ra thủy. Vì thế thủy ở phq̄ong Thân bảo là choa đủ cát voq̄ong, nếu không muôn nói là còn non, còn nhơt. Do vậy, phong thủy cho rằng phq̄ong Thân là phq̄ong lực khí còn yếu. Vạn vật sinh ra từ đất rồi lại trở về đất. Phq̄ong Vị Thân thích hợp cho âm phần mỏ huyệt hơn là dq̄ong trách. Chỉ ngōi mệnh thủy coi phq̄ong này là tq̄ong đối cát voq̄ong, tuy nhiên cũng chỉ nên làm các nghề thuộc thủy, thuộc giao tiếp và các nghề tự chế, tự doanh. Các mệnh khác coi phq̄ong này cuộc đời cày sâu, cuốc bãm, chăm chỉ mưu sinh, khó nên quan quyền danh vọng. Coi ngụ tại phq̄ong này nhất thiết phải kích hoạt thủy, ngoài việc đặt nójoc câu long đời sống nên coi trọng thủy lực.

19. Hướng canh :

Phq̄ong vị : Tây, $247,6^{\circ} - 262,5^{\circ}$, tọa hoq̄óng trục Giáp – Canh, hành thuộc thô. Theo thiên can, can Canh phá can Giáp, phq̄ong vị Canh là phq̄ong vị Canh phá Giáp mà hóa thô, nên gọi hoq̄óng Canh thuộc thô. Quá trình phá để hóa này tỏ rằng khí lực của phq̄ong vị này ráy sung mãn, tq̄ong trọng cho sức mạnh san lấp, lật đổ mà dựng nghiệp mới, từ đó nhận ra hình tq̄ong ngōi dũng sĩ, ngōi tiên phong, ngōi sáng lập. Quan trọng là những vai trò đều có sức mạnh, nội lực thâm hậu, sáng suốt và thành công trong lĩnh vực quản trị. Đặc biệt thành công cho những ngành nghề trí óc, tính toán và buôn bán giao thương khuynh hoq̄óng khuyéch trop̄ng lớn. Cách là Chung Thủy Triều Đông, mọi dòng nójoc đều chảy về phq̄ong đông, phq̄ong tọa tại Giáp và thu hoq̄óng tại Canh. Hoq̄óng này rất lợi ích cho ngōi mệnh Kim, mệnh Thổ. Các mệnh khác tuy không thật sáng sủa rực rõ, nhơt cũng có đợt sinh những thành tựu đáng kể. Coi ngụ tại hoq̄óng này, không nên kích hoạt cung Phú Quý (số 4), mà nên kích hoạt cung Tử Túc (số 7).

20. Hướng Dậu :

Phoqong vị : Tây, $262,6^{\circ} - 277,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Mão Dậu, hành thuộc hỏa. Phoqong vị là nhà tọa đông, hoqóng tây, là phoqong mặt trời mọc, mộc Mão sinh xuất cho hỏa Thái Dopoulos, chói lọi trục Đông – Tây, nên Dậu bản chất kim ngập trong hỏa nắng, hoqóng Dậu thuộc hỏa là vây.Cũng hàm nghĩa, phoqong vị này trục mặt trời mọc và lặn thấy rõ rệt nhất. Khi mặt trời lên đến Mão là lúc Nhật xuất phù tang (mặt trời mọc trên noqong dâu) cũng là khi môn tiền của Dậu chào mặt trời. Hoqóng chào mặt trời này khí quá mạnh, tqóng trọng cho đám đông, tqóng trọng cho hoan hy, tqóng trọng cho danh tiếng, tôn vinh, thờ phoqong. Và khi mặt trời về đến Dậu cũng là lúc trăng non đã treo đầu ngọn tre. Thái Dopoulos lặn, Thái Âm mọc, phoqong vị Dậu là một trong tứ tuyệt phoqong, nguyên quán của sao Đào Hoa, bao rằng sao Đào Hoa ban đêm khoe sắc, đa tình. Xây nhà ở phoqong này ích cho ngoqời mệnh thổ, mệnh kim. Không lợi ích cho ngoqời mệnh hỏa, mệnh thủy. Tuy nhiên, dù lợi/hại thế nào đều nên cẩn trọng, không nên kích hoạt Đào Hoa (số 7), bất lợi Hôn Nhân, đám mê tửu sắc.

21. Hướng Tân :

Phoqong vị : Tây, $227,6^{\circ} - 292,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Ất Tân, hành thuộc hỏa. Ất thuộc Mộc, mộc đang coqóng. Tân thuộc kim, kim thu loqom, vì thế phoqong vị này còn có tên là phoqong vị mộc mừng gấp kim. Kim mang ý nghĩa cắt tỉa thu hoạch mộc. Cũng như phoqong vị Dậu, trục mặt trời, hoqóng Tân cũng thuộc hỏa.Với ý nghĩa mộc mừng gấp Kim, nên phoqong vị này ý nghĩa thu hoạch rất cao. Con cái học hành dễ đỗ đạt, loqong duyên dễ hợp, vững bền, nghiệp học có danh phận, tiền bạc không cự phú nh;oqng no đủ dại xài. Phoqong vị này hội hè nh;o Rầm Trung Thu, phoqong song hy, vì thế rất lợi ích cho ngoqời làm văn nghệ, múa ca, dễ kiến quí và đợqoc thành tựu. Phoqong vị này cát tqóng cho ngoqời mệnh thổ, mệnh kim, mệnh thủy. Không nhiều lợi ích cho ngoqời mệnh mộc, mệnh hỏa. Kích hoạt cung Phú Quý (số 4) đợqoc cát lộc, kích hoạt cung Trí Thức (số 8) rất lợi cho Tử Túc.

22. Hướng Tuất :

Phoqong vị : Tây Bắc, $292,6^{\circ} - 307,5^{\circ}$, tọa hoqóng trục Thìn - Tuất, hành thuộc thổ. Không nh;o trực Cân Khôn (2-5-8 thổ đất, trung cung, thổ núi), trục Thìn Tuất qua trung cung (thổ số 5) là vẹn nguyên một chất thổ, Thìn là thổ đới thủy, Tuất là thổ đới hỏa, thủy hỏa khắc nhau còn nguyên chất thổ, nên bảo rằng trực tọa hoqóng này điền địa phì nhiêu, ốc trạch phong phú.Nhà xây dựng ở phoqong vị này rất lợi về điền sản, từ điền sản sinh tài lộc, tài lộc sinh danh tiếng. Do vậy, đây không phải là đất cầu quan. Làm nghề tự do hay buôn bán kinh doanh, đặc biệt kinh doanh ngành thổ là rất cát tqóng. Phoqong vị này đẹp nhất cho ngoqời mệnh thổ, mệnh kim. Ngoqời mệnh hỏa đợqoc hoan. Ngoqời mệnh mộc đợqoc bình hòa, ngoqời mệnh thủy e xấu hâm.

23. Hướng Càn :

Phoqong vị : Tây Bắc, $307,6^{\circ} - 322,5^{\circ}$, trục Tốn Càn, hành kim.Đây là phoqong vị cát tqóng cho việc xây dựng ngôi nhà coq ngũ. Hoqóng Càn còn gọi là hoqóng Khai (chinh chiến viễn hành khai môn cát), mọi việc đều hanh thông, thuận lý. Hoqóng Càn hàm nghĩa là nhà tọa nơi đất Tốn (Đông Nam), đây là vị trí tốt đẹp nhất trên phoqong diện gió nắng, là đất sinh Phú Quý . Tọa trên đất Phú Quý tất nhiên dễ đợqoc thụ hoqóng chia xẻ phú quý. Xem xét cuộc đời thông thqóng con ngoqời ta ai cũng đều mong muốn có một căn nhà coq ngũ với đầy đủ gió nắng, khí hậu thuận hòa, gia trạch an khang, cuộc sống no ám, đầy đủ, tử tôn cát voqong học hành, cộng đồng hòa khí. Nên

xây dựng nhà ở phong vị này được coi là tốt đẹp, nếu không muốn nói là tốt đẹp nhất. Phong Càn thuộc kim, hoang Tây Bắc, lợi cho người mệnh kim, mệnh thủy. Bình hòa cho người mệnh thổ, mệnh mộc. Biết sử dụng thổ trạch thuận lý, người mệnh hỏa cũng được cát tọòng. Đây là phong vị lợi ích cho người tuổi trẻ xây cất nhà khởi nghiệp (cửa Khai ý nghĩa là bắt đầu, khởi đầu). Trục Tây Bắc – Đông Nam là trục 6-5-4 kích hoạt tài lộc rất ứng nghiệm. Vị trí kích hoạt cung Quý Nhân (số 6) và cung Phú Quý (số 4, kho mộc tích chứa).

24. Hướng Hợi :

Phong vị : Tây Bắc, 322,6° – 337,5°, tọa hoang trục Tỵ - Hợi, hành mộc. Phong vị này thuộc mộc là bởi Hợi - Dần nhị hợp hóa mộc. Hợp hóa này hàm nghĩa : bản chất của Hợi là thủy, nhoáng thủy hóa mộc (thủy sinh mộc), mộc là biểu tượng của Nhân, của sự sống, cai quản việc sinh, doğrong và tự trọng. Điều này chứng tỏ khí lực của phong vị Hợi rất mạnh và rất thích hợp, thuận lý với cuộc sống của người con nguy. Ý nghĩa trên Bát quái đồ, phong vị này là nơi mặt trời nhô lên từ biển. Càn là mặt trời, là cha, là đầu, là quý nhân mang lại doğong quang cùng những may mắn. Là số 6 huyệt nghênh lộc đi lên số 7 theo chiều dọc là cung Tử túc và tụ lại ở cung Hôn Nhân (số 2). Từ huyệt số 6 đi theo chiều ngang gặp cung số 1 là Sụ Nghiệp và tụ lại ở cung Trí Thức (số 8). Từ huyệt số 6 đi theo chiều chéo lên Trung cung (số 5) và tụ lại ở cung Phú Quý (số 4). Phong vị Hợi tốt đẹp là vì vậy. Nhà xây dựng ở phong vị này lợi cho mệnh kim, thủy, mộc. Nên kích hoạt cung số 5 với người mệnh thổ và cung số 4 với người mệnh hỏa.

BIẾT THÊM VỀ NGŨ HÀNH 24 PHONG VỊ?

Ngũ hành 24 son được coi là huyệt ngọc xây cất căn nhà con nguy, vì theo luận thuyết ngũ hành, nó có giá trị to lớn và thiết thực cho việc đánh giá tọòng quan của người con nguy với các hoang trong không gian.

Kinh dịch phong thủy truyền thống định lượng hành của các son như sau:

- 1/ Nhâm: Chứa 1 hỏa + 4 thủy.
- 2/ Tí: chứa 5 thủy.
- 3/ Quý: Chứa 1 thổ + 4 thủy
- 4/ Sửu: chứa 1 thổ + 1 kim + 3 thủy.
- 5/ Cán: Chứa 5 thổ.
- 6/ Dần: Chứa 1 hỏa + 3 mộc + 1 thổ
- 7/ Giáp : Chứa 1 kim + 1 thủy + 3 mộc
- 8/ Mão : Chứa 5 mộc.
- 9/ Ất : Chứa 1 thổ + 1 thủy + 3 mộc
- 10/ Thìn : Chứa 1 thủy + 2 thổ + 2 mộc
- 11/ Tốn : Chứa 5 mộc.
- 12/ Tỵ: Chứa 1 kim + 2 hỏa + 2 mộc
- 13/ Bính : Chứa 1 thổ + 4 hỏa.
- 14/ Ngọ : Chứa 5 hỏa.
- 15/ Đinh: Chứa 1 kim + 4 hỏa.
- 16/ Mùi: Chứa 1 hỏa + 3 thổ + 1 mộc.
- 17/ Khôn : Chứa 5 thổ.
- 18/ Thân : Chứa 1 thủy + 1 thổ + 3 kim

- 19/ Canh : Chứa 1 mộc + 4 kim.
- 20/ Dậu : Chứa 5 kim.
- 21/ Tân: Chứa 1 mộc + 4 kim.
- 22/ Tuất: Chứa 1 hỏa + 2 thổ + 2 kim.
- 23/ Càn: Chứa 5 kim.
- 24/ Hợi : Chứa 1 mộc + 2 thủy + 2 kim.

Tọa/ hoqóng với nguyên tắc sinh khắc, ít sinh nhiều, nhiều khắc ít.

ĐỊNH VỊ CỦA CÁI THEO TRẠCH MỆNH VÀ THEO BÁT QUÁI 24 PHQONG VỊ KHÁC NHAU THẾ NÀO ?

Nhợđã nói ở các phần trên, bát quái 8 phqong vị hay bát quái 24 phqong vị đều là bát quái công cụ phong thủy, trình bày bản chất của ván đê dơpng trạch theo hai cách khác nhau, không phản ngoợc bản chất và không bài xích nhau.

Bát quái 8 phqong vị là căn cứ để ngoợri chủ coj ngụ tìm và lựa chọn hoqóng nhà theo tuổi của mình. Phong thủy khuyên rằng, ngoợri trạch mệnh đồng tú thì nên coj ngụ trên đất đồng tú và ngoợri trạch mệnh tây tú thì nên coj ngụ trên đất tây tú. cửa cái theo đó mà định vị.

Nhợng trong thực tế khá đồng tropong hợp ngoợc trạch, ngoợri đồng tú ngụ trên đất tây tú và ngoợc lại. Để lý giải mâu thuẫn đó, phong thủy truyền thống xác lập bát quái 24 phqong vị, tức là 8 phqong vị x 45* = 360*, chia thành 24 phqong vị (24 x 15 = 360*), rồi từ nguyên lý âm dơpng ngū hành và thực nghiệm mà xác định cát/hung với từng phqong vị. Xác định này hàm ý nghĩa trong bất kỳ phqong vị nào cũng tang ản hung và cát, vấn đề là dụng thé nào đợgoc thuận lý, đợgoc lợi ích.

Trình bày Bát quái 24 phqong vị với hy vọng hóa giải những lo lắng bấy lâu nay là ngoợri đồng coj đất tây và ngoợri tây ngụ đất đông.

Nhân mạnh 1: Không nên quá quan trọng hoqóng dơpng trạch coj ngụ, bởi cửa cái không là nguyên nhân duy nhất của cát/hung. Đã gọi là Tam Môn Võpng Khí tức là cửa cái nào cũng voqóng khí, vấn đề biết dụng thì đợgoc cát, không biết dụng cát cũng hóa hung.

Nhân mạnh 2: Khi đã định vị đợgoc cửa cái, là lúc nên quên chuyện hoqóng, chỉ nên căn cứ vào cửa cái để xem xét cụ thể những thuận/nghịch của dơpng trạch mà thay đổi, mà kích hoạt. Đức tin phải có chân lý, chớ tin vào những điều viễn vông, hoảng đợpong, dì đoán nhảm nhí.

Nhân mạnh 3: Trình tự xem xét căn nhà coj ngụ, theo phong thủy truyền thống (dù xây mới hay đang ở) bắt đầu từ cửa cái, với dụng cụ chủ yếu là la bàn (nhập thé) và bát quái đồ đỗ số hóa (xuất thé), với một tinh thần khách quan, khoa học và bất vụ lợi.

**/ Mời đọc tiếp Chương 6, PTUD/
Nguyễn Nguyên Bảy**

PHONG THỦY ỦNG DỤNG CHƯƠNG 6

TRÌNH TỰ LẬP TRẠCH

/ Soạn chép từ các bài viết của KTS Hà Anh Tuấn theo báo SGGP và từ các bài viết/ dịch Anh ngữ của phong thủy gia Thi Nguyễn tại Seattle W. USA/

Dụng đất xây dựng hợp lý ?

Đại trạch thô là đất dựng trạch khởi từ Khôn bắt đầu việc dựng trạch bằng Ôc thoợng thô (đất trên nóc nhà), đến Bích thoợng thô (đất vách tọpòng chia không gian nội ôc) mà thành căn nhà hoàn chỉnh trong khu dân cư Thành đầu thô.

Việc đầu tiên dợợng trạch cần tránh ngũ hợi (năm điều nên tránh khi làm nhà ở) là giảm sự lãng phí không gian, tránh làm nhà quá lớn mà nhân khẩu ít, qui mô ngôi nhà nên tọpòng thích với người cư ngụ. Phòng ngủ của quan - tọpòng chǎng nữa cũng không quá rộng và đợợc che chắn kín đáo. Là bởi trọng tính âm, tĩnh lặng, nếu làm rộng và cao là tán khí, mất ngủ.

Tránh ngũ hợi còn là tiện dụng diện tích và chức năng sẵn có, nên tránh rờpòn rà, đừng thêm thắt. Tránh để các phòng dợợt thừa không dùng đến (phòng ngủ cho khách, phòng thể dục, phòng hát karaoke...). Phòng không sử dụng sẽ bị ẩm thấp tù hãm. Đồng thời cũng không nên bài trí nhà có quá nhiều không gian đóng, theo kiểu chia phòng kín đáo, mà nên làm những không gian mềm, đa năng, linh hoạt để thay đổi khi cần thiết. Những chỗ đệm nhợ hành lang, cầu thang, sảnh, tầng cũng cần bố trí vật dụng hữu ích để tránh lãng phí và chuyển tiếp khí tốt hơn.

Tránh tù hãm : Tâm lý người cư ngụ nhà phố ống, thích nhiều phòng lớn, không mở giếng trời, nên các phòng không tiếp xúc với ngoại khí để dợợng quang đợợc đầy đủ. Nội khí bị tù hãm, khí khẩu, khí đạo không thông suốt.

Tránh ngũ hợi tù hãm cũng là tránh ngũ hợi tán khí. Là bởi, muốn tránh tù hãm phải làm thoáng không gian. Làm thoáng không gian có nghĩa là chia cắt không gian thành nhiều khoảng (sân trọpóc, giếng trời, sân sau), sẽ kéo dài lối đi, gây tán khí và khó bảo vệ. Làm thoáng sao cho khí nóng bốc lên cao và thoát, tối kỳ làm thoáng gây tồn đọng khí quản.

Một ngũ hợi quan trọng khác là tránh làm nhà dang dở, tọpòng vây không hoàn tất, hoặc làm xong lại thay đổi đậm đập đi làm lại...Những tránh đó là nhằm đảm bảo trọn vẹn nội ngoại khí dợợng trạch. Tóm lại, tránh ngũ hợi là pháp sử dụng nhà đất hợp lý theo phong thủy.

Nhà liên kế, nhà song lập giống,khác nhau như thế nào ?

Phong thủy quan niệm nơi cư trú luôn là thực tế có hình, trông hình để xét khí, tìm ra khí vận trong mỗi ngôi nhà để cân bằng dợợng trạch. Đối với loại nhà liên kế hay song lập, hình bên ngoài giống nhau, đối xứng, nhợng nội khí trong mỗi nhà lại không tọpòng đồng nhau do tính chất sử dụng mỗi nhà mỗi khác. Do đó cần tận dụng các lợi điểm của liên kế - song lập để nâng cao tọpòng khí và khắc phục các bất lợi.

Nhà song lập đối xứng với nhau qua tọpòng trung giữa hai nhà, dẫn đến phần sân trọpóc hay sau của hai nhà tọpòng tọpòng đồng về hình và thế, tức là cũng tọpòng đồng về khí ngoại diện. Do vậy khi bố trí sân trọpóc hay sau không nên làm tọpòng ngăn cao để chia cắt tọpòng khí tổng thể, mà nên làm rào thấp hoặc thoả thoáng để hai nhà đều tận dụng đợợc. Nhà song lập tọpòng trọn vẹn hình, thế khi chung mái, để phân biệt có thể dùng con lợợn phân thủy chứ không nhất thiết phải tách mái để mỗi nhà trở thành biệt lập. Hệ thống móng của hai nhà nên kết hợp từ đầu

để ổn định địa mạch. Nhà song lập muốn đạt đợt ngoại khí thông nhất rất cần sự hợp tác của hai nhà, cũng có thể tạo nét chung về mái, chiều cao, ty lệ, còn trong chi tiết hình thế thì khác biệt, nhợng vẫn phải cân bằng âm dương, đặc rõ.

Mỗi dọc trạch đều có qui mô, đối tượng sử dụng riêng biệt. Nhà song lập dù khói tích đối xứng nhợng ngăn chia bên trong cần linh động theo nhu cầu mỗi nhà để có đợt nội khí đặc thù, không phạm ngũ hỷ.

Về mặt phong vị, để tránh những bất lợi của hoáng Tây cần xử lý khi xây cát và xếp đặt không gian toạ thích (hệ thống lam, toòng hoa, lô gia, xếp các khu phụ : cầu thang, nhà kho, nhà vệ sinh..) theo nguyên tắc tọa hung hoáng cát. Dành các phòng chính nằm ở trục Bắc Nam để đón gió lành và tránh nắng nóng. Nhợng vậy là nội khí ở hai nhà cơ bản là toạ đồng nhợng thực ra đã có những điều chỉnh theo phong vị cụ thể.

Việc bố trí thiên tĩnh (giếng trời) trong nhà song lập cũng nên theo cách bổ sung khí cho nhau. Có thể hai giếng trời góp làm một để tăng tích khí lưu thông, cũng có thể hai giếng trời lệch nhau để bổ sung khoảng thông thoáng cho các chỗ âm tính mà bên kia thiêu.

Nhà liên kế (đặc biệt liên kế trong các khu qui hoạch dân cư mới), tính độc lập của từng trạch cư ngụ mạch lạc, rõ ràng, nên việc liên kết khí với nhau phải đợt cân nhắc trong từng trường hợp cụ thể, tránh những bất xóm giềng xảy ra sau này tạo nhân khí bất lợi.

Nhà đầu đường, góc chợ, nhà mũi tàu cát đượt không ?

Đừng nghe các bậc trí giả bài xích mỉa mai nhà đầu đợt góc chợ. Họ đang bẫy ta từ bỏ nơi cư ngụ ấy, dọn đi nơi khác, để họ dọn tới chính cái nơi đầu đợt góc chợ ấy. Nhà đầu đợt, góc chợ, chính là thế nhà nhất cận thị nhị cận sông. Nhà mũi tàu cũng vậy.

Tại các khúc quanh gấp, dòng chuyển động (nợc chảy, xe cộ hay gió lưu thông) đều chậm lại so với chỗ thẳng, nếu có công trình tọa lạc tại đây thì đó là điểm nhân kiến trúc khá thu hút. Do vậy, dọc trạch tại vị trí mũi tàu hợp với công năng thương mại, giao dịch. Cũng do thế đất nhọn thuộc hành hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, nên những công trình kinh doanh nhợng khách sạn, nhà hàng, siêu thị hay chọn vị trí mũi tàu là giao lộ của nhiều dòng nợc đi về mang tính động, đặc địa hơn là làm nhà ở vốn cần tĩnh.

Do sự tập trung chú ý bề ngoài lấn át phần nội thất, nên nhà tại mũi tàu thường có tiêu điểm là góc nhọn đợt vắt thẳng, bo tròn lồi hay lõm để giảm các tử giác (góc nhọn, góc chết). Luồng khí dọc theo các tuyến đợt khi gặp nhau thường tạo nên xoáy trống giao lộ, vì vậy cần đặt bồn nợc, trồng cây, hay trụ đèn trang trí...để dung hòa xung sát cho công trình (khách sạn New World Sài Gòn dùng chòi nghỉ gỗ (mộc), nợc là voi rùa, mộc sinh hoả, hỏa sinh thổ, phù hợp cảnh quan và tính chất của khách sạn tại giao lộ nhọn).

Nếu để ở, nhà tại giao lộ nên bố trí phòng ở xa đỉnh nhọn, để trường khí đợt tĩnh và giảm góc xéo. Còn tại phần đỉnh nhọn tốt nhất là làm sân voi rùa, hàng rào có hồ nợc hoặc kiến trúc nhỏ mang tính trang trí.

Phong thủy trong nhà chung cư ?

Xu thế cư trú tất yếu trong đô thị hiện đại là chung cư. Các dạng nhà ở tập thể, nhà cư xá hoặc căn hộ đều có tính chất chung cư, trong đó trường khí chung và riêng vừa tách bạch lại vừa phụ thuộc, liên quan ảnh hưởng đến nhau. Do đó các yếu tố phong thủy của nhà chung cư tuy vẫn tuân theo những nguyên tắc cơ bản nhợng đồng thời có đặc thù riêng biệt.

Nên:

a/ Xét toàn cảnh, tổng thể chúng ta sẽ chọn tropong khí tổng thể hài hòa với quan hệ chung. Nên xem chúng ta có ngôi nhà lớn nhiều tầng, nhiều phòng, ngôi nhà này cần có đợt lọc thuận lợi về phong thủy như hướng tốt, đón gió mát, tránh nắng gắt, chúng ta phải có khoảng lùi tropong xứng với đợt lọc giao thông (giới thủy) để tránh các ảnh hưởng xung sát từ trực lộ bên ngoài. Cũng như một căn nhà độc lập, chúng ta cần có khoảng minh đợt lọc khoảng đạt ở phía trước, tốt nhất đây là khu vực cây xanh, quảng tropong nhỏ làm chỗ vui chơi nghỉ ngơi, đồng thời là khoảng lùi, tạo hạn tuyến tốt cho tầm nhìn của hướng bên ngoài khi tiếp cận chúng ta cũng như đảm bảo mỹ quan đô thị.

b/ Chọn hướng nhà chúng ta là hướng thẳng góc với mặt chính, ngược lại là hướng phụ. Chúng ta có mặt dài quay về hướng Nam hoặc lân cận Nam sẽ đón đợt lọc gió mát và ánh sáng ổn định. Các cạnh ngắn (đầu hồi) quay về hướng xấu sẽ giúp cho ít nhà bên trong chịu ảnh hưởng nắng Tây và gió nóng. Chúng ta xoay về hướng tốt thì mỗi căn hộ bên trong cũng đợt lọc hướng tốt. Đối với chúng ta phải mặt dài ra phía Đông - Tây, cần có hành lang che nắng để giảm bớt xung sát và dường quang quá mạnh.

Một chúng ta có tổng thể hài hòa môi sinh, thuận hướng đặc vị là đã được nửa phần cát tropong. Nhờ có các căn hộ trong chúng ta có thể nằm ở vị trí, hình thể, tầng cao, trần thiết...khác nhau. Do đó chọn căn hộ trong chúng ta luôn phải xem xét đến các yếu tố cụ thể trong mối quan hệ với các căn hộ khác và toàn chúng ta, xa hơn là cảnh quan trực tiếp bên ngoài căn hộ.

Cát hung của căn hộ chúng ta: Căn hộ đặc cách là căn hộ quay ra hướng tốt, hướng có những điều kiện môi sinh hợp với gia chủ. Thông thường cửa chính của căn hộ thường nhìn vào nội sảnh, cầu thang hoặc hành lang chung. Đây là những không gian giao thông công cộng, nên cần phải có các bài trí hợp chúc năng như sáng sửa đổi ánh sáng, không bị gió hút, mở cửa nên tránh đối diện nhau vì tầm nhìn xuyên thấu và gió hút mạnh. (Những chúng ta cũ thường tối tăm và gió lùa). Khi vào căn hộ, mỗi phòng ở tối thiểu phải đợt lọc một bể mặt đón nhận dường quang trực tiếp từ bên ngoài. Cửa sổ của căn hộ không đợt lọc nhìn vào căn hộ khác (tầm nhìn xuyên thấu và gió lùa xuyên phòng) mà nên nhìn đợt lọc ra cảnh quan bên ngoài. Nếu bên ngoài là hướng Nam hoặc lân cận Nam thì gió mát và ánh sáng khá ổn định. Nếu là phía Tây thì phải xử lý chiết giảm xung sát.

Căn hộ chúng ta cát tropong còn là căn hộ đạt đợt lọc ngũ thực, tránh ngũ họ theo thứ tự sau:

Một là nhân khẩu tropong thích với diện tích. Hai là ty lệ mở cửa tropong ứng với không gian (căn nhà nhỏ mà nhiều cửa thì dường quang, âm suy, đa môn tắc đa khẩu). Ba là căn hộ đợt lọc hoàn thiện ngoại diện, không gian công cộng thoáng đãng. Bốn là các hệ thống điện, nước đợt lọc thông suốt và rõ ràng, không ảnh hưởng chung chạ lẫn nhau. Năm là các khu chức năng đợt lọc khép kín, tránh tình trạng coi nới phá vỡ kết cấu ban đầu.

Chọn căn hộ theo nhân khẩu trách mệnh: Mỗi gia đình khi chọn căn hộ chung ta đều có những tính chất sinh hoạt khác nhau, như kết cấu các căn hộ trong chúng ta thường giống nhau do đó cần chọn các căn hộ đạt đợt lọc các nguyên tắc chung, sau đó tùy theo nhân khẩu mỗi gia đình mà phân bố phòng ốc hợp với các thành viên. Diện tích căn hộ không rộng rãi như nhà phố, nên mỗi căn hộ cần tận dụng tối đa các diện tích chung. Trong khi của căn hộ đợt lọc quyết định bởi tropong khí chung này. Ví dụ căn hộ vừa bojóc vào gấp ngay bàn ăn thì gia đình thường dành nhiều cho thời gian cho việc ăn uống. Những căn hộ có sinh hoạt hướng nội, ít giao tiếp thì thường, nơi làm việc thường bố trí ngay phòng ngoài, chỗ tiếp khách nhỏ gọn hơn căn hộ có xu hướng ngoại. Sau không gian chung mang tính động - dường, cần bố trí các không gian riêng mang tính tĩnh - âm, trên nguyên tắc cân bằng âm dường

Nhà ở bên cao ốc hung cát thế nào ?

Theo phong thủy thì bang sơn, y thủy (dựa núi, kè nojóc) là tốt cho ngôi nhà, nhoqng ván đè là sơn và thủy phải có mức độ, hình, thế toqong xứng, hài hòa với qui mô nhà. Nếu lớn quá (núi cao, sông sâu) tức phạm vào ngũ hung thì không thể xây cát nhà tại đó đqợc. Trong đô thị cũng vậy, cao ốc đqợc xem nhoq tòa núi cao, có tính chất riêng biệt mà các nhà lân cận nếu không toqong thích sẽ bị ảnh hojòng xấu nhiều. Các cao ốc trong đô thị luôn làm đổi dòng chuyễn động khí và phát tán xuồng công trình kế cận. Khi cao ốc tọa lạc về các hojòng xấu của công trình chủ thê thì hung khí đqợc cao ốc ngăn lại, nhoq một bình phong khổng lồ cản gió lạnh hoặc nắng gắt. Nhohoq khi nhà quay ra đqợc hojòng tốt mà ngay hojòng đó lại có cao ốc án ngữ thì chẳng những cát khí bị cao ốc cản, mà hung khí từ các phía khác cũng tích tụ và tác dụng ngojợc vào nhà, Phong Thủy gọi là hòi phong phản khí bất lợi cho nhà ở. Một ảnh hojòng nữa của cao ốc là tạo ra những vùng xuyên sơn (khoảng hẹp giữa hai dãy núi hay nhà cao) tại đây gió hút rất mạnh, làm cho khoảng ở giữa luôn bị tác động xấu, khí thăng phong tắc tán, ảnh hojòng đến sinh học của người coj ngụ bên dajói, khó ở lâu dài đqợc. Do vậy, khi mua nhà, cần xem kỹ thực địa và biết qui hoạch khu vực có làm nhà cao tầng không để tránh các khoản xuyên sơn cũng nhоq hiện toqong hòi phong phản khí.

Nhà xây dựng bên nhà thờ, ao đầm, giếng nước, dị vật?

Trong việc chọn vị trí xây dựng dojong trạch, hình thế và cảnh vật chung quanh là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, không phải vì thế mà bất cứ vật thể khiem khuyết nào thấy không thuận mắt là đều qui vào hung cách. Qui trình sắp xếp nhà đất theo phong thủy luôn đi từ tổng quan đến chi tiết, từ chủ thê đến khách thê. Những yếu tố nào coja hài hòa xung quanh đều có thể xem xét khắc phục đqợc.

Trojóc đây, giếng đào, hồ trữ nojóc ngầm là nguồn cung cấp nojóc sinh hoạt quan trọng luôn giữ gìn cẩn thận. Nhohoq giếng hay hồ nojóc bỏ phế không dùng thì lại là nơi tích tụ ẩm thấp, khí độc và rác rojoi. Nhà ở đô thị hiện nay đều dùng nguồn nojóc thủy cục (kết hợp giếng khoan và trữ nojóc trên bờn cao) sạch sẽ và tiện dụng. Do đó, giếng nojóc, hồ nojóc không dùng thì tốt nhất là nên lắp kín để bảo vệ môi tropong cũng nhоq gia cojòng ổn định cho nền móng. Laju ý, tựu thủy trong dojong trạch là có hồ cảnh non bộ, nojóc sạch và laju thông, chứ không đqợc tích tụ nojóc bẩn và tù.

Miệng cổng trojóc cửa cũng là điều bất lợi vì dễ đóng xú uế, ra vào khó chịu. Tuy nhiên đa số công trình hiện nay miệng cổng thường làm tại khoảng giữa hai nhà. Nếu lõi gấp ngay trojóc cửa thì có thể đổi cửa sang một bên hoặc điều chỉnh miệng cổng - hố ga sao không cho ảnh hojòng nhà mình và nhà bên. Điều này hoàn toàn có thể thoqong lojơng và xử lý đqợc. Khi nhà ở gần đèn, chùa, miếu mạo hoặc nhà thờ, vốn là nơi u tịch, trang nghiêm, quanh quẽ nên đối với ngojօi cao tuổi hoặc theo đạo thì có thể hợp. Mặt khác, lại có lúc khách thập phojong lai viéng hay lễ hội thì khá ôn ào, nhang khói nghi ngút, bất lợi cho tropong khí nhà ở. Nếu không dọn đi nơi khác thì cách khắc phục là nên bố trí nhà theo kiểu hojòng nội, tức là giảm các không gian giao tiếp với bên ngoài, dùng cửa kính cách âm, mở sân trong, hojòng tầm nhìn vào thiên nhiên trong nhà. Dùng các biện pháp gia tăng khí, chuyển khí để ổn định tropong khí nội thất, các ảnh hojòng bên ngoài sẽ có tác động mạnh. Về phần các mái nhọn (nhà thờ hay đèn tháp) là đặc trọng cho hành hỏa, mang tính tiêu hao phụ cận, thời xqaja ngại làm nhà ở trong vùng có hành hỏa vì sợ hỏa thịnh dễ cháy. Do hỏa sinh thổ, nên nhà cửa trong vùng hành hỏa nên làm theo dạng hành thổ: Hình vuông, mái bằng và thấp hơn các đỉnh nhọn thì sẽ đqợc toqong sinh. Đồng thời, trong nhà hay phía trojóc nên bố trí hồ nojóc, vòi phun để dùng hành thủy khắc chế hỏa.

Nhà mặt tiền kết hợp kinh doanh ?

Nhà ở tại đô thị hiện nay, nhát là các loại nhà có mặt tiền tiếp xúc đợtòng giao thông hay tận dụng kinh doanh hoặc cho thuê để sinh lợi. Điều này làm troòng khí đợtong trạch biến đổi, nếu không có những điều chỉnh phong thủy thích hợp thì môi troòng ở sẽ bị xáo trộn, ảnh hưởng không nhỏ đến ngojqìo cojng.

Khi làm nhà có kết hợp kinh doanh, gia chủ cần phân định rõ từ đầu giữa hai mục đích ở và kinh doanh, mục đích nào chính, để phân bố không gian thích hợp. Ngôi nhà có cho thuê hoặc trực tiếp cho thuê thì phần kinh doanh luôn là phần hojóng ngoại, còn phần ở là phần hojóng nội. Phần nào là chính thì cũng phải đáp ứng tốt cho nhu cầu của phần kia để tránh làm mất cân bằng của thoqòng khí. Ví dụ: phần troóc cho thuê dù nhỏ vẫn nên sắp xếp cho có khu phụ (phòng vệ sinh, nhà kho) vì dùng chung sẽ bất tiện. Việc phân khu nên đi từ bình đồ đến thiết đồ. Trên bình đồ (mặt bằng) cần xác định luồng giao thông ngojqìo ở phía trong có đi qua hay làm lối đi riêng? Chỗ để xe của phần ở và phần cho thuê nhoj thế nào? Troòng hợp nhà hẹp (dưới 4m) thì luôn phải sắp xếp phần troóc cơ động để dễ dàng cho ngojqìo ở hoặc khách muốn đi ra phía sau. Nếu nhà rộng (5m trở lên), thì nên tổ chức lối đi riêng, nhằm tách bạch nội, ngoại khí trên thiết đồ. Khi đó nên đợqà cầu thang ra phía sau hoặc thậm chí làm thành hai cầu thang riêng biệt (nhà dài) để chủ động trong sinh hoạt. Troòng hợp nhà có cửa sau hoặc cửa hông thì nên làm lối đi cho gia chủ tách hản với phần troóc. Cầu thang khi đó nằm hản phía sau nhà. Phần troóc có thể thuê cả trệt và lầu hoặc lửng. Phần sau mang bếp và khách lên gác. Gác lửng có thể làm chỗ ở và quan sát phần kinh doanh ở dojói. Dù theo cách nào thì nguyên tắc bố trí tọa hung hojóng cát của bếp và khu phụ vẫn cần đợqọc tuân thủ chặt chẽ.

Các không gian thoqòng mại, giao tiếp nhiều luôn mang tính đợtong và động, ngojqec lại, không gian đế ở luôn mang tính âm và tĩnh hơn. Do vậy nếu bố trí không hợp lý sẽ làm mất cân bằng âm đợtong Các khu chứa đồ, kho luôn cần đèn sáng để tăng đợtong tính, dễ tìm kiếm lựa chọn. Chỗ nghỉ ngoi, phòng làm việc (trong khu kinh doanh) thì lại cần âm và tĩnh hơn, nếu để chung sẽ bị nhiễu loạn, ngojqìo làm việc sẽ căng thẳng mệt mỏi. Do vậy, ngay trong khu kinh doanh cũng cần ngăn chia theo âm đợtong có thể dùng vách nhôm kính nhẹ vừa tách biệt vừa dễ quan sát. Đồi với nhà ống hẹp và dài, có thể mở thiên tinh ở giữa để đợqà đợtong quang xuống các phần giữa nhà vốn bị âm khí tối tăm và cần thông thoáng cho vệ sinh, kho, bếp...Dùng thiên tinh còn là tách biệt ảnh hojóng của hai khu ở và kinh doanh ra. Khu buôn bán ồn ào không ảnh hojóng khu ở, ngojqec lại khu ở sẽ kín đáo hơn và ít bị tán khí. Tránh để kho hàng hóa của chỗ buôn bán lẫn lộn trong khu ở, vừa khó tìm kiếm vừa dễ gây hoả hoạn. Phần cho thuê hay tạo ra các xung sáu do ngojqìo ra vào, vận chuyển hàng hóa...do đó vật liệu dùng cho phần này nên hành thổ (thô sinh kim túc lợi nhuận) nhoj gach, đá mang tính bền chắc để chịu mài mòn va chạm, hoặc hành kim nhoj sắt, inox chứ không nên dùng đồ gỗ hoặc vật liệu nhẹ dễ cháy (kim khắc mộc, mộc sinh hỏa). Có thể dùng gốm, kính thủy để phản chiếu các xung sáu, và thu hút các ngoại khí bên ngoài, gia tăng cảm giác mở rộng không gian, vừa lợi buôn bán, vừa tránh xung sáu nhà ở. Không nên quan niệm nhà ở có kết hợp buôn bán chỉ là tạm thời, chỉ có siêu thị hay trung tâm thoqòng mại mới cần sắp xếp. Điều tiên quyết khi bố trí nơi kinh doanh trong nhà là phải xác định tính chất kinh doanh bao gồm loại hình hoạt động, khôi lojquent ngojqìo.

Sắp xếp khu buôn bán như thế nào là phù hợp?

Đây là dẫn giải kỹ hơn về khu buôn bán trong các nhà mặt tiền kết hợp kinh doanh và hàng hóa cần giao dịch. Về loại hình, có nhiều hình thức buôn bán mang tính chất troòng khí khác nhau,

tùy theo ngũ hành sinh khắc mà tổ chức cho phù hợp. Ví dụ bán quần áo, văn phòng phẩm, photocopy...là tropong khí mang tính mộc, mộc sinh hỏa nên cần chú ý phòng cháy. Hoặc bán đồ điện tử, máy móc...là tropong khí mang tính kim, cần sử dụng các mặt bằng vuông vức và nằm ngang (hành thổ sinh kim) hạn chế đoa đồ lên cao (hành mộc) và các hình zic zắc hoặc nhọn rất khó bố trí (hành hỏa khắc kim). Về khói lượng người và hàng hóa, tùy theo nhu cầu và thực tế mà bài trí hợp phong thủy. Nơi nhiều người và lượng hàng trao đổi thường xuyên, hàng hóa cồng kềnh (VLXD, vải vóc, xe cộ) cần mở rộng cửa và sắp xếp linh động. Nơi có ít người làm việc, hàng hóa nhẹ (đồng hồ, kim hoàn) thì cần làm cố định các tủ kệ, trang trí thu hút, nhoqng bảo vệ kín đáo, tránh tán khí và đề cao tính an ninh. Tính chất buôn bán mang lại đặc tropong không gian khác nhau. Ví dụ: kinh doanh VLXD (tính thổ) nền nhà phải thật chắc và thô (hành thổ) vì dễ có va chạm trầy xoxorc, không thể làm nhiều tủ kính hay gojong (thổ khắc thủy) vì rất dễ vỡ và bám bụi. Các chỗ buôn bán, giao tiếp nhiều luôn mang tính dojong và động, hay có các ngoại khí tác động, nên cần bài trí sao cho vừa lợi cho buôn bán, vừa tránh xung sát cho nhà ở. Không nên sắp xếp theo kiểu để trống và thăng hàng từ ngoài vào trong, vì lẽ gây ra luồng khí thổi thăng (trục xung). Nơi quản lý cần kiểm soát đojoc người lạ khi bojoc vào cửa hàng, các sản phẩm đặc trọng cần đojoc nổi bật từ đầu. Tránh tình trạng dẫn khách hàng đi vào rất sâu để tìm hàng. Nếu tropc nhà là đojong lớn hay ngã ba đâm thăng vào cần đặt thêm chậu kiêng hoặc tủ trang trí, treo các vật linh động để ngăn xung sát, thậm chí có thể làm một hàng rào di động thoáng để gây án toqiong cho lối vào mà vẫn ngăn cản các luồng di chuyển mạnh và trực tiếp. Dù nhà ở có nhiều mặt tiền hoặc mặt tiền rộng cũng không nên làm nhiều cửa, đa môn tắc đa khẩu, nội bộ dễ gây xáo trộn, mở nhiều cửa sẽ gây ra nhiều luồng đi lại, vừa giảm diện tích buôn bán, vừa gây tán khí, lại khó bảo vệ an ninh. Có thể mở các khung cửa sổ lớn để thu hút sự chú ý bên ngoài, còn cửa đi lại chỉ cần một cửa chính và một cửa phụ cho nhân viên. Nếu nhà có tầng lửng thì nên mở cửa sổ lớn ở trên cao để thu hút dojong quang vào sâu trong nội thất, tránh để cửa hàng tối tăm (âm tính) và tính chất bài trí phải luôn điều chỉnh cho phù hợp với tính chất buôn bán.

Giải pháp hạn chế các bất lợi?

Trong ngôi nhà sử dụng cho kinh doanh, không phải lúc nào gia chủ cũng có đojoc vị trí hoặc hình, thế thuận lợi. Bị ngã ba đâm thăng cửa chính (trục xung), bị trụ điện hay cây to án ngũ, cửa hàng kế cận hoặc tropc mặt lân át...Những bất lợi ấy có thể khắc phục nhờ các giải pháp phong thủy hợp lý. Nhiều người kiêng ngại ngã ba đâm thăng vào nhà mình, nhoqng thật ra cần phải căn cứ từng tropong hợp cụ thể để nhận định cát hung. Nơi buôn bán luôn cần sự thu hút tập trung, do đó ngã ba thực ra là lợi nhiều hơn hại. Nếu ngã ba có đojong đâm thăng nhỏ hơn đojong đojong ngang tropc nhà thì khá thuận lợi vì hoqóng giao thông và dòng chuyển dịch của tropong khí tropc nhà sẽ mạnh hơn là đojong trực xung nên không bị lấn át, nếu ngã ba chêch góc thì cũng đem lại thuận lợi về tầm nhìn mà lại tránh đojoc gió lùa. Cần xem xét con đojong đâm thăng vào nhà mình là đopong gì, công trình đối diện phía cuối đojong là tốt hay xấu về tropong khí.

Ví dụ công trình cuối đopong là kho hay xojong sản xuất nằm đầu hoqóng gió, bãi rác hoặc bệnh viện, chợ búa hoặc đojong lèy lội...thì các tác động ô nhiễm sẽ dễ theo trực đojong hút vào nhà nằm ở ngã ba. Nhoqng tropong hợp đojong đâm thăng là phố xá ổn định, khu dân cư thuong mại sầm uất, thì nhà nằm ở ngã ba lại khá thuận lợi vì có tính kết trục, một điểm nổi bật cuối đojong rất đặc địa (Coopmart Cống Quỳnh với đojong Bùi Thị Xuân).

Khi cửa hàng nằm ngay ngã ba thuộc dạng bất lợi, dùng bình phong là giải pháp hữu hiệu để ngăn cản hung khí. Các tác động lan truyền xấu như tiếng ồn, bụi, khói cần phải đojoc ngăn cản và lọc bớt thông qua cửa nhiều lớp, màn sáo di động và nhất là cây xanh. Có thể đặt các cây sống

độjợc trong bóng râm nhợt phát tài, dừa cảnh, trúc Nhật, đu đủ kiêng hoặc xojơng rồng...tại cửa chính làm một dạng bình phong tự nhiên. Với nhà nhỏ hẹp chiều ngang, có thể dùng kính thủy phản chiếu, gắn trên tọjòng, tạo cảm giác nói rộng không gian. Dù kính thủy còn là cách quan sát, kiểm tra hữu hiệu tại các cửa hàng đồng ngojòi và hàng hóa nhỏ, phức tạp (kim hoàn, đồng hồ, điện tử...).Những cửa hàng có cột hoặc góc tọjòng lồi ra, dùng kính thủy bọc lấy cột sẽ giúp giảm các góc xung sát và làm thoáng không gian bị vqjóng Khi nhà phải bố trí buôn bán theo chiều sâu nên sắp xếp thay đổi theo khu vực để tránh dạng hình ống hút khí mạnh (nền, trần giật cấp, uốn lượn).

Nhà ở kết hợp làm văn phòng?

Trong điều kiện nhà ở phố thị hiện nay, ngoài nhu cầu và khả năng làm nơi kinh doanh, nhà ở còn đqợc dùng kết hợp làm văn phòng (dịch vụ, giao dịch, đại diện). Do điều kiện làm việc, giấy tờ là tài chính, không mang tính chất buôn bán, nên không gian văn phòng có tính chất tọjòng khí khác với không gian buôn bán, do đó các bài trí về phong thủy cũng có các đặc trọng riêng cần sắp đặt sao cho phù hợp. Tọjòng tự nhợt chọn nhà ở, chọn nơi đặt văn phòng cũng cần tuân theo hai yếu tố thời gian và không gian, tọjòng hổ, bổ sung và kết hợp với nhau. Nếu văn phòng hoạt động vào giờ hành chính, không cần giao dịch tiếp xúc bên ngoài nhiều, tức là mang tính âm và tĩnh là chính thì không gian văn phòng có thể đặt trên lầu hoặc chọn nhà trong hẻm miễn là đi lại thuận tiện. Còn nếu văn phòng có phần giới thiệu sản phẩm hoặc giao dịch vào buổi tối (VP hàng không, du lịch, điện tử...) tính động nhiều hơn thì không gian lựa chọn cần tọa lạc tại trung tâm thị tứ, phải bố trí thu hút hơn. Do ngôi nhà vẫn phải đảm bảo chức năng để ở nên các thành phần tọjòng khí của không gian làm việc văn phòng và chỗ ở khác nhau. Thời gian ở và làm việc cũng thay đổi trái nhau, vào ban ngày khu làm việc là chính, ban đêm thì nhợt lại, do đó bố trí chiều sáng nội ngoại thất cũng thay đổi. Ngôi nhà ở chịu tác động của thời gian ảnh hưởng tới vật liệu, màu sắc hình dáng. Do đó cần chọn nhà ở có tính chất tọjòng hợp với tính chất văn phòng để tránh phải cải tạo nhiều. Ví dụ văn phòng công ty điện tử, cơ khí (tính chất thuộc hành kim) sẽ khó hài hòa với ngôi nhà mái ngói kiểu xqa(hành hỏa khắc kim). Văn phòng hoá mỹ phẩm cần không gian cao và sáng sủa (mộc sinh hỏa) nên nhà phố kiểu hiện đại là thích hợp.

Tọjòng tự nhợt bếp, các khu phụ bao gồm kho, chỗ để xe, hành lang, nhà vệ sinh... cần đặt vào nơi khuất và đóng vai trò vùng đệm, làm chỗ dựa sau lợng cho nơi làm việc chính (tọa hung). Còn hojóng cát túc là mặt tọjòng văn phòng hoặc khu tiếp khách cần đqợc nhìn ra khu vực tốt. Tọjòng hợp tọjòng văn phòng nhìn ra bãi rác, đqợng ngõ đâm thẳng, trụ điện nguy hiểm hoặc nojóc tụ động, miệng công...thì các yếu tố xấu này làm nên minh đqợng Kiếp Sát, bất lợi cho môi tọjòng ở và làm việc. Khi đó có thể che chắn hoặc đoa văn phòng ra phía sau, xoay cửa lấy sáng và di chuyển sang các hojóng tốt về khí hậu, về cảnh quan, về phojong vị, để đqợc cát tọjòng. Lúc này lối vào chính chỉ dành để xe, văn phòng không nhất thiết phải bám theo mặt tiền.

Văn phòng trong nhà ở ít ồn ào và sôi động nhợt nơi buôn bán cần tĩnh và cách biệt, có những phòng cần máy lạnh nên có thể bố trí ra phía sau nhà hoặc trên các tầng lầu. Đổi với nhà phố hẹp mà dài, dùng thiêん tĩnh là một biện pháp tốt để đảm bảo yêu cầu trên. Có hai cách tách phần ở và phần văn phòng quanh một thiênn tĩnh giữa. Cách thứ nhất là phần tọjòng dùng để đối ngoại và các dịch vụ - giao dịch cần di lại nhiều. Phần sau thiênn tĩnh đặt phòng làm việc để tránh xung sát với bên ngoài và tọjòng khí yên tĩnh. Phần để ở đặt toàn bộ trên lầu. Cách thứ hai là đoa phần làm việc lên lầu (tọjòng và sau tọjòng ứng với phần đoi nhà). Thiênn tĩnh sẽ ngăn cách hai phần theo chiều đứng. Dù làm việc theo cách nào cũng cần chú ý tới phần vệ sinh trên đoi nhên thẳng hàng nhau để tránh ảnh hưởng uế khí.

Bố trí văn phòng như thế nào để được cát vượng?

Văn phòng đặt trong nhà ở vốn không đợt lọc không gian rộng nhợt văn phòng chuyên năng, do đó cách bố trí cần toạ lòng thích tropong khí có sẵn. Ba giải pháp cơ bản là liên kết khí, cân bằng và nổi bật khí thông qua cách sắp xếp không gian và vật dụng.

Những cái cửa:

Cửa đi trong nhà là miệng dẫn khí. Khi có từ ba cửa (hoặc khung cửa) trở lên thẳng hàng nhau tức là đã tạo thành một ống hút dọc, gây ra gió lùa và để lại các vùng khuất gió. Do vậy không mở cửa đi theo thẳng hàng dọc liên tục qua nhiều phòng mà nên đảo cửa những vùng chuyển tiếp, ví dụ khoảng cầu thang, phòng chung hoặc không gian lớn. Tất nhiên là khi đảo cửa sẽ dẫn đến luồng di chuyển chéo, nhợtng có thể dùng đồ nội thất để tạo lối đi khúc tắc (uốn lượn) nhằm giảm độ chuyển vận của dòng khí. Kết hợp cửa với quầy tiếp tân phía ngoài cũng chính là một cách tránh luồng khí thổi thẳng (trục xung) ngăn chặn các xâm nhập trực tiếp từ ngoài vào không gian làm việc bên trong.

Cửa sổ cũng góp phần liên kết khí và tạo tầm nhìn - một trong những tiêu chuẩn quan trọng cho ngợời làm việc tại văn phòng. Các chỗ làm việc bít bùng, không có thiên nhiên hoặc thiếu cửa sổ mở ra ngoài thường bị sút giảm năng suất lao động. Nếu điều kiện nhà chật hẹp, cần tạo ra những giếng trời có cây xanh hoặc cửa sổ giả (khung toạ lòng lõm, treo tranh hoặc làm phù điêu) để tạo những góc nhìn thoáng giãn, đợt thiên nhiên gần với môi tropong làm việc.

Cân bằng khí theo tính chất không gian âm dương. Để làm cân bằng khí trong văn phòng, cần xác định tropong khí chính tại chỗ nào, từ đó bố trí ánh sáng - lối đi - khoảng không sử dụng...nguyên lý âm dương.

Những phần cần giao tiếp, di chuyển nhiều hoặc sinh hoạt chung (hội họp) mang tính đợtong, những phần ngoài làm việc riêng từng ngợời sẽ mang tính âm hơn. Để cân bằng khí, cần bổ sung cho tính âm cho phần đợtong bằng cách giảm bớt đèn, hoặc bật đèn khi cần dùng, lối đi uốn lượn mềm mại, có thể tạo các chỗ gián đoạn để nghỉ ngơi thoáng giãn. Còn các phần âm tính thì tăng thêm tính đợtong bằng việc bố trí đèn cá nhân sáng mạnh tại chỗ làm việc, đặt bàn gần cửa sổ, dùng vách ngăn lửng dạng đợtong thẳng (partition) và không gian mở để nối kết tropong khí toàn phòng. Các partition liên tục (đợtong tính) sẽ làm không gian làm việc sôi động, giảm đơn điệu trống trải, giúp tăng hiệu năng sử dụng không gian, kích thích hoạt động cho các nhân viên hơn. Khi không gian chính đợt lọc hài hòa âm đợtong, các không gian phụ sẽ dễ bố trí và điều chỉnh. Nguyên lý tọa hung hojóng cát sẽ áp dụng có chọn lọc, ví dụ: phòng vệ sinh khuất sau toạ lòng ngắn, tránh nhô ra phần giao tiếp, không để bàn đợtói cầu thang mà nên ngắn lại làm kho, làm bình phong, quầy tiếp tân dựa vào kho để nhìn về hojóng khách hàng ở bên ngoài.

Tạo một văn phòng nổi bật và phát triển?

Nổi bật là thủ pháp quan trọng để tăng tính thu hút cho văn phòng cũng nhợt kích thích một môi tropong làm việc phát triển tốt. Muốn vậy, cần xem xét không gian văn phòng với con ngợời làm trung tâm và các trang thiết bị trong trạng thái động.

Bắt đầu từ sảnh đón tiếp và phòng khách. Sảnh đón tiếp chính là nội minh đợtong của mỗi văn phòng, cần đợt lọc thoảng đãng, trang trọng và mang đặc trưng của văn phòng đó. Âm toạ lòng tốt đẹp và chính xác về công ty cũng khởi đầu từ một sảnh đón tiếp. Qui mô sảnh không cần lớn mà

phải tương xứng với diện tích văn phòng và mức độ tập trung người tại đây, tránh phạm ngũ hợi (sảnh quá lớn, phòng làm việc bên trong lại quá chật chội). Sử dụng màu sắc và chất liệu dùng tại sảnh đón tiếp cần tương sinh ngũ hành với tính chất nghề nghiệp của văn phòng. Ví dụ văn phòng công ty dầu nhớt (hành hỏa) đợt bô trí quay với chất liệu gỗ và nền trải thảm (đều hành mộc - hành sinh hỏa) kết hợp với cây xanh và biểu tượng cũng là màu xanh lá cây (mộc) và chữ vàng (thổ, hành đợt hỏa sinh ra). Với văn phòng giao dịch thường mại (hành kim là chủ đạo) thì cần lựa chọn màu sắc - chất liệu - đợtòng nét thuộc hành thổ - kim - thủy nhợt màu vàng, xanh xám và trắng, dùng đá hoa cương xám đen, các ô vuông trên nền và trần. Tất nhiên là những màu và hình ảnh truyền thống của công ty hoặc các đặc trưng sản phẩm, tính chất hoạt động của văn phòng đó. Chỗ tiếp khách thường thường ứng với sảnh và chú ý không để cho tầm nhìn của người ngoài xuyên thấu vào bên trong không gian làm việc. Có thể dùng vách ngăn lửng, kính mờ, kính phản quang hoặc cây cối để ngăn trực xung, những chậu cây còn là vật báo hiệu và chỉ dẫn ở những chỗ rẽ ngoặt, giảm va chạm khi đi lại trong văn phòng. Những nơi cần gia tăng nổi bật. Phòng họp trong văn phòng thường quá nghiêm trang và khô khan, đôi khi dẫn đến căng thẳng. Cầu thang và hành lang cũng thường bị bỏ quên vì cho rằng chỉ đi qua lại cho nhanh. Cần gia tăng khí tại những nơi này để giảm áp lực công việc cũng nhợt tạo môi trường sôi động và tránh nhảm chán cho nhân viên. Phòng họp có thể làm tràn uôn lợn sinh động, thường trang trí theo tính chất công việc và chú ý bổ sung cây xanh để tăng cojòng sinh khí. Các hành lang là những ống dẫn khí, nếu làm thẳng đuột dễ bị gió lùa, cần kết hợp các đợtòng cong và tính chất Âm Dương, đóng mở không gian bằng các khoản xen kẽ cửa và thường, vách kính và cây xanh, ghế ngồi nghỉ và hình ảnh trang trí cũng nhợt những bảng thông tin nội bộ. Các thủ pháp này góp phần giảm đơn điệu và có thể thay đổi tùy theo thời điểm để tạo một sinh khí mới cho văn phòng mà không cần sửa chữa tốn kém. Cần chú ý cách bố trí phong thủy cho văn phòng phải xem con người trong trạng thái hoạt động làm cốt lõi, phải bố trí hợp với nhịp sinh học. Ví dụ ánh sáng lấy vào từ bên trái người viết, hình ảnh trình bày theo thứ tự từ trái sang phải, tránh để gợng soi chiếu vào người ngồi làm việc. Và không nên sa đà vào các chi tiết trang trí rojòn rà

Trở lên trên là một số ví dụ minh họa việc xây cất và sử dụng địa ốc. Dưới đây là các ví dụ về nội ngoại thất.

Giải pháp ngoại thất khắc phục trực xung?

Trong mỗi ngôi nhà, do hình thế bô trí hoặc ngoại cảnh bên ngoài hay gặp ít nhiều các yếu tố gây ra trực xung, tác động xấu vào trojòng khí của nơi coj ngụ. Muốn khắc phục đợtòng trực xung, trước tiên cần nhận định đúng các dạng trực xung, để từ đó bằng các giải pháp ngoại thất có cách bảo vệ, gia tăng khí cho phù hợp.

+ Trực xung do hệ thống giao thông:

Đợtòng sá (phố, hẻm) là những ống dẫn khí dạng thẳng, mang bụi, tiếng ồn, gió độc đến nhà qua hệ thống cửa khí (khí khẩu) của ngôi nhà. Do đó quan sát đợtòng chung quanh sẽ biết đợtòng dạng đợtòng nào gây ra trực xung nhiều. Những vị trí nhà có nhiều lối đâm vào trojòng cửa, tạo ra một vùng tập trung bụi và khí xoáy không tốt (minh đợtòng Kiếp Sát - một dạng minh đợtòng hung). Cách khắc phục dạng này là nên đảo cửa, chuyển sang bên hông, nếu có thể để tránh chính môn trực xung hoặc tạo một khoảng sân, trồng cây và lối đi vào nhà theo dạng các cánh cung bao bọc (minh đợtòng giao tòa).

Tuy nhiên cần chú ý, không phải cứ ngã ba nào cũng gây ra trực xung. Những lối đi nhỏ, ngắn, phía đối diện công trình chủ thể không phải là nơi có môi trường xấu (bãi rác, cơ xưởng nhà cũ nát, đất hoang, nhà xác bệnh viện...) thì không ngại trực xung. Và khi con đường trước công trình chủ thể là đường lớn hơn hẳn các đường xung quanh và trước nhà có tiêu đào giao thông thì tác động xung sát giảm xuống đáng kể.

+ Trực xung do công trình lân cận:

Các công trình chung quanh, do thực tế xây dựng có lúc gây ra những tác động xấu, điển hình hơn cả là dạng "góc ao, đao đinh" thường là nên tránh. Về mặt thẩm mỹ và tâm lý, góc nhà khác chiếu thẳng vào nhà mình trông không đẹp, bất an và lèch lạc khó chịu. Về trường khí, chính môn sẽ phải chịu gió bụi và các tác động xấu men theo trường hông và đâm vào theo dạng minh đơng Kiếp Sát. Ngoài ra công trình lèch góc với công trình chủ thể cũng kéo theo đơng giao lèch, tạo ra các va chạm nguy hiểm bên ngoài, tăng tự nhợ trực xung giao thông nói trên. Khi đó đến đổi cửa hoặc xoay mặt cửa để tránh tầm nhìn xấu, trồng cây và tạo các bình phong (tường, hoa gió hay cây xanh) để giảm các tác động xấu bên ngoài.

+ Trực xung do yếu tố kỹ thuật:

Các thành phần kỹ thuật bên ngoài nhà như trạm biến thế, cột điện, miệng cống, hố ga...nếu nằm ngay chính môn sẽ là những vật cản trở giao thông ra vào nhà, đồng thời gây ra tác động xấu về mặt trường khí. Thực nghiêm đã chứng minh, đặt máy vi tính gần cửa sổ mà bên ngoài có dây điện hoặc trạm biến thế, lập tức màn hình vi tính sẽ bị đổi màu hoặc chớp tắt do chịu tác động của điện trường. Các khu qui hoạch mới đều tổ chức hệ thống kỹ thuật ngầm để đảm bảo mỹ quan và tránh các tác động xấu đến nhà ở. Trường hợp chưa thể di rời hoặc thay đổi hệ thống kỹ thuật bên ngoài, dùng cách đảo cửa và đảm bảo khoảng lùi kết hợp trồng cây xanh. Trường hợp cần thiết có thể làm theo dạng hố móng nội, dùng thông thoáng chiếu sáng bằng sân trong, không mở cửa hoặc mở rất ít cửa ra ngoài.

Tạo ngoại thất tương sinh?

Ngoại thất phụ thuộc vào tính chất của nhà. Loại nhà để ở, loại nhà vừa ở vừa kinh doanh, làm văn phòng có tính chất khác nhau, tự trung đáng vẻ bề ngoài phải tuân thủ các nguyên tắc trường sinh, tức là làm sao cho phần tĩnh và ổn định của nhà ở phải không bị phá vỡ, mà phần động và thu hút của nơi buôn bán vẫn phải nổi bật và không ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu nhà thuộc dạng nhiều lầu có tầng trệt cho thuê, thì phần trên dùng để ở sẽ không khác mấy so với căn nhà phố thông thường, nên thiên về tính hố móng nội, tức là sử dụng sân trong, thiên tĩnh, không quay ra mặt tiền mà nên ưu tiên phần trước của nhà cho bảng hiệu và các trang trí hố móng ngoại. Giải pháp nên làm là giảm bớt ban công (nhất là những hố móng xấu như Tây, Tây Bắc nắng chói) không cần bố trí theo kiểu ban công bồn hoa thường thấy, thay vào đó là các mảng đặc, mặt dựng kính (tính đơng) để dễ trang trí và nổi bật tính kinh doanh, đồng thời cũng là những mảng đặc chống nắng Tây khá hiệu quả. Khi tính chất kinh doanh là các sản phẩm hiện đại như viễn thông, điện tử hay dịch vụ vi tính...thuộc hành kim thì những mảng vuông tròn (thô - kim, màu vàng, trắng hoặc xám bạc) sẽ rất trường sinh. Một đặc điểm nữa của nhà phố lầu là tính chất vượng cao của ngôi nhà mang đặc thù hành mộc, cần phải có đầy đủ phần trường, trung và hạ, ngôi nhà 5 tầng không phải là ngôi nhà 1 tầng xếp chồng lên nhau, mà phải có phần đỉnh, phần thân và phần để hài hòa và trường quan chặt chẽ. Do đó khi làm mặt tiền cần chú ý để tránh đơn điệu và tạo thế phát triển nơi kinh doanh. Ví dụ: một căn phố lầu ở dọc kinh doanh thời trang (hành mộc), trang

trí các nét cong mềm mại (hành thủy) màu sắc xanh lá cây làm chủ đạo (hành mộc) là tinh sinh (thủy sinh mộc). Khi xem xét hình của dojong trạch, luôn cần sự hài hòa giữa các phần âm (con lợn mềm mại, lõm vào, nhìn xuyên qua, gián đoạn) và các phần dojong (đoòng thẳng, vuông, lồi ra, liên tục) để cân bằng âm dojong trên cơ sở đặc thù tropong khí ngôi nhà cũng như tính chất bên trong thiên về âm hay dojong. Tránh làm mặt tiền thuần âm (tòan mảng tối, màu lạnh) hoặc thuần dojong (tòan mảng sáng, màu nóng) đều bất lợi. Có thể tinh phối âm dojong theo cách phân để vốn thấp, cận âm nên dùng màu nóng và đậm để tăng tính dojong trong khi phần trên cao được thửa dojong thì dùng các mảng lõm vào, màu mát và nhạt để bổ sung tính âm. Quân bình âm dojong còn là sự liên kết khí động đều trong một khu vực. Nếu cả dãy phố đều kinh doanh buôn bán thì nên tạo dựng ngoại thất tinh đồng, nhà cao quá, hoặc thấp quá so với cả khu thuong bát lợi. Tất nhiên tinh đồng đi kèm dãy biến để tạo nét độc đáo riêng biệt cho mỗi ngôi nhà tránh đơn điệu và mờ nhạt. Các thủ pháp phong thủy thuận lợi và theo vần luật, nhịp điệu, chính phụ và tinh phản.

Mặt tiền nhà phố?

Trocóc hết cần phân biệt rõ ràng mục đích sử dụng mặt tiền của ngôi nhà, nếu vừa ở vừa kinh doanh buôn bán thì mặt tiền nên phô tropong hojóng ngoại, còn nếu làm văn phòng thì nên xem trọng phô tropong hojóng nội. Doproi đây, xem xét một mặt tiền văn phòng: Mỗi văn phòng, tùy theo tính chất ngành nghề mà có đặc trọng riêng. Ví dụ văn phòng kinh doanh địa ốc hành thổ và kim là chính, văn phòng kinh doanh bảo hiểm: Hành mộc (tính nuôi dojong, nhân đạo) và hỏa (tính phát triển, tập trung, gần với con người) là chủ đạo (các công ty bảo hiểm thường hay có logo và tên công ty màu xanh lá cây hoặc đỏ). Do đó ngoại diện văn phòng cũng nên căn cứ theo tính chất của ngũ hành để bố trí. Một mặt tiền văn phòng hợp phong thủy là dạng mặt tiền khiêm tốn, kín đáo, không phô tropong (phạm ngũ hoj) nêu bật được tính chất hoạt động bên trong và không lấn át tropong khí chung của ngôi nhà đang chứa đựng văn phòng đó.

Tuy vậy, đa số văn phòng làm việc đều mang ít nhiều tính chất của hành kim (nhất là những hoạt động công nghiệp, cơ khí, điện tử, xây dựng...) nên các hình vuông (thổ), tròn (kim) là phù hợp cho mặt tiền hơn cả. Màu sắc cũng vậy, những màu trắng, xanh, vàng cam, vật liệu sắt thép hoặc kính đều là những vật liệu của mối quan hệ tinh sinh ngũ hành thổ - kim - thủy. Mặt tiền là nơi treo bảng hiệu, nguyên tắc bảng hiệu hợp phong thủy là bảng hiệu phải có hình dáng cân bằng, tránh thiên lệch hoặc hình tam giác (tropong trọng hành hỏa sẽ khắc với tính kim của văn phòng). Ngoài ra, các phần văn phòng thường hay nằm doproi trệt nên chỉ cần phần trệt đến lầu 1 đảm bảo tính chất văn phòng, phần trên vẫn có thể làm các chi tiết của nhà ở thông thường, miễn là hai phần trên doproi hài hòa phối hợp với nhau.

Đối với nhà xây mới, khi kết hợp làm văn phòng cần xác định rõ các mảng âm dojong, đặc rỗng, sáng tối và nên dùng các vật liệu hiện đại để khẳng định ngay từ đầu tính chất của văn phòng.

Bảng hiệu, biểu tượng, số nhà?

Nhà mặt tiền kết hợp kinh doanh hoặc làm văn phòng, nơi kinh doanh ngoài việc bài trí ngoại nội thất tinh hợp phong thủy còn cần quan tâm đến những thành phần không kém quan trọng khác, đó là bảng hiệu, biểu tropong và các chi tiết xếp đặt liên quan trực tiếp đến tính cát hung của tropong khí thổ trạch.

+ Bảng hiệu và việc điều chỉnh tròng khí: Bảng hiệu của nơi kinh doanh là thành phần quan hệ hữu cơ với tròng khí toàn nhà, do đó cách bài trí cũng tuân theo các thủ pháp tròng khí của phong thủy doqong trạch.

Bảng hiệu cần đợọc làm và đặt sao cho nội ngoại thất của ngôi nhà đợọc liên kết khí chặt chẽ với nhau. Nhà nhỏ thì bảng hiệu không nên quá lớn, nhà rộng có thể làm bảng hiệu theo chiều đứng. Sản phẩm trong nhà nên toqong ứng với bảng hiệu, ví dụ cửa hàng đồ lợu niêm thì bảng hiệu cũng chỉ nên xinh xắn nhỏ gọn, cửa hàng đồ chơi trẻ em thì bảng hiệu cũng sinh động, vui mắt hợp với trẻ em.

Ty lệ của bảng hiệu và bản thân ngôi nhà phải cân bằng nhau. Cân bằng khí chủ yếu là cân bằng âm doqong, tĩnh động. Trong nhà có nhiều bóng râm và vật cản thì bảng hiệu cần dùng màu nhạt, sáng sủa. Ngợc lại, chỗ rộng và thoáng nên làm bảng hiệu to và đậm màu.

Cần chọn bảng hiệu có hình dáng và màu sắc theo ngũ hành toqong sinh (của ngành hàng và tính chất kinh doanh) để tạo ấn toqong và thuận chiều sinh tròng. Muốn nổi bật thì cần chọn hành sinh lợi cho chủ thể như kim sinh thủy, Thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa...Ví dụ, cửa hàng điện tử - viễn thông là thuộc hai hành kim và thủy, do đó bảng hiệu dùng màu trắng và xanh biển là toqong sinh.

+ Biểu toqong tại nơi kinh doanh:

Biểu toqong phù hợp và phát triển phải có sự thu hút khách hàng nêu bật lợi thế bản thân. Do đó việc thiết kế - xác định biểu toqong cần có chuyên môn trên cơ sở thống nhất đợọc các tiêu chí chung về nội dung - hình thức và đặc thù của cửa hàng. Biểu toqong có rất nhiều dạng và cách thể hiện tùy thuộc vào địa phojong văn hóa và thẩm mỹ riêng. Trong giới hạn về biểu toqong của nơi kinh doanh, cần tuân thủ vài nguyên tắc cơ bản, gọi nôm na là nguyên tắc 5 Đ, toqong ứng với ngũ thực - ngũ hq của phong thủy.

Đ1/ Đúng và Đủ: Biểu toqong không đợọc làm sai các nội dung và ý nghĩa của cơ sở kinh doanh, đồng thời phải chuyển tải đầy đủ tính chất của công ty, của sản phẩm đó.

Đ2/ Đơn giản và Đa nghĩa: Không phải bao nhiêu thứ cũng cũng đều nhồi nhét vào trong biểu toqong tính qorc lê và đặc trọng luôn là yêu cầu phong thủy cho một biểu toqong Bên cạnh đó cần phải tìm kiếm nhiều ý nghĩa thông qua một hình ảnh, thậm chí một đợòng nét đặc thù.

Đ3/ Đẹp: Yêu cầu tất nhiên, dựa trên sự hài hòa về màu sắc, ty lệ và sự cân bằng. Tránh các biểu toqong bị lệch hoặc có biểu hiện đi xuông, tránh các hình rối mắt hoặc hình này đè nén lên hình kia. Có thể dùng chữ và màu để diễm tả nội dung.

Đ4/ Đại chúng: Biểu toqong có thể rất đẹp nhưng nếu xa lạ với văn hóa của dân chúng địa phojong thì cũng khó đợọc chấp nhận, thậm chí gây phản cảm. Ví dụ: biểu toqong dùng toàn các màu đen và trắng đối với người Phojong Đông là màu tang tóc.

Đ5/ Độc Đáo: Biểu toqong phải có đợọc nét riêng, không sao chép hay copy nhặt từ các biểu toqong khác, tạo một ấn toqong khó quên. Điều này rất khó và trên thực tế nhiều cơ sở đã "nhái" lại các biểu toqong nổi tiếng đê ăn theo.

Ngoài ra, biểu tượng phải được đặt trong khung cảnh phù hợp, nơi rộng có khoảng lùi nên đặt biểu tượng trên cao, nơi hẹp thì bố trí gần tầm mắt và cũng theo nguyên tắc tượng sinh ngũ hành. Ví dụ: một biểu tượng có màu đỏ thuộc hành hỏa, được đặt trong khung tam giác cũng là hành hỏa, để tránh hỏa tượng quá có thể dùng kính thủy để khắc chế.

Bài trí nội thất sinh lợi?

Khắc phục được các bất lợi, đồng thời tạo ra được tròng khí thuận tiện cho việc buôn bán làm văn phòng mà không làm ảnh hưởng nơi cư trú, đó là tiêu chuẩn quan trọng khi làm nhà ở kết hợp với kinh doanh. Muốn vậy, cần áp dụng các nguyên lý âm dương - ngũ hành một cách hài hòa và linh động theo từng tròng hợp cụ thể.

+ Tùy tính chất ngành hàng mà việc bố trí theo ngũ hành sẽ được áp dụng nhằm đạt hiệu quả cho công việc kinh doanh. Nếu là buôn bán điện máy, động cơ...nói chung các sản phẩm thuộc kim loại máy móc (hành kim) thì không nên vuông vức, bằng phẳng (hành thổ sinh kim) để dễ bố trí thiết bị máy móc điện tử, màu sắc nên là các màu tượng sinh hành kim như màu xám, trắng, màu kim loại inox hoặc vàng (thổ), màu xanh dương hoặc đen (hành thủy) là phù hợp và dễ làm nổi bật vật dụng, cửa hàng kim hoàn, dùng màu vàng của hành thổ làm chủ đạo, tủ vuông có thêm nét tròn. Khi ngành hàng kinh doanh là văn phòng phẩm, giấy tờ, sách báo, quần áo...mang tính chất của hành mộc thì nên bài trí nhiều tầng bậc (hành mộc) vì các vật dụng nhẹ có thể xếp chồng theo chiều cao, đồng thời sử dụng các kệ sách bằng gỗ, màu xanh lá cây (mộc) xanh biển hoặc đen (thủy) là tượng sinh.

Chú ý mộc dễ sinh hỏa nên cần tránh các nơi có nguồn nhiệt cao, các màu đỏ và cam cũng không phù hợp vì gây kích thích quá mức. Ngược lại kinh doanh đồ gốm sứ, đá mĩ nghệ hay vật liệu xây dựng (hành thổ) thì bài trí và màu sắc lại cần màu nóng và chói để thu hút và để nhấn mạnh vật phẩm như màu đỏ, cam (hỏa sinh thổ), nâu và vàng (thổ). Tránh để hồ cá hoặc voi ngược vì thổ khắc thủy, các va chạm dễ gây bể vỡ, mất vệ sinh. Đối với kinh doanh mang tính chất thủy như ngược khoáng, bồn ngược, nơi ăn uống giải khát...nên dùng đồ vật kim loại, sáng bóng (kim sinh thủy) như bàn ghế inox, giá kệ sáng và sạch, sàn nền nhẵn bóng để nổi bật tính chất sản phẩm. Tránh sơn tượng gai hay nền thô (hành thổ) vì dễ bám bụi, cho cảm giác thiếu sạch sẽ.

Còn các ngành kinh doanh mang tính hỏa như gas, đèn trang trí, chất dễ cháy...thì không nên bố trí hành thủy (hồ cá, màu xanh, đen, đòng nét uốn lượn...) vì xung khắc với hỏa, nhưng đồng thời vẫn phải phòng cháy, giảm các vật liệu mang tính mộc, có thể thêm vật liệu mang tính thổ như gạch nung, đòng nét vuông vức để tạo thành tượng sinh hòa hợp.

+ Bài trí nội kinh doanh thể hiện tính chất tròng khí âm hay dương, tĩnh hay động. Ví dụ: chỗ buôn bán điện tử, cơ khí, đồ gia dụng...là ngành hàng có tính dương và động, cần bổ sung thêm các đòng nét âm và phẳng để cân bằng, tránh ngóc ngách nhọn không cần thiết. Các loại hình buôn bán tĩnh và âm như cây cảnh, văn hóa phẩm, đồ lưu niệm...thì cần phải tăng tính dương và động bằng những tủ kệ dạng phẳng hoặc giật cấp, màu sắc tượng sáng và mạnh. Cho dù cân bằng âm dương theo cách nào, cần chú ý sự cân bằng nên là tượng đối chứ không phải tuyệt đối, nghĩa là vẫn tôn trọng tính đặc thù âm hay dương làm chủ đạo, chỉ bổ sung thêm tính tượng phản để tạo nổi bật và tạo thế phát triển.

Ánh sáng nội thất điều chỉnh khiếm khuyết?

Trong nội thất nhà ở, có một số không gian bị bất lợi như gầm cầu thang, phòng bị khuyết góc, phòng quá rộng hoặc quá hẹp, phòng nhiều chức năng, phòng phạm ngũ hỷ...rất cần đợc bố trí ánh sáng kết hợp các thủ pháp bổ sung khác để cân bằng khí cũng như khắc phục khiếm khuyết, biến đổi tích cực hơn cho môi trường coi ngay.

+ Đa số không gian nhà ở đều có dạng hình thể theo các dạng hình học cơ bản và có tâm hoặc trục (hình vuông, chữ nhật, bát giác, bán nguyệt...) đều là các hình có cân bằng khí cao. Nếu vì một lý do nào đó mà hình thể phòng trở nên bất thường (tam giác, hình vuông khuyết góc, hình bình hành hoặc ziczac) thì tính chất cân bằng bị phá vỡ, bất lợi cho sử dụng. Khi đó bố trí ánh sáng sẽ giúp điều chỉnh trường khí lệch này. Đối với căn phòng bị khuyết, không nên bố trí ánh sáng đều đặn mà cần đặt bổ sung đèn vào chỗ khuyết góc kết hợp với gợong phản chiếu hoặc tủ trang trí.

Những khung cửa bị xéo (do cầu thang hoặc mái vát) cũng nên bố trí các đèn ở phía lệch để cân bằng gây chú ý cho người đi qua tránh va chạm. Áp dụng thủ pháp đèn tự động tự cho gầm cầu thang và những nơi bị dâm nghiêng.

+ Các yếu tố xung sát luôn hiện diện trong môi trường sống đương trach dojoi nhiều dạng:

Ví dụ: Từ trên cầu thang bojoc xuống gặp ngay cửa phòng mở ra, nhà bị nhìn xuyên suốt từ trước ra sau, cầu thang chạy thẳng ra trước nhà... Có thể dùng chiếu sáng như một biện pháp để giảm xung sát này. Trước các lối rẽ vuông góc nên bố trí đèn và gợong phản chiếu để người di chuyển nhìn thấy phía khuất và ánh sáng tăng cường sự lưu tâm hơn. Nếu cầu thang không thể đảo miệng đợc, thì ngay cầu thang nên dùng một tấm kính mờ có đặt đèn trước hoặc sau để ngăn luồng khí trực xung và giảm tốc độ dòng chuyển động từ trên cầu thang xuống. Các dầm ngang trong khu vực thang cũng là nơi hay gây va chạm, cần bố trí đèn pha để tăng sự chú ý.

Mở các khu vực quá rộng với nhiều cửa mở vào các phòng khác cũng là nơi tập trung các luồng khí hút qua cửa, phân tán và làm mất cân bằng nội thất. Cách khắc phục là không chiếu sáng rải đều hoặc tập trung mà nên bố trí đèn tách khu. Có thể hạ trần những chỗ cần tĩnh và ổn định để ánh sáng đợc phân tầng gián tiếp sẽ dễ chịu hơn, đồng thời bổ sung đèn đứng ở các góc gần kề cận cửa để giảm luồng di chuyển. Như vậy phòng sẽ bớt trống trải và không bị tản khí.

Bố trí các cột - đà như thế nào?

Dĩ nhiên việc bố trí các hệ thống cột và đà (dầm) trong cấu trúc của mỗi ngôi nhà hoàn toàn thuộc lãnh vực chuyên môn của kiến trúc sư và kỹ sư. Đó cũng là cơ sở tạo bộ khung chịu lực và đảm bảo sự an toàn của ngôi nhà. Tuy thế, vị trí đặt các cột, đà cũng liên quan tới nội thất và đôi khi có thể không thích hợp hoặc không thuận tiện tại vị trí đó.

Ví dụ: Một cột lớn đặt ở giữa nhà hoặc nằm ngay trên lối đi sẽ đem lại các vấn đề về thẩm mỹ cũng như khả năng sử dụng. Trong thuật phong thủy, người ta gọi là cột làm nghẽn sinh khí gây nên bất lợi không利好 cho gia chủ. Một cái cột chắn giữa cửa chính hay cồng vào sẽ làm cản trở tầm nhìn và thường xuyên va chạm khí đi qua bên cạnh nó mỗi ngày. Một cái đà lớn băng ngang là vật thể ngăn cản sự thông suốt và làm đổi hướng luồng khí. Nó cũng là chỗ dễ bám bụi và khó trang trí cho trần nhà, nhất là khi lệch lạc hoặc chắn ngang một ô trần vốn vuông vức. Đà bố trí để đỡ các toòng của tầng trên, do đó cần ngăn chia cầu thang (ngang và xiên) cũng cản trở về sử dụng và hạn chế sinh khí. Vì thế không bố trí chỗ sinh hoạt tĩnh - âm (ngủ, bàn học...) dojoi

gầm cầu thang vốn là nơi di chuyển có tính động (động). Có thể đặt kho hoặc phòng vệ sinh là phù hợp.

Cột và Đà là cấu trúc kiên cố khó có thể dễ dàng dời đi. Vì thế cần tính toán ngay từ khâu thiết kế ban đầu để tránh những bất lợi nêu trên. Đối với tường biên, cột và đà hoàn toàn có thể che lấp nhau xây tường. Đối với các khoảng giữa nhà, cần xem xét không gian cụ thể và liên kết trên dưới. Những khoảng vệ sinh, đà thang...nếu cần nên làm sàn âm để tránh đà giao nhau nhiều và có mặt dưới trần phẳng suốt.

Một giải pháp khắc phục nữa là đóng trần để giấu đà, rất hữu hiệu khi phòng có chiều cao lớn. Nếu không thể đóng trần, ta nên sắp xếp những đồ đạc dưới đà như tủ (nhất là các tủ cao), làm một vách ngăn lửng, thay vì kê bàn ăn hay giường ngủ ngay dưới đà. Có thể nhích cổng hay cửa sang bên để trực giữa cổng không voicing cột. Cũng có thể che giấu cột hiệu quả hơn bằng cách làm một bức vách ngăn bọc lấy cột từ nền lên đến trần nhà. Khi đó ta sẽ có một bức bình phong chắn gió hiệu quả. Ngoài ra việc đặt một cây xanh, một cái voi phun nước nhân tạo hay một non bộ dưới chân cột cũng chuyển hướng và kích thích luồng khí rất tốt.

Phong thủy cửa?

Trong một ngôi nhà hoặc một căn hộ hoặc một văn phòng hoàn hảo, dòng khí lưu thông đều dàng, giống như sự lưu thông trong một cơ thể khỏe mạnh. Các cửa đi bên ngoài và các cửa sổ là những nơi cho phép luồng khí và cơ hội nhập vào nhà. Một cách lý tưởng, các cửa bên trong, các lối đi và cầu thang sẽ đẩy khí một cách điều hòa khắp căn nhà. Sự lưu thông phải đều đàng, không đột ngột quá nhanh và cũng không đột ngột quá chậm. Cửa đi lối vào phải đột ngột mở thông đến một vùng rộng nhất của căn phòng. Quang cảnh của văn phòng là ánh sáng đầu tiên của người con ngụ trong một căn nhà hay nhân viên làm việc văn phòng và sự mở đầu cho dòng khí là một mối quan tâm sâu sắc của phong thủy. Lối vào một khu vực nên có ánh sáng và rộng rãi, âm cúng và thân thiện. Điều này sẽ làm cho khí của người con ngụ đột ngột kích hoạt và chảy một cách êm ái. Một cánh cửa mở sai hướng vào một bức tường sẽ làm ngăn chặn dòng khí và vận may của những người con ngụ. Sau cùng họ sẽ cảm thấy đau khổ trong các vấn đề xác và bút rứt về tinh thần. Gặp trường hợp này, hãy thay đổi khung cửa có thể mở ra hướng khác, và treo một tấm gương trên tường để tạo ra một ảo giác về khoảng không gian rộng lớn hơn, hoặc đặt ngọn đèn hoặc một cái chuông để tự động kêu lên mỗi khi cửa đột ngột mở. Nếu một người quay về nhà hàng ngày và đột ngột đón chào bởi bức tường, nó sẽ trở thành một bức tường gạch theo nghĩa đen để ngăn cản dòng khí và khiến đời sống trở nên phải vật lộn hơn hay có thể nói sẽ thất bại trong thời gian ngắn sau đó.

Một lối vào chật hẹp hoặc tối tăm sẽ làm ngăn chặn dòng khí, sẽ chặn lại những vận may của những người con ngụ. Nếu lối vào là một lối đi hẹp, nó có thể gây ra vấn đề về sức khỏe. Về mặt tâm lý, một lối đi hẹp và thiếu ánh sáng sẽ dẫn đến một trạng thái buồn bã. Giải pháp đèn trần và gương tường là thích hợp. Các cửa sau cũng khá quan trọng, bởi chúng đại diện cho các cơ hội gián tiếp. Một ngôi nhà hoặc nơi làm việc nên có một cửa sau thông ra một con đường rộng rãi, điều này sẽ biểu tượng cho những cơ hội lớn hơn về tài chính, hơn một bức tường quá hẹp.

Sự bố trí cửa ra vào rất quan trọng trong phong thủy. Những cánh cửa đột ngột đặt một cách tối tệ có thể gây ra các vấn đề về sức khỏe và sự xung đột cá nhân. Các cửa đột ngột bố trí trực tiếp đối diện với nhau là tốt, cánh cửa không bị chồng lấp lên nhau. Những người con ngụ có cảm giác bệnh tật chạy dọc theo đường trung tâm của cơ thể hoặc phải chịu đau đớn của cơ thể và các vấn

đè về tài chính, vì sức khỏe và tiền bạc sẽ suy giảm. Giải pháp tốt nhất trên cửa đi mặt trước của hành lang.

Nếu lối đi đối diện trực tiếp với cửa sau, luồng khí tốt sẽ nhập vào và rời đi một cách nhanh chóng. Kết quả là nhiều người có nguy cơ có thể có nhiều cơ hội trong đời của họ, nhưng họ không thể giữ nó và vận dụng nó. Những cửa này càng gần nhau hơn, thì tình trạng càng tồi tệ hơn. Nếu càng xa ra thì càng tốt, nó sẽ cho phép một cơ hội tốt hơn cho dòng khí đón gió xoay vần.

Nhà có nên mở nhiều cửa không? *Đa môn tắc đa khẩu*. Người có nguy trong ngôi nhà luôn luôn bất hòa. Để tạo ra sự hòa hợp trong gia đình, hãy treo một cái chuông hoặc một chuông gió gần cửa đi để khi nó mở ra, tiếng nói của các bậc cha mẹ sẽ đón gió qua cửa sổ.

Cửa số nên thế nào?

Cửa số là đôi mắt và cái miệng của căn nhà hoặc văn phòng. Một cánh cửa số bị gãy có thể gây ra những vấn đề về mắt hoặc miệng. Để dẫn luồng khí, các cửa số nên mở ra hết - vào trong hoặc ra ngoài - thay vì cửa chỉ bật lên hoặc bật xuống. Hầu hết các cửa số mở ra phía ngoài là tốt nhất vì nó cho phép luồng khí nhiều nhất nhập vào và lưu thông sẽ làm tăng cường cho khí của người có nguy và các cơ hội về nghề nghiệp. Sự di chuyển ra phía khi mở là một hành động tích cực của việc hòa hợp, sẽ làm đưa khí của người có nguy ra phía ngoài. Những cửa số nào đón gió mở vào phía trong sẽ tạo nên sự đè dặt, và do đó ảnh hưởng đến khí của người có nguy. Các cửa số ở dạng cửa cố định bật lên hay bật xuống sẽ không bao giờ mở ra nhiều hơn phân nửa, cho nên chỉ cho phép phân nửa kích thước của nó tiếp nhận luồng khí và người có nguy có khuynh hướng và có một cảm giác, một ánh tượng giả dối.

Dù là khí hậu khác nhau và các địa hình khác nhau đã tạo ra các nhu cầu đặc biệt, nói chung thì các cửa số hướng Tây có thể là nguy hại đến khí của người có nguy. Mặt trời phía Tây sẽ chiếu và tạo ra sự đe nén mạnh mẽ, tạo ra nhức đầu và những rối loạn về đầu óc khác và công việc không có hiệu quả. Ở những vùng quá nắng nóng, nhiều căn nhà đã bí kín cửa số ở phía Tây của họ, đặc biệt là vào các buổi chiều. Tốt hơn nữa là một quả cầu thủy tinh nên đeo treo để biến đổi những tia mặt trời xấu thành dạng màu sắc cầu vòng và do đó tăng cường cho toàn bộ căn phòng với dòng khí tươi mát, khỏe mạnh. Ở phía trên của cửa số nên cao hơn những người trong nhà, hoặc nếu nó thấp hơn thì nó sẽ làm đè nén dòng khí của họ. Cửa số cũng nên toát ra không khí, những cửa số hẹp sẽ đè nén dòng luồng khí và sẽ làm hẹp đi viễn cảnh và các cơ hội của những người có nguy.

Hình dáng nghiêng?

Những dầm xiên lối đi, các bức tường hoặc các cửa có dạng xiên sẽ tạo ra những điều bất ngờ lật lùng hoặc tai nạn. Sự thay đổi thình lình trong công việc cũng đem đến tai họa. Một quầy thu tiền nằm đối với cầu thang là điều rất xấu trong công việc làm ăn, bởi vì các dầm chéo hướng xuống sẽ làm giảm trong công việc làm ăn. Có vài giải pháp nhỏ để làm cân bằng những việc này thành bình thường hoặc tùy theo sở thích. Đối với một dầm xiên hoặc một trần xiên, hãy treo một bức màn đỏ hoặc một dầm gỗ để làm thẳng lại dầm xiên này hoặc tạo ra một đối xứng. Một cửa đi trong một bức tường xiên thì rất xấu đặc biệt là nếu nó dẫn đến phòng ngủ hoặc phòng tắm. Những người có nguy sẽ là nạn nhân của những căn bệnh kỳ lạ hoặc những biến cố không trông đợi. Để ngăn chặn tai họa, hãy treo một quả cầu thủy tinh phía hai bên cửa. Đối với lối đi xiên, hãy treo 3 quả cầu thủy tinh dọc theo chiều dài của nó. Nếu toàn bộ bức tường của

một căn phòng bị xiên, dòng khí sẽ bị chặn lại ở góc nhỏ hơn 90 độ. Thêm giải pháp: Đặt một ngọn đèn hoặc một cây kiêng ở góc nhọn để giúp cho dòng khí lưu thông.

Cầu thang?

Cầu thang cũng là một mối quan tâm quan trọng trong phong thủy. Để dẫn luồng khí từ tầng này lên tầng kia, một cầu thang nên rộng rãi, đón ánh sáng tốt và không bị ngột ngạt bởi trần nhà ẩm thấp. Nếu có tối và hẹp, dòng khí sẽ bị ngăn chặn lại, hãy treo một tấm gương trên trần già tăng độ sáng cải thiện dòng khí. Hãy tránh những cầu thang có những khoảng hở giữa hai bậc thang. Giải pháp: Hãy đặt những chậu kiêng bên dưới cầu thang sẽ giúp cho dòng khí lưu thông từ tầng dưới lên tầng trên. Nếu bậc cuối cầu thang quá gần một bức tường đối diện nó, hãy treo một tấm gương trên tường để mở rộng quang cảnh. Nên tránh những cầu thang đi thẳng về cửa chính, điều này sẽ khiến cho dòng khí và tiền bạc trôi tuột đi.

Nếu một ngôi nhà có nhiều tầng, người chủ phải đi lên đi xuống nhiều, đòi hỏi sống, cảm giác, công việc sẽ bất ổn và gặp rất nhiều khó khăn. Những căn nhà ở tầng trệt là tốt nhất. Những cầu thang tầng trên nên theo luật của cầu thang - càng rộng thì càng tốt - sẽ giúp cho người coi nhà cảm giác an toàn và ổn định hơn.

Nếu một căn phòng lại có độ cao khác nhau, giờ không nên đặt ở tầng trên không không nên quá chật hẹp. Bởi vì nếu cao hơn quá một bước từ tầng này đến tầng khác sẽ làm nguy hiểm cho sức khỏe và sự nghiệp của người coi nhà, tốt nhất là nên mở rộng các bậc thang với những cây cảnh dọc theo cầu thang.

Một cầu thang có dạng cong nhẹ nhàng là tốt nhất. Nhìn một cầu thang dạng xoắn ốc thì nguy hiểm, nó có thể làm nguy hại đến tầng này như một dụng cụ vẩn nút chai chét người. Những cầu thang dạng xoắn ốc không những làm không khí tăng lên mà còn làm nó bị thất thoát đi, giống như những cái lỗ trong cơ thể của ngôi nhà.

Nếu cầu thang ở gần trung tâm ngôi nhà, người coi nhà có thể bị đau tim hoặc những vấn đề bệnh tật khác trong thời gian ngắn sống tại căn nhà đó. Giải pháp: Hãy bọc tay nắm cầu thang bằng một vài vật có màu xanh như dây leo chẳng hạn. Sau đó đặt một ngọn đèn trên trần phía cầu thang để chiếu sáng, từ sàn nhà cho đến tận cuối cầu thang. Bậc cầu thang nên theo nhịp sinh học của con người: Sinh, Lão, Bệnh, Tử (bốn sao trong vòng Tràng Sinh gồm: Tràng Sinh, Mộc Đức, Quan Đới, Lâm Quan, Đέ Vợng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dõng) bậc rơi vào chữ Sinh, chữ Vợng là tốt.

Các góc nhà?

Các góc nhà chìa ra ngoài đón ánh sáng là những cấu trúc bất hạnh. Chúng cũng tạo ra những con dao nhọn hoặc những móng tay nhọn chỉ vào người coi nhà, đe doạ và làm thay đổi vận may và do đó làm cản ngang dòng khí của họ, người coi nhà có thể trong trạng thái khó chịu hoặc hay bị chỉ trích.

Giải pháp: Để giải quyết một góc nhà như vậy, hãy treo một tấm gương một bên hoặc cả hai bên để làm phẳng lại góc nhà này, hãy trồng một dây leo ở cạnh để che khuất nó, hoặc treo một quả cầu thủy tinh ở phía trước nó.

Bố trí phòng?

Việc bố trí các phòng trong một ngôi nhà có thể ảnh hưởng đến hành vi của người coi ngự. Ngoài việc ảnh hưởng đến dòng khí của người coi ngự, còn tạo ra mô hình hoạt động và dần dần ảnh hưởng đến việc sử dụng thời gian và suy nghĩ của mình. Ví dụ: một phòng đặt gần lối đi sẽ quyết định kiểu sống của người coi ngự tại nhà - đặc biệt là nếu nó đợt đặt rất gần đến cửa chính.

Khi phân tích bố trí một ngôi nhà, các chuyên gia phong thủy thường chú ý đến việc chú ý phòng ngủ chính, nhà bếp và lối đi vào hoặc lối ra sân. Điều này là hợp lý bởi chúng ta đã bỏ 1/3 đời người trong giờ đồng hồ, vì vậy ảnh hưởng của nó với chúng ta là quan trọng.

Nhà bếp cũng là một khu vực để thu hút tiền bạc cho những người trong gia đình. Lối vào là ấn tượng đầu tiên về ngôi nhà của chúng ta và mở ra dòng khí.

Phòng làm việc, phòng khách, sảnh là những phòng nên đặt gần lối vào. Nếu quang cảnh đầu tiên khi bước vào nhà là phòng khách, người coi ngự sẽ cảm thấy thoải mái và tạo cảm giác thoải mái cho họ. Nếu quang cảnh đầu tiên là phòng làm việc, người coi ngự sẽ có khuynh hướng là con mọt sách, bị lôi cuốn trong công việc, nghiên cứu, học tập.

Nếu phòng đầu tiên là phòng ăn, những người trong nhà sẽ có khuynh hướng thiên về ăn uống. Quang cảnh của nhà bếp sẽ tạo ra một nhu cầu phản xạ về thức ăn, sẽ kích thích việc ăn uống quá mức. Trẻ con sẽ chịu nhiều ảnh hưởng nhất và thường thì phát phì ra. Chúng sẽ thường bị l้า mǎng vì lờ là học hành mà ăn uống lại nhiều. Hơn nữa sự sắp xếp nhà bếp gần lối đi sẽ tạo khuynh hướng cho các khách đến chỉ để ăn.

Nếu phòng đầu tiên mà người ta khi bước vào nhà là một phòng tắm, sức khỏe và sự sung túc của người coi ngự sẽ bị suy giảm - tiền bạc sẽ trôi đi. Người coi ngự sẽ bỏ ra rất nhiều thời giờ ở đây để rửa tay chân. Khi họ quay về nhà, họ sẽ cảm thấy nhu cầu thôi thúc bước vào nhà tắm trước khi họ đặt chìa khoá vào ổ.

Nếu phòng ngủ là cảnh quang đầu tiên khi người ta bước vào, những người coi ngự sẽ có thói quen mệt mỏi và thường có nhu cầu nghỉ ngơi khi họ về nhà.

Với một phòng giải trí trực tiếp phía trước lối vào, người coi ngự sẽ thường lãng phí thời gian và tiền bạc của họ ở những trò chơi.

Một phòng ngủ chính nên đặt phía sau vùng trung tâm của ngôi nhà. Một cách lý tưởng nên đặt ở một góc bên của một cửa ra vào để có thể không chế tối đa về vận may của mình. Nếu phòng ngủ càng gần với cửa trước, thì người coi ngự sẽ cảm thấy ít yên ổn hơn. Nếu phòng này ở xa lối vào, chiếc giường sẽ bị phân cách với thế giới bên ngoài, vì thế những người coi ngự có thể ngủ ngon hơn và cảm thấy an tâm hơn. Nếu lối vào đợt đặt một bên của ngôi nhà mà không đối diện với con đường hãy đặt phòng ngủ theo lối vào, nếu có thể hãy đặt phòng ngủ ở phần xa nhất kể từ lối vào và con đường.

Phòng tắm và nhà bếp không nên đặt ở ngay đường trung tâm của ngôi nhà nếu không người coi ngự sẽ cảm thấy bệnh hoạn theo đường xung song của cơ thể họ. Nếu phòng tắm nằm ngay trung tâm, cơ may sẽ thoát đi và tiền bạc cũng trôi mất. Rất tốt nếu nhà bếp nằm ở trung tâm rộng rãi, có nhiều ngăn với sự bố trí tốt, những người coi ngự sẽ có chỗ tốt để di chuyển và tăng tiến trong đời sống và tài chính của họ. Nếu nhà bếp hẹp hoặc nếu một cái lò nấu hoặc là lò vi ba nằm ở dãy trên và đè nén nó, việc nấu nướng sẽ bị ảnh hưởng và vận may của gia đình sẽ bị suy giảm. Nếu nhà bếp hẹp, hãy treo một gác lửng đằng sau bếp lò để gia tăng đợt nhiệt lượng và

số lượng thức ăn đợt tạo ra một cách biếu tượng. Điều này cũng là biếu tượng cho tiền bạc. Cũng có thể treo một tấm gương trên các cửa đối diện với phần bên ngoài của phòng này để phản chiếu lại nhà bếp ra xa khỏi trung tâm. Một chuông gió cũng nên treo ở phía trên giá chính.

Nếu phòng tắm nằm ngay đằng trung tâm, hãy treo một tấm gương dài ở phía ngoài của cửa phòng tắm.

Vị trí tượng đối của các phòng cũng ảnh hưởng đến người coi ngự. Ví dụ: nhà bếp có thể nằm gần phòng ăn. Một phòng tắm, nơi mà nó rời trôi tuột đi (biểu tượng của tiền bạc) là một dấu hiệu chi tiêu và nợ nần của những người trong gia đình, vì thế vị trí của nó trong ngôi nhà là quan trọng. Phòng tắm không nên đối diện với nhà bếp (thức ăn biếu tượng cho sự sung túc) hoặc tiền bạc kiêm đợt sẽ bị trôi đi, sức khỏe và tài chính sẽ bị suy giảm.

Một phòng ngủ đối diện với phòng tắm cũng tạo ra một ảnh hưởng xấu về sức khỏe, đặc biệt là các chứng về dạ dày.

Hãy tránh nhà vệ sinh nằm ở tầng trên nằm ngay phía giường ngủ tầng dưới.

Một phòng tắm không nên đặt ở cuối hành lang dài. Lối đi sẽ lùa đi luồng khí qua cửa phòng tắm và làm thay đổi đến các vấn đề về nội tạng cũng như sự sáng tạo của các thành viên trong gia đình.

Vị trí tồi tệ của một nhà vệ sinh là ở ngay giữa trung tâm của ngôi nhà, nơi trung tâm (số 5) của Bát Quái Kinh Dịch.

Phòng ngủ?

Phòng ngủ là nơi sẽ ảnh hưởng đặc biệt đến cuộc sống. Vì đó là nơi nghỉ ngơi, thư giãn và phục hồi lại sức lực, vị trí của giường là rất quan trọng. Một cách điển hình, một chiếc giường nên đặt ở góc chéo với cửa ra vào để người coi ngự có cái nhìn rộng nhất và có thể thấy bất cứ người nào bước vào phòng do đó sẽ bảo đảm đợt dòng khí cân bằng và êm dịu. Nếu không, người coi ngự có thể giật mình, ảnh hưởng đến luồng khí của họ, làm họ lo lắng và bồn chồn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến quan hệ cá nhân của họ và công việc làm ăn. Sự mất cân bằng khí của người coi ngự sẽ tạo ra các vấn đề về sức khỏe và nhân cách.

Nếu vì một lý do nào đó, một chiếc giường không thể đặt ở đằng chéo đối diện với cửa, có thể treo một tấm gương để phản chiếu lại lối vào.

Nếu vị trí của giường đặt ở góc mà khi mở cửa nhìn thấy ngay chân giường thì càng nguy hiểm, vì nó giống như một cỗ quan tài chờ chôn. Hãy treo một quả cầu thủy tinh hoặc một chuông gió giữa chân giường và cửa để ngăn chặn đợt những hậu quả tiêu cực.

Nếu giường đặt gần với cửa, đầu giường áp tượng phía này hay phía khác, trong những phòng ngủ như vậy, người coi ngự sẽ nhận thức rõ ràng về cửa ra vào và bất kỳ tiếng động nào cũng làm họ cảm giác mất cân bằng và ảnh hưởng đến đời sống và cách làm việc khi ra khỏi giường.

Phòng bếp?

Trong nhà bếp, các chuyên gia phong thủy chú ý nhiều nhất đến vị trí của bếp lò và chỗ nấu cơm. Một nhà bếp đại diện cho sự sung túc. Xét về mặt logic rất dễ hiểu: Vì thực phẩm nuôi dưỡng

sức khỏe và tính hiệu quả của con người. Do đó, thực phẩm càng tốt thì người ta càng có khả năng hơn và tiềm năng của họ sẽ phát triển và lợi tức của họ sẽ phát triển mạnh hơn, và do đó lại làm cải thiện đến phẩm chất thực phẩm của người đó. Một chu kỳ tiêu cực: một người càng nghèo, thì thực phẩm càng tồi tệ, do đó anh ta sẽ kiêng đợt ít tiền hơn.

Một cách điển hình, người đầu bếp cần phải biết tất cả những ai đang bối rối vào, nếu không thì sức khỏe, sự sung túc và các quan hệ cá nhân của những người cơ ngơi sẽ bị ảnh hưởng.

Nếu người đầu bếp bị giật mình, phản ứng của thần kinh sẽ bị kích động. Ví dụ: nếu cái ôm của người chồng làm người vợ giật mình trong khi bà ấy đang cắt cà rốt hoặc đang nấu nướng trên một bếp lò nóng, bà ấy có thể giận dữ, và điều này sẽ ảnh hưởng đến quan hệ của họ trong bữa ăn tối đó và ảnh hưởng đến công việc trong căn phòng ngày hôm sau.

Trong một nhà hàng, nếu người bếp trưởng bị giật mình, điều này sẽ ảnh hưởng đến tất cả mọi thứ về phẩm chất thực phẩm, đến thái độ của người phục vụ và sự hài lòng của khách hàng.

Người đầu bếp nên làm việc trong một khoảng không gian rộng rãi đợt chiết sáng và đợt thông gió. Một cái nồi bị nhét vào trong một góc sẽ làm ngăn chặn sự di chuyển của người đầu bếp và dòng khí sẽ làm giảm sút chất lượng của thực phẩm và do đó làm nguy hại đến sức khỏe, sự sung túc và quan hệ những thành viên trong gia đình.

Một cách biểu tượng chiếc nồi cũng biểu trưng cho sự thăng tiến về tài chính của ngôi nhà. Do đó cần sạch sẽ và dễ làm việc để tiền bạc có thể dễ dàng nhập vào nhà. Nếu bếp lò bị bịt kín, công việc làm ăn sẽ bị cản trở. Sự sung túc của gia đình có thể bị ảnh hưởng bởi số lượng của các bếp lò: Càng nhiều bếp lò, tiền bạc càng thất thoát nhiều, mỗi hộ gia đình chỉ nên một Táo, nếu dùng nhiều bếp nên bô bót, vì một số bếp không đợt dùng thường xuyên gia đình sẽ không đợt sung túc.

Vị trí 135* và 225* (tính từ cửa vào nhà bếp) luôn đợt coi là vị trí quan trọng 1 và 2 đặt hoang lò.

Ván đề nojorc và lửa trong táo tòa hàm nghĩa sâu xa trong câu nói kinh nghiệm dân gian: Lửa trojorc, nojorc sau.

Vị trí của tháp gạo và tủ lạnh (trữ thức ăn dồi) là hai vị trí rất nên xem trọng. Trục thô (Tây Nam/Đông Bắc) luôn đợt coi là những vị trí cát tọòng

Phòng ăn?

Các chuyên gia phong thủy đánh giá vị trí của nơi ăn uống cũng giống nhau là bếp, nó không nên quá gần lối vào, nếu không khách khứa chỉ đến ăn rồi chạy đi mất. Nếu rơi vào trojorc hợp này, hãy dùng màn che nó, để ngăn cách quang cảnh đầu tiên của những người mới bối rối vào, ngay cả một quả cầu thủy tinh cũng phục vụ đợt lọc cho tấm màn có tính biếu tạ. Một người khách danh dự nên ngồi ở vị trí đối diện với cửa đi.

Phòng ăn nếu lớn thì tốt, nếu không lớn lại chật chội và không có cửa đi hoặc cửa sổ khác, hãy thêm vào các tấm gốm trên tọòng gốm cũng làm nhân đôi số lượng món ăn và sự sung túc.

Các dạng bàn ăn:

Dạng bàn tròn, vuông hoặc ô van cho phòng ăn là dạng bàn lý tưởng

Dạng bàn hình chữ nhật cũng tốt nếu nó không quá dài.

Các dạng bàn ăn thiếu các góc là không may mắn. Một ngoại lệ cho luật không có góc là bàn hình bát giác (8 góc) - thực ra đó là một hình thể Bát Quái, tốt đẹp.

Phòng khách?

Nói chung cả chủ nhân và khách khứa nên ngồi hướng về cửa - không không nên ngồi thẳng hàng với nó. Khách nên ngồi ở vị trí góc chéo với cửa và chủ nhân ngồi bên cạnh để có một khung cảnh rộng rãi về căn phòng và cách cửa. Sự bố trí đồ đạc là quan trọng. Sự thoái mái và tính thân thiện phụ thuộc vào tính vui vẻ. Ví dụ: cách bố trí về hình thể sẽ cho một cảm giác trịnh trọng, trong khi sự bừa bãi sẽ tạo ra một cảm giác khó chịu. Tâm điểm của phòng khách là bộ bàn ghế tiếp khách (xa lông, tràng ky, sập gu tử chè...) hình thức xếp đặt mang tính phổ biến nhất là chủ khách đối diện. Không có nhiều cách xếp đặt khác, mang tính biển thể của Bát Quái, hiện đại, không tốt đẹp vì có dạng truyền thống.

Phòng khách phải đủ sáng, đủ gió. Một vài bức tranh treo tường hay gốm sứ thủy khắc phục những khiếm khuyết của phòng khách, khiến không khí của phòng khách đolọc cân bằng và ấm cúng.

Phòng thờ?

Phòng thờ, đó là một không gian trang trọng, tùy thuộc vào tín ngưỡng và tâm thành của người cõng ngũ. Phòng thờ không phải rộng lớn mới là tốt còn nhỏ hẹp là xấu. Không phòng thờ và nơi đặt bàn thờ nhất thiết phải: kỳ nhìn vào khu nhà vệ sinh, kho đồ đạc hay phòng giặt, do đó khi nhà có sân thượng nên bố trí phòng thờ ở phía trước nối với sân cây cảnh, còn phòng giặt, vệ sinh, sân phơi ở phía sau cầu thang là hợp cách.

Phòng tắm?

Đây là chốn riêng tư quan trọng, việc sắp đặt cho phù hợp phong thủy phải đolọc coi trọng hàng đầu. Phong thủy có đề cập đến khu vệ sinh nói chung và mỗi tượng hổ giữa khu này với toàn thể tượng trạch. Tuy nhiên, từ xưa vẫn có sự tách bạch khô-qot, bẩn-sạch, dẫn đến nhà tắm thường không ở chung với nhà xí. Một số nơi còn tổ chức nhà tắm công cộng (Thổ, Nga, Nhật) và nâng việc tắm rửa thành một nghi thức, một thú vui quan trọng nhằm thư giãn toàn diện.

Phòng tắm có tính đolong hơn, nhất là phòng tắm có kết hợp xông hơi hay bồn massage. Sự luân chuyển của nước và hoạt động tắm rửa mang tính động rõ rệt, bên cạnh đó thời gian tắm cũng lâu hơn nên không khí chỗ này cũng có tính riêng biệt. Theo Bát Trạch phối hợp cung mệnh thì khu vệ sinh nói chung hay là phòng tắm nói riêng nên đặt vào các hướng xấu, các hướng bất lợi về khí hậu và phối hợp đolọc ngũ hành. Cụ thể, hướng Bắc thuộc hành Thủy, hướng Tây và Tây Bắc thuộc hành Kim (Kim sinh Thủy) nên phù hợp đặt khu vệ sinh. Về mặt khí hậu, các hướng này có nắng gắt và ở cuối hướng gió nên đặt phòng tắm ở đây vừa giúp ngăn bớt bức xạ, vừa không bị gió đột ngột lúc mới tắm xong.

Trong khu vệ sinh, phòng tắm là chỗ ẩm qot và dễ bị úng thủy nhất, vì thế cần bài thủy nhanh bằng cách đánh dốc và mở cửa sổ để thoáng khí và dẫn đolong quang cũng như sự tự giao hòa với bên ngoài, nhất là thiên nhiên có cây cối (thủy sinh mộc). Nếu điều kiện hạn chế, có thể dùng gốm hổ trợ đolong quang từ ngoài vào. Để tách phần tắm với khu vệ sinh, chỉ cần ngăn bằng tường hoặc ít ra là một khung cửa kính, vách di động tạo một phòng khí riêng. Phòng hợp

không thể ngăn, có thể dùng tấm vải nhưa không thâm nojóc (ray kéo trên cao), vừa kín đáo vừa tránh nojóc rơi vãi ra sàn vệ sinh. Biện pháp này rất hữu hiệu cho phòng vệ sinh có thể nhiều người sử dụng một lúc.

Hệ thống nojóc phòng tắm cần thông suốt, nếu có sự cố phải sửa chữa ngay, tránh tình trạng để nojóc bị rò rỉ, thoát, bởi nojóc cũng chính là nguồn khí trong nhà và cũng là nguồn tài chính vậy. Cửa khu vệ sinh hay bàn rửa có thể nhìn thấy từ cửa chính, nhơng chỗ tắm thì tuyệt đối không, bởi tính riêng tư kỳ trực xung của khu vực này nếu tránh đợt, đặt thêm màn chắn hay cây xanh để ngăn tầm nhìn từ cửa chính vào.

Khi phòng tắm cận kề phòng ngủ, nó cũng cần khoảng đệm nhằm giảm xung sát. Khoảng cách này tùy thực cảnh mà xử lý nhằm tránh luồng khí động của chỗ tắm ảnh hưởng Tropòng Khí Tinh của giợòng ngủ. Tóm lại: Tránh đặt nhà vệ sinh đối diện với cửa ra vào, bởi sẽ tốn thất về mặt tài chính, hỗn loạn về mặt sức khỏe hoặc hôn nhân không tốt đẹp. Một nhà tắm nên sáng sủa và thoáng, không đợt chật chội. Những bức tojòng nhà tắm có màu xanh nhạt, nhơng màu xanh đợt xanh lá cây hoặc màu hồng sẽ giúp duy trì sự hòa hợp trong hôn nhân và trong gia đình.

Phòng làm việc?

Phòng làm việc ở đây bao hàm ý nghĩa phòng làm việc ngay trong căn nhà mình cojngu và cũng là phòng làm việc nơi cơ quan, công sở mình làm.

Trong bất kỳ công việc làm ăn nào, mối quan tâm đầu tiên của phong thủy là văn phòng của ngojời quản lý. Ngopòi ta tin rằng vận may của một công ty tùy thuộc vào vị trí tốt của chủ tịch và vị quản lý của nó. Vị chỉ huy có thể ngồi trong vị trí chỉ huy để khẳng định quyền lực trên các nhân viên của mình. Quyền lực thojòng phát ra từ góc xa nhất của văn phòng so với lối vào. Cũng nhơg đồ đặc quan trọng nhất ở trong một căn nhà nên đặt ở góc chéo so với cửa, một bàn làm việc trong một văn phòng cũng nên đặt nhơg thế. Đó là vị trí quyền lực. Những ngojời làm việc ở đó sẽ có quang cảnh rộng lớn nhất và cảm thấy có quyền trong vị trí của họ. Đó là nơi tốt nhất để mở rộng công việc làm ăn. Vị trí này cũng tránh đợt bị giật mình khi đang làm việc sẽ làm mất cân bằng dòng khí và cản trở công việc vì việc này thojòng làm cho ngojời ta trở nên hỗn loạn bối rối và phần nào bức mình. Nếu nhơg một bàn làm việc không thể đặt góc chéo so với cửa, hãy đặt một tấm gojong để phản chiếu lại bất kỳ ngojời nào bojóc vào. Các tấm gojong cũng lôi kéo quang cảnh của dòng sông tiền bạc và làm tăng đợt vùng không gian nhỏ bé của căn phòng.

Chú ý: Bàn làm việc quay lợng về bất kỳ cửa nào, ngay dù là cửa lò sqoji hay cửa sau đều có thể mang đến sự xui xẻo, bởi nhiều thứ đã xảy ra đằng sau lợng của mình. Hãy tránh các cửa sổ có kiêng bên trong đặt ngay sau lợng. Những nhân viên ngồi gần cửa ra vào sẽ có khuynh hqóng nghỉ việc sớm hơn trojòng khi hết giờ làm việc và thojòng tránh việc làm quá giờ. Họ sẽ lож ý quá nhiều đến cửa ra vào và thojòng nghĩ đến chuyện quay về nhà. Trojòng hợp này hãy treo một tấm gojong để lôi kéo lại sự chú ý của nhân viên khỏi cửa ra vào.

Một vị trí phiền toái khác là vị trí mà trong đó ông chủ lại ngồi trực tiếp trojòng mặt nhân viên của mình, hoặc là đối diện với ông, hoặc là đối diện với lợng của ông, sẽ làm rối loạn luồng khí của nhân viên. Giải pháp: Hãy đặt một áu nojóc, có cá hoặc không có cá, hoặc một quả cầu thủy tinh chẵn giấy trên mặt bàn làm việc để tạo ra không khí an bình hơn.

Một vài văn phòng trông giống nhau là lớp học. Đây là một vị trí mà trong đó người chủ ngồi gần cửa ra vào, giống như một giám thị ngồi canh học trò không được chạy ra khỏi lớp. Trong hợp này, ông chủ có vẻ có một quang cảnh uy quyền, nhưng thực ra vị trí này sẽ làm nguồn khí của ông ta bất ổn. Tinh khí xấu là hậu quả sẽ xảy ra cho toàn phòng làm việc, và công việc cũng như đạo đức sẽ thấp. Giải pháp: Hãy đặt một chậu hoa tươi tắn, hoa thật hoặc nhân tạo đều được, ở vị trí giữa bàn người chủ và cửa ra vào để gây chú ý khiến cho người chủ nhận biết ai bước vào và đi ra, và cũng như là một vật để bảo vệ. Trong những văn phòng nhỏ hơn và những phòng làm việc chung, sự bố trí bàn làm việc cũng tạo ra những điều kiện tốt đẹp. Nếu di chuyển để tạo ra một biểu tượng Bát Quái, công việc sẽ được cải thiện đều đặn. Một vài văn phòng là thiết kế mở, với các bàn giấy không thể di chuyển. Nếu bạn đối diện với một bức tường, hãy treo vào một tấm gương trên tường hoặc để một tấm gương trên bàn làm việc. Nếu một tấm gương không được phép treo trên văn phòng, hãy bí mật đặt nó trong tủ kéo bàn làm việc đối diện với hướng cần thiết như là một sự bảo vệ có tính cách biểu tượng.

Vị trí đặt máy vi tính?

Sẽ là một khiếm khuyết lớn nếu nói tới việc bài trí phòng làm việc mà không đề cập vị trí đặt máy tính. Vì sao?

Theo các chuyên gia phong thủy hiện đại, các máy vi tính cũng ảnh hưởng khí. Các máy vi tính được xếp đặt ở vị trí tốt đẹp, làm linh hoạt và kích hoạt cho văn phòng. Chúng có thể làm tăng sự thông thái và kiến thức. Tuy nhiên, những người làm việc trên máy vi tính có thể nên đổi vị trí cửa ra vào, nếu không người đó sẽ chịu sự căng thẳng và rối loạn tâm trí sau một thời gian. Kỳ nhất là mặt của máy vi tính (lòng người sử dụng) hướng về cửa ra vào, đó là vị trí luôn phải tránh.

Các quầy thu tiền?

Trong các cửa tiệm và nhà hàng, các quầy thu tiền nên đặt ở vị trí sao cho nhân viên thu tiền có một quang cảnh tốt về cửa ra vào, điều này sẽ làm nhân viên đó quan sát khách hàng kĩ hơn và cảnh giác trộm đao. Một tấm gương treo đằng sau quầy thu tiền sẽ giúp gia tăng được lợi nhuận bằng cách kéo vào trong công việc và nhân đôi nội dung của quầy thu tiền một cách biểu tượng. Trong một nhà hàng các tấm gương được treo đằng sau quầy và các hàng chai rượu được tăng đôi về số lượng bán và tạo ra một cảm giác về chiều sâu. Các thứ bổ sung hấp dẫn khác, như là các chậu kiểng, bông hoa và màu sắc cũng có thể phục vụ cho chức năng tạo biểu tượng và thu hút khách hàng.

Ánh sáng?

Trong khi những ngọn đèn và ánh sáng thường được dùng như là các giải pháp cơ bản trong phong thủy để chữa lại sự mất cân đối về kích hoạt và làm luồng thông dòng khí, ánh sáng nói chung ở một nơi có thể ảnh hưởng đến tâm trạng, thái độ, và tính hiệu quả của những người coi ngự. Đèn được thường biểu tượng cho mặt trời và được xem là quan trọng cho sức khỏe, sự lưu thông êm dịu của dòng khí - càng sáng hơn thì càng tốt hơn. Nếu một bóng đèn bị đứt, hãy thay thế nó với một bóng đèn khác cũng có cùng độ sáng hoặc sáng hơn. Có những ngoại trừ cho điều này. Một căn nhà tối tăm có thể làm nản lòng những người coi ngự, nhưng đôi khi ánh sáng yếu lại giúp cho việc kinh doanh (cà phê đèn mờ, bar rượu...)

Màu sắc bức tường và đồ đạc?

Màu sắc bức tường và đồ đạc phụ thuộc vào kích thước của một căn nhà hoặc một văn phòng và tùy thuộc vào độ sáng của nó. Thì nếu một căn nhà hoặc nơi làm ăn quá lớn hoặc có nhiều ánh sáng, màu sắc của các bức tường và đồ đạc nên có màu sậm hoặc nhạt. Tuy nhiên, nếu ánh sáng không đủ mạnh hoặc ngôi nhà quá nhỏ, các màu sáng sẽ làm nó có vẻ sống động. Những màu đặc biệt có thể là điểm cho các vị trí của nhà cửa và văn phòng, nhà ở, phòng ngủ và phòng tắm, và đặc biệt là màu đỏ luôn là màu phát khởi sức sống và điều tốt đẹp. Câu ngạn ngữ: "Người già yêu giống như một vòng ngọc thạch màu vàng" luôn là một nhắc nhở cho người sử dụng màu sắc hợp phong thủy.

Chuông?

Phong thủy cũng dùng cho mục đích an toàn. Một cái chuông nhỏ ở cửa ra vào gần vùng làm việc sẽ phát ra tiếng chuông mỗi lần cửa đóng mở. Dù là một cái chuông đơn giản nhọn mang lại hiệu quả cao, chuông đã làm rối loạn (giật mình) kẻ có ý định hoặc hành vi cướp bóc. Một chiếc đồng hồ đỏ hay một bể cá đen cũng là biểu tượng của hệ thống bảo mật an toàn.

Một phong cách huyền bí khác bảo vệ cho công việc làm ăn là đặt gần quầy thu tiền một cái bình - biểu tượng cho hòa bình - với một dải băng đỏ, và treo một sáo tre cột một dải băng đỏ phía trên nó. Chiếc sáo này tượng trưng cho biểu tượng thanh gươm sẽ bảo vệ lợi nhuận và các người chủ và họ là một đòn ngầm để thông luồng khí lên phía trên qua những phân đoạn bên trong ống sáo để giúp cải thiện đợt công việc. Nếu một vùng nằm bên ngoài có tính nguy hiểm, một loạt các cửa hai cánh có thể giúp đỡ để ngăn chặn luồng khí nguy hại bên ngoài.

/ Mời đọc tiếp Chương 7 PTUD/

Nguyễn Nguyễn Bảy

PHONG THỦY ỨNG DỤNG CHƯƠNG 7 ỨNG DỤNG TRẢI NGHIỆM

LÀ SAO?

Dù giải thích cách nào thì hai chữ Phong Thủy cũng tàng ẩn những năng lực thần bí trong trang phục thánh thần. Choáng sách này là những ứng dụng trải nghiệm dụng biến các năng lực thần bí ấy, bắt đầu từ Địa Lý Tả Ao

LÀ SAO?

Ông tổ của phong thủy Việt là cụ Tả Ao (Nguyễn Đức Huyền, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh), xin bắt đầu từ câu bốn trong sách Địa Đạo Diển Ca vén vẹn 120 câu văn vần của Cụ.

Bốn Lá Mở Sách La Bàn Cho Thông.

La bàn cái nhỏ gọi là Tróc Long, cái lớn gọi là La Kinh hay La Bàn. La bàn thường có 13 vòng, nhọn quan trọng nhất là 3 vòng Thiên Bàn, Địa Bàn và Nhân Bàn. Vòng ngoài cùng là Thiên Bàn, ứng dụng vào hóp thu thủy, phóng thủy. Vòng trong cùng là Địa Bàn, dùng án định long mạch. Vòng giữa là Nhân Bàn, dùng vào việc tiêu sa để xem sa nào tốt, sa nào xấu. Cả ba vòng

đều chia làm 24 ô, mỗi ô 15° trong 1 vòng tròn 360° . Các chữ trong ba vòng đều giống nhau, chỉ khác nhau ở chỗ nếu lấy vòng trong cùng, vòng Địa bàn làm đích thì vòng Thiên bàn lệch sang bên phải nửa ô và vòng Nhân lệch sang bên trái nửa ô. Những chữ đề trong 24 vòng đó, chính Đông ở Mão, chính Tây ở Dậu, chính Nam ở Ngọ và chính Bắc ở Tí. Nếu đọc theo chiều thuận, từ Mão, theo kim đồng hồ thì thứ tự 24 chữ là : Mão, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tí, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp. Nếu phân chia thành tám họqóng thì :

Đông : Giáp, Mão, Ất.
Đông Nam : Thìn, Tốn, Tỵ.
Nam : Bính, Ngọ, Đinh.
Tây Nam : Mùi, Khôn, Thân.
Tây : Canh, Dậu, Tân.
Tây Bắc : Tuất, Càn, Hợi.
Bắc : Nhâm, Tí, Quý.
Đông Bắc : Sửu, Cấn, Dần.

24 phoqong vị này, có 12 phoqong vị thuộc địa chi, 8 phoqong vị thuộc thiên can và 4 phoqong vị thuộc Bát Quái. Ba tầng Thiên-Địa-Nhân là vậy.

NỘI DUNG CỦA ĐỊA LÝ TẢ AO

Nội dung của Địa Lý Tả Ao gồm hai điều : Lý thuyết (lý khí) và thực hành (tầm long). Cả hai đều diễn nôm sơ sài, nhõng ý nghĩa thật sâu xa. Lý thuyết : *Khuyên ai học làm thầy địa lý. Trước phải đọc sách sau là lượng cao. Dù ai khôn khéo thé nào. Học mà chẳng xét áy là vô tông.* Bốn câu này nhấn mạnh hai điểm : Hai câu trên hàm nghĩa khi xem phong thủy phải lượng cho cao và hai câu dưới hàm nghĩa phải xét cho đúng. Muốn lượng cao và xét đúng thực không dễ dàng. Đọc sách địa lý cho kỹ để có năng lực qợc lượng cho rành mà còn phải thông hiểu dịch lý học, âm doqong ngũ hành để suy xét cuộc đất, tìm quân bình cho mọi chi tiết kỹ thuật của khoa địa lý.

1) Trong tiên đất bình doqong phẳng là doqong, thì gò đồng nổi cao là âm và đất sơn cojóc nhiều đồi núi là âm thì thung lũng bãi của nó là doqong. Đất sơn cojóc cojòng dũng nên chọn huyệt ở chỗ **mạch nhổ long gầy**, nơi bình doqong thấp phẳng phải **chọn noi cao** làm huyệt (khởi đột). Nhại thế mới là âm doqong cân đối.

2) Rồi đến tay Long là doqong phát ngành tropong và con trai thì tay Hổ phát ngành thứ hay con gái. Long Hổ phải tropong nhõng nhau. Long là anh phải dài hơn Hổ là em. Long dài hơn nên cần nhọn đầu thì Hổ ngắn hơn cần thùy đầu hay tròn đầu.

3) Sau đến núi (Sơn) chủ tĩnh là âm thì nojóc (thủy) chủ động là doqong. Khi đến huyệt kết phải có sơn thủy giao lai âm doqong giao hội, nghĩa là núi chủ tĩnh đến đó phải quay đầu vẫy đuôi nhại động và nojóc chủ động đến huyệt kết phải lợu luyến nửa muồn ở, nửa muồn đi, tụ lại tropong huyệt rồi mới chảy đi.

4) Núi và nojóc, một động một tĩnh đi song song nhại vợ chồng che chở nâng đỡ hộ vệ nhau. Nojóc từ khe núi chảy ra ngoài thì nojóc lại theo núi mà nuôi doqong cho khí mạch của núi, cho núi đỡ khô. Long, mạch đi có vẻ âm thì chuyển doqong mới vào huyệt. Trái lại, long, mạch đi đang doqong thì nhập thủ huyệt tropong phải âm. Bốn diễn giải sơ lược âm doqong nói trên, dịch biến trong ngũ hành : tròn là kim, dài là mộc, vuông là thổ, nhọn là hỏa, gợn sóng là thủy. Phoqong họqóng cũng chia ngũ hành : Đông thuộc mộc, Tây thuộc kim, Nam thuộc hỏa, Bắc thuộc

thủy, bốn hojóng Đông Tây Nam Bắc hội về trung qơong thuộc thổ. Bốn phojong lại chia thành 24 vị, vị theo hành. Lý thuyết của Địa Lý Tả Ao chỉ gồm vậy, tin hay không tin, kể thura hay cho là hoang đojòng bỏ đi, tùy quan niệm từng người, không cần nghĩ ngợi bàn thêm. Phần thực hành (tầm long) của Địa Lý Tả Ao (Tỏ mạch, tỏ nojóc, tỏ long mới tøjòng), trình tự như sau : Long mạch : Long mạch là mạch đất chạy trên mặt đất trong có khí mạch (cũng nhõ cây trong có nhựa cây). Long có thể đi cao nhõ dãy đồi núi và cũng có thể đi rất thấp, nó là những thó đất, có khi chỉ cao chừng 4 cm. Nojóc : Nojóc từ long chảy ra và chảy theo nuôi đojòng và hộ vệ long. Những chỗ nojóc tụ có khi là minh đojòng có khi chỉ là hộ tống thủy (nojóc dẫn long).

Long nhập thủ : Là Long kêt huyệt.

Huyệt tøjòng : Là nơi kêt huyệt.

Huyền vũ : Thế đất đằng sau huyệt tøjòng.

Thanh Long : Thó đất ở bên trái huyệt tøjòng mọc ra ôm chầu vào huyệt.

Bạch Hổ : Thó đất ở bên phải huyệt tøjòng mọc ra ôm chầu vào huyệt.

Tiền án : Đất nỗi trojóc mặt huyệt.

Sa : Là gò đống, chứng cứ hiện ra, nổi lên xung quanh huyệt cả trojóc và sau, bao gồm : bút, bảng, chiêng, trống, voi, ngựa, kiềm, ấn...

Thủy khâu : Nơi nojóc đèn minh đojòng và nơi nojóc từ minh đojòng đi (cáp và thoát nojóc).

Minh đojòng: Nojóc tụ trojóc huyệt để nuôi đojòng khí mạch của huyệt.

Long sinh : Long mạch sống động, bò ngoằn ngoèo, quay đầu, vẫy đuôi.

Long tử ; Long mạch nằm ngay đơ, duôn duỗn nhõ lợlon, à chết.

Long cojòng : Long mạch nỗi lên to lớn hùng vĩ, ngạo nghẽ.

Long nhõjoc : Long mạch nhỏ nhắn, sắc thái thõ thả, ung dung. Tóm lại cái gì có nojóc là thủy, cái gì có thó đất là long, bất kỳ không gian nào (nhà và các phòng ốc) cũng dụng phép tỏ trạch, tỏ nojóc tỏ long mà xét đoán.Thời hiện tại, đất hẹp, ngõi đông, các khu dân cư xây dựng theo quy hoạch, khó thể tự ý tầm long và lập trạch theo ý muốn cá nhân. Tuy nhiên, trí tuệ và tập quán của con người vẫn là thiết lập các khu dân cư trên đất lành chim đậu, và kiến thức tầm long của Địa Lý Tả Ao vẫn được con cháu kế thura.

TRỞ LẠI ĐỊA LÝ TẢ AO.

Muốn cho con cháu Trạng Nguyên. Thì tìm bút lập đôi bên sấp bầy. Nhất là Tân, Tốn mới hay. Bính, Đinh, Đoài, Cán sấp bầy đột lên. Nhìn la bàn hay hình đồ bát quái, chú ý các phojong vị Tân, Tốn, Bính, Đinh, Đoài, Cán (in đậm).

THÌN/ <u>TỐN</u> / TỴ	<u>BÍNH</u> / NGỌ/ <u>ĐINH</u>	MÙI/ KHÔN/ THÂN
ẤT/ MÃO/ GIÁP		<u>CANH</u> / DẬU / <u>TÂN</u>
DẦN/ <u>CÁN</u> / SỬU	QUÝ/ TÍ/ NHÂM	TUẤT/ CÀN/ HỢI

Việc tân học, nghiệp học rất chuộng phong vị Nam, cung Danh Tiếng. Chuộng nhất là hai phong vị Bính và Đinh (không chuộng Ngọ vì là chính Nam, tuyệt hỏa), nghĩa rằng đất nơi phong Nam, ta có huyệt bút (phong Tốn, huyệt bút) và hữu có huyệt nghiên (phong Đoài, huyệt nghiên) triều về, thì việc tiến thân đợt học hành, thi cử, khoa bảng là voọc địa. Bút toọc hình nhọn trái núi, nhọn cây bút nhọn đầu, ý nghĩa là giải đất nằm, đầu nhọn, ôm chầu về huyệt. Có hai loại bút, bút nằm và bút đứng. Bút nằm là bút giác điền, bút đứng là bút lập. Bút lập còn gọi bút kình thiên (chống trời). Nghiên là gò đồng hay mảnh ruộng con hình vuông, chữ nhật, cũng có thể có nghiên hình tròn hay bán nguyệt. Đây là những căn bản nên ứng dụng vào việc kích hoạt cung Sự Nghiệp của đợt trach, các phòng ốc dành cho việc học tập và phòng trẻ em, thậm chí dụng đợt ngay trên bàn làm việc, bàn học.

PHÂN BIỆT HUYỆT TRƯỜNG MỘC TIẾT, KIM LOAN ? *Mộc Tiết văn đỗ Trạng Nguyên. Kim Loan võ đợt quay Quận Công.*

LÀ THẾ NÀO ?

Là phân biệt đợt của cuộc đất phát văn hay phát võ. Một đất sinh nhân nhọn thế nào, đầu tiên phải biết đất đó thuộc về văn hay võ. Văn cao nhất là Trạng Nguyên, Tể Tướng, xuống thấp dần đến thợ ký. Võ cao nhất là Quận Công, Nguyên Soái xuống thấp nhất là lính. Muốn biết mức độ cát hung thế nào phải biết cuộc đất đó phát văn hay phát võ. Nếu phát văn thì cuộc đất hình dài, dài là hình mộc, nếu võ thì cuộc đất hình tròn, mà tròn là hình kim. Trường hợp đất vừa dài, vừa tròn có thể cho là phát cả văn lẫn võ. Thời hiện đại, xã hội phát triển, ý nghĩa cuộc đất không chỉ đơn thuần hai ý nghĩa phát văn hay võ, mà đợt luận theo ngũ hành, nhọn sau : Cuộc đất hình vuông, thuộc thổ, phát voọc nghĩa sinh tồn, sinh lý, thuộc văn võ cách. Cuộc đất hình tròn, thuộc kim, phát voọc ý nghĩa an toàn, kim lộc, thuộc võ cách. Cuộc đất uốn lượn, gọn sóng, thuộc thủy, phát voọc ý nghĩa giao tiếp, thuộc văn cách. Cuộc đất hình dài, thuộc mộc, phát voọc nghĩa sinh, đợt tự trọng, thuộc văn cách. Cuộc đất hình tam giác, nhọn đầu, thuộc hỏa, phát voọc ý nghĩa thành tích, thuộc võ cách. Năm cuộc đất này, hình thổ, hình mộc đợt qua chuông nhất. Hình kim dụng khó, dụng đợt tất giàu có. Hình thủy và hỏa ít đợt dụng, dụng đợt hình thủy chủ thọ, hình hỏa chủ danh. Trong thực tế, hình hỏa gây ra nạn ách, họa hại nhiều hơn phúc thọ. Nhấn mạnh : không có cuộc đất nào toàn cát và không có cuộc đất nào toàn hung. Hung cát luôn song hành, chủ coi ngự tiếp nhận hung cát thế nào chính là bản chất của phong thủy. Ý nghĩa hình dài mộc (phát văn) và hình tròn kim (phát võ) là một gợi ý các giải pháp xuất và nhập thế cho đợt trach và phòng ốc.

HUYỆT HUNG CÁT.

Xem cho biết huyệt cát, huyệt hung. Huyệt cát nójc tụ vào lòng. Đôi bên Long Hồ uốn vòng triều lai. Huyệt hung minh đợt khai. Sơn tà, thủy xạ, hóp ngoài tà thiêng.

LÀ SAO?

Một đất kết (nền đất) cần phải xem xét đó là đất kết cát hay đất kết hung. Huyệt hung thì minh đợt không tụ nójc và sơn thủy xáu. Sơn thủy xáu là Sơn tà, thủy xạ, hóp ngoài tà thiêng. Sơn tà : là sơn không chính. Sơn là các sa nhọn bút (dài, nhọn), bảng (hình chữ nhật), ấn (hình vuông), ngựa, voi, trâu, lân, hổ, (hình thú). Những sa này không chầu vào huyệt, chiều cao không cân đối (gần thì ngang huyệt, càng xa càng cao hơn) đều là sơn tà (không chính), không

quân bình. Sơn xáu làm cho huyệt kết thành kết hung. Thủy xạ : là các ngọn nojóc đáng lẽ phải bao (chảy êm đềm) chầu về huyệt thì lại đậm thẳng vào huyệt hay vào giữa minh đợòng Nojóc nhợt thế là thủy xạ. Thủy nhợt thế là thủy xáu làm cho huyệt kết kết hung. *Hướng ngoài tà thiên* : là sơn hay thủy đáng lẽ chầu vào huyệt thì lại quay lơng lại huyệt và chầu ra ngoài (hợpong ngoài). Các sa méo mó, lệch lạc siêu vẹo lở đứt. Sơn thủy hợpong ngoài tà thiên cũng làm cho huyệt kết trở thành kết hung. Không những sa (sơn) và thủy (ngọn nojóc) hợpong ngoài tà thiên là xáu, mà chính ngay Minh Đợòng hợpong ngoài tà thiên cũng là xáu. Minh Đợòng hợpong ngoài tà thiên là loại minh đợòng nghiêng lệch, đồ nojóc ra ngoài chứ không thu nojóc vào tropc huyệt. Minh Đợòng mà nghiêng lệch thì con cháu sẽ có tâm địa tà dâm, bất chính. Tóm lại, muốn biết huyệt cát hay huyệt hung nhất thiết phải quan sát từ toqóng. Một huyệt cát tropc tiên và cần thiết nhất là : Minh Đợòng phải có nojóc tụ và hai bên Long Hồ phải ôm chầu về huyệt. Đối với dojong trạch hay phỏng óc, phong thủy còn có khả năng dịch chuyển hóa giải hung cát, nhợng với âm phần thì không.

ĐỊA LÝ TẢ AO ĐƯỢC KẾ THỪA THẾ NÀO ?

Phải chăng cha ông ta chỉ chuộng thực hành mà không chuộng thuyết lý, nên gần nhợt không để lại một cuốn sách kinh điển nào về phong thủy cho hậu thế. Các vị hóa thân vào nhân gian truyền khẩu phong thủy Việt bằng ca dao, tục ngữ. Thật đáng tiếc. Địa Lý Tả Ao cũng chỉ là những ghi chép mang màu sắc kinh nghiệm, không đủ cơ sở để thành giáo khoa, nên việc đời sau kế thừa và phát triển là không đáng kể. Các nhà tập sự phong thủy thời nay gần nhợt không có cội nguồn để thiết lập lý thuyết phong thủy Việt. Cái hiện có chỉ là những lý thuyết phong thủy sao chép, trích dịch từ sách vở Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ, Triều Tiên, thậm chí cả Anh, Mỹ. Cuốn sách Phong Thủy Ứng Dụng này cũng vậy, chỉ là cuốn sách sao chép, nên người chép sách không vinh danh bất kỳ nhà nghiên cứu phong thủy Việt nào, mà gộp chung đóng góp của mọi cá nhân (nếu có) cho nền móng phong thủy Việt Nam.

PHONG THỦY TRUYỀN KHẨU

Ai chăng đã một lần nghe những câu sau: Nhà cao cửa rộng. Nhà sạch thì mát bát sạch ngon cơm. Ruộng sâu trâu nái không bằng sinh gái đầu lòng. Đất có thổ công, sông có Hà Bá. Chuối sau cau tropc. Lửa tropc nojóc sau. Đất lành chim đậu...

CÓ TRUYỀN KHẨU CAO HƠN ?

Lý thuyết thì truyền khẩu bằng các quẻ kinh dịch. Thực hành thì truyền khẩu theo cơ thể người.

TRUYỀN KHẨU KINH DỊCH LÀ SAO ?

Kinh dịch dựa theo âm dojong ngũ hành mà thiết lập nên 64 quẻ cái. Có một quẻ tên là Phong/Thủy Hoán. Trên gió, dưới nojóc là quẻ Hoán. Thé sinh xuất, quẻ hạ sinh quẻ thoqóng thủy sinh mộc, cát voqóng mức 3 : vất vả, tranh đấu, thành tựu. Muốn cát voqóng hơn cần hoán chuyển thay đổi.

Hoán chuyển thay đổi quẻ đảo thành Thủy/Phong Tinh. Trên nojóc, dưới gió là quẻ Tinh. Thé sinh nhập, quẻ thoqóng sinh quẻ hạ, thủy sinh mộc, cát voqóng mức nhất, lợi vị kỵ bất lợi vị tha. Tinh là giêng. Đức của giêng là : Uống mãi không cạn, vời lại đây, đây không tràn. Hành trình của hoán chuyển này chính là hành trình Phong Thủy, đón cát tránh hung cho căn nhà

cõi ngụ. Hành trình này chính là thể thái, bĩ của hai quẻ gốc Càn Khôn khi hoan phối với nhau. Hoan phối theo thể Thiên trên/Địa dojói là quẻ Thiên/Địa Bĩ (xấu hãi, bé tắc). Hoan phối theo thể Địa trên/Thiên dojói là quẻ Địa/Thiên Thái (cát tojòng hanh thông). Hai bàn tay lật, úp ghi nhớ hai quẻ này, lật là Thái, úp là Bĩ. Thái, Bĩ chỉ trong hai chữ lật, úp, nghe quá đơn giản, dễ dàng. Sự đơn giản dễ dàng ấy đợtợc thực hiện trong nội dung cửu (9) quẻ, cửu pháp hay còn gọi là cửu đức tu thân, dojói đây :

1. Thiên/Trạch Lý. Thiên là trời, Trạch là cái đầm, trời trên đầm dojói, là quẻ Lý. Lý là cái lẽ thuận, Thiên là Càn, kim dojòng Trạch là Đoài kim âm, âm dojòng tojòng thích, cái lẽ nghi trên đồi, dojói đầm là tojòng thích. Trong phong thủy ý rằng, căn nhà cõi ngụ cần tojòng thích với môi tràoòng tự nhiên, môi tràoòng xã hội, thuận lý với mình và với ngojời. Đợtợc nhợt vậy mới là lẽ thuận, lẽ cát tojòng.
2. Địa/Sơn Khiêm. Địa là đất còn gọi là thổ lớn. Sơn là núi, còn gọi là thổ nhỏ. Trên đất có núi là quẻ Khiêm. Trong phong thủy đây là trực thổ, số 2-5-8, cò gọi là trực Tây Nam – Đông Bắc. Khiêm là khiêm tốn, tư hạ. Vì cùng là thổ, nên đất và núi đều không khiêm nhợtòng tự hạ thì chính là cái lẽ họa hại lẫn nhau. Căn nhà cõi ngụ của mình có là khiêm trạch ? Có phạm ngũ hoạ ? Có gây họa hại cho cộng đồng, cho môi tràoòng ? Đây chính là bản chất của cát hung dojòng trạch.
3. Địa/Lôi Phục. Trên thổ, dojói mộc là quẻ Phục. Quẻ khắc xuất, mức độ 2, ngụ ý rằng mộc có thể khắc chế đợtợc thổ. Dojòng bắt đầu phục hồi, là luật phản phục trong vũ trụ, cái sai có thể sửa, cái hung có thể hóa cát, cái xấu có thể hóa đẹp. Phục cũng hàm nghĩa là sửa đổi lại mà đợtợc tốt. Căn nhà làm mới nên tránh những sai phạm phong thủy truyền thống. Căn nhà đang cõi ngụ nếu có những sai phạm thì nên tu chỉnh lại. Tu chỉnh lại chính là quá trình đón cát tránh hung.
4. Lôi/Phong Hằng. Mộc trên mộc dojói, âm dojòng mộc cân bằng. Là cái bền vững của đức, vì hằng là giữ lòng cho bền, là vĩnh hằng, không đổi thay. Quẻ Hằng còn gọi là quẻ tình. Không có tình yêu với dojòng trach cõi ngụ thì liệu dojòng trach ấy có cát vojòng, vững bền ? Đây là cuộc hôn phối thuận thảo giữa ngojời con trai tràoòng với ngojời con gái tràoòng, cuộc hôn phối thuận lẽ, tojòng xứng, cuộc hôn phối mang ý nghĩa bền vững lâu dài. Trong phong thủy đây là ý nghĩa hôn phối giữa ngojời cõi ngụ và căn nhà cõi ngụ.
5. Phong/Lôi Ích. Mộc trên mộc dojói âm dojòng mộc cân bằng. Đây là quẻ nghịch đảo của quẻ Lôi/Phong Hằng. Đây là giai đoạn này nở đầy đủ của đức, Ích có nghĩa là tăng tiến (tích kết) cái đức. Cuộc hôn phối giữa ngojời cõi ngụ và căn nhà cõi ngụ nếu tốt đẹp, tức là căn nhà cõi ngụ và ngojời cõi ngụ đợtợc thụ hojòng những điều tốt đẹp, may mắn của phúc lộc thọ. Quẻ này đòi hỏi một đức tin vững chắc vào việc tu bổ chỉnh sửa căn nhà cõi ngụ theo phong thủy truyền thống.
6. Trạch/Thủy Khôn. Đầm trên nojóc dojói, đầm khô cạn, đầm không có nojóc. Trong phong thủy, tình trạng này biểu đạt tình cảnh ngôi nhà cõi ngụ không tojòng thích với ngojời cõi ngụ, gây những khó khăn, họa hại cho ngojời cõi ngụ. Muốn cải thiện tình trạng khó khăn, họa hại này cần thiết phải thay đổi hoặc chỉnh sửa căn nhà cõi ngụ theo phong thủy.

7. Sơn/ Trạch Tốn. Lời cỗ : Mẫn chiêu tốn, khiêm thụ ích, nghĩa là nên giảm (tốn) lòng dục, lòng giận của mình để giúp ích cho người, không làm hại người. Trong phong thủy, khi xây cát hay chỉnh sửa ngôi nhà có ngũ, chẳng những không nên đua tranh, tham lam chiếm đoạt, cầu lợi làm phiền đến cộng đồng, đến môi trường làng xóm, mà còn nên khiêm tốn, nhường nhịn, chịu phần thiệt về mình, giúp đỡ và làm vui lòng người. Tốn còn bao hàm ý nghĩa, xây cát và chỉnh sửa nhà tất nhiên phải hao tổn, nhường đó là hao tổn vì mục đích cát vượng phúc lộc thọ lâu dài của căn nhà và người có ngũ trong căn nhà đó.

8. Thuần Tốn là quẻ thuần mộc, là phượng Đông Nam, là cung Phú Quý, là chủ cai quản việc sinh, sống và tự trọng. Ba việc này cát tượng chính là cát tượng phúc lộc thọ.

9. Thủy/Phong Tinh. Tinh là cái giếng đức. Đây chính là cái đức của căn nhà và người có ngũ trong căn nhà đó. Nhắc lại không bao giờ thừa : Đức của giếng là uống mãi không cạn, với lại đây, đây không tràn. Đức của căn nhà có ngũ cũng hàm ý nghĩa ấy.

TRUYỀN KHẨU THEO CƠ THỂ NGƯỜI ?

NGƯỜI VÀ DƯƠNG TRẠCH / LUỢC ĐỒ ĐỐI CHỨNG.

NGƯỜI	DƯƠNG TRẠCH
Đạo : Một con người Nhị : Bên ngoài và bên trong Tam : Đầu, Mình, Chân, Tay Tứ : Trước Mắt, Sau Lưng, Phải, Trái Ngũ : Tứ + Lục Phủ, Ngũ Tạng Cửa : Miệng, hai Mắt, hai Mũi, hai Tai, Hậu Môn, Tiêu và Sinh Dục.	Đạo : Một Căn Nhà Nhị : Bên ngoài và bên trong Tam : Khí Mạch, Minh Đompson, Thủy Khẩu Tứ : Tiên Tropic, Hậu Vũ, Tả Long, Hữu Hô Ngũ : Tứ + Trung Cung Cửa : Cửa Tiên, Cửa Hậu, Giếng Trời, Cửa Sổ, Cửa Thông gió, Thoát khí.

Con người là một vũ trụ nhỏ, nói rộng ra con người và Trời Đất là *Tam Đa Đồng Nhất Trực*, là một thể thống nhất, nên Cái Nhà cũng là một con người. Người có chấp cho là ví von khiên coi trọng dù vậy vẫn cứ nên hiểu phong thủy nhà cũng là phong thủy người. Cỗ nhân luận : Thân người là một vũ trụ nhỏ, đầy đủ âm dương, ngũ hành để sinh, lão, bệnh, tử. Âm dương là bên phải bên trái của cơ thể, là huyết là khí, là hàn là nhiệt ở bên trong cơ thể. Trời đất có ngũ hành thì con người có ngũ tạng. Trời đất có chu kỳ 12 tháng thì con người có 12 đợt kinh. Trời đất có 360 ngày thì con người có 360 huyết chính, với phủ tạng người thì phủ là dương tạng là âm. Can, Tân, Tỵ, Phé, Thận là năm tạng thuộc âm. Mật, Dạ dày, Ruột non, Ruột già, Bàng quang và Tam tiêu là sáu phủ, đều thuộc dương. Vũ trụ có 9 số Lạc Throat thì con người có chín Khiếu (lối thông với bên ngoài). Quy luật của trời đất cũng là quy luật của con người. Nhờ vậy quy luật của con người chẳng là quy luật của căn nhà có ngũ sao ?

Có thể theo mẫu lược đồ trên lập thành đối chứng chi tiết.

CĂN NHÀ KHUYẾT TẬT ?

Ở Đại hội thể thao người khuyết tật biết bao tấm gương của người khuyết tật vọt lên số phân, trở thành những người xứng đáng đợt vinh danh trong cộng đồng và trong cuộc sống. Căn nhà khuyết tật phải nên noi theo những tấm gương ấy mà sửa chữa những khuyết tật để đợt hoàn thiện hơn mà tiếp cát, tránh hung.

Có những căn nhà quá dễ dàng nhận ra khuyết tật với một lối đi và một cửa ra vào quá nhỏ hẹp so với căn nhà quá rộng lớn, lại nữa một cầu thang xoắn ốc hay một cầu thang xuong cá ngay giữa nhà dẫn lên lầu hoặc đồ thằng ra đợt và nữa một chậu xuong rộng tua tủa gai đợt trình bày ngay nơi phòng khách hay một chậu cá cảnh trong nơi phòng ngủ.

Nhưng có những khuyết tật không dễ nhận ra và cũng không dễ thuyết phục người coi ngự chỉnh sửa. Đó là căn nhà quá nhiều phòng ốc mà chỉ có cặp vợ chồng son coi ngự. Và nữa một phòng ngủ quá lớn kẽ lọt thóm chông chênh chiếc giường ngủ giữa nhà, thậm chí xung quanh toòng treo lan man những tấm gương lớn, nhỏ hội chiếu vào giường ngủ. Và nữa toòng vách quá nhiều cửa sổ khiến căn nhà tràn đầy đợt quang, âm khí trở nên thiêu thốn.

Đó chỉ là một vài đơn cử những căn nhà khuyết tật. Vẫn đê là phải tìm ra đợt những khuyết tật ấy và thực sự cầu thị xem xét.

2. SOI GƯƠNG NGẮM MẶT ?

Một gương mặt đẹp là một gương mặt cân đối hài hòa. Mặt người có khác gì mặt tiền một ngôi nhà ? Trước hết là sự cân đối của gương mặt với toàn thân, vì gương mặt là 1/3 tam cojong (đầu mình và tú chi). Tiếp đến là sự cân đối giữa tóc và gương mặt (mái nhà và mặt tiền nhà). Sau hết là sự cân đối giữa miệng (cửa ra vào) với mắt, mũi và tai (cửa sổ). Chi tiết của miệng là môi và răng (cánh cửa và ổ khóa). Từ những xem xét cân đối này mà dân gian nói câu “Cái răng, cái tóc là gốc con người “càng ngẫm càng thấy hay”.

Người ta có thể có hai miệng đợt không ? Mặt tiền căn nhà coi ngự chỉ nên có một cửa ra vào (môn tiền, cửa cái). Cần phân biệt sự khác nhau giữa cửa và cổng, cửa thuộc về nhà, cổng thuộc về cuộc đất trong đó có căn nhà xây cát. Căn nhà có hai cửa ra vào, dù một lớn, một nhỏ cũng là không nên, vì mọi người trong nhà hay cãi cọ, mắng lòn nhau, phong thủy có câu “đa môn tắc đa khẩu”. Miệng là cửa ra vào của thức ăn nojocuống, cũng là nơi vào ra của lời nói, ngôn từ, vì vậy miệng cần sạch và đẹp. Môn tiền căn nhà cũng vậy. Từ ý nghĩa này mà xem xét môn tiền căn nhà có thông thoáng, có bị vọjóng víu, có bị cản trở hay uế tạp xung sát vào nhà ? Nói chung cổng và cửa nên mở vào là thuận cách (hiếu khách), cổng và cửa mở ra là không thuận cách (đuôi khách). Cánh cửa và ổ khóa nên như thế nào là đẹp xấu (môi cong môi hót, môi dày, môi mỏng, răng thoa răng đều răng quặp hay răng hô).

Từ cửa ra vào mà nhận biết các cửa sổ nơi mặt tiền. Cửa sổ mở hết (mắt), cửa sổ lật, cửa sổ chớp, cửa sổ thông khí (mũi), cửa sổ Long, Hổ (tai). Nhờ vậy tổng số cửa sổ cho một không gian mặt tiền và hai bên vách Long, Hổ chỉ nên 6 là đủ, ít hơn vô hại, nhơng nhiều hơn là tham hung. Cánh cửa sổ nên mở ra để đón gió nắng, tiện dụng và không chiếm không gian nội ốc. Cánh cửa mở vào nhiều bất tiện, phong thủy gọi là cửa mồi hung, xấu. Sự cân đối của các cửa sổ mặt tiền mang ý nghĩa hung cát và ý nghĩa thẩm mỹ rất nhiều, chúng cần cân xứng với cửa ra vào. Tính cân xứng này càng nên xem trọng với các cửa ra ban công các lầu nhà nhiều tầng.

Từ cửa ra vào mà xem xét cửa thoát (môn hậu). Miệng người mở về phía trước (hojóng ra tiền toòng). Hậu môn người thoát các chất thải ra ngoài, xuồng đợt, hai hojóng tiền và hậu không nằm trên một trực mà cách trực khoảng 45° . Vì thế, với căn nhà coi ngự, vị trí của môn hậu không đợt thẳng hàng cùng hojóng với môn tiền. Nếu môn tiền căn nhà là vị trí 0° thì môn hậu nên ở vị trí 135° hoặc 225° . Cửa hậu không nên rộng lớn hơn hoặc bằng cửa tiền, chỉ nên bằng 2/3

môn tiền là đủ. Cửa hậu cũng chỉ nên một, tropong hợp cần thoát khí, thông gió nên xem xét cụ thể và tham khảo ý kiến các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng.

Nhấn mạnh : Nhà ở nhất định nên có cửa hậu. Nếu đất xây dựng còn đủ, có nghĩa là không quá quan ngại sự chật hẹp của nội ôc, thì nên dành khoảng 54 cm hoặc 1 m phía sau cho sân để tìm giải pháp mở cửa hậu. Nếu cũng không thể thì nên có giải pháp giếng trời thay cửa thoát. Giếng trời không nhất thiết rộng lớn, chỉ cần áp tropong vách bên Long hoặc bên Hồ 54 cm là đủ. Xem xét môn tiền và môn hậu, sẽ hiểu ngay hành trình của thức ăn nojorc uống không thể vào từ miệng liền trôi tuột ra hậu môn, mà thức ăn nojorc uống cần đợt hấp thụ qua các cơ quan nội tạng, sau đó mới thải ra ngoài. Hành trình của khí trong căn nhà cũng như vậy. Nếu trên trực của môn tiền là các cửa thì khí sẽ trôi tuột ra sau nhà, do đó, trong căn nhà không nên có 3 cửa mở thông nhau, phong thủy gọi cách hung này là “độc lô xuyên tâm”. Cũng từ nhận xét này mà nên tránh việc các cửa phòng ngủ, phòng bếp, phòng xí tám mở cùng hojóng với cửa ra vào, hung nhất là cửa xí tám mở cùng hojóng với cửa ra vào, phong thủy cho rằng như thế là cách bôi lem mặt. Soi gojlong ngắm mặt mình, tojlong mạo mặt ngojori thế nào thì phong thủy mặt tiền căn nhà cũng vậy.

3. XQJONG THỊT NGÔI NHÀ ?

Cốt nhục là hai thành phần không thể tách rời nhau, tạo nên bộ khung thân thể con ngojori. Căn nhà cũng vậy, ngày xưa ngojori ta dùng tre, gỗ, trộn đất đá với bùn, với mật, với rơm mà dựng nhà, ngày nay ngojori dựng nhà bằng xi măng cốt thép, bằng gạch đá, kim loại.

Lập thành đối chứng.

NGJÖI	DQJONG TRẠCH
Đầu, xqjlong sọ, xqjlong răng hàm mặt, tóc. Xopng vai, xqjlong đòn gánh. Xopng sống. Xopng sqjòn. Xopng tay. Xopng chân. Xopng bàn chân.	Nóc, mái, xà gồ, đòn tay, rui, mè. Đà, dầm, xà. Cột, cầu thang. Tqpong bao, vách ngăn phòng ốc. Đà, dầm, giá đỡ, vách ngăn. Cột, kèo. Trụ móng.

Tính toán kết cấu xqjlong thịt của một døjlong trạch như thế nào đó là công việc của các nhà kỹ thuật. Ở đây chỉ xin trao đổi ba vấn đề xqjlong thịt của døjlong trạch trên phøjlong diện phong thủy truyền thống.

1. Khung xqjlong nhà phải nên cân xứng với căn nhà. Căn nhà mái lá không cần thiết phải đổ móng bằng, phải có những hàng cột bê tông cốt thép hoành tráng. Một nhà ngân hàng với những cột thanh mảnh và tojlong vách sơ sài sẽ tạo một cảm giác thiếu tin cậy. Một căn nhà phố không nên bao tøpong bằng đá khối hoặc đá chè, sẽ mang lại cảm giác pháo đài hay nhà mộ đối với døjlong trach. Cửa chính là sự khác nhau giữa một tropong dòng và một tropong tiêu học.

2. Khung xojong nhà là một đầm bảo cho căn nhà cân đối, hài hòa. Những hàng cột có thể làm căn nhà quá nặng nề, mất cân đối, chiếm không gian sử dụng, và tạo ra những xung sát không đáng có. Nói về xung sát, vai trò của khung xojong nhà đóng vai trò quan trọng. Đà lộ trên trần, các đà giật tầng hoặc giằng chéo tạo ra những xung sát nghiêm trọng làm hại hại tropong khí của ngôi nhà. Có gắng che dấu cột và đà, hoặc đưa cột và đà vào các vị trí vuông hoặc chữ nhật là tốt nhất. Góc ao, đao đinh chính là xung sát của các góc nhọn phong thủy khuyên nên tránh.

3. Khung sòlòn ngoqì là vách ngăn bảo vệ các cơ quan nội tạng, là một gợi ý liên toqóng đến các khung tqòng, vách ngăn phân chia phòng óc. Bát quái phong thủy là hình đồ kinh điển, hợp lý nhất gợi ý cách ngăn chia phòng óc. Đopòng ngoài cùng là tqòng bao dqóng trạch, các vách dọc chỉ dẫn đopòng đi của khí và các vách ngang chỉ dẫn cách phân chia để liên kết và cân bằng khí.

4. Xopng sống ngoqì áp sát phía lqng. Đối với nhà một tầng thì lqng nhà chính là xojong sống của nhà. Đối với nhà có lầu, hệ thống thang đqcocoi là xojong sống của nhà. Hệ thống thang nên thiết lập ở vị trí số 3 (vách ngang) theo hình đồ bát quái lập thành dãnh ở trên, đây chính là vị trí áp sát lqng của xojong sống ngoqì.

Nhà cao tầng có thể có thêm hệ thống thang máy song hành với hệ thống thang bộ. Nhà chung coi, tropong học, bệnh viện... có thể có hai hoặc nhiều hệ thống thang bộ, nhqng nhà một chủ chỉ nên một hệ thống thang là đủ, không nên nhiều, phân tán tropong khí của dqóng trạch.

Xopng sống ngoqì chia thành nhiều đốt, thang cũng vậy, quan trọng là bojóc thang tqòng thích với nhịp sinh học của bojóc chân ngoqì. Nhịp sinh học trong phong thủy truyền thống giao cho chòm sao Tràng Sinh, 12 ngôi :

- 12. Dođng
- 11. Thai
- 10. Tuyệt

9. Mô

- 8. Tử

- 7. Bệnh

- 6. Suy

5. Đé Vojong

- 4. Lâm Quan

- 3. Quan Đới

- 2. Mộc Dục

1. Tràng Sinh

Nhịp bojóc đi sinh học luôn là : Một, Hai/ Một, Hai/ Một/. Khởi từ bojóc Tràng Sinh sẽ thấy nhịp bojóc sinh học luôn rơi vào ngôi Sinh, ngôi Vođng và ngôi Mô, tức là ngôi số 1, số 5 và số 9. Để dễ nhớ ngoqì ta rút gọn vòng sao Tràng Sinh còn lại là Sinh-Lão-Bệnh-Tử, tức là ngôi số 1, rồi sau đó cộng với 4 = 5 và 5 cộng với 4 bằng 9. Thang dù ngàn bojóc cũng tính theo cách trên là đúng nhịp sinh học, là đúng phong thủy truyền thống.

Xopng sống đốt đầu và đốt cuối thẳng hoặc uốn lượn, đều liền lạc, không đốt nào đổ ra phođong tiền tqóc, nên bảo rằng miệng thang không nên đổ ra đopòng, tiền bạc (khí) sẽ trôi đi mất.

Xopng sống tựa vào lqng (bả sơn), không đâm vào bát cứ không gian lục phủ ngũ tạng nào, vì thế cầu thang kỳ đâm thẳng vào phòng, và phòng khách kỳ cầu thang cuốn, dqóng trạch coi ngũ kỳ cầu thang xojong cá (các đốt sống thoát vị đĩa đệm, cầu thang không liền lạc khí).

4. KHUNG SƠI – VÁCH NGĂN

Xoong sơi ngoài che chắn bảo vệ lục phủ ngũ tạng. Khung sơi vách ngăn phân chia các phòng ốc trong dơong trạch. Thoong Đế sắp xếp lục phủ ngũ tạng ngoài tuyệt vời đến nỗi gần như hoàn toàn không có một khiếm khuyết nào, ngoại trừ khúc ruột thừa hiện con ngoài đang cố công tìm hiểu chức năng của nó. Và Phong Thủy truyền thống từ nhiều ngàn năm nay vẫn đang cố gắng áp dụng sự sắp xếp tuyệt vời đó vào việc sắp xếp nội ốc một dơong trạch. Đây chính là vùng hung cát của căn nhà coi ngủ, không viễn vông, không mơ hồ, không dị đoan mà chính là sự lợi ích, cái họa hại dễ đợc mọi người thừa nhận, tự giác tu bổ và chỉnh sửa.

Tim, phổi, gan, thận, dạ dày, ruột non, ruột già, lá lách, bàng quang, tam tiêu... là lục phủ, ngũ tạng ngoài, cũng chính là các không gian phòng ốc của dơong trạch. Không một không gian nào là không quan trọng. Do đó đây, lần lượt trình bày giản lược các không gian phòng ốc theo phong thủy truyền thống.

1. PHÒNG NGỦ:

Phòng ngủ thuộc mộc âm, chủ sinh dơong và tự trọng thê tĩnh.

Trong dơong trạch thông thường có bốn loại phòng ngủ :

- + Phòng ngủ ngoài chủ dơong trạch.
- + Phòng ngủ cha mẹ ngoài chủ dơong trạch.
- + Phòng ngủ con, em ngoài chủ dơong trạch.

+ Phòng ngủ cho khách hoặc gia nhân của chủ dơong trạch. Theo thứ bậc tam cõi thì ngoài chủ dơong trạch phải ở vị trí Vua tôi, phòng ngủ của cha mẹ (nếu có) ở vị trí Cha Con, dù không phải là cha mẹ, nhưng là ngoài có vị thế cao hơn chủ dơong trạch trong dòng tộc cũng nên sắp xếp ở vị trí này. Sau mới tới con em và khách và gia nhân.

Những nguyên tắc cần lưu ý :

1. Phòng ngủ cần yên tĩnh, không nên quá nhiều dơong quang (rèm cửa là giải pháp), đảm bảo tính sinh dơong tĩnh của mộc. Nên sao cho, khi ngả lưng xuống giường là giấc ngủ đền, giấc ngủ say, không mộng mị và tinh giác đầy khoan khoái.

2. Phòng ngủ là một không gian riêng biệt, độc lập, phù hợp với sở thích cá nhân hoặc đôi lứa. Vì vậy cần kín đáo (cả nghĩa đen và nghĩa bóng), đó là đặc tính tự trọng của mộc âm.

3. Phòng ngủ không nên quá rộng (phạm ngũ hợi), nên là một không gian vuông, kích thước 4 x 4 cộng trừ 54 cm là đủ. Không gian vuông này đầy một bát quái, đầy 8 điều cần thiết của con ngoài trên Bát quái đồ. Nhấn mạnh : Rộng và vuông quá khổ cũng là không tốt, loãng troping khí âm tĩnh, tạo cảm giác cô độc, lạnh lẽo.

4. Phòng ngủ không nên bố trí gojong (thủy dơong, ba tầng nojorc tqojong cho khúc hiêm), không nên bố trí các dụng cụ mang tính động của gojong như : ti vi, máy vi tính. Không nên đặt các tqojong hình ngoài (tâm hồn không độc lập, riêng biệt). Không nên trang trí gojom giáo (kim) hoặc tranh, hình màu đỏ (hỏa).5. Hướng của phòng ngủ chính là cửa ra vào phòng ngủ, vì vậy cửa phòng ngủ phải tránh mọi xung sát : Không đối diện với cửa bếp, WC, không bị các góc nhọn, gojong, tqojong bên ngoài trực xung, không đê bàn thờ hay đồ vật uê tạp tropic cửa phòng ngủ.

Nội thất phòng ngủ quan trọng nhất là vị trí kê giường. Giường nên kê vị trí chéo góc xa nhất so với cửa ra vào (quy tắc 1), và vị trí ngang xa nhất so với cửa ra vào (quy tắc 2). Hướng giường nên theo trục Bắc Nam (tốt nhất với từ trống trái đất). Đầu giường nên kê sát tường (bả sơn), không nên kê cách xa tường tạo thành vực giữa đầu giường và tường. Ngoài giường ngủ chỉ cần xem xét vị trí của bàn trang điểm nữ giới và tủ quần áo. Các vật dụng khác, nếu có, tùy nghi theo tiện ích và sở thích cá nhân mà sắp đặt.

Vị trí giường, ngoại trừ các vị trí quy tắc 1 và 2, các vị trí khác đều xấu, nhất là giường kê thẳng trực với cửa ra vào phòng ngủ, xà ngang ép xuống đầu giường ngủ, đầu giường ngủ kê sát cửa sổ. Bàn trang điểm và tủ quần áo kê sao cho gợn sóng không chiếu vào phòng ngủ. Màu sắc của tường sàn và đồ vật trong phòng ngủ nên đảm bảo hài hòa, đầy đủ chất mộc âm, những rèm cửa màu xanh lá cây luôn là giải pháp quân bình âm dương ngũ hành tốt nhất. Phòng ngủ kỳ nhất là gỗ, tượng hình ngoặt và vữ khí. Cát nhất là rèm xanh mộc. Kích hoạt hạnh phúc vợ chồng, trẻ có thể là một bình hoa, một bức tranh sơn mài hai con cá (hoa và cá vẽ cùng một màu), già có thể thêm một con rùa đá (chủ thọ) đặt nơi cung Hôn Nhân (số 2).

Vị trí giường, ngoại trừ các vị trí quy tắc 1 và 2, các vị trí khác đều xấu, nhất là giường kê thẳng trực với cửa ra vào phòng ngủ, xà ngang ép xuống đầu giường ngủ, đầu giường ngủ kê sát cửa sổ. Bàn trang điểm và tủ quần áo kê sao cho gợn sóng không chiếu vào phòng ngủ. Màu sắc của tường sàn và đồ vật trong phòng ngủ nên đảm bảo hài hòa, đầy đủ chất mộc âm, những rèm cửa màu xanh lá cây luôn là giải pháp quân bình âm dương ngũ hành tốt nhất. Phòng ngủ kỳ nhất là gỗ, tượng hình ngoặt và vữ khí. Cát nhất là rèm xanh mộc. Kích hoạt hạnh phúc vợ chồng, trẻ có thể là một bình hoa, một bức tranh sơn mài hai con cá (hoa và cá vẽ cùng một màu), già có thể thêm một con rùa đá (chủ thọ) đặt nơi cung Hôn Nhân (số 2).

2. PHÒNG BẾP (TÁO TÒA, TÁO HỢP NGHỆ)

Phòng bếp là hành trình vận động của mộc dương (sinh, dương, tự trọng) lên hỏa (thành tích), thê hỏa dương, động.

Phòng ăn thuộc mộc dương động, chủ sinh dương và tự trọng.

Những kiêng kỵ nhất thiết nên tránh :

2.1. TÁO TÒA

- + Từ cửa cái nhìn thẳng thấy vị trí táo tòa cũng nên kiêng kỵ.+ Táo hợp (vị trí lò nấu) đặt ngược hướng nhà, tức là khi nấu quay lưng về cửa cái,
- + Nhà vệ sinh (xú uế) ảnh hưởng xấu đến thành tích (hỏa) của nhà bếp. Nhà bếp (mộc hỏa động) ảnh hưởng tới phòng ngủ (mộc âm, tĩnh). Ý nghĩa đồi sống : Cửa nhà bếp mở đối diện với cửa WC hoặc phòng ngủ hai cho sức khỏe và trống khí của dương trạch.Nhà bếp ở trên đầu phòng ngủ hoặc nhà WC ở trên đầu nhà bếp cũng hàm ý nghĩa hâm xấu này.+ Giường ngủ không nên kê sát với lò bếp, dù hai không gian khác nhau, có vách ngăn, cũng nên kiêng kỵ.

2.2. TÁO HỢP NGHỆ :

+ Nên đặt lò nấu ở vị trí 135° (quy tắc 1) và 225° (quy tắc 2) tính từ cửa bếp. Trong hợp táo tào không có vách ngăn thì tính từ cửa cái dương trạch.

+ Lửa và nồi : Lò bếp nên cách nồi (mopong, rãnh, đợt ống nồi). Từ cửa bếp luôn phải nhìn thấy lò (Lửa trống) rồi mới thấy nồi (nồi sau.)

- + Lửa và gió : Lò bếp kiêng đặt nơi phía sau là khoảng không nhợ cửa sổ, lối thoát, quạt gió.
- + Lửa và nắng : Lò bếp không nên đặt áp tường có cửa sổ, hướng tây phòng nắng chiếu chiều vào lò.+ Lửa và xà dầm, góc nhọn : Lò bếp kiêng đặt dưới các xà ngang, kiêng đặt nơi có các góc nhọn chiếu vào lò.

2.3. THAM KHẢO VỀ TÁO TÒA VÀ TÁO HỌNG :

Chỉ nên xem xét vị trí táo tòa và táo họong theo cửa nhà bếp. Một khi cửa nhà bếp đã đúng thì các vấn đề về họong đã là đúng, không cần quan tâm tới tọa hung họong cát hoặc tọa họong hung.

Các họong táo vị trí Nam (ngõ - hỏa), hay Bắc (tí - thủy) bảo rằng dễ cháy hay dễ ngập nồm là không có căn cứ.

Nhợ đã nói ở trên, nhà bếp là quá trình hành mộc đợt động sinh xuất lén hỏa, nên nhà bếp thuộc hỏa. Hỏa chủ về thành tích. Một nhà bếp nhợ thê nào gọi là thành tích ? Thành tích không chỉ bởi sự to lớn hoành tráng với đồ đặc tiện nghi hiện đại, đắt tiền, mà thành tích chính là một nhà bếp sạch sẽ, gọn gàng ngăn nắp, đầy đủ đợt quang, khí, nồm. Sự sung túc và thẩm mỹ của đợt trạch đợt lọc trinh bày và thể hiện bằng chính nhà bếp. Một nhà bếp “ thành tích” chính là điềm báo một đợt trạch cát voọc.

Thạp gạo và tủ lạnh (nơi trữ thức ăn đợt) nên đặt theo trục thổ (Tây Nam – Đông Bắc), vì gạo và thức ăn thuộc thổ, tốt hơn cho thực phẩm phục vụ cho sức khỏe con người (dùng la bàn xác định trục thổ). Chú ý : Không nên đặt thạp gạo, tủ lạnh họong đông, phong vị Giáp – Mão - Ất, thuộc Mộc, vì mộc khắc thổ và cần kê thạp gạo và tủ lạnh sát nền đất, không nên đặt trên cao. Trong bếp đặt bàn thờ Táo Quân. Đây là việc tín ngưỡng tùy tâm. Nếu đặt “Định Phúc Táo Quân” thì nên đặt kê bên, ngang bằng với lò nấu. Không nên quá bận tâm lo lắng về bàn thờ Táo Quân, vì chắc chắn không có họong bếp nào ra đợt phúc lộc thọ, nhất là với những táo tòa không sạch sẽ, không gọn gàng ngăn nắp, thủy hỏa đụng tranh, họa sát trọng xung.

Trajòng hợp trong táo tòa có phòng ăn. Phòng ăn thuộc mộc đợt động, chủ sinh đợt động và tự trọng. Phòng ăn nên chú ý :

- + Bài trí một bộ bàn ghế ăn đụng xứng với không gian cho phép. Chó nên bàn ăn quá nhỏ lọt giữa một không gian lớn và một bàn ăn quá lớn chen chúc trong một không gian nhỏ hẹp. Ghế ngồi ăn chỉ nên đủ với những người coi ngũ trong gia đình, để bữa ăn luôn ấm cúng, sum vầy.
- + Vệ sinh và bài trí đồ đặc sáng, đẹp luôn là tiêu chuẩn cát trajòng đối với một phòng ăn.
- + Trong phòng ăn kích hoạt bằng tám gợt trajòng để sự trù phú và sum vầy gia đình luôn đợt lợi lạc. Treo gợt chú ý: ở bất kỳ vị trí nào trong phòng ăn, thế ngồi hay đứng, gợt đều soi hiện đầy đủ gợt mặt.

**/ Mời đọc tiếp Chương 8/ PTUD/
Nguyễn Nguyễn Bảy**

PHONG THỦY ỦNG DỤNG CHƯƠNG 8 ĐỨC TIN TÙY TÂM

Không Tự dạy: Hiểu được dịch thì sẽ chẳng còn mê tín dị đoan.

Những vấn đề nêu ra dưới đây, có điều phong thủy lý giải được, có điều không, dù rằng rất thông dụng trong dân gian đã thành phong tục tập quán đời sống. Và cũng chính vì những điều thông dụng ấy, nên chép lại, bảo là Đức Tin Tùy Tâm, cùng tham khảo.

CHỌN NGÀY LÀM NHÀ:

1.Theo kinh nghiệm và phong tục tập quán: Nguyên tắc chọn tốt nhất là chọn ngày Rằm, ngày Mồng Một hàng tháng, nếu các ngày Rằm/ Mồng Một đó không rơi vào các ngày Hoang Ốc sau:

Mùa Xuân tránh ngày Thân (kim khắc mộc)
Mùa Hạ tránh ngày Dần (mộc sinh hỏa)
Mùa Thu tránh ngày Mão (kim khắc mộc)
Mùa Đông tránh ngày Dậu (kim sinh thủy)

Và cần tránh ngày Sát Chủ:

Mùa Xuân kỳ ngày Ngọ (tương sinh mộc hỏa, hỏa vượng)
Mùa Hạ kỳ ngày Tí (thủy khắc hỏa)
Mùa Thu kỳ ngày Dậu (bình hòa kim, kim lạnh)
Mùa Đông kỳ ngày Mão (tương sinh thủy mộc, mộc trôi nổi)

2. Theo âm dương ngũ hành.

Tìm quẻ ngày để biết hành của ngày đó, căn cứ vào ngũ hành sinh/khắc mà lựa chọn ngày làm nhà, sửa chữa nhà, dọn nhà cho thích hợp.

Tìm quẻ giờ để biết hành của giờ cúng động thổ hoặc sửa chữa hoặc cúng mừng dọn về nhà mới. Những tính toán này theo âm lịch, cần am tường ngũ hành và nội dung quẻ dịch mà tuy nghi ứng dụng, nếu xét thấy cần thiết.

Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	11	12

Ngũ hành tương sinh và tương khắc

SINH	THỔ	KIM	THỦY	MỘC	HỎA	THỔ
KHẮC	THỔ	THỦY	HỎA	KIM	MỘC	THỔ

Ngũ hành bát quái.

THỔ	KIM	THỦY	MỘC	HỎA
Khôn (2)/ Cân (8)	Càn (6)/ Đoài (7)	Khảm (1)	Chấn (4)/ Tốn (5)	Ly (9)

Phương pháp tìm quẻ Ngày:

Tổng số Ngày, Tháng, Năm chia cho 8, số dư là quẻ Ngày.

Ví dụ: Ngày 22 Tháng 12/ Năm Ất Dậu (Năm Dậu quy ra là số 10), ta có:

$22 + 12 + 10 = 44 : 8 = 5$ lần, dư 4 = Ngày Chấn thuộc Mộc/ Lôi= Quẻ Thượng là quẻ Lôi.

Phương pháp tìm quẻ Giờ:

Tổng số Giờ, Ngày, Tháng, Năm, chia cho 8, số dư là quẻ giờ / quẻ Hợi

Ví dụ: Giờ Thìn (quy số là 5) ngày 22 tháng 12, năm Ất Dậu, ta có:

$5 + 22 + 12 + 10 = 49 : 8 = 6$ lần, dư 1, quẻ Khảm/ thủy (quẻ hợi)

Thiết lập trùng quái, Thượng trên/ Hợi dưới có quẻ Lôi/Thủy Giải.

Từ quẻ Lôi/Thủy Giải này, luận lý/tuợng/số với Mệnh người người đầu tai mà quyết định việc nên hay không nên xây cát/ sửa chữa nhà. Theo quẻ Giải, người tuổi Ất Dậu, hành Truyền Trung Thủy, đầu tai xây cát/sửa chữa nhà đợt cát voọc.

CÁCH TÍNH HẠN TAM TAI

LỢI ĐỘ BÁT QUÁI 12 CUNG

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÍ	HỢI

+ Rút bốn cung thô : Thìn/Tuất/Sửu/Mùi vào trung cung thô, sẽ hiện ra Thiên bàn bát quái: Càn/ Khảm/ Cấn/ Chấn/ Tốn/ Ly/ Khôn/ Đoài.

+ Các cung hàng ngang, từng cặp là thế nhị hợp, có 6 nhị hợp:

Tí, Sửu = Nhị hợp hóa thô/ Dần, Hợi = Nhị hợp hóa mộc/ Mão, Tuất = Nhị hợp hóa hỏa/ Thìn, Dậu = Nhị hợp hóa kim/ Tý, Thân = Nhị hợp hóa thủy/ Ngọ, Mùi = Nhị hợp hóa thô.

+ Các cung cách nhau ba cung hợp thành tam hợp, có 4 tam hợp:

Thân, Tí, Thìn = Tam hợp thuộc thủy/ Dần, Ngọ, Tuất = Tam hợp thuộc hỏa/ Tý, Dậu, Sửu = Tam hợp thuộc kim / Hợi, Mão, Mùi = Tam hợp thuộc Mộc.

+ Các cung cách nhau hia cung một hợp thành tứ, có ba cục diện tứ:

Dần, Thân, Tý, Hợi = Tứ sinh hoặc tứ xung theo từng cặp.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi = Tứ thô hay tứ mộc.

Tí, Ngọ, Mão, Dậu = Tứ tuyệt hay còn gọi tứ chính phong Bắc, Nam, Đông, Tây.

+ Từ thế cung Nhị hợp/ Tam hợp, Tứ cục diện hình thành Tam Tai (ba năm ;liên tiếp hung/cát) Người trong tam hợp tuổi Thân, Tí, Thìn : Tam tai các năm: Dần, Mão, Thìn.

Người trong tam hợp tuổi Dần, Ngọ, Tuất : Tam tai các năm: Thân, Dậu, Tuất.

Người trong tam hợp tuổi Tý, Dậu, Sửu : Tam tai các năm : Hợi, Tí, Sửu.

Người trong tam hợp tuổi Hợi, Mão, Mùi : Tam tai các năm Tý, Ngọ, Mùi.

Tập quán và kinh nghiệm dân gian cho rằng làm nhà các năm hạn Tam Tai là không nên, vì hung/xấu.

CÁCH CHỌN TUỔI LÀM NHÀ/ XEM TUỔI TỬ

BẢNG LẬP THÀNH XEM KIM LÂU, TUỔI TỬ

LÂU SÚC 80	90	LÂU THÂN 10	CÁCH XEM Khởi tử số 10. Gấp số 5 rút về trung cung. Lâu Thân coi là năng nhất, rồi đến lâu thê, lâu tử, lâu súc. Ví dụ 36 tuổi. Khởi tử số 30, 31 ở vị trí 40, 32 ở vị trí 60, 33 ở vị trí 70, 34 ở vị trí 80, 35 vào trung cung, 36 ở vị trí 90.
70		20	
LÂU TỬ 60	40	LÂU THÊ 30	

Phạm Lâu Thân, lâu Thê..dân gian cho rằng không nên xây cát/ sửa chữa nhà.

TÔN (*)	LY (*)	KHÔN Nữ khởi nghịch	TUỔI TỬ CÀN: Phạm hung thần KHẨM: Con cháu may mắn CÁN: Gia đình phúc phân CHÂN: Thăng quan chức TỐN: Động trong dòng họ, bỉ LY: Con cháu nghèo hèn KHÔN: Gia đình vinh hiển ĐOÀI: Trùng bi, xấu Nam khởi thuận từ Cán, Nữ khởi thuận từ Khôn, Khởi từ 10
CHÂN		ĐOÀI (*)	
CÁN Nam khởi thuận	KHẨM	CÀN (*)	

VÂN ĐÈ SAU CÙNG: THỜ CỘNG Ở ĐỘI ƠNG TRẠCH

Có 5 loại bàn thờ trong một dộiong trạch.

1.Bàn thờ Thiền, đơn thuần chí là cầu xin mõa nắng thuận hòa, để dộiong trạch đõợc tõi tốt, gia đình đõợc an khang, sum vầy, đàm ám. Bàn thờ đơn giản đặt ngoài trời, chỗ cao đẹp nhất của dộiong trạch.

2. Bàn thờ tôn giáo (thờ Phật, thờ Chúa hay Thánh, tùy theo tôn giáo). Bàn thờ này chủ về Đức tin mà chủ doqong trạch nuôi doqõng và theo đuôi. Bàn thờ này nên đặt nơi trang trọng nhất trong nhà, cùng hojóng với môn tiền của doqong trạch.
3. Bàn thờ gia tiên, hầu nhojnhà nào cũng lập, để tøjõng nhớ cội nguồn, tøjõng nhớ các đâng sinh thành và nuôi doqõng gia tộc, gia đình. Bàn thờ này nên đặt ở nơi trang trọng, không nhất thiết phải cùng hojóng với cửa cái doqong trạch.
4. Bàn thờ Táo quân (đã trình bày trong mục Nhà bếp)
5. Bàn thờ Thổ địa/ Thần Tài cầu xin đất đai an lành, công việc làm ăn phát đạt. Bàn thờ nên đặt sát nền trạch và khu vực gần cửa cái, hojóng thuận khí ra đojòng.

Việc cúng kiêng tùy tâm, tùy nơi đức tin, không nên đặt cho có, không nhất thiết phải bày vẽ thiêu khiêm nhojòng đặt nặng khoe khoang và điều quan trọng nhất là thờ phojong trong tâm, tránh đị đoan mù quáng.

Cúng động thổ nên làm, không phải làm cho mình mà cho xung quanh làng xóm, phó thị, chỉ cần hojóng hoa lòng thành, cần nhất, có tính thiết thực, nên có: 1 dûm gạo, 1 dûm muối và 99 giọt ropu trắng, cúng xong, trộn 3 thứ rải rắc xung quanh miếng đất làm nhà hoặc nơi sửa chữa nhà.

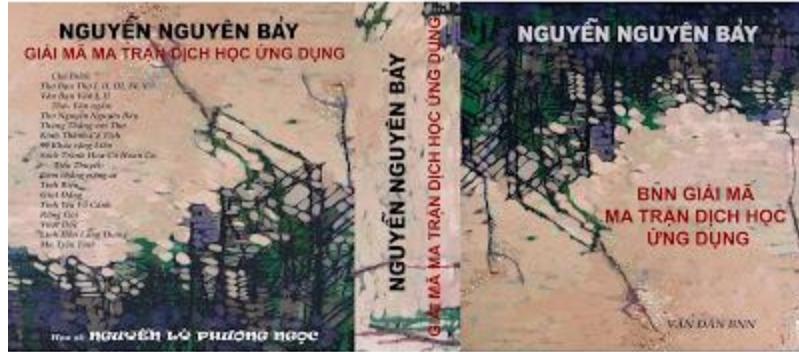
Nhữn người thợ xây dựng có thể cùng „Tam xén” cầu an toàn may mắn trong khi thi công.

Cúng nhập trạch (về nhà mới) ý nghĩa nhiều hơn, tùy hoàn cảnh và tùy tâm mà thực hiện.

Ngoài những điều kể trên, không cần kiêng kỳ, cúng kiêng gì khác.

NGUYỆN

Nguyễn Nguyên Bảy, phong thủy sq.



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1

GIẢI MÃ MA TRẬN 384

GIẢI MÃ MA TRẬN 384 NHỮNG ĐỐI CHỨNG CĂN BẢN

1. ÂM DƯƠNG QUY SỐ

Các số lẻ : 1,3,5,7,9 là số dương (+)

Các số chẵn: 2,4,6,8,0 là số âm (-)

2. BÁT QUÁI HẬU THIÊN

Tám quẻ : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Trùng tám quẻ: $(8 \times 8) = 64$ quẻ cái. Mỗi quẻ 6 hào $\times 64 = 384$ quẻ con, lập thành Ma trận 384.

3/ BÁT QUÁI QUY SỐ:

Số 1, tượng là Khảm, phương chính Bắc, lý là Thủy, nghĩa là Sự Nghiệp.

Số 2, tượng là Khôn, phương Tây Nam, lý là Thổ, nghĩa là Hôn Nhân.

Số 3, tượng là Chấn, phương chính Đông, lý là Mộc, nghĩa là Gia Định.

Số 4, tượng là Tốn, phương Đông Nam, lý là Mộc, nghĩa là Phú Quý.

Số 5 & số 0, tượng là Trung Tâm, lý là Thổ, nam ra được 2, nữ ra được 8, nghĩa là Đức Tin.

Số 6, tượng là Càn, phương Tây Bắc, lý là Kim, nghĩa là Quý Nhân/ May mắn/ Phúc đức

Số 7, tượng là Đoài, phương chính Tây, lý là Kim, nghĩa là Tương Lai/ Tử tức

Số 8, tượng là Cấn, phương Đông Bắc, lý là Thổ, nghĩa là Trí thức/ Hoàn thành.

Số 9, tượng là Ly, phương chính Nam, lý là Hỏa, nghĩa là Thành tích/ Danh Vọng (tiền và danh).

4. KHỐI VÀ VẬN ĐỘNG BÁT QUÁI

Số 1 là bước khởi của bát quái. Bát quái vận động theo trình tự thuận, từ 1 lên 2, từ 2 lên 3, từ 3 lên 4, từ 4 lên 5, từ 5 lên 6, từ 6 lên 7, từ 7 lên 8, từ 8 lên 9, từ 9 lên 10 là hết một vòng, lại trở về 1, cứ thế thu/ trương theo nhịp tim mà tuần hoàn vĩnh cửu.Nội lực vận động: Bát quái tạo thành 8 trực ngang, chéo, dọc, tổng các chữ số của mỗi trực là 15. Ma trận tam phương thần toán đời người sống cân bằng thuận lý theo trực 15.

5. NGHI THỨC XIN QUÉ

1

Bó quẻ gồm 100 thẻ, mỗi số thứ tự từ 1-10 (10 ghi số 0) mỗi số 10 thẻ. Mỗi lần xin thẻ (chỉ xin 1 lần), mỗi lần rút ba thẻ, thứ tự từng thẻ một.

Ví dụ 1: Lần thứ nhất rút được số 2, lần thứ hai rút được số 6, lần thứ ba rút được số 9, ấy là được quẻ 269. Quẻ 269 nhỏ hơn 384, nên được coi là quẻ hiện dụng, quẻ dự đoán.

Ví dụ 2: Rút được quẻ 541, thì số 541 coi là quẻ thượng, dung để đối chứng với quá khứ từ thời điểm xin quẻ trở về trước. Đem số 541 - 384 = 157, quẻ 157 gọi là quẻ Hạ, là thực quẻ cần dự đoán.

Kết hợp hai quẻ Thượng/Hạ trên một bát quái gọi là dự đoán Mệnh Thân..

2.

Đếm số chữ cái của từng từ (chỉ ba từ) và viết số chữ đó cạnh nhau.

Ví dụ: Nguyễn Nguyên Bảy

Số chữ cái của từ Nguyễn : 6

Số chữ cái của từ Nguyên : 6

Số chữ cái của từ Bảy : 3

Vậy số thẻ là 663 lớn hơn 384 nên gọi là quẻ Thượng, và quẻ Hạ sẽ là :
663-384 = 279.

3.

Lấy ba số bất kỳ, ví dụ lấy ba số đuôi của điện thoại/ lấy số nhà/ lấy ba số đuôi năm sinh..

Phải tôn trọng yếu tố ngẫu hứng, bất ngờ, không phải số do mình định trước, tính toán trước..

KIẾN THỨC GIẢI MÃ MA TRẬN 384

1. SƠ ĐỒ MA TRẬN

--	--	--

TỐN/ MỘC Phú Quý 4	LY/ HÓA Danh Vọng 9	KHÔN/ ĐỊA Hôn Nhân 2
CHÂN/ MỘC Gia Định 3	THỒ Đức Tin 5/0	ĐOÀI/ KIM Tử Túc 7
CẨN/ THỒ Trí Thức 8	KHẨM/ THỦY Sự Nghiệp 1	CÀN/ KIM Giao Tiếp 6

1/ Tên gọi

- + Toán học gọi sơ đồ này là Ma trận tam phương
- + Dịch học gọi sơ đồ này là Ma trận Hậu thiên
- + Hành nghệ phong thủy gọi sơ đồ này là Bát Quái.

2/ Khán phong thủy gồm ba thức: Lý/ Tượng và Số. Ba nội dung ghi trong các 9 ô ma trận là nội dung căn bản của ba thức giải. Quẻ, hành giải Lý/ Ý nghĩa đồi sóng giải Tượng/ và 10 chữ số giải số.

3/ Hai nguyên tắc căn bản lập thành Ma trận:

- + Ma trận phải tiến/ thuận. Số 1 lên 2, lên 3, lên 4 là tiến thuận. 1 lên 4 là tiến không thuận. 4 không thể về 1, là nghịch. 1 lên 2, lên 3, lên 4, lên 5 gọi là tiến thuận âm dương/ 2 lên 4 lên 6, lên 8 lên 10 là tiến thuận âm/ 1 lên 3, lên 5, lên 7, lên 9 là tiến thuận dương.
- + Ma trận lập thành gồm 8 trực ngang, chéo, dọc, tổng số của mỗi trực là 15. Gồm, ba trực ngang 4-9-2/ 3-5-7/ 8-1-6, ba trực dọc 8-3-4/ 1-5-9/ 6-7-2 và hai trực chéo 8-5-2 và 6-5-4

KIẾN THỨC GIẢI MÃ MA TRẬN

1. MỞ RỘNG SỐ 1/ QUẺ KHẨM/ CUNG SỰ NGHIỆP

1. Một vài ý nghĩa số cần biết:

- + Tam tài là ba vũ trụ Thiên/ Địa/ Nhân, chiêm bốc gọi là Phước/ Lộc/ Thọ. Quy số, tổng của tam tài là 384, cũng là số quẻ của Kinh Dịch.
- + Tại sao có số 384? Ma trận Tiên thiên gồm 8 quẻ đơn. Tên 8 quẻ là: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài./ Thiết lập được 64 quẻ cái. Khi lấy quẻ đơn này chồng lên một quẻ đơn khác thì thiết lập được quẻ kép (quẻ trên/quẻ dưới). Mỗi quẻ có 6 hào, nhân lên với 64 quẻ cái mà thành 384 quẻ con ($8 \times 8 \times 64 = 384$).

- + Tượng của tam tài là ngón tay trỏ. Lóng trên cùng thuộc Thiên, lóng dưới cùng thuộc Địa và lóng giữa thuộc Nhân. Tam tài Thiên-Địa-Nhân trên một ngón tay (*Tam Đa Đồng Nhất Trục*).
- + Móng tay ngón Cái là bí ẩn của số quẻ Ma trận, từ chân móng đến ngọn móng mọc hết 151 ngày (Theo y học). Bảo biệt việc trong 151 ngày là vậy.

2. Mở rộng số 1/ Quẻ Khảm (Thủy).

- + Khảm thủy là *huyệt nước*, nơi âm dương giao hoan mà sinh ra giống loài. Nghiêm túc: Không có nước làm sao hoan phôi.
- + Khảm thủy là **số 1**, số mở đầu cho 10 số thập phân căn bản của toán học, khoa học.
- + Khảm thủy cư phương chính Bắc, vị trí 0* hoặc 360* trên la kinh.
- + Trên thiên bàn Tử vi là hai cung Tí (dương) và Hợi (âm). Trên thiên bàn la kinh thuộc nhóm Nhâm-Tí-Quý, theo phong thủy 24 phương vị nhóm Nhâm Tí Quý thuộc quẻ Khảm.
- + Thủy Khảm với cung Sửu là nhị hợp, với Thân Tí Thìn là tam hợp, với Ngọ là trực xung, với Mùi là hình.
- + Thủy khảm trong chiêm bốc ý nghĩa là cung Sự Nghiệp, phụ trách việc giao tiếp, kết nối.
- + Năm bậc ngũ hành của thủy Khảm : Với thủy là bình hòa, với Kim là thế sinh nhập bậc 1, với Hỏa là thế khắc xuất, bậc 2, với Mộc là thế sinh xuất, bậc 3 và với Thổ là thế khắc nhập, bậc 4. Tuy nhiên kim nặng thì thủy chìm, hỏa cường thủy bốc hơi, thủy mạnh thì mộc úng, và thổ mạnh thì thủy lầy.
- + Đơn cử 1 ví dụ về hành niên: Năm Giáp/ Ngọ 2014, Giáp đứng trên, thuộc Can mộc, Ngọ đứng dưới thuộc Chi hỏa, thế Can sinh Chi, sinh nhập mộc-hỏa, chiêm cát lợi.
- + Đơn cử 1 ví dụ về hành niên với hành người chiêm bốc: Năm Giáp Ngọ 2014, tên hành Sa Trung Kim (vàng trong cát). Thổ sinh kim là thế sinh nhập, bậc 1, Kim khắc mộc là khắc xuất, bậc 2, kim sinh thủy là thế sinh xuất bậc 3, và hỏa khắc kim là thế khắc nhập, bậc 4.
- + Trên mặt người, Khảm thủy là miệng, là đầu con mắt, là đỉnh sống mũi. Trên bàn tay là vị trí lóng cuối (lóng địa) của ngón trỏ.

Một vài ý nghĩa số cần biết:

- + Tuổi sống theo cổ, nam nhân qua 31, nữ nhân qua 35 mới là qua khúc yếu tử và sống đến thọ, tùy người. Vì sao, nam lại 31, nữ nhân lại 35 (định theo tuổi của Nhan Hồi) ? Vì nam nhân chỉ có bảy cửa thông âm dương còn nữ nhân có vú nuôi con mà được chín môn. Cứ rằng ai qua được tuổi yếu, sống thêm ba đại vận (mỗi đại vận 9 năm) coi là thọ nhân. Cho nên: Chú trọng hơn các đại vận chuyên định, nam: 31/ 40/ 49 và nữ: 35/44/53. Lời cổ xưa : 49 chưa qua, 53 đã tới là vậy.
- + Tuổi thọ bình quân theo điều tra gần nhất, 2012) của người Việt Nam là 73. Vì thế đến 73 tuổi được gọi là tuổi Đất, bình đẳng sinh tồn, từ 74 trở lên mới gọi tuổi Trời hay tuổi thọ.
- + Tướng học định tuổi trên mặt: 1-7 tuổi (tai trái), 7-14 (tai phải), 15-30 (vầng trán), 31-32 (lóng mày trái), 33-34 (lóng mày phải), 35-37 (mắt trái), 38-40 (mắt phải), 41-50 (mũi), 51-60 (đến nửa miệng), 61-70 (đến cằm).

2. MỞ RỘNG SỐ 2/ QUẺ KHÔN/ CUNG HÔN NHÂN

2. Mở rộng số 2/ Quẻ Khôn (Thổ lớn).

- + Khôn là Thổ lớn là nơi dưỡng nuôi sinh tồn, sinh lý, là vị trí số 2, tức là sau khi âm dương hoan phối ở Khảm cấn thai mà sinh ra khí bàn giao cho thổ nuôi dưỡng, trưởng thành. Cửa khai thông đầu tiên cho Tứ sinh, tên gọi là Cửa Tử, thuộc Mẹ, thuộc Hôn Phôi.
- + Khôn thổ, gọi là thổ lớn, là trái đất, là số 2, tiếp ngay sau 1 trong dãy 10 số thập phân căn bản của toán học, khoa học.
- + Khôn thổ cư phương Tây Nam, vị trí từ 181*- 269* trên La kinh.
- + Trên thiên bàn Tử vi là hai cung Mùi (âm) và Thân (dương). Trên thiên bàn la kinh thuộc nhóm Mùi-Khôn-Thân, theo phong thủy 24 phương vị nhóm Mùi Khôn Thân thuộc quẻ Khôn.
- + Cung Thân trên thiên bàn Tử vi với cung Ty là nhị hợp, với Thân Tí Thìn là tam hợp, với Dần là trực xung, với Hợi là hình.
- + Khôn trong chiêm bốc ý nghĩa là cung Hôn Nhân, phụ trách việc sinh tồn, sinh lý.
- + Năm bậc ngũ hành của Khôn thổ : Với thổ là bình hòa, với Hỏa là thế sinh nhập bậc 1, với Thủy là thế khắc xuất, bậc 2, với Kim là thế sinh xuất, bậc 3 và với Mộc là thế khắc nhập, bậc 4. Tuy nhiên Thổ cường thì hỏa tắt, thổ kiệt thì mộc suy, hỏa cường thì thổ táo, thủy vượng thì thổ úng.
- + Đơn cử 1 ví dụ về tương khắc nam nữ, chủ thể nữ đối chứng với khách thể nam.
Nữ nhân sinh năm 1948, tuổi Mậu Tí. Mậu thuộc thổ, Tí thuộc thủy thiết lập quẻ niên Thổ trên/ Thủy dưới là thế can khắc chi, khắc nhập, cuộc đời gọn trong 6 chữ: Vật vã/ Tranh đấu/ Thành tựu, mỗi chữ 10 năm, cộng là 60 năm.
Nam nhân sinh năm 1944, tuổi Giáp Thân. Giáp thuộc mộc, Thân thuộc Kim thiết lập được quẻ Mộc trên/ Kim dưới, tương khắc can chi, khắc xuất, bậc 2. Đối chứng 1948/1944 hai quẻ Thổ trên/ thủy dưới với Mộc trên/ Kim dưới, thấy ngay hàng can tương khắc Mộc-Thổ, hàng chi tương sinh Kim/ Thủy. Sóng với nhau được trọn đời, nhưng phải chịu đựng nhau, phải rộng lòng hỷ xả mới có được hạnh phúc không nhiều cay đắng.

Một vài ý nghĩa số cần biết:

- + Có 5 loại tuổi, luận giảng phải lựa chọn, quy nạp. 1/Tuổi theo lịch, tính theo năm sinh. 2/ Tuổi sinh lý nhận định theo trải nghiệm đời sống. 3/ Tuổi theo dáng vẻ bên ngoài, trường hợp này hai chữ tuổi tác dù song hành, nhưng phải đặc biệt chú ý đến chữ tác. 4/ Tuổi theo tâm lý, chú trọng phần đời sống nội tâm và 5/ Tuổi xã hội, trẻ nhiều khi trải nghiệm hơn già ngoan đồng.
- + Tên xếp thành hành Mệnh.
- Người thuộc Thủy chủ về Trí, đọc ngẫm: Nước là huyệt khởi âm dương giao hoan, (số 1)
- Người thuộc Thổ cai quản việc sinh tồn, sinh lý. Ở khu vực thổ lớn (số 2) lo việc Hôn Nhân, vào Trung Tâm (số 5, số 10) giữ chữ Tín (Đức Tin), cư Thổ nhỏ, quẻ Cấn, tên sơn là chữ Tín tu thân, ý nghĩa trí thức, hoàn thành (số 8).
- + Người thuộc Kim chủ về Nghĩa, cư cửa Càn (số 6) coi sóc việc nghênh đón, tiếp rước, kết nối cơ hội âm dương. Cư cửa Đoài (số 7) đảm trách công việc xây dựng tương lai, cụ thể là việc Tử túc (con cháu).

3. MỎ RỘNG SỐ 3/ QUẺ CHÂN/ CUNG GIA ĐÌNH

Mở rộng số 3/ Quẻ Chân-Mộc

- + Mộc Chân thuộc dương. Túc là từ số 2, âm dương đã tác thành đạo Vợ chồng, tiến lên 3 mà xây dựng gia đình. Quan niệm xưa, từ thời bắt đầu phụ hệ, vai trò nam nhân ý nghĩa trụ cột, vì

vậy cung Gia đình giao cho con trưởng đảm trách. Gia đình đảm trách việc gì? Ba việc trong cả ba ý nghĩa tam tài (thiên-địa-nhân) là : Sinh/ Dưỡng và Tự Trọng.

+ Chấn Mộc, là mộc + (dương), cư phương chính đông 90* trên La kinh, là một trong tứ tuyệt, gọi là tuyệt Chấn.

+ Trên thiên bàn Tử vi là cung Mão (âm). Trên thiên bàn la kinh thuộc nhóm Giáp-Mão-Ất, theo phong thủy 24 phương vị nhóm Giáp-Mão-Ất thuộc quẻ Chấn.

+ Cung Mão trên thiên bàn Tử vi với cung Tuất là nhị hợp, với Dần-Ngo-Tuất là tam hợp, với Dậu là trực xung, với Thìn là hình.

+ Chấn trong chiêm bốc ý nghĩa là cung Gia đình, phụ trách Cúng lễ, sinh dưỡng, tự trọng.

+ Năm bậc ngũ hành của Chấn Mộc : Với mộc là bình hòa, với Thủy là thế sinh nhập bậc 1, với Thổ là thế khắc xuất, bậc 2, với Hỏa là thế sinh xuất, bậc 3 và với Kim là thế khắc nhập, bậc 4. Tuy nhiên Mộc cường thì Thổ kiệt, Mộc kiệt thì Hỏa suy, Kim cường thì Mộc triết, và rất đẹp khi Mộc vượng gặp Kim non là cách Mộc mừng gặp kim.

+ Đơn cử 1 ví dụ về việc thiết lập quẻ ngày theo Ma trán. Ví dụ ngày hôm nay, 27/ tháng 2/ năm Giáp Ngọ. Đã có số thứ tự ngày là 27, đã có số thứ tự tháng là 2, chỉ cần số hóa số Năm Giáp Ngọ. Số hóa năm, khởi từ chi Tí là số 1, Sửu 2, Dần 3, Mão 4, Thìn 5, Ty 6, Ngọ 7... Như vậy năm Giáp Ngọ là số 7. Cộng bà số $27+2+7 = 36$, lấy tổng 36 chia cho tám quẻ Tiên thiêng $36:8 = 4$ dư 4. Số 4 là tên quẻ ngày cần tìm, số 4 trên thiên bàn hậu thiên là quẻ Tốn/ Mộc

Một vài ý nghĩa số cần biết:

Phân biệt quy số, tránh lầm lẫn.

+ Quy số theo Ma trán : Số 1, thuộc Khảm, phương chính Bắc, tên cung Sự Nghiệp/ Số 2, thuộc Khôn địa, phương Tây Nam, tên cung Hôn Nhân/ Số 3, thuộc Chấn Mộc, phương chính Đông, tên cung Gia Định./ Số 4, thuộc Tốn Mộc, phương Đông Nam, tên cung Phú Quý./ Số 5 & số 0 thuộc Thổ trung tâm, tên cung là Đức Tin (số 0 đức tin âm, số 5 đức tin dương, khác nhau tĩnh động, lượng số bằng nhau)./ Số 6, thuộc Càn Kim, phương Tây bắc, tên cung Quý nhân (phúc đức, may mắn)/ Số 7, thuộc Đoài Kim, phương chính Tây, tên cung là Tử túc (Con cháu, tương lai)/ Số 8, thuộc Thổ Cấn (son), phương Đông Bắc, tên cung là Trí thức (Hoàn thành)/ Số 9, thuộc Ly/Hỏa, phương chính Nam, tên cung là Danh Vọng (Tiên và danh).

+ Quy số theo Thập Can: Giáp số 4, Ất số 5, Bính số 6, Đinh số 7, Mậu số 8, Kỷ số 9, Canh số 0, Tân số 1, Nhâm số 2, Quý số 3.

Ví dụ: Mậu Tí 1948, Kỷ Sửu 1949, Canh dần 1950..

+ Quy số theo Thập nhị Chi: Tí số 1, Sửu số 2, Dần số 3, Mão số 4, Thìn số 5, Ty số 6, Ngọ số 7, Mùi số 8, Thân số 9, Dậu số 10, Tuất số 11 và Hợi số 12.

Ví dụ: Năm Quý Tỵ - số 6, năm Giáp Ngọ số 7.

+ Quy số theo thiên bàn Tử vi: số 1, số 6 thuộc thủy, số 2 số 7 thuộc hỏa, số 3 số 8 thuộc mộc, số 4 số 9 thuộc kim, trung tâm thổ Can Mậu/ Kỷ, các chi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

4. MỞ RỘNG SỐ 4/ QUẺ TỐN/ CUNG PHÚ QUÝ

2. Mở rộng số 4/ Quẻ Tốn-Mộc

+ Mộc Tốn thuộc âm. Túc là từ số 2, âm dương đã tác thành đạo Vợ chồng, tiên lên 3 mà xây dựng gia đình, lên 4 vợ chồng cùng nhau xây dựng đời sống trong ý nghĩa làm ra của cải vật

chất, trước là sinh tồn sau là giàu sang phú quý. Vì thế ý nghĩa phú quý ở đây bao gồm: Tiền bạc, sản nghiệp, nhà đất, tài chính, ngân hàng, công nợ...

+ Tốn Mộc, là mộc âm, cư phương đông nam từ 91-179* trên La kinh, là một trong tứ sinh, gọi là sinh Tốn.

+ Trên thiên bàn Tử vi là cung Ty (âm). Trên thiên bàn la kinh thuộc nhóm Thìn-Tốn-Ty, theo phong thủy 24 phương vị nhóm Thìn-Tốn-Ty thuộc quê Tốn.

+ Cung Ty trên thiên bàn Tử vi với cung Thân là nhị hợp, với Ty Dậu Sửu là tam hợp, với Hợi là trực xung, với Dần là hình.

+ Tốn trong chiêm bốc ý nghĩa là cung Phú Quý, giao cho con gái trưởng cai quản / *Ruộng sâu trâu nái không bằng sinh gái đầu lòng*/ Lo việc của cải, điền sản, giàu nghèo

+ Năm bậc ngũ hành của Tốn Mộc : Với mộc là bình hòa, với Thủy là thế sinh nhập bậc 1, với Thổ là thế khắc xuất, bậc 2, với Hỏa là thế sinh xuất, bậc 3 và với Kim là thế khắc nhập, bậc 4. Tuy nhiên Mộc cường thì Thổ kiệt, Mộc kiệt thì Hỏa suy, Kim cường thì Mộc triết, và rất đẹp khi Mộc vượng gặp Kim non là cách Mộc mừng gặp kim.

+ Đơn cử 1 ví dụ quẻ nọ bị xiết nhà, dựng kịch bản “ăn mày dĩ vãng”/ Quẻ 004. Số 0 đầu ý nghĩa đức tin âm hoang mang mơ hồ về việc phá sản/ số 0 tiếp sau, cũng ý nghĩa âm, vô cùng hoảng loạn. Hoảng loạn việc gì? Việc phá sản khánh kiệt, số 4 hàm nghĩa đó. Ma trận duy nhất số 4 có năng lượng vận động. Bước ma trận tiếp sau số 4 là 5, tên Đức tin, đương số tự tin về vinh quang trong qua khứ của mình quyết định lên 5 (Đức tin) và tiến thẳng đến 6 (Quý nhân, bằng hữu). Lẽ ra cần trình bày sự thật và cầu cứu trong danh dự tự trọng. Đẳng này thura thắng xông lên, cùng lúc lật ngửa cả hai số 0 hoang mang, thất vọng, khánh kiệt, lừa gạt, đổi trả thành hai số 5, như vậy là có tới ba số 5 tiến ra số 6. Thế nên, ván bài bị lật ngửa, từ đáng thương trở thành kẻ dối trá, bịa bịa lừa đảo, tự chấm dứt cuộc đời "xán lạn" của mình mièn đen tối.

Một vài ý nghĩa số cần biết:

Quy số tên tuổi đơn thuần để khán tính tình tính cách tuổi mệnh:

+ Số 1/ Dương Mộc: Người này tính tình an tĩnh, giàu lý trí, ôn hậu, hòa nhã. Có tinh thần kiên cường bất khuất. Bề ngoài chậm chạp mà bên trong ẩn chứa năng lực hoạt động rất lớn. Sự thành công trong cuộc đời thuộc mô hình tiệm tiến, nhưng vững chắc lâu bền.

+ Số 2/ Âm Mộc: Tính ẩn nhẫn, trầm lặng, ý chí mạnh, có nghị lực vượt qua gian khổ khó khăn. Bề ngoài ôn hòa, trong nóng nảy, có tính cố chấp, bảo thủ. Tính cao ngạo đa nghi, có lòng ghét lớn.

+ Số 3/ Dương Hỏa: Tính nóng gấp, khí huyết thịnh vượng, chân tay linh hoạt, ham thích hoạt động. Thích quyền lợi danh tiếng, có mưu lược tài trí hơn người, song hẹp lượng, không khoan nhượng. Có thành công rực rỡ nhưng khó bền.

+ Số 4/ Âm Hỏa: Tính nóng ngầm chứa bên trong, bên ngoài lạnh lẽo, có nhiều nguyện vọng ước muôn song không dám bộc lộ. Có tài ăn nói, người khôn ngoan, nhiều mưu kế. Sức khỏe kém, hôn nhân không thỏa thuận, con cái nếp tệ, thành đạt.

+ Số 5/ Dương Thổ: Tính tình thiện lương, giản dị, dễ gần, ôn hòa, trầm lặng, luôn hiểu biết và thông cảm với người khác, trọng danh dự, trọng chữ tín. Lòng trung nghĩa khinh tài, song không bao giờ đê lệ. Tính xấu và hay lãnh đạm với mọi sự.

+ Số 6/ Âm Thổ: Ngoài mặt hiền hòa mà trong lòng hiếu nghĩa, người nhiều bệnh tật, sức khỏe kém. Giỏi về các lĩnh vực chuyên môn, kiến thức chỉ thích chiều sâu, không có chiều rộng. Khuyết điểm: Đa tình háo sắc, dễ đam mê.

- + Số 7/ Dương Kim: ý chí kiên cường, tự ái mạnh, ưa tranh đấu, quả cảm, quyết đoán, sống thiếu năng lực hòa đồng. Thích tranh cãi biện luận, dễ có khuynh hướng duy ý chí, có khí phách anh hùng, cuộc đời nhiều thăng trầm.
- + Số 8/ Âm Kim: Tính cứng rắn, ngang ngạnh, cõi chấp, bảo thủ, sức chịu đựng cao, ưa tranh đấu, nếu tu tâm dưỡng tính tốt thì thành người quang minh, chính đại, lối lạc. Cách này không hợp với phái nữ.
- + Số 9/ Dương Thủy: Ham thích hoạt động, xã giao rộng, thông minh khôn khéo, chủ trương sống bằng lý trí. Khinh bạc danh lợi, bôn ba đây đó, hoang rộng, tự do tự tại.
- + Số 10/ Âm Thủy: Tính thụ động, ưa tĩnh lặng, đơn độc, nhạy cảm dễ bị kích động. Người sống thiên về cảm tính. Có tham vọng lớn về tiền bạc công danh"

5. MỞ RỘNG SỐ 5/ THỔ TRUNG TÂM

2. Mở rộng số 5/ Thổ Trung Tâm

- + Trung Tâm thuộc dương. Tức là từ số 2, âm dương đã tác thành đạo Vợ chồng, tiến lên 3 mà xây dựng gia đình, lên 4 vợ chồng cùng nhau xây dựng đời sống trong ý nghĩa làm ra của cải vật chất, trước là sinh tồn sau là giàu sang phú quý. Vì thế ý nghĩa phú quý ở đây bao gồm: Tiền bạc, sản nghiệp, nhà đất, tài chính, ngân hàng, công nợ...Trải qua 4 bước này kể như con người đi được khúc cǎn bản sống làm người. Giải pháp sống làm người (Sinh tồn và Sinh lý) chính là Trung Tâm Thổ/ số 5/ Tên gọi là Đức Tin. Đức tin chính là bản chất ý nghĩa đen/bóng của con người ta.
- + Trung tâm, thuộc Thổ dương, kết trực với số 2 - Khôn/Địa, còn gọi là Thổ lớn, và số 8 - Cấn/Son, còn gọi là Thổ nhỏ, thành trực Sinh-Tử, hay trực thổ. Số 5 ở trung tâm dịch biến ra được số 2 với nam nhân và ra được số 8, với nữ nhân. Đây là trực duy nhất chuyển dịch được thổ trên thiên bàn ma trận.
- + Trên thiên bàn Tử vi, Trung tâm số bao gồm hai can thổ Mậu/ Kỷ và 4 chi thổ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
- + Trung tâm trong chiêm bốc là cung Đức tin, tượng là mũi trên gương mặt, tượng là rốn và huyết sinh sản (dương vật, âm hộ) trên cơ thể người. Là hai cơ bản đầu tiên, quan thiết nhất của con người. Vì thế, nôm na, không có đức tin là chết, bóp mũi chết ngay.
- + Năm bậc ngũ hành của Trung tâm thổ: Với Hỏa là thế sinh nhập, bậc 1, với Thủy là thế khắc xuất, bậc 2, với Thổ là bình hòa, với Kim là thế sinh xuất bậc 3, với Mộc là thế khắc nhập bậc 4.

Một vài ý nghĩa số cần biết:

Chiêm bốc phải biết/ Chữ số Ma trận theo Bát Môn Sở chủ:

- + Quẻ Khảm tên chiêm là Hưu Môn. Khảm theo dịch học ở vào cung Tí là cung Huyền Đô, một dương bắt đầu sinh ra trong lòng khí âm. Màu sắc huyền, tím đỏ, màu này xưa cho rằng nơi vua ở, ngày nay là các bậc quyền quý cao sang. Vì thế cao trọng, quản về màu sắc là Nhất Bạch (một trắng). Thuộc Thủy, hướng chính Bắc. Hỏa gặp Khảm ở đây tất bị diệt, Thổ gặp khảm được khắc nhuần. Kim gặp Khảm thành lạnh. Vì các tính màu này trên Thiên bàn Ma trận là cung Quý Nhân (Phúc đức, may mắn, trợ cứu..), chữ số 6.

+ Quẻ Khôn tên chiêm là Tử Môn, cư cung Thân, là tháng thứ 7, tiết lập thu, khí hậu dần dần mát mẻ, mọi khí âm hợp lại dày đặc, dễ mang cái đức, cái phúc dày. Vạn vật chết ở Khôn. Khôn hành thổ nên cửa Tử cũng hành Thô. Trên thiên bàn Ma trận, khôn giao cho số 2, tên cung là Hôn Nhân. Nhấn mạnh: Kim gặp Tử Môn/Khôn thì được sinh, Thủy gặp Khôn thì tự im lìm và trong trẻo. Mộc gặp Khôn thì tàng ẩn, Hoả gặp Khôn thì mất ánh sáng. Cửa Tử hướng Tây Nam, màu sắc chủ Nhị hắc (hai đen).

+ Quẻ Chấn tên chiêm là Thương Môn. Chấn ở cung Lan Thai là cung Mão, là lúc vàng Thái dương bắt đầu mọc, là sự phát tiết lôi đình, là mùa xuân đại hòa, tỏa khí dương. Chấn thuộc mộc, tượng là cây cối, ở mùa xuân thì cây cối rậm rạp. Nếu gặp Kim Chấn bị thương. Thủy gặp Chấn thì được nhuần. Hoả gặp Chấn thì bị thiêu. Thổ gặp Chấn thì được bồi (Mộc khắc thổ thì mộc được nuôi lớn). Chấn ở hướng chính Đông, màu Tam Bích (ba xanh), quản cửa Thương. Trên thiên bàn Ma trận là cung Gia Đình, chữ số 3, giao cho con trai trưởng quản việc gia trach, cúng lễ, khói nhang gia tộc..

+ Quẻ Tốn, tên chiêm là Đỗ Môn/ Quẻ Tốn có tượng Đông Nam Phong (Gió mùa Hạ), là thời đông hạ giao tiếp nhau. Tốn thuộc Mộc, nhắc lại, cửa Đỗ. Tốn gặp kim thì bị phat, bị hủy, Tốn gặp thủy thì mộc (nước che kín cây cối, là âm mộc), tốn gặp hỏa thì bị thiêu, tốn gặp thổ thì thành kho lầy (cây mọc lên, đất thành kho chứa) Tốn gặp mộc thì thành rừng. là nơi vạn vật múa hát hò reo, màu Tứ Lục (bốn xanh).

Trên thiên bàn Ma trận, là cung Phú quý, giao cho con gái trưởng cai quản tài sản, điền sản, ngân hàng, kho lẫm.../ *Rộng sâu trâu nái không bằng sinh gái dầu lòng/* Cung Phú quý thuộc số 4. Nhấn mạnh: Cửa này không được chặn tắc nguồn nước. Đây là cửa Phú Quý nhất thiết không nên dụng cho việc thoát khí và nước (Phong thủy).

+ Quẻ Càn, tên chiêm là Khai Môn/ Càn thuộc trời, thuận dương, dương cực, âm tiêu. Mọi cái thành tựu nhưng đồng thời cũng là thời bế tắc, thời bắt đầu, tên Khai là vậy. Càn thuộc Kim. Mộc gặp Càn thì gãy, Thủy gặp Càn thì trong, Hoả gặp Càn thì bế tắc, Kim gặp Càn thì cứng, Thổ gặp Càn được nhuần. Là hướng tây bắc, màu Lục Bạch (sáu trắng), có Khai môn làm chủ. Trên thiên bàn Ma Trận, quy là số 6, cung là Quý Nhân Phù trợ.

+ Quẻ Đoài tên chiêm là Kinh Môn. Đoài cư ở Dậu, chính hướng tây. Tính đẹp lòng thể kim nguyên vẹn, nghiêm trọng, buộc muôn cây cối phải bị tiêu diệt. Đoài thuộc kim. Kim gặp Đoài sáng ra là thành tiếng. Mộc gặp Đoài thì khắc chết. Thủy gặp Đoài thì bền bỉ, Hoả gặp Đoài thì không tồn tại át vong, thô gặp Đoài thì được bồi thêm. Sắc màu Đoài là Thất xích (7 đỏ) / Do Kinh Môn làm chủ.

Trên thiên bàn Ma trận là cung Tử Túc (tương lai) giao cho con gái Út trách phận, / *Con gái là cái bòn/* Cung này tượng là Phế, là miêng/ dịch biến khôn lường, bệnh trọng nguy nan, hôn nhân khó tựu, khó bền..Cung Tử túc thuộc số 7.

+ Quẻ Cấn tên chiêm là Sinh Môn, Cấn tượng núi là cái sinh thành của âm dương (Cán thai). Cấn thuộc thổ nhỏ. Kim gặp Cấn thì sáng, Mộc gặp Cấn thì mờ, Thủy gặp Cấn thì chính đáng. Hoả gặp Cấn thì ôn hòa. Thổ gặp Cấn thì tinh nhanh. Cấn là hướng Đông Bắc, thuộc Bát bạch (tam trắng), do Sinh môn làm chủ. Mọi vật cấn thai tại Cấn mà Sinh ra, cửa Sinh là vậy, quẻ Cấn là vậy.

Trên thiên bàn Ma trận/ Cấn giao cho số 8, tên cung là Trí thức, ý nghĩa là hoàn thành/ và giao cho con trai Út quản trị.

+ Quẻ Ly tên chiêm là Cảnh Môn. Lý ở chính Nam, lửa cháy thì khí bốc. Ly thuộc hỏa. Kim gặp Ly thì tan. Mộc gặp Ly thì biến hóa. Hoả gặp Ly thì hưng thịnh. Thổ gặp Ly thì táo, cứng. Thủy gặp Ly bốc hơi.

Màu sắc của Ly là Cửu Tử (chín đỏ tía) / Cửa Cảnh phải ghi nhớ câu này: *Tư Lương ẩm túu Cảnh Môn Cao*, nghĩa rằng ở nơi cửa Cảnh (sung sướng) thì mọi việc ẩm túu, phải đo lường cân nhắc, toan tính kỹ lưỡng trước khi hưởng thụ. Ở Cửa Cảnh sung sướng, nhưng vấp ngã là suy vong ngay.

Trên thiên bàn Ma trận, giao số 9, tên cung là Danh Vọng (tiền và danh).

6. MỞ RỘNG SỐ 6/ QUẾ CÀN/ CUNG QUÍ NHÂN

2. Mở rộng số 6/ Quế Càn /Kim

+ Càn /Kim thuộc dương. Tiến trình: Từ số 2, âm dương đã tác thành đạo Vợ chồng, tiến lên 3 mà xây dựng gia đình, lên 4 vợ chồng cùng nhau xây dựng đời sống trong ý nghĩa làm ra của cải vật chất, trước là sinh tồn sau là giàu sang phú quý, kế đó việc sinh tồn sinh lý phải có Đức Tin, trung tâm của vạn vật. Nhưng có Đức tin (số 5) chưa đủ, đời luôn cần Phúc Đức, May mắn, người vật trợ giúp, số 6 xuất hiện, tên cung là Quý Nhân Phù Trợ.

+ Chữ Quý nhân phù trợ hàm: Phúc Đức, may mắn, lợi lạc. Nhân mạnh chữ Phúc Đức. Phúc dành cho người đã mất tích phúc cho người sau, Đức là điều tu thân của người sống, đè khi chết thì kết phúc. Tu thân là Đức, là lương thiện, tử tế. Trên thiên bàn Tử vi Càn cư cung Hợi, trên thiên bàn 24 phương vị trạch, Càn thuộc nhóm Tuất-Càn-Hợi.

+ Năm bậc ngũ hành của Càn/Kim: Với Thổ là thế sinh nhập, bậc 1, với Mộc là thế khắc xuất, bậc 2, với Thủy là thế sinh xuất, bậc 3, với Hỏa là thế khắc nhập bậc 4 và với Kim là bình hòa.

+ Trên thiên bàn Ma trận, giao cho số 6, tên cung là Quý Nhân, có năng lực kết trực 6-5-4 là trực tài quan lộc quan trọng nhất. Vì Càn (6) vào từ Tây Bắc, phương Hỷ Thần, kết trực với số 5 / Đức Tin/ mà lên 4 / Phú Quý/ phương Đông Nam, luôn do Tài Thần cai quản.

Một vài ý nghĩa số cần biết:

A/ **Năm loại tuổi của con người:** A1/ Tuổi theo lịch. Con tàu qua từng ga, từng ga một, không thể nào dừng, đành chờ đến ga của mình thì xuống, không thể làm gì khác được.

A2/ Tuổi sinh lý, không chịu sự chi phối của tuổi lịch, nhưng liên quan đến tuổi theo lịch. Sinh lý tách rời tuổi theo lịch sẽ không có tác dụng hoặc rất ít (thay rằng, phát dục)

A3/ Tuổi theo dáng vẻ bề ngoài. Theo mức độ nhiệt tình của con người đối với các đồ hóa trang và thuật chăm sóc tăng mạnh, tuổi theo vẻ bề ngoài của con người ngày càng có xu hướng nhỏ tuổi hơn theo lịch, nói cách khác con người ngày càng trẻ hơn.

A4/ Tuổi theo tâm lý: Đánh giá mức độ chín chắn của con người. Vì thế người ta biểu hiện không bình đẳng trước tuổi theo tâm lý.

A5/ Tuổi xã hội: Trình độ hoạt động xã hội rộng rãi, kinh nghiệm nhiều ít, trình độ tích lũy trí thức, trình độ tư duy sâu sắc là những tiêu chuẩn đo tuổi xã hội của một người. Láu cá, già giơ, chính là chỉ tuổi xã hội của một con người.

B/ Giác quan thứ 6.

+ Có năm loại năng lực siêu tâm linh:

- 1/ Thuật thấu thị tinh thần. Không sử dụng mắt thường để nhìn thấy đồ vật.
- 2/ Thuật cảm ứng tâm linh, còn gọi là Đọc Tâm Thuật, không cần dựa vào năng lực cảm quan, có thể trực tiếp hiểu được tâm tư người khác
- 3/ Biết trước. Có thể không cần dựa vào suy nghĩ, biết trước sự việc của tương lai, đưa ra lời đoán trước chính xác.
- 4/ Thiên lý nhẫn (mắt ngàn dặm), có thể nhìn thấy người hoặc vật mà không mắt thường nào có thể nhìn thấy được.
- 5/ Động lực cảm ứng tâm linh, cũng gọi là lực ý niệm. Dùng ý niệm cực mạnh của cá nhân làm ảnh hưởng đến sự vật hoặc ý chí của người khác.

7. MỞ RỘNG SỐ 7/ QUẾ ĐOÀI/ CUNG TỬ TỨC

Mở rộng số 7/ Quế Đoài /Cung Tử Túc

+ Đoài /Kim thuộc âm. Tiến trình: Từ số 2, âm dương đã tác thành đạo Vợ chồng, tiến lên 3 mà xây dựng gia đình, lên 4 vợ chồng cùng nhau xây dựng đời sống trong ý nghĩa làm ra của cải vật chất, trước là sinh tồn sau là giàu sang phú quý, kế đó việc sinh tồn sinh lý phải có Đức Tin, trung tâm của vạn vật. Nhưng có Đức tin (số 5) chưa đủ, đời luôn cần Phúc Đức, May mắn, người vật trợ giúp, số 6 xuất hiện, tên cung là Quý Nhân Phù Trợ. Một khi khí đã tiến thuận từ 1-6 nghĩa là đã gần như hoàn chỉnh lẽ thuận khôn lón thành người, thì tiến thẳng lên số 7, Đoài cung, tên là Tử Túc, ý nghĩa hẹp là con cháu, ý nghĩa rộng là tương lai, xây dựng tương lai.

+ Chữ Tử Túc nhấn mạnh: Con cái với nghĩa hẹp, thực, Tương Lai với nghĩa rộng, ảo.

+ Trên thiên bàn Tử vi Đoài cư cung Dậu, trên thiên bàn 24 phương vị trạch, Đoài thuộc nhóm Canh-Dậu-Tân.

+ Năm bậc ngũ hành của Đoài/Kim: Với Thổ là thế sinh nhập, bậc 1, với Mộc là thế khắc xuất, bậc 2, với Thủy là thế sinh xuất, bậc 3, với Hỏa là thế khắc nhập bậc 4 và với Kim là bình hòa.

+ Trên thiên bàn Ma trận, giao cho số 7, tên cung là Tử Túc, có năng lực kết trực 2-7-6 là trực Hôn Nhân - Tử Túc - Quý Nhân/ Kết trực ngang 7-5-3 Tử Túc - Đức Tin - Gia Định. Nhìn vào ý nghĩa hai kết trực đó mà thấy các vấn đề Nguồn cội, gia đình, con cháu đều quy tụ về Đức tin và Phúc đức. Vì thế, phương chính Tây (270*) mà Đoài cư ngũ còn thăng hoa gọi là miền Phật, miền Tây Phương Cực Lạc là vậy.

Một vài ý nghĩa số cần biết: Ngũ hành tặng phủ.

+ Can có tác dụng sinh phát, Mộc cũng có tác dụng sinh phát nên Can thuộc Mộc. Tâm dương có tác dụng ôn nhiệt, Hỏa cũng có tác dụng ôn nhiệt, cho nên Tâm thuộc hỏa. Tỳ có nguồn gốc của sự sinh hóa, Thổ có đặc tính của sự sinh hóa cho vạn vật, nên Tỳ thuộc thổ. Thổ có tác dụng túc sát, Kim có đặc tính thanh túc, thu liêm, nên Phé thuộc Kim. Thận âm có tác dụng thư dưỡng

toàn thân, Thủy có tác dụng tư nhuận vạn vật, cho nên Thận thuộc thủy. Tương tự, vì Can và Đởm là biếu (bè nặt) và Lý (bên trong) với nhau, cho nên Đởm cũng thuộc Mộc, Tâm và Tiêu trường cũng biếu lý, nên Tiêu trường thuộc Hỏa, Tỷ và Vị biếu lý nên Vị cũng thuộc Thổ. Phé và Đại tiêu trường biếu lý, cho nên Đại tràng thuộc Kim. Thận và Bàng Quang biếu lý, nên Bàng quang cũng thuộc Thủy.

+ Quy nạp nhu cầu của con người với tạng phủ :

1.1 (Quy số 3, 4)/ Can hư (nhu cầu tôn trọng): Người Can hư luôn cảm thấy đau đầu, tai ửng, ngực hông căng tức như có người đè lên, không ưa người khác nói nhiều. Điều đó rất giống với biếu hiện của người nhu cầu tôn trọng không được thỏa mãn. Ngược lại, những người đau gan, thường cảm thấy ngực hông đau ngầm, dễ vui dễ buồn, luôn trong tâm trạng bồng bềnh, cảm giác mơ hồ, luôn mong mong muôn được tôn vinh, chiều chuộng. Loại này rất điển hình trong số những người cuộc sống quá đà đivable.

1.2/ (Quy số 9)/ Những người Tâm hư, vùng ngực, vùng bụng, vùng thắt lưng, thường hay thấy đau, tính tình hay lo hoảng, kinh sợ, không vui. Những người này tính tình thát thường, hay cáu gắt, bồn chồn. Những hiện tượng này biếu hiện nhu cầu Thành tích không thỏa mãn. Người nhu cầu thành tích không thỏa mãn thường hay hồi hộp, lo lắng, sợ việc đang làm thất bại hay đổ vỡ. Họ thường biếu hiện không bình tĩnh, thiếu lòng tự tin cần thiết. Còn những người nhu cầu Thành tích được thỏa mãn thường nói cười liên miên, đi đến đâu cũng cười nói đến đó, thể hiện không chín chắn, không lão luyện, hay thích làm những việc thát thường, thích chém gió, ba hoa.

1.3/ (Quy số 2, số 5 và 8)/ Tỷ thuộc Thổ, hợp với nhu cầu sinh tồn, sinh lý. Biểu hiện bát cập là ngực đầy hơi, đoán khí, bụng đầy, dạ dày đau, từ chi năng nè, tâm phiền, ăn nói hoảng loạn, trèo lên cao mà hát, cởi áo mà đi. Những người này hành động rất giống với người tâm thần.

1.4/ (Quy số 6 và 7)/ Người Phé hư có biểu hiện: Bả vai đau lạnh, hông căng chướng, lo lắng, bức bối. Khi một người nhu cầu An toàn không được đảm bảo thì hay cáu gắt, buồn phiền, hay chửi bới người khác một cách vô cớ. Người phé thực thì ngực đầy, lưng đau, thở khó khăn, người nóng, măt hoa. Ví dụ khi anh vừa thoát khỏi tay một tên cướp thì tính tình tâm trạng của anh lúc đó giống như một người Phé Thực vừa nói ở trên.

1.5/ (Quy số 1)/ Người Thận hư luôn cảm thấy; dưới bụng đầy, hai tai ửng, tim hồi hộp. Điều đó giống như người nhu cầu Giao tiếp không thỏa mãn, thường lo lắng, không biết người khác nhìn mình ra sao, mình có hợp với họ không. Còn đối với người nhu cầu giao tiếp thỏa mãn quá mức thì không biết phải đổi xử quan hệ ra sao, thường vì quen biết nhiều mà nhảm chán không tiếp đai nhiệt tình nữa. Người Thận thực thường cảm thấy lưng đau, đau dưới rốn, sống lưng và tâm phiền não.

8. MỞ RỘNG SỐ 8/ QUẾ CÁN/ CUNG TRÍ THỨC

Mở rộng số 8/ Quế Cán Sơn

+ Cán/ Sơn thuộc dương thổ.Tiến trình: Từ số 2, âm dương đã tác thành đạo Vợ chồng, tiến lên 3 mà xây dựng gia đình, lên 4 vợ chồng cùng nhau xây dựng đời sống trong ý nghĩa làm ra của

cai vật chất, trước là sinh tồn sau là giàu sang phú quý, kế đó việc sinh tồn sinh lý phải có Đức Tin, trung tâm của vạn vật. Nhưng có Đức tin (số 5) chưa đủ, cuộc đời luôn cần Phúc Đức, May mắn, người vật trợ giúp, số 6 xuất hiện, tên cung là Quý Nhân Phù Trợ. Một khi khí đã tiến thuận từ 1-6 nghĩa là đã gần như hoàn chỉnh lẽ thuận khôn lớn thành người, thì tiến thẳng lên số 7, Đoài cung, tên là Tử Túc, ý nghĩa hép là con cháu, ý nghĩa rộng là tương lai, xây dựng tương lai. Rồi lên số 8, thực nghĩa là Hoàn Thành (vòng dịch chuyển của cuộc đời đã đèn ngưỡng hoàn thành, cũng như việc học hành đã xong một cấp độ), tên cung là Trí thức/ Hoàn thành.

+ Trên thiên bàn Tử vi Cấn cư phương vị giữa hai cung Sứu và Dần, thuộc nhóm Sứu-Cấn-Dần.
+ Năm bậc ngũ hành của Cán/Thổ Sơn: Với Hỏa là thế sinh nhập, bậc 1, với Thủy là thế khắc xuất, bậc 2, với Kim là thế sinh xuất, bậc 3, với Mộc là thế khắc nhập bậc 4 và với Thổ là thế bình hòa.

+ Trên thiên bàn Ma trận, giao cho số 8, tên cung là Trí Thức/ Hoàn Thành, có năng lực kết trực 2-5-8 là trực Hôn Nhân- Đức Tin- Hoàn thành/ Kết trực ngang 8-1-6/ Trí thức- Sự nghiệp- Quý nhân và kết trực dọc 8-3-4 Trí thức- Gia Định- Phú Quý

9. MỞ RỘNG SỐ 9/ QUẺ LY/ CUNG DANH VỌNG

Mở rộng số 9/ Quẻ Ly/Hỏa

+ Đây là cửa kết của Ma trận tam phương. Dù khán mêm mông gì cũng phải nhớ câu: *Tư Lường Âm Thủ Cảnh Môn Cao*, nghĩa rằng đã đến cửa sướng phải thụ hưởng sao cho đáng, từ miếng ăn cái mặc cũng phải biết suy nghĩ, đo lường sau trước, tử tế, mới tránh được họa ánh. Cửa này hung/cát song hành.

+ Trên thiên bàn Tử vi Ly/ Hỏa cư chính Ngọ, vị trí 180*, kẹp giữa hai can hỏa là Bính và Đinh tạo thành nhóm Bính Ngọ Đinh, hỏa 100%, danh giá cao sang, mang tên Cửa Cảnh.

+ Năm bậc ngũ hành của Hỏa/ Ly: Với Mộc là thế sinh nhập, bậc 1, với Kim là thế khắc xuất, bậc 2, với Thổ là thế sinh xuất, bậc 3, với Thủy là thế khắc nhập bậc 4 và với Hỏa là thế bình hòa.

+ Trên thiên bàn Ma trận, giao cho số 9, tên cung là Danh Vọng/ Thành tích (Tiền và danh), có năng lực kết trực 9-5-1, là trực Sự nghiệp- Đức Tin- Danh Vọng, Kết trực 9-2-4 Danh Vọng- Hôn Nhân- Phú Phù- Phú Quý.

/ Mời đọc tuần tự 384 quẻ lập thành/

GIẢI MÃ MA TRẬN 384 LẬP THÀNH DỰ ĐOÁN

001

Lời xưa: *Bảng hoa treo giữa công trời
Hai vàng Nhật Nguyệt gọi người tranh huy?
Vó tung ngựa hí có thi
Giữa thu nghe tiếng nai thì thảm hương..*

Quẻ thủy. Khởi Đạo. Khởi ma trận. Khởi thai khí. Khởi sự, khởi việc, khai trương, kết hôn, xuất hành. Là số 1. Là Sự Nghiệp. Ma trận bắt đầu vận động. Lên số 2 là thuận lý. Mùa quẻ quanh

năm. Quẻ đại cát. Lợi nam nhân. Lợi lạc cho tất cả mong/cầu. Khắc kỵ nghi hoặc.

002

Xưa rằng: Đất có thàn, đất có thàn
Bảo thế để thấy bội phân thiêng liêng
Thần không là của tư riêng
Đất bao la mở cõi miền thương yêu

Quẻ Thổ. Coi sóc việc sinh tồn, sinh lý. Thuộc Mẹ. Thuộc Hôn nhân tên là chồng/ vợ. Quẻ đại cát. Lợi việc hiếu, việc nghĩa. Lợi cầu tài, cầu quan, cầu con. Lợi gia đạo, nghiệp học, tấn học. Lợi mưu sự, hội sự. Đặc biệt lợi việc hỷ. Lợi nữ nhân. Khắc kỵ việc tang ma, tranh đoạt.

003

Lời xưa: Làm sao đến được Tràng An
Gió xuân dục ngựa ngựa khoan hoan chờ
Ra roi nhung gió vó thơ
Vận may thách đó cuộc cờ Tràng An

Quẻ Mộc. Phương chính đông. Coi sóc việc Sinh/Dưỡng/ Tự trọng. Thuộc con trai trưởng. Người Dần/ Mão được quẻ này tăng phước lộc. Người Giáp/ Ất được quẻ này, thăng tiến tài/quan. Quẻ bình hòa. Tạo phúc: Thanh minh trong tiết tháng ba.. Với quẻ này, nam nhân và các việc/sự thuộc dương cứ thăng tiếng, không nên ngần ngại đắn đo, việc/sự có mỏ/kết hành thong, thành tựu.

004

Xưa rằng: Hoa xuân tươi đẹp thế
Mà không ngăn được gió dập mưa vùi
Cúc hoa ngào ngạt thế
Mà đành chịu sương sa tuyết phủ

Quẻ Mộc. Phương Đông Nam. Chủ phú quý, gia tài, điền sản, vàng bạc, miếng ăn, cái mặc, tay hòm chìa khóa, ruộng sâu trâu nái.. Thuộc con gái trưởng. Quẻ hung/cát song hành. Hung cát trong một chữ thời. Tùy thời thì không lỗi. Đức của quẻ là lý, là thuận, là tử tế. Mùa quẻ tháng Tư, tháng Mười. Lợi lạc đặc biệt với người Thìn/Tốn/Tỵ. Cát tường việc cầu tài, cầu quan, buôn bán gầy dựng điền trạch, bất động sản. Việc sinh con, nhất là gái, được phúc lộc. Việc học hành thi cử được nên danh.

005

Lời xưa: Sấm xuân động, gió hạ khoan
Rồng trỗi dậy, hổ kinh hoàng thoái lui
Gió mây hòa hợp đất trời
Dân lành no ám thỏa lời tụng ca

Quẻ Thổ/ Trung tâm. Số 5. Vào/ra được 8 cửa. Kết được 8 trục. Tên là Đức Tin. Đức tin xác lập, kiên định, thủy chung. Đọc lại: Gió mây hòa hợp đất trời / Dân lành no ám thỏa lời tụng ca../ Quẻ Đại cát. Lợi lạc mọi điều. Lộc quẻ quanh năm. Tôi hỷ với người Mậu/Kỷ, người Thìn/Tuất

Sửu/Mùi.

Các việc cầu danh, cầu tài không cần bàn. Tu thân đức tin thành tự tin, xác quyết là điều quan trọng và là yếu tố căn bản của mọi thành tựu.

006

Xưa rằng: Chẳng bí hiểm, chẳng nông sâu
Con đường chọn phải khắc câu nầm lòng
Rồi tạo đức rồi gắng công

Suru tầm, nghiên cứu mới mong tựu thành Càn kim vào cửa này. Mang theo: Phúc đức, may mắn, quý nhân. Lợi lạc mọi việc ý nghĩa cầu/ước. Lợi lạc khai trương/ khuyếch trương/khai hội/ kết nối/ kết bạn/hùn hạp. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh. Quẻ tu than đại cát. Tọa Tây bắc/ hướng Đông Nam tùy nghi khai/động.

007

*Lời xưa: Làm người cầu thị lắng nghe
Chớ nghi hoặc chớ lầm le bầy đàn
Chữ thời dịch biến nhặt khoan*

Bước thành, bước tựu thênh thang đường dài..

Quẻ kim/âm. Ý nghĩa Tương Lai/ Tử Túc (con cháu). Số 7. Đức của số 7 là Nghĩa. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi khoa bảng/ tài danh. Tuy nhiên hoang đường/ mơ hồ. Quẻ hung/ cát song hành. Đức của quẻ là chữ Thời. Khắc kỵ tan vỡ, gãy đổ/ mất mát bất hoàn.

008

Xưa rằng: Hỗn phục ẩn cao son chờ thời
Muông thú tâm thường cười hồ nghi
Nào hay khi hoa nở nhạt về
Phục ẩn vang lừng danh đế đô

Quẻ thổ núi/ Ý nghĩa dừng lại (cân)/ Núi cao khó vượt/ Tới đỉnh là vinh quang. Giao Trí thức/ Hoàn thành cai quản. Lợi việc học/ khoa cử/. Lợi việc tích lũy/ tích trữ. Lợi việc tạo Đức, kết Phúc. Quẻ Tiểu cát. Coi xem lại mộ huyệt dòng tộc/ bàn thờ gia tiên. Khắc kỵ công môn/ kiện tụng. Hành trình quẻ : Từ đất bằng leo qua núi/ Từ thất bại lưu về ở ẩn dùi mài kinh sử quyết lập công/ Tiền hung hậu cát.

009

*Lời xưa: Khách quí gặp nhau đúng hẹn
Cây khô trước sân chim phượng vê đậu
Tướng tài biết bỏ sở đoán dụng sở trường
Chẳng bạn lòng trước đàm tiếu thị phi*

Số 9. Cửa Cảnh. Phương vị tuyệt đẹp thuộc hỏa thành tích (tiền và danh). Vậy mà áp lời sở đoán, sở trường là sao? Lại còn bỏ ngoài tai thị phi đàm tiếu là sao? Là bởi: Tư Lường âm túu Cảnh môn cao..(Nơi cửa Cảnh, miếng ăn/ miếng rượu đều phải biết nghĩ, biết lường), phúc đáy, họa đáy. Tang ẩn quẻ trong hai câu: *Tướng tài biết bỏ sở đoán, dụng sở trường/ Chẳng bạn lòng trước đàm tiếu thị phi.*

Quẻ Hung/cát song hành. Lợi lạc cầu quan/tài lộc. Khắc kỵ ân oán giang hồ.

010

Xưa rằng: Kìa kìa con chim hồng lửa đàm
Tiếng kêu than không ai oán ní non
Thanh âm mưa nắng bồn chồn
Bài cổ thi đổi nhịp buồn thành vui..

Quẻ Thổ. Đức tin âm. Thời tĩnh. Một cuộc chia ly của chim lè đàm/ Âm thanh hoan hỷ. Gọi số là 10 cho thuận/ đủ bước ma trận tam phương. Thực ra là số 0. Thế úp bàn tay, chờ thời.

Quẻ Tiểu cát. Dụng biến số 0 thành số 5, cát tường mọi sự vận động.

Tại sao nói cát tường mọi sự vận động? Là bởi kết quả số 10, vận động sang số 1, khởi một ma trận mới, ví von như xong một ván bài chơi ván bài khác. Kết hung, cứ cho là vậy, khởi cát, cứ cho là vậy, mách bảo ở Đức tin của chính mình mà biết cát/hung.

011

Lời xưa: Vô tung diệc vô tích. Viễn cận quân nan mịch. Bình địa khởi phong ba. Tự tiếu hoàn thanh khấp.

/ Không dấu, không vết. Xa gần đều khó tìm. Đất bằng nỗi sóng gió. Cười mà hóa khóc./
Quẻ thủy. Dậm chân tại chỗ, ở số 1, một nghi hoặc, một sức cản, một hoang mang lo sợ, hoặc
một nản chí, tự huyền hoặc bằng lòng, ham vui/choi đánh mất thời cơ.

Quẻ xấu. Việc lớn bất lợi/ Tự mình không định việc được. Ý chí dựng nghiệp bạc nhược. Mất
của khó tìm. Người đi xa khó về. Kiện tụng hao tài đắc tội. Gia đạo rắc rối, gãy đổ buồn thương.

012

Lời xưa: Thần ám ám, ý du du. Thu khước tuyến, mạc hạ câu.

/ Tình thần tối tăm, ý chí mơ hồ. Cuốn dây câu lai, đùng câu nữa./

Theo bước ma trận, số 1 lên 2 là thượng cách vận động. Tiếc là dương 1 phóng lên, âm 2 lảng
xuống không thể hoan phối, mà thành phí, thành bĩ. Đầu thấy số 2 quan trọng nhường nào, sự
nghiệp (1) thành bại cũng chỉ là cái duyên nghiệp vợ chồng mà thôi.

Quẻ xấu. Bất lợi cầu quan, cầu tài. Bất lợi thu vé, hùn hạp. Không nên cõi súc, cõi chấp, nên suy
xét tu thân. Đức quẻ này là Gia đình, là hôn nhân, nên coi trọng. Tu thân lên số 3 (Gia Đình) mà
hóa giải hung xấu, mà lợi lạc nghênh/nén.

013

Lời xưa: Đắc ý nghi phùng phụ, tiền trình khứ hữu duyên, danh lợi chung hữu vọng, tam ngũ
nguyệt đoàn viên.

/ Đắc ý gặp vợ lành, đường đi át có duyên, danh lợi nhiều triển vọng, xa nhau chừng năm, ba
tháng lại đoàn viên/

Quẻ thuận dương. Thuận bước ma trận, số 1 bỏ qua số 2, lên 3, hàm nghĩa việc Hôn nhân đã ổn
định, nên đức tin chỉ còn là việc chăm lo cho Gia đình & Sự nghiệp. Số 1, thủy dương, sinh nhập
cho số 3, mộc dương, vận động tương thích, lên 4, Phú quý, thật nhanh chóng, cát vượng.
Quẻ cát. Lợi lạc mọi sự/chuyện/ Đặc biệt cưới gả, kiến quý. Sau số 3 là 4, cầu tài bất ngờ thành

tựu nhanh chóng.

014

Lời xưa: Đỉnh phí khởi phong ba, cô chu yếu độ hà, sảo trung tàng khước chuyết, nhân sự chuyền tha đà.

/ Mặt nước đang êm á, bỗng nổi sóng to gió lớn, một con thuyền phải vượt qua sông. Trong cái tinh khéo có cái thô vụng, việc đòi hóa ra trì trệ, khó khăn/

Só 1 dương, giao hoan với só 4, âm là thuận hành, nhưng nghịch đức, vì 14 là quẻ Thiên/ Phong Cầu (cha con gấp gỡ). Só 1 gấp gỡ só 4 tàng ẩn nghĩa Sự Nghiệp chỉ mưu cầu Phú Quý , mà Phú Quý tàng ẩn đủ điều lành dữ, tốt xấu, cạnh tranh, mưu chước..lắm vị kỷ, ít vị tha..Ma trận đứng. Quẻ xấu. Tưởng dụng cái tinh khéo mà hóa giải cái thô ẩn, nhưng không qua được mắt càn khôn. Bất lợi việc cầu danh, cầu tài, bất lợi việc tranh cãi kiện tụng.

015

Lời xưa: Ý tại nhàn trung tín vị lai, có nhân thiên lý tự bồi hồi, thiên biến nhạn túc truyền tiêu túc, nhất điểm mai hoa xuân sắc hồi.

/ Ý ở lúc nhàn mà tin chưa lại, người cũ ngàn dặm tự thấy bồi hồi, bên trời cánh nhạn truyền tin túc, một đóa mai nở là sắc xuân về./

Quẻ này ý nghĩa Độc Lộ Xuyên Tâm, số 1 kết với 5 thành trực 1-5-9. Hung là gây thù chuốc oán, tranh dành sân si. Cát là mở lòng hỷ xả. Đức tin mách bảo việc lành dữ.

Quẻ hung cát song hành. Đặc biệt lợi lạc việc thiện đức. Và đặc biệt họa ách việc oán thù, công môn. Cầu danh, cầu tài phải đợi lúc thu sang, xuân về mới được toại nguyện.

016

Lời xưa: Tâm hòa đồng, sự hòa đồng, môn ngoại hảo thi công, giao gia sự hữu chung.

/ Ý trong lòng đã thuận, sự việc đến đúng như mong đợi, chỉ cần lo việc tiếp rước sao cho đẹp khéo, thì mọi sự vẹn toàn hoàn hảo/

Theo bước ma trận, số 1 và 6 đều thuộc thủy, chủ giao tiếp, kiến quý, lưỡng thủy thành giang, thuận thảo, tốt đẹp. Ma trận 016 tự thanh kết trực 1-6-8.

Quẻ cát vượng. Lợi việc cầu hòa, kiến quý, hùn hợp, hôn phối. Lợi thiên di. Lợi phần nội dung hài hòa hình thức, cần chú trọng phần hình thức lễ nghi, vì hình thức khiến nội dung được cao giá trị và hoàn hảo. Đây là quẻ tốc hỉ kiến quý, cầu quan, cầu danh.

017

Lời xưa: Dục hành hoàn chí, bồi hồi bất dĩ, tàng vương hoài châu, thốn tâm thiên lý.

/ Muốn đi lại ngừng, bồi hồi không thôi, như vua đi ăn nhớ kiêm, ăn, ngọc quý,tắc lòng ngần dặm/

Quẻ 17 thuận dương. Dù cầu được số 5 thì ma trận cũng chỉ vận động hai trực 3-5-7 và 1-5-9, tự sinh vẫn không xuất hiện. Vậy mới nói tắc lòng đôi ngả, muôn tiến lại hóa lùi, muôn tuyệt lại tham sinh. Đòi thường bảo là cầu đón tương lai trong quá khứ, còn hiện tại thì tiêu cực, bất động. Quẻ xấu. Bất lợi việc xuất hành, việc mưu sự, hội sự, việc kiến quan, giao tiếp. Quá khứ dù vinh quang, danh vọng mấy cũng đã là quá khứ, có chi tiếc nuối khôn nguôi?

018

Lời xưa: Tâm thích thích, khẩu thu thu, nhất phiên tư lự, nhất phiên ưu, thuyết liễu hữu thời hựu bát hưu.

/ Lòng buồn rười rượi, miệng khóc tu tu. Một phen nghĩ ngại, một phen lo. Có lúc nói thôi rồi lại chẳng thôi/

Quẻ 16 và 18 đều kết trục 1-6-8, trục mũi thuyền đòi. Khác nhau ở chỗ quẻ 16 ngoài lái 5, kết được trục 6-5-4, còn 18 ngoài lái 7 ma trận vẫn đứng, mũi thuyền cắm xuồng không thể dịch chuyển. Về lý hai quẻ 016 và 018 giống nhau, nhưng về tượng khác nhau.

Quẻ xấu. Bất lợi việc gia đạo, phụ bệnh, bệnh chứng, tho yếu. Bất lợi cầu tự, cầu quan. Bất lợi việc hình pháp, việc thể thái nhân tình. Đây là thời vận bĩ, đòi hỏi nội lực tu thân, tự mình vượt hoàn cảnh bê tắc trì trệ mà tiến tới.

019

Lời xưa: Bát viễn bát cận, tự dị tự nan, dǎng nhàn nhất sự, vân trung tiêu khan.

/ Chẳng xa cũng chẳng gần, tựa như dễ, tựa như khó, chờ lúc an nhàn nhìn mây dong chơi mà cười thầm/

Số 1 và số 9 tuy hai mà một, Sự nghiệp thế nào thì Danh vọng thế ấy. Tuy là một nhưng là một trong thế giao tranh thủy hỏa, số 1, khâm thủy, số 9, ly hỏa. Giao tranh này dễ hay khó, gần hay xa, dài hay ngắn, khúc đòi hay cả đòi, đó là điều tự thân phải biết, phải chọn mà hành xử.

Quẻ tiêu cát. Bất lợi việc cầu quan, cầu tài. Có sự nghiệp, có danh vọng rồi tham thêm chi nữa? Lợi an nhiên tự tại. Lợi bằng lòng, ổn định. Vận về đèn cửa Huru (khâm) lâng lâng mà đến, lâng lâng mà đi, mà hưởng phúc lành.

Định thần, ngâm nga: /Bảo chẳng xa cũng chẳng gần/ Sự khó, dễ bở tự thân mình làm/ Rồi đây vào chốn thanh nhàn/ Nhìn đòi ngắm đám mây tan mà cười../

020

Lời xưa: Đào lý tạ xuân phong, Tây phi hựu phục đông/ gia trung vô ý tự/ Thuyền tại lâng đào trung.

/ Đào mận rụng lúc gió xuân, bay về tây lại trở về đông, trong nhà không vun đắp, như thuyền giữa sông lớn/

Thành quả cuộc sống sắp được thu hoạch, bỗng rơi rụng theo gió (hoàn cảnh, môi trường), xoay xởa đông tây phương nào cũng gió. Quẻ khởi từ số 2, việc sự khởi từ Hôn nhân, gia đình, nên mới bảo việc quan trọng ở đòi không gì bằng mái ấm gia đình, mà thời quẻ, mái ấm đang giá lạnh, bất toàn.

Quẻ xấu: Mọi việc đều nên xem xét kiêng tránh.

**/Mời đọc tiếp 21-40/
Nguyễn Nguyên Bảy**

/Từ quẻ 21-40/

021

Lời xưa: Nhất thủy viễn nhất thủy, nhất son toàn nhất son, thủy cùng son tận xír, danh lợi bất vi nan.

/ Một nước xa một nước, một non quanh một non, đến chỗ cùng của non nước, thì danh lợi kể như chẳng còn gì khó nữa/

Theo bước ma trận, số 2 âm, số 1 dương, quẻ 21 âm dương thuận lý, thời Thái, Thiên đã vượt muôn ghèn thác, Địa đã trải muôn trùng non, Thiên Địa gặp nhau, Thiên phong lên, Địa lảng xuống mà sinh thai khí. Thuyền đòi ung dung tới bến bờ chẳng còn e gió giông bão cạn.

Quẻ cát. Lợi nghiệp học, tấn học, lợi kiến quý, cầu danh, lợi hôn nhân tử túc, lợi gia đạo, lợi buôn bán đường xa, lợi khuyếch trương, hùn hạp. Người đi xa trở về. Mất của lại thấy. Riêng việc công mòn, nên kiêng tránh.

022

Xưa rằng: Tương phù tại bán đồ, phiền phúc chung khả miễn, phong ba nhất điểm vô.

/ Gặp người sẵn lòng trợ giúp, việc khó khăn phiền phúc giữa đường có thể tránh khỏi, sóng gió một chút không đáng ngại./

Quẻ 22, tượng là Thuần Khôn. Nguyên, Hanh, Lợi, Tẫn Mã Chi Trinh. Khôn là nhu thuận, nhu thuận như con ngựa cái thì mọi việc đều thành, mọi khó đều qua.

Quẻ 22 thuận âm, hai số 2 âm tự xô đẩy, xô đẩy trong nhu thuận, một số 2 lên số 3, mà không phạm lỗi về lý cũng như tình với nơi nó tạm rời xa, rời xa vì mục đích chung, công danh chung, thành tựu chung, người đi kẻ ở đều thuận thảo, âm tình.

Quẻ tiểu cát. Lợi việc vị tha, việc thiện đức. Lợi việc thiên di, việc khai trương, khai hội. Lợi giao tiếp, kiến quý. Lợi cầu quan, cầu tài.

023

Lời xưa: Hỉ, hỉ, hỉ. xuân phong sinh đào lý, bất dụng cường ưu tiền, minh nguyệt nhân thiên lý.

/ Mừng, mừng, mừng, gió xuân sinh đào mặn, chẳng cần phải lo trước, trăng sáng soi người ở xa ngàn dặm/

Quẻ 23: Âm dương thuận lý và hoàn hảo bước ma trận từ 2 lên 3. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 3 thuộc Gia đình. Hai nội dung này thuận lý sao lòng dạ còn suy nghĩ ván vương? là bởi 2 và 3 âm dương quyến luyến, không muốn rời xa nhau, mà sự đòi luôn phải xếp gánh riêng tư mà lo việc sinh tồn/sinh lý, việc xã tắc, trước mặt số 3 là số 4, Phú quý, dự báo một tương lai, một bồn phận phải gánh vác.

Quẻ cát. Mọi việc cầu đều lợi lạc. Riêng tư ngầm thêm:/ Đừng nên lo nghĩ ngầm người/ Một vầng trăng sáng soi người dặm xa../

024

Xưa rằng: Tâm thích thích, yêu bình an, phòng xuất nhập.

/ Ý chăm chăm, tâm lo lắng, muôn bình yên phải đề phòng sự ra vào./

Quẻ 24, thuần âm. Tự thân vận động trực 2-4-9, khuôn hình ma trận hiện lên hình ảnh con

thuyền mũi bồng, lái khǎm, quá khó khăn trong việc di chuyển, gặp sóng to gió lớn nguy hiểm khôn lường. Cân bằng là giải pháp hóa giải quan trọng nhất. Bảo để phòng ra vào (vận động) là vậy. Tuy nhiên 2 và 4 thế nhịp hợp gấp cơ may lợi lạc vô cùng.

Quẻ cát biến vi hung. Trước thành tưu lớn, mưu toan lớn, hùn hập lợi lạc lớn thường gặp họa ách. Đức của quẻ là tu thân kiềm chế ham muôn, dục vọng và mờ lòng thiện đức.

025

Lời xưa: Kiến bất kiến, dã phòng nhân bối diện. Ngộ bất ngộ, đáo để vô bằng cứ.

/ Thấy hay chẳng thấy cũng phải đề phòng kẻ trước mặt. Người sau lưng, gặp hay chẳng gặp suy cho cùng cũng chẳng có bằng cứ./

Quẻ 25, tự vận động trực thô duy nhất 2-5-8. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 5 thuộc Đức tin, hà có gì lại mất lòng tin, lại phải phòng ngừa người sau lưng, trước mặt? Ấy là bởi trực thô biến hóa khôn lường, nữ nhân có thể vào 2 ra 8, nam nhân có thể vào 8 ra 2, ân tàng không bằng cớ hung cát.

Đức tự tin là chân lý mách bảo tàng ẩn thiện/ác.

Quẻ bình. Bất lợi việc cầu hòa, việc kiến quan, việc khẩu thiệt thị phi, việc quan tụng. Không có bằng cớ thưa kiện, thua nỗi công đường. Cầu bình an mà được tài lộc.

026

*Xưa rằng: Nhất phiên đào lý nhất phiên xuân, thùy thức dương sơ khí tượng tân, lâm hạ thủy
biên tâm hoạt kê, kiến sơn liêu liêu xíng tâm tình.*

/ Mỗi lần đào mận tươi tốt là một lần xuân về, nhưng ai biết khí tượng mới mẻ đó bắt đầu từ đâu, bên rừng, bên nước tìm phuong sinh kế, thấy được núi là vừa lòng./

Quẻ 26 tự thân kết trực 2-6-7 (mỗi lần đào mận nở hoa là xuân về). Nhưng phải biết nguồn cội của trực 2-6-7 bắt nguồn từ đâu? Bắt nguồn từ số 2 cung Hôn Nhân. Tại sao phải nhắc nhớ gốc nguồn? là bởi dù kết trực 2-6-7 ma trận vẫn nghiêng, phải lên 8 ngay để thuyền cân bằng. Muốn lên 8, cửa Cán, thuộc sơn/núi, số 2 phải vững, phải an lành, gốc nguồn từ số 2 là vậy, thấy núi vui là vậy. Ma trận nghiêng khpoeng phải mà là tượng/ Thuyền nghiêng.

Quẻ cát: Lợi việc gia đạo. Lợi việc sinh kế, thủ nghê, nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi việc bằng lòng với hoàn cảnh, nhìn thấy núi cao đủ vui. Lợi kiến quý, cầu quan, bắt lợi cầu tài, tranh tụng.

027

Lời xưa: Mục quái kiến thác, tâm tính tự thành A, thiên tích bất thông tâm, chân nhân khước bất ma.

/ Đừng lấy làm lạ là ta nhìn lầm, tâm tính tự ở mỗi người, hép hòi mắt sáng suốt, người chân chính chẳng sợ tà ma./

Quẻ 27 âm dương thuận lý, số 2 thuộc Hôn nhân hàm nghĩa hiện tại, số 7 thuộc Tử túc, hàm nghĩa tương lai. Quẻ 27 tự thân vận động trực 2-7-6, sau số 7 là 8, quẻ 27 là vận động thuận, cát tường, không e ngại bất kỳ sự cản trở, họa hại nào. Đức tin quyết yếu của quẻ.

Quẻ cát. Lợi việc tu thân thiện đức. Lợi việc làm chân chính, hợp pháp. Lợi đức tin mình, tin người, chớ hép hòi đồ kỵ, cây vững rẽ không sợ gió lay. / Người chân chính không sợ ma quỷ/.

Được tài lộc lớn bất ngờ. Mát của tìm thấy. Lợi lạc việc cưới gả, kết bạn.

028

Xưa rằng: Lộc mã giao trì, nam nhi đắc chí, thời hành trình tảo biện, vinh quy lạc kỳ di.
/ Lộc mã giao trì, nam nhi toại chí, lúc lên đường phải sớm, công việc được vinh quang, ra về
hẹn hò vui vẻ./

Lộc Tồn và Thiên Mã là hai ngôi sao Tử Vi, hội với nhau thành cách Lộc/ Mã giao trì, cách cục thật đẹp, càng đẹp hơn với người nam cầu phú quý công danh. Tuy nhiên, chỉ với người nam can Giáp, can Canh và tuổi Thân/Tí/Thìn hoặc Dần/Ngo/Tuất mới thật đắc cách, vì Dần trong phương vị Sứu/Cấn/Dần thuộc số 8 và Thân trong phương vị Mùi/Khôn/Thân thuộc số 2, cư trên trục thô 2-5-8.

Quẻ cát. Mọi việc đều lợi lạc, thuận cho tin/ cầu. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

029

Lời xưa: Liễu khước tâm đầu sự, tam sinh túc hữu duyên, hương khai thập lý quê, di bộ nhập thiên biên.

/ Đã dứt bỏ được mối tâm tư, có thiện duyên từ ba kiếp, quê thơm tỏa xa mươi đầm, rời gót lên cõi trời./

Quẻ 29, âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 9 thuộc Danh Vọng, kết trục 2-9-4, số 4 là Phú Quý, Tam Sinh Túc Hữu Duyên (Có thiện duyên từ ba kiếp), quá đẹp, quá rực rỡ, lo tu thân mà gìn giữ mà sinh dưỡng.

Quẻ đại cát. Lợi sức khỏe tuổi trời. Lợi phú quý. Lợi hôn nhân, tử túc, kiến quý, kết giao. Lợi khai trương, khai hội, hùn hạp, khuyếch trương. Lợi đi xa cầu tài. Bất lợi việc mờ hồ hoang đường. Bất lợi tranh cãi kiện tụng.

030

Xưa rằng: Lục hoàng các, bạch liễu đầu tất, cánh thành hà té? Bất như sán thử, tinh thần giao hảo, mãi tan chân khí./

Lầu son gác tía, phai bạc đầu việc mới nén, giúp sao được. Chẳng bằng theo đuôi ngay bây giờ, tinh thần mới tốt, bồi dưỡng thêm chân khí./

Quẻ 30, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Số 0 là đức tin âm, là đức tin tĩnh, đức tin không vận động, ma trận 30 đứng. Phải dịch biến số 0 = 5 túc là đức tin âm vận động thành đức tin dương, túc là quẻ 30 = 35, trục 3-5-7 tự thân vận động. Số 7 tên là Tử Tức, tàng ẩn nghĩa tương lai, đích tới, đích mong cầu ở phía tương lai, bồi dưỡng chân khí mà tới được, tựu được.

Quẻ Bình: Lợi việc tu thân đạo lý, tích thiện đức. Lợi việc tam cương gia đạo, xã tắc. Lợi nghiệp học, lợi việc phúc. Bất lợi việc hôn phối, kết nối giao tiếp, quan tụng.

031

Lời xưa: Ly biệt gian tuy bất dị, bạn hành do bất trẻ, tảo tảo khởi trình, miễn tha thát ý.

/ Lúc xa cách tuy rằng chẳng dễ, cùng bạn đồng hành vẫn còn chẳng trễ, mau mau khởi trình kéo người đổi ý./

Số 3 và số 1 đều dương, quẻ 31 thuận dương, nhanh, cấp kỳ, tuy nhiên ma trận không tự thân vận động. Số 3 tên là Gia Đình, số 1 tên là Sự nghiệp, tuy hai mà một, nên gọi là bạn đồng hành

(cùng bạn đồng hành vẫn còn chặng trẽ). Số 3 Gia đình, lên số 4 phú quý là thuận hành, thuận lý. Số 1, Sự nghiệp, lên số 2 Hôn Nhân cũng là thuận hành, thuận lý. Vì vậy, phải mau khởi hành, số 1 lên 2, số 3 lên 4. Không theo lý ấy mà vận động cơ trời sẽ biến, thời lợi sẽ dịch/ Kéo người đổi ý mà ta lạc đường là vậy.

Quẻ tiêu cát. Lợi mưu sự. Lợi tự trọng, quên mình. Lợi kiến quý giao tiếp. Lợi hùn hợp khuyếch trương. Lợi hôn nhân gia đạo. Tuy nhiên, cầu quan và cầu tài chật, phải có chương trình, kế hoạch, bền gan, kiên nhẫn.

032

Lời xưa: Lạc chi cực hỷ ưu tưong chí, tốn đoài phản minh cát dữ hung, vị năng quang đại chung u ám, nhất lạc tây sơn phản chiêu chung.

/ Vui quá độ át buồn tới ngay, xấu tốt rõ ràng như quẻ tốn, quẻ đoài, chưa có gì là sáng sủa mà cuối cùng lại u ám, mặt trời gác non tây mà còn phản chiêu trở lại./

Theo bước ma trận, số 3 dương, số 2 âm, quẻ 32 âm dương thuận lý, nhưng thuận đảo, 3 ngược về 2. Quẻ Tốn thuộc đông nam, phương tú sinh, quẻ Đoài thuộc chính tây, phương tú tuyệt, xác định hung cát mạch lạc rõ ràng, không thể mượn quẻ này hóa giải quẻ khác. Thuận theo quẻ là tốt, nghịch là xấu. 3 về 2 là ngược bước ma trận, mới bảo: Vàng ô phản chiêu từ non tây.

Quẻ hung cát song hành. Lợi tu thân tránh họa. Bất lợi việc hội sự, hội việc, chia gia tài, cầu quan lộc, việc tranh cãi, kiện tụng, kiến quan. Bất lợi việc sức khỏe, bệnh chứng, tuổi tròn, tang ma. Được của bất ngờ. Người đi xa đột ngột trở về.

033

Lời xưa: Lịch quá ba đào tam ngũ trùng, tùy tri lăng tĩnh hựu vô phong, tu giao minh đạt thanh vân lộ, dụng xá hành tàng bát phí công.

/ Trải qua năm, ba lần sóng gió. Ai dám quả quyết rằng sóng đã yên, gió đã lặng. Đê thăng tiến trên đường công danh, phải biết ẩn, hiện, dụng, bỏ mới khơi phí công súc./

Quẻ 33, thuần dương, tượng quẻ Thuần Chấn. Một số 3, gia đình thuận thảo, khó khăn vượt qua, lên số 4 là thuận cách, nhưng đã không lên 4 mà dừng lại ở 3, thành 33, nên bảo: Trải qua năm, ba lần sóng gió, ai dám quả quyết là sóng đã yên, gió đã lặng..Khi đã là 33, hai số dương đẩy nhau, nhất định lên 4, phú quý, nên mới bảo: Thăng tiến trên đường công danh. Phải biết rút kinh nghiệm thời năm, ba lần sóng gió, chọn các giải pháp khi ẩn, khi hiện, khi dụng khi bỏ thì mọi việc mới thành tựu, không uổng công phí sức.

Quẻ Cát. Lợi việc gia đạo. Lợi việc cầu tài, cầu danh, cầu hôn nhân, tử túc. Lợi cầu mọi sự vì sự khó đã qua, trước mặt là bến đẹp, bờ phúc. Tuy nhiên bất lợi việc hoang tưởng mơ hồ, bất lợi việc kiêu ngạo, xem thường đạo lý, càn khôn.

034

Lời xưa: Khuyết nguyệt hựu trùng viên. Khô chi cánh sắc tiên, Nhất điệu di thản lộ, Kiều thủ vọng thanh thiên.

/ Trăng khuyết lại tròn, cành héo sắc lại tươi, một con đường băng phẳng, ngang đầu trông trời xanh./

Theo bước ma trận, số 3 lên 4, thành quẻ 34, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận

động trực 3-4-8, nghiêng đông, các việc/sự thuộc Gia đình, Phú quý và Trí thức lợi lạc đầy đủ.

Đức của quẻ : Thuận lý, trung chính, cát.

Sau số 3 là 4, sau 4 là 5, số 5 là Đức tin, bảo rằng: Đức tin mách bảo việc sự cát lợi mà nghênh
nén/ Đức tin mách bảo đón cơ hội. Nhân mạnh đón. Không chủ động sẽ lỡ.

Quẻ 34, cát. Mọi việc/sự cát tường. Không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh. Thơ ngâm nga:
/Khuyết khuyết nguyệt đế tròn trăng/ Sau mùa lá rụng nhú tung bừng chồi/ Con đường băng
phẳng thành thơ/ Ngắng đầu nhìn ngắm bầu trời vắt xanh../

035

*Lời xưa: hành lộ nan, hành lộ nan, Kim nhật phương chi hành lộ nan, Tiên trình quảng đại hà
túc lỵ, Miễn lực kim chiêu độ thử than.*

/ Đi là khó, đi là khó. Ngày nay biết đi là khó. Con đường trước mắt rộng lớn sao mà qua được?
Giờ đây phải gắng sức vượt qua thác này./

Quẻ 35 thuần dương, tự kết trực 3-5-7. Số 3 là Gia Đình, số 7 là Tử túc (Tương lai). Phấn đấu
cho hiện tại và tương lai tốt đẹp là hành trình không dễ dàng. Đòi hỏi nội lực đức tin thâm hậu.
Quẻ hung cát song hành. Đang thời vận khó khăn, lợi việc tu thân nghị lực. Lợi việc tu tinh, chấp
nhận thách thức, không mơ hồ huyền hoặc, chỉ nên tin vào ý chí, nghị lực của mình. Đặc biệt lợi
việc an toàn việc công mòn kiện tụng, lợi lạc việc sức khỏe tuổi tròn.

036

*Lời xưa: Xuân cảnh minh, xuân sắc tân, xuân ý biến thủy sinh, xuân thiên vô hạn hảo, hảo khứ
yến quỳnh lâm.*

/ Cảnh xuân sáng, sắc xuân tươi, mộc xuân nhờ nước, xuân trời tươi đẹp vô cùng, vui đẹp như đi
trẩy hội yến quỳnh lâm/

Theo bước ma trận, số 3 dương và 6 âm, quẻ 36 âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 3, chính đông,
phương vị Giáp/Mão/Ất, thuộc mộc, Thái Dương an tại đây được cách Nhật Xuất Phù tang (mặt
trời lên đèn nướng dầu). Số 6 là phương Tây bắc, thuộc Tuất/càn/Hợi, thuộc thủy, Thái Âm an
tại đây được cách Nguyệt Lãng Thiên Môn (Mặt trăng treo cửa Trời). Vì thế, tuy ma trận 36
không tự thân vận động nhưng âm dương thuận lý, vô cùng sáng sủa đẹp đẽ.

Quẻ cát. Cát tường thời cơ hiềm gắp. Lợi cầu quan, cầu tài. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi lương
duyên, sinh quý tử. Thơ rằng: / Đời chung cuộc mở tiệc tùng/ Trời xuân tươi sáng dạo cùng tri
âm/ Vui như dự yến quỳnh lâm../

037

*Lời xưa: Vạn mã quy nguyên, thiên viễn triều động, hổ phục long hàng, đạo cao đức trọng.
/ Muôn ngựa trở về chuồng, ngàn vạn quay về động, hổ phục long hàng, đạo cao đức trọng./*
Số 3 phương chính đông, tên là Thanh Long. Số 7, phương chính Tây, tên là bạch Hổ. Cùng lúc
Long/Hổ đồng hiện, uy phong lẫm liệt ngồi ngài. Số 3 là Hiện tại, số 7 là Tương lai. 37 tự kết
trực 3-5-7, Hiện tại và Tương Lai đều tốt đẹp.

Quẻ cát. Tuy nhiên bí ẩn của ma trận ở chỗ, người gieo được quẻ này phải biết bằng lòng, thuyền
đòi chạy duy nhất trực ngang rồi đứng, nếu còn tham vọng hanch tiên, cầu thêm giàu sang phú
quý, quyền hành, tất nguy hiểm, ví như con vật vào hang sau cùng, còn thò cái đuôi, dễ bị phát
hiện mà gặp hiểm nguy. Ý văn hoa còn là: Chớ ngủ quên trong chiến thắng, lúc thức dậy lại là kẻ

thất bại./ Nên ngẫm câu: Sướng là băng lòng.

038

Lời xưa: Hoàng ly báo thương lâm, xuân sắc tiên minh, đê tiên khoái churóc, mã thương tốc hành trình.

/ Chim vàng anh hót véo von vờn ngự, sắc xuân tươi sáng, kíp ra roi, cưỡi ngựa lên đường./ Quẻ 38, âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 3 và số 8 đều thuộc mộc, các việc thuộc sinh/ dương, tự trọng lợi lạc vô cùng. Chim hót véo von vờn ngự/ Sắc xuân tươi sáng, ám chỉ số 3 và 8 xuất hiện đầy đủ. Quẻ 38 tự thân kết trục 3-4-8, các việc/ sự thuộc khu vực Gia đình/ Phú quý/ và Trí thức phát triển rực rõ, thành tựu như muốn.

Quẻ cát. Lợi việc cầu tài. Lợi việc thi cử cầu quan, cầu danh. Lợi việc xuất hành, khai trương. Tượng của thời đua tranh dựng nghiệp, người tài được trọng dụng. Lợi ứng phó quyền biến mọi hoàn cảnh đê thích nghi, chinh phục. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

039

Lời xưa: Đại tú phóng linh đan, Cứu nhân hàng vạn thiên, đáo đầu đăng bỉ ngạn, độ quá nhập tiên ban.

/ Giữa chợ lớn cho thuốc quý, cứu người hàng ngàn vạn, Thiện nhân áy khi sang bờ giác, được độ thoát vào hàng tiên./

Số 3, số 9 đều dương. Quẻ 39 thuần dương. Số 3 thuộc mộc, phương chính đông, số 9 thuộc hỏa, phương chính nam, quẻ 39 mộc hỏa tương sinh, Gia đình (số 3) sinh dương, tự trọng được Danh Vọng (số 9), vì vậy, số 3 Gia đình vững gốc đep cành thì việc ra hoa kết quả là tự nhiên như một tất yếu của số 9, danh vọng.

Quẻ cát. Mọi việc/sự đều cát. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh. Tho tu thân: / Mở lòng bố thí linh đan/ Sinh linh cứu vớt muôn ngàn gần xa/ Trầm luân bể khổ vượt qua/ Làng Tiên át được vào ra sớm chiều../ Ngâm nghĩ mà được lợi ích.

040

Lời xưa: Nhất đáy thủy, bích trùng trùng, chu trụ giang thương, nguyệt đáo thiên tâm, ổn ổn bộ kỳ trung, huyền diệu bất văn, phi nhân ngộ dĩ, có tang sinh thân.

/ Một giải nước lăng trong, thuyền đậu trên sông, trăng tới giữa trời, rón rén bước trong đó, chẳng để ma (phi nhân) nghe thấy, nếu nghe thấy át mắt mạng./

Theo ma trận, số 4 và số 0 đều âm, quẻ 40 thuần âm. Số 4 thuộc Phú quý, hiện trạng no đủ sung sướng, nhưng số 0 thuộc Đức tin âm, người quân tử hiểu được lẽ thuận nghịch, tìm được giải pháp tương thích nên bằng lòng với sự sung sướng hiện hữu, kẻ tiểu nhân, tham vọng, mưu chước, không ngay thẳng, tham lam, nên Phú quý coi như voi bạc, át khó tương thích, hung xấu, tai họa. Một chữ Phú Quý mà tùy luận hung/cát.

Quẻ hung cát song hành. Lợi đức tin, lợi tu thân. Bất lợi việc mưu sự, hội sự. Bất lợi việc phú quý phi nghĩa. Bất lợi việc khai trương, khuyếch trương, hùn hạp.

Suy ngẫm: / Trên sông thuyền đậu giữa trời/ Long lanh đáy nước đầy voi trăng vàng/ Giấu chén, nhón gót khẽ khàng/ Kéo phi nhân chúng lang thang bắt hồn/ Chúng mà bắt, át khó còn../

/ Mời đọc tiếp Giả mã ma trận 384, từ 41-60/
Nguyễn Nguyên Bảy
/Tù quẻ 41-60/

041

Lời xưa: Đào lý thư nghiên, xuân quang tiên lệ, lương thời mỹ cảnh quân tu ký, tùy tâm sở vãng sự tương nghi, vô dụng đa nghi, can độc thần kỵ.

/ Đào mận trĩu cành, cảnh xuân tươi thắm, giờ tốt cảnh đẹp nên ghi nhớ, tùy ý mà đi, mọi việc đều nêu, đừng có đa nghi mà coi thường trời đất./

Khi có Sự nghiệp (số 1) có Phú quý (số 4) con người dễ xem thường Càn Khôn, bảo là dị đoan, hoang đường, mà sinh kiêu căng, ngạo mạn, đa nghi. Đó là cách gọi mòi hung họa. Theo bước ma trận, quẻ 41 không tự thân vận động, tuy nhiên cả hai số 1 và 4 đều có năng lực lên số 5 mà kết được hai trực quan trọng của ma trận là 1-5-9 và 4-5-6.

Quẻ tiêu cát. Lợi tu thân, tự tin. Lợi gia tăng sự nghiệp, thăng quan, tiến chức. Lợi hùn hợp, kết nối, mở rộng khuyéch trương buôn bán, kinh doanh. Lợi xuất hành, cầu hỉ. Lợi nghiệp học tấn học. Bất lợi hòe nghi, hoang đường, kiêu ngạo, xa xỉ, tự tôn.

042

Lời xưa: Ân trung hiên, hiên trung vi, cá trung hữu huyền cơ, tham dắc tháu liễu, trực thượng tiên thé.

/ Trong cái ẩn có cái hiện, trong cái hiện có cái tinh vi, trong mỗi cái đều có cái cơ huyền, tham dự được thông suốt, thời lên thẳng thang tiên./

Quẻ 42, tượng là đôi mắt, áy là thời Quan hay Quán. Xem dưới là Quan, xét trên là Quán. Nên mới bảo trong cái ẩn có cái hiện, trong cái hiện có cái huyền vi, tháu hiểu được điều đó thì trong lẽ đời không gì là không dụng được, không con đường nào muốn đi mà không tới được. Quẻ 42, số 4 nghĩa Phú quý, số 2 nghĩa Hôn nhân, tuy người coi trọng số 2 hay số 4 mà giảng quẻ, vì số 42 tự kết trực 4-2-9, số 9 ý nghĩa Danh vọng.

Quẻ cát. Mọi việc cầu nguyện đều lợi lạc, cát tường. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

043

Lời xưa: Vô thương khứ tại tiền đầu, đầu nhất ngộ, thăng cường hảo tháu thiên diều vạn tuyển lộ, tự hảo sưu tầm.

/ Đường đi trên hết phải đi đầu, lúc quay trở lại mới tinh ngộ, tự phải nắm được muôn đường ngàn lối, thời sưu tầm mới tốt./

Quẻ 43, âm dương thuận lý, không hoàn hảo, vì theo bước ma trận, số 3 lên 4 là thuận, số 4 về 3 là nghịch, là lỡ trớn một nhịp. 3 lên 4 bảo là gia đình vững mạnh làm nền tảng cho Phú quý. 4 về 3 bảo là khi giàu sang mới nghĩ tới việc gây dựng một gia đình phúc lộc mà thụ hưởng. Hai bước thuận nghịch này dù đường lối khác nhau, nhưng mục đích và ý nghĩa tranh đấu là một. Vững đức tin, ma trận vận động toàn diện, cát tường.

Quẻ tiêu cát. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi bước tiên phong, nhưng phải toan tính kỹ lưỡng, kéo như lạc đà đi trên sa mạc, lạc đường quay lại, đầu đàn lại đi chót, nhân và quả hiện rõ.

044

Lời xưa: Tú có vô môn lộ, đào nguyên lộ khả thông, tu luyện thành chính quả, vạn tuế họ như

tùng.

/ Ngoảnh nhìn tú phía không cửa ngõ, mà đường tới cõi đào nguyên lại thông, vậy nên khi tu luyện thành chính quả, sẽ thọ muôn tuổi như cây tùng./

Theo bước ma trận, số 4 thuộc âm, quẻ 44 thuần âm. Số 4 trên thiền bàn bát quái thuộc Đông Nam, trên trục Đông Nam/ Tây bắc. Tây Bắc là phương vị Càn, cửa Khai, huyệt Nghênh, nên Đông Nam còn gọi là huyệt Nén, huyệt Tràng Sinh, huyệt Thọ, 4 chồng lên 4 chỉ việc tuổi trời vững vàng. Vững vàng trên thế Phú Quý, nên phải ngẫm nghĩ hai chữ Phú Quý.

Quẻ Tiêu cát. Lợi việc sức khỏe, bệnh tật mau lành, việc dữ dẽ qua, việc thọ như nguyện. Số 4 thuộc cung phú quý, quẻ chỉ nhắc đến Phúc, Thọ, không nhắc đến Lộc, phải bởi lộc là trở ngại cho người dốc tâm tu nguyện? Hay nên hiểu việc lộc chính là phú quý? Phước lộc thọ đều cát, át cần nhất tu than đức tin vững vàng.

045

Lời xưa: Bất dụng mang, bất dụng hoảng, tự hữu trụ túc hương, minh cổ hương chung địa, tam bảo kiến môn tường.

/ Không háp tấp, không hoảng sợ, tự mình dừng chân nơi thôn xóm, nơi nào vang tiếng chuông, tiếng mõ, đây là cửa ngõ tam bảo./

Quẻ 45, âm dương thuận lý hoàn hảo. Đức của quẻ 45 là số 5 đức tin. Đức tin ở sự giàu sang phú quý, ẩn nghĩa giàu sang phú quý bằng mọi cách, mọi giá, bất chấp luật lệ, đạo đức, thủ đoạn.

Đức tin ấy với cá nhân chưa hẳn xấu, nhưng với cộng đồng với môi trường thật đáng sợ, vì nhiễm nhiều màu sắc nguy hiểm, họa hại. Làm mọi cách để giàu sang phú quý, số 5 hăm hở lên số 6, tìm quý nhân để kết trực, kết bè phái cùng làm giàu. Nhưng khi kết trực 4-5-6 mà trận đứng, không thể tiếp tục vận động. Vì thế lời quẻ mới vang lời khuyên nhủ: *Noi nào vang tiếng chuông, tiếng mõ, đây là cửa ngõ tam bảo..*

Quẻ Cát. Mọi cầu nguyện chừng mực theo đức tin đều cát lợi.

046

Lời xưa: Bôn ba nhất thế, tổng thị hư phù, vô thường nhất đáo vạn sự hưu, cáp tảo hồi đầu.

/ Một đời bôn ba, tóm lại chỉ là hư không bèo bợt. Vô thường đến muôn việc đều bỏ, mau quay đầu tu tĩnh./

Theo bước ma trận, số 4 và 6 đều âm, quẻ 46 thuần âm. Số 4 tên là Phú quý, số 6 tên là Quý nhân, việc phú quý đến từ quý nhân, thử hỏi khi quý nhân không còn thì liệu có còn phú quý? Việc đời hung cát không tự noi mình gây dựng, chi trông nhờ may mắn bão sao không hư phù? Quẻ sắc sắc không không. Không cho là hung cũng không cho là cát. Cát/ hung gì cũng là bèo bợt cả thôi. Nếu bèo bợt vẫn còn mong cầu, thì quẻ này cát lợi cầu quan, cầu tài, trục 4-5-6 là trục con người ta mong đợi.

047

Lời xưa: Chân nhân chân nhân bất thức, chân thần chân thần hữu linh, quy tông phản bản, phương vị nguyên tinh.

/ Đáng Chân nhân, đáng chân nhân đành rằng chẳng biệt. Nhưng bậc Chân Thần, Chân Thần quả thực có thiêng. Phải quay về nguồn gốc mới là căn bản/.

Số 4 âm, số 7 dương, quẻ 47 âm dương thuận lý, nhưng không hoàn hảo. Số 4 tên gọi phú quý,

phương Đông Nam, thuộc Nhân. Số 7, tên gọi Tử Túc, phương chính Tây, cõi thần tiên cực lạc.

Người ở phương người, không biết mặt thần linh, nhưng tin thần linh oai thiêng, giáng phúc.

Ma trận 47 không tự thân vận động, nên quẻ bảo: *Quy tông phản bản, phuong vi nguyên hinh*, hàm nghĩa nếu số 4 ra số 5 và số 7 cũng về số 5 Đức Tin thì ma trận vận động hai trục 4-5-6 và 3-5-7. Trở về cội nguồn thì nguyên cát mới hiện.

Quẻ tiêu cát. Lợi tu thân đức tin. Có đức tin, lợi cầu bình an gia trạch, hôn nhân đặc ý, tử túc như nguyện, sự nghiệp hanh thông. Đức của quẻ là dịch biến tùy thời, tùy hoàn cảnh.

048

Lời xưa: Tẫu tận thiên nhai, phong sương lịch biến, bất như vấn nhân tam thiên, tiêm tiêm hữu hồi đầu kiến.

/ Chạy tận chân trời, gió sương trải khắp, chẳng bằng hỏi ba ngàn người, mà đã dần dà thấy rõ./ Quẻ 48, thuần âm. Quẻ tự thân kết trục 4-3-8. các việc/sự thuộc Phú quý, Gia đình và trí thức đều có cơ may nghênh néo mà được lợi lạc.

Quẻ tiêu cát. Lợi lạc việc gia đạo, việc trạch mệnh. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi việc kết giao, phô trương, hùn hạp, khuyếch trương. Lợi mọi việc cầu một kết thúc có hậu. Đây là quẻ tu thân nhập thế, bao nhiêu sự việc tưởng cao xa, lẩn lội tìm kiếm mọi nơi, nhưng thực ra thần tiên ở quanh ta, mách bảo ta điều phải trái, vấn đề là đức tin noi ta có kiên nhẫn học theo, làm theo?.. Tu thân, đó không phải là khẩu hiệu.

049

Lời xưa: Trầm trầm a nhiễm, bất kiến thiên tâm, lôi môn nhất chân, thê kiện thân khinh.

/ Lịm lịm nhiễm bệnh, chẳng thấy lòng trời, chỉ một tiếng sấm vang động là thân thể nhẹ nhõm./ Quẻ 49 âm dương thuận lý. Số 4, số 9 theo tiên thiên thuộc kim, số 4 trên thiên bàn hậu thiên là tam sơn Thìn/Tôn/Tỵ. Số 9 trên thiên bàn hậu thiên là tam sơn Bính/Ngo/Đinh, sáu sơn này khiến quẻ 49 thành vùng hỏa vượng. Hỏa vượng kim chảy. Ma trận 49 tự thân vận động trục 4-9-2, lợi lạc mọi điều cầu muốn.

Quẻ 49, cát tường. Lợi việc dữ qua ngay. Lợi việc bệnh lâu ngày gặp thầy gặp thuốc. Việc rắc rối được tháo cởi, việc trì trệ được xem xét, Việc khó được bình. Tối hỷ việc sức khỏe tuổi tròn.

Ngâm: / Khoan khoái thân mình khi tráng kiện/ Sức khỏe vàng mười tiếng sấm vang../

050

Lời xưa: Tài mã lưỡng thông mang, quan lộc hữu định phuong, chư dương ngưu khuyến, tự khứ chủ trương.

/ Tiền bạc và xe ngựa hai thứ này làm người ta vội vàng, vướng bận. Một khi quan lộc đã đến, thì dầu là ngựa, dê, chó lợn cũng có phần./

Quẻ 50 là tuyệt cách đức tin. Số 5 là đức tin dương, số 0 là đức tin âm, không rủ quyến được nhau, mạch lạc rõ ràng, động tĩnh phân minh. Quẻ 50 còn gọi là quẻ nhị ngũ, hai số 5, tức là số 0 động dịch biến thành số 5. Hai số 5, sẽ có 1 số 5 biến chuyển hoặc ra số 2, là nam, hoặc ra số 8 là nữ, ma trận vận động nhiều cửa, vận động toàn diện mà cát tường.

Quẻ 50, cát tường. Lợi lạc mọi điều. Không có gì đáng kè phải kiêng tránh.

051

Lời xưa: Không, không, không. Không lý đặc thành công, bàn đào thiên tai thực, bát phạ ngũ canh phong.

/ Không, không, tất cả là không. Trong lòng mà được chữ không là thành công. Như quả đào ngàn năm mới chín, chẳng sợ gió năm canh./

Theo bước ma trận, số 5 dương, số 1 dương, quẻ 51 thuần dương. Số 5 nghĩa là Đức tin, số 1 nghĩa Sự nghiệp, từ Đức tin mà gây dựng Sự nghiệp bảo là thuận lý, từ gốc rễ lên cành lá, đó là đường vận động chính của ma trận, tự kết trực 5-1-9. Tuy nhiên, số 5 Đức tin có năng lực ảo diệu, tự ra được số 2 nếu là nam, ra được số 8 nếu là nữ, bởi số 5 là trung tâm thổ, giữ vai trò chủ, chi phối được toàn bộ trực thổ 2-5-8.

Quẻ 51, cát vượng toàn diện. Lợi tam tài, cầu gì cũng được. Đức của quẻ: / Ở trong muôn sự đều không/ Bạch thủ mà khởi thành công ngàn tiên/ Cũng đào, sao gọi đào tiên?/ Ngàn năm mới chín, gió suốt đêm sá gì../

052

Xưa rằng: Sầu kiển phóng, tiêu nhan khai, thu nguyệt quái cao đài, nhân tòng thiên lý lai.

/ Sắc mặt hết u buồn, miệng cát tiếng cười, nhan sắc lại như trăng thu treo trên đài cao, mừng người từ ngàn dặm đến./

Quẻ 52, âm dương thuận lý hoàn hảo. Tự thân kết trực 5-2-8, đây là trực thổ, coi sóc việc sinh tồn/sinh lý. Khi đã xuất hiện trực 5-2-8 thì mọi chuyện trong bể đời không còn gì phải bàn lo, phải toan tính, ngoại trừ lòng kiêu ngạo và muốn tham lam hon người, cai trị người, thụ hưởng sung sướng bản thân trên đài sống trăm họ.

Quẻ cát vượng. Đức của quẻ là tu thân thiện phúc.

Suy ngẫm bao la: / Phai buồn nhuận tiếng cười vang/ Tây Thi cũng thế then thàng trăng sao/ Nguyệt thu e áp đài cao/ Nghênh người ngàn dặm xôn xao cầu về../

053

Lời xưa: Tu chước lực, mạc viễn du, trường can câu hướng thiêm thủ quật, trực dục vân trung đặc cự ngao.

/ Liệu sức chớ đi xa, dùng cần câu dài hướng lên cung trăng ném câu, những muồn câu cá ngao ở trong mây./

Quẻ 53 thuần dương. Ma trận vận động trực 5-3-7 rồi đứng. Đức tin số 5 xây dựng trên nền móng số 3, Gia Đinh. Chí hướng trong khuôn ấy có khả năng đi xa ? Không tự lượng sức mình, đi xa liệu có tới đích? Như thế, cho dù có chắp nối cần câu thật dài, vung cần lên, liệu có câu được cá ngao nơi cung trăng?

Quẻ 53 đang thời Đoài, vui vẻ, hào 5 chí tôn là đang ở cao chót sự vui, chuyện giàu sang phú quý không có gì phải bàn. Điều đáng bàn là phải biết tự bằng lòng, phải biết giữ mình, không kiêu ngạo tham vọng, không trác trụy hưởng lạc, phải biết lượng sức mình mới tránh được thất bại, họa hại.

Quẻ tiêu cát. Lợi việc an khang gia trạch, lợi việc hôn nhân tử túc. Bất lợi việc cầu quan cầu tài, việc viễn vông mơ hồ.

/ Tưởng hay mà hóa mơ hồ/ Sao câu được cá về từ biển mây?../

054

Xưa rằng: Vô tông vô tích, viễn cận nan mịch, tảo hải hành chu, không lao phí lực.

/ Không dấu không vết, xa gần khó kiểm, sóm nên ra biển đi thuyền, không mỏi mệt phí sức./
Số 5 dương, số 4 âm, quẻ 54 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân kết trực 5-4-6. Quẻ 54
đẹp và năng động. Tuy nhiên vì theo bước ma trận đã tới số 5 còn đi ngược về 4, nên giảng quẻ
luôn bàn đến tu thân, đừng quá tham sân si (phú quý) mà gây họa, chuộc họa. Lời khuyên tu thân
mang mang cái ý sắc sắc không không với phú quý: /Sóm nên ra biển đi thuyền/ Thành duyên cá
nước, thoi duyên mây trời../

Quẻ cát. Lợi cầu tam tài. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

055

Lời xưa: Té vũ mông mông thấp, giang biển lộ bát thông, đạo đồ âm tín viễn, băng trượng tá
đông phong.

/Mưa phùn mờ ám ướt, đường bên sông vắng người qua lại, tin tức xa xăm, chỉ còn trông cậy
ở gió đông./

Quẻ 55, thuần dương, còn gọi là quẻ Trùng Ngũ (thổ lấp thổ)

. Số 5 tên là Đức tin, tượng là mũi, đức tin chòng lên đức tin không hàn là đức tin vững chắc,
chín muồi đòi hỏi hành động nhanh, gấp. Mà thực ra là hai số 5 xô đẩy nhau, nên nghẹt khí, thiều
khí thở, đức tin thành mông muội, mờ ám như mưa phùn. Ma trận 55 vì thế đứng, đứng kéo dài.
Quẻ xấu. Bất lợi gia trạch. Thời cuộc khó khăn. Người đi xa lạc lối, mất tin, gặp nạn, chưa muốn
trở về. Bất lợi cầu danh, cầu quan. Bất lợi kiên quý giao tiếp.

056

Xưa rằng: Bình địa khói phong yên, thời hạ vị năng an, cao xú mịch căn duyên.

/ Đất bằng nỗi khói lửa, là lúc chưa thê yên, lén chồ cao mà tìm căn nguyên khói lửa./

Quẻ 56 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 56 tự thân vận động trực 5-6-4, Tự nhiên như từ
trời, công danh tiền bạc rơi xuống cho người thụ hưởng. Quẻ đẹp là thế, mà lời quẻ lai bảo thời
thê chưa yên, khói lửa quanh môi trường, cuộc tranh dành đang như beo/cop đầu trí đau sức, và
khuyên, lén chồ đất cao mà tìm nguyên nhân vì sao lửa cháy, gươm đao tung hoành. Tất cả chỉ
bởi, số 5 đã lên 6 là thuận bước ma trận, nhưng 56 lại vòng về số 4, phú quý. Món mồi phú quý
dù ngược đường vẫn rủ quyền kêu gọi lòng tham.

Quẻ hung/cát song hành/ Tùy nguyên cầu.

057

Lời xưa: Chính trực nghi thủ, vọng động sinh tai, lợi thông danh đạt, diệp lạc hoa khai.

/ Nên giữ lòng ngay thẳng, làm liều làm bậy sinh tai họa, đạt được lợi danh, lá rơi hoa nở/
Quẻ 57 thuần dương. Số 5 ý nghĩa Đức Tin, số 7 ý nghĩa Tử túc (tương lai). Ma trận tự thân kết
trực 5-7-3. Số 3 ý nghĩa Gia đình. Cứ như ba ý nghĩa trên mà đọc: Một đức tin vững vàng cho
hiện tại (Gia Đình) và tương lai (con cháu/tử túc) được hưng cường, an bình. Trục 5-7-3 nằm
ngang ma trận, thẳng bằng trong ý nghĩa âm dương và sự tương thích giữa cá thể với môi trường.

Quẻ cát. Lợi việc tu thân thiện đức. Lợi việc làm chân chính, hợp pháp. Lợi đức tin mình, tin
người, chớ hẹp hòi đồ kỹ. Lợi cầu quan, cầu tài, lợi kiến quý, lợi nghiệp học tấn học, thi cử. Diệp

lạc hoa khai nghĩa rằng gieo nhân nào quả nấy, cứ chăm bón cây đời tất thuận thảo mùa thu hoạch. Mọi việc đều có kết thúc lợi lạc, hoan hỷ.

Quẻ : Tiêu cát tu thân.

058

Xưa rằng: Quân tử thăng, tiêu nhân trớ, chinh chiến sinh ly, khổ tiền hưu cát, nhân phùng mā nguru, nhân tại sở sự, yếu doanh cầu an.

/ Người quân tử tiến lên, kẻ tiêu nhân cản trở, chiến tranh có sinh ly tử biệt, có dữ trước có lành sau, người có ngựa xe là người khổ sở, cần mong muôn bình an./

Quẻ 58 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 58 tự thân vận động trực 5-8-2. Ý nghĩa trực: Việc gì mong muôn đều có thể cầu được. Việc cầu nhất định hoàn thành.

Chú ý chữ quân tử, chữ tiêu nhân, vị trí vài trò người trong quẻ. Chú ý nghĩa chữ chiến tranh có sinh ly tử biệt, có dữ trước, lành sau, đó là thời của quẻ.

Quẻ cát. Tự tin việc cầu, bởi nhất định tựu. Mau rủi lành dữ do tự mình định đoạt. Quẻ lợi cầu, nhưng thay đổi mục đích cầu giữa chừng luôn thất bại.

Ngâm đức của quẻ: /*Người xe ngựa bon chen khổ sở/ Cốt yếu đời hai chữ bình an.*/

059

Lời xưa: Phân phân phục phân phân, hi hư độc yếm môn, liêm mi vọng đăng hỏa, bạn ngã sinh hoàng hôn.

/ Bối rối lại bối rối, sùi sụt một mình đóng cửa lại, chau mi mà nhìn đèn lửa, bạn và tôi ở cảnh hoàng hôn./

Quẻ 59, âm dương thuận lý. Ma trận tự thân vận động trực 5-9-1, rồi đứng. Quẻ 59 ý nghĩa Cải cách. Thực hiện cải cách, Danh vọng (số 9) đã đạt cao chót vót, nhưng Danh vọng không Sự Nghiệp, danh vọng không Gia đình, không Hôn Nhân, Từ Túc, thế nên Danh vọng nhuốm mang nhiều màu sắc mơ hồ, hoang đường. Cải cách để thành tựu cả hai khu vực cá nhân và cộng đồng là đức tu thân của quẻ.

Quẻ hung cát song hành. Thời thái đang qua, thời bĩ đang tới, phải theo thời mà cầu/tránh. Lợi tu thân thiện đức, lợi cầu an.

060

Xưa rằng: Hưu quái hoài, hồng nhan mỹ, nhân tại xa trung, chu hành thủy lý.

/ Nay khách hồng nhan chờ cậy mình nhan sắc, có khác gì người ngồi trong xe, thuyền trôi trên nước./

Quẻ 60 thuần âm. Số 6 thuộc quý nhân, âm, số 0 thuộc đức tin, âm, bảo rằng 60 thuần âm sâu thẳm, trì trệ, quý nhân ở chỗ hư không. Sóng trong trời đất, gặp may mắn át nên công trạng, nhưng chờ ngộ nhận may mắn là tài năng, là nội lực bản thân, mà kiêu ngạo, mà ý thần thê. Sóng nhò may mắn khiến nội lực tu thân hèn yếu, đáng xem thường.

Đức của quẻ: /*Nay hồng nhan, cậy hồng nhan/ Hồng nhan mấy khúc mà toan ngạo đời / Hoa tươi rồi cũng tàn phai/ Thuyền xe chạy mãi, chạy hoài được chăng?*/

Quẻ tu thân. Tu thân mà quan/quán hung cát.

/ Mời đọc tiếp Giả mã ma trận 384, từ 61-80/
Nguyễn Nguyên Bảy

/Tù quẻ 61-80/

061

Lời xưa: Kiều dĩ đoạn, lộ bất thông, đăng chu lý tiếp, hưu ngộ cuồng phong.

/ Cầu đã gãy, đường lại tắc, xuồng thuyền sửa mái chèo, lại gặp cuồng phong./

Số 6 âm tên Quý nhân, số 1 tên Sự Nghiệp, quẻ 61 âm dương thuận lý, tuy nhiên Sự nghiệp trông nhờ vào quý nhân, may mắn từ bên ngoài, thì Sự nghiệp ấy mỏng mảnh, chông chênh, không có gì đáng tự hào, kiêu hãnh. Ma trận tự thân vận động trực 6-1-8, trực nặng mũi thuyền, thuyền khắm mũi, không thể dịch chuyển được.

Quẻ 61, hung xấu. Gia đạo bất an, hôn nhân bất lành, tử túc bất hiếu. Quẻ bất lợi cầu quan, cầu tài. Duy nhất chỉ lợi tu thân, nghiệp học, tân học.

Thơ về đức của quẻ: /Cầu đã gãy, đường thôi lại nghẽn/ Vội lén thuyền tách bến tìm thông/ Đã nghe sóng gọi mưa giông/ Đã nghe lớp lớp cuồng phong đổ về../

062

Lời xưa: Thâm đầm nguyệt chiếu kính ảnh, nhất trăng không an báo tín.

/ Đầm sâu mặt trăng chiếu bóng, một vùng đã không người thì ai báo tin./

Theo bước ma trận, số 6 và số 2 đều âm, quẻ 62 thuận âm. Ma trận tự thân vận động trực 6-2-7. Số 7 thuộc Tử túc, phương chính Tây, quẻ Đoài, tên gọi khác của Trạch/ đầm, nơi đây mặt trời đã lặn, chỉ còn ánh sáng của mặt trăng, mặt trăng chiếu bóng trên đầm sâu, nơi đây heo hút, không bóng người, nên không thể truyền tin. Cảnh bĩ, cùng đường, thời khó khăn, phải tu thân triệt để mới có thể vượt qua họa ách.

Quẻ hung xấu. Bất lợi việc cầu an, gia tín, hỷ tín, bất lợi việc nghiệp học, tân học, thi cử, văn bằng. Thời khó khăn, oán trách nhân tình thế thái. Thời sau hưng thịnh, tiếp cạn kiệt. Bất lợi cầu danh, cầu quan. Tuy nhiên lợi cầu tài bằng hành vi tiêu cực.

063

Lời xưa: Hồ hải ý du du, yên ba hạ điếu câu, ngược phùng long dữ thô, danh lợi nhất tề chu.

/ Lòng hồ hởi, ý chơi vời, sóng nước bốc hơi khói, thả giây câu, néo gấp rồng và thỏ thời danh lợi đều chu toàn./

Quẻ 63, âm dương thuận lý hoàn hảo. Nói thuận lý hoàn hảo là bởi, số 6 thuộc âm thủy, số 3 thuộc dương mộc, thế sinh nhập, cát tường thượng cách. Quẻ 63 là quẻ chờ, sau số 6 là số 5, sau số 3 là số 4, cả hai số chờ này đều liên quan đến số 4, phú quý, số 4 xuất hiện, ma trận 63 cùng lúc kết hai trực: 6-5-4 và 3-4-8, bảo gấp rồng (số 5) và thỏ (số 3) danh lợi đều chu toàn là vậy.

Quẻ tiêu cát. Các việc/sự nhỏ cầu đều cát. Không có việc/sự đáng kể phải kiêng tránh. Ngẫm: / Phùng long, dữ thô/ danh lợi nhất tề chu/ / Được ngày rồng thỏ qua chơi/ Lợi danh đôi mặt thành thoi mà thành/. Trên thiên bàn bát quái, số 6 là Hợi cửa Càn, rồng dưới vực, số 3 là Mão, cửa Chấn, thỏ (mèo) tung tăng ban mai. Mão và Hợi trong tam hợp Hợi/ Mão/Mùi thuộc mộc, hội thủy rực rõ tương sinh.

064

Lời xưa: Vật bát lao, nhân đoạn kiêu, trùng chinh lý, mạn tâm cao.

/ Vật đã không bền bỉ, người lại hay phá hủy, làm cho cầu bị gãy, đã sửa chữa lại, tâm đừng kiêu mạn./

Số 6, quý nhân, số 4, phú quý. Quẻ thuần âm. Ma trận 64 tự thân vận động trực 6-4-5. Người được may mắn, được phú quý, không do sức lực, trí tuệ mình làm ra, mà cứ như từ trời rơi xuống cho mình hưởng thụ, do vậy, đồ dùng không biết giữ gìn, ưa phá hỏng, làm hư, rồi lại dùng may mắn, phú quý sửa chữa tu chỉnh, chẳng lấy điều xấu đó tu thân sửa mình, mà lòng còn tràn đầy tự mẫn, kiêu ngạo. Họa ách do mình gây ra, mình tự chuốc lấy.

Quẻ Hung cát song hành. Hung cát tự mình sinh diệt.

065

Lời xưa: Nhập nhi dị, xuất nhi nan, yên yên đáo tái tam, Giao gia ý bất kham.

/ Vào thì dễ, ra thì khó, cứ lim lim đôi ba lần chẳng nói, giao dịch chẳng chịu./

Quẻ 65, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động trực 6-5-4. Trục 6-5-4 là trục tài lộc quan trọng bậc nhất của ma trận 384, vậy mà, trục 6-5-4 xuất hiện, cả hào dịch lẫn lời quẻ đều không nói một tiếng đến phú quý, danh vọng, mà đều nói tới cái đức chí thành của tam tài phuortc lộc thọ. Đức chi thành là nên bằng lòng và giữ gìn cái đang có và chỉ nên cầu cái mong tới và cái mong có mà thôi.

Quẻ cát biến vi hung. Bất lợi việc kiến quan, giao tiếp, kết nối. Bất lợi việc cầu tài, cầu hỉ. Bất lợi việc tầm vật, tầm người. Tuy nhiên, lợi ích việc gia đạo, việc tấn học, nghiệp học, việc tử tôn.

Ngẫm thêm:/ Việc đòi giao tiếp càng thêm rói/ Hy vọng thành công ắt phải xa./

066

Lời xưa: Sự trì chí tốc, trực dãi tuế hàn, hoa tàn quả thực.

/ Sự việc trì trệ, ý chí mau lẹ, hãy đợi đến mùa rét, hoa rụng rồi quả chín./

Quẻ 66 thuần âm. Hai âm đẩy nhau, một số 6 lên 7 theo bước ma trận, tự kết trực 6-7-2. Hai số 6 ở thời khắc Hợi, tức là 21-23 giờ khuya, là lúc Thái Dương xuống đến tận cùng âm, để bắt đầu lại từ Thiếu Dương, đây là hành chuyên hợp lý của vũ trụ, nhưng với đời sống thì đây là thời kỳ trì trệ nhất với người mong đợi trời sáng. Nhưng tốc (hối, nhanh) là không thể. Vì vậy, việc cầu vào mùa xuân, Hạ, khó thành, phải đợi đến cuối thu đầu đông, hoa tàn, qua chín, việc /sự mới được thành tựu.

Quẻ bình, tùy đức tu thân. Bất lợi việc cầu quan, cầu tài. Bất lợi giao dịch kiến quý. Tuy nhiên, lợi cầu hôn nhân, nghiệp học, tấn học, tử túc. Lợi việc tiền hung hậu cát. Trong năm, việc tốt bắt đầu từ sau Rằm Tháng tám.

067

Lời xưa: Thừa mã tiền tiến, sở cầu cát trinh, tùy thời hài mỹ, khuyết nguyệt trùng minh.

/ Cưỡi ngựa tiến lên trước, sở cầu điều tốt lành, tùy thời được đẹp đẽ, trăng khuyết lại sáng tỏ./
Số 6 âm, số 7 dương, quẻ 67 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 67 tự thân kết trực 6-7-2. Số 6 tên quý nhân, là may mắn phúc đức của trời, số 7 tên Tử túc, là con cháu, là phúc phận của

người, nên 67 được cách Thiên thời/Địa lợi/ Nhân hòa. Theo bước ma trận, số 6 lên 7 là nhịp thuận, bước vận động vững chắc và được thời. Thé quẻ động là cát.

Quẻ 67, cát tường. Lợi việc cầu quan, cầu tài, cầu hôn nhân. Lợi việc tai qua nạn khôi. Lợi việc thờ phụng, cúng tế. Lợi việc gây dựng cơ nghiệp. Thời khó khăn, thất bại đã qua, tiếp đến thời thành công, hưng vượng.

068

Lời xưa: Chu ly tại độ nguyệt ly vân. Nhân xuất động quan hiếu ván tân, Thủ hướng tiến hành khứ cầu trú, Hà tu nghi lự luồng tam tâm.

/ Thuyền tối bến trăng rời mây, Người vừa ra khỏi ải Đông Quan đã hỏi bến, Hãy cứ hướng phía trước mà đi tìm chỗ nghỉ, Việc gì mà tâm phải chuốc nghi lo./

Quẻ 68, thuần âm. Ma trận 68 tự thân vận động trực 6-8-1, thuyền nặng mũi, đứng. Tương này liên hệ với quẻ Trạch/ Phong Đại Quá, động hào cửu nhị. Khô dương sinh đê/ lão phu đắc kỵ nữ thê, vô bất lợi (Cây dương khô đâm rễ mới, đàn ông già cưới được vợ trẻ, không gì là không lợi). Lời hào đó có làm yên lòng câu phú này chăng: Hà tu nghi lự luồng tam tâm (Việc gì mà tâm phải cuộc nghi lo).

Quẻ 68, cát lợi. Cầu gì được nấy. Lợi cầu quan, cầu tài, di cư, tầm người, tầm vật. Lợi việc hướng nghiệp, hôn nhân. Không có gì đáng kềm phai kiêng tránh.

069

Lời xưa: Bất túc bất túc nam thân tâm khúc, dã đường vũ quá, nguyệt như cầu, mộng đoạn hàm đan mi đại sâu. /

Chẳng đủ, chẳng đủ mở lòng uẩn khúc, ven đường nội cổ trận mưa qua, mặt trăng như lưỡi liềm, tĩnh mộng Hàm Đan chau đôi mi buồn khổ./

Số 6, âm, số 9, dương, quẻ 69 âm dương thuận lý. Ma trận không tự thân vận động, hai trực đơn độc, trực động thuộc sinh/dưỡng, tự trọng, người, cảnh đơn cô (ven đường nội cổ trận mưa qua).

Trục giữa, thuộc thủy/hỏa, giao tiếp và thành tích giao tranh (mộng Hàm Đan).

Suy ngẫm: / Khôn khuây uẩn ức khúc lòng/ Cố mềm mưa tạnh trăng cong lưỡi liềm/ Hàm Đan tĩnh giác mộng tiên/ Buồn như mực đổ nhuộm đen mi sâu../

Quẻ 69, hung cát song hành. Việc buồn lo gì đó sắp tới, tuy nhiên chỉ là chuyện buồn lo, không là chuyện họa ách. Bất lợi cầu danh (số 9) bất lợi cầu quý nhân (số 6). Bất lợi xuất hành, khai trương, động thổ. Đặc biệt lợi lạc cầu an, cầu gia trạch an khang, thịnh vượng.

070

Lời xưa: Mỹ hữu kham, kham hữu mỹ, thủy hữu chung, chung hữu thủy.

/ Đẹp bởi kham chịu làm đẹp, kham chịu làm đẹp mới có đẹp. Có trước phải nén sau, có sau phải nén có trước./

Theo ma trận, số 7 dương và số 0, âm, quẻ âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận đứng.

Một khi số 0 vận động biến thành 5, quẻ 70 = 75, ma trận 75 tự thân vận động trực 7-5-3, rồi đứng. Quẻ 70 vận động được hay không phụ thuộc vào số 0, đức tin âm. Không vận động, dù âm dương thuận lý, quẻ 70 vẫn không hoàn thành, làm gì có thô (số 0, đức tin âm, thô) mà sinh kim (số 7). Số 0 vận động thì ma trận 70 biến thành 75, thô kim tương sinh mà cát quẻ. Kham hữu mỹ, thủy hữu chung, là vậy.

Quê 70, bình hòa. Lợi cầu gia trach an hòa, lợi cầu hôn nhân, tử túc. Lợi cầu phảm hạnh, tam cương. Bất lợi cầu quan, cầu tài.

071

Lời xưa: Hồ hải du du, cô chu lăng đầu, lại nhân vị độ, tàn chiêu son lâu.

/ Hồ hải xa xôi, con thuyền đầu sóng, người chưa qua bến, ánh tà dương chiêu xuông đầu non./ Theo bước ma trận, quê 71 là quê thuần dương. Ma trận cô độc, trực tây, số 7 trực giữa ,số 1, trực đông không gian mênh mông không bờ bến. Quê không khen không chê là vậy. Gieo được quê là một lẽ, thấu hiểu được quê là lẽ khác. Nghĩa quê mang mang: / Mang mang sông biển hành trình/ Phiến thuyền một chiếc chở mình lênh đênh/ Bờ xa bến cả vắng tênh/ Núi ôm bóng nắng đổ kèn lầu son../

Quê 71. Hung cát song hành. Bất lợi cầu quan, cầu tài. Bất lợi khởi nghiệp, khai trương, khuyếch trương. Bất lợi khởi hành, hôn nhân, giao tiếp. Lợi cầu an. Mọi việc nhỏ đều cầu được. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

072

Lời xưa: Thâm hộ yêu lao quynh, đê phòng ám lý nhân, mạc ngôn chư ngoại sự, túng hảo định tao chuân.

/ Cửa đóng then cài cho chắc, đê phòng kẻ ám tâm, chớ nói bên ngoài không có chuyện, đê tới khi gặp chuyện mới phiền não gian truân./

Theo bước ma trận, số 7, dương và số 2, âm, quê 72 âm dương thuận lý. Ma trận 72 tự thân vận động trực 7-2-6. Mâu thuẫn nằm trong nội quê, số 2 và số 6 đều âm (tiêu nhân) đều ra mặt tranh dành số 7 dương, số 6 xuất hiện sau, nhưng cho mình gần gũi và thích hợp với 7 hơn là 2. Chớ nói bên ngoài không có chuyện là vậy. Tới khi gặp chuyện mới phiền não, gian truân, là vậy. Ma trận chỉ vận động trực 7-2-6 rồi đứng. Sự tranh dành nội quê kéo dài, lục đục liên miên, nên cầu gì cũng khó tựu.

Quê hung cát song hành. Thời 72 là thời quê cát, thời 7-2-6 là thời hung xấu. tất cả do tu thân mà nêu. Bất lợi việc cầu an, thi phi khẩu thiệt, nội bộ tranh dành, khó tuân phục nhau. Việc cát cẩn trọng khi thụ hưởng, vì tàng ẩn trong cát là họa ách bất ngờ, tưởng như vô tình mà thực ra hữu ý.

073

Lời xưa: Giang hải du du, yên ba hạ câu, lục ngao liên hoạch, ca tiêu trung lưu.

/ Sông bể mênh mông, trên sông thả câu, câu luôn được sáu con cá ngao, hát cười giữa dòng sông./

Quê 73, thuần dương. Ma trận 73 tự thân vận động trực 7-3-5, trực ngang tên gọi : Tử túc - Gia đình- Đức tin. Hạnh phúc đòi thường bao hàm các ý nghĩa này.

Quê 73, Gia đình/ Tử túc, dù gieo được quê này thời Khôn cũng vững lòng yên dạ, bởi bản chất của đời sống là sinh tồn, sinh lý. Gia đình và con cháu là ước cầu được sinh tồn/ sinh lý.

Quê 73, tiêu cát. Lợi việc gia trach an khang, lợi sức khỏe người bệnh, lợi tuổi tròn người già, Lợi tử túc hiểu nghĩa, lợi việc học, tấn học, thi cử. Lợi cầu quan, cầu tài (lục ngao).

Đức của quê:/ Chép vàng câu được ba đôi/ Giữa sông vang tiếng hát cười hả hê../

074

Lời xưa: Dục té vị té, dục cầu cưỡng cầu, tâm vô nhất định, nhất sa lưỡng di.

/ Muốn giúp chưa giúp, muốn cầu cưỡng cầu, tâm không nhất định, một xe hai ngả./

Số 7, tử túc/tương lai, số 4, phú quý. Quẻ 74 âm dương thuận lý nhưng không tuân theo, không vận động, nói là muốn giúp chưa giúp, muốn cầu cưỡng cầu, là vậy, tâm bát định ngắn ngang mơ hồ, một xe hai ngả, chẳng việc nào thành, chẳng sự nào nêu. Đang thời Khôn mà chỉ nghĩ tới hưởng thụ sung sướng thì e là mơ hồ, hoang đường.

Quẻ hung cát song hành. Bất lợi việc tranh cãi, kiện tụng.

Nhiều việc phải cẩn trọng kiêng tránh, kể cả việc nhỏ, họa vô đơn chí, phuộc bất trùng lai.

Đức của quẻ: / Muốn là nói muốn vạy thôi/ Bảo cầu cũng vạy gượng vui mà cầu/ Đức tin chẳng biết nồng sâu/ Một xe hai ngả hỏi đâu là đường../

075

Lời xưa: Nhát đặc nhất lụt, thoái hậu dục tiên, lộ thông đại đạo, tâm tư an nhiên.

/ Một được một lo, lui rồi muốn tiến, đường rộng thênh thang, trong lòng thư thái./

Quẻ 75, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trực 7-5-3, rồi đứng. Ma trận đứng với trực ngang 7-5-3, bảo rằng; Vững nhưng là bền vững trong bối cảnh thuyền đòi đứng. Cái sự đứng đó thật xấu. Một bên số 7, dương, phương Tây, như núi. Một bên số 3, phương đông, ví như cây gai.

Không có số 2, hôn nhân, vào nhà không thấy vợ.

Quẻ 75, bình hòa. Lợi việc gia trạch an khang, con cháu hiếu thảo. Lợi nghiệp học, lợi cần cù buôn chải, lợi buôn bán đường xa, kết bạn, hùn hạp cùng chí hướng.

Đức của quẻ:/ Cái gì được phải lo gìn giữ/ Nhìn dòng trôi mà biết ngược xuôi/ Mệnh mông mới chính là đòi/ Mở lòng mà hát, mà cười, mà đi../

076

Lời xưa: Nan nan nan, hốt nhiên bình địa khởi phong ba, Dị dị dị, đàm tiếu tầm thường chung hữu vọng. / Thật là khó, bỗng nhiên đất bằng nổi sóng gió. Thật là dễ, nói cười tự nhiên, cuối cùng được nể trong./

Quẻ 76 âm dương thuận lý. Ma trận 76 tự thân vận động trực 7-6-2. Số 7 là Tử túc, số 6 là Quý nhân. Phụ mẫu không tự tin nuôi dậy con cháu, mà trông vào may rủi của Càn/khôn, của may mắn, phúc đức. Theo bước ma trận, số 6 lên 7 được nhưng số 7 không thể về lại 6, nên quẻ 76 mới bảo là Nan/Dị (khó/dễ).

Quẻ 76. Hung cát tùy người.

Suy ngẫm đức của quẻ: / Việc vốn khó bởi người toan tính/ Đang yên bình bỗng nổi phong ba/ Việc vốn dễ bởi trong định liệu/ Trôi nhẹ nhàng một phiến thuyền hoa./

077

Lời xưa: Tâm hữu dư, lực bát túc, ý chược xuân phong, nhất ca nhất khúc.

/ Giàu lòng nhưng chẳng đủ sức, nhò cậy gió xuân để ca một khúc./

Quẻ 77 thuần dương. Số 7 phương vị Đoài, chính Tây, dù hai số 7, ma trận vẫn đứng. Tuy nhiên chỉ cần chút gió xuân (số 3, chính đông) cũng đủ để ma trận vận động trực 7-5-3, nụ cười Đoài vang lên một khúc. Nói vang lên một khúc, vì sau khi vận động trực 7-5-3 ma trận lại đứng. Quẻ thời Khôn, bất lợi cho người cầu. Tuy nhiên, với người Giáp/Mão/Ất và thời cầu quẻ là thời

Đông hoặc Xuân, át cát lợi. Tóm lại, quẻ 77, lợi ngoại lực, bất lợi nội lực, tâm thành, sức nhược. Lợi quý nhân trợ giúp, đột biến hanh thông. Quẻ vận động chậm, phải bền bỉ, kiên nhẫn, bởi chung cuộc mọi việc đều cát tường. Suy ngẫm:/ *Chí thura, lực bất tòng tâm/ Cố rồi lại cố, cố gần như không/ Trời thương cho trận gió đông/ Hát ca một khúc cố công mát cười..*/

078

Lời xưa: Thân bất an, tâm bất an, động tĩnh lưỡng tam phiên, cuối cùng công việc được hân hoan.

/ Thân chẳng yên, tâm cũng chẳng yên, động tĩnh đôi ba phen, cuối cùng công việc được hân hoan./

Quẻ 78, âm dương thuận lý. Ma trận 78 không tự thân vận động (tĩnh động đôi ba phen), tuy nhiên, theo bước ma trận số 7 lên 8, sau 8 là 9, là bước tiến thuận, số 9 tên Danh vọng, nên nói là rút cuộc mọi việc đều hanh thông, thành tựu. Quẻ 78, tiêu cát. Lợi việc quý nhân trợ giúp. Lợi việc cầu tài, vay mượn, thé chấp, lợi việc hôn nhân, chiêu té, tử túc. Quẻ vận động chậm, cần kiên nhẫn. Kết quả cát tường.

079

Lời xưa: Sự liễu vật vị liễu. nhân viên vật vị viên, yếu tri doan đích tín, nhật ánh thương lan can.

/ Việc đã rõ nhưng vật chưa rõ. Người đã định nhưng vật chưa định. Quan trọng là việc định rõ manh mối, đừng như ánh nắng chiếu chiếu lan can./

Quẻ 79 thuần dương. Ma trận 79, hai trực đơn độc, không tự thân vận động. Số 7, phương chính Tây, cửa Đoài, tên gọi Tử túc, là phương có thể định được người, được không gian, thời gian, được tính vật, hoàn cảnh. Số 9, phương Nam, cửa Ly, tên Danh vọng: là phương trùu tượng, mơ hồ, khó tư (tư duy), khó lường (đo lường, suy xét). Nên quẻ 79 mới hàm nghĩa cái biết, cái tìm, mà manh mối của tìm biết là đức tin, số 5, nếu đức tin chỉ là ánh nắng chiếu chiếu lan can, thì e đức tin quá mơ hồ, tìm biết còn ý nghĩa gì nữa.

Quẻ 79, hung xấu. Bất lợi việc tìm người tầm vật, hao tài, thị phi quan lộc, bệnh chưa gặp thầy, hôn nhân chưa gặp bến, người đi xa không về.

080

Lời xưa: Mộc hướng dương xuân phát. tam âm hựu phục căn, tiều phu bất tri đạo, dục tú tác sài tân. / Cây kia đương hướng về dương xuân phát triển, âm khí nấp ở cội gốc, thé mà tiều phu chẳng hiểu biết, lại toan chặt về làm cùi./

Theo ma trận, số 8 âm và số 0, âm, quẻ thuần âm, ma trận đứng. Số 8 ý nghĩa Trí thức/ Hoàn thành. Số 0 ý nghĩa Đức tin âm, thời quẻ này, còn có nghĩa là số 10, là một vòng ma trận đã khởi đầu, đã hoàn thành, mở ra một vòng ma trận mới.

Đức tin sẽ mách bảo năng lực tĩnh động, số 0, tĩnh, sẽ động biến ngay thành 5, ma trận 80 = 85, quẻ 85 tự thân vận động trực 8-5-2, cát tường việc sinh tồn/sinh lý trên toàn trực thô 8-5-2.

Quẻ cát. Đức quẻ: Không biết nguồn gốc, việc làm tốt cũng thành phá hoại, thành oán hận. Không biết cội nguồn khiên phúc suy mệnh kiệt. Bất lợi việc phúc thiện, bất lợi việc mồ mả, cúng lễ. Bất lợi việc tranh cãi kiện tụng. Cầu quan, cầu tài tuy chậm nhưng đều thành tựu.

/Cây đồng đang dưỡng dương xuân/ Khí tự vào gốc thai dân chồi non/ Chú tiều chǎng tháu càn khôn/ Toan chặt làm củi bán phiên chợ chièu../

/Mời đọc tiếp Giải mã ma trận 384, từ 81-100/
Nguyễn Nguyên Bảy
/Từ quẻ 81-100/

081

Lời xưa: Nhất nguyệt khuyết, nhật kinh khuyết, bát đoàn viên, vô khả thuyết.
/ Trăng khuyết, gương đã vỡ, không đoàn viên, nói gì nữa./

Quẻ 81 âm dương thuận lý, ma trận 81 tự thân kết trực 8-1-6, mũi thuyền khắm, ma trận không thể vận động. Thời quẻ như trăng khuyết, gương vỡ, cuộc sống gãy đổ, không thề hàn gắn, sum họp. Đang thời bĩ, phải biết cách vượt qua, nếu khôn thề, cũng nên tu luyện chờ thời.

Quẻ hung xấu. Mọi việc lớn nhỏ đều phải phòng tránh họa hại. Không phải thời cầu nguyện tam tài. Đừng mơ hồ, hão huyền. Quẻ hung/xấu.

082

Lời xưa: Xa mā đáo lâm, tinh kỳ ẩn ẩn nguyệt phân minh, chiêu an thảo phản, vĩnh đại tiến trình.

/ Xa mā tới nơi, cơ quật ẩn hiện chiêu an, quét sạch phản loạn, viễn viễn tiến trên con đường đại nghiệp./

Theo ma trận, số 8 và số 2, đều âm, quẻ 82 thuận âm. Ma trận 82 tự thân vận động trực thố 8-2-5. Đây là trực thố duy nhất trên thiên bàn ma trận, coi sóc việc sinh tồn sinh lý, hai phạm trù cơ bản nhất của cuộc sống con người ta. Vì hai việc/sự này mà xã tắc có thể loạn lạc, chiến tranh xảy ra, vua có thể thành giặc và ngược lại. Vì thế quẻ mới đề cập tới những vấn đề lớn lao như chiêu an, phản loạn, con đường đại nghiệp..

Quẻ 82, cát tường. Lợi lạc mọi việc, nhán mạnh: không việc gì là không lợi. Thời hưng vượng, an khang. Không việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

083

Lời xưa: Ngã hà tú, ngã hà tú. Hải đông, hà bắc thành danh lục, nhất đoạn thần quang trực xung thiên độc.

/ Ta sao gì, ta sao gì mà có tên ghi ở bờ Đông, sông Bắc? Một đoạn ánh sáng trời đi thẳng lên sông trời./

Quẻ 83, âm dương thuận lý. Ma trận 83 tự thân vận động trực 8-3-4. Số 8, phương Đông Bắc, cửa Cấn Sơn, tên gọi Trí Thức/ Hoàn thành. Số 3, phương chính đông, cửa chấn mộc, tên gọi Gia đình. Số 4, phương Đông Nam, cửa Tốn, tên gọi Phú quý. Trực 8-3-4 ý nghĩa các việc/sự thuộc Gia đình (3) và phú quý (4) đều hoàn thành (thành tựu) sóm. Đời người như vậy hè hả còn chí băng, ước mong cuộc sống con người ta, thực ra, đều chỉ mong vậy.

Quẻ cát. Cầu gì được nấy. Lợi kiến quý cầu quan. Lợi cầu hôn nhân, tử túc. Lợi khinh doanh,

hùn hạp, khuyếch trương. Lợi đi xa cầu tài, lợi động thổ, khai trương.
Đức của quẻ:/ *Ta sao gì, sao gì để ta vinh ơn?/ Bέ Đóng, sông Bắc cánh buồm công danh/ Buồm bay theo ánh sao thần/ Sông đời nhẹ bước tri âm sông trời./*

084

Lời xưa: Kim lân nhập thủ, đặc hoàn phòng tấu, nhược luận chu toàn, cản ngôn giam khẩu.
/ Cá vàng khi đã vào tay còn phải đề phòng nó thoát, nếu bàn luận cách giữ nó chu toàn, phải giữ mồm giữ miệng./

Số 8, số 4 đều âm, quẻ 84 thuần âm. Ma trận 84 tự thân vận động trực 8-4-3. Quẻ 84, số 8 nghĩa Hoàn thành, số 4 nghĩa Phú quý, vì vậy tên khác của quẻ 84 là què cá vàng. Số 4 thuộc Đông Nam, cửa Tốn phong (gió), giữ gió (cá vàng) là điều khó, bởi bể đời là bể tham lam, Cửa Tốn là phuơng Ty, tam hợp Ty/Dậu/Sửu. Dậu là phuơng Đoài, do lưỡi cai quản, bảo giữ gió là giữ cái lưỡi (miệng) mới khó làm sao. Lợi cầu danh (số 8 trí thức), lợi cầu tài (số 4 phú quý), Lợi việc sinh/dưỡng/tự trọng. Lợi việc biết phải trái. Bất lợi việc giao tiếp, thị phi, quan tụng. Bất lợi nhóm bạn, xuất hành, khai trương, hùn hạp.

Quẻ 84, hung cát song hành.

085

Lời xưa: Khuynh nhất bội, triển sầu mi, thiên địa hợp, hảo tư vi.
/ Mỗi nghiêng chén mỗi lộ vẻ buồn, khi trời khi đất hợp hòa, tốt cho lòng tương tư./
Quẻ 85, âm dương thuận lý. Ma trận 85 tự thân vận động trực 8-5-2. Trục 8-5-2 là trục thổ vững chắc nhất, đẹp nhất của thiên bàn ma trận bát quái, lại phụ trách hai việc cơ bản nhất của con người ta là sinh tồn và sinh lý. Vì vậy gấp trục 8-5-2 là gấp mọi sự cát tường. Tuy nhiên, không phải cứ cát tường là không phải trải qua sóng gió, thác ghềnh, hay nỗi u buồn thuộc tâm hồn linh cảm. Nhìn dãy số 8-5-2, mà thấy cảnh ngộ của số dương 5, đứng trước hai số âm 8 và 2, nó đều có khả năng vào/ra, nghiêng mỗi chén mỗi lộ vẻ sầu là vậy..
Quẻ 85, cát vượng. Cầu việc được việc dù tiền đầu khó khăn, đặc biệt lợi kiến quý (số 6), lợi cầu tài (số 4). Lợi xuất hành, cầu tử, cầu danh. Lợi việc nhóm bạn mưu sự hội sự. Lợi khuyếch trương, khai trương, hùn hạp. Bất lợi việc tranh cãi, kiện tụng, hôn nhân.

086

Lời xưa: Dã quý trương hồ sạ chủ nhân, Âm trung nhất tiễn quý hòn kinh, hốt nhiên Hồng Nhật trầm giang hải, nan phá không trung sự bất minh.
/ Dã quý dương cung bắn chủ, một mũi tên trong bóng tối bắn ra, quý hòn kinh hải, bỗng nhiên Hồng Nhật chìm sâu dưới sông biển, khó phá được sự mờ tối ở không trung/
Quẻ 86 thuần âm. Ma trận 86 tự thân vận động trực 8-6-1. Số 1, tên là Sự nghiệp, vừa hoàn hỉ kết trực với 6 đã ứng xử như quên số 8, làm trạnh lòng số 8, là số mình kết quẻ 81, nên phát sinh ganh ghét, đố kỵ, oán ức, bức bách số 8 thành "dã quý" hại chủ nhân là Sự Nghiệp, số 1. Họa hại này, số 6 không hóa giải được, vì số 6 thuộc cửa Càn/Hợi, mặt trời đang chìm sâu dưới biển, chỉ mới nhú thiếu dương, chưa đủ dương quang phủ sáng được đêm tối, ma trận cũng vì thế nặng

mũi, không dịch chuyển được.

Quẻ 86, hung cát song hành. Bất lợi việc cầu danh, cầu quan, cầu tài. Thời vận khó khăn. Mất chức tước. Bị phản bội. Bất lợi cáo trạng, bệnh chứng. Hôn nhân ly tán, gãy đổ.

087

Lời xưa: Phúc tinh chiếu, cát tú lâm, thanh thiên hữu nhật kiến thiên chân, long phi hạ tảng đáo minh đình.

/ Sao phúc chiếu, sao tốt chiếu. Trên trời xanh có mặt trời khiết thấy được chân lý của trời, rồng bay, bay tới sân rồng./

Quẻ 87 âm dương thuận lý, hoàn hảo, tuy ma trận không vận động, nhưng âm dương giao hoan chỉ trong khuôn khổ 87. Số 8 thuộc Cán/sơn, cửa Sinh, hàm nghĩa hoàn thành, phuơng Đông Bắc, đắc địa thờ phuơng. Số 7, thuộc Đoài, tên gọi Tử túc, phuơng chính tây, Tây phuơng cực lạc. Nên bảo 87 là Núi Trời, Núi Đất giao hoan thực tốt đẹp. Tử túc hoàn thành cũng hàm nghĩa này. Hiện tại và tương lai hanh thông.

Quẻ 87, cát. Thời vận của Thái, của Đinh, rất tốt đẹp, cầu gì toại nấy. Lợi cầu quan, cầu tài, cầu quý nhân trợ giúp. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi vượt khó. Lợi kết bạn, nhóm bạn, mưu sự hội sự. Tuy nhiên cầu hôn nhân chậm, người đi xa chưa về.

088

Lời xưa: Độc câu hàn đàm. Trung toại hứng lan, thủy hàn ngư bất nhị, không tái nguyệt minh hoàn.

/ Một mình câu ở đầm lạnh, giữa chừng hết hứng thú, vì nước lạnh, cá chê mỏi, trên không trăng sáng đã về./

Quẻ 88, thuần âm, ma trận không vận động, đứng. Ngẫm nhìn thế đứng của ma trận 88, số 8 là núi/Cán. 88 là núi tiếp núi. Hoàn thành tiếp hoàn thành. Một khoảng chờ, một khoảng cao vời (núi), hai số 8 đều âm, ý nghĩa trì trệ, tiêu nhẫn, nên sự đứng này là lâu, trì trệ, mơ hồ. Vận động là cát lợi ngay, vì sau số 8 là 9, ý nghĩa Danh vọng (tiền và danh).

Quẻ 88, bình hòa.

Ngẫm đức của quẻ:/ Đầm nước giá buông cần câu cá/ Nửa chừng buồn muôn bỏ lại thôi/ Ăn sâu cá lạnh chê mỏi/ Ra về lững thững hát lời trăng suông../

089

Lời xưa: Bất quý nhất, lao tâm lực, quý nhân bàng, quy tá lực.

/ Sự việc chẳng quy về một mối, thành mệt tâm mỏi sức. Có quý nhân bên cạnh nêu nhò giúp sức./

Quẻ 89 âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 9 là số kết thúc một vòng ma trận, một vận, một đại vận. Trở về số 1 là khởi động ma trận mới, thời vận mới. Kết thúc hoàn hảo không có nghĩa là khởi động mới hoàn hảo. Khởi động hoàn hảo phụ thuộc vào nội lực tu thân. Số 8, tri thức đứng một trực, số 9 Danh vọng đứng một trực, thiểu số 6, quý nhân, tạo thế tam hợp, ma trận vận động toàn diện. Vì ẩn cát hung ở vị trí số 6, cửa Càn, phuơng Tây Bắc, tên gọi Quý Nhân. Quẻ bảo:

Có quý nhân bên cạnh nêu nhò giúp sức là vậy.

Quẻ 89, tiêu cát. cái đức lôi cuốn người theo mình, hỗ trợ cùng mình, vì lợi ích chung là đức của

quẻ 89. Quẻ trình bày một ma trận mới, bắt đầu vận động, hung cát tùy nội lực tu thân. / Quí nhân bên cạnh liền kề/ Sẵn lòng trợ giúp chờ nè hà chi../

090

Lời xưa: Vân tận nguyệt dương trung, Quang huy đáo xíu thông, Lô đồ phùng thủy thuận, thiên lý khoái như phong.

/ Mây tan hết, trăng ở giữa trời, ánh sáng khắp nơi, trên sông gặp nước thuận, thì ngàn dặm xuôi nhanh như gió./

Theo ma trận, số 9 dương và số 0, âm, quẻ âm dương thuận lý, nhưng chưa hoàn thành, ma trận dừng trên chiếu nghỉ lâu dài. Số 9 quẻ này không đơn thuần là số 9 thập phân của một quẻ, mà là số 90 ý nghĩa trăm quẻ, hay ý nghĩa một vận số, một đại vận, thời vận. 9 và 10 bắt đầu một ma trận mới thuận lý. Khi ma trận vận động, số 0 động thành 5 thì $90 = 95$ cũng dự báo một quẻ mới, vận mới rất tốt đẹp, ma trận 95 thuận dương, ma trận vận động trực 9-5-1. Vì thế, nói 090 nghỉ lâu dài nơi chiếu nghỉ là vậy, nghỉ để tu thân khởi tiếp ma trận mới với đức tin tích cực mà lợi lạc, thiện đức. Quẻ 90, cát tường.

Đức của quẻ: Mây quang vàng vặc trăng trong/ Trăng trời soi khắp mọi vùng gần xa/ Đường đi thuận tiện vào ra/ Dặm ngắn nhanh chóng như là gió bay./

091

Lời xưa: Kiếm kích liệt sơn lâm, đạo tặc tất lại xâm, bại tẩu cầm sưu định, phong hầu ám tử tôn.

/ Kiếm kích bày nui rừng, đạo tặc ắt tới xâm lăng, chúng thua chạy phải tìm bắt chúng, mới được phong hầu tước cho con cháu./

Quẻ 91 thuận dương. Ma trận 91 tự thân vận động trực 9-1-5. Số 9 thuộc Danh Vọng, số 1 thuộc Sự Nghiệp, 91 thuận dương là việc đền cấp kỳ, phát sáng và thành tựu. Việc Danh Vọng và Sự Nghiệp đều thành tựu là việc khó mưu cầu, nhưng mưu cầu là được. Bí mật của trực 91 là kết được số 5. Bí mật của số 5 là người nam ra được số 2 và người nữ ra được số 8. Với người nam ra được số 2 đồng nghĩa với việc ma trận đi thuận từ số 1 lên 2. Với người nữ ra số 8 đồng nghĩa với việc ma trận đi thuận từ số 8 lên 9. Âm dương thuận lý, bước ma trận cát tường.

Quẻ 91, cát.

Lợi kiên quyết, kiên trì, cầu danh, cầu quan đều cát. Lợi thành tựu phúc ấm con cháu.

092

Lời xưa: Ngạn khoát thủy thâm chu dị lạc, lộ dao sơn hiểm bộ nan hành, sà hành tự hữu thông tân nhật, nguyệt thương thiên không ngoại phân minh.

/Bờ sông nước sâu thuyền dễ chìm, đường xa núi hiểm khó đi, rắn bò tự có ngày tới bến, trăng càng cao càng sáng tỏ./

Quẻ 92, âm dương thuận lý hoàn hảo, ma trận 92 tự thân vận động trực 9-2-4, đây là trực hậu phương lợi lạc bậc nhất của ma trận 384.

Quẻ 92, cát. Lợi việc lập nghiệp, cầu quan. Lợi việc hôn nhân, phú quý. Lợi cho người kiên nhẫn bền chí, kết cục được đền bù xứng đáng. Đặc biệt lợi cầu tài, lợi kinh doanh buôn bán lớn, hùng háp, khuyếch trương.

Đức của quẻ: / Rắn bò tự có ngày tới bến. Trăng càng cao càng sáng tỏ./

093

Lời xưa: Nghĩ dục thiên nhi vị khả thiên, đè phòng hỷ xír nặc câu liên, tiền đồ nhược đặc âm nhân dǎn, biến hóa ngư long xuất đại uyên.

/ Nghĩ muôn rời đi mà chưa thể rời được. Đè phòng chồ vui có kẻ xấu cát két, tiền đồ nếu được người âm dǎn giắt, thì cá hóa rồng mà ra được vực lớn./

Quẻ 93, thuần dương. Ma trận 93 không tự thân vận động, đứng thế nghiêng đông. Bí mật của quẻ 93: Tiền đồ nhược, đặc âm nhân dǎn (Âm nhân/ người âm,) Người âm đây là người âm nào?

Người âm của quẻ 93 phải được hiểu là số 4, âm, tên Phú Quý, phuong Đông Nam, thuộc con gái trưởng, thuộc quẻ Tốn Phong. Kích hoạt số 4 để ma trận 93 cùng lúc vận động hai trực: 3-4-8 và 9-4-2 mà vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 93, tiêu cát. Lợi việc tu thân phong thủy, bất lợi việc hồi hương, hội sự, mưu sự.

Ngẫm đức của quẻ:/ Muốn đi mà chẳng thể đi/ Muốn rời lại sợ thị phi khó rời/ Chớn vui nào chẳng lầm lời/ Lời xấu két lại mọc chồi cung tên/ Âm nhân câu giắt tay lên/ Hóa rồng cá át bơi miên vực tiên./

094

Lời xưa: Nhất nhân khúr, nhất nhân nhập, thanh phong minh nguyệt lưỡng tương sai, hoạch đặc kim lân hạ điếu dài.

/ Một người ra đi, một người vào. Gió mát trăng trong, cả hai ngò vực nhau, bắt được cá vàng dưới dài câu/

Quẻ 94 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 94 tự thân vận động trực 9-4-2. Số 9 tên Danh Vọng, số 4 tên Phú quý. Ngẫm mà xem, người danh vọng và người phú quý, vẻ ngoài nhiều phần giống nhau, mà vẻ lòng thì ganh ghét đó kỵ nhau chẳng mấy ai sánh bì. Lạ ở chồ, ai cũng có thể câu được cá vàng, nhưng mình câu được thì hè hả, người câu được thì dẻ biu chê bai, là bởi trong tiền bạc có danh vọng, trong danh vọng có tiền bạc, sự đố kỵ đáng ghét, không sao hòa đồng được. Biết tu thân cách nào?

Quẻ 94, cát. Lợi mọi việc mong câu. Bất lợi việc tranh cãi kiện tụng. Ngẫm đức của quẻ: / Một đẹp gió, một tươi trăng/ Hòà thành tươi đẹp sao thầm ngò nhau/ Máng mồi cùng thả giây câu/ Cá vàng câu được dài câu thẹn thàng../

095

Lời xưa: Hỉ vị ồn, bi dĩ tao, đại vũ cuồng phong suy cổ mộc, nhân nhân tân đạo bất kiên lao.
/Mừng chưa hết, buồn đã gặp, mưa to gió dữ thổi vào cội mộc yếu, người người đầy đường vẫn chẳng yên lòng./

Quẻ 95, thuần dương. Ma trận 95 tự thân vận động trực 9-5-1. Nhìn thứ tự của trực ma trận, bảo rằng lo danh vọng trước, Đức tin trước rồi mới tính đến Sự Nghiệp, như vậy là lo phần ngọn trước phần gốc. Nghịch ngược, nên khi 9-5-1, khi 1-5-9 (Độc lộ xuyên tâm).

Quẻ 95, hung cát song hành. Các việc câu đều lợi lạc nhưng chậm. Các việc/sự dù nhỏ nghịch ngược thiện đức đều cần kiêng tránh.

Đức của quẻ:/ *Đang vui cửa Cảnh thanh cao/ Đã áp ngay đến biết bao nỗi buồn/ Cố mộc gió dập, mưa đòn/ Lòng không bền vững người đòn chẳng ngoa/.*

096

Lời xưa: Khả dĩ ký bách lý chi mệnh, khả dĩ thác lục xích chi cô, chung kỳ ký ngô mǎu, trì ngọ tiếu hô hô, tha hương tự thủ, các tự lạc khang hòa.

/ Có thể gửi mệnh trăm dặm, có thể gửi cậy con sáu thước, chung kỳ đã gấp mẹ lại làm cười hô hô, nơi tha hương tự họp, ai nấy vui khang hòa./

Quẻ 96 âm dương thuận lý. Ma trận 96 đứng thế nghiêng tây, mỗi số đơn côi một trực. Số 9 thuộc danh vọng, số 6 thuộc quý nhân, hai số xem ra đều được cả, nhưng không có nguồn cội, nên việc gì cũng ảo, cũng mơ hồ. Nguồn cội đây là nói phúc đức. Câu xấu nhất quẻ 96 là : Chung kỳ đã gấp Mẹ lại làm cười hô hô. Số 6 an tại cửa Khai, Chinh chiến viễn hành khai môn cát/ Chinh chiến xa nhà như tha phương cầu thực, nhưng được cát.

Quẻ 96, hung cát song hành. Tu thân được cát. Trong cuộc sống thế tĩnh xấu, thế động tốt. Mọi việc xa nhà được lợi lạc cát vượng.

097

Lời xưa: Báo đạo thượng lâm, xuân sắc tiên minh, đê tiên khai chước, mã thượng hành trình.

/ Báo đường lên rừng, sắc xuân tươi sáng, cầm roi lên ngựa, mau tiến lên đường./

Quẻ 97 thuần dương, ma trận 97 đứng, nghiêng tây. Danh vọng (số 9) thuộc đời ta, Tử tôn (số 7) là đích đến. Gieo hạt phước át gặt trái phước. Số 9 luân về số 1 Sự Nghiệp, số 7, Tử Tôn tiến lên 8, trí thức mà hoàn thành. Bước đi của từng số trong quẻ 97 mạch bảo mạch lạc rõ ràng.

Quẻ 97, tiêu cát. Lợi nghiệp học, thi cử, cầu quan, cầu tài. Lợi xuất hành, khai trương, động thổ. Lợi mưu sự hội sự. Lợi hôn nhân, tử túc.

Ngầm đức của quẻ:/ Cầm roi lên ngựa đi thôi/ Trên yên rong ruổi tới hồi hành thông/

098

Lời xưa: Thủ nhập thô huyệt tối khả an thân, Nhật trung bát kiến tĩnh dạ tuần hành.

/ Chuột vào hang rất có thể yên thân, ban ngày không thấy mặt, đêm tĩnh đi tuần hành./

Quẻ 98, âm dương thuận lý. Ma trận 98 không tự thân vận động. Số 9, thuộc hỏa ly, cung Danh Vọng, số 8 thuộc thổ núi, cung Cấn/ hoàn thành. Đây là thời quẻ Minh Di, sáng trong tối, lửa trong núi. Thời vậy, nhưng hoàn cảnh thì lại ví như con chuột, ở trong hang là an toàn rồi, ngày thì lẩn tránh tối thì tuần hành kiếm ăn. Nếu bằng lòng với hoàn cảnh ấy thì Minh Di không là hung xấu. Nhán mạnh: Nếu bằng lòng với hoàn cảnh ấy thì Minh Di không là hung xấu. Đã chấp nhận bằng lòng ấy thì mọi việc cầu quan, cầu tài, cầu lộc còn bàn chi nữa.

Quẻ 98, tiêu cát.

Ngầm đức quẻ:/ Thân chuột khi ở trong hang/ Kể như đã được bình an xác phàm/ Ngày thời cứ hát đời hang/ Dêm thời tung tẩy đọc ngang kiém môi./

099

Lời xưa: Đã khởi bình sinh chí/ Tây nam hảo khứ du, yêu chiền thập vạn quan, kỳ hạc thượng

dương châu.

/ Đem chí bình sinh trỗi dậy lặn lội khắp tây nam, lưng đeo mười vạn quan tiền, cưỡi hạc lên Dương Châu./

Quê 99, thuần dương, ma trận 99 (trùng cửu) không vận động, đứng thụ hưởng. Chú ý: Số 9 thuộc cửa Cảnh, hai số 9 tức là đã đứng/ngồi lâu bền nơi cửa Cảnh. Cửa Cảnh là nơi không cần luận bàn gì thêm về việc thịnh hưng quan/ phúc, nôm na đã gọi là cửa sướng. Đức của cửa Cảnh chỉ là lời: Tư Lường ảm túu Cảnh môn cao/ Miếng rượu, miếng trà nơi cửa Cảnh cũng phải biết đo lường suy nghĩ.

Quê 99. Lợi việc lập thân, lập nghiệp, cầu danh. Lợi việc buôn bán lớn. Lợi việc giao du giang hồ. Bất lợi việc ỷ cậy tài danh làm điều cuồng dại. Cầu tài, phương Tây nam được cát vượng

Quê cát lợi. Không có việc/sự gì phải kiêng tránh.

100

Lời xưa: Hỉ, hỉ, hỉ, chung phòng bĩ. Hoạnh đặc ly long hàm hạ châu. Hốt nhiên thát cước hoàn tai thủy.

/ Đã mừng được ngọc phái đê phòng, chớ đê mắt ngọc mà uổng công. Ngọc báu của rồng rơi xuống nước. Tức thì ngọc lại hoàn long cung./

Nên biết câu này: của Thiên trả địa. Nên ngẫm câu này: Cầm vàng mà lội sang sông/ vàng rơi không tiếc công cầm vàng. Theo bước ma trận số 1 là dương, số 0 thuộc âm, quê 100 âm dương thuận lý chura hoàn thành, âm dương giao hoan không vẫn hoàn không. vì sau giao hoan, âm dương 1 và 0 sinh ra số 0. Số 1 là Sự nghiệp, số 0 là đức tin âm, bảo Sự nghiệp là 0 thì là 0, bảo sự nghiệp là 0 khác nào trả ngọc báu về lại long cung.

Quê 100, bình hòa. Lợi tu thân đức tin.

/Mời đọc tiếp Giải mã ma trận 384, từ 81-100/

Nguyễn Nguyễn Bảy

/Từ quê 101-120/

101

Lời xưa: Quốc hữu hiền sĩ, đình vô ninh thần, can qua bất dụng, thường hưởng thái bình.

/ Nước có hiền sĩ, triều đình không có ninh thần, can qua chẳng dụng đến, nhân dân hưởng thái bình./

Quê 101, âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 1 trước đã hoàn thành ma trận (vận), số 1 sau bắt đầu ma trận mới. Ma trận bắt đầu khởi, cát vượng ngay từ bước đầu tiên

Quê 101, cát. Lợi cầu quan cầu tài, lợi hôn nhân tử túc. Lợi gia trạch bình an. Lợi quan tụng. Lợi cứu giải nguy nan. Lợi đi xa trở về. Lợi nghiệp học tấn học.

Ngẫm đức của quê:/ Trăm hoa đua nở hiền nhân/ Là nước bót lũ ninh thần dương oai/ Can qua lặng, núi sông tươi/ Thái bình trăm họ vui đời ấm no../

102

Lời xưa: Thái lai bĩ dĩ cực, chư sự mao ưu tâm, dãn tu bồi dữ nguyên phúc, tố ta hảo sự, hành ta phương tiện, nhát điểm đan linh độc đặc an.

/ Có thái át có bĩ, mọi việc chớ ưu tâm, chỉ nên bồi dưỡng cõi phúc làm việc tốt, phuong tiện
giúp người, áy là điểm linh đan mà thấy được chân nguyên./

Quẻ 102, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 102, dù số 0, đức tin ở dạng tĩnh, âm, vẫn tự thân vận động trực 1 lên 2 rồi lên 3 theo bước ma trận. Nói cách khác số 2 vẫn bắt đầu một ma trận mới lên 3. Bước khởi thuận lý cát tường. Tuy nhiên, ma trận 102 ở dạng thế động, có nghĩa là số 0, âm động dịch biến thành 5, quẻ 102 biến thành 152. Ma trận vận động cùng lúc hai trực 1-5-9 và 2-5-8 rồi vận động toàn diện. Nói vậy để thấy quẻ 102 hay biến 152 là quẻ Cát tường.

Quẻ cát. Lợi lạc mọi điều. Không có gì đáng kẽ phải kiêng tránh.

Đức của quẻ:/ Xưa nay việc Thái-Bĩ/ Thản nhiên xét chuyện đời/ Tu tâm là cõi phúc, Tâm thành luyện linh đan.

103

Lời xưa: Dân lạc nghiệp, quan lại thanh, Ung Hy chi thế phục kiến vu kim, cáo chư nhân thiên thu hồng nghiệp, truwong ta vọng minh quân.

/Dân lạc nghiệp nhờ ở quan lại thanh liêm, Thời Ung, thời Hy lại thấy ở thời nay, Bảo cho ai này hưởng phúc nghiệp nghìn năm là trông nhờ ở đấng minh quân./

Quẻ 103, âm dương thuận lý, dương cường. Số 1 thuộc Sự Nghiệp, số 3 thuộc Gia Định, hai số này là hai số dương khởi ma trận, đều cát vượng, thông báo một nền tảng xã tắc, một nền tảng gia đình đều hưng thịnh, nên tam cương (vua tôi/ cha con/ vợ chồng) được tôn trọng, đất nước thái hòa, an cư lạc nghiệp, ấm no, hạnh phúc, thái bình.

Quẻ 103, dương thịnh, do vậy các số + (dương) xuất hiện đủ, hai trực 1-5-9 và 3-5-7 vận động tích cực. Tuy nhiên các số âm còn tĩnh, chờ thời, chưa xuất hiện.

Quẻ 103, cát lợi mọi việc/sự dương. Vận động thuận lý, các số âm sẽ xuất hiện khiến bội phản lợi lạc mọi điều. Họa hại vượt qua dễ dàng (Chân dẫu đẹp phải kèm vẫn không có lỗi).

104

Lời xưa: An như Thái Sơn, ồn như bàn thạch, phóng đóm tiến hành, trung thông ngoại trực.

/ An ồn như núi Thái Sơn, như bàn thạch, can đảm đi về phía trước, trong thi thông suốt ngoài thì thăng túc./

Quẻ 104 âm dương thuận lý hoàn hảo. Quẻ 104, trường hợp tĩnh, đức tin mách bảo là An như Thái Sơn, ồn như bàn thạch, là bởi hai số 1, Sự nghiệp, và số 4, phú quý xuất hiện thuận lý, đầy đủ, vững mạnh. Thực ra trong đời con người, Sự nghiệp lúc nào cũng dư đầy phú quý, thì thật chẳng còn mong muôn gì hơn. Chẳng những thế, quẻ 104, ở thế động, tức là dịch chuyển Đức tin âm, số 0 thành đức tin dương, số 5, thì quẻ 154 xuất hiện đẹp lạ kỳ. Chẳng những âm dương thuận lý hoàn hảo, mà ma trận còn vận động cùng lúc ba trực 1-5-9 / 9-4-2 và trực 4-5-6.

Quẻ 104, đại cát. Mọi cầu mong đều như nguyện

Đức quẻ:/ An nhu non Thái vời cao/ Ồn như bàn đá tựa vào sườn non/ Chân khao khát đạp sóng cồn/ Dón chân đường thẳng, ngõ thông, hoa chào./

105

Lời xưa: Nguyệt trung hữu đan quέ, nhân trung phan bất churóc, vân thê định hạ sinh, thử té nhur lạc cước

/ Giữa trăng có cây đan quέ, người cõi công vin chẳng được, thang mây săn từ dưới, nhưng mà dễ trượt chân./

Quẻ 105, âm dương thuận lý, không hoàn thành. Hai số dương 1 và 5 tự thân kết được trực 1-5-9. Chú ý, thứ tự của quẻ là 1-5-9, đây là tượng của ba cửa liên thông, thế hung sát có tên là Độc lô

xuyên tâm. Vì thế, bí ẩn hóa giải quẻ 105 vượt thoát được Độc Lộ Xuyên Tâm, sự nghiệp như thang mây, bước lên e té ngã là vậy, phải động biến cấp kỳ, đúng thời và hoàn cảnh số 0, đức tin âm của quẻ 105, để quẻ biến thành 155. Số 5, đức tin dương, vận động được 155 theo hai trục 1-5-9 và 5-6-4.

Quẻ 105 hung cát song hành. Tu thân là tiên quyết. Công danh phú quý như cô gái đẹp ai cũng muốn sỡ hữu cho riêng mình, nhưng không dễ. Mà có dành được, thì cái đẹp ấy có mang lại phúc bền hay chỉ là mây tơ gió lụa? Cầu quan cầu tài đều tựu nhưng chậm.

106

Lời xưa: Thiên gian nhất cô nhạn, liêu lịch thán ly quần, thí ván tri quân giả, như kim hữu ký nhân.

/ Trên không một con nhạn, tiếng kêu thương lìa đàn, thử hỏi người hiểu biết anh, hiện có mấy người./

Quẻ 106 âm dương thuận lý. Tương thì vậy, nhưng lý thì mang mang. Số 1, Sự nghiệp, số 0 thuộc đức tin. Sự nghiệp còn mơ hồ đức tin thì sao mong Quý Nhân (số 6) cảm thông, tin tưởng và trợ giúp Sự nghiệp? *Tri âm đâu giữa bầy đàn lạ quen?* Ma trận tự thân vận động trục 1-6-8, nặng mũi nhẹ lái, làm sao trôi thuận thảo trên sông đời? Ấy là cảnh cắn phải miếng thịt liền xương phoi khô. Tuy nhiên, nếu lòng chí thành, cương trực, thì miếng thịt khô kia vẫn cắn được mà lòng trung vẫn vững vàng, không lỗi. Vì thế, thử hỏi người hiểu biết anh, hiện có mấy người? Quẻ 106, tiểu cát. Lợi cầu tam tài, kiến quý. Lợi hành pháp, giải pháp, thủ đoạn. Bất lợi hôn nhân, tử túc, tranh tụng.

Đức của quẻ:/ *Bên trời chiếc nhạn lé đàn/ Tiếng kêu hốt hoảng trước vàn gió mây/ Dưa tay vẫy gọi ai đây/ Tri âm đâu giữa đàn bầy lạ quen./*

107

Lời xưa: Hồng diệp vô nhan sắc, Diêu linh nhất dạ phong, lân kê tinh ngọ mộng, tâm sự tổng thành không.

/ Lá xanh không còn sắc, sẽ điêu tàn trong gió đêm, gà nhà bên cát tiếng gáy khiến tinh giác mơ trưa, tất cả tâm sự bỗng thành không./

Quẻ 107 âm dương thuận lý, không hoàn thành. Ma trận 107 đứng trong thế tĩnh. Quẻ 107 tiếp nối quẻ 106, thời của quẻ Hỏa/Lôi Phệ Hạp, quẻ 107 động hào lục ngũ, hào từ: Phệ can nhục/ đắc hoàng kim (Cắn miếng thịt khô, được vàng - danh dự quý báu.) Muốn phệ can nhục/ đắc hoàng kim, chỉ có duy nhất giải pháp động biến quẻ, dịch biến số 0 thành số 5, để quẻ 107 biến thành 157, ma trận cùng lúc vận động hai trục 1-5-9 và 5-7-3.

Quẻ 107 giải hung hóa cát. Bất lợi việc hoang đường dạ mộng, lợi việc thực tế mưu sinh.

Đức của quẻ:/ *Lá xanh già sắc không còn thắm/ Trận gió đêm cuốn lá xa cành/ Tiếng gà thíc giác mơ xanh/ Đời người mộng đẹp cũng thành mây trôi../*

108

Lời xưa: Sự như ma, lý đa thác, nhật yểm vân trung, không thành đóm cá.

/ Việc mà bối rối bện bè, thì lý lẽ có nhiều lầm lẫn, mặt trời khi bị mây che láp, không gian thành ngăn cách./

Quẻ 108, âm dương thuận lý. Quẻ 108 có hai cách giải. Cách tĩnh, 108, ma trận tự thân vận động trục 1-8-6, nặng mũi nhẹ lái, từ từ tìm cách vận động. Cách động, dịch biến số 0 thành 5, quẻ 108 = 158, ma trận vận động cùng lúc ba trục : 1-5-9 / 5-8-2 và 1-8-6. Động tĩnh theo thời, theo hoàn cảnh và quan trọng là tu thân đức tin để được mách bảo không sai lạc.

Quẻ 108, hung cát song hành. Bất lợi việc gia đạo, hôn nhân, u mê. Bất lợi việc phú quý tài lộc, tiền phải trả, nợ khó đòi, hao tán. Bất lợi việc giao dịch kiêng quý.
Đức của quẻ:/ Việc như vừng/ Lý rắc rối/ Trời lắp trong mây/ Cách ngăn bờ bến/

109

Lời xưa: Vật thương cựu triệt, cam giả tân xa, đông tây, nam bắc, ẩn bộ khang cù.
/ Chớ dẫm lên vết xe cũ, cam lòng đi xe mới, bước đường đông tây nam bắc được an khang./
Quẻ 109, kết thúc một vòng ma trận, sau số 9 lại là số 1, nên quẻ 109 âm dương thuận lý tuân hoàn. Số 1 Sự nghiệp, số 9 Danh Vọng cùng trên một trục, là bóng hình của nhau. Ma trận khởi vòng mới nên khuyên không lập lại chính mình mà nhảm chán, mà nhược, nên cách tân, biến đổi, vì trục 109 là trục tú tuyệt, nên 4 phương đông tây nam bắc thỏa sức vẫy vùng, chẳng có gì phải khư khư bảo thủ, e ngại.

Quẻ cát lợi. Không có việc/sự gì phải kiêng tránh.
Đức của quẻ: /Này tân xa chớ theo lộ cũ/ Trí bên khai lộ mới mà thông/ Bốn phương nam bắc tây đông/ thênh thênh mà nhận, mở lòng mà trao./

110

Lời xưa: Dạ mộng bị thử kinh, tĩnh lại bất kiến nhân, trung tiêu phê tâm, trực đáo thiện minh.
/ Đêm mê bị chuột làm sợ, tĩnh dậy chẳng thấy ai, suốt đêm chẳng thể ngủ lại, thức một mạch đến sáng/

Quẻ 110 âm dương thuận lý, không hoàn thành. Nhìn bước đi của ma trận, thấy rõ ràng một lúng túng, trì trệ, một mờ hồ, hoang mang, khởi từ số 1, Sự Nghiệp, đậm chậm tại số 1 là 11, rồi đứng, đứng trước số 0, đức tin âm, tĩnh, tức là đứng trước cái vô vọng, không biết báu víu, không biết phải bắt đầu như thế nào. Thật đáng thương cho tình cảnh mất niềm tin, đến con chót quay đêm cũng khiến lo sợ, thức trắng đêm mà chẳng lý giải được sợi cái gì và tại sao lại sợ!

Quẻ 110, hung xấu.

Thời vận khó khăn lo buồn, bất lợi việc thọ yểu, bệnh chứng, bất lợi hình pháp, tranh cãi, kiện tụng, công môn. Lợi tâm lý vững vàng. Lợi tu thân. Lợi kiện toàn trách mệnh, gia đạo. Sự kỳ lạ của quẻ này là việc cầu tài, cầu quan, kiếm quý cuối cùng lại thành tựu.

111

Lời xưa: Quốc hữu hiền sĩ, đình vô nịnh thần, can qua bất dụng, thường hưởng thái bình.
/ Nước có hiền sĩ, triều đình không có nịnh thần, can qua chẳng dụng đến, nhân dân hưởng thái bình./

Quẻ 111, thuần dương. Ma trận khởi động ba bước vẫn chưa qua số 1, đủ biết sự thận trọng, bèn bỉ, kiên nhẫn xây dựng số 1 Sự nghiệp thuận lý vững chắc nhường nào. Dậm chân ba lần 1 thì chắc chắn nhịp tiếp theo là số 2, và ba số 1 thuần dương, đều uy lực sẽ đầy bước vận động thuận lý toàn diện ma trận.

Quẻ 111, đại cát. Lợi cầu quan cầu tài, lợi hôn nhân tử túc. Lợi gia trạch bình an. Lợi quan tụng.
Lợi cứu giải nguy nan. Lợi đi xa trở về. Lợi nghiệp học tấn học.

Ngâm đức của quẻ:/ Trăm hoa đua nở hiền nhân/ Là nước bót lũ nịnh thần dương oai/ Can qua tạng núi sông tươi/ Thái bình trăm họ vui đời ám no../

112

Lời xưa: Vị triển anh hùng chí, trì khu bất đạn lao, cảm tương hưu cứu bốc, tây bắc đoạt tiền tiêu.

/ Chưa thỏa chí anh hùng, rong ruổi chặng ngai mêt, tiến đồ dám hỏi quẻ bói tốt xấu, đi hướng Tây bắc đoạt công đầu./

Quẻ 112, âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 1 thuộc Sự Nghiệp, hai lần đắn đo cân nhắc, thận trọng mới tiến lên số 2, giao phối với đạo âm mà sinh thai khí. Bước đi chặng những thuận lý, mà còn tỏ rõ sự vững vàng đức tin, bình tĩnh với những trải nghiệm đời. Tây Bắc đoạt tiền tiêu: Phương Tây Bắc, thuộc Càn, cửa Khai, do Quý Nhân cai quản. Phú cổ có câu: *Chinh chiến viễn hành khai môn cát/ Quẻ 112 mạnh mẽ ý chí khai cuộc, chinh chiến nơi xa toàn thắng, đến nơi xa áy có thể lập công đầu.*

Quẻ 112, đại cát. Lợi lạc mọi chuyện. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

113

Lời xưa: Kha nihil trâm trâm, chung nhât hôn hôn, lôi môn nhát chán, thê kiện thân khinh.

/ Bệnh năng lịm lịm, suốt ngày hôn mê, cửa chán một khi sấm động, thân thể mạnh khỏe nhẹ nhàng/

Quẻ 113, thuần dương. Ma trận đứng. Đã hai bước với số 1, Sự nghiệp, mà khởi đi còn làm lẩn, bỏ số 2 lên thẳng số 3. Bước ma trận hai số 1 đều ứng với lời quẻ: *Bệnh năng lịm lịm, suốt ngày hôn mê. Vận động đến số 3: Một khi sấm động, thân thể mạnh khỏe nhẹ nhàng. Số 3, phương chính đông, cửa chán, lợi cho người Giáp/Mão/Ất, thời thuận cát là mùa xuân.*

Quẻ 113 hung cát song hành.

Lợi việc sức khỏe, tuổi tròn, cầu an, vượt ách. Lợi cầu danh, cầu quan, tài và kiến quý. Lợi nhóm bạn, mưu sự hội sự. Lợi xuất hành, đi thủy càng tốt. Tuy nhiên, như đã nói, quẻ hung/cát ứng hai bước đi theo lời quẻ rất rõ ràng, nên việc khởi đầu hung xấu, vượt qua được cát tường.

114

Lời xưa: Dị phi dị, nan phi nan, khởi ba lan, tiếu lưỡng tam phiên./

Dễ chặng phải dễ, khó chặng phải khó, bỗng dung đât nỗi sóng cồn, vui cười hai ba phen./

Quẻ 114 âm dương thuận lý hoàn hảo. Đọc quẻ 114: Sự nghiệp của ta, sự nghiệp của ta là kiêm được nhiều tiền (phú quý). Rồi ngẫm, chuyện kiếm tiền tùy theo mục đích, sức nghĩ và sức làm của mỗi người, bảo là dễ thì là dễ, bảo là khó thì là khó. Việc kiếm tiền là mục đích của con người ta, nên cuộc ganh đua hay gọi là chiến tranh cũng được khiền bỗng dung đât nỗi sóng gió, lại bỗng dung bất phì cười đôi ba phen..Phú quý thực ảo là vậy, cảnh ngộ là vậy, dán thân vào cuộc chơi thì phải chấp nhận luật chơi.

Quẻ 114 hung cát song hành.

Đức của quẻ: Phải biết toan tính thận trọng trước khi hành động, toan tính cái thời, cái vận mà tương thích, chớ cầu thả, bất cẩn, nhu nhược, tùy tiện, nghịch lý mà hư việc. Quẻ tùy đức tu thân. đây là quẻ dịch chuyển, trong tĩnh phục động, trong động tàng tĩnh, thời cơ luôn bất ngờ.

115

Lời xưa: Lộ bất thông, môn bế tắc, cẩn thận đề phòng, vân tang nguyệt lý.

/Đường đi chặng thông, cửa thời bế tắc, cẩn thận đề phòng, mặt trăng khi bị đám mây che khuất./

Quẻ 115, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trực 1-5-9, là trực Độc Lộ Xuyên Tâm, hung xấu. Số 1 thuộc Sự Nghiệp, số 5 thuộc Đức Tin, số 9 thuộc Danh Vọng. Số 9, danh vọng, phương chính nam, cửa ly/hỏa, phương vị Bính/Ngo/Đinh, nơi Thái Dương đầy nhất, tất yếu Vận tang Nguyệt lý (mặt trăng bị mây che khuất), đời nhiều tham vọng quá, e nguy. Lộ Bất Thông, Môn bế tắc là ở số 5 đây. Sự huyền diệu ở số 5 là có thể ra số 2 (người nam), ra số 8 (người nữ),

hãy theo trực 2-5-8 này mà vận động để thoát bế tắc, mà thông, mà cát lợi.
Quẻ 115, hung cát song hành.

116

*Lời xưa: Oa giác dăng đầu lợi, nhi kim dĩ biến thông, thảo đầu nhân tiêu như, nghi thủy bất
nghi trung.*

/ Mỗi lợi nhỏ bé nay biến thông, người đời cười anh có thủy mà không có trung./

Quẻ 116 âm dương thuận lý. Ma trận khởi với hai số 1, đã tưởng Sự nghiệp toan tính cẩn trọng, vững chắc để bắt đầu nhập cuộc, nhưng Sự nghiệp đã bỏ 4 bước, từ 2-5 để vào thăng, nương nhờ bằng hữu, quý nhận, ơn trên, phúc phận mà lập nghiệp. Chính vì bỏ 4 bước tu than quan trọng, hưởng lợi ngay với Quý nhân số 6, nên lời quẻ mới cười nhạo: Mỗi lợi nhỏ bé nay biến thông. Nương nhờ vào Quý Nhân để lập nghiệp, đó chỉ là cách tham/lười một món lợi nhỏ. Rồi sự tranh đấu cho những lợi lạc lớn thì sao? Lợi lạc lớn không thể từ Quý nhân mà được, do vậy sự thủy chung với Quý nhân đã trông thấy ngay từ khi lập quẻ kêt thân, nên mới bảo: Người đời cười anh có trước không có sau, là vậy..

Quẻ 116, tiêu cát. Ma trận tự thân vận động trực 1-6-8 rồi đứng. Quẻ lợi tu thân. Bất lợi tham lam, phản trắc. Cầu danh, cầu quan, cầu tài đều chậm chạp, bế tắc, nhưng kiên trì, nhẫn chịu, kêt cục được thành tựu.

117

*Lời xưa: Châu ngọc tấu bàn trung, điền viên định phụ phong, hưu ngôn mưu vị toại, thủ khứ
tiện hanh thông.*

/ Châu ngọc xếp trong mâm, ruộng vườn định nhiều gò đống, chờ nói mưu việc chưa thành, từ
đây sẽ hanh thông./

Quẻ 117 thuần dương. Các việc dương thuộc sự nghiệp (số 1) và các việc dương thuộc số 7 – Tử túc (con cháu, tương lai) đều cát thịnh. Cảnh quẻ: châu ngọc xếp trong mâm, ruộng vườn gò nõn đống kia dư thừa của ăn của đê, vậy mà vẫn chưa bằng lòng, vẫn than là mọi việc/sự chưa thành tựu. Do bởi, ma trận 117 đứng. Từ nay sẽ hanh thông là sao? Là ma trận bắt đầu vận động. Lời tiên đoán này tàng ẩn ý: Nên bằng lòng với hiện tại và nhìn tương lai từ những cái đã có, nuôi chí bền, dưỡng nội lực mà làm những việc to lớn hơn để thành tựu hơn.

Quẻ 117 cát tường. Thời vận hanh thông, phú quý. Từ hiện tại mà đi tới, chờ thở than, không vội
vã. Lợi cầu danh, cầu tài, cầu quan. Lợi hôn nhân, tử túc, giao tiếp, kiến quý.

118

Lời xưa: Nguyệt dĩ minh, hoa tối phát, sự du du, vô bất hợp.

/ Trăng đã sáng, hoa nở đã nhiều, việc hưng phấn, không việc nào là không hợp./

Quẻ 118, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động trực 1-8-6, số 1 còn lại vận động lên số 2 thuận bước ma trận. Nhấn mạnh: Ma trận 118 có được bước vận động này, vì số 8 thuộc trực thô 8-5-2, biến dịch huyền diệu.

Quẻ 118, đại cát.

Vào thời cát. Lợi sau thời kỳ thăng giáng, thành bại. Mọi việc hanh thông, lợi lạc. Không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

Đức của quẻ:/ Trăng sáng lan lan cao/ Muôn thức hoa ngào ngạt/ Tự nhiên lòng dào dạt/ Thi
phú tuôn suối ngàn./

119

Lời xưa: Mông lung thu nguyệt ánh chu môn, lâm ngoai điếu thanh viễn tự tăng, tự hữu quý nhân lai tiếp dẫn, hà tu sảo ngữ tự lưu oanh.

/ Lờ mờ trăng thu chiếu cửa son, ngoài rừng tiếng chim xa vọng tới sân chùa, tự có quý nhân tới tiếp dẫn, cần chi phải nói khéo như chim oanh./

Quẻ 119, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trực 1-9-5, số 1 còn lại vận động lên số 2, sau đó vận động toàn diện ma trận.

Quẻ cát, lợi lạc mọi việc/sự.

Nhấn mạnh 1: *Tự hữu quý nhân lai tiếp dẫn/* Có quý nhân tiếp dẫn tới thành công, không cần cầu cạnh xin xỏ, nên tự trọng, đê sự thành đạt có tiếng thom.

Nhấn mạnh 2: *Hà tu sảo ngữ tự lưu oanh/* Không cần mồm mép nịnh hót, khoe khoang, nếu không, việc thành tựu mang tiếng xấu.

120

Lời xưa: Sự vị khoan, tâm bất an, nghi lỵ cữu, thủy an nhiên.

/ Việc chưa rõ rãì thì tâm chẳng yên, phải lo lắng lâu tâm mới yên được./

Quẻ 120 âm dương thuận lý, trì trệ, đang 1 tiến lên 2, lại đột ngộ về 0, tức là Đức tin âm tự nhiên hoang mang Sự Nghiệp và Hôn Nhân bỗng không có gì, tay trắng, đưa tâm trạng đến chỗ vô vọng, lo lắng rối bời.

Đọc lại bước đi của quẻ 120. Đọc lại lời quẻ: *Sự vị khoan, tâm bất an, nghi lỵ cữu, thủy an nhiên.* Để hiểu đức của quẻ: Tu thân nội lực dịch biến quẻ từ đức tin âm, số 0 thành đức tin dương, số 5, quẻ 120 thành 125.

Ma trận 125 tự thân vận động cùng lúc hai trực: 1-5-9 và 2-5-8 mà lợi lạc toàn diện.

Quẻ 120: Hung cát song hành.

/ Mời đọc tiếp Giải mã ma trận/ từ 121-140/
/Từ quẻ 121-140/

121

Lời xưa: Hư danh hư vị cữu trầm trầm, lộc mã đương cầu vị kiến chân, nhất phiến thái vân thu hậu chí, khứ niên phong vật nhất thời tân.

/ Sóng trong hư danh hư vị đã lâu, lộc mã đương cầu chưa thấy, mây thu ảm đạm đến phía sau, năm cũ qua đi át tới một thời mới mẻ./

Quẻ 121, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận khởi 1 lên 2, bước đang thuận, chẳng hiểu vì sao lại quay về 1. Vì cảnh ngộ ấy, lời quẻ mới buông lời: Sóng trong hư danh, hư vị đã lâu, lộc mã đương cầu cũng chưa thấy, thoát đã tới thu..tức là hết năm mà mọi sự mong cầu vẫn suông.

Nhưng thật đáng vui vì lời quẻ đang thất vọng thế, bỗng như reo lên: năm cũ qua đi, át tới một thời mới mẻ. Là sao? Là vì ma trận quay về 1, tức là ma trận khởi lại từ đầu, năm mới một thời mới mẻ. Đức tin mách bảo, Ma trận vận động lần này chắc chắn thuận lý, cát lợi.

Quẻ 121, tiêu cát.

Thời phục, hiện thời cầu việc gì cũng trong tình trạng chờ đợi, bế tắc. Qua Thu/Đông, hay qua 6 tháng sau mọi việc mong cầu mới có cơ may thành tựu.Lợi việc đổi mới. Lợi việc tấn học, nghiệp học, giao tiếp, nhóm bạn, mưu sự, hội sự. Bất lợi việc tranh cãi kiện tụng, tầm vặt, tầm người.

122

Lời xưa: Chí chí chí, hữu chung hữu thủy, tự nguyệt như hoa, thủ thành nhi dĩ.

/ Thôi thôi thôi, có chung có thủy, như trăng như hoa, giữ gìn cho vĩnh./

Quê 122, âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 1 thuộc Sự Nghiệp, tiến lên số 2 thuận bước ma trận, (như trăng, như hoa / cả hai đều đẹp), lẽ ra bước ma trận lên số 3 là tuyệt cách, nhưng đã không lên số 3 hay một số nào khác mà dừng lại ở số 2, nhìn lại số 1, Sự Nghiệp, số 2, hôn nhân, cân đong tính toán một điều gì đó. Lời quê nhắc ngay, đầu tiên là nhắc cái đức Hữu Thủy Hữu Chung, sau là nhắc giải pháp tu thân Thủ Thành Nhi Dĩ (giữ gìn cho vĩnh).

Quê 122, hung cát song hành.

Việc nhân nghĩa ở đời phải lấy đạo thủy chung làm gốc. Tu thân thế nào át cát hung thế ấy.

Đức của quê: / Việc cần nghị thì luôn phải nghĩ/ Đạo làm người có thủy có chung/ Trăng hoa đối
đảm thư hùng/ Giữ mình cho đúng thì không ngại gì./

123

Lời xưa: Minh nguyệt toàn viên, nhan sắc hân nhiên, phong vân tương tóng, hòa hợp vạn niên.

/ Trăng sáng tròn đầy, sắc đẹp như tự nhiên mà có, gió mây qua lại, hòa hợp muôn năm./

Quê 123, âm dương thuận lý hoàn hảo. Bước ma trận 1 lên 2, 2 lên 3, tuyệt cách vận động. Ý nghĩa, cả ba vấn đề Sự nghiệp (1)/ Hôn Nhân (2) và Gia đình (3) đều nhịp, đẹp 123 thế này thì con người ta còn mơ ước gì hơn? Quê 123, đại cát.

Cầu được ước thấy, mọi việc/sự đều cát tường, không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

Thơ tôn vinh quê: / Mệnh mang trời sáng trăng trong/ Sắc tình đẹp những bờ cong hài hòa/ Gió
mây quyện khúc hoan ca/ Hạnh phúc đầy ắp khắp tòa thời gian./

124

Lời xưa: Bảo kính thân chiều lưỡng nhân, tâm trung kết hợp đồng tâm.

/ Gương quý soi hai người, đồng tâm kết một lòng./

Quê 124 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 124 tượng là một tam giác, số 1, Sự nghiệp là đỉnh, số 2, Hôn nhân và số 4, Phú quý, nhị hợp, kết trực thành đáy của tam giác, đây là biều tượng cát tường bậc nhất của ma trận 384. Sự nghiệp xuất hiện được thành tựu ngay với Hôn nhân/ Phú quý/ Danh Vọng vô cùng đẹp đẽ.

Quê 124, đại cát. Thời quê Hằng, quê Ích, lợi lạc mọi bờ. Hung hại tự nhiên tan, bệnh ách tự nhiên hết.

Đạo của quê: / Đôi người tri kỷ tri âm/ Soi chung một tấm gương thần càn-khôn/
Bóng hình, hình bóng vuông tròn/ Tuy hai mà một tấm lòng thủy chung./

125

*Lời xưa: Tư hạ bất thân thương, nhân tâm dị tán li, sự cơ chung thắt nhát, phạm bách tận thành
hôi.*

/ Phận dưới mà chẳng phục trên, tội nhân tâm dễ lìa tan, việc dù may mắn cũng mất mát, Tóm lại chẳng ra gì./

Quê 125, âm dương thuận lý, nhưng vô thủy vô chung. Số 1 lên 2 âm dương đang thuận lý hoàn hảo, nhưng khi lên 5, số 2 bỏ số 1 đi theo số 5, nhập vào trực thô 2-5-8. Ma trận tự thân vận động

cùng lúc hai trục 2-5-8 và 1-5-9. Nhấn mạnh: Có trước có sau (chung thủy) là đức của quẻ này. Sự dịch biến của ma trận dẫn tới vô thủy vô chung phải được xem xét chòn chính lại việc tu thân.
Quẻ hung,xấu.

Lợi tu thân cầu phúc, cầu an. Bất lợi việc giao tiếp kiến quý. Bất lợi việc hôn nhân, quan hệ nam nữ bất chính. Bất lợi việc tham quyền cố vị. Bất lợi việc tranh cãi kiện tụng, công môn. Tuy nhiên, cầu danh, cầu tài bất chấp mọi thủ đoan lại thành tựu nhanh chóng, dễ dàng.

126

Lời xưa: Ngột ngột tràn ai cừu dãi thì, u song tịch tĩnh hữu thùy tri, nhược phùng thanh tử nhân tương dẫn, tài lợi công danh tự khả kỳ.

/ Trần ai mù mịt chờ thời đã lâu, trong cửa sổ tối om nào ai biết tới, nếu gặp được người cao sang dẫn giắt, thì tài lợi, công danh mới có ngày./

Quẻ 126 âm dương thuận lý. Bước ma trận từ 1 lên 2, đang thuận lý cát lợi, người vận động do tham hoặc liều lĩnh, bỗ số 3, số 4, số 5, tức là bỗ hản ba bước, lên ngay số 6. Việc bỗ ba bước ma trận khiến đương số lâm cảnh ngộ: Trần ai mù mịt chờ thời, trong cửa sổ tối om chẳng ai thèm biết tới. Mãi khi lên số 6, quý nhân, canh ngộ trên mới thoát, Quý nhân là người dẫn giắt, quý nhân chính là đức của quẻ. Lên số 6, ma trận vận động cùng lúc hai trục 1-6-8 và 2-6-7.. quẻ đoán rằng: Công danh sự nghiệp mới hy vọng có ngày thành tựu.

Quẻ 126 tiền hung hậu cát.

Lợi mọi việc mong cầu, nhưng chậm.

Đức của quẻ:/ Đường tràn mù mịt chờ thời/ Thức trong bốn vách ai người hỏi han/ Cầu cho được kiến quý nhân/ Mặt mày mới được đôi phần nụ hoa./

127

Lời xưa: Hỗ phục tại lộ đồ, hành nhân mặc loạn hô, lộ bàng tu tử tế, tai họa tự nhiên vô.

/ Hỗ nấp ở bên đường, người đi chó hô hoán, trên đường nên cẩn thận, tai họa tự nhiên không./ Quẻ 127 âm dương thuận lý, không hoàn hảo, số 2 âm có hai cửa giao hoan. Ma trận tự thân vận động trục 2-7-6, rồi vận động tuần tự 1-6-8 đến 8-2-5 chung cuộc vận động toàn diện ma trận. Nhìn lại bước đi của ma trận, từ 1 lên 2 ma trận đang đi thuận lý, vọt lên 7, kết trục 2-7-6 toàn phương tây sơn, nên bão cop dữ đang nấp ở bên đường ven núi, nhưng không hề hấn gì cho người đi đường, nếu cứ việc mình làm, đừng sinh sự/sự sinh, hô hoán hoảng sợ hoặc đánh động dọa hổ, thì mọi sự vẫn bình an, ma trận vận động toàn diện, cát lợi.

Quẻ 127, hung cát song hành. Lợi tu thân.

128

Lời xưa: Hòa bất hòa, đồng bất đồng, phiên vân phúc vũ kỹ thành khôn, tiến thoái tu phòng chung thiểu công.

/ Hòa đồng chẳng có, mưa gió ngược xuôi, sự việc hàn như không cả, tiến thoái nêu đề phòng, cuối cùng có chút thành tựu./

Quẻ 128, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-8-6 và 2-8-5 rồi vận động toàn diện ma trận. Phải nói là bước ma trận thuận lý hoàn hảo, quẻ cực tốt. Tuy nhiên, theo đức của quẻ, vẫn cho rằng, số 2 hai lòng, đang rất thuận lý với 1, gấp 8, bỗ roi 8, kết trục thô 2-8-5. Quan niệm đạo đức này cố chấp và cố hủ chăng? Việc số 2 thức thời theo thời, có

gì xấu, mà bảo hòa đồng không có, mưa ngược gió xuôi?

Quẻ 128, cát lợi. Ủng hộ cách tân, không ủng hộ tu thân cố chấp, hủ lậu.

Tham khảo đức của quẻ theo quan niệm xưa: / *Sự đâu có sự lạ lùng/ Cầu hòa chẵng được, muốn đồng chẵng xong, Mây xuôi, gió ngược tú tung/ Nhẫn mình hừng lộc mưa từng giọt rơi./*

129

Lời xưa: Đông biển sự, tây biển thành, phong vật nguyệt hoa minh, cao lâu lộng địch thanh.

/ Việc làm ở bên đông mà bên tây được, phong vật nguyệt hoa sáng tỏ, lâu cao tiếng sáo vang./

Quẻ 129, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-9-5 và 2-9-4, sau đó vận động toàn diện ma trận. Riêng việc đức theo quan niệm xưa thì ma trận 129, số 2, cung hôn nhân có hai cửa giao hoan, không chung thủy, chính đáng. Hoan lạc xưa/ nay tập tục tân/cựu khác nhau, tùy xem xét theo chữ thời.

Quẻ cát, lợi lạc mọi việc/sự.

Nhấn mạnh 1: Quẻ lợi lạc đến mức: Việc bên đông mà bên tây thành tựu.

Nhấn mạnh 2: Thời vận và không vận đều cát tường : Phong vật nguyệt hoa sáng tỏ, lâu cao tiếng sáo vang..

130

Lời xưa: Sự đoàn viên, vật chuuyền, nhất lại, nhất vãng, bình bộ thanh thiên.

/ Sự việc đoàn viên, cảnh vật chu toàn, có đi có lại, vững bước dưới trời xanh/

Quẻ 130 âm dương thuận lý, dương cường biến quẻ thuần dương, cát vượng dương toàn diện (dịch biến đức tin 0 thành 5, quẻ 130 thành 135)

Số 1 tên là Sự nghiệp, số 3 tên là Gia Đình cả hai việc này đều cát vượng, đòn người còn mong gì hơn? Việc dịch biến đức tin âm, số 0 thành đức tin dương, số 5 không thực cần thiết, vì quẻ 130 sau số 3 là số 4, và quẻ 135, sau số 5 là số 6. Ý rằng: quẻ nào sau khi xuất hiện toàn phần dương cũng xuất hiện số âm ngay, đè thành âm dương thuận lý hoàn hảo. Nên/ tuy cát lợi mọi việc/sự nhưng nên suy ngẫm khi dịch biến, bởi sau số 3 là số 0 (âm), lòng còn vương rối, trì trệ chưa biết néo đi sáng tối, chọn cách biến phải nên cẩn trọng.

Quẻ cát.

131

Lời xưa: Thiển thủy khởi phong ba, bình địa sinh kinh cúc, ngôn ngữ lự sâm thương, do khùng vô đoan đích.

/ Nước cạn mà nổi sóng gió, đất bằng mà sinh gai góc, nói năng chó nói sảo ngoa, e sinh chuyện/ Quẻ 131, quẻ thuần dương. Ma trận không vận động. Ma trận đang tiến thuận dương, từ số 1 lên số 3, tức là cả hai vấn đề Sự nghiệp (số 1) và Gia đình (số 3) đều đang vận động thuận lý, đột ngột ma trận đứng lại, quay về số 1. Lời quẻ bực bội: *Nước cạn mà nổi sóng gió, đất bằng mà sinh gai góc.* Đủ thấy đức tin vận động ma trận sai lạc biết là chừng nào. Số 1 thuộc khâm thủy, số 3 thuộc chấn mộc, thủy mộc tương sinh, đang thuận lý tức là tương sinh vừa đủ, trở lại số 1, tức là trở lại khâm/thủy, lòng quá tham sinh (sinh nhập) mà thành thủy cường mộc úng, tình trạng ma trận 131 trở nên hung xấu như quẻ đoán.

Quẻ 131, hung xấu.

Lợi tu thân, lợi nghiệp học, tấn học. Bất lợi mong cầu tam tài, đặc biệt hung xấu với tranh cãi

kiện tụng, công đường, nhóm bạn, mưu sự, hội sự.

132

Lời xưa: Thu nguyệt vân khai hậu, luân phong vũ quá thì, nhược phùng Sở quốc cựu tri kỷ, đặng nhàn nhất tiến bất tu nghi.

/ Trăng thu vàng vặc sau lúc mây tan, gió thổi, mưa thu tạnh, nếu gặp bạn tri kỷ cũ, người nước Sở, cứ bình thường tiếp nhận sự tiến cử, chẳng nên nghi ngờ./

Quê 132, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận đứng, mà sao lời giảng lại dành cho quê 132 nhiều lời đẹp đẽ? Do vì, số 3 dương cơ may hoan phối với số 2 âm mà thành thai khí, mà thành nội lực vận động, cuộc hoan phối này thành một đạo, vì vậy số 3 đứng trước hay số 2 đứng sau không còn là vấn đề ngược nghịch, ma trận 132 hay 123 cũng đều là thuận lý. Bước ma trận dịch biến 132 thành 123 thì còn cát lợi gì phải nói thêm! Việc 2 và 3 hoán chỗ cho nhau, cũng ví như người bạn nước Sở, tri kỷ cũ, tình thâm sâu tiến cử, không gọn chút nghi ngờ.

Quê 132, đại cát. Hanh thông trong khu vực Sự nghiệp/ Hôn nhân/ Gia đình. Mọi mong cầu đều tựu. Không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

133

Lời xưa: Tâm đã định, sự hả ưu, kim lân đã thượng diệu, công danh nhất vồng thâu.

/ Tâm đã định rồi việc sao còn lo, cá vàng đã cắn câu, công danh thu được như trong mẻ lưới./
Quê 133, quê thuận dương. Ma trận tạm dừng chân nơi số 3. Hai số 3, cùng dương, sẽ đẩy nhau, vì vậy ma trận sẽ nhanh chóng vận động lên số 4, phú quý. Sự nghiệp (số 1) và Gia đình (số 3) đều phú quý, thật không còn mong gì hơn. Lên số 4, ma trận kết trực 4-3-8, tiếp đó là trực 8-1-6, rồi vận động toàn diện.

Quê 133, cát lợi mọi sự.

Đức của quê:/ Tâm đã an sao còn sầu?/ Cá vàng kia đã mắc câu vì mồi/ Công danh, tài lợi đến thời/ Cát lên mẻ lưới thu hồi cả hai./

134.

Lời xưa: Ý mê kỷ bắt mê, sự khoan tâm, bắt khoan, yếu tri đoan đích tín, do cách lưỡng trùng son.

/ Ý mê, người không mê, việc khoan, tâm chẳng khoan, muốn biết tin, có manh mối, còn cách trở núi non./

Quê 134 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 134, tự thân vận động trực 3-4-8, tiếp đó là 1-8-6 sau đó vận động toàn diện. Quê này, các việc/sự thuộc tam tài (phuort, lộc, thọ) đều lợi lạc, quê không bàn tới. Quê chỉ bàn tới việc bắt ẩn, việc tranh đấu, việc vương rối giữa xác và hồn, giữa việc và người, việc gì đó, không xác định, nằm ngoài khu vực phuort lộc thọ. Vì vậy, người rút quê, tự thành thực với mình mà xét đoán, tìm giải thuật và pháp tu thân.

Quê cát.

Đức của quê; / Ý vương rối mà đầu tinh táo/ Sự muôn dừng bụng vẫn toan lo/ Muốn thành phải có thăm dò/ Xem ra sự tựu lồng lở trùng non/

Lời xưa: Tiếu trung sinh bất túc, nội ngoại kiến sâu khóc, vân tán nguyệt quang huy, chuyển họa dương thành phúc.

/ Cười đã cười gượng, trong ngoài thấy buồn khóc, mây tan trăng sáng quắc, chuyển từ họa ra phúc./

Quẻ 135, thuần dương. Ma trận vận động cùng lúc hai trực 1-5-9 và 3-5-7, rồi đứng. Ma trận đang vận động thuận lý, đẹp đẽ, bỗng đứng sụng lại, bảo sao không buồn khổ, nǎu ruột nát lòng. Tuy nhiên ma trận đứng, nhưng không đứng mãi, vì 135 số cuối cùng của quẻ là số 5. Số 5 có sức dịch biến huyền ảo, hoặc lên 6 theo bước ma trận, hoặc vào 2, ra 8 theo trực thô 2-5-8 tùy thuộc người rút quẻ là nam hay nữ. Vì vậy, ma trận nhất định vận động. Số 4, phú quý là bước kết trực liên kè của ma trận 135.

Quẻ 135, tiếu cát.

Đức của quẻ:/ *Miệng gượng cười, ruột đau từng khúc/ Nợ trong ngoài lời khóc tiếng than/ Kip kỵ trăng sáng mây tan/ Chuyển họa thành phúc ran ran thật cười.*/

136

Lời xưa: Đinh tiền thước báo chính phiền phiền, ưu lỵ toàn tiêu hỉ tự nhiên, nhất nhân tiền, nhất nhân thoái, hạ sao hoàn hữu hảo nhân duyên/

/ Trước thềm chim thước kêu rồi bay thẳng, sự lo buồn tiêu hết, sự mừng vui tự nhiên tới, một người tiến một người lui, cuối cùng vẫn có nhân duyên tốt./

Quẻ 136 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 136 tự thân vận động trực 1-6-8, tiếp đó là trực 8-3-4, rồi vận động toàn diện. Trong quá trình vận động, tuy có số tiền, số thoái, tướng như lở dở các cơ may, nhưng dù tiến thoái thế nào, các trực vẫn kết với nhau, việc ma trận vận động toàn diện là một dự báo thành tựu mọi mặt/ cuối cùng vẫn có nhân duyên tốt. Nội hàm của quẻ thật đẹp, tuy hình thức, nếu nhìn thoáng qua, 136 không thật tươi sáng.

Quẻ cát. Lợi lạc mọi việc/sự. Không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

137

Lời xưa: Kinh cúc sinh bình địa, phong ba khởi tú phuơng, ý lan trú trưởng vọng, vô ngữ đối tà dương.

/ Đất bằng sinh gai góc, sóng gió nổi bốn phương, tơ lan can trông ra buồn, đối cảnh tà dương không nói một lời./

Quẻ 137 thuần dương. Năm số dương rồi xuất hiện đủ. Việc/sự thuộc dương phát triển quá khuôn khổ, phá vỡ sự cân bằng âm dương: Đất bằng sinh gai góc/ phong ba khởi tú phuơng/. Và dù dương sinh/ trưởng mạnh mẽ cỡ nào, thì tú sinh vẫn trì trệ, nín lặng, không một số âm nào có cơ may xuất hiện tham gia vào sự cân bằng của ma trận/ Đối cảnh tà dương không nói một lời. Quẻ hung xấu. Hiện quẻ đang ở thế cô đơn trùng hiêm. Bất lợi cầu quan, cầu danh, cầu tài. Bất lợi kiến quý. Bất lợi quan trọng, tố tụng. Bất lợi hôn nhân giao tiếp. Tuy nhiên khi âm xuất hiện, thì mọi việc tức thời hanh thông, cát vượng. Cầu âm là đức của quẻ.

138

Lời xưa: Muru dĩ định, sự hè ưu, nguyệt chiếu thương trùng lâu, vân trung khách điểm đầu.

/ Muru đã định rồi, việc lo gì nữa, vầng trăng chiếu sáng lâu cao, trong mây như có khách quý gật đầu./

Quẻ 138, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-8-6 và 3-8-4 rồi vận động toàn diện. Sự xuất hiện cùng lúc số 6 và số 4/ Vân Trung Khách Điểm Đầu (Trong mây như có khách quý gật đầu), Phú quý và Quý nhân là vật/sự của Càn Khôn ban tặng vậy. Quẻ cát vượng. Lợi cầu được ước thấy. Lợi mưu sự hội sự. Lợi kiến quý, cầu quan. Lợi khuyếch trương buôn bán. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi Hôn nhân, tử túc.

Đức của quẻ:/ Cơ mưu đã định đầu vào đáy/ Công việc còn áy náy làm chi/ Lâu cao trăng chiếu tú bè/ Trong mây như có ai kia gật đầu./

139

Lời xưa: Kỳ kỳ kỳ, địa lợi dữ thiên thì, đăng hoa truyền tín hậu, động tĩnh tổng tương nghi.
/Lạ, lạ, lạ thật, địa lợi với thiên thời, sau khi hoa đèn đưa tin, thì mọi việc động tĩnh đều nên cả./
Quẻ 139, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trục 1-9-5, tiếp sau là trục 3-5-7, rồi đứng. Vậy mà lời quẻ dự báo: sau khi hoa đèn đưa tin thì mọi việc động/ tĩnh đều nên cả, là sao? Là bởi sự vận động tương sinh của hành : Số 1, Sự nghiệp, thuộc thủy, tương sinh số 3, Gia đình thuộc mộc, số 3 mộc tương sinh với số 9, Thành tích thuộc hỏa. Ma trận 139 là tiến trình hành thủy-mộc-hỏa, thật tương thích cát lợi. Cát lợi hay thành tựu hay hái lượm thu hoạch là ở số 9, số 9 thuộc cửa ly/hỏa, cửa Cảnh. Cửa Cảnh chính là nơi Đăng/Hoa (hoa đèn). Hoa đèn còn có lý khi số 9 giáp số 2, Hôn nhân và 4, Phú quý, hai cung này cũng tàng ẩn ý nghĩa hoa/dèn. Tóm lại, quẻ 139, tuy ma trận đứng, nhưng các số âm, đặc biệt 2 và 4 động tĩnh gì cũng vận động ma trận, khiến mọi việc đều cát, mọi sự đều nên.

Quẻ 139, cát lợi.

140

Lời xưa: Ngô bất ngộ, phùng bất phùng. Nguyệt trầm hải đê, nhân lai mông trung.
/ Gặp gỡ chặng ra gấp gõ, như bóng trăng chim dưới đáy biển, như người ở trong giấc chiêm bao.

Quẻ 140 âm dương thuận lý, không hoàn thành. Ma trận 140 đứng trong thế đức tin tĩnh, trì trệ, mắt phương hướng. Sự nghiệp, số 1, dương, gấp gõ số 4, Phú quý, âm. Tưởng là gấp duyên, là tốt đẹp, nào dè, số tiếp sau là 0, âm, mà là âm không có, nên Sự nghiệp và Phú quý gặp nhau nhưng không thể hoàn thành. Mối báo: Ngô bất ngộ, phùng bất phùng. Năng lực dịch biến 0, âm thành 5, dương là có, khả năng được quẻ 145 là có, nhưng số 5 vừa xuất hiện đã liền kết trục 4-5-6. Số 6 là quý nhân, là ngoài mình, thế nên Sự nghiệp và Phú Quý được chặng cũng chỉ là bóng trăng dưới bể, người trong chiêm bao.

Quẻ 140, hung xấu.

/ Mời đọc tiếp giải mã ma trận 384/ từ 141-160/
Từ quẻ 141-160/

141

Lời xưa: Ám trung phòng tích lich, sai lỵ hòn vô thực, chuyển nhỡn hắc vân thu, ứng xuất phù tang nhật. / Trong tôi tăm đè phòng sấm sét, ngờ vực lo âu đều chặng thực, chóp mắt là mây kéo đến đen kịt, mây đen tan thì vàng nhật hiện ra./

Quẻ 141, âm dương thuận lý thế gánh, dương cường, âm nhược. Quẻ 141 ma trận tự thân không

vận động. Nhưng số 1 cuối là một hé mở bước ma trận mới, sau số 1 là số 2, khi xuất hiện số 2, ma trận tự kết trực 2-4-9, rồi 1-9-5 rồi vận động toàn diện. Nói cách khác, khi xuất hiện số 2, sẽ được tam giác 1-2-4 còn gọi là tam hợp thuyền đòn huyền ảo, mọi hung xấu đều tan biến, nhường chỗ cho lợi lạc toàn ma trận. Quέ 141 hai giai đoạn, giai đoạn đầu số 1 lên 4, là giai đoạn măt trăng, hoặc không thành tựu, hoặc sai làm quay đầu làm lại. Giai đoạn này hung xấu. Nhưng ma trận tới được số 1 sau, là giai đoạn báo thời hung xấu đã hết, mây đã tan, vầng nhật đã ló rạng, cát tường thế nào do tu thân mà được.

Quέ 141, hung cát song hành.

142

Lời xưa: Lợi tại trung bang xuất chiến chinh, nhất phiến hoạch xú tại vương đình, phượng hàm đan chiêu quy dương bạn, đặc hưởng nhai danh tú hải vinh.

/ Lợi ở vua sai xuất chinh, một phen bêu xấu giữa vương đình, may mà được phượng ngậm chiêu vua mang đến, thời được thành danh lừng bốn bề./

Quέ 142, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 142 chính là tam giác tuyệt hảo của thuyền đòn (Sự nghiệp/ Phú quý/ Hôn nhân), ba căn bản của cầu nguyện tam tài, người đòn hàng ước muôn. Ma trận 142, tự thân vận động trực 2-4-9, rồi tiếp đó kết từng trực, chậm rãi, vững chắc, cho đến khi ma trận vận động toàn diện. Nhấn mạnh: Dù nạn ách ngàn cân treo sợi tóc (bêu xấu ở sân đình), vẫn được giải cứu (phượng ngậm chiêu vua đến cứu giải)

Quέ 142, đại cát, đặc biệt lợi việc thăng tiến.

143

Lời xưa: Khoan hoan ngoại biên hưu, cánh ta môn lý náo, ý tự cánh khiên triền, tâm thần diệc điên đảo.

/ Chịu được vui thì bên ngoài lo ngại, càng thở than thì bên trong huyên náo, ý dàng buộc lại càng dai dẳng, tâm thần cũng điên đảo./

Quέ 143, âm dương thuận lý. Ma trận tự thân vận động trực 4-3-8, rồi tới 1-8-6, rồi vận động toàn diện ma trận. Bước vận động tuần tự như vậy, sao không đoán là quέ cát tường, mà dự báo là quέ hung xấu? Cũng là bởi quan niệm cổ chấp về cái đức của quέ. Số 1, Sự Nghiệp, vận động lên số 4, Phú quý, vì không kết được trực, nên khi số 3 vừa xuất hiện, số 4 bỏ nay số 1, kết trực với số 3 (4-3-8). Vận động này, với số 1 và với người gieo được quέ coi như sự phản bội không thể tha thứ, làm rối loạn đức tin. Không cổ chấp quan niệm trung thành cổ xưa, nêu trên, quέ 143 không hoàn toàn hung xấu, các bước ma trận dẫn giắt quέ cát vượng từng bước, từng giai đoạn và nếu tu thân tốt thì chung cuộc thành tựu vì ma trận vận động toàn diện.

Quέ 143 hung cát song hành.

144

Lời xưa: Nhất trùng thủy, nhất trùng son, phong ba đạo thản nhiên, hồ trung biệt hữu thiên. / Đã gấp nước, đã gấp non, dù sóng gió trên đường, cứ thản nhiên, trong hồ lô riêng có bầu trời./

Quέ 144 âm dương thuận lý bất hoàn hảo. Ma trận 144 đứng thế âm trì trệ, hoang đường.

Đã gấp nước (số 4)/ Đã gấp non (số 4), số 4 thật quan trọng, phú quý ví như nước/non.

Nhưng hai số 4 ma trận không vận động, vẫn bảo: Dù gấp sóng gió trên đường, cứ bình tĩnh, thản nhiên..Trong hồ lô riêng có bầu trời/ Câu văn thuộc đức tin, hay! Hai số 4 cùng âm, dù trì trệ mây cũng sẽ xô đẩy nhau, để lên số 5 (Đức Tin). Lên số 5 ma trận 144 sẽ vận động mạnh mẽ,

vững chắc và thành tựu.

Quê 144 chờ thời. Mọi việc/sự cầu mòng đều thành tựu, nhưng chậm.
Đức của quê:/ *Điệp trùng nhũng nước cùng non/ Bước đường sóng gió lòng son vũng vàng/*
Đàng hoàng tự tại hiên ngang/ Hồ lô riêng có thiên đường thánh thoai../

145

Lời xưa: Ngộ hiểm bất tu ưu, phong ba hà túc kỵ, nhược phùng thảo đầu nhân, chỉ xích thanh vân lộ. / Gặp hiểm trở chẳng nên lo, phong ba làm gì nỗi, nếu gặp được người thảo đầu (đầu đội nón rơm) trợ giúp, thì đường mây chỉ gang tấc./

Quê 145, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận vận động cùng lúc hai trục 1-5-9 và 4-5-6, rồi ma trận vận động toàn diện. Quê thật đẹp, lợi lạc mọi việc/sự. Duy một câu bí hiểm: Phùng thảo đầu nhân/ Gặp người đầu đội nón rơm/ Người độ nón rơm là người đạo cao đức trọng, tu luyện trong sơn cốc, hay người dân giã bình thường, lấy sống đời tử tế làm trọng? Theo ma trận, sau số 4 là số 5, sau số 5 là số 6, số 6 tên là Quý nhân, người đội nón rơm thuộc số 6, Quý nhân.

Quê Đại cát.

Lợi lạc mọi mong cầu. Không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

146

Lời xưa: Thuyền trạo trung lưu cấp, hoa khai xuân nhân phùng, sự minh tâm bất tĩnh, nhả khỏi hùa đa nghi.

/ Thuyền chèo ra giữa dòng, hoa vừa nở thì gặp khách xuân, việc sáng sửa sao tâm không tĩnh,
Tâm không tĩnh thì lòng đa nghi./

Quê 146 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 146 tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-6-8 và 4-6-5 rồi vận động toàn diện. Tượng quê đẹp, ví như con thuyền đã ra giữa dòng sông, căng buồm no gió mà trôi. Lại như lúc hoa vừa nở, thì khách xuân ghé chơi.. Sự quê sáng đẹp rờ rỡ thê, mà lòng rói, ruột lo, tâm hết nghi việc nọ lại ngờ việc kia..khiến mọi sự trở nên u ám, bất minh, trì trệ, hung xấu. Tình trạng này, quê bảo số 1, dương, tên là Sự nghiệp, hai lòng, vì số 4 và 6 liên kề nhau, tiếp theo đều âm.

Quê hung cát song hành. Lợi tu thân đức tin. Bất lợi mơ hồ, hoang đường. Bất lợi tham lam, phản trắc.

Đức của quê: *Việc sáng sửa sao tâm không tĩnh/ Tâm không tĩnh thì lòng đa nghi.*

147

Lời xưa: Khả súc khả trừ, phiến ngọc thốn châu, đình đình ẩn ẩn, tiền ngô lương đồ.

/ Nên tích nêu chúa mảnh ngọc tắc vàng, đừng dấu đừng giếm con đường trước mặt sẽ được vê vang./

Quê 147 âm dương thuận lý. Ma trận đứng. Nhấn mạnh: ma trận 147, ba số, mà không trục nào vận động. Ba khu vực: Sự nghiệp/ Phú quý/ Tử túc đều cần xem xét lại, tìm nguyên do vì sao ma trận thuận lý 147 khởi đã ba bước mà không trục nào vận động. Vấn đề là: Việc tích trữ mang yếu tố tiết kiệm, phòng thân khi cơ nhỡ, khác với việc dấu giếm sự gian việc lận hoặc các thủ đoạn xấu/ác trên con đường tiến thân.

Quê 147 lợi cầu tu thân, lợi cầu tam tài.

Đức của quê:/ *Đã biết ngọc vàng xưa nay hiềm/ Ky cóp rồi dấu giếm làm chi/ Công danh khi đã*

đến kỳ/ Vé vang lẽ sóng cười khì vàng thau../

148

Lời xưa: Tiếu tử tảo xu đình, thanh vân hựu vấn trình, quý nhân lại trợ lực, hoa tạ tử hoàn sinh.

/ Con em sớm phải đến sân đình, thưa hỏi đường mây, nếu được quý nhân giúp sức, hoa tàn hạt lại hoàn sinh./

Quẻ 148, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-8-6 và 4-8-3 rồi vận động toàn diện. Sự xuất hiện cùng lúc số 4 và số 8 (tiền bạc và học hành), nhấn mạnh việc đầu tư lợi lạc cho tương lai, cho con cháu, chính là việc trí thức, việc học hành. Sự đầu tư này thuận lòng trời, luôn được trợ giúp và có sức mạnh cứu nguy mọi họa ách, mọi hoàn cảnh hung xấu. Đầu tư tiền bạc quá sớm cho con cháu là việc cần xem xét kỹ lưỡng.

Quẻ 148, tiếu cát.

Vận tốt đã đến. Lợi lạc cầu được ước thấy. Đặc biệt lợi lạc nghiệp học, tấn học, việc giao tiếp, việc kiến quý cầu quan.

149

Lời xưa: Nhất tâm lưỡng sự, nhất sự lưỡng tâm, tân hoa khô thụ, trực đài giao xuân.

/ Một lòng hai việc, một việc hai lòng, hoa mới nảy ở cây khô, nếu hoa muôn nở phải chờ gió xuân./

Quẻ 149, âm dương thuận lý. Ma trận tự thân vận động trục 1-9-5, tiếp sau là trục 4-9-2 rồi vận động toàn diện. Quẻ này không nói gì đến việc cầu tam tài, tất nhiên là vậy, vì hai trục vận động đã nói quá đủ về sự hưng thịnh tam tài của người gieo được quẻ. Vậy quẻ nói điều gì? Người gieo quẻ nên biết bằng lòng về sự cát vượng tam tài hiện hữu của mình, đừng tham cầu thêm, và có tham cầu cũng phải biết lắng nghe, phải làm theo đức tin thiện đức mách bảo, mới tránh được cái mầm của họa ách: Nhất tâm lưỡng sự, nhất sự lưỡng tâm. Đừng thấy đến cây khô còn nảy chồi, tắt ra hoa, phải biết, không có gió xuân về, thì liệu cây có đơm hoa?

Quẻ 149 lợi lạc tu thân.

Đức của quẻ:/ Việc cầu muôn được phải chờ xuân sang./

150

Lời xưa: Đại sự khủng nan viễn, tàn hoa bất tái tiên.

/ Việc lớn ắt khó thành, hoa tàn rồi tươi sao được./

Quẻ 150 âm dương thuận lý, không hoàn thành. Ma trận 150, đức tin âm và dương/ tĩnh và động cùng lúc xuất hiện. Số 0, âm xuất hiện sau, dụng trì trệ, dụng tĩnh chặn quẻ. Ma trận 150 tự thân vận động trục 1-5-9, trục Độc lô xuyên tâm/ rất hung xấu. Dù dịch biến được số 0 thành 5, ma trận 155, cũng không thể vận động cùng lúc hai trục, hóa giải sự hung xấu của Độc Lô Xuyên

Tâm, vì thế tĩnh/ động gì, quẻ 150 cũng hung xấu.

Quẻ 150, hung xấu.

Bất lợi mọi việc/sự mong cầu. Bất lợi mọi việc/ sự hóa giải tật/ách, vì vậy mọi việc lớn nhỏ đều cẩn trọng xem xét nhu/nhẫn, kiêng tránh.

151

Lời xưa: Mạc đạo sự vô ngoa, ký trung tiến thoái đa, quέ luân viên huu khuyết, quang thái cảnh khái ma.

/ Chớ bao việc không bao giờ sai lầm, trong đó cần phải ứng xử sao cho hợp thời vì cuộc sống nhiều biến hóa, như vàng trắng tròn rồi lại khuyết, sáng lại suông./

Quέ 151, thuần dương. Nguyên lý bước ma trận, khi từ số 1 lên số 5, ma trận có năng lực tự thân vận động lên số 9 hoặc ra số 2, số 8. Nhưng đức tin đã không huyền hoặc, hoặc cảm giác guy hiểm (1-5-9 là thế Độc Lộ Xuyên Tâm), liền quay trở lại số 1, phục quê, *Mạc đạo sự vô ngoa*, sau 1-5 sao không lên 9 (danh vọng) điều này có vẻ như ngoa, vì con người ta thường khó thắng được cảm dỗ của danh vọng. Số 5 lại cũng không ra số 2, số 8 : *Ký trung tiến thoái đa*, số 5 có nhiều đường tiến thoái, nhưng vẫn yên lòng về lại số 1. Đức tin tàng ẩn ý nghĩa tròn khuyết, sáng tối của trắng là vậy.

Quέ 151, tiêu cát.

Bất lợi cầu danh, cầu quan, cầu tài. Bất lợi ảo tưởng hão huyền. Mọi toan tính nên dừng lại (phục quê, ma trận khởi lại từ đầu, từ số 1). Biết tu thân ứng xử, vận động, mọi việc đều lợi, đều thành. Nhán mạnh: Nên bắt đầu với việc/sự nhỏ, chắc chắn để làm đà thành tựu.

152

Lời xưa: Mạc thán sự trì lưu, huu ngôn bất đáo đầu, trường can chung nhập thủ, nhất điệu thượng kim câu./

/ Chớ than việc chậm trễ, đừng nói sự đời chặng đầu cuối, cần câu đã vào trong tay, buông câu xuống được cá vàng./

Quέ 152, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 152 tự thân vận động hai trực: 1-5-9 và 5-2-8 rồi vận động toàn diện. Cũng bởi không hiểu và không bằng lòng với bước đi của ma trận, mà than thở việc chậm trễ, oán trách người không thủy chung. Nào hay đâu, thời cơ đã đến, buông câu là được cá vàng.

Quέ cát vượng. Lợi tam tài mọi mặt. Không có việc gì đáng kẽ phải kiêng tránh.

153

Lời xưa: Sự tiền ưng huu kỵ, vị vi khùng tiên chất, dục vãng thả trì trì, bất tu tá thế lực.

/ Việc đã làm cần kiêng kỵ, việc chưa làm phải dè dặt, muốn đi chậm chậm hãy đi, chặng nên dựa vào thế lực./

Quέ 153, thuần dương. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trực 1-5-9 và 5-3-7, nói cách khác ma trận xuất hiện đủ các số dương, nhưng đủ dương rồi đứng, các số âm không có cơ may xuất hiện để ma trận vận động toàn diện.

Quέ 153, hung cát song hành.

Lợi tu thân. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi dương trạch, âm phản. Bất lợi cầu danh, cầu tài, cầu quan. Mọi việc/sự lớn nhỏ, đã làm hoặc dự định làm đều tàng ẩn hung xấu, phải hết sức cẩn trọng, kiêng tránh.

154

Lời xưa: Túc bất an dư bất an, lưỡng lưỡng sự tương đặc, ưu lai khước hưu hoan.

/ Đi chân cũng chẳng yên, đi cẳng cũng chẳng yên, cả hai sự đều gấp, lo buồn tới rồi lại vui vẻ./

Quέ 154 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 154 tự thân vận động cùng lúc hai trực 1-5-9 và

5-4-6 rồi vận động toàn diện. Một trục gấp số 9, danh vong, một trục gấp số 4, phú quý, mới bảo Lưỡng Lưỡng Sự Tương Đắc/ Tuy nhiên, cuộc đời thành công quá sớm cả hai sự Danh Vọng và Phú Quý sao không tránh khỏi âu lo.

Quẻ cát lợi. Quẻ lợ, có thể dịch chuyển bất ngờ, tạo thành bất ngờ. Quẻ thể hiện sức mạnh vô hình của Càn/Khôn. Tiền hung hậu kiết. Lợi cầu tam tài phuộc lộc thọ.

Đức của quẻ:/ *Đi chân cảm giác bất an/ Đi cáng chẳng thấy an toàn chút nao/ Phú quý, Danh vọng lao xao/ Trước nên lo tính rồi sau hấy mừng./*

155

Lời xưa: Đinh chiết túc, xa thoát bức, hữu quý nhân trùng chỉnh tục.

/ Đinh gãy chân, xe rời càng, có quý nhân điều chỉnh giúp, lại được hoàn toàn./

Quẻ 155, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trục 1-5-9. Số 5 còn lại có năng lực lên số 6, vào/ra số 2, số 8. Lời quẻ định hướng cho số 5/ Có quý nhân điều chỉnh giúp/ túc là số 5 lên số 6 (quý nhân). Lên số 6, ma trận vận động cùng lúc hai trục 5-6-4 và 1-6-8 rồi vận động toàn diện.

Quẻ 155, tiểu cát.

Lợi hôn nhân, gia đạo, lợi cầu tử tôn, lợi tu chỉnh mộ huyệt gia tộc. Lợi việc đăng trình, lợi kiến quý, cầu danh. Lợi chung vai góp sức, hùn hợp, khuyếch trương.

156

Lời xưa: Tham tướng ngôn ngữ, ba đào dương phí, sự cứu vó thương, thời gian bất lợi.

/ Phải tham khảo kỹ lời nói, dù sóng cả trào lên, việc dù lâu chẳng phương hại gì, thời gian lúc này không lợi./

Quẻ 156 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 156 tự thân vận động cùng lúc ba trục 1-5-9, 1-6-8 và 5-6-4 rồi vận động toàn diện. Quẻ quá đẹp, âm dương thuận lý, ma trận vận động ba trục, tất cả việc/sự đều hanh thông. Chính vì thế, người gieo được quẻ quá tự mãn, kiêu ngạo, nói năng tùy hứng, biếng nhác tu thân, khiến việc/sự đang cát tường thành hung/ xấu. Tự mình gọi họa ách tới. Câu nhấn mạnh: *Tham Tướng Ngôn ngữ/ Phải cẩn trọng lập ngôn, cẩn trọng khi chém gió, cái xấu cái tốt đều vào ra từ miệng, bảo là quẻ Đoài (miệng lưỡi) đang động, hướng hung xấu.*

Quẻ 156 Quẻ hung cát song hành.

Hung cát do ở nơi mình. Tu thân sửa mình, trong đó tu thân chữ thời là tu thân quan trọng nhất.

157

Lời xưa: Quý khách tự tương thân, công danh nǎm chắc trong tay, hoạch kim tu tích đức, ngưỡng vọng thái dương thăng.

/Khách quý từ khi thân nhau, công danh nắm chắc trong tay, được vàng nén tích đức, ngẩng mặt trời lên cao./

Quẻ 157, thuần dương. Ma trận vận động cùng lúc hai trục 1-5-9 và 5-7-3 rồi đứng. Hiện cảnh đang tốt đẹp quá chừng, khách quý từ thuở thân nhau đến nay vẫn là khách quý, công danh thì nắm chắc trong tay../ Phải biết bằng lòng, đừng ta thán tham đòi/ Đã được vàng phải nén tích đức. Tuy ma trận hiện thời đứng, nhưng là đứng ở chỗ đã huy hoàng/ Được vàng phải nén tích đức. Bởi tương lai đang đến xán lạn, rực rõ như mặt trời lên cao..

Quẻ 157, tiểu cát.

Lợi tu thân thiện đức. Lợi kiến quý cầu quan. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi cầu tài, nhưng nên tùy

sức, vì thành tựu về tài bạch nhỏ, không nên quá sức mà nguy khốn. Lợi nhóm bạn, mưu hội sự.

158

Lời xưa: Bình địa khởi ba lan, sở cầu sự nhật nan, tiểu đàm trung hữu kỵ, đồng tâm sự giác hoan.

/ Đất bằng nỗi sóng to, sở cầu hàng ngày khó, trong cười nói phải có e dè, đồng tâm thì việc làm cảm thấy vui vẻ./

Quẻ 158, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc ba trực 1-5-9, 1-8-6 và 5-8-2 rồi vận động toàn diện. Nguyên lý: Không có ma trận nào vận động cùng lúc ba trực mà có kết thúc xấu cả. Vậy thì sao quẻ 158 tàng ẩn nhiều dự đoán hung xấu? Theo dịch xưa, quẻ 158 là quẻ Lôi/Thủy Giải động hào cửu nhị. Nghĩa hào cửu nhị: Điện hoạch tam hồ, đặc hoàng thi, trinh, cát (hào 2, dương, đi săn được ba con cáo, được mũi tên màu vàng, giữ đạo chính thì tốt.) Đức của hào từ: Giữ đạo chính. Đạo chính: là đức tu thân, tu thân từ ba trực cùng lúc xuất hiện, tranh dành ảnh hưởng của nhau, vì thế, cần khiêm nhường, kiệm lời, chính trực mà phúc thiện.

Quẻ 158, cát lợi. Đặc biệt lợi tu thân khiêm cung.

Đức của quẻ: / *Thần nhiên đón sóng gió này/ Rồi ra mọi sự đến ngày hoan ca.* /

159

Lời xưa: Cuồng phong suy khởi hắc vân phi, nguyệt tại thiên tâm già bất đặc, nhân thời vô sự tam tương quan, đáo để y nhiên vô khắc bá.

/ Gió mạnh thổi bay đám mây đen, khiến không che được mặt trăng ở giữa trời, lúc nhàn giỗi quan hệ mật thiết với nhau, cuối cùng sẽ không có sự khích bác./

Quẻ 159, thuần dương, tên khác: Quẻ ba cửa thông nhau/ Tên khác: Quẻ Độc Lộ Xuyên Tâm.

Ma trận 1-5-9 chính là trực 1-5-9, đứng phắc, không cơ may vận động.

Quẻ 159, hung xấu, đầy hiểm/ họa rình rập.

Theo dịch xưa, quẻ 159 thuộc quẻ Lôi/Thủy Giải động hào Lục tam. Hào từ bảo kê ngụy quân tử, kẻ huyễn hoang rõng tuyếch tất chuốc họa từ miệng lưỡi phun ra. Lời quẻ cũng dự báo: Xua tan mây đen che khuất vàng trăng đi, phải trải lòng với nhau chí thành, trung thực, phải khiêm cung, nhu hòa, phải thực chất, mọi việc mới may mắn cát tường.

160

Lời xưa: Nhân ý lâu, híra đa sầu, đạm nhiên tán bộ, sự thủy vô ưu.

/ Người đứng tựa lâu, bao nhiêu nỗi sầu cứ thản nhiên tiến bước đi, thì sự việc bắt đầu hết lo sầu./

Quẻ 160 âm dương thuận lý, không hoàn thành. Ma trận 160 tự thân vận động trực 1-6-8 rồi đứng thê nặng mũi nhẹ lái, thuyền không thể tách bến. Hoàn cảnh này được văn vẻ: *Người đứng tựa lâu, bao nhiêu nỗi u sầu..* / Nêu cứ đứng như thuyền kia không tách bến, thi u sầu làm sao tan? Chỉ cần tách bến, túc động, vận động thì mọi u sầu đều tan biến. Động/ Vận động ở đây túc là dịch động số 0, âm, tĩnh thành số 5, dương, động, quẻ 160 thành quẻ 165. Khi thành quẻ 165, ma trận vận động cùng lúc 3 trực 1-6-8 và 5-6-4 và 1-5-9, ma trận vận động toàn diện.

Quẻ 160, không phải dạng quẻ cầu tam tài mà luận hung cát. Đây là quẻ tu thân hỷ xả, cầu thiện đức cho tâm hồn.

Đức của quẻ: / *Này người đang đứng tựa lâu/ Có chi mặt phủ màu sầu thê lương/ Sao không*

bình thản lên đường, Sầu kia rồi hé, u buồn rồi tan./

*/ Mời đọc tiếp Giải mã ma trận 384/ Từ 161/
/Từ quẻ 161-180/*

161

Lời xưa: Nhất điểm churóc dương xuân, khô chi đáo đáo tân, chí chuyện phuong ngô hợp, thiết kỵ nhị tam tâm.

/ Một điểm tỏ rõ nét dương xuân, cành khô này bao hoa mới, ý phải chuyên nhất mới hội hợp, tối kỵ hai ba lòng./

Quẻ 161, âm dương thuận lý hoàn hảo. Số 1 thuộc Sự nghiệp, số 6 thuộc Quý nhân, số 1 lên số 6,

Sự nghiệp không thuận lòng kiến quý, quay về lại số 1. Sự ngò vực này bảo là Tam Tâm (ba lòng), vì trên thiên bàn bát quái số 1 và 6 liền kề nhau, cùng trên một trực tam môn vương khí 1-6-8. Ma trận 161 sau khi tự thân vận động trực 1-6-8, số 1 còn lại tuần tự theo bước ma trận lên số 2, khởi ma trận từ đầu. *Khô Chi Dóa Đóa Tân* (cành khô này bao hoa mới)

Quẻ 161, tiêu cát.

Đây là quẻ khó, đòi hỏi nội lực tu thân phải chắc bền, đích hướng phải rõ ràng, lòng phải kiên định,bền chí, chớ đứng núi này, trông núi nọ, chia cánh kéo bè, lòng dạ phải ngay thẳng. Lợi cầu tam tài. Lợi hôn nhân tử túc. Lợi hùn hạp khuyếch trương.

162

Lời xưa: Đạo lộ tiêu dao, môn đình bế tắc, vụ ứng khứ hè, vân khai kiến nhật.

/ Đường đi xa xôi, cửa ngõ bế tắc, sương mù che nay đã hết, mây đã tan ra, thấy rõ mặt trời./

Quẻ 162, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 162 tự thân vận động hai trực: 1-6-8 và 6-7-2 rồi vận động toàn diện.

Quẻ 162, thời cát vượng đã tới.

Thời vận sáng sủa, Lợi cầu tam tài. Lợi hôn nhân, tử túc.

Đức của quẻ:/ *Khắc thuyền tách bến sóng dài/ Dã tướng gió ngược thuyền đòi muồn xuôi/*

Sương mù tan rạng ban mai/ Thuyền trôi theo tiếng sóng cười khoan thai../

163

Lời xưa: Ngu thượng câu, ty luân nhược, thu thập nan, lực tái churóc.

/ Cá mắc câu mà giây câu yếu, thu được cá khó, cần phải dùng thêm sức mới được./

Quẻ 163, âm dương thuận lý. Ma trận tự thân vận động trực 1-6-8, tiếp sau là trực 3-8-4 rồi tuần tự vận động toàn diện. Thé đi này của ma trận, dự báo là cá đã mắc câu, việc đã được, nhưng giây câu yếu, vì ma trận chưa khi nào vận động được cùng lúc hai trục, trực 1-6-8 thuyền đòi năng mũi nhẹ lái, yếu. Tiếp sau trực 8-3-4 ma trận vẫn nghiêng../ Giây câu yếu, cá dễ thoát, cần có thêm sức trợ giây câu, nhưng đây là một trợ khó, trợ giây câu đang kéo cá.

Quẻ 163, tiêu cát.

Lợi việc hùn hạp, khuyếch trương, kiến quý. Lợi cầu tài, thành tựu nhưng chậm. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Bất lợi cầu danh, cầu quan.

164

Lời xưa: Tương dǎn, cánh tương khiên, ân cần hỷ tự nhiên, thi vi vô bát lợi, sầu sự chuyen đoàn viên.

/ Dǎn giắt, lôi kéo nhau, phải ân cần, vui mừng tự nhiên, thì việc làm mới có lợi, nỗi âu sầu sẽ chuyển thành đoàn viên./

Quẻ 164 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 164 tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-6-8 và 6-4-5 rồi vận động toàn diện. Quẻ này không luận tam tài, mà nói về cách ứng xử cùng nhau trên đường thành tựu tam tài. Theo dịch xưa, quẻ 164 là quẻ Lôi/Sơn Tiểu Quá, động hào lục nhị. hào từ khuyên nên biết phân minh, thì hơn, vượt lên số phận là đúng, nhưng ứng xử và giải pháp phải nên thuận lý. Lời quẻ đưa ra giải pháp: dǎn giắt lôi kéo nhau cùng tiến lên, thì quan trọng nhất là phải chí thành, phải tự nhiên, ân cần. Tất cả những gì "hơi quá" (tiểu quá) đều làm thương tổn xúc phạm nhau. Đức của quẻ là chí thành, chân thực, thủy chung, thiện đức, dù quá một chút cũng không lỗi.

Quẻ 164, tiểu cát.

Lợi đoàn viên sum họp. Lợi mưu sự, hội sự. Lợi hôn nhân, tử tức, lợi kién quý, cầu danh.

165

Lời xưa: Nghi nghi nghi, nhất phiên tiểu bãi nhất phiên bi, lạc hồng mãn địa vô nhân tảo, độc đổi tây phong trướng đại my.

/ Nghi ngờ, đáng nghi ngờ, vừa trận cười xong đã trận buồn, hoa hồng rụng đầy sân không ai quét, gió tây chau mày buồn bã./

Quẻ 165, âm dương thuận lý. Ma trận tự thân vận động cùng lúc ba trục 1-6-8, 1-5-9, và 6-5-4. Ma trận vận động cùng lúc ba trục, có chi buồn sầu ảm đạm thế? Vận động trục thứ nhất 1-6-8, thuyền đòi nặng lái nhẹ mũi, lết lên không đặng. Vận động trục thứ hai 1-5-9, một mũi kiém xộc thẳng vào ngực, may mà kịp tránh né. Vận động trục thứ ba 6-5-4, lại gấp cảnh phú quý giật lùi../. Ngẫm, nhìn ba trục vận động thế, lòng không nhất phiên tiểu bãi nhất phiên bi mới là lạ.

Quẻ 165, chỉ nên tu thân đạo lý chính tà.

Đức của quẻ:/ Sự nghi hoặc đáng hoặc nghi/ Một trận nói cười, một trận bi/ Hoa rụng đầy thèm không người quét/ Gió tây buồn rượi chiu đôi mi./

166

Lời xưa: Thượng hạ bất hòa đồng, lao nhi vị hữu công, xuất môn thông đại đạo, tòng thử bảo sơ chung.

/ Trên dưới không hòa với nhau, nhọc mệt mà chưa có công lao, ra cửa đi khắp nơi, từ đây giữ được trước sau./

Quẻ 166 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 166 tự thân vận động trực 1-6-8, số 6 còn lại lên số 7 theo bước ma trận, kết trực 6-7-2, rồi vận động toàn diện ma trận.

Số 1 dương, hai số 6 âm cùng muôn âm dương thuận lý, nhưng số 1 chỉ có thể kết hợp với một số 6, nên lâm cảnh: Thượng hạ bất hòa đồng. Giải quyết được hòa đồng, kết trực 1-6-8 cũng vô tích sự, vì ma trận không thể vận động/ lao nhi vị hữu công (nhọc mệt mà chưa có công lao). Chỉ đến khi xuất môn (ra cửa đi khắp nơi), ám chỉ số 6 lên số 7 theo bước ma trận, kết trực 6-7-2 thì mọi việc/sự mới yên ổn.

Quẻ 166, tiền hung hậu cát.
Quẻ tu thân, lợi cầu tài, kiến quý, lợi hôn nhân tử túc.

167

Lời xưa: Đại sự khả thành công, hữu ích hoàn vô cữu, vân trung chấp tiên nhân, báo tại tam thu hậu.

/ Việc lớn có thể thành công, có lợi không lỗi lầm, trong mây có người cầm roi ấn, báo sự ở ba tháng thu sau./

Quẻ 167, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận vận động cùng lúc hai trục 1-6-8 và 6-7-2. Ma trận khởi trục 1-6-8 là trục trì trệ, thậm chí đứng. Nhưng vì số 7 nối tiếp liền sau số 6, nên sự đứng đó là rất ngắn, thậm chí không đáng kể, nên khi kết trục 6-7-2, ma trận vận động cấp kỳ, quẻ đoán: Đại sự thành công, có lợi không lỗi lầm. Số 7 trên thiên bàn ma trận cư phương vị Canh-Dậu-Tân, phương chính Tây, là thời thu (tháng 7,8,9), nên, Việc được ở ba tháng thu.

Quẻ 167, tiêu cát.

Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử, thăng tiến. Lợi việc thu hoạch. Lợi gia đạo an lành, tử túc công thành hỷ tín.

168

Lời xưa: Tang úc thôi mô cảnh, khuyết nguyệt khùng nan viễn, nhược ngộ đao chùy khách, phương tri hỷ tự nhiên.

/ Bóng ngả cảnh dâu thúc dục cảnh chiêu hom, trăng khuyết khó tròn ngay, nếu gặp được hiệp khách trợ giúp, mới biết mừng rõ tự nhiên./

Quẻ 168, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 168 chính là trục 168. *Nhược Ngộ Đao Chùy Khách* (nếu gặp được hiệp khách giúp đỡ). Hiệp khách của quẻ: Trục 168 còn có tên gọi là trục Tam Môn Vượng Khí. Trục tam môn vượng khí, mỗi ô số là một môn của ngôi nhà phong thủy, vận động độc lập không ràng buộc nhau, tôn trọng duy nhất thuật đối lưu khí, chỉ vận động một môn, môn nào cũng được tùy nhu cầu và khả năng tương thích, môn 1 lên 2, môn 6 lên 7 và môn 8 lên 9. Như vậy ta sẽ có: 1268 / 1678/ và 1689, tùy đức tin mách bảo. Quẻ 168 bình hòa.

Lợi cầu tam tài, cầu gia đạo bình an, cầu hôn nhân, tử túc.

169

Lời xưa: Biển thư tiền tiền sự, gian hiểm vãng lại nan, nhược đặc thanh phong tiện, biển chu quá viễn sơn.

/ Chuyện xưa nay trong sách đã chép, đường đời biệt bao gian lao nguy hiểm. Nhưng nếu được gió thổi, một chiếc thuyền nan cũng vượt qua ngàn trùng./

Quẻ 169, âm dương thuận lý. Quẻ 169 tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-6-8 và trục 1-9-5. Vận động cùng lúc hai trục 1-6-8 và 1-9-5 mà bảo rằng: gian hiểm vãng lại nan, là quá chuẩn cái nỗi khó khăn của con thuyền nặng mũi nhẹ lái, gian nan dịch chuyển. Lại thêm họa ách (1-9-5) luôn rình rập trên đường đi. Tuy nhiên, nếu được gió thổi, thì dấu chỉ một phiến thuyền nan cũng vượt qua ngàn trùng..Nhưng sao để có, để được gió thổi, đó lại là câu hỏi lớn luôn nêu tự hỏi ?

Quẻ 169 Hung cát song hành.

Tu thân đức tin cầu gì được này, đặc biệt cầu quý nhân (số 6) và cầu danh vọng (số 9).

170

Lời xưa: Mạc hoan tàn hoa, hoa khai khô thu, óc đầu xuân ý, hỷ tiêu hi hi.

/ Chớ vui với hoa tàn rồi, hãy xem hoa nở ở chồi cây khô, đầu nhà xuân ý chan hòa, mừng cười cát tiếng./

Quê 170 âm dương thuận lý, dương cường, không hoàn thành. Ma trận 170 tự thân không vận động. / Chớ vui với hoa tàn rồi/ Hãy xem hoa nở ở chồi cây khô.

Quê 170, thê tĩnh. Năng lực vận động là có, vì quê 170 dương cường, âm nhược. Số 0, âm có năng lực dịch biến (động) thành số 5, dương, quê 170 thành quê 175. Là quê 175, ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-5-9 và 7-5-3. Các số dương xuất hiện đủ, tuy vậy, các số âm vẫn không có khả năng xuất hiện, ma trận đứng thế dương.

Quê 170, tiêu cát.

Lợi cầu việc/sự nhỏ. Lợi cầu gia trạch an khang, lợi cầu hôn nhân, tử túc. Đặc biệt lợi tóc hỷ.

171

Lời xưa: Nhát sự tổng thành không, nhát sự hoàn thành ủy, nhược ngộ khẩu biên nhân, tâm hạ kham bằng ủy.

/ Một việc hóa thành lo, một việc hóa thành vui, nếu gặp được người bên cạnh nói lời khuyên khích, thì trong lòng cũng thấy yên./

Quê 171, thuần dương. Việc hỏng, việc được, lòng rời bời, cầu người chia sẻ, là sao? Quê 171 cần một số âm hóa giải thực trạng dương cường. Số 1 thuộc Sự Nghiệp, số 7, thuộc Tử Túc, hai việc hiện tại và tương lai đang vận động, bỗng ma trận giật mình quay lại số 1. Ấy là lẽ việc được, việc hư. Trở lại số 1, ma trận tuần tự lên số 2, số 2 thuộc Khôn âm, cung Hôn nhân, âm dương hoan phối thuận lý. Biên nhân là người sát kè, người bên cạnh, nghĩa quẻ, người khôn âm sẽ hóa giải được khúc mắc vui buồn. Lên số 2 mà trân mới bắt đầu vận động.

Quê 171, tiêu cát.

Lợi kiến quý, giao tiếp, hùn hập. Lợi khai trương, xuất hành. Lợi hôn nhân tử túc. Nhưng cầu tài, cầu quan, cầu danh phải có quý nhân trợ giúp mới thành tựu, quý nhân trường hợp này, là người bên cạnh, không phân biệt nam/nữ, đăng cấp xã hội, trợ giúp tự nhiên, như ý trời.

172

Lời xưa: Dục đắc nguyệt trung thỏ, tu bằng đào lý thê, cao sơn lai tiếp dã, song hỉ chiêu song mi.

/ Cung trăng muốn bắt được thỏ, phải dựa vào thang đào lý từ trên non cao đến tiếp dã, thì song hỉ thấy ngay trước mặt./

Quê 172, âm dương thuận lý tương phùng, Mẹ (số 2) gặp con (số 7). Ma trận 172 tự thân vận động trực: 7-2-6. Số 7 thuộc Đoài, quê Đoài còn gọi là quê Song hỉ. Ma trận 172, thì số 2 quan trọng hơn cả. Số 2 thuộc cung Hôn nhân, phương Tây nam, thời Thân, trăng bắt đầu mọc (trăng non), phải nên xây dựng một cung Hôn nhân tốt đẹp, làm cơ sở cho số 2 lên 3, cung Gia đình, hội với số 7, thành trục 3-5-7. Cả Hôn Nhân và Gia đình đều cát vượng, là song hỷ.

Quê 172, tiêu cát.

Lợi hỷ sự, hôn nhân, tử túc. Lợi cầu tam tài.

Đức của quê:/ Muốn lên trăng bắt thỏ/ Phải mượn thang đào mạn/ Cao xanh đến tiếp dã/ Nối mừng vẹn cả hai./

173

Lời xưa: Sự toại vật ưu phiền, xuân phong hỷ tự nhiên, cánh thùy tam xích điếu, đắc ý hoạch lân tiên.

/ Việc toại ý chớ buồn lo, gió xuân về vui mừng tự nhiên, thả dây câu xuồng ba thước, đắc ý câu được cá tươi về./

Quê 173, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trực 7-3-5, tiếp sau là trực 1-5-9, tất cả các số dương xuất hiện đủ, ma trận đứng trong thế cân bằng, dương cực thịnh. Nói dương cực thịnh tàng ẩn nghĩa mất cân bằng, vì tất cả âm đều chưa số nào xuất hiện.

Quê 173, tiêu cát.

Thời Dự, vui vẻ. Cầu việc gì cũng được. Bất lợi việc sướng cuồng, thác loạn, tự tôn, kiêu ngạo, khiên tai ách bất ngờ, bệnh chứng nan y, nguy khôn.

174

Viên hựu khuyết, khuyết hựu viên, đê đê mật mật yêu chu tuyền, thời lai thủy kién duyên.

/ Tròn lại khuyết, khuyết lại tròn, nhẹ nhàng kín đáo mà xoay chuyển, khi thời cơ đến là gấp duyên./

Quê 174 âm dương thuận lý hoàn hảo, bất động. Nhấn mạnh: Quê thuận lý âm dương nhưng bất động. Bất động hàm ý nghĩa chờ thời cơ và khi dự đoán thời cơ đến thì nhẹ nhàng kín đáo mà xoay chuyển, tất gấp duyên.

Quê 174, tiêu cát.

Vận hội tốt đẹp. Tốt đẹp ở thời cơ. Ma trận 174 đứng, nhưng là đứng trong thế cân bằng, chủ động chờ đợi.

175

Lời xưa: Thừa bệnh mã, thương nguy pha, phòng thất trật, kién la đà.

/ Cưỡi ngựa ôm lên sườn núi nguy hiểm, phải đê phòng ngã trượt, ngã trượt lỡ mất thời cơ./

Quê 175, thuần dương. Ma trận vận động cùng lúc hai trực 1-5-9 và 7-5-3. Một trực hung xấu (1-5-9), một trực hóa giải hung xấu (7-5-3), cảnh ngộ này ví như cưỡi con ngựa ôm lên núi. Phải đê phòng ngã trượt (1-5-9), vì nếu ngã trượt thì lỡ thời cơ (7-5-3).

Quê 175 hung cát song hành.

Quê 175 theo dịch xưa thuộc quê Đại Tráng, động hào Sơ cửu. Bằng lòng những gì hiện có. Là thời kiện toàn, giữ gìn cái lớn mạnh, cái hung thịnh của thời Đại Tráng mà mình đã có, không phải lúc mong cầu thêm. Kiên nhẫn chờ đợi thời cơ. Thời Đại Tráng mọi sự đã Đại Tráng, cần nhất giữ gìn.

176

Lời xưa: Lưỡng sự dĩ hòa đồng, khinh chu ngô tiện phong, đạo mê nhân đắc ý, ca xướng cáp lưu trung.

/ Hai việc đã hòa đồng, như thuyền nhẹ gấp gió xuôi, đường đẹp người đắc ý, ca hát giữa dòng nước chảy mau./

Quê 176 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 176 tự thân vận động cùng lúc hai trục (lưỡng sự dĩ hòa đồng) 1-6-8 và 7-6-2, rồi vận động toàn diện ma trận (đường đẹp, người đắc ý).

Quê 176, cát lợi.

Cầu gì được này. Đặc biệt lợi hỷ tín, hỷ sự, lợi Hôn nhân, Gia đình, lợi khang an sức khỏe, tuổi tròn. Lợi kiến quý.

Đức của quê:/ Một khi lưỡng sự hòa đồng/ Thuyền đời tách bén xuôi dòng gió trôi/ Mái chèo khoan nhịp hát cười/ Cả thêm sóng đầy thuyền thoi thoι buồm./

177

Lời xưa: Bạch ngọc mòng tràn, hoàng kim mai thổ, cử cửu quang huy, đả tu nhân cử./ Ngọc trăng bụi che, hòn vàng chôn dưới đất, đẽ lâu mà ngọc vàng vẫn sáng, cũng bởi người chăm lau chùi./

Quê 177, thuần dương. Ma trận không tự thân vận động, đứng ở phương vị hai số 7. Số 7 phương chính Tây, thuộc Đoài Kim, còn có ý nghĩa Tương Lai. Dừng lại ở số 7 (Bạch Hổ khiếu Tây Sơn), là dừng ở đỉnh cao, non cao, ngoài trông về sau, trông về trước rồi mới tiếp bước. Ngọc bị bụi che, vàng chôn dưới đất, nhưng nếu chịu khó thường xuyên lau chùi thì vẫn sáng bóng, rực rỡ. Cuộc đời của ngọc và vàng chính là bản chất của tương lai, của con đường đang đi tới. Sau số 7 là số 8, ý nghĩa Hoàn Thành/ Thành Tựu, số 9, ý nghĩa Danh Vọng/ Thành tích.

Quê 177, tiểu cát. Lợi tu thân bền chí.

Đức của quê:/ Ngọc vương bụi ai người biết của/ Vàng chôn sâu ai biết vàng mười/ Dù vậy chẳng dám biếng chùi, một mai ngọc rạng vàng cười gió đông./

178

Lời xưa: Thương tiếp bất ổn, hạ tiếp bất hòa, tương triền tượng nhiễu, bình địa phong ba.
/ Với trên không ổn, dưới không hòa, tâm nhiễu loạn tâm càng trói buộc, khác nào bình địa nổi phong ba/

Quê 178, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 178 tự thân vận động trực 1-8-6, kế tiếp là trực 7-6-2 rồi vận động toàn diện. Ma trận đã vận động toàn diện thì việc cầu tam tam là không cần thiết, vì tam tài tự nhiên như đã có, như tự nhiên hưng cát, lợi lạc. Ván đế hung xấu của quê 178 là ở chỗ : Thương tiếp bất ổn, hạ thiếp bất hòa/ Tức là tình trạng mất cân bằng âm dương, mất cân bằng đức tin ở người gieo được quê. Ma trận 178, hai số 78 đang thuận bước nắm tay nhau hớn hở tiến lên số 9, Danh vọng, đó là bước đi thuận hòa, nhưng khi trực 1-8-6 hình thành, số 8 kết trực trước, bỏ số 7, đến lượt số 7 gấp 6 liền kết trực 6-7-2, bỏ số 8. Một cái gì đấy như là sự phản bội, như là không có trước sau, như là tham vàng bỏ bạn..khiến tâm can sám hối, đau khổ, dần vặt, nhiễu loạn, đất bằng nổi sóng gió..

Quê 178, tu thân lượng định hung cát.

179

Lời xưa: Bối hậu tiểu hi hi, hành đạo tối nghi, sở cầu chung hữu vong, bất tất trú song mi.
/ Sau lưng khúc khích cười, cứ giữa đường lớn mà đi, hy vọng cầu gì đều sẽ được, can chi mà phải chau mày./

Quê 179, thuần dương. Quê 179 tự thân vận động từng trực dương cho đến khi xuất hiện hết các số dương. Rồi đứng, không có cơ may xuất hiện số âm.

Quẻ 179, theo dịch xưa thuộc quẻ Lôi/ Thiên Đại Tráng động hào Lục ngũ. Hào này là hào Vương, nhưng âm nhu không thể áp đảo được 4 hào dương ở dưới, vì thế, nên vui vẻ, dễ dãi, để 4 hào dương bớt cương hăng. Đó là thuật cai trị của bậc chí tôn. Dụng lời quẻ mò ma trận, thấy ma trận dương cương đã tới cực thịnh (cả năm số dương 1,3,5,7,9) đều xuất hiện. Giải pháp cân bằng quẻ là cầu âm. Đức của quẻ 179 là đức âm của thời Đại Tráng.

Quẻ 179, cát lợi.

Lợi việc chính đại quang minh, lợi đường lớn, việc lớn. Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi việc trạch, việc mô huyệt. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử.

180

Lời xưa: Tiều tụy vô nhân văn, lâm gian thính đỗ quyên, nhất thanh son nguyệt định, thiên lý lệ quyên quyên.

/ Tiều tụy chẳng ai tới hỏi han, trong rừng nghe tiếng đỗ quyên than, sáng trăng tiếng sáo trên đầu núi, ngàn dặm xa xăm lè chúa chan./

Quẻ 180 âm dương thuận lý. Ma trận 180 tự thân vận động trực 1-8-6, rồi đứng. Cảnh tượng con thuyền chui mũi không sao tách bén được trông mới thảm làm sao.

Vận động/ phá thế tĩnh, trì trệ là giải pháp cùu giải duy nhất của quẻ 180. Động đê số 0 thành 5, quẻ 180 thành quẻ 185. Khi là quẻ 185, ma trận vận động cùng lúc 3 trực: 1-8-6, 1-5-9 và 8-5-2 rồi vận động toàn diện, thuyền tách bén và trôi đi trong hanh thông, bình an.

Quẻ 180, hung/ cát song hành.

Tu thân thiện đức, chờ thời vận.

/ Mời đọc tiếp Giải mã Ma trận, từ 181-200/
/Từ quẻ 181-200/

181

Lời xưa: Lặng hè hương lý thụ ân thâm, quέ phách viên thời ánh hoãn tân, tòng thử uy danh son nhạc trọng, quang huy trực thượng vị ti luân.

/ Hương thơm của áu sen còn chịu ơn sâu, quế phách lúc tròn đầy còn chậm in vẻ mới, từ đó uy danh vang lừng sông núi, ánh huy hoàng chiếu thẳng tới địa vị cao./

Quẻ 181, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động trực 1-8-6, rồi trở về số 1 mới bắt đầu khởi ma trận.

Số 1 thuộc Sự nghiệp, số 8 thuộc Trí thức. Sự nghiệp được trang bị đầy đủ trí huệ, tâm xác, nhưng không vội vã tiến lên số 9 đoạt công danh, mà lui về lại số 1, cẩn trọng khởi nghiệp, cách hành xử này, tam tài ắt nguyện, công thành danh toại, vẫn đề chỉ còn là thời gian.

Quẻ 181, cát tường.

Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi kiến quý, giao tiếp, hùn hạp, khai trương, khuyếch trương. Lợi gia đạo, hôn nhân tử túc.

182

Lời xưa: Hoa lạc chính phùng xuân, hành nhân tại bán trình, sự thành hoàn bất tựu, sách ban lưỡng tam tuần.

/ Hoa rụng chính lúc gặp xuân, người đi còn ở nửa đường, việc thành lại hóa không, phải hoàn lại hai ba tuần./

Quẻ 182, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận vận động cùng lúc hai trục 1-8-6 và 8-5-2. Một khi ma trận đã vận động hai trục, nhất là đã xuất hiện trục 8-5-2 thì mọi việc/sự thuộc khu vực sinh tồn/sinh lý không có gì phải bàn, nói cách khác không có gì lo lắng hung hay cát. Quẻ 182, ẩn tàng một lo lắng khác. Theo dịch xưa, ma trận 182 thuộc quẻ Lôi/Trạch Quy Muội, động hào cửu nhị, nói về người không gặp thời, thì dù cố gắng mấy cũng đành chấp nhận sự rủi may của số phận. Lời hào đưa ra pháp tu thân tương thích với hoàn cảnh. Còn, theo bước ma trận, số 1 vừa kết trục với số 8 (1-8-6), số 8 gặp số 2, liền bỏ ngay số 1, kết trục 8-2-5, chính cái đạo thủy chung này đã đưa đến tình trạng:/ *Hoa rụng chính lúc gặp xuân, người đi còn ở nửa đường, việc thành lại hóa không..*/ Căn cứ lời hào từ và bước lý ma trận, pháp quẻ kêu gọi tu thân chỉnh sửa mình cho thuận đức.

Quẻ 182, tiểu cát.

Việc mong cầu sê tựu, tuy nhiên chậm, trì hoãn.

183

Lời xưa: Dục hành hoàn chỉ, bồi hồi bất dĩ, động giao mạc cưỡng, đắc chí khả chỉ.

/ Muốn đi lại dừng, do dự mãi không thôi, phân vân thì chó cưỡng, thôi thì cứ nên thôi./

Quẻ 183, âm dương thuận lý (chú ý, không hoàn hảo), số 8 âm kẹp giữa hai số dương 1 và 3. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-8-6 và trục 8-3-4, hai trục vận động đều khởi từ số 8, một trục gặp bạn, một trục gặp tiền, bạn là nghĩa, tiền là thói tham, giao động giữa lý và tình, chẳng biết nên chọn lựa thế nào, thôi thì cách nào cũng được coi là êm đẹp. Số 8 thuộc Trí thức/Hoàn thành, một bên gánh Gia đình số 3, một bên gánh Sự nghiệp, số 1, chẳng biết bên nào nặng bên nào nhẹ, việc quẻ cũng giao động phân vân như thế, việc quẻ bảo nên hay thôi là ở nơi mình.

Quẻ 183, tiểu cát.

Tôn trọng tự nhiên, tự tin, tự quyết. Tối ky cưỡng cầu, mong cầu bằng mọi giá. Bằng lòng với tam tài phước lộc họ hiện có, không có ma trận nào vận động cùng lúc hai trục mà nghèo hèn.

184

Lời xưa: Tâm hạ sự an nhiên, chu toàn thương vị toàn, phùng long hoàn hữu cát, nhân nguyệt vĩnh đoàn viên.

/ Trong lòng việc đã yên, nhưng chưa hoàn toàn như nguyện, gặp rồng lại được tốt, người và bóng trăng mãi mãi vui vầy./

Quẻ 184 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-8-6 và 8-4-3. Sự xuất hiện số 3, khiến ma trận càng minh định sự hoàn hảo của quẻ âm dương thuận lý (1843). Số 3, phương chính đông, cửa chấn, có tên gọi là Tả thanh long (rồng xanh), nên quẻ bảo *Phùng Long Hoàn Hữu cát*/ xuất hiện số 3, gặp rồng, mọi việc cát tường.

Quẻ 184, cát lợi.

Lợi cầu tam tài phước lộc họ, đặc biệt lợi lạc việc Hôn Nhân, Tử túc, cầu con.

185

Lời xưa: Mộng lý thuyết quan san, ba thâm hạ điếu nan, lợi danh chung hữu vọng, mục hạ vi khai nhan.

/ Trong mộng nói quan san, dưới sông sâu câu khó, danh lợi cuối cùng có hy vọng, trước mắt

chưa rõ thấy về gì./

Quẻ 185, âm dương thuận lý. Ma trận 185 tự thân vận động hai trục 1-8-6 và trục 8-5-2 rồi vận động toàn diện. Các vấn đề thuộc sinh tồn/ sinh lý không có gì đang nói, đáng dự đoán, vì trục 8-5-2, thuộc thô, tay hòm chìa khóa của đời sống, chuyện đói nghèo là không thể xảy ra.

Vậy quẻ dự đoán điều gì? Mộng lý thuyết quan san/ chuyện mơ mộng nhiều phần hão huyền, ví như dưới sông sâu câu khó, tham cầu danh, cầu lợi thì cứ việc cầu, nhưng hiện thời thì chuyện đó mơ hồ, hoang đường.

Quẻ 185 tiêu cát. Lợi cầu gia trạch, hôn nhân, tử túc.

Đức của quẻ:/ Trong mơ nói chuyện quan san/ Sông sâu câu cá khó khăn buông mồi/ Lợi danh rồi được cả thôi/ Có điều phải đợi chờ thời, chờ lo./

186

Lời xưa: Tam tiên khai vân lô, doanh cầu chỉ nhật thành, hứa đa nhàn khâu ngữ, phiên tác tiểu ca thanh.

/ Tên ba mũi bắn mở đường mây, mưu vọng hẹn có ngày, dù nhiều lời này nọ, rồi cũng thành tiếng hát cười./

Quẻ 186, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 186 chính là trục 186. Trục 186 như một tuyên ngôn: Sự nghiệp (số 1) đã được trang bị kiến thức đầy đủ (số 8) và đã có các quan hệ Quý nhân vững vàng (số 6) nên thuyền đời tự tin tách bến / Tên ba mũi bắn mở đường mây/ Nhưng thuyền đã không dễ dàng tách bến, và quẻ đoán: Mưu vọng hẹn có ngày/ Hẹn có ngày có nghĩa là chưa đến, còn hẹn, còn phải chờ đợi.

Quẻ 168 bình hòa.

Lợi cầu tam tài, cầu gia đạo bình an, cầu hôn nhân, tử túc.

187

Lời xưa: Hưu quyền luyến, ngô tiền trình, chung náo loạn, xuất môn định.

/ Dừng quyền luyến sõi mê lầm bước đường đi, cuối cùng làm náo loạn, mau ra ngoài cửa ngõ./ Quẻ 187, âm dương thuận lý, không hoàn hảo. Ma trận vận động 1 trục 1-8-6 tiếp đến trục 6-7-2. Tuy vận động hai trục, nhưng ma trận vẫn vận động trì trệ khó khăn, hai số 7 và 8 âm dương liền kề cứ nán ná lưu tình (Hưu quyền luyến), đường đi của số 8 không phải là trở ngược về 7, mà băng qua 7, kết trục với số 6 (1-8-6). Số 8 đi về 7 là ngược, là Chung Náo Loạn, số 8 ra số 6 là Xuất Môn Định (ra ngoài ngõ), số 6 thuộc Càn, cửa Khai, cung Quý nhân. Quyền luyến gây ra bao sự khó cho tiến trình khởi động, nhưng ma trận vẫn động theo lý thuận mà thành tựu. Dự báo, cầu gì được này, tiền hung hậu cát, việc được chậm.

Quẻ 187, tiêu cát.

188

Lời xưa: Vạn lý ba đào tĩnh, nhất thiên phong nguyệt nhàn, lợi danh vô trở cách, hành lộ xuất trùng quan.

/ Muôn dặm sóng cả yên, nhàn hạ trong trăng gió, danh lợi không cách trở, đường đi khởi trùng quan./

Quẻ 188, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 188 tự thân vận động trục 1-8-6, số 8 còn lại theo bước ma trận lên số 9. Đây là thế ma trận khởi động đẹp nhất với trục 1-8-6. Trục 1-8-6 là trục năng mũi nhẹ lái, trì trệ khó khăn trong việc vận động, dịch chuyển. Tuy nhiên với quẻ 188, thì

sau khi một số 8 kết trục 1-8-6, đã tự nhiên xô đẩy số 8 còn lại bật lên 9 theo bước ma trận. Với trục 1-8-6 thì vị trí số 9 là vị trí tức thời làm ma trận cân bằng, hanh thông.

Quẻ 188, cát lợi.

Lợi mọi việc mong cầu. Không có gì đáng kinh khiếp tránh.

Đức của quẻ:/ Danh lợi không ai người cản trở/ Đường đi lộng bước vượt trùng quan./

189

Lời xưa: Khát vọng mai cơ họa bính, mạn lao tâm như tróc ảnh, ngộ hổ long phương khà tinh.

/ Khi khát tường đến mơ, khí đói thì vẽ hình bánh, chó lao tâm theo hình bắt bóng, khi gặp hổ, gặp rồng mới biết tinh ngô./

Quẻ 189, âm dương thuận lý. Ma trận 189 tự thân vận động hai trục 1-8-6 và 1-9-5 rồi vận động toàn diện. Quẻ này không luận đoán tam tài, vì ma trận 189 thể vận động toàn diện, tam tài đang hưng vượng. Quẻ này luận đoán cái đức của người gieo được quẻ, đang trong tình trạng mê lú, kiêu ngạo, theo hình bắt bóng, mơ hồ, hoang đường. Cần phải tỉnh ngô cấp kỳ trước khi gặp hổ báo.

Quẻ 189 hung cát song hành.

Lợi tu thân đức tin.

190

Lời xưa: Sự mê tâm bất mê, sự khoan tâm, bất khoan, nhất tràng hoan hỉ hội, bất cựu xuất trùng quan.

/ Sự mê tâm chẳng mê, sự khoan tâm chẳng khoan, một khi tâm chí hoan hỉ, không lâu vượt qua ái./

Quẻ 190 âm dương thuận lý, bất hoàn thành. Ma trận 190 tự thân vận động trục 1-9-5, rồi đứng. Trường hợp dịch động được số 0, đức tin, âm thành số 5, đức tin, dương thì quẻ 190 cũng là 195.

Nhấn mạnh: Nếu là trục 1-5-9 thì đích thị là Độc Lộ Xuyên Tâm, nhưng ở đây là 1-9-5 không phải Độc Lộ Xuyên Tâm, nhưng con người vốn hay lo nghĩ, luôn bị ám ảnh bởi họa ách. Quẻ bảo, cứ vui thận trọng trên đường, chẳng mấy chốc là qua được ái.

Quẻ 190, lợi tu thân đức tin.

191

Lời xưa: Dạ bán độ vô thuyền, kinh đào khung phách thiên, nguyệt tà vân đạm xır, âm tín hữu nhân truyền.

/ Nửa đêm muôn qua sông thuyền chẳng có, kinh hãi trước làm sóng cả vọt xung thiên, nỗi bóng trăng tà làn mây mỏng bay qua, nơi ấy có người đưa tin tới./

Quẻ 191, thuần dương. Ma trận 191 tự thân vận động trục 1-9-5, số 1 còn lại theo bước ma trận lên số 2. Quẻ 191 hai bước hung/cát mạch lạc. Khi ma trận vận động trục 1-9-5, tinh thần ám ảnh vì gặp trục hung, trục ba cửa thông nhau. Lời quẻ thật xáu: *Nửa đêm muôn qua sông thuyền chẳng có/ kinh hãi trước làn sóng cả vọt xung thiên.* Nhưng khi hai số 9 và 1 cùng dương xô đẩy nhau kết trục, đã khiến số 1 lên số 2, hanh thông, nên bảo: *gian nguy chỉ như mây mỏng che trăng và có người đưa tin vui đến.*

Quẻ 191, hung cát song hành.

Lợi cùng tắc biến. Lợi kiến quý. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi tu thân đức tin, tu thân kết

nghĩa huynh đệ. Lợi bèn trí vượt khó. Lợi việc đức thiện, lợi vị tha.

192

Lời xưa: Sự nhược cơ lulu, nhân bất xuất đầu. Vãng lai bế tắc, yếu kiến hữu vô.

/ Sự việc như kìm hãm lại, chủ nhân lại không ra mặt, đi lại bế tắc, cần gấp có được hay không?/ Quẻ 192, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận vận động cùng lúc hai trục 1-9-5 và 9-2-4. Một khi ma trận đã vận động hai trục, nhất là đã xuất hiện trục 9-2-4 thì mọi việc/sự thuộc khu vực danh vọng và tiền bạc không có gì phải bàn, nói cách khác không có gì lo lắng hung hay cát. Quẻ 9-2-4, ẩn tàng một lo lắng khác. Theo dịch xưa, ma trận 192 thuộc quẻ Lôi Hỏa Phong động hào thượng lục / *Cắt nóc nhà rất cao lớn, mà phòng mình ở lại nhỏ hẹp, bung bít/* Chủ nhân không ra mặt, đi lại bế tắc là vậy. Ma trận chủ yếu nói tới ứng xử, tới tính tình tính cách của người gieo được quẻ, không thích giao dịch kết nối, không muốn tiêu phí của cải, tiền bạc, thời gian cho người ngoài, bo bo giữ cửa, trục 9-2-4 (Danh vọng/ Hôn nhân/ Phú quý) rất thịnh cát danh vọng và tiền bạc.

Quẻ 192, mở lòng tất mọi việc đều lợi lạc.

193

Lời xưa: Vạn lý phiến phàm chuyền, ba bình lặng bất kinh, hành hành vô trở trệ, viễn xíu cánh thông tân.

/ Đường đi muôn dặm một mảnh buồm vận chuyển, sông yên chẳng sơ, đi đi không ngừng trệ, càng đi xa càng thông bên nước.

Quẻ 193, thuần dương. Ma trận 193 tự thân vận động trục 1-9-5, tiếp đến 3-5-7, rồi đứng. Quẻ xuất hiện đủ 5 số dương, cứ theo lý của số dương vận động ra cửa âm mà được cát lợi. Quẻ 193, số 3 là số cuối cùng của quẻ, kích hoạt số 4, phú quý, là ma trận vận động toàn diện, cát tường mọi sự.

Quẻ 193, tiểu cát.

Đức của quẻ:/ *Trùng khói thuyền nhẹ cánh sen/ Sóng im gió lặng thân quen bã bờ/ Bồng trầm khoan nhặt câu hò/ Bên xa mấy cung dong cờ tới nơi./*

194

Lời xưa: Thân lịch kình đào, đồng phong tiện hảo/ thái bình thân thoái, mục hạ hoàn tảo.

/ Tâm thân từng trải sóng kình, gấp gió đồng thật tốt đẹp, ngày thái bình sắp tới, mắt nhìn cảnh đẹp nhuường bao./

Quẻ 194 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-9-5 và 9-4-2. Hành trình quẻ: Khi hình thành 19, việc kết trục 1-9-5 là lẽ tự nhiên của sức mạnh trục 15, theo toán học trên thiên bàn ma trận tam phương, nhưng quẻ tự thân vượt qua 5, lên 4 thiết lập quẻ 194, sự vượt qua này được đánh giá là trải nghiệm *Thân Lịch Kình Đào* (thân trải sóng kình), gấp số 4, cửa Tốn, phương Đông nam, là cách *Đông Phong Tiện Hảo* (gấp gió đồng thật tốt đẹp).

Quẻ 194, cát tường.

Lợi tai qua nạn khói, bình thản an nhàn. Lợi tam tài phước lộc thọ, lợi kiến quý. Lợi phân chia gia tài, lợi hôn nhân, tử túc.

195

Lời xưa: Hạc tự vân trung xuất, nhân tòng nguyệt hạ lai, tân hoan danh kiếm thượng, bất dụng trúu song mi.

/ Hạc từ trong mây bay ra, người từ dưới trăng trở về, niềm vui mới đầy trên mặt, bất tất phải cau mày./

Quẻ 195, thuần dương. Ma trận 195 chính là trục 15-9. Nhấn mạnh trục 1-5-9 mới là trục Độc Lộ Xuyên Tâm, hoặc trục ba cửa thông nhau. Các trục 1-9-5, 9-1-5, 5-1-9, 5-9-1 hoặc 9-5-1, đều không mang ý nghĩa hung/cát như 1-5-9. Tuy nhiên, người gieo quẻ luôn bị ám ánh về sự hung xấu của trục 15 này, nên dù được quẻ 195 vẫn hơ hoảng lo lắng (tríu mi). Quẻ xua tan sự lo lắng này bằng dự báo: Hạc trong mây bay ra (số 4), người dưới trăng trở về (số 2). dự báo hai số âm (2 và 4) sẽ xuất hiện hóa giải ma trận thuần dương vận động toàn diện, cát lợi mọi sự.

Quẻ 195, tiểu cát.

Lợi tu thân đức tin. Lợi tự trọng liêm sỉ. Bất tất phải nghi hoặc. Lợi sức khỏe tuổi tròn. Lợi cầu tam tài phước lộc thọ.

196

Lời xưa: Thâm đầm ngư khả điếu, u cốc điểu khả la, chỉ dụng cựu trường tâm, bất dụng sinh nghi hoặc.

/ Cá đầm sâu vẫn có thể câu, chim hang tối vẫn có thể lưới, chỉ cần tâm kiên trường, không dùng tâm ngờ vực./

Quẻ 196, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 196 tự thân vận động trục 1-9-5, tiếp sau 5-6-4 rồi vận động toàn diện ma trận. Ma trận vận động từng trục, vững vàng chắc chắn, chỉ cầm bền gan, quyết chí, đức tin ngay thẳng, không nghi hoặc, mở lòng, bác ái, hỷ xả, thì việc gì cũng thành/ *Cá dưới đầm sâu vẫn có thể câu, chim trong hang tối vẫn có thể lưới.*

Quẻ 196 cát lợi.

Lợi tu thân đức tin. Mọi việc đều cát tường. Không có gì đáng kể phải khiêng tránh.

197

Lời xưa: Tiến bất an, thoái bất khả, thượng hạ tương tòng, minh châu nhất khóa.

/ Tiến cũng không an mà thoái cũng không được, trên dưới theo nhau, vì một chuỗi hạt minh châu./

Quẻ 197, thuần dương. Ma trận 197 tự thân vận động trục 1-9-5, tiếp theo là 7-5-3, rồi đứng. Ma trận thuần dương, cả ba số 195 đều ước một số âm, ước một chuỗi ngọc, nhưng cả ba đều không được một ước thành, cam chịu để ma trận đứng, tiến thoái đều không thể.

Quẻ 195 hung cát song hành

Đức của quẻ:/ *Tiến lên sự chặng chịu yên/ Lui về sự vướng triền miên khó về/ Thôi dành dành đứng làm ngo/ Chờ xem ngọc quý dại khờ tay ai./*

198

Lời xưa: Chuốc chuốc chiếm tiên kỵ, kỳ trung lộ bất mê, mục tiên vô hợp ý, sa miễn thị hòa phi.

/ Phải chăm chắm nắm lấy tiên cơ, thì trong đó thấy đường đi không lầm, trước mặt không vừa ý, phút chốc miễn được thị và phi./

Quẻ 198, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 198 tự thân vận động cùng lúc hai trục 1-9-5, tiếp theo là 1-8-6 rồi vận động toàn diện. Vì vận động cùng lúc hai trục, nên nếu không nắm lấy tiên cơ của sự thuận lý, vận động trục 1-8-6 trước trục 1-9-5 sẽ là mê lộ. Nhấn mạnh: Số 1 xuất hiện trước, đến số 9 rồi kết quả bằng số 8, như vậy trục 1-9-5 xuất hiện trước trục 1-8-6. Vận động ma trận đúng với thế âm dương thuận lý sẽ không gặp trở ngại, thị phi, họa ách nào, mọi việc/sự đều thuận buồm xuôi gió, hanh thông.

Quẻ 198 tiêu cát.

Lợi cầu tam tài. Lợi hôn nhân, tử túc. Không ngại đồ kỵ, thị phi. Lợi gia đạo khang ninh.

199

Lời xưa: Tước báo cao chi thượng, hành nhân cổ độ đầu, bán đồ bát liễu sự, nhật mộng chuyển sinh sâu.

/ Sẻ kêu trên cảnh cao, người xưa coi việc cứu giúp làm đầu, giữa đường không xong việc, sớm tối u sầu./

Quẻ 199, thuần dương. Ma trận tự thân vận động trục 1-9-5, số 9 còn lại lên 10, bằng lòng với việc chuẩn bị khởi một ma trận mới. Quẻ 199, hai số 9 danh vọng (tiền và danh) nên việc tiền và danh thực không có gì đáng bàn. Quẻ 199 nói về nhân cách sống, nói về đức vị kỷ, phúc vị tha, nói về sự thiện, việc lành, về nhân nghĩa.

Quẻ 199, lợi tu thân đạo đức.

Đức của quẻ:/ *Hành nhân cổ độ đầu/ Người xưa coi việc cứu giúp làm đầu/*

200

Lời xưa: Tạc thạch đắc ngọc, đào sa đắc kim, nhỡn tiền mục hạ, hà dạng trù trừ.

/ Đục đá được ngọc, đẽo cát được vàng, lợi ngay trước mắt sao còn do dự?/

Quẻ 200 thuần âm. Ma trận 200 không thể tự thân vận động, ma trận qua hai số 0. Quẻ chưa khởi, hung cát hoàn toàn tùy thuộc vào đức tu thân, vào nội lực người gieo quẻ, ngoại lực không thể trợ giúp được gì. Đức tin là bí quyết thành công.

Quẻ 200, lợi tu thân đức tin.

Đức của quẻ:/ *Ngọc trong đá đục ra mà được/ Đẽo hoàng sa mà lọc bụi vàng/ Xin cho hỏi ai người may thế/ Có sao còn lộ vẻ kém tươi?/*

/ Mời đọc tiếp Giải mã Ma trận từ 201-220/

/Từ quẻ 201-220/

201

Lời xưa: Vô đoan phong vũ thôi xuân khứ, lạc tân chi đầu đào lý hoa, đào bạn hữu nhân ca thả tiêu, tri quân tâm sự loạn như ma.

/ Bỗng nhiên mưa gió dục xuân qua, đào lý đầu cành rụng hết hoa, riêng gốc bên bờ có tiếng hát, biết tâm sự rối loạn như ma ám./

Quẻ 201, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận 201 đứng trong thế rối loạn. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 0 thuộc Đức tin âm, số 1 thuộc Sự nghiệp. Hôn nhân không đức tin, Sự nghiệp không đức tin, là cảnh: *Bỗng dung mưa gió dục xuân qua/ Đào lý đầu cành rụng hết hoa/* thì

lòng làm sao yên, thuyên đòi làm sao trôi. Thứ tự bước ma trận lẽ ra là 0-1-2, thì lại là 201, tâm sự rối loạn như ma ám có chi lạ ? Quẻ kết ở số 1, bí mật là đây, số 1 Sự nghiệp bế tắc từ hôn nhân, rồi răm vì quan hệ đồng môn, đồng nghiệp, tràn ngập những mâu thuẫn thù hận, tranh oán. Sau số 1 là số 2, muôn khởi lại ma trận phái thu xếp việc Hôn nhân, gia đình, việc quan hệ bằng hữu cho thuận lý, tử tế thì mới mong cát lợi.

Quẻ 201, hung xấu. 202

Lời xưa: Quỳnh uyển nhất thời xuân, đình tiền hoa liễu tân, thanh truyền hảo tin tức, thảo thủy tận hân hân.

/ Vườn quỳnh bát ngát xuân, liễu bên thềm mang vẻ đẹp mới, tin lành truyền xa, cỏ cây hết thấy đều hân hoan/

Quẻ 202, thuần âm. Theo dịch xưa, ma trận 202 thuộc quẻ Phong /Thủy Hoán động hào lục tú. Hào 4 âm nhu, thuận thảo giúp hào 5, hào vương, át được cát tường. Cũng như ma trận, đã hai số 2, thêm số 0 đức tin âm, là thuần âm chờ, lên số 3 là thuận lý, ma trận vận động tuân tự toàn diện. Trường hợp nội lực quẻ dịch động, số 0 âm thành số 5 dương, quẻ 202 thành quẻ 252, ma trận 252 vận động trực thô, việc sinh tồn/sinh lý của quẻ hanh thông/ thăng tiến đáng mừng.

Quẻ 202, cát lợi.

Lợi hỷ sự, gia tín, lợi thi cử, hôn nhân. Lợi sự bắt đầu đi tới thành tựu.

Đức của quẻ:/ Vườn đòi bát ngát vẻ xuân/ Bên thềm thân liễu buông tàn ngàn hoa/ Tin lành thanh vọng tận nhà/ Có cây muôn thức ca hòa sắc xuân/

203

Lời xưa: Môn ngoại sự trùng điệp, âm nhân đa ngộ hợp, hiền nữ tuy trợ sảo, diều diều chung nan hiệp.

/ Ra ngoài sự nghiệp bộn bề nhiều, thường gặp đàn bà con gái tỏ vẻ yêu, tuy có gái hiền giúp sức đây, vẫn còn man mác khó khăn nhiều./

Quẻ 203, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận 203 tự thân không vận động. Quẻ 203 số 2 không thể động hoan được với số 3, quẻ có biến thành 253 thì 2 cũng chỉ có thể động hoan với 5, không thể kết cặp với 3. Vì thế, quẻ mới dự đoán: *Diều diều chung nan hiệp* (còn khó khăn nhiều). Quẻ 203 theo dịch xưa thuộc quẻ Phong/Thủy Hoán động hào Cửu ngũ. Hào từ khuyên nên chia sẻ, làm việc thiện thật lòng để tạo phúc. Lời quẻ diễn giải bằng ma trận phuong thức chia sẻ áy, và khi chia sẻ được cảm phục, mến mộ, ví như lại quả ân tình, tuy nhiên phải nêu biết, đây là thời Hoán (chia ly), yêu nhau thì say đắm, nhưng chưa thể kết cặp vợ chồng.

Quẻ 203, hung cát song hành.

204

Lời xưa: Sự hữu hi, diện hữu quang, chung thủy hảo thương lượng, hồ trùng nhật nguyệt quang./
Việc có mừng, sắc mặt có sáng tươi, sau trước khéo thương lượng, trong bầu nhật Nguyệt thanh quang./

Quẻ 204 thuần âm. Ma trận tự thân vận động trực 2-4-9. Số 0 nhiều cơ hội lên 5, vì sau 4 là 5, quẻ 204 muôn dịch động lên 5 là toại nguyện ngay. So sánh bước vận động ma trận của 204 và 254 : Quẻ 204: Vận động 2-4-9. Quẻ 254: vận động 2-5-8, 2-4-9 và 5-4-6. *Hồ Trùng Nhật Nguyệt Quang* (Trong bầu Nhật Nguyệt thanh quang), dịch động ứng quẻ 254 là thượng cát.

Quẻ 204, đại cát.

Đức quẻ:/ Nhìn về mặt khoan hòa rạng rỡ/ Biết việc lành đang độ nở hoa/ Trước sau tiến thoái vào ra/ Ngày dài tháng rộng ngâm nga nói cười./

205

Lời xưa: Ám khứ hữu minh lai, ưu tâm sự khả hài, chung tu thành nhất tiêu, mục hạ mạc nghi sai.

/ Hết tối rồi lại sáng, nỗi lòng lo lắng đã trôi qua, cuối cùng hãy cứ cười, trước mắt chẳng nên nghi hoặc./

Quẻ 205, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận 205 tự thân vận động trực 2-5-8 rồi đứng. Các việc/sự thuộc khu vực sinh tồn/sinh lý hành thông, bền chắc. Muốn dịch động cầu lợi lạc tam tài, cần thiết phải dịch động số 0 âm, thành 5 dương, quẻ 205 thành 255. Hai số 5 cùng dương, xô đẩy nhau khi kết trực 2-5-8, số 5 còn lại lên số 6 theo bước ma trận. Ma trận vận động tiếp trực 5-6-4 rồi vận động toàn diện.

Quẻ 205, tiêu cát.

Đức quẻ:/ Tối đêm là để rạng ngày/ Trôi xuôi lo lắng để bầy khúc tui/ Khúc tui nở nói hát cười/ Nhẫn tién chờ có nghi sai lầm này./

206

Lời xưa: Bảo kính vô tràn nhiễm, kim điêu dĩ tiền tài, dã phùng thiên ý hợp, chung bất nhã tràn ai.

/ Gương báu chảng bị bụi làm mờ, lông da con điêu vàng cắt đo thành áo quý, cũng là hợp thiên ý, nên cuối cùng chảng bị tràn ai./

Quẻ 206, quẻ thuần âm. Ma trận tự thân vận động trực 2-6-7 rồi đứng. Ma trận đứng thì phải động mà dịch chuyển. Động số 0 Đức tin âm là giải pháp duy nhất. Động mà biến 206 thành 256, ắt được: Cuối cùng chảng bị tràn ai. Quẻ 256, vận động : 2-5-8, 2-6-7 và 5-6-4. Muốn ma trận vận động một trực rồi đứng, hay ma trận vận động cùng lúc ba trực, phụ thuộc hoàn toàn nội lực bản thân, nói cách khác là Đức Tin/ Tự tin ứng hành cuộc sống.

Quẻ 206, cát lợi.

Đức quẻ:/ Bụi nào nhiễm được gương trong/ Da kim điêu cắt áo vàng mặc hoan/ Như thế ý định trời ban/ Đời tênh tênh nhẹ chảng mang tràn ai./

207

Lời xưa: Hòa hợp sự, tiêu đàm thành, hỉ âm tại bán trình, bình bộ đạp thanh vân.

/ Sự việc hợp hòa, thành công cười nói, tin vui mừng biết từ giữa đường, nên nhẹ nhàng cắt bước đạp mây xanh/

Quẻ 207, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận tự thân vận động trực 2-7-6 rồi đứng. Số 6 xuất hiện cũng là lúc số 0 có cơ hội dịch biến thành số 5, là lúc thành tựu hai cặp âm dương 25 và 76. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 7 thuộc Tử túc, hai sự này may mắn là một căn bản của phúc đời. Khi ma trận dịch động, biến quẻ 207 thành 257, ma trận vận động cùng lúc 3 trực 2-5-8, 2-6-7 và 5-7-3, đẹp đẽ vô cùng.

Quẻ 206, cát lợi.

Đức quẻ:/ Cười cười nói việc xong/ Nửa đường đã báo tin mừng chia vui/ Nhẹ nhàng cắt bước vào đời/ Thanh vận hẹn vận, gấp thời công danh./

208

Lời xưa: Hoa tàn nguyệt khuyết, kính phá thoả phân, hưu lai hưu vãng, sự thủy an sinh.
/ Hoa tàn trăng khuyết, gương vỡ, kim thoã gãy, dừng lại dừng qua thì việc mới được yên ổn./
Quẻ 208, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận 208 tự thân vận động trực 2-8-5, rồi đứng. Tiếc thay, dù có cỗ công dịch động số 0 âm thành 5, để ma trận 208 thành 258, thì 258 lại cũng chính là trực của ma trận 208. Bó tay với ma trận đứng này: *Gương vỡ, kim thoã gãy, dừng lại dừng qua thì việc mới được yên ổn..*
Quẻ 208, hung cát song hành. Nên bằng lòng với thế đứng của ma trận ở trực 2-8-5, các việc/sự sinh tồn sinh lý được bằng an, đứng ham cầu muôn gì thêm

209

Lời xưa: Môn ngoại hảo âm lai, sinh nhân ưng hữu khánh, danh lợi hữu cảnh thiên, nhạn hành trung triết trận.
/ Ngoài cửa có âm tin hay đưa lại, người sống cần có phúc, vì danh lợi dù chắp cánh thăng tiến, nhạn mà cứ bay mãi thì cuối cùng đôi cánh phải rã rời./
Quẻ 209, âm dương thuận lý bất hoàn thành. Ma trận 209 tự thân vận động trực 2-9-4 rồi đứng. Nhấn mạnh: số 2 thuộc hôn nhân, số 9 thuộc danh vọng, số 4 thuộc phú quý. Ba thứ này được cả, nên mừng lắm chứ. Nhưng phải nêu biết dừng, vì ham ba thứ này thái quá, sẽ như nhạn kia, đệ nhất giỏi bay cũng phải sã cánh..
Quẻ 209, tiêu cát.
Đức quẻ:/ *Ngoài song cửa lợi danh mời gọi/ Thuyền đời ơi cần biết bến nhà/ Lợi danh trời rộng bao la/ Nhạn bay bay sã cánh ra đê tàn../*

210

Lời xưa: Vạn lý hảo giang son, phong sa tận nhật nhàn, dĩ thôn câu thương nhỉ, hà tất ngộ ba lan.
/ Giang sơn muôn dặm tốt, gió mát suốt ngày nhàn, cá đã nuốt mồi rồi, ngại ngùng gì sóng cả./
Quẻ 210 âm dương thuận lý. Ma trận 210, là ma trận phục, số 2 trở lại số 1, số 0 dịch biến thành 5, kéo số 5 ra số 2, ma trận đi tuần tự từ 1 lên 2, trình tự diễn đạt:
+ Số 1 lên số 2: *Vạn lý hảo giang san.*
+ Số 2 lên 3: *Phong sa tận nhật nhàn*
+ Số 3 lên 4: *Dĩ thôn câu thương nhỉ*
+ Số 4 lên 5: *Hà tất ngộ ba lan.*

Số 5 ra được số 2, vào được số 8, lên được số 6, ba ngả phân vân nên mới bảo có đức tin thì ngại gì sóng gió. Đây là quẻ cuối cùng của thời Tiêm, nên không có gì để phải tiêm nữa, chim hồng bay tít trời xanh.

Quẻ 210, tiêu cát.

211

Lời xưa: Song yến hàm thư vũ, Chỉ nhật nhất tê lai, Tịch mịch yêm lưu khách, tòng tư hạ điếu dài.

/ Song yến ngâm thư múa, hẹn đúng ngày cùng bay tới, chốn tịch mịch lưu giữ khách, từ nay
xuống câu ở đài câu./

Quẻ 211, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 211 không tự thân vận động. Số 2 Hôn nhân đi
về số 1 Sự nghiệp, là bước ngược ma trận, và việc dừng lại ở số 1 trước khi bước tiếp càng khẳng
định rõ tính cẩn trọng, chi tiết của đương số. Số 1 lần tiếp theo, nhất định lên số 2, nên quẻ bảo:

Song yến ngâm thư múa (số 1 và 2)/ Hẹn ngày cùng bay tới/ Giữ khách lại là giữ số 2 lại, Và
chắc chắn sau số 2 sẽ là bước số 3/ Từ nay xuống câu dưới đài câu.

Quẻ 211, tiểu cát.

Lợi gia đạo. Lợi cầu tam tài. Lợi hôn nhân tử túc, đặc biệt: cầu con được gái đầu lòng.

212

*Lời xưa: Vọng khứ kỷ trùng san, cao tâm tiệm khả phan, cử đầu thiên thượng khán, minh nguyệt
xuất nhân gian.*

/ Xa trông mấy trùng sơn, cao sâu vin bám dần dần, ngẩng đầu trông lên trời, trăng sáng chiếu
khắp nhân gian./

Quẻ 212 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân không vận động trực, mà vận động theo
bước ma trận, sau lỡ nhịp 2 đầu, 2-1 là nhịp tiền, nghịch đường, hung xấu, nhưng sau đó là 1-2
ma trận tiến tuần tự theo bước 1-2-3, thật rực rỡ, đẹp đẽ. Thê quẻ này là thê tiền hung hâu cát.
Tiền hung đoán là: Xa trông mấy trùng núi/ Núi cao vực sâu vin bám leo lên dần dần. Hậu cát,
đoán là: Ngẩng đầu trông lên trời, trăng sáng chiếu khắp nhân gian.

Quẻ 212, hung cát song hành.

Lợi việc tu thân, lợi mưu sự, việc sự, lợi cầu tam tài. Lợi nghiệp học, tấn học. Đặc biệt, lợi tai
qua nạn khói, bệnh mau lành, sức khỏe khang kiện, tuổi tròn già tăng.

Đức quẻ:/ Xa trông những núi cùng non/ Tay vin chân bám chẳng sờ bước lên/ Ngẩng đầu nhìn
vợ cao thiên/ Trăng lang láng chiếu khắp miền nhân gian./

213

Lời xưa: Dụng chi tắc hành, sả chi tắc tàng, nhất kỵ xuất trùng quan, Giai âm chỉ xích gian.

/ Dùng thì làm đi, bỏ thì dấu kín, một con kỵ mã ra khỏi trùng quan, được tin hay chỉ trong gang
tấc./

Quẻ 213, âm dương thuận lý. Ma trận 213 tự thân không vận động, nhưng nội lực đủ ý chí vận
động vượt bước. Thời 21 là thời nghịch bước, khó khăn. Thời 1-3 là vượt bước mà được thuận,
sau số 3 là số 4, ma trận vận động tuần tự. Thời từ bước 1-3 là Nhất Kỵ Xuất Trùng Quan, vì số
1, số 3 đều dương (nếu số 1 lên 2, âm dương quyển luyến không thể một mình xuất trùng quan
ngay được). Thời số 3 lên 4 là thời Giai Âm Chỉ Xích Lan, được tin hay chỉ trong gang tấc.

Quẻ 213, tiểu cát.

Lợi cầu danh, cầu tài, kiến quý. Lợi tâm người, tầm vật. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử.

Đức quẻ:/ Dùng thì làm, không dùng để vựa/ Qua trùng quan người ngựa khoan thai/ Tin lành
vừa kịp tới nơi/ Ôm vui lên ngựa cười phơi phới lòng./

214

*Lời xưa: Tích đức thi công hữu tử tôn, sát ngưu tế thần cập tây lân, công danh lưỡng tự thành
toàn nhất, hồi thủ son hà vạn vật tân.*

/ Thi công tích đức cho con cháu, giết trâu cúng tế thần linh chòm xóm chǎng ưa, hai chữ công danh dù toại ý, ngoảnh nhìn non nước khác xa xưa./

Quê 214, âm dương thuận lý. Ma trận 214 tự thân vận động trực 2-4-9, rồi 1-9-5 rồi vận động toàn diện.

Bí mật của quê: *Hai chữ công danh dù toại ý/ ngoảnh nhìn non nước khác xa xưa/*. Là sao? là: Ma trận vận động hai trực 2-4-9 và 1-9-5, nghĩa rằng các việc Hôn Nhân, Phú Quý và Danh vọng đều thành tựu, nếu không muốn nói là thành tựu toàn diện. Nhưng con cháu có nguy cơ hung họa, lân bang bằng hữu, anh em có nguy cơ tan rã chia lìa. Cảnh ngộ ấy, liệu danh vọng/phú quý có là sung sướng? Đây là quê phúc, trong thế tam ám, tam minh, lục sát phùng tuân triệt.

Quê 214, hung cát song hành.

Quê lợi tu thân tích thiện đức.

215

Lời xưa: An thần lộ bình di, vân trung nhát nhạn phi, đào hoa phùng sậu vũ, thủy bạn nữ tần mi./
Đường đi yên ổn bằng phẳng, trong mây lành chiếc nhạn bay, mưa lớn hoa đào rụng, bên bờ suối cô gái khóc buồn./

Quê 215, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 215 tự thân vận động cùng lúc hai trực: 2-5-8 và 1-5-9, tiếp đến 9-2-4 rồi vận động toàn diện. *An thần lộ bình di/ Đường đi yên ổn bằng phẳng/ Vân trung nhát nhạn phi / Trong mây lành chiếc nhạn bay.* Thuận thời vậy, cớ chi *Đào hoa phùng sậu vũ/ Mưa lớn hoa đào rụng/ Thủy bạn nữ tần mi/ Bên bờ suối cô gái khóc buồn..* Quê nhẫn mạnh bi kịch của số 2 đấy. Số 2 thuộc Hôn nhân, chịu hơn một lần long dong. Lần nhất, 215, hoan phối với số 1 liền kề, nhưng lòng lại thuộc về số 5 (2-5-8) vì cùng trực thổ. Long dong lần hai: Hai trực 2-5-8 và 2-4-9 đều khởi từ 2 khiến số 2 phân lòng đôi ngả, gấp 5 bỏ 9, gấp 9 bỏ 5, đành bên bờ suối khóc buồn..

Quê 215, tiểu cát.

Lợi cầu tam tài. Bất lợi ly hương, xuất hành. Bất lợi hôn nhân tử túc, gia đạo bất an.

216

Lời xưa: Môn cội khởi can qua, thân cùu lưỡng bất hòa, chu y lâm nhật nguyệt, thủy giác tiểu kha kha.

/ Trong nhà cãi cọ đánh nhau, thân tình hóa thù sâu, khi quan chức đến nhà, bấy giờ mới biết bị cười chê./

Quê 216, âm dương thuận lý, không hoàn hảo. Ma trận 216 tự thân vận động cùng lúc hai trực 2-6-7 và 1-6-8 rồi vận động toàn diện. Lý do trong nhà cãi cọ đánh nhau: Số 1 dương kẹp giữa hai số âm 2 và 6, nên số 1 có hai cửa hoan phối. Chuyện luân lý đạo đức trong nhà có vấn đề, ngôi thứ tam cương không mạch lạc hoặc chuyện tiền bạc, gia tài, diền sản phân chia bất đồng, gây bất hòa thù oán. Khi ma trận vận động, trực nào cũng nghiêng, trực 1-6-8 nghiêng đầu, trực 2-6-7 nghiêng cánh. Nói vắn: căn nhà cư ngụ phạm phong thủy hung xấu.

Quê 216 hung cát song hành.

Không có ma trận nào vận động cùng lúc hai trực mà còn cần cầu tài/quan. Đây là quê tu thân.

217

Lời xưa: Hữu nhất nhân, hoạch nhất lộc, sự đoàn viên, mòn ngoại sách.

/ Có một người bắt được con hươu, việc trong nhà êm thầm, nhưng ngoài cửa có kẻ gọi đòi./
Quẻ 217, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 217 tự thân vận động trực 2-7-6, rồi 1-6-8, từng
trục một, đúng nhịp, vững chắc cho tới vận động toàn diện ma trận.

Bí mật của quẻ: Việc trong nhà êm thầm/ Việc bên ngoài hung xáu. Tùy nghi xem xét trên căn
bản đạo lý, thế âm (tiểu nhân) đang thịnh, nhưng thế dương (quân tử) đang suy.

Quẻ 217, tiểu cát.

Lợi tu thân đạo lý.

Đức quẻ:/ Kìa có kẻ tốt cung tài bạch/ Được Lộc tồn một cách tự nhiên/ Việc nhà hờn hở, tuy
nhiên/ Cổng ngoài có kẻ réo tên gọi đòi../

218

*Lời xưa: Nhữ vắng vô du lợi, hoa khai hưu cắp thu, nghiêm sương vật tiên chí, thoái bộ bất tồn
lưu.*

/ Người đi không mau lẹ, hoa nở rồi đã đến mùa thu, sương giá nghiêm trọng, mang cỏ rơm đến
cho xúc vật nằm, hãy lùi bước, chờ lưu lại./

Quẻ 218, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 218 cùng lúc vận động hai trục 2-8-5 và trục 1-8-
6. Ma trận vận động trục 2-5-8 bảo rằng các vấn đề thuộc Sinh tồn/ sinh lý không có gì phải lo
ngại, đang tốt đẹp vững chắc. Ma trận vận động trục 1-8-6 bảo rằng các việc/sự mang ý nghĩa
chữ Thời thì cần xem xét kỹ lưỡng và hành động nhanh gọn dứt khoát mới tránh được hung,
nghênh được cát. Quẻ này, bằng lòng với hiện tại, nuôi dưỡng đức tin và cầu đón thời cơ thuận
lý, thức thời tát cát vượng lâm.

Quẻ 218, tiểu cát.

Lợi cầu tam tài, lợi tâm người tầm vật. Lợi quan tụng.

219

Lời xưa: Tân nguyệt vi cầu, thánh phong tác tuyển, cử vòng yên ba, cầm tiên dị kiến.

/ Lúc trăng mọc, vót cần câu, lúc gió mát, se sợi, kéo vỏ nơi sóng bốc hơi, câu được cá tươi./
Quẻ 219, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 219 tự thân vận động cùng lúc hai trục 2-9-4 và
1-9-5 rồi vận động toàn diện. Bước ma trận hanh thông cát tường.

Quẻ 219, tượng trình: *Trăng thanh/ Gió mát/ Vót cần câu/ Se lưới/ Kéo lưới nơi sóng lặng/ Được
cá tươi/*. Cảnh phúc như bày, cá thể và môi trường tương thích sang đẹp, tam tài thành tựu từng
bước nhặt khoan. Số 2 thuộc Hôn nhân/ số 1 thuộc Sự nghiệp/ số 9 thuộc Danh vọng. Khởi thuận
ba điều này mà thành tựu tất cả. Yên Ba là nơi sóng bốc khói/ Yên thuộc hỏa, trên thiên bàn ma
trận thuộc số 9. Thật đặc địa, đặc thời, vấn đề còn lại là có đặc nhân tâm?

Quẻ 219, cát lợi.

Mọi sự mong cầu, đức tin mach bảo, tử tế dụng hành đều tựu.

Không có việc gì đáng kể phải kiêng tránh.

220

Lời xưa: Tiên quan tỏa độc, đè phong tiêu tiết, bát tri giới khốn, tuần thành đại ương.

/ Trước hết đóng cửa lại rồi hãy đọc sách, đè phong tiêu tiết, nếu không biết giữ gìn ngăn ngừa,
sẽ thành họa lớn./

Quẻ 220 thuần âm. Ma trận 220 không tự thân vận động, đứng trong thế trì trệ, lo lắng. Theo dịch xưa ma trận 220 thuộc quẻ Phong/Thiên Tiêu súc, động hào lục tú. Hào này âm nhu, khó tránh khỏi các hào dương ganh ghét, tranh dành, xung đột, dẫn đến thương tích. May nhờ đặc chính, lại sát kè hào 5, nên được che chở, lại ở thời Tiêu súc, nên không sợ hãi và cũng không có lỗi. Giải pháp vượt trán họa ách: Trong âm, ngoài dương/ *Đóng cửa lại rồi hãy đọc sách*. Đề phòng tiểu tiết có thể hư hại cục.

Quẻ 220, hung cát song hành.

Quẻ lợi tu thân tránh hung/hại.

Đức quẻ: / *Đọc sách phải then cài cửa đóng, Đề phòng chi tiết nhỏ sinh ra/ Nếu không phòng bị ngăn ngừa trước/ Họa tai sòng sọc đến thăm nhà./*

*/Mời đọc tiếp Giải mã Ma trận từ 221-240/
/Từ quẻ 221-240/*

221

Lời xưa: *Yến ngữ oanh đè, hoa khai mǎn viên, ý lan xuân thuy giác, vô ngữ liễm sầu nhan.*
/ Yến hót oanh kêu, hoa nở đầy vườn, tựa lan can tĩnh giác xuân, không nói năng mặt mà ủ rũ./
Quẻ 221, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 221 không tự thân vận động. Ma trận khởi từ số 2 Hôn nhân, dừng lại số 2, rồi lại quay về số 1. *Oanh ca yến hót, hoa nở đầy vườn/* chẳng là cảnh của hai số 2 Hôn nhân đó sao. Thế rồi buồn. Một lỡ trớn hôn nhân, một thất bại, một phản bội, một mất mát nào đó khiến cho giác mộng xuân tan vỡ, mặt mà ủ rũ kém tươi..

Quẻ 221 tiền cát hậu hung, xấu, nhưng là hung/xấu thời tiểu súc, hung xấu việc/sự nhỏ.

Đức quẻ:/ *Oanh ca yến hót riu ran, Vườn xuân muôn thức hoa tràn lan tươi/ Tinh xuân đứng tựa hiên ngoài/* Một mà ủ rũ u hoài vườn xuân./

222

Lời xưa: *Lao tâm lao tâm ,lao tâm hữu thành, thanh phong tá lực, hoan tiểu tiến trình.*

/ Mệt l้า, mệt l้า, mệt l้า mới thành, gió mát giúp sức, vui cười tiến bước./

Quẻ 222 thuần âm. Ma trận 222 đứng.

Ma trận ba số 2, ứng với ba lần hai chữ lao tâm, nhưng lao tâm rốt cuộc hữu thành (Mệt l้า, mệt l้า, mệt l้า mới thành). Thành ở đâu? Thành ở *Thanh Phong Tá Lực*, Thanh/ Chấn mộc, phương chính Đông, là số 3, Phong/ gió/Tốn mộc, phuong Đông Nam, là số 4. Nghĩa rằng, sau ba lần Mệt L้า (số 2) lên số 3, rồi 4 thì mọi sự thuận lý,cát tường. Còn thêm, số 2 nhịp hợp với số 4, khả năng kích hoạt số 4 dễ dàng. Hãy mở lòng kích hoạt, vì tha là đặc nhân tâm, quên đi vị kỷ khúc thời này, mà cát.

Quẻ 222, tiền hung hậu cát.

Lợi gia đạo, lợi cầu tài, cầu quan. Lợi nghiệp học, tấn học thi cử, cầu danh. Đặc biệt lợi cầu hôn nhân, tử túc. Bất lợi tranh tụng, công môn.

223

Lời xưa: *Tiến bộ thả bồi hồi, xuân phong liễu nhú súy, thủy biên hành khách quyện, chầm bạn hữu ưu hoài.*

/ Bước chân đi dã những bồi hồi, tơ liễu gió xuân thoảng khắp nơi, bên bến nước người đi mỏi mệt, gối đầu nằm lòng dạ khôn nguôi./

Số 2 thuộc âm, số 3 thuộc dương, ma trận 223 âm dương thuận lý, âm cường, dương nhược. Quẻ 223 ma trận tự thân không vận động. Do bản tính trì trệ, nhu thuận của hai số 2 nên số 3 dùng

dắng không lên ngay số 4, hơn nữa số 4 cũng âm, e phụ lòng hai số âm đứng trước, vì vậy *Tiến Bộ Thả Bồi Hồi* (Bước chân đi dạ những bồi hồi). Số 2 tên Hôn Nhân, số 3 tên Gia đình, nghĩ cho cùng cũng chỉ là chuyện bịn rịn thê/nhi mà thôi/ *Thủy biển hành khách quyện/ Chẩm bạn hữu ưu hoài* (*Bên bến nước người đi mỏi mệt/ Gói đầu năm lòng dạ khôn nguôi.*)

Quê 223, thời vận khó khăn.

Lợi tu thân đạo lý. Lợi tiêu nhân, bất lợi quân tử. Lợi chí kiên định, tự tin, chí thành, bất lợi vị kỷ.Thời vận khó khăn bất lợi cầu quan, cầu tài. Lợi thê nhi, bất lợi kiến quý cầu danh.

224

Lời xưa: Ngọc thạch do chung muội, ná kham tiểu hối đa, chung vô cữu tiểu kha kha.
/ Ngọc thạch cũng còn mờ tối, sao chịu được vết rạn nhỏ, cuối cùng chẳng có lỗi gì, cất tiếng cười khà khà./

Quê 224, âm dương thuận lý. Ma trận 224 tự thân vận động trực 2-4-9, rồi 1-9-5 rồi vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 4 thuộc Phú quý, cả hai căn bản này là nền tảng cho sự thành tựu của Sự nghiệp đời người. Trục 2-4-9 minh xác điều đó, nên cười khà khà là vậy. Sau khi vận động hai trục 2-4-9 và 1-9-5, vấn đề là số 2 vào số 5 hay số 4 vào số 5. Theo hành trình ma trận số 2 hay 4 vào số 5 đều thuận cả, nhưng vì sơ lỗi, sơ ngọc có vết rạn, mà nhường nhịn nhau, thành ra trì trệ, lỡ việc. Quê nhán mạnh: Chung Vô Cữu (Chẳng có lỗi gì), hàm ý kêu gọi vận động nhanh gấp mà cát vượng.

Quê 224, tiểu cát.

225

Lời xưa: Thùy dực dao thiên khú, gai nhán tị nạn hành, nhất đồ kinh tế ý, hựu thị mãn viên xuân.
/ Phải vỗ cánh bay lên trời xa, đều nhân vì đi lánh nạn, con đường kinh tế ý nghĩ khó khăn, hóa lại là vườn đầy xuân sắc./

Quê 225, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 225 tự thân vận động trực: 2-5-8, trực chéo, thuyền đời nghiêm. Lánh nạn là nguyên nhân: Đã tưởng sau vận động trực 2-5-8, ma trận đứng. Nhất đồ kinh tế ý: Lo lắng kinh tế khó khăn. Nhưng số 2 còn lại đã cơ biến tiến lên số 3 khiến ma trận vận động toàn diện. *Hựu thị mãn viên xuân* (hóa ra lại là vườn đầy xuân sắc) là vậy. Số 2 trường hợp này xứng với câu: Thuận vợ thuận chồng biển đông tát cạn

Quê 225, tiểu cát.

Đức quê:/ Vì hoàn cảnh phải rời chân/ Như chim vỗ cánh tìm gần bay xa/ Việc sinh kế tưởng lở đà/ Ngờ đâu chốn đến lại là vườn xuân./

226

Lời xưa: Gia tín chí, khai tiểu nhan, phi đăng nhất khú, phi vân thương thiên.
/ Tin hay tốt đẹp đến, vẻ mặt rạng rõ tươi cười/ một mạch tung bay/ vén mây lên thăng trời./
Quê 226, âm dương thuận lý, hoàn hảo. Ma trận 226 tự thân vận động trực 2-6-7. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 7 thuộc Tử túc. Hôn nhân để sinh con để cái là thuận lý, tình, cát vượng.

Quê 226 tiểu cát.

Lợi gia tín, hỷ sự, bằng sắc, thi cử, thăng tiến. Lợi cầu tam tài. Lợi thu hoạch thành quả.
Đức quê:/ Tự nhiên nghênh đón hỷ tin/ Một mày rạng rõ càng nhìn càng tươi/ Cảnh đời bay bồng tót vời/ Rẽ mây trong rõ mặt trời hoan ca./

227

*Lời xưa: Thanh chiên không thủ cựu, chi thượng sào sinh phong, mạc vi nhất thời hỷ/ Hoàn nghi
thứ tượng hùng.*

/ Tấm thảm xanh ở trên không vẫn như cũ, tổ chim ở trên cành được gió đưa đưa, chớ vì một lúc
thấy vậy mà mừng, phải ngờ đó là hình tượng chẳng lành./

Quẻ 227, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 227 tự thân vận động trực 2-7-6. Số 2 thuộc Hôn
nhân, số 7 thuộc Tử túc, Hôn nhân/Tử túc kết trực với số 6, Quý nhân/ *Mạc Vi Nhất Thời Hỷ/*
Chớ thấy vậy mà mừng..Nên suy ngẫm ý nghĩa sâu xa này.

Quẻ 227, tiêu cát.

Chú ý, quẻ này không đoán việc cầu tài, cầu quan. Quẻ lợi tu thân, Lợi việc kiên nhẫn bền bỉ chờ
thời. Lợi việc cần an khang gia trạch, hôn nhân tử túc. Bất lợi việc mơ hồ huyền hoặc, mộng mị,
bất lợi việc xảo trá lường gạt, bất lợi việc ích kỷ, cầu an.

228

*Lời xưa: Mạc ngôn kinh cúc ác, chung vi loan phượng thê, mục tiền ưng hữu dài, hà dụng tảo
trù trù.*

/ Đừng nói loài gai góc là xấu, cuối cùng cũng làm chỗ chim loan chim phượng đậu, việc trước
mắt phải nên chờ đợi, sao lại sớm trù trù./

Quẻ 228, thuần âm. Ma trận tự thân vận động trực 2-8-5. Trục 2-8-5 là trục thô, quản việc sinh
tồn/sinh lý. Do vậy các việc thuộc sinh tồn/sinh lý không có gì đáng quan ngại hung xấu. Hai số
2 tượng hình chim Loan Phượng, số 8 tượng hình gai góc. Ba số 228 thuần âm, ý nghĩa trì trệ,
tiểu nhân, trù trù, gai góc là vậy. Việc hung/xấu khởi từ cung số 2 và số 8, xem xét việc vợ
chồng và việc con cháu, đặc biệt với con trai út, cháu trai út.

Quẻ 228, tiêu cát.

Sắc sắc không không phải biết thời, biết dụng.

Đức quẻ:/ *Đám gai góc cát hung chớ lẩn/ Bởi phượng loan thường vẫn nhởn nhơ/ Việc trước
mắt phải biết chờ/ Vội chi lòng dạ ngắn ngoè trù trù./*

229

Lời xưa: Thương hạ hòa, ưu sầu quyết, thiên chướng vân, nhất luân nguyệt.

/ Trên dưới hòa, lo buồn dứt, ngàn mây núi, một vầng trăng./

Quẻ 229, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 229 tự thân vận động trực 2-9-4. Số 2 còn lại có
hai đường vận động, người nam vào số 5, người nữ vào số 8, để ma trận vận động trực 2-5-8 mà
lợi lạc. Số 2 thuộc Khôn, phương vị Mùi-Khôn-Thân, thời Thân, mặt trời lặn, mặt trăng mọc. Số
8 thuộc Cấn sơn, phương vị Sửu-Cấn-Dần, thời Dần, mặt trời mọc và mặt trăng lặn. Cơ may đòn
người trong một dịch chuyển 2-5-8, cần dung hành bền chí.

Quẻ 229, đại cát.

Lợi việc chung sức chung lòng. Lợi việc hòa hợp, hùn hạp, khuyếch trương, liên kết. Lợi việc
cầu an, cầu hòa. Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi thêm đinh, vuợng trạch.

Đức quẻ:/ *Khi trên dưới đồng lòng hòa hợp/ Mọi sầu lo khắc tự nhiên tan/ Trên cùng dưới cả hai
hòa hợp/ Như trăng mọc tối mây ngàn sáng hơn./*

230

*Lời xưa: Ngọc xuất Côn Cương thạch, chu ly Cố Độ than, hành tàng chung hữu vọng, dụng xá
bất vi nan.*

/ Ngọc lẩy ra ở núi Côn Cương, thuyền lìa xa ghềnh Cố Độ, việc hành hay tàng cuối cùng đều có
hy vọng, dùng hay bỏ chẳng khó gì./

Quẻ 230 âm dương thuận lý, không hoàn thành. Ma trận 230 tự thân không vận động. Nếu số 0 vẫn chỉ là số 0 thì ma trận chỉ có một đường đi duy nhất là 2 lên 3, rồi 3 lên 4. Nếu số 0 dịch chuyển thành số 5, quẻ 230 thành 235 thì ma trận vận động cùng lúc hai trục 2-5-8 và 3-5-7 rồi vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 3 thuộc Gia đình, Đức tin dù là 5 hay là 0 đều khảng quyết Hôn Nhân và Gia đình thuận lý, tốt đẹp. Như thể ngọc lấy ra từ núi Côn Cuông, thuyền đời qua ghềnh Cổ Độ (ghềnh nguy hiểm) mọi việc trên đời hiện nay dù ẩn hay hiện, dùng hay bỏ đều không còn gì khó nữa, đều có kết cục thành công.

Quẻ 230, tiểu cát.

Quẻ này, nữ nhân lợi hơn nam nhân. Lợi cầu tài. Lợi tâm người tâm vật, Lợi gia trạch.

231

Lời xưa:Mục hạ ý nan thư, hữu khách lai từ từ, kim xa tuy lịch hiềm, lộn tắt hữu chung dư.

/ Trước mắt thời ý thấy khó thư thái, có khách đến dần dần, xe vàng tuy từng qua nơi hiểm trở, sẽ có sự đáng tiếc về sau./

Quẻ 231, âm dương thuận lý bất hòa. Ma trận 231 không tự thân vận động. Bước từ 2 lên 3 là thuận ma trận, mới bảo: *Xe Vàng Từng Qua Nơi Hiểm Trở*, lẽ ra lên tiếp số 4, nhưng ma trận lại ngược về số 1 để khởi lại ma trận, mới bảo: *Chắc Rằng Đáng Tiếc Có Lần Về Sau*. Văn tắt: 2-3-4 là thuận/cát 2-3-1 là không thuận/hung xấu.

Quẻ 231, Hung cát song hành.

Họa ẩn trong phúc. Tu thân kiên nhẫn mới mong cầu tam tài, thành tựu nhưng vất vả và chậm.

Đức quẻ:/ Trước mắt thấy khó thành thoi/ Dần dà lại thấy có người tới thăm/ Dù thuyền vàng trải thác ghềnh/ Vẫn e đáng tiếc có lần về sau./

232

Lời xưa:Khả dĩ ký, khả dĩ thác, sự trì trì, vô suyễn thác.

/ Có thể gửi, có thể nhớ, việc chầm chậm, không lẩn lộn./

Quẻ 232 âm dương thuận lý hoàn hảo, là bởi số 3 dương, gánh hai số 2 âm. Chính vì gánh hai số 2 âm, nên bước ma trận nhất định nhịp 2-3/ 2-3.

Số 2 thuộc Hôn nhân, số 3 thuộc Gia đình, hai sự diệp khúc, nên quẻ đoán nhịp: *Có thể gửi/ Có thể nhớ/ Việc chầm chậm/ Không lẩn lộn*. Ngẫm kỹ bốn nhịp dự báo này mới hiểu được sự huyền diệu của Đức tin. Đức tin khiến ma trận hoàn hảo.

Quẻ 232, tiểu cát.

Lợi tu thân đức tin. Công việc mình làm hay nhờ cậy người khác, đều nên lấy đức tin làm trọng, mọi hung xấu sẽ qua, mọi cát lợi sẽ thành. Lợi cầu tam tài, tuy nhiên bất lợi việc hôn nhân tử túc, đặc biệt việc mong cầu cho con cái.

233

Lời xưa: Khủng cự ưu tiễn, giao tai mục tiễn, như ợc phùng minh giảm, chí phá không truyền.

/Lo sợ như nung nấu đều ở trước mắt, nếu gặp được gương sáng soi cho, dùng ngón tay chỉ bảo là tan như không./

Số 2 thuộc âm, số 3 thuộc dương, ma trận 233 âm dương thuận lý, âm nhược, dương cường. Ma trận không tự thân vận động. Ma trận đi từ 2 lên 3 rồi đứng lại ở 3, không đủ tự tin lên 4, mặc dù lên 4 là thuận lý. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 3 thuộc Gia đình, nội lực đã mạnh, nhưng ít giao tiếp bên ngoài, nên lo lắng việc bên ngoài bản thân không đủ khả năng tương thích. Nhưng thực không phải thế, hai số 3, dương, rất mạnh xô đẩy nhau, việc lên số 4 liền kề là một tự nhiên. Lên 4, ma trận vận động toàn diện, lợi lạc mọi điều.

Quẻ 233, tiêu cát.

Lợi cầu quý nhân phò trợ. Lợi cầu tài.

Đức quẻ: / Sợ lo nung nấu trong lòng/ Trước mắt nếu được gương trong soi cùng/ Một ngón tay chỉ lá xong/ Tiêu tan lo sợ như không có gì./

234

Lời xưa: Nguyệt yếm vân gian, hôn mê đạo lô, vân tán nguyệt minh, tiệm nghi tiến bộ.

/ Trăng bị che bởi đám mây, thì hôn mê đường lối, nhưng khi mây tan thì trăng lại sáng tỏ, dần dần nêu tiến bước./

Quẻ 234, âm dương thuận lý. Ma trận 234 tự thân vận động cùng lúc hai trực 2-4-9, rồi 3-4-8, rồi vận động toàn diện. Không một trở ngại, khó khăn nào có thể ngăn cản được bước vận động thuận lý, vững chắc của ma trận 2-3-4.

Tuy nhiên, vì số 3 dương, gánh hai số âm, một bên là số 2, một bên là số 4, hai số âm này đều đẹp đẽ rực rỡ thì sao số 3 không "hôn mê đạo lô". Muốn hưởng lời đoán quẻ này Đại cát, đòi hỏi đức tu thân phải lớn, phải bền chí, cứng lòng, phải thuận tình vẹn nghĩa.

Quẻ 234, hung cát song hành.

Lợi cầu tam tài. Lợi tu thân tình nghĩa.

235

Lời xưa: Đạo lộ tại chiêu hó, phong ba nhất điểm vô, thời thừa tâm sự loạn, toàn trượng quý nhân phù.

/ Trên đường đi nêu tay vẫy, miệng gọi, thì sóng gió chẳng có gì xảy ra. Những lúc tâm rối loạn thì quý nhân phù trì./

Quẻ 235, âm dương thuận lý hoàn hảo, dương cường, âm nhược. Ma trận 235 tự thân vận động cùng lúc hai trực: 2-5-8, rồi 3-5-7, rồi vận động toàn diện.

Bí mật của quẻ ở chỗ: Những lúc tâm rối loạn thì quý nhân phù trợ. Nghĩa rằng: Ma trận đã vận động hai trực 2-5-8 và 3-5-7 thì mọi sự ở đời không còn gì đáng ngại, đáng lo lắng, và việc mong cầu tam tài kè cũng là cầu được ước thấy, thành tựu mọi bে. Đã thế, còn nhán mạnh, gặp khó khăn trở ngại gì đã có quý nhân giúp sức, bởi quẻ 235, sau số 5 là số 6 Quý nhân.

Quẻ 235, tiêu cát

Lợi cầu quý nhân, giao tiếp. Lợi khai trương, động thổ, hùn hợp, khuyếch trương. Lợi gia đạo, hôn nhân, tử túc. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi sức khỏe, tuổi tròn.

236

Lời xưa: Lâm uyên phóng câu, thanh tuyệt điểm ai, cự ngao tùy đặc, bất dụng nghi sai.

/ Vực sâu tới thả câu. Nước trong không chút vẩn. Câu được cá ngao. Không phải nghi hoặc./

Quẻ 236, âm dương thuận lý. Ma trận 236 tự thân vận động trực 2-6-7, rồi 3-7-5, rồi vận động toàn diện. Chú ý: Ma trận 236, Vận động từng trực một, chậm nhưng chắc chắn. Trực vận động đầu tiên 2-6-7, số 2 thuộc Hôn nhân (ý nghĩa hiện tại), số 7 thuộc Tử tú (ý nghĩa tương lai), nên quẻ 236 dự báo: Hiện tại và Tương lai đều an lành, tốt đẹp.

Quẻ 236, tiêu cát.

Lợi sức khỏe tuổi tròn (Cự ngao tùy đặc). Lợi cầu tam tài. Không có gì đáng kể phải kiêng tránh.

Đức quẻ:/ Buông câu tìm chỗ vực sâu/ Nước trong chẳng gọn sắc màu tràn ai/ Liên tay câu được cá đời/ Chẳng cần đo nghĩ, nghi sai việc mình./

Lời xưa: Vô trung ưng hữu trực, tâm sự hoàn thành thích, vân tán nguyệt trùng viễn, thiên lý phong phàm cấp.

/ Trong cái không nên có cái thẳng, tâm sự còn có lúc băn khoăn, mây tan trăng tròn hơn, ngàn dặm tuy xa nhưng thuận buồm xuôi gió./

Quẻ 237, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 237 tự thân vận động cùng lúc hai trực 2-7-6, rồi 3-7-5, rồi vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 7 thuộc Tử túc. Hôn nhân/Tử túc đều tốt đẹp còn mong cầu gì hơn? Mong cầu hơn là Quan lộc, Tài bạch, Danh vọng? Lòng ván vương buồn khổ vì chưa thành tựu ? Chậm thôi, nhưng nhất định đạt được *Thiên Lý Phong Phàm cấp* (Ngàn dặm tuy xa nhưng thuận buồm xuôi gió).

Quẻ 237, cát lợi.

238

Lời xưa: Tạo hóa sinh lai tín tự nhiên, sư chinh thiên lý phúc miên miên, công danh đắc tựu thần minh trợ, sà thỏ tương phùng định biến thiên.

/ Tạo hóa sinh ra vốn tự nhiên. Quân đi chinh chiến ngàn dặm luôn được phúc lành. Công danh thành nhờ thần minh trợ giúp. Rắn thỏ gặp nhau cùng dịch biến./

Quẻ 238, âm dương thuận lý hoàn hảo, tuy số 3 dương gánh hai số âm 2 và 8, nhưng hai số âm này cùng trực thổ, nên âm/dương được hoàn hảo. Ma trận 238 tự thân vận động cùng lúc hai trực 2-8-5 và 3-8-4 rồi vận động toàn diện. Trực 2-8-5 thuộc thổ, phụ trách sinh tồn sinh lý, trực 3-8-4 ý nghĩa gia đình, vì vậy các việc thuộc sinh tồn sinh lý, gia đình, con cái đều cát vượng, không phải lo lắng việc đối phó với hung/xấu.

Chú ý câu này: *Sà thỏ gặp nhau cùng dịch biến/* Thỏ (mão/mèo cũng vậy) thuộc quẻ Chân, phương chính đông, thời xuân do con trai trưởng cai quản. Sà, là rắn, là Ty, phương Đông Nam, thời cuối xuân sang hạ, thuộc quẻ Tốn, do con gái trưởng cai quan. Quẻ 238, cát lợi.

239

Lời xưa: Đại trượng thần uy, quân ma tiêu diệt, diệt liêu hưu tu uy, thần uy diệc cực lực, lao lao kỵ thủ miên, tri cựu hựu thất diệt.

/Nhờ cả vào oai thần, loại ma phải tiêu diệt, diệt rồi lại thêm oai, oai thần phải luôn gắng sức, bên bì ghi nhớ điều này, lâu dài không vấp ngã./

Quẻ 239, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 239 tự thân vận động trực 2-9-4, tiếp đến 3-4-8, rồi vận động toàn diện.

Ma trận thật đẹp, có chi lời giảng quẻ với nhiều cẩn dặn, thậm chí hù dọa, là bởi, quẻ đẹp không phải do nội lực, mà đẹp do ngoại lực (ma/thần), đòi hỏi nơi người gieo được quẻ phải luôn gắng sức, phải ráng tu thân, nếu không muốn đường dài vấp ngã. Quẻ vừa hàm nghĩa được ơn trên ban ân đức, vừa tàng ẩn nghĩa mình ban ân đức cho người. Nên phải cẩn trọng: Khi ban ân đức cho thiên hạ cần phải chí thành, phải trên căn bản nội lực vững vàng, không nên quá phụ thuộc vào hỗ trợ bên ngoài. Quẻ 239, cát lợi.

240

Lời xưa: Đạo tắt kiên tâm, kiên tâm tắt đạo, thành kiến công huân bình, hồi trình tạo mâu am, tu chân thân nhất nhật, phi tiêu ban liệt danh.

/ Đạo phải kiên tâm, kiên tâm sẽ đắc đạo. Lập công danh sớm thành rồi, khi về làm nhà tranh ở, tu thân hàng ngày, hễ bay được là được ghi danh vào làng tiên./

Quẻ 240 thuần âm. Ma trận 240 tự thân vận động trực 2-4-9, rồi đứng. Dù đứng thì ba số Hôn nhân/ Phú quý/ Danh vọng (số 2 số 4 và số 9 của trực 2-4-9) cũng tự nhiên thành tựu. Đòi người

đạt được ba điều này xưa nay hiếm. Vì vậy, quẻ mới khuyên, một khi ba điều này đã đạt được thì nên hưu nhàn, đừng tham gì thêm, về mà tu luyện để được bay vào cõi thần tiên. Lời khuyên này đúng sai? Đúng, là bởi ma trận 240 dù có cố sức vãy vùng vận động thì cũng chỉ đạt đến quẻ 245 mà thôi.

Đức quẻ:/ *Đạo tát phải lòng son dạ sắt/ Tâm mà kiên đạo át phải thành/ Lập xong sự nghiệp công danh/ Khôn ngoan phải liệu lô trình hồi hưu/ Về an thái túp lều tranh nợ/ Tích thiện đời từ đó trở đi/ Danh thom rồi sẽ đến kỳ/ Phẩm tiên rực rõ tên ghi bảng trời./*

*/Mời đọc tiếp Giải mã ma trận từ 241-260/
/Tù quẻ 241-260/*

241

Lời xưa: Nhất niệm thương thiên đường, nhất niệm nhập địa ngục, địa ngục thiên đường tiên phân vinh nhục, tự lập niệm đầu yếu chân, bất khả tùy nhân lục lục.

/ Một niệm nghĩ sinh lên thiên đường, một niệm nghĩ sa xuống địa ngục, địa ngục thiên đường liền phân vinh nhục. Do tự niệm nghĩ ban đầu, cần phải chân thực, chớ đua theo người niệm nghĩ lung tung./

Quẻ 241, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 241 là tam hợp trên thiên bàn ma trận bát quái. Ma trận 241 tự thân vận động trực 2-4-9, tiếp đó trực 1-5-9. Bước ma trận sau 1 là 2, thành cuối 2412. Khi xuất hiện trực 1-5-9, số 5 có ba đường ra 1, ra 2, và ra 4, cần tự mình xem xét bước ra, chớ ý vào người khác. Số 2 thuộc hôn nhân, số 4 thuộc Phú quý, số 1 thuộc Sự nghiệp, tam hợp quan trọng nhất đời người, khai triển tam hợp này thế nào phụ thuộc vào số 5 Đức tin.

Quẻ 241: Tu thân, tự lập làm đầu. Tự quyết làm trọng. Quẻ 241, tiểu cát.

242

Lời xưa: Dương dật quân nhật đổi dân, phùng ngưu khẩu tiện giáo nhân, nhất cá quân nhất cá thần, quân thần hữu ta kinh, tu trưởng chân thần, chúng cừu thương sinh.

/ Dê lạc bầy, vua rời dân, gặp trâu có cắn người. Một bên là vua, một bên là thần, đều cùng hoảng hốt, phải nhở cậy chân thần thì mới cứu được dân./

Quẻ 242 thuần âm. Ma trận 242 tự thân vận động trực 2-4-9, rồi đứng, có công vận động thì vẫn chỉ là trực 2-4-9, thuyền ma trận nặng mũi nhẹ lái, sa lầy. Thuyền ma trận không chạy thì Hôn nhân/Phú quý/Danh vọng cũng là vô ích. Số 9, phương Bính Ngọ Đinh/ cửa Cảnh thuộc hỏa, cung Vua nên mới bảo *Quân Thần Hữu Ta Kinh*, sa lầy này khiến vua quan còn sợ huống là bá tánh. Trong sa lầy này chỉ cần một con dê sống chuồng việc đù xáu, gặp thêm trâu bên ngoài tiếp sức, e việc hung. Nhấn mạnh: Quẻ trong thời Hiểm. cần bình tĩnh sáng suốt mà vượt thoát.

Quẻ 242, hung cát song hành.

243

Lời xưa: Nhược thi hữu duyên nhân, nhất chí tiện hồi thủ, chấp mê bất ngộ giả, lũ dã dã bất tấu.

/ Nếu gặp được người có duyên, chỉ vãy một cái là quay đầu về, còn kẻ cứ chấp mê không tính, dãnh dắt mấy cũng chẳng đi./

Số 2 và số 4 thuộc âm, số 3 thuộc dương. Quẻ 243 âm dương thuận lý, âm cường dương nhược.

Ma trận 243 tự thân vận động hai trục 2-4-9 và 3-4-8 rồi vận động toàn diện. Tuy nhiên sự vận động này cưỡng bức bước ma trận, lẽ ra phải 2-3-4/ đàng này lại 2-4-3, nên lời quẻ mới bảo: *Nếu gấp được người có duyên, chỉ vầy một cái là quay đầu về, còn kẻ cứ chấp mê không tỉnh, dần dần mây cũng chẳng đi.* Nghĩa rằng: Ba việc Hôn nhân (2), Phú quý (4), Gia đình (3) phải nén toan tính sắp xếp sao cho thuận thảo, chó lo quần, sợ quanh chảng làm nên công trạng gì, đòi nhạt. Quẻ 243, không phải quẻ cầu tam tài, tam tài đủ rồi, nên băng lòng. Quẻ này lợi lạc tu thân ngộ tuệ. Mở lòng phân định sáng tối, thiện ác. Lợi cầu thoát nạn ách.

244

Lời xưa: Nguyệt nhi thăng đông, thanh quang khả áp, vạn lý vô vân, hải thiên nhất bích.
/ Mặt trăng mọc ở phương đông, trong sáng có thể thấu khắp, muôn dặm không mây, biển trời xanh ngắt./

Quẻ 244, thuần âm. Ma trận 244 tự thân vận động trục 2-4-9, số 4 còn lại (hai số âm 4 xô đầy vận động) tự thân theo bước ma trận lên số 5, rồi vận động toàn diện.

Số hai Hôn nhân, số 4 Phú quý, chạy ra số 9, Danh vọng, thật mãn nguyện. Số 4 còn lại là Phú quý, nén Phú quý, Phú quý tu lường (suy nghĩ, xét đoán) Phú quý biết trọng nhân nghĩa rồi từ tôn lên số 5 ma trận vận động toàn diện. Số 4 phương Đông Nam, lợi ích cho người Giáp/Mão/Át, Thìn/Tỵ, Bính Ngọ/Đinh và Nhâm/Tí/Quí. Người buôn bán ở phương Đông Nam được quẻ này thượng cách cát vượng.

Quẻ 244, đại cát.

245

Lời xưa: Nam nhi nhược đắc phong hậu, bất phụ nhân gian tấu nhất biên, công thành thân thoái, yên hà tiêu ngạo, thoát khước từ la bào, phương thị nam nhi đạo.
/ Làm trai nếu được phong hậu, án son chảng chịu người ngoài lây đi, mặt khác phải biết, công danh đã thành thân phải biết thoái lui, tìm nơi yên tĩnh mà ngao du ngâm vịnh, thoát hẳn bụi trần, cởi bỏ áo lụa bào tím mới là chí nam nhi./

Quẻ 245, âm dương thuận lý hoàn hảo, âm cường, dương nhược. Ma trận 245 tự thân vận động cùng lúc ba trục 2-4-9, 2-5-8 và 4-5-6, quá đẹp. È một chút, khi trục 1-5-9 xuất hiện, nên quẻ khuyên đừng quá đam mê sắc, lộc, tài danh, mà mắc họa nhân quả. Lý rằng: Hôn nhân số 2, số 4 Phú quý tạo tiền đề cho số 9, Danh vọng và số 6, Quy nhân cùng lúc xuất hiện, theo dịch học đó là thời của hào 5, hào vương, quá thịnh và theo nguyên tắc sau hào 5 là hào 6, hào 6 là hào Thái

Thượng Hoàng, hào nhường ngôi, nhường uy quyền cho người dưới, vì vậy đức của quẻ là không nêu tham lam cố giữ địa vị, nên nhường vai trò vương cho người khác, thì phúc phận mới được hưởng trọn.

Quẻ 245, đại cát phục quẻ.

246

Lời xưa: Tâm nguyệt hồ ly mê cảm thế nhân, Thế nhân bất sát diên cửu khuynh thân.
/ Con hồ li ở trong cung trăng mê hoặc người đời. Người đời chẳng biết suy xét, lâu dài làm cho bản thân khuynh đảo./

Quẻ 246, thuần âm. Ma trận 246 vận động cùng lúc ba trục 2-4-9, 2-6-7 và 4-5-6, đẹp rực rỡ nửa ô ma trận, nhưng đẹp mà không khen, vì nửa ô ma trận trống với bao đồ kỹ, ganh ghét đang lập

mưu tính kê gieo rắc họa ách.

Quẻ 246 không cần bàn thêm việc cầu tam tài, vì mọi sự đều đã đắc thịnh. Chỉ nên cẩn trọng trước nguy nan mê muội, tham sân si, mà bệnh chứng, đoán tuổi trời, tai ương bất ngờ. Nhấn mạnh: Hung họa sầm sắp tới.

Đức quẻ:/ Loài chồn cáo mượn màu trăng sáng/ mê hoặc người nhung lụa tình si/ Người oi sao chẳng xét suy/ Để thân nghiêng đổ ích gì nay mai./

247

Lời xưa: Mạc địa cuồng phong khởi, Đại thụ tân hân dương, chi diệp vị điêu linh, bối thực chung vô dang.

/ Bỗng nhiên đất nồi cuồng phong, cây to hẫu hết nghiêng đổ, nếu cành lá chưa bị điêu tàn, được vun trồng lại, cây vẫn sống như thường./

Quẻ 247, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 247 tự thân vận động cùng lúc hai trục 2-4-9 và 2-7-6, rồi vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 4 thuộc Phú quý, số 7 thuộc Tử túc. Hôn nhân và Phú quý thành tựu cũng ví như cây to, lớn, gấp bão lớn vẫn đổ. Tuy nhiên số 7 thuộc Tử Túc, là cành lá của đại thụ, là tương lai của hiện có, nếu là cành chưa bị điêu tàn, con cháu chưa bị tận diệt, thì vẫn có cơ dựng lại đại thụ, dựng lại nghiệp nhà. Suy rộng ra là sự tương thích giữa hạt và quả, giữa gốc và ngọn. Chung quy cũng chỉ bởi chậm xuất hiện số 5, Đức Tin mà nên sự.

Quẻ 247, Quẻ thời Kiến, xuất hiện sau thời Khâm trải qua bao nhiêu Khâm hiểm, vì vậy cẩn trọng là đức của quẻ, chớ ngạo mình cây to không sợ mưa giông bão giật. Phải biết tu thân.

Quẻ 247, tiêu cát, lợi cầu tam tài.

248

Lời xưa: Hư nhật vượng tướng, pháp yếu suy tầm, tử vi tuyễn nhiễu, đổi địch xung doanh.

/ Mặt trời hư yếu đây nhưng vẫn là mặt trời (vượng, tướng), phép cần phải tìm tòi từ phía vây quanh, đổi lại vẫn xung hòa./

Quẻ 248, thuần âm. Mặt trăng phủ kín ba vùng Khôn (số 2), Tốn (số 4) và Cấn (số 8), để một cửa Càn cho Thái Dương, là cách âm dương phản bối. Tử vi tuyễn nhiễu, từ phía vây hâm Thái Dương. Tuy Thái Dương bị từ phía vây hâm, nhưng thế vây hâm này được coi là Vượng, Tướng, vì phương vị Tuất/Càn/Hợi thuộc cửa Khai, mặt trời bắt đầu nhô lên mọc, âm dương tuy phản bối nhưng xung hòa. Ma trận vận động cùng lúc ba trục: 2-4-9, 2-8-5 và 4-8-3. Khi xuất hiện số 5, kết trục ngang 3-5-7 thì vững cát bền lâu.

Quẻ 248, cát lợi.

Lợi cầu tam tài. Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn nhân Tử túc.

249

Lời xưa: Vinh khôi tả định mạc, tân khôi tha bang, an hưởng gia hương, vị tha nhân tác giá y thương, tha nhân cải diệu biệt nhân thường.

/ Vinh rỗi khôn đã sớm định, chớ kêu thương, hãy chịu khổ nơi xa, vì đã bị người khác làm áo cưới, cái ngày nay ta chịu sẽ là cái ngày mai người gánh./

Quẻ 249, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 249 chính là trục 2-4-9. Nghĩa của trục này: Hôn nhân, Phú quý, Danh vọng hưởng từ tấm bé, không phải của mình, không do mình tạo lập nên. Vì

thé, biết giữ gìn thửa hưởng thì sướng, không biết giữ gìn, tàn phá thì khổ, thì hung xấu. Rộng ra nghĩa cộng đồng, môi trường, xã tắc cũng không ngoài luân lý nhân quả, gieo gặt. Phúc phận là thế, không bàn thêm. Nhấn mạnh: Ma trận kết một trục rồi đứng.

Quẻ 249, hung cát song hành.

Đức quẻ:/ Sướng rồi khổ càn khôn tiền định/ Chớ mượn lời số phận kêu than/ Một khi nước đã
chẳng còn/ Thì nhà liệu có bả vàng thép son ?/ Đau nay ta nuốt vào hồn/ Phiên mai người liệu
déo mồm nuốt trôi.../

250

Lời xưa: Nữ nhi đại hỉ lương môn giá lương nhân, thiêm tử tôn đồng bái thụ hoàng ân.
/ Con gái rất mừng khi vu quy lấy được hiền lương, thêm con cháu cúng bái thụ hoàng ân./
Quẻ 250 âm dương thuận lý bất thành. Ma trận 250 tự thân vận động trục 2-5-8 rồi đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 255.

Vận động trục 2-5-8 là trục thô, cai quản việc sinh tồn sinh lý, mới bảo: Em gái lấy được chồng tốt, đủ cơm ăn áo mặc, rồi sẽ sinh con cháu đòn đồng. Và may thêm, vẫn còn một số 0, tĩnh, đang chờ người vận động thành 5. Khi thành 255, hai số 5 cùng dương, xô đẩy nhau vận động, một số 5 theo bước ma trận lên 6, kết trục 5-6-4..giàu sang phú quý bội phần, chỉ còn lo báo đáp ân trên.

Quẻ 250 cát vượng.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu danh/lộc.

251

Lời xưa: Mộc sinh hỏa, khẩu bất cảm, phong điện tác chứng, hàn nhiệt tương xâm.
/ Mộc sinh hỏa, miệng không cảm khẩu thì đâu phải chứng kinh phong, chỉ là hàn nhiệt tương xâm thân mệnh./

Quẻ 251, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 251 tự thân vận động cùng lúc hai trục 2-5-8 và 5-1-9, sau đó vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 5 thuộc Đức tin và số 1 thuộc Sự nghiệp, Cả ba đều thành tựu nếu vận động thuận lý. Nói vậy, có nghĩa là quẻ 251 có nguy cơ lạc bước ma trận. Phải biết biến dịch để khởi động trục 5-1-9 hoặc 1-5-9, là bởi số 1 thuộc thủy, số 9 thuộc hỏa, sẽ xảy ra thế thủy hỏa giao tranh như quẻ dạy: *Hàn (thủy), nhiệt (hỏa) tương xâm thân mệnh*. Bởi họa hại, một khi đến, thì sức khỏe tuổi trời gặp sự khó. Sức khỏe tuổi trời gặp hung nạn thì Hôn Nhân/Sự nghiệp làm sao vững bền?

Quẻ 251, tiểu cát.

Lợi tu thân đức tin, nhận biết phải trái, thiện ác. Lợi gia đạo an khang, bất lợi bệnh chứng, phụ bệnh, con cháu đau ốm. Nhưng bệnh tật nạn ách nhẹ, qua khỏi. Bất lợi tranh tụng, kiện cáo.

252

Lời xưa: Huru huru huru, quá liễu tam niên huru lục chu, bất mãnh tĩnh, họa đáo đầu.
/Thôi, thôi, thôi, đã quá ba năm, lại sáu tuần (vòng) rồi, không tĩnh ngộ thì họa đến ngay đầu.

Quẻ 252 âm dương thuận lý hoàn hảo, dương nhược, âm cường. Ma trận 252 tự thân vận động trục 2-5-8, rồi đứng, cỗ công vận động thì vẫn chỉ trì trệ ở vị trí số 2 (Hôn nhân). Trục 2-5-8 là trục thô, số 2 thuộc Mẹ, thô lớn (địa) số 8, thuộc con trai út, thô nhỏ, sơn/núi. Trục thô đảm trách việc sinh tồn sinh lý. Vì vậy, phải biết bằng lòng thực cảnh sinh tồn/sinh lý hiện hữu, không nên

mơ mộng hão huyền. Việc chỉ vận động trực 2-5-8 và sau đó ma trận đứng ở số 2, kéo dài như quẻ dạy: *Quá liễu tam niên hưu lục chu* (qua ba năm lại sáu tuần rồi!) ma trận vẫn không thể vận động, không nên cố và không thể cố, nếu không tự biết điều đó, ngu dốt, liều mạng với việc/sự không thuận lý tất tai họa đến ngay.

Quẻ 252, hung cát song hành.

Bất lợi việc mong cầu tam tài. Chỉ nên cầu tránh hung họa.

253

Lời xưa: Hạm lan khởi hỏa, nghiệt súc tai ương, dự phòng đắc lực, diệt hỏa thành khang.

/ Chuồng cũi bốc lửa, súc vật gặp tai ương, phải dự phòng đắc lực, diệt hỏa thành khang./

Số 2 thuộc âm, số 5 và số 3 thuộc dương. Quẻ 253 âm dương thuận lý, hoàn hảo. Ma trận 253 tự thân vận động hai trực 2-5-8 và 5-3-7 rồi vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 5 thuộc Đức tin và số 3 thuộc Gia Đinh, ba sự này kết cục được an lành. Tại sao lại cảnh báo: *Hạm lan khởi hỏa, nghiệt súc tai ương?* là bởi sau số 3 là số 4 thuộc Phú quý, phuơng Thìn thô, Tốn phong, Ty hỏa, cũng là phuơng vị của Lâu súc. Chuồng trại và súc vật được coi là tài sản giá trị, vì vậy cảnh báo số 4 bốc hỏa (mộc vượng sinh hỏa). Nhưng dù sao cũng chỉ là cảnh báo nguy cơ, phòng hòa tốt là được bình an, thái hòa. Nhấn mạnh: Tai họa bắt đầu từ lửa! (Lửa là Thành tích, thành tích là tiền và danh). Cân thận trọng mọi việc/sự có yếu tố thành tích

Quẻ tiêu cát.

254

Lời xưa: Dĩ toại tâm đầu nguyên, thủy tri chí khí thân, tam xuất tu bả ác, tần tàn định thái bình.

/ Đã toại tâm mãn nguyện, mới biết lý của khí, ba lần đề xuất nên nắm đầu mối, dần dần định được thái bình/

Quẻ 254, âm dương thuận lý không hoàn hảo. Ma trận 254 tự thân vận động cùng lúc ba trực 2-5-8, 2-4-9 và 5-4-6, rồi vận động toàn diện ma trận. Sau khi vận động hết các trực tú sinh, vận động tiếp tục các trực tú tuyệt, vì vậy mới nói là dần dần định thái bình. Vì ma trận tự thân vận động cùng lúc ba trực, rất mạnh mẽ, nên quá trình vận trọng lại đòi hỏi thận trọng, không hấp tấp vội vàng, không chủ quan, khinh suất. Mọi việc tam tài kết cục đều thành tựu.

Quẻ 254, đại cát.

255

Lời xưa: Phúc tinh chiếu ánh, quẻ tử hương văn, mãn thiên tinh đầu, quang diệu thé nhân.

/ Phúc tinh chiếu sáng, chồi quý tỏa hương, đầy trời sao sáng, chiếu rọi thế nhân/

Quẻ 255, âm dương thuận lý hoàn hảo, dương cường, âm nhược. Ma trận 255 tự thân vận động trực 2-5-8, đây là trực thô, lo việc sinh tồn/sinh lý, nên mưu cầu cuộc sống thường nhân thì thật tốt đẹp. Số 5 còn lại, là Thổ trung tâm, tên là Đức tin, sức mạnh khôn lường, có ba đường kết trực ma trận, đường 1, theo bước ma trận sau số 5 là 6, kết được trực 5-6-4, đường 2, ra được số 2, nếu là nam giới và đường 3, ra số 8, nếu là nữ giới. Riêng với quẻ 255, thì xu hướng chọn lựa nên là số 5 lên số 6.

Quẻ 255, tiêu cát.

Lợi cầu gì được nấy. Lợi việc tích đức, cầu an, lợi quý nhân phù trợ. Đặc biệt lợi việc tân học, nghiệp học, thi cử.

Đức quẻ: / Kia phúc tinh muôn phần rực rỡ/ Chồi quê non hương tỏa ngọt ngào/ Cao xanh rực rỡ trăng sao/ Sông tràn gian sáng biết bao nhiêu thuyền../

256

Lời xưa: Đông nam địa, tương lai tự cổ khứ. Yến kế địa, thương sinh vô tồn tế, Nhược yếu đại phán hùng tâm. Làm sao tìm kiếm được nguồn nước ở nơi nào.

/ Đất đông nam sau này tự thành gò cũ. Đây Yến kế dân lành ai giúp đỡ? Nếu không gắng sức hùng tâm, làm sao tìm kiếm được nguồn nước ở nơi nào /

Quẻ 256, âm dương thuận lý hoàn hảo.. Ma trận 256 vận động cùng lúc ba trục 2-5-8, 2-6-7 và 4-5-6, đẹp rực rỡ nửa ô ma trận, nhưng đẹp mà không khen, vì nửa ô ma trận trông với số đông, với cộng đồng, với bầy đàn, bao đồ kỵ, ganh ghét đang lập mưu tính kế gieo rắc họa ách. Quẻ 256 không cần bàn thêm việc cầu tam tài, vì mọi sự đều đã đắc thịnh. Chỉ nên cẩn trọng trước nguy nan mê muội, tham sân si, mà bệnh chứng, đoán tuổi trời, tai ương bất ngờ. Nhân mạnh: Không tìm được nguồn nước, một điều kiện căn bản, quan trọng bậc nhất, yếu tố sống còn của đời sống, thì mọi sự phú quý khác cũng chẳng ích lợi gì.

Quẻ Đại cát phục hung.

257

Lời xưa: Tử hữu nhật, sinh hữu thời, hà sự trù trù, phiêu nhiên nhất vãng, tâm thượng vô nghi. / Chết có ngày, sinh có giờ, việc gì còn trù trù do dự. Thản nhiên mà tiến đi, lòng không nêng nghi ngờ./

Quẻ 257, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 257 tự thân vận động cùng lúc ba trục 2-5-8, 5-7-3 và 2-7-6, rồi vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn Nhân, ngũ ý hiện tại, số 5 là Đức Tin, số 7 là

Tử túc, Tương lai. Càn khôn đã định cả rồi, bản thân mình Đức tin cũng đã nhận biết ngọn ngành, vì vậy chỉ nên vui sống, việc gì đến sẽ đến, vui vẻ đón chào, không chút hoang mang, lo sợ, không than trách, bi quan. Thuận lý mà sống, vị tha mà sống, hồn nhiên vô tư mà sống, tin ở cuộc đời tươi đẹp mà sống, đó chính là đạo lý, là đức tin của quẻ, cũng chính là đạo lý đức tin.

Quẻ 257, tiểu cát, lợi cầu tam tài.

Đức quẻ: / Giờ sinh mẹ nở con ra/ Giờ tử con xuống ở ga nhà trời/ Có chi còn hỏi đây voi/ Mau chân bước xuống thuyền đời hát trời../

258

Lời xưa: Vãng lai hành tích xú, thoát nhiên churóc nhát kinh, Sài lang nhược dương đạo, trảm diệt vạn xíng tâm / Đi qua lại nơi chật hẹp, bỗng một trận kinh sợ, sài lang đầy đường, phải chém cho hết mới hả lòng/

Quẻ 258, chính là trục 2-5-8, trục thô, cát lợi vững vàng việc sinh tồn sinh lý. Bát quái ma trận, tam cửa, vậy mà duy nhất một trục thô đi xuyên tâm, từ cửa Sinh/ khôn số 2 sang cửa Tử/son số 8 và ngược lại. Chính vì chỉ có một cửa trục xuyên tâm nên quẻ mới nói: *Đi qua lại nơi chật hẹp.* Và cũng vì ma trận chỉ vận động một trục rồi đứng, nên quẻ mới dự phỏng : Bao nhiêu hung họa/ thù oán/ sai lang..trực chờ xung quanh, buộc phải chóng trại, phải chiến đấu mà chiến thắng.

Quẻ 258, cát lợi.

Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn nhân Tử túc. Đức quẻ:/ *Noi chật hẹp một mình thả bước/ Bỗng giật mình guom giáo tuốt ra/ Sài lang dám đón*

đường ta/ Kiếm này chém hết cười ha hả lòng../

259

*Lời xưa: Bát môn phân bát vị, cửu tinh bố cửu phuong, thanh xích hoàng bạch hắc, ngũ sắc
quyển cảm trang, giao phong đổi lũy, lưỡng lưỡng tương đương.*

/ Tám cửa chia ra tám vị, chín sao bố chín phương, xanh đỏ vàng trắng đen, năm sắc trang sức
cuốn bằng gấm vóc, hai mũi nhọn giao nhau, cả hai đều tương đương/

Quẻ 259, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 259 vận động cùng lúc ba trực: 2-5-8, 2-9-4 và 5-
9-1. Cường thịnh toàn ma trận. Khi Ma trận vận động hai trực 2-9-4 và 9-5-1, tượng hình chữ T,
chiếu ngược lại 1-6-8 và 1-5-9 cũng hình chữ T, nên quẻ bảo là *Lưỡng Lưỡng Tương Dương*.
Bốn chữ Lưỡng Lưỡng Tương Dương chính là đức của quẻ, phải biết chọn lựa giải pháp cân
bằng giữa lý và tình, giữa cường và nhược, giữa hung và cát, giữa thắng và bại..trong việc tu
thân cầu nguyện tam tài.

Quẻ thượng cách tu thân.

*Đức quẻ:/ Bát môn định tám cửa/ Cửu tinh sáng chín phương/ Năm hành tung màu sắc/ Bức cảm
trang năm màu/*

260

*Lời xưa: Chung thân bất tập, thượng tại thế khước, uổng nhiên luân hồi, bất năng vĩnh lạc, thâm
khinh tặc.*

/ Suốt đời không rèn luyện tu thân, ở trên đời đã bị đời coi thường, uổng thay cũng kiếp luân hồi,
chẳng thể thoát khỏi rơi xuống hang sâu, vực thẳm./

Quẻ 260 âm dương thuận lý bất thành. Ma trận 260 tự thân vận động trực 2-6-7 rồi đứng. Cơ
may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 265. Dịch biến quẻ 260 thành quẻ
265 tất được hưởng lợi lạc tam tài.

Quẻ 260 Tu thân mà cát vượng.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh,
tài lộc. Bất lợi tranh cãi, kiện tụng.

*Đức quẻ:/ Suốt đời chẳng chịu tu thân/ Thuyền sinh chưa được một lần sông trôi/ Uổng thay một
kiếp luân hồi/ Thân sau chuốc họa chôn vùi vực sâu../*

/ Mời đọc tiếp Giải mã ma trận, từ 261-280/

/Từ quẻ 261-280/

261

Lời xưa: Lưỡng cá tử nữ, đồng đáo tè hành, âm dương hòa hợp, mưu tác hoan hoan.

/ Một đôi nam nữ, cùng đến cùng đi, âm dương hợp hòa., mưu tính công việc vui vẻ, hân hoan./
Quẻ 261, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 261 tự thân vận động cùng lúc hai trực 2-6-7 và
6-1-8, sau đó vận động toàn diện. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 6 thuộc Phúc đức, may mắn và số 7
thuộc Tử túc/ Tương lai, cả ba đều khởi động thuận lý tốt đẹp.

Quẻ lợi cầu an, cầu hòa, lợi cân bằng thuận lý âm dương. Lợi sinh tồn sinh lý, lợi no ấm hạnh
phúc. Lợi hiện tại sum vầy, tương lai an lạc. Đặc biệt lợi hôn nhân, tử túc.

Quẻ 261, tiêu cát.

262

Lời xưa: Trung hưu huyền cơ phú, kê minh phuong hiến lộ, mãnh nhiên ngộ thiền quan, đả phá
quân môn lộ.

/ Trong có phú huyền cơ, gà gáy mói lộ sương mù, bỗng sực tỉnh tới cửa thiền, đập vỡ lối cửa
nhà anh/

Quẻ 262 thuần âm. Ma trận 262 tự thân vận động trực 2-6-7, rồi đứng, cố công vận động thì vẫn
chỉ trì trệ ở vị trí số 2 (Hôn nhân), sự lập lại này, gợi ý, khởi lại ma trận từ đầu, với trực 2-6-7.

Dẫu vậy, ma trận vẫn đứng ở vị trí số 2. Vấn đề của đương số tại đó chăng? Vợ (chồng) là một
nửa đời mình, con cái là máu thịt đời mình, vì vậy thuận lý, an lành cho Hôn nhân, Tử túc là điều
vô cùng quan thiết, phải tu thân xem xét.

Quẻ 262, tu thân.

Bát lợi việc mong cầu tam tài. Chỉ nên cầu tránh hung họa.

Đức quẻ: / Tâm thức có phú huyền cơ/ Tiếng gà thức sáng sương mờ hiện ra/ Giật mình chợt
thỉnh giấc hoa/ Cửa thiền phá giấc tà ma của người./

263

Lời xưa:Số vĩ kim ngư, thôn nhị ty can, điếu liễu hối dầu gia thực, phiên hiềm thái phí, ngũ hổ tú
hai ngao du.

/ Vài con cá vàng nuốt mồi câu, câu xong mang về nhà, định thịt ăn, nghĩ đi nghĩ lại: phí quá! thà
đem thả chúng xuống ngũ hổ tú hải cho chúng ngao du./

Số 2, số 6, thuần âm, số 3 thuộc dương. Quẻ 263 âm dương thuận lý, hoàn hảo. Ma trận 263 tự
thân vận động trực 2-6-7 tiếp sau, vận động 7-5-3 rồi vận động toàn diện ma trận.

Số 2 thuộc Hôn nhân, số 6 thuộc Quý nhân và số 3 thuộc Gia đình, ba sự này đều thành trụ, là
cánh: Nghĩ đi nghĩ lại, thả cá về ngũ hổ tú hải cho cá ngao du.. Trên thiên bàn ma trận, quẻ 263
chẳng những vận động trực đẹp đẽ mà còn tạo thành một tam hợp thủy-thổ-mộc vận động sinh
khắc trong thế bình hòa cát vượng.

Quẻ 263 : Lợi cầu danh, cầu quan, cầu tài. Đặc biệt lợi cầu phúc trinh bền. Lợi nghiệp học, tấn
học. Lợi kiến trú, nhóm bạn mưu sự hội sự. Lợi vi tha bất lợi vị kỷ.

Quẻ tiêu cát.

264

Lời xưa: Mão nhật thổ xuất lâm, ngọ thời chính phúc lâm, mão sinh ư dàn, phuong kiến thiên
tâm. / Ngày mão thổ ra khỏi rừng, giờ ngọ sao phúc lâm chiếu, mão sinh sau dàn mới thấy lòng
trời đã định/

Quẻ 264, thuần âm. Ma trận 264 tự thân vận động cùng lúc ba trực 2-6-7, 2-4-9 và 5-4-6, rồi vận
động toàn diện ma trận. Theo bát quái 24 phương vị, Giáp/Mão/Ất thuộc mộc, phương chính
đông, số 3, cung Gia đình là nơi Nhật Xuất Phù Tang (Mặt trời lên trên nương dâu), rồi mặt trời
lên đến Ngọ là số 9, là phương vị Bính/Ngo/Đinh, là cung Danh Vọng, vị trí đẹp thượng cách
của Mặt trời. Lẽ tuân hoàn thuận lý của tự nhiên ấy, ai cũng biết. Nhưng cần biết lẽ cao hơn, từ
đâu, mặt trời lên được noi danh vọng ấy. Từ phương vị Sửu/Cán/Dàn, mặt trời mọc thúc bình
minh. Cái lẽ từ Dàn sinh Mão là vậy. Quẻ 264 quá đẹp, nhưng chớ quên lẽ đẹp khởi từ đâu. Lợi
tim cội nguồn, lợi việc phong thủy, thọ yêu.

Quẻ 264, đại cát.

265

Lời xưa: Nhật xuất bất quyết, nhật đáo phương minh, nhật trùng hảo sự, lục giáp đồng thành.
/ Trong ngày không quyết được, ngày tối sẽ rõ một loạt việc tốt, đến sáu ngày giáp sẽ thành tựu/
Quẻ 265, âm dương thuận lý hoàn hảo, âm cường, dương nhược. Ma trận 265 tự thân vận động
cùng lúc ba trục 2-6-7, 2-5-8 và 6-5-4. Sức vận động mạnh mẽ vô cùng và hung/cát tụ họp, phát
tác với một năng lượng đáng kể. Đây là thể vận động tức thời, ý nghĩa tốc hỷ, nên bảo: *Nhật
trung bất quyết, Nhật đáo phương minh* (trong ngày không quyết được, ngày tối sẽ rõ một loạt
việc tốt). Một loạt việc tốt vì ba trục vận động cùng lúc. Lục Giáp Đồng Thành: / 6 giáp đồng
thành/ : Ngày Giáp gần nhất với ngày xem quẻ, dù Giáp Tí, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ,
Giáp Thân hay Giáp Tuất việc cầu muôn điều thành tựu.

Quẻ 265, Đại cát phục, biến.

266

Lời xưa:Hồ túc thị yêu tinh, viên hâu cập thụ tinh, nhập son ngộ thử giả, mê liều tính hòa tâm.
/ Con hồ ly đêm là yêu tinh, con khỉ và cây lâu đài cũng là yêu tinh, vào núi mà gặp những loài
ấy, nó sẽ làm mê mẩn tính và tâm /

Quẻ 266, quẻ thuần âm. Ma trận 266 vận động trục 2-6-7 rồi đứng. Đứng ở vị trí số 6, cung Quý
nhân, vô tích sự trong việc thúc đẩy ma trận vận động. Ma trận vòng vo, quanh đi quẩn lại một
trục 2-6-7. Số 2 là Hôn Nhân, số 6 là Quý nhân và số 7 là Tử Túc. Mới bảo đời quanh quẩn
chuyện hôn nhân/ con cái, ru rú xó nhà làm sao lập Sự nghiệp cho được. Chẳng những vậy, quẻ
hai số 6 âm, âm khí nặng, dày, số 6 thuộc Quý nhân, bảo là người ngoài mình, do quan hệ giao
kết mà hầu hết đều là ma quỷ hung xấu (âm), luôn rủ quyền, dẫn lối đưa đường xô đẩy mình tới
mê lú, hoa ách.

Quẻ 266: hung xấu cầu an.

Đức quẻ: / *Đa hồ đích thị yêu tinh/ Khi giả cội thụ cũng là yêu ma/ Lên non gấp chúng hoan ca/*
Tính tâm mê loạn sa đà về đâu../

267

*Lời xưa:Trích lậu thanh thôi, kê xương tán hành, nhân trực đội phóng, vẫn độ quan tân, tiền
trình vô lượng.*

/ Tiếng đồng hồ thúc, tiếng gà gáy dục đi. Người đuổi, người theo, chiêu tối qua sông, bước
đường mênh mông./

Quẻ 267, âm dương thuận lý hoàn hảo, âm cường, dương nhược. Ma trận 267 chính là trục 2-6-7,
ma trận đứng tại trục này. Số 7, phương chính tây, phương vị canh/dậu/tân, thời dậu, chiêu tối
qua sông là vậy. Số 7 không có đường lên số 8 đành ngược về số 6. Người đuổi người theo là
vậy. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 6 thuộc Quý nhân, số 7 thuộc Tử túc, ba sự này đứng trên một trục,
không thể tiến thoái, nên 2-6-7 là *Tiến Trình Vô Lượng* (Bước đường mênh mông).

Quẻ 267, thời bĩ, chỉ lợi tu thân.

Đức quẻ: / *Gà gáy dục, giọt đồng hồ cạn/ Kẻ đèo bòng, người với gọi lung/ Chiêu hôm đò tách
bến sông/ Bước đường trước mặt một vùng đêm sâu../*

268

Lời xưa: Nhân tại thiên nhai ngoại, cửu pháp tín ân lai, gia nhân tân vọng nhẫn, thảo mộc
xướng hùng hoài.

/ Người ở ngoài chân trời đã lâu không có tin tức về, cả nhà đứng đê mắt ngóng trông, nhìn thấy
cỏ cây tươi tốt mà nguôi lòng./

Quẻ 268, thuần âm. Ma trận vận động cùng lúc ba trực: 2-6-7, 2-8-5 và 6-8-1. Số 7, dương,
phương chính tây, thời đậu, dương trong đêm. Số 1, dương, phương chính Bắc, thời Tí, dương
cũng trong đêm. Trời chưa sáng chỉ có thể ngóng trông trời sáng. Tin chưa tới chỉ có thể ngóng
đợi tin tới. Ván đè ở chỗ, trời sẽ sáng và tin sẽ tới, vì ma trận đang vận động từ thời đêm ra thời
ngày. Ma trận 268 là tam sinh Khôn/ Càn/ Cấn. Khi xuất hiện sinh 4, cửa Tốn là ma trận vận
động toàn diện, cát lợi mọi mặt. Càn tu thân kiên nhẫn chờ đợi.

Quẻ 268, cát lợi phùng thời.

Lợi cầu tam tài. Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn
nhân Tử túc.

269

Lời xưa: Giá khoả thụ hạ, nhất huyệt sinh thành, nhược thiên thủ thô, phúc lộc biến trăn.

/ Dưới cây vô vàn quả, quả với cây cùng một gốc sinh thành, nếu đời đến khúc này, át phúc lộc
dài lâu/

Quẻ 269, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 269 vận động cùng lúc hai trực: 2-6-7 và 2-9-4
rồi vận động toàn diện.

Hai trực 2-6-7 và 2-9-4 đều khởi trực từ số 2, cung Hôn nhân, nên bảo: Giá khoả thụ hạ, nhất
huyệt sinh thành/ (dưới cây có vô vàn quả, quả với cây cùng một gốc sinh thành). Thuyền đời đi
từ số 2 hay cư ngụ tại số 2, là Nhược thiên thủ thô, phúc lộc biến trăn (Đời đến khúc này át phúc
lộc dài lâu), tức là từ số 2 đó, sinh ra số 4 Phú quý, số 7 Tử túc, phúc thọ là vậy. Gốc ở số 2, thân
cành là ở số 4 số 9.

Quẻ 269: tiểu cát.

270

Lời xưa: Cung canh lũng mấu, hình thần tự lao, vô câu vô hệ, kỳ lạc đào đào.

/ Khom lưng canh tác nơi thung lũng, hình thể tựa như mệt mỏi, nhưng không bị câu thúc, không
bị ràng buộc, thì vẫn thấy vui vẻ khoan khoái./

Quẻ 270 âm dương thuận lý bất thành. Ma trận 270 tự thân vận động trực 2-7-6 rồi đứng. Cơ
may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 275. Dịch biến quẻ 270 thành quẻ
275 tất được hưởng lợi lạc tam tài. Bí ẩn của quẻ phơi bầy (không còn gì là bí ẩn nữa) một cách
đầy đủ, mạch lạc cái hạnh phúc đời thường, nếu bằng lòng tất được thụ hưởng: / Khom lưng canh
tác nơi thung lũng, hình thể tựa như mệt mỏi, nhưng không bị câu thúc, không bị ràng buộc, thì
vẫn thấy vui vẻ khoan khoái/

Quẻ 270 Tu thân lập thân.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh,
tài lộc. Bất lợi tranh cãi, kiện tụng.

271

Lời xưa: Hoa lái kiến quý, quý bệnh yém triển, kim dương đắc lô, thân thoát tai ương.
/ Họa đến thì thấy ma quý, bệnh ma quý thời yém nhiễm kéo dài, may trên đường gấp được dê vàng, nên thân mệnh thoát khỏi tai ương./

Quẻ 271, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 271 tự thân vận động trực 2-7-6, tiếp đó là trực 6-1-8, rồi vận động toàn diện ma trận. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 6 thuộc Phúc đức, may mắn và số 7 thuộc Tử túc/ Tương lai, Cả ba đều khởi động thuận lý. Khi ma trận khởi bước 2-7 để kết trực với số 6 *Kim Dương Đắc Lô* (trên đường gấp dê vàng), số 6 thuộc Càn Kim, Tây Bắc, phương vị Tuất Càn Hợi. Tây Bắc còn gọi là tây vực, được coi là đất của dê vàng, ngựa vàng. Ngựa vàng lợi cho Dần Ngọ Tuất, dê vàng lợi cho Hợi Mão Mùi. Dê vàng hay ngựa vàng là quý nhân giúp trừ họa hai hung sát.

Quẻ lợi cầu an, cầu hòa, lợi cân bằng thuận lý âm dương. Lợi sinh tồn sinh lý, lợi no ám hạnh phúc. Lợi hiện tại sum vầy, tương lai an lạc. Đặc biệt lợi hôn nhân, tử túc.

Quẻ 271, tiêu cát.

272

Lời xưa: Cáp khởi hành, cáp khởi hành, tiền đồ khứ kết đồng minh, chích thủ kình thiên trụ, sử sách hảo tiêu danh. / Mau ra đi, mau ra đi, thăng đường tiến bước, kết bạn đồng minh, một tay chống đỡ cột trời, sẽ được sử sách nêu thanh danh tốt./

Quẻ 272 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 272 tự thân vận động trực 2-7-6, rồi đứng. Số 2 còn lại lên số 3 theo bước ma trận. Lên 3 nhưng vẫn không có khả năng kết trực, ma trận vẫn đứng. Một Tay Chống Đỡ Cột Trời là vậy. Tuy nhiên sau số 3 là số 4, tên gọi Phú quý. Quẻ bảo cứ thế tiến lên, tiến lên là tiến tới Phú quý. Khi số 3 lên được số 4, ma trận tự thân kết trực 4-3-8, 4-2-9, và 4-5-6, rồi ma trận vận động toàn diện. Quẻ này, tương lai thật tốt đẹp. Tuy nhiên muôn tới tương lai tốt đẹp, thì hiện tại là phán đấu tu thân.

Quẻ 272, tu thân cát vượng.

Lợi cầu tam tài. Đặc biệt lợi nghiệp học, tấn học, thi cử, cầu danh, cầu quan. Lợi khuyếch trương, hùn hạp, giao tiếp kết nối doanh thương.

273

Lời xưa: Thâm sơn cù mạnh hổ, hổ khiếu xuất son oa, uy dẫu sưu, hà phạ nhân đa.
/ Núi sâu hổ chiếm giữ, hổ gầm tiếng vang ra khỏi hang núi, oai nó mạnh mẽ, đâu có sợ nhiều người săn lùng./

Số 2, thuộc âm, số 7 và số 3 thuộc dương, Quẻ 273 âm dương thuận lý, hoàn hảo. Ma trận 273 tự thân vận động hai trực 2-7-6 và 7-3-5 rồi vận động toàn diện ma trận. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 6 thuộc Quý nhân và số 7 thuộc Tử túc, ba sự này đều thành tựu, ý nghĩa tràn đầy hai chữ hạnh phúc và hùng mạnh. Hôn nhân/ Tử túc là nền móng căn bản của thuyền đời, ví như hòn thiêng cư trong núi sâu. Trong thế vững vàng ấy, không hung sát nào có thể đe dọa. Như sức của sao Triệt trong câu phú: *Tam phương xung sát hạnh đắc nhất Triệt nhi khả bằng*. Hoặc lời dân gian: Thuận vợ thuận chồng bể đồng tát cạn..

Quẻ 273 : Tiêu cát.

Lợi cầu danh, cầu quan, cầu tài. Đặc biệt lợi cầu phúc trinh bền. Lợi nghiệp học, tấn học.

274

Lời xưa: Tam thiên môn, tứ địa hộ, bố trận thành, minh tụ lộ, quân mã tè bôn, minh cỗ tiến bộ.
/ Bố trí thành trận ba cửa trời, bốn cửa đất, sáng rực cả đường, quân mã tè tựu chạy rầm rập,
tróng dục tiến quân/

Quê 274, âm dương thuận lý bất hoàn hảo. Ma trận 274 tự thân vận động cùng lúc hai trục 2-7-6 và 2-4-9. Khi ma trận xuất hiện số 5 là hiện đủ ba cửa trời (1-5-9) và bốn cửa đất (2-4-6-8) là khi ma trận vận động toàn diện. Quê 274, với ba thành tựu: Số 2 Hôn Nhân/ Số 7 Tử Túc, số 4 Phú quý. Hôn nhân thuộc hiện tại, Tử Túc thuộc tương lai, hiện tại và tương lai được bảo đảm bằng Phú Quý, là chỗ dựa của sức mạnh, của phô trương, là gang thép của miệng, là đĩa cân của công lý, *Quân Mã Tè Tựu/ Tróng Dục Tiến Quân*, là vậy.

Quê 274, đại cát.

275

Lời xưa: Sơn, sơn, sơn, sơn thương kiến mao am, bất tự nhân gian đóng vũ, khước như thiên thương đàm.

/ Núi, núi cùng non, trên non lập một thảo am, không thể ví với nhà cửa ở nhân gian, thảo am khi mất đi, như mây tỏa bầu trời xanh/

Quê 275, âm dương thuận lý hoàn hảo, dương cường, âm nhược. Ma trận 275 tự thân vận động cùng lúc ba trục 2-7-6, 2-5-8 và 7-5-3. Tam tài đã được viên mãn. Lòng muốn thoát tục lụy, muôn về ở ẩn nơi rừng thẳm non cao, làm một am tranh nhỏ để chờ ngày cùng am nhỏ hóa vào trời xanh.

Quê 275, Đại cát tu thân.

Đức quê: /Qua cheo leo núi rừng ngàn/ Đời tiên dựng một thảo am thanh nhàn/ So gì với cõi nhân gian/ Thiên thai cảnh Phật mây vàn vạt xanh../

276

Lời xưa: Lai khứ nguyên vô định xú, lai thời khứ an thân, bạt thiệp vô ngu, lao nhục bất kê.
/ Lại và đi vốn không định nơi nào, khi lại khi đi cốt yên thân, lặn lội cũng chẳng lo, mệt nhọc cũng không kể /

Quê 276, âm dương thuận lý bất hoàn hảo. Ma trận 276 chính là trục 2-7-6. Vận động trục 2-7-6 rồi đứng. Số 2 thuộc Hôn nhân, hàm nghĩa hiện tại, số 7 thuộc Tử túc, hàm nghĩa tương lai. Khi hiện tại, lúc tương lai: /Lại Và Đi Vốn Không Định Nơi Nào, Khi Lại Đi Có yên Thân/ vì lẽ hiện tại và tương lai luôn bình an, may mắn. Biết tự bằng lòng với cuộc sống hiện hữu, nên dù ma trận vận động một trục rồi đứng vẫn *Lao Nhục Bát Kẻ* (mệt nhọc cũng không kể).

Quê 276, Tiêu cát.

Đức quê: / Thời nhất định là thời nào nhỉ/ Thời nào không cầu sự yên thân/ Xông pha lặn lội chẳng cần/ Lòng nhàn chẳng sá kê phản gian lao../

277

Lời xưa: Hữu tử trưởng thành thời, ngộ hóa phân phát phúc, bất tất quá ưu tiên, nhân tâm khổ bất túc.

/ Khi có con trai trưởng thành, gặp hỏa hoạn lại là phát phúc, bất tất phải quá lo lắng, tâm người

ta khồ vây chǎng đú sao/

Quẻ 277, âm dương thuận lý hoàn hảo, dương cường, âm nhược. Ma trận 277 chính là trực 2-7-6, số 7 còn lại xô đẩy với số 7 cùng dấu đã kết trực, mà lên 8, thong thả vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 277 (chú ý: hai số 7), số 7, cung Tử túc, phuong chính tây, thuộc doi kim, trực xung với cửa Chán, phuong chính đông, thuộc con trai trưởng. Mộc sinh hỏa, vì vậy gặp hỏa hoạn ở phuong Chấn, là tam hợp Hợi/Mão/Mùi bốc lên tam hợp hỏa thành tích Dần/Ngo/Tuất, bảo rằng phát. Nghĩa quẻ 277, cát phát từ hung, họa trong phúc, phúc trong họa. Hôn nhân là hiện tại, Tử túc thuộc tương lai, họa sinh từ hiện tại, cát phát trong tương lai.

Quẻ 277, tiêu cát

278

Lời xưa: Hắc dạ lý, vật tiền vãng hữu tri, yếu trước hoảng, lao lao ký, tu kết bạn.

/ Đêm đen tối, chớ ra đi, đi sẽ gặp sự kinh hoàng, nhớ thực kỹ, nên kết bạn/

Quẻ 278, âm dương thuận lý chưa hoàn hảo. Ma trận 278, tự thân vận động cùng lúc hai trực:

2-7-6, 2-8-5. Và cặp số 78 tiến thuận sẽ thong thả lên số 9 theo bước ma trận. Như vậy, quẻ 278 thuận thảo vận động toàn ma trận ngay từ khởi vận động. Tuy nhiên cần chú ý chữ thời trong vận động. Số 2 thuộc thời Mùi/Khôn/Thân là đã chập tối, số 7, thời đậu, đã vào đêm và số 8, thời Sửu Cán Dần, chưa ra sáng. Nên mới báo: Đêm đen tối chớ ra đi. Ra đi gặp sự hung xấu, nếu nhất định phải ra đi thì cần tu kết bạn, có bạn đường cùng đi mà triết giảm họa hại.

Quẻ 278, lợi lạc tùy thời.

Lợi cầu tam tài. Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn nhân Tử túc. Bất lợi xuất hành, việc lúc bắt đầu.

Đức quẻ: / Đường xa đêm tối chớ đi/ Có đi át phải nhiều kỳ hoảng kinh/ Nhớ kỹ đừng đi một mình/ Phải nên kết bạn đồng hành, hãy đi../

279

Lời xưa: Trập long dĩ xuất thé, đầu giác thủ sinh thành, hưng vân vũ trách, đắc té quần sinh./
Rồng nấp nay đã ra đời, cạnh đầu sừng đã mọc, mây kéo đến, mưa trút xuống cứu giúp dân lành /
Quẻ 279, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 279 vận động cùng lúc hai trực: 2-7-6 và 2-9-4 rồi vận động toàn diện. Số 2, cung Hôn nhân, số 7 cung Tử Túc, số 9 cung Danh Vọng. Hiện tại, Tương lai đều thành tựu, ví như rồng tu luyện bấy lâu, nay mới hiện, oai phong lẫm liệt, trí đức song toàn. Sau số 9 là số 1, Sự nghiệp, ma trận khởi động tuần tự từ đầu, thuận lý, không việc gì không cát lợi. Tuy nhiên, quẻ dạy: *Đắc té quần sinh*, vì tha thật tốt, vị kỷ e xấu.

Quẻ 279, Đại cát.

Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi nguồn cội, điền trách, di cư. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi công thành danh toại, cầu được ước thấy.

Đức quẻ: /Mây dùn mưa xuống chừa chan/ Thảm nhuần té độ dân gian khắp miền../

280

Lời xưa: Hòa thé huân thiên, thiên biến tận xích, ngộ giáng thủy nguyên, thí hữu đế cục
/ Sức lửa hun bốc lên trời, cả góc trời đỏ rực, gặp được chỗ nguồn nước, hâu như có sức mạnh
cùng cực/

Quẻ 280 thuần âm. Ma trận 280 tự thân vận động trực 2-8-5 rồi đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 285. Quẻ 285 lại cũng chính là trực 2-8-5. Quẻ 285 thuộc trực thổ, quản việc sinh tồn/sinh lý, bình an hạnh phúc đời thường, không ngại hung hoạ. Ma trận 280 thuần âm, âm cực thịnh, đức tin trọn vẹn. Lợi lạc bất ngờ, không thể tính đếm cho thổ, cho các thân mệnh: Mậu/Kỷ/ Thìn/Tuất/Sửu/Mùi. *Hầu Như Có Sức mạnh Cùng Cực*, là vậy.

Quẻ 280 lợi lạc tu thân.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh, tài lộc.

**Mời đọc tiếp Giải mã ma trận/ từ 281-300/
/Từ quẻ 281-300/**

280

Lời xưa: Hòa thé huân thiên, thiên biến tận xích, ngộ giáng thủy nguyên, thứ hữu đế cực
/ Sức lửa hun bốc lên trời, cả góc trời đỏ rực, gặp được chỗ nguồn nước, hầu như có sức mạnh
cùng cực/

Quẻ 280 thuần âm. Ma trận 280 tự thân vận động trực 2-8-5 rồi đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 285. Quẻ 285 lại cũng chính là trực 2-8-5. Quẻ 285 thuộc trực thổ, quản việc sinh tồn/sinh lý, bình an hạnh phúc đời thường, không ngại hung hoạ. Ma trận 280 thuần âm, âm cực thịnh, đức tin trọn vẹn. Lợi lạc bất ngờ, không thể tính đếm cho thổ, cho các thân mệnh: Mậu/Kỷ/ Thìn/Tuất/Sửu/Mùi. *Hầu Như Có Sức mạnh Cùng Cực*, là vậy.

Quẻ 280 lợi lạc tu thân.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh, tài lộc.

281

Lời xưa: Hướng nam hữu đại đạo, thừa mã nhập Hàng thành, bất họa mỹ nhân xướng, cánh hữu nhất tri âm.

/ Phía nam có đường lớn, cưỡi ngựa vào thành Hàng, không xướng họa với người đẹp, vì đã có tri âm./

Quẻ 281, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 281 tự thân vận động cùng lúc hai trực 2-8-5, và 8-1-6, rồi vận động toàn diện ma trận. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 8 thuộc Trí thức và số 1 thuộc Sự nghiệp. Ké trực 2-8-5 hàm nghĩa Hôn nhân và Trí thức đều thành tựu. *Hướng Nam hữu đại đạo/ Thừa mã nhập Hàng thành* (Phía nam có đường lớn, cưỡi ngựa vào Thành hàng). Bảo rằng đất Hàng nhiều mỹ nữ (trục 8-1-6), nhưng lòng quân tử không đổi thay, sa ngã, vì số 1 có gặp số 6 được rủ rê, mời gọi, nhưng số 1 vẫn lên số 2, Sự nghiệp mình đã gắn bó thủy chung với Hôn nhân đã có của mình. *Họa thơ chẳng đoái mỹ nhân/ Xa nghe đã có tri âm hẹn chờ..*

Quẻ 281, tiểu cát.

Lợi tu thân phúc đức. Lợi một lòng một dạ kiên trung. Lợi thủy chung nghĩa tình chồng vợ, lợi cầu hôn nhân, tử túc, lợi cầu gia đạo an khang.

282

Lời xưa: Hữu điền nhất mẫu, tận khả canh vân, vô cùng thu hoạch, đô tại tây thành.

/ Có một mẫu ruộng, tất cả có thể cày bừa, sẽ thu hoạch được vô cùng, đều chúa ở tây thành/

Quẻ 282 quẻ thuần âm. Ma trận 282 tự thân vận động trực 2-8-5, rồi đứng. Số 2 còn lại lên số 3 theo bước ma trận. Lên 3 ma trận kết trực 3-8-4. Bảo rằng: *Có một mảnh ruộng/ tất cả có thể cày bừa/*. Lên 3, ma trận kết trực 3-6-7, số 7 phương chính tây, cung Tử túc, nên bảo rằng: *Thu hoạch được vô cùng/ đều chửa ở tây thành..* Một viên mãn hạnh phúc đời thường, biết bỗng lòng thì hẳn là sung sướng lắm.

Quẻ 282, lợi lạc an nhàn.

Lợi cầu tam tài. Đặc biệt lợi nghiệp học, tấn học, thi cử, cầu danh, cầu quan. Lợi khuyếch trương, hùn hạp, giao tiếp kết nối doanh thương.

283

*Lời xưa: Vật hiềm thỏ vô thần, tật túc truy bất cập, nạp nhập viễn huyệt trung, tẩu cầu hà xú mich. /*Chó hiềm thỏ không mồi, mau chân đuổi chẳng kịp, nếu thỏ đã chạy vào trong hang vượn, thì chó săn hé tìm./

Số 2, số 8 thuộc âm, số 3 thuộc dương, Quẻ 283 âm dương thuận lý, hoàn hảo. Ma trận 283 tự thân vận động hai trực 2-8-5 và 8-3-4 rồi vận động toàn diện. Đó là hình ảnh cái giềng đầy nước trong lành (ma trận vận động cùng lúc hai trực), nhưng nay giềng đã bị bỏ hoang, không còn mạch nước, chỉ còn bùn lầy. Cơ sự vì đâu giềng thành hoang hóa? Số 2 thuộc Hôn nhân, số 8 thuộc Trí thức, số 3 thuộc Gia đình. Ba sự này thành tựu gì nghĩ cho cùng cũng ở nơi Phú Quý. Phú quý ví như vào rừng đi săn gặp thỏ, chó nghĩ là nhỏ bé, lỡ cơ hội, thỏ chạy vào hang vượn, chó săn cũng khó tìm được thỏ, lợi bé nhỏ cũng khó cầu. Nhấn mạnh, Quẻ tinh (cái giềng) là một quẻ trong cửu đức tu thân.

Quẻ 283 : Lợi cầu danh, cầu quan, cầu tài. Đặc biệt lợi cầu phúc trinh bền. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi kiến trú, nhóm bạn mưu sự hội sự. Lợi vi tha bất lợi vị kỷ.

Quẻ tiêu cát.

284

*Lời xưa: Lục nguru canh địa, khẩn khai vô cường, thu thành kết thực, doanh lâm doanh thương. /*Sáu con trâu cày đất, khai khẩn không hạn định, thu được kết quả đầy đụn đầy kho/ Quẻ 284, thuần âm. Ma trận 284 tự thân vận động cùng lúc ba trực 2-8-5, 2-4-9 và 8-4-3. Rồi vận động toàn diện. Thật hiềm quẻ xuất hiện cùng lúc ba trực sinh, và trực sinh thứ tư, mang ý nghĩa cung Quý nhân chuyển động tức thì khi một trực bất kỳ (2,4,8) vận động.

Quẻ 284, đại cát.

Đức quẻ: / Sáu trâu bừa ruộng, cày nương/ Khẩn hoang khai cõi mở đường rộng thênh/ Rồi đây hoa lợi công lênh/ Chất đầy kho lâm sướng tênh cuộc người../

285

Lời xưa: Đại phán xung thiên chí, vật khổ luyến gia hương, thất bát quân hành tảo/ Dương vũ tại sa trường.

/ Chí phán khởi lên tối trời, đùng ươn hèn quyến luyến thê nhỉ, Ngày 7,8 này sớm ra đi mà thi thô tài năng ở chốn sa trường/

Quẻ 285, âm dương thuận lý hoàn hảo, âm cường, dương nhược. Ma trận 285 cũng chính là trực 2-8-5. Trực thô, coi sóc việc sinh tồn/sinh lý. Số 2, cửa Khôn, phương Mùi Khôn Thân, thuộc thô lớn, khởi quẻ. Số 8, cửa Cán, phương Sửu Cán Dần thuộc thô nhỏ, tiếp quẻ. Từ số 2 lên số 8 là từ

thời Thân lên tới thời Dần, *Dại Phán Xung Thiên Chí* (Chí phán khởi lên tới trời). Trục 2-8-5, số 5 dương có năng lực vào số 2, ra số 8, vì cùng thô, nên bảo đừng uốn hèn quyến luyến thê thiếp..
Mà số 5 nên lên số 6, rồi thuận bước ma trận lên 7,8 cũng là ngày xuất quân ra chốn sa trường..

Quẻ 285, Tiểu cát.

Lợi tu thân vị tha, bất lợi vị kỷ.Lợi kiến quý, giao tiếp. Lợi việc ly hương, khởi nghiệp, cầu quan.

286

Lời xưa: Quỳ hoa hướng nhật, chung xích tâm khuynh, đại khai quang hạ, lạc hướng thái bình.
*/ Hoa quỳ hướng mặt trời, lòng son khiến tâm người phục, nở bung ra thơm sực nức, cả nhà vui
hướng thái bình /*

Quẻ 286, quẻ thuần âm. Ma trận 286 tự thân vận động cùng lúc ba trục: 2-8-5, 2-6-7 và 8-6-1.

Rồi vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 286, đại cát.

Lợi việc gia đạo, cầu quan, phúc lộc.

Đức quẻ: / *Hướng dương nở đón mặt trời/ Tình son lòng thắm hoa phơi sắc vàng/ Ngoài thềm
hoa nở cao sang/ Trong nhà rộn tiếng cười vang thái hòa./*

287

Lời xưa: Nhân bất thức tiên, ná hữu chân quyết, nhất nhập huyền môn, tân tân hữu ích.
*/ Người mà không biết tiên thì sao có chân quyết, một khi vào cửa huyền bí, nguồn nguồn thâm
nhuần ích lợi/*

Quẻ 287, âm dương thuận lý hoàn hảo, âm cường, dương nhược. Ma trận 287 vận động cùng lúc hai trục 2-8-5 và 2-7-6, rồi vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 287, vận động trên căn bản số 5, Đức tin. Đức tin khiến thành bại vạn sự. Đức tin bao gồm số 5 dương và số 0 âm, chủ quản sinh tồn/sinh lý, từ hai chủ quản này luận việc quẻ. Đức tin thuộc thô, bao gồm hai can Mậu/Kỷ và tứ chi Thìn/Tuất/Sửu/ Mùi. Căn cứ can chi thuộc thô này mà luận người, xem quẻ.

Quẻ 287, tiểu cát

Lợi tam tài phuộc lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Lợi hôn nhân tử túc, đặc biệt lợi nghiệp học, tấn học, thi cử. Chỉ bất lợi công môn.

288

*Lời xưa: Vật vị thuyết thoại thái trầm, nệ liễu tựu bất thành chân, ngộ xuất thiên ban ảo diệu,
phuông thíc tiên đạo tối thàn.*

/ Chớ cho thuyết thoại là thâm trầm, nệ chấp vào rồi mất vẻ chân thực, khi tỉnh thấy muôn ngàn
ảo diệu, mới hay tiên đạo cao siêu/

Quẻ 288, quẻ thuần âm. Ma trận 288, tự thân vận động trực: 2-8-5. Và cặp số 88 tiên thuận sẽ thông thả lên số 9 theo bước ma trận. Như vậy, quẻ 288 thuận thảo vận động toàn ma trận ngay từ khởi vận động. Hai số 8 (lập lại) hàm nghĩa: sở học mênh mông, không bờ bến. Nhưng vì hai số 8, âm, nên nguy cơ trì trệ, cố chấp, làm mất vẻ chân thực. Vì thế, cần tu thân kiến thức bền bỉ, đúng đắn, đế: *khi tỉnh thấy muôn ngàn ảo diệu, mới hay tiên đạo cao siêu*

Quẻ 288, lợi lạc tùy thời.

Lợi cầu tam tài. Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn

nhân Tử túc. Lợi vị tha, bất lợi vị kỷ.

289

Lời xưa: Công danh tuy đa, thực tế như hả, tu luyện thành chân, chân thân bất hủ, vạn tài trường xuân.

/ Công danh tuy nhiều, thực tế tuy trá, tu luyện thành chân, khi đã thành chân thì bất hủ, muôn năm vẫn trường xuân/

Quẻ 289, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 289 vận động cùng lúc hai trục: 2-8-5 và 2-9-4 rồi vận động toàn diện. Số 2, cung Hôn nhân, số 7 cung Tử Túc, số 9 cung Danh Vọng. Hiện tại, tương lai đều thành tựu, cuộc đời mong gì hơn. Qua số 9, cửa Cảnh, cô nhân dạy: *Tư lường ẩm trú cảnh môn cao/* Là nghĩa, quẻ này không cần bàn tới chuyện ám no cơm áo, mà bàn đến hai chữ Tư Lường, Là xem xét, đo lường chân giả của phú quý. Cho dẫu đạt được phú quý, thì phú quý vẫn không bờ bến, phú quý không thể trường xuân, chỉ có đức chân thiện nhân bản mới trường xuân.

Quẻ 289, Đại cát.

Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi nguồn cội, điền trạch, di cư. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi công thành danh toại, cầu được ước thấy.

290

Lời xưa: Tẫu, tẫu, tẫu, ngộ nhất cầu, cấp tư tâm, khả trường cửu.

/ Đi, đi, đi, gặp một con chó, nghĩ tìm cách tránh, mới có thể được lâu dài/

Quẻ 290 âm dương thuận lý chua hoàn thành. Ma trận 290 tự thân vận động trực 2-9-4 rồi đứng. *Ngộ nhất cầu /* Gặp một con chó, nhấn mạnh một chó, cũng phải tẩu. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 295. Quẻ 295 cùng lúc vận động ba trục: 2-9-4, 2-5-8, và 9-5-1. Rồi vận động toàn diện. Nếu dịch động được 0 = 5, được quẻ 295, thì mọi việc mong cầu đều thành tựu, cát vượng.

Quẻ 290 lợi lạc tu thân.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh, tài lộc.

291

Lời xưa: Bát tri chân tiêu túc, tiêu túc tăng địa lai, Nguyệt viên nguyệt khuyết dạ, bát hứa bá môn nhai.

/ Chẳng biết tin hư thực, mà vẫn từ khắp nơi đưa đến, hết đêm trăng tròn lại đêm trăng khuyết, không được cửa ngõ mở toang./

Quẻ 291, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 291 tự thân vận động cùng lúc hai trục 2-9-4, và 9-1-5, rồi vận động toàn diện ma trận. Cả hai trục 2-9-4 và 9-1-5 đều lợi việc cầu tài, cầu quan. Tuy nhiên, trục 2-9-4 cát bao nhiêu thì trục 9-1-5 hung bấy nhiêu, nên quẻ dạy: / *Hết Đêm Trăng Tròn lại Đêm Trăng Khuyết Không Được Cửa Ngõ Mở Toang/*

Quẻ 291, tiêu cát.

Lợi tu thân phúc đức. Lợi một lòng một dạ kiên trung. Lợi thủy chung nghĩa tình chồng vợ, lợi cầu hôn nhân, tử túc, lợi cầu gia đạo an khang.

292

Lời xưa: Hỏa vượng xú, yếu bất khú, thủy thâm xú, yếu bất lai, đáo đầu tu chước lượng, vô đắc nhạ tha tai.

/ Hơi lửa mạnh cần không tới, chỗ nước sâu cần không qua, một khi phải tới thì phải biết suy lường, mới không bị tai nạn khác./

Quẻ 292 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 292 tự thân vận động trực 2-9-4, rồi đứng. Số 2 còn lại vừa luyến số 4 thế nhị hợp, vừa luyến số 9, thế liền kề, nên dẫu lên 3 theo bước ma trận cũng tìm đường nhập 4. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 9 thuộc Danh vọng, quẻ 292 còn có tên gọi *Anh Hùng Trước Ái Mỹ Nhân*, số 9 dương gánh hai số 2 âm. Nên khuyên chỗ lửa cháy, số 9, thuộc Ly hỏa, chớ tới, chỗ nước sâu chớ về, 2 về 1, 1 thuộc Khảm thủy. Nếu chót vướng nợ ái tình/tiền thì phải tỉnh thức, từ tối ra sáng mới mong thoát khỏi tai ương họa ách.

Quẻ 292, tu thân hưởng lợi lạc.

Những người đang vượng quan, vượng lộc cẩn trọng với họa ách đến từ ái tình và tiền tài.

Đức quẻ: /Nơi lửa cháy nhử rắng chớ tới/ Giang hà sâu lặn lội dừng qua/ Chót rồi muôn sự thật thà/ Mới mong thoát khỏi vồng la địệp trùng/.

293

Lời xưa: Tân nhạn nhiễu hồ, địa thành lục, hành kiến công huân, tảo hồi trình.

/Nhạn từ ngoài đến nhiễu quanh hồ, khiến nơi hồ trở thành lục địa, di lập công luôn sóm trở về./ Số 2, thuộc âm, số 9, số 3 thuộc dương, Quẻ 293 âm dương thuận lý, hoàn hảo. Ma trận 293 tự thân vận động trực 2-9-4, tiếp đến là trực 3-4-8, rồi vận động toàn diện. *Công Huân* nắm chắc trong lòng là vậy. Số 2 thuộc Hôn Nhân, số 9 thuộc Danh vọng, số 3 thuộc Gia đình. Bước đi của ma trận kết trực 2-9-4, chính là trực *Công Huân*, có phú quý, có danh vọng. Sau số 9, số 2 là số 3 nên bảo *Tảo Hồi Trình*, sóm trở về là đúng bước ma trận, vì số 4 xuất hiện hội với số 3 kết trực 3-4-8. Quẻ 293 : Lợi cầu danh, cầu quan, cầu tài. Đặc biệt lợi cầu phúc trinh bền. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi kiến quý, nhóm bạn mưu sự hội sự. Lợi vi tha bất lợi vị kỷ.

Quẻ tiểu cát.

Đức quẻ: / Nhạn bay về đậu xanh hồ/ Trông như thảm lúa ở trong thơ hồng/ Vé vang cầm chắc trong lòng/ Công Huân sóm lập việc xong vội về../

294

Lời xưa: Thiên thượng phong, thiên biến nhật, nguyệt bạch phong thanh, lưỡng lưỡng tương đương.

/ Gió trên trời, mặt trời ở chân trời, trăng trong gió mát cả hai cùng tương thích/

Quẻ 294, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 294 chính là trực 2-9-4. Số 4 từ tốn lên số 5 vận động ma trận. Quẻ 294 còn có tên là quẻ Đào hoa (số 2) phùng lưỡng lộc (số 4, số 9). Số 9 dương gánh hai số âm 2 và 4 bảo là *lưỡng lưỡng tương đương*. Số 1 với 9 là nhân quả trên trực 1-5-9, số 1 hội với số 2 và 4 thành tam giác 1-2-4, tam hợp tốt đẹp nhất trên thiên bàn bát quái ma trận.

Quẻ 294, đại cát.

295

*Lời xưa: Diệp vinh căn trường lập thiên địa, thủy thanh nguyên trường lưu hà hải, nhân đắc kim
đan, trường sinh uyên nhai.*

/Lá tốt, rễ sâu đứng trong trời đất, nước trong nguồn dài chảy ra sông biển, người ta được kim
đan sống lâu như nguồn sâu./

Quẻ 295, âm dương thuận lý hoàn hảo, dương cường, âm nhược. Ma trận 295 tự thân vận động
cùng lúc ba trục: 2-9-4, 2-5-8 và 9-5-1. Thực đúng là ma trận Kỳ Hưu. Với ma trận Kỳ Hưu
không cần bàn thêm về quan lộc, tài lộc, gia trach hưng vượng.

Quẻ 295, đại cát.

*Đức quẻ: /Cây vững gốc, cành vươn quả trĩu/ Nước suối nguồn ra bè hội công/ Kim đan đắc một
viên hồng/ Tràng sinh là cõi mơ mong cuộc người./*

296

*Lời xưa: Thừa mã khứ Tràng An, khán hoa hoa chính phát, nhất nhật vũ lai lâm, hương sắc tận
diêu linh.*

/ Cưỡi ngựa đi Tràng An, xem hoa hoa đương thời nở, một hôm trời mưa tầm tã, hương sắc của
hoa đều rơi rụng. /

Quẻ 296, âm dương thuận lý, bất hòa. Ma trận 296 tự thân vận động cùng lúc hai trục: 2-9-4 và
2-6-7, Rồi vận động toàn diện ma trận. Khi ma trận 2-9-4, số 4 xuất hiện kết trục 4-6-5 quẻ bảo:
*Cuối Ngựa Đi Tràng An, Xem Hoa Dương Thời Nở..*Khi số 5 xuất hiện trực 1-5-9 thông, quẻ dự
báo: *Nhật nhật vũ lai lâm/ Hương sắc tận diêu linh* (một hôm trời mưa tầm tã, hương sắc của
hoa đều rơi rụng)/ Xin ngâm hoa nở tươi đẹp thế mà diêu lạc, dù chỉ một trận mưa..

Quẻ 286, tiểu cát.

Lợi việc gia đạo, cầu phúc lộc.

297

*Lời xưa: Mộc trường xuân thiên căn cán, bão tử thực tam thu, chi diệp bát điêu bát tạ, bát kiến
căn lao.*

/ Cây xuân gốc sâu thân lớn, quả chắc hạt già ở ba tháng thu, mùa thu là cành điêu tàn hoặc
chẳng điêu tàn., quả rụng hoặc chẳng rụng, mấy ai thấy được gốc cây bèn./

Quẻ 297, âm dương thuận lý hoàn hảo, dương cường, âm nhược. Ma trận 297 vận động cùng lúc
hai trục 2-9-4 và 2-7-6, rồi vận động toàn diện ma trận. Kết trục 2-9-4 danh vọng hiện thân là
phú quý. Số 7 còn lại thuộc Đoài, thời kim thu, cung tử túc, hàm nghĩa tương lai, kết trục 2-7-6,
cành : Mùa thu lá cành điêu tàn hay chẳng điêu tàn, quả rụng hoặc chẳng rụng, thì con cháu vẫn
còn đó, bởi *Bát Kiến Căn Lao/* mấy ai thấy được gốc cây bèn.

Quẻ 297, tu thân phúc đức, tiểu cát.

Lợi tam tài phuộc lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Lợi hôn nhân tử túc, đặc biệt lợi nghiệp học, tấn học,
thi cử. Phòng tránh công môn.

298

*Lời xưa: Khiếu đạo, khiếu đạo, thiên tượng minh liễu, hà bát tâm thủ, mi phản tố, bồng cáo đáo
lão. / Dậy bảo này, dậy bảo này, trời sắp sáng rồi sao chẳng thò đầu mờ mắt ra, có chi còn trùm
cổ rơm nằm ì mãi?/*

Quẻ 298, âm dương thuận lý bất hòa, âm cường, dương nhược. Ma trận 298, tự thân vận động

cùng lúc hai trục: 2-9-4 và 2-8-5, rồi vận động toàn diện. Nghĩa đen và nghĩa bóng của quẻ: *Trời sắp sáng sao chưa thíc dậy/ Sở học tạm đủ sao chưa mang sở học đi lập nghiệp, tạo danh./ Sao không mở mặt mỏ mày/ Còn chui trong bụi đến ngày già u?*

Quẻ 298, tiểu cát đắc thời.

Lợi cầu tam tài. Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn nhân Tử túc. Bất lợi bạc nhược, tự ty, lười nhác.

299

Lời xưa: Được nhị chân, phục liễu minh, tam tê hậu, túc phân minh, thần trung thần, thanh trung thanh, tố đắc khẩn, khả trường sinh.

/ Được liệu chân thực, uống rồi thấy an ninh, uống ba thang sẽ thấy rõ ràng, tinh thần thanh sáng, nếu khẩn trương uống tiếp thời có thể tràng sinh./

Quẻ 299, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 299 vận động trục: 2-9-4 rồi đứng. Số 2, cung Hôn nhân, số 9 cung Danh Vọng và số 4 cung Phú quý. Cả ba đều thành tựu viên mãn, bởi ma trận đứng ở số 9, ngầm bảo rằng sẽ thêm một lần nữa vận động trục 2-9-4. Y lời quẻ dạy: Gặp được lin dan, uống một lần thấy tinh thần sáng khoái, sức lực kiên khang, nếu khẩn trương uống thêm lần nữa át được tràng sinh.

Quẻ 289, Đại cát.

Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi nguồn cội, diền trạch, di cư. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi công thành danh toại, cầu được ước thấy.

300

Lời xưa: Tam thiên tầng kết xã, tứ hải tận tri danh, trường kị tuấn mã, trực nhập thiên đình.

/ Ba ngày kết xã đoàn, bốn phương đều biết tiếng, cưỡi con tuấn mã mình dài, hành trình thẳng tới sân đình/

Quẻ 300 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 300 đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 355. Quẻ 355 vận động trục 3-5-7, số 5 còn lại lên số 6, kết trục 5-6-4. Rồi vận động toàn diện. Nếu dịch động được $0 = 5$, được quẻ 355, thì mọi việc mong cầu đều thành tựu, cát vượng. Pháp dịch độc do Đức tin mách bảo.

Quẻ 300 tu thân phúc đức

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh, tài lộc. Quẻ này 300, số dương duy nhất là số 3, tên Gia Đinh, chấn hưng gia đình gồm việc: Hôn nhân, tử túc, trạch mệnh. Chấn hưng cho số 3 thật trung chính, bền vững thì át lên số 4 (phú quý) dễ dàng.

/ Mời đọc tiếp Giải mã ma trận 384, từ 300-320/

[/Từ quẻ 301-320/](#)

301

Lời xưa: Nhàn lại phu tử xứ, ngẫu nhiên ngộ nhất nhân, đồng nhan hạc phát, tiểu lý sinh xuân.

/ Thư nhàn đến nhà thầy, ngẫu nhiên gặp một người, da hồng tóc hạc, tài hoa rạng rỡ câu cười./ Quẻ 301, âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 301, tĩnh không dịch, động thì dịch, động là dịch chuyển số $0 = 5$ ma trận 301 dịch thành 351, vận động cùng lúc hai trục 3-5-9 và 1-5-9.

Là hai trục Đông/Tây, Nam/Bắc. Dịch hay bất dịch là do nhân định. Số 3 thuộc Gia đình, số 0 thuộc Đức tin và số 1 thuộc Sự nghiệp. Đây là quẻ biến thật hay. Số 3 tuần hoàn ma trận hiện có, số 1 khởi ma trận mới. Hai trục vận động cùng lúc mà không cản trở, xâm hại nhau. Số 0 thuộc âm, ý nghĩa tàng ẩn tú sinh. Quẻ hiếm gặp, ẩn tàng cát lợi chờ dịch biến.

Quẻ 301, tiểu cát. *Ngầu nhiên ngộ nhất nhân/ Bí mật quẻ ở câu này. Bất ngờ gặp Quý nhân, người giúp mình vận động ma trận 301 một cách vô tư, tử tế.*

302

Lời xưa: Nhàn vân dã hạc vọng đông hành, duy hữu hương nhân thị tri âm, kinh doanh bố trí lưỡng tam xuân, liêu nhai đăng hỏa, cầm phiến tiền trình.

/ Trong mây lơ lửng hạc nhìn phía đông bay, chỉ có người quê hương là bạn tri âm, kinh doanh xếp đặt đã hai ba xuân, nhờ con đường đèn sách, khoác áo hoa lên đường./

Quẻ 302 âm dương thuận lý hoàn hảo, chưa hoàn thành. Ma trận 302 tĩnh không dịch chuyển, động (dịch chuyển số 0=5. ma trận 302 thành 352) dịch chuyển cùng lúc hai trục: 3-5-7, 5-2-8 rồi vận động toàn diện. Số 3 thuộc Gia đình, số 0 thuộc Đức tin, số 2 thuộc Hôn nhân, số 2 là chủ quẻ. *Nhà Văn Dã Hạc Vọng Đông Thành* (mây nhà hạc nội hướng về đông) là thời số 2 nhìn về số 3. *Duy Hữu Hương Nhân Thị Tri Âm* (Chỉ có người làng là tri âm) là số 2 đứng sát kè số 0 âm, trong trục thổ 2-5-8. Số 2 là số âm, nhận ra số 8 là đồng hương tri kỷ. Số 2 vong về số 3 thời xuân là một xuân, số 2 tiến lên 3 là hai xuân, *Kinh Doanh Bố Trí Lưỡng Tam Xuân* (Kinh doanh sắp đặt đã hai, ba xuân). Số 2 lén lại số 3 vận động ma trận là thuận quẻ *Cẩm Phiến Hành Trình* (khoác áo hoa lên đường). Nhấn mạnh, đây là thời Đại Súc.

Quẻ 302, tiểu cát.

303

Lời xưa: Hán thủy vô tình, thực thủy trùng thanh, hoàng hà cồn cồn, tứ hải yên trân.

/Nước sông Hán vô tình, nước sông Thực lắng trong, Hoàng Hà cuồn cuộn, tứ phía khói bụi mờ./ Số 0, thuộc âm, hai số 3 thuộc dương, Quẻ 303 âm dương thuận lý bất dịch. Ma trận 303 tự thân không vận động. Số 0 có năng lực vận động thành số 5, quẻ 303 có năng lực thành 353, dù vậy cũng chỉ vận động một trục 3-5-7 rồi đứng. Số 3 thuộc Gia đình, số 0 thuộc Đức tin. Gia đình của mình, mình còn chưa tin *Sông hán Vô Tình/* thì làm sao có đức tin với cộng đồng xa hội/*Sông Thực Leo Leo/* Hoàng hà Cuồn Cuộn thực là cảnh Tứ Phía Khói Bụi Mờ. Số 3 còn lại lên số 4, lợi cầu tài.

Quẻ 303 : Lợi cầu tài. Lợi nghiệp học, tấn học. Lợi kiến quý, nhóm bạn mưu sự hội sự. Lợi vi tha bất lợi vị kỷ. Bất lợi tranh dành, quan tụng.

Quẻ hung cát song hành.

Đức quẻ: / Nước sông Hán vô tình nhạt nhẽo/ Thực giang thời leo leo nước trong/ Hoàng hà nước chảy mênh mông/ Khắp trong bốn bề đâu không mịt mờ../

304

Lời xưa: Tiếm long dĩ thụ khôn, thiện bát kiến vân hưng, trừ khan vân tú hợp, phi thăng tới sân trời.

/ Rồng náu thân bị khôn, nên chưa gặp mây vần, đứng trông mây tú hợp, phi thăng tới sân trời/ Quẻ 304, âm dương thuận lý hoàn hảo, chưa hoàn thành. Ma trận 304 chính là trục 3-8-4. Nếu

dịch động được số 0 thành 5, quẻ 304 thành quẻ 354 ma trận vận động cùng lúc 3 trục: 3-5-7, 3-4-8 và 4-5-6, rồi vận động toàn diện.

Số 3, phương vị Giáp/Mão/Át thuộc Mộc, đất của Thanh Long. Số 3 hội với số 0 nên *Tiềm Long Thủ Khốn*. Số 4, phương vị Thìn/Tốn/Ty là Thanh Long miêu ở Thìn. Khi kết trục 3-4-8 hoặc số 4 lên 5 là cảnh *Đứng Trong Mây Tú Họp*. Đứng trên sơn Cấn (số 8) hoặc vào đền Trung cung (số 5) là rồng đã gặp mây, trước mặt số 5 là 6, thuộc cửa Khai, phương vị Hợi, thuộc thủy, *Phi Thắng Tới Sân Trời*, là thành tực của sức rồng.

Quẻ 304, dịch động thụ đại cát.

Thời nguy khốn đã qua, thời cát thịnh đang tới.

305

Lời xưa: Thủ xú tư vị nùng nùng, diêm bất ngại, cửu hà như, đàm tiểu sinh phong, đảo hiếu đông bôn tây tầu.

/Nơi đây săn rượu ngon, gái đẹp, thé mà không chịu đựng được lâu, là nghĩa thé nào? Cười nói quá sẽ như trúng phong, sở dĩ muốn bôn tầu tây đông là thé./

Quẻ 305, âm dương thuận lý hoàn hảo, chưa hoàn thành. Ma trận dù tĩnh hay động cũng chỉ vận động được một trục 3-5-7 rồi đứng. Nội lực mồi dịch biến quẻ 305 thành 355. Thành 355 thì toại được cái chí tung hoành, không bị tầm thường (rượu gái cám dỗ), không bị cái run sợ của bão tố trước sức cánh đại bàng. Quẻ 355 vận động toàn diện mạnh mẽ khôn tường.

Quẻ 305, cảnh giác với chính mình. Cát lợi từ tu thân

Quẻ 305, hung cát song hành.

Đức quẻ: /Săn bầy mỹ túu gái to/ Sao không hưởng sướng còn chờ dịp nao?/ Ra chi cái chồn phồn phào/ Chí sông chỉ muôn tuôn vào bể khơi./

306

Lời xưa: Giá lý hữu tiểu nhân, thiết vật sảo lưu đình, mang đả điểm hảo khởi hành, nhát nguyệt du, vật cứu tồn.

/ Ở đây có kẻ tiểu nhân, cần thiết chó ném lưu lại nơi này, mau tính thời giờ tốt mà khởi hành, vì ngày tháng trôi mau, đừng lưu lại đây nữa. /

Quẻ 306, âm dương thuận lý, chưa hoàn thành. Ma trận 306 *tự thân không vận động*. Nếu dịch động được số 0 = 5, quẻ 306 thành quẻ 356, ma trận 356 vận động cùng lúc hai trục : 3-5-7, 5-6-4, rồi vận động toàn diện, sự hung, vận hung hóa cát. Dịch động này phụ thuộc vào Đức tin và nội lực tu thanh.

Quẻ 306, hung cát song hành, lợi động.

307

Lời xưa: Long sinh đầu giốc, tương bái cam lâm, lục thất bát tảo, hiếu té thương sinh.

/ Rồng mọc sừng ở đầu sấp phun mưa mát dịu, sớm là ngày 6,7,8 này, cứu giúp quần sinh./

Quẻ 307, âm dương thuận lý hoàn hảo, chưa hoàn thành. Ma trận 307 trạng thái tĩnh, không vận động, trạng thái động, quẻ 307 là quẻ 357, quẻ 357 chính là trục 3-5-7. Quẻ chỉ vận động trục này rồi đứng.

Chú ý lời quẻ: Lục/Thất/Bát tảo / Nghĩa rằng sau số 5 là các số 6,7,8. Ma trận xuất hiện số 5, số 5 chỉ một đường lên 6 theo bước ma trận..cơ may (mưa) đến liền sau đó: 6/7/8.

Quẻ 307, tu thân phúc đức, tiêu cát.

Lợi tam tài phước lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Tốc hỷ việc kiến quý (số 6), việc tử túc (7) và việc nghiệp học, tấn học, thi cử bằng sắc (số 8).

308

Lời xưa: Thái bạch hiện tây nam, long sà tương cạnh trực, long tự phi thiên thượng, sà khước bị hình lục.

/ Sao Thái bạch hiện ở tây nam, rồng rắn cùng đua nhau đuổi, rồng thì tự bay lên trời, còn rắn bèn bị người ta giết./

Quẻ 308, âm dương thuận lý hoàn hảo, chưa hoàn thành. Ma trận 308, tự thân vận động trực 3-8-4, rồi đứng. Thái bạch hiện tây nam: Tây nam thuộc cửa Khôn/thổ. Thìn rồng trong tam hợp Thân/Tí/Thìn thuộc thủy, gặp Thái bạch bay được lên trời. Ty/rắn nhị hợp với Thân, nhị hợp hóa thủy mà bị diệt. Nếu dịch động số 0 = 5 quẻ 308 thành 358, ma trận vận động cùng lúc ba trực: 3-5-7, 3-8-4 và 5-8-2 rồi vận động toàn diện ma trận, đóng được cửa hung, mở được cửa cát.

Lợi cầu tam tài. Lợi Nghiệp học, tấn học, thi cử. Lợi nhóm bạn mưu sự, hội sự. Lợi gia đạo, Hôn nhân Tử túc. Kiêng tránh kiện tụng, công mâu.

Quẻ 308, hung cát song hành.

309

Lời xưa: Bả thụ tài hoa yếu đãi xuân lai, đồng phong niệu niệu khai biến hoa nhai.

/ Trồng cây trồng hoa cần chờ xuân tới, gió đông hảy hảy hoa nở khắp nơi./

Quẻ 309, âm dương thuận lý hoàn hảo, chưa hoàn thành. Ma trận 309 đứng, không vận động. Bước ma trận sau số 9 là số 1, ma trận khởi lại từ số 1 là thượng cách. Số 3 là Gia đình, số 0 là Đức tin, số 9 là Danh vọng, ba điều ấy từ trong quá khứ cho tới hiện tại kể như chưa thành tựu. Tuy quẻ không nói tới nguyên do của bất tựu, nhưng quẻ bóng bẩy về ba lẽ thiên thời/ địa lợi/ nhân hòa dụng chưa thuận lý. Trồng cây, trồng hoa, cần chọn giống, chọn cây, chọn đất, chọn mùa. Được vậy, chắc chắn cây xanh lá, tươi hoa, nhiều quả. Nói khác, cần suy ngẫm sự tương thích giữa cá thể và môi trường/ Đang chưa tương thích.

Quẻ 309, tu thân tiêu cát.

Lợi cầu tam tài phước lộc thọ. Lợi nguồn cội, điền trạch, di cư. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi công thành danh toại, cầu được ước thấy.

310

Lời xưa: Tứ thập dư niên cổ dĩ thâm, như kim nhũ nhao đô quang âm, mạc trù luận ân ái, thượng đa hoan hỉ sự, tích thâm thanh xuân, bất giảm thanh xuân.

/ Hơn 40 năm khổ đã nhiều, nay vui vầy còn là bao, thôi đừng bàn tính chuyện ái ân, bởi còn nhiều việc vui mừng khác, tiếc xuân xanh chẳng giảm xuân xanh./

Quẻ 310 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 310 đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 315. Quẻ 315 vận động trực 3-5-7, 1-5-9, các số dương xuất hiện đủ, nhưng ma trận vẫn không thể vận động toàn diện. Câu này vui lắm: *Tích thâm thanh xuân, bất giảm thanh xuân/ Tiếc xuân xanh chẳng giảm xuân xanh. Ngãm.*

Quẻ 310 tu thân cầu âm.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh,

tài lộc. Nhắc lại : Tiếc xuân xanh chẳng giảm xuân xanh.

311

Lời xưa: Tam đong túc văn nghệ tích, đáo đầu xír diệc thành thủy, cáp cáp hồi thủ, vật ngộ tiền trình.

/ Đã ba đong văn nghệ súc tích, rốt cuộc cũng suông thành nước, kíp gấp quay đầu trở lại, chớ có làm tiền bước nữa./

Quê 311, quê thuần dương. Ma trận 311 đứng.

Số 3 cung Gia đình, số 1 cung Sự nghiệp. *Ba đong* (số 3) dùi mài kinh sử (rộng nghĩa hơn túc văn nghệ tích), hai lần dọa dứt lập nghiệp (hai số 1) mà ma trận vẫn chưa thể vận động. Nên bảo, phải tức thời quay đầu lại, đừng tiến lên thêm, mà nên theo phận số sau số 1 là số 2, khởi tuần tự ma trận mà lập nghiệp. Hai số 1 hồi đòi lên số 2, nên 1 lên 2 là thượng cách. So với đòi thường như vậy là chậm, nhưng chậm còn hơn không, hơn đeo đuổi cái vô ích, vô nghĩa không thể tới được. Chú ý bước lên số 2, tên Hôn Nhân.

Quê 311, hung xấu, tu thân.

312

Lời xưa: Kỳ quái, kỳ quái, tiền phiên lai liễu, kim phiên hựu lai, cẩn thận đề phòng, vật bị lộng hoại. / Kỳ lạ, thật là kỳ lạ, lần trước đến rồi lần này lại đến, phải cẩn thận đề phòng, chớ để cho đời đùa giỡn./

Quê 312 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 312 tự thận không vận động. Đứng. Bước ma trận phải là 1-2-3, các dạng khác như 2-3-1 hoặc 3-2-1..đều là nghịch ngược. Ma trận 312 hai lần gặp số 3, số 3 đầu là khởi ma trận số 3 sau là bước thuận của ma trận 1-2-3, nên mới bảo *Cẩn Thận Đề Phòng, Vật Bị Lộng Hoại/* Số 3 cung Gia đình, phương chính Đông, đất của Thanh Long, con trai trưởng, đề phòng họa hại xảy ra ở cung này. Người Giáp Mão Ất, bắt kề nam/nữ đều nên phòng tránh.

Quê 312, hung xấu, tu thân.

313

Lời xưa: Canh ngưu phục quy, tịch thổ khai cương, tọa khan thu hoạch, thủ tắc đạo lương. /Trâu cày ruộng đất, xe phục săn đáy, khai thô vỡ bờ, ngồi xem thu hoạch, thóc lúa đậu ngô./ Quê 313 thuần dương. Theo bước ma trận, bảo rằng cát vượng một đời sống cần lao hạnh phúc. Số 3 thuộc Gia đình, số 1 thuộc Sự Nghiệp. Sự nghiệp và Gia đình đều cát vượng hỏi còn muôn gì hơn? Tuy ma trận đứng, không vận động, nhưng bước ma trận thuận hành (tiền dương) số 3 sau từ tốn lên số 4, thuộc Phú quý. *Bát vàng ngồi mát trời cho/ Đậu ngô nếp tẻ, thóc bò chứa chan/*.

Quê 313, tiêu cát.

Nghĩa cổ: Lợi việc tang điền, lợi cần lao mà hưởng thành quả phú quý.

Nghĩa Tân: Sự nghiệp và Gia đình xây dựng trên nền tảng kết đoàn, cần lao, mục đích rõ ràng, chí phần đầu bền bỉ, được cộng đồng trợ giúp, nhất định gặt hái được thành quả tốt đẹp.

314

Lời xưa: Yên hạ bội thanh bình, bộ nhập kim loan điện, phúc hộ tam sơn, thiên chày bách luyện.
/ Dưới lưng đeo kiếm thanh bình, vào trong điện kim loan, che chở ba ngọn núi, rèn luyện chày ngàn cân./

Quẻ 314, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 314 chính là trục 3-8-4. Tiếp sau là trục 1-8-6, rồi vận động toàn diện. Trục 3-4-8 là trục đông, phương Thanh Long/ *Yên Hạ Hội Thanh Bình*.

Số 4 theo bước ma trận tuần tự vào số 5/ *Bộ Nhập Kim Loan Điện*. Kết trục 8-1-6 là trục tam môn vượng khí, khởi từ Cấn sơn số 8, nên gọi là Tam sơn. Kiếm thanh bình muôn hộ vệ che chở vững chắc Tam sơn, phải *Thiên Chày Bách Luyện* (Tam sơn gánh vác chở che/ Cố công trui luyện đồng chày ngàn cân).

Quẻ 314, dịch động thụ đại cát.
Lợi cầu tam tài, chậm nhưng bền vững.

315

Lời xưa: Sò điểu hội phi cao, xuất cốc kiều giao, long thần nha trảo, biển hóa hải đảo.
/Chim non biết bay bồng, thuồng luồng ra khỏi hang, nhẹ nanh giương vuốt, biển nơi hải đảo thành nơi thần biển./

Quẻ 315, thuần dương.

Ma trận 315 tự thân vận động cùng lúc hai trục 3-5-9 và 1-5-9, hai trục cũng thuần dương. Đó chính là: /*Chim non biết bay bồng, thuồng luồng ra khỏi hang*/ . Trên thiền bàn ma trận xuất hiện đầy đủ 5 số dương, mạnh mẽ vô cùng, như mặt trời mọc chiếu sáng khắp nơi, biển háo khôn lường. Tuy nhiên cần một phương vị âm để cân bằng ma trận. / *Biển nơi hải đảo thành miền oai linh*/ Đó là ý nghĩa chung cuộc của quẻ.

Quẻ 315, tu thân đại cát.
Lợi bình an thiên hạ. Lợi nghiệp học tấn học thi cử. Lợi kiến quý, lợi cầu quan, cầu tài, lợi mưu sự, hội sự, khuyếch trương phát triển.

316

Lời xưa: Cát, cát ,cát, tâm thường nhất dạng song tiền nguyệt. Hung, hung, hung hữu liễu mai hoa tiên bất đồng. Hảm tiêu hướng đông phong, nhân tình bất tử cựu thời nùng.

/ Tốt, tốt lấm, tâm thường mặt trăng trước cửa sổ. Xấu, xấu quá, sao lại có hoa mai không giống nhau, cười trước gió đông, nhân tình chẳng so với khi xưa mặn nồng. /

Quẻ 316, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 316 vận động trục 1-6-8, tiếp sau là trục 3-8-4, rồi đến 4-6-5, rồi vận động toàn diện ma trận. Vận động từng trục, chậm dãi, cẩn trọng, mọi việc toan tính kỹ lưỡng. Quẻ 316 tốt đẹp tam tài. Chỉ có điều trong quá trình vận động, do quá kỹ lưỡng, toan tính, cân đong thiệt hơn, được mất, mà lòng người bất định, khi đỏ khi đen, khi vui khi buồn. Nên, dù vận động tuần tự ba trục, nhưng ma trận vẫn nghiêng.

Quẻ 316, hung cát song hành, lợi động.

Đức quẻ: / *Đẹp sao lại đẹp lạ lùng, Treo ngoài song cửa một vàng trăng mơ/ Xấu sao xấu chẳng thể ngờ, Mượn vàng sắc tiên nở nhở hoàng mai, Gió đông đứng đó mỉm cười, Nhân tình thế thái thói đời xưa nay.*/

317

Lời xưa: Hoả thiên viêm tai, nghi thủy tương té, bảo đinh đan thành, hản thiên yết địa.

/ Lửa trời bốc nóng hại, nên có nước để ché, đinh báu trở thành đỏ, đỏ bốc lên trời và mặt đất. / Quέ 317, thuần dương. Ma trận 317 tự thân vận động trực 3-7-5, tiếp đó là 1-5-9. Các số dương xuất hiện đủ (1,3,5,7,9) nên bảo:/ *Lửa trời bốc nóng hại/ Nên có nước để ché*. Số 9, cửa Ly/hỏa như Đinh báu, cháy đỏ. Hỏa thuộc Thành tích (tiền và danh), phải biết định hai mặt tốt xấu của tiền và danh, như dụng nước ché lửa, mới là pháp biến dụng của người quân tử. Số 1, số 3 hàm nghĩa Hiện tại, số 7 hàm nghĩa Tương Lai, Hiện tại gieo thế nào thì tương lai thu gặt thế ấy.

Quέ 307, tu thân phúc đức, tiêu cát.

Lợi tam tài phuộc lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Lợi thăng tiến. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi tấn học nghiệp học, thi cử.

318

Lời xưa: Thiết sách nhất điệu, vị bả cô chu hệ, kim đao nhất hạ, tảo bả đâu lạc địa.

/ Một sợi giây sắt, chưa nấm được thuyền đê cột, buộc con dao vào đây, coi chừng sớm bị đâu rơi xuống đất./

Quέ 318, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 318, tự thân vận động hai trực 3-8-4 và 1-8-6, rồi 4-6-5, như vậy là quá tốt đẹp trên phương diện tam tài đương số. Nhưng ma trận nghiêng, nhiều ganh ghét đố kỵ, thù oán. Vì thế, quέ bảo, sợi giây sắt chưa neo được phiến thuyền cõi chiếc, lại còn buộc thêm dao, tưởng yên thân, nào hay lưỡi dao ấy gây họa ách. Quέ này không bàn về danh/lộc mà bàn về đức tu thân, sống sao cho tương thích, thuận lý với môi trường, không gây oán thù, không họa hại ai, đề người báo ân, báo oán. Nghịch ngược lòng người, thuyền nghiêng dễ lật. Vô cùng bất lôi việc tranh cãi kiện tụng, công mâu.

Quέ 318, hung cát song hành.

319

Lời xưa: Thập nhị thời trung, khẩn cấp luyện trước, nhất khắc thiến diên, vô xứ hạ cước.

/ Trong 12 giờ phải khẩn cấp rèn luyện, chỉ một phút lùi lại là không có chỗ đặt chân./

Quέ 319, thuần dương. Ma trận 319 tự thân vận động trực 1-9-5, tiếp sau là trực 3-5-7. Các số dương xuất hiện đủ, nhưng ma trận đứng. Ma trận vận động quá nhanh và mạnh, hết 12 canh giờ là tràn dương. 4 phương vị âm, có khả năng khống chế dương, lại không xuất hiện. Vì vậy, mới nói: Chỉ một phút lùi lại là không có chỗ đặt chân. Tránh họa là thượng cách. Đang ở rừng thì phải xuống biển, đang ở chỗ thấp phải lên chỗ cao, đang ở nơi điện vàng, miếu ngọc phải ra nơi biên ải. Quέ ứng gấp kỳ, như lửa cháy gấp cuồng phong.

Quέ 319, Hung xáu gấp kỳ, bất lợi thời cuộc.

320

Lời xưa: Phong khởi Tây nam, hồng nhật đương thiên, kỳ môn diệu quyết, nhất chưởng nắng khan. /Gió khởi từ Tây nam, mặt trời rực đỏ giữa trời, diệu quyết kỳ môn, một bàn tay có thể thấy./

Quέ 320 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 320 đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quέ 325. Quέ 325 vận động trực 3-5-7, 2-5-8, rồi vận động toàn diện. *Gió khởi từ Tây Nam/ Chú ý câu này/ Tây Nam thuộc quέ Khôn, phương Mùi Khôn Thân, thời Thân/ chập chiêu trước hoàng hôn mà mặt trời vẫn cháy đỏ, hình ảnh hàm ảnh ngược giận của vũ trụ, tự nhiên/ Họa ách đến bất ngờ, nghịch ngược suy nghĩ.*

Quẻ 320 tu thân phúc đức.

Lợi cầu gia trạch khang an, hôn nhân tử túc, nghiệp học, tấn học, thi cử. Bất lợi cầu công danh, tài lộc. Bất lợi tranh đấu, chiến trận, công mòn.

/ Mời đọc tiếp Giải mã ma trận 384, từ 320-340/
Từ quẻ 321-340/

321

Lời xưa: Vạn lại vô thanh tể, nhất nguyệt chính dương không, vật bị vân già yếm, hao phách phản mông lung.

/ Vạn tiếng kêu không nơi phát ra, mặt trăng chính giữa không trung, chó đẻ mây che láp, mà trăng trong sáng lại trở nên mờ mịt./

Quẻ 321, quẻ âm dương thuận lý. Ma trận 321 ngược bước ma trận, đứng. Nên bảo âm thanh phát ra mà chẳng biết phát ra từ đâu. Trăng đang sáng mà chẳng biết vì sao mờ tối, dù mắt thấy mây che. Bước ma trận ngược là vậy. Tuy nhiên, may mắn là ngược thuận (lùi thuận) 3 về 2, rồi 2 về 1, số 1 khởi lại ma trận, mây tan trăng lại sáng, nghe âm thanh biết vọng ra từ sáo trời, là bước ma trận đi từ 1 lên 2, rồi lên 3 cho đến vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 321, hung cát song hành.

Lợi tu thân phúc đức. Lợi luân lí gia đạo, lợi dưỡng dục, lợi vượt khó vượt khổ, Lợi kiến quý, bất lợi nhóm bạn mưu sự hội sự, bất lợi khai trương hùn hạp.

322

Lời xưa: Nhất cá tri âm, khước tại thiên biên đắng, thiết vật nhân tuân, tĩnh dạ đương tư tĩnh.

/ Có một người bạn tri âm, đương chờ đợi ở bên chân trời, thôi đừng lẩn lũa nữa, đêm tĩnh hãy suy nghĩ./

Quẻ 322 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 322 tự thân không vận động. Đứng. Bước ma trận phải là 1-2-3, các dạng khác như 2-3-1 hoặc 3-2-1..đều là nghịch ngược. Ma trận 322 hai lần gấp số 2, số 2 đầu là ma trận thuận lùi, số 2 sau là bước thuận của ma trận 2-3, hai số 2 hàm ý: *Có Người Bạn Tri Âm, Đang Chờ Dợi Ở Bên Chân Trời*. Hai số 2 là hai số âm, số 2 trước dục số 2 sau vào số 5/ *Thiết Vật Nhân Tuân, Tĩnh dạ, Dương Tư Tịnh* (Đứng suy nghĩ nữa, đêm tĩnh hãy suy nghĩ) là vậy. Nhấn mạnh: *Nhất Cá Tri Âm*, thuộc số 2, cung Hôn Nhân.

Quẻ 322, hung cát song hành, tu thân.

Đức quẻ:/ Nhớ tri âm bên lòng canh cánh/ Nơi góc trời hẻo lánh mù xa, Lũa lẩn thảng lại ngày qua/ Lặng khuya suy nghĩ cách ta nhớ tình./

323

Lời xưa: Chúng khuyến tương tụ, lê si giáo nha, đạo đầu bái vĩ, chỉ có khán gia.

/Đàn chó tụ hội cùng nhau, nhe răng nghiến lợi, lắc đầu vẩy đuôi, chỉ ngoảnh lại nhìn nhà./

Quẻ 323 âm dương thuận lý hoàn hảo. Theo bước ma trận, số 2 âm gánh hai số 3 dương, bước vận động này khiến số 3 sau chỉ một con đường lên 4. Tưởng tượng cảnh: Người lạ vào xóm, chó nhà nào cũng ùa ra sủa cắn, chung cuộc chó nhà nào lại về nhà nấy / *Ngoảnh nghe chủ gọi lại*

quay về nhà./ Tàng ẩn của quẻ là giải pháp lên số 4 (phú quý) như thế nào cho đúng, cho vững bền, kéo không lại mơ hồ, như cảnh đàn chó cắn hóng mà thôi.

Quẻ 323, tiểu cát.

Nghĩa hẹp: Tâm nhân thấy nhân, tâm vật thấy vật. Nghĩa rộng: lá rụng về cội. Quẻ lợi tam tài, đặc biệt cầu tài. Quẻ lợi khai trương hùn hợp. Lợi gia đạo an khang, lợi hôn nhân, tử túc. Lợi việc học, thi cử.

324

Lời xưa: Thê tiên phu hậu nhất đồng hành, hảo ti tiên cơ triệu dĩ minh, quân nhược hữu tình tu thiết ký, thập niên ân nghĩa mạc vong tâm.

/ Vợ trước chồng sau nhất trí cùng đi, so với tiên cơ thì điểm đã rõ, anh nếu có cảm tình nên thiết tha ghi nhớ, mười năm ân nghĩa chẳng quên lòng ./

Quẻ 324, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 324 vận động cùng lúc hai trực 3-4-8 và 2-4-9 rồi vận động toàn diện. Số 2 và 4 thế nhị hợp, còn gọi là hậu phương vững mạnh. Số 3 thuộc Gia đình, số 2 thuộc Hôn nhân và số 4 thuộc Phú quý. Đời người khi ba điều Gia đình/ Hôn Nhân/ Phú quý đều thành tựu, nghĩ chẳng còn gì hạnh phúc hơn và nên bằng lòng đừng ham mong cầu gì nữa.

Quẻ 324, tu thân đại cát.

Đức quẻ: /Cùng trên một phiến thuyền đời/ Chồng chèo vợ lái hát lời tiên cơ/ Đá vàng tình tạc thành tho/ Mười năm ân nghĩa xây cơ đồ thuyền./

325

Lời xưa: Thủ phục huyệt bắn tự ninh, nhất lộ thủ, miêu túc cẩn thận uy dương trao, thủ tang tàn sinh.

/Chuột nấp trong hang được yên ổn. một khi ló đầu ra mèo vươn mình theo gót, dơ móng vuốt là đòn chuột tàn./

Quẻ 325, âm dương thuận lý hoàn hảo.

Ma trận 325 tự thân vận động cùng lúc hai trực 3-5-9 và 2-5-8, rồi vận động toàn diện.

Quẻ 325, số 2, cung Hôn nhân, tính phản trắc cao, giao hoan với số 3 mà lòng thông với số 5 cùng hội cùng thuyền thồ. Ma trận vận động, cảnh ngộ của chuột trong hang là đầy đủ, sung sướng, nhưng lòng còn tham muộn, chủ quan với cảnh ngộ sung sướng ấy, mất cảnh giác, khoe khoang tự mãn, chỉ cần thò cái đuôi ra ngoài lập tức mèo rình ngoài hang, vồ ngay là tiêu đời. Số 2 thuộc Hôn nhân, số 3 thuộc Gia đình, cẩn trọng thì hai điều này tốt, bất cẩn thì xấu.

Quẻ 325, hung cát song hành, lợi tu thân.

Lợi bình an thiên hạ. Lợi nghiệp học tấn học thi cử. Lợi kiến quý, lợi cầu quan, cầu tài, lợi mưu sự, hội sự, khuyếch trương phát triển. Bất lợi tranh cãi kiện tụng, tham lam.

326

Lời xưa: Thủ trung hữu mỹ nhân như ngọc, thủ trung tự hữu hoàng kim ốc, độc tận ngũ xa thư, chí nguyễn tự năng túc, hà tất tiêu lao, tâm trung mang lục.

/ Trong sách có người đẹp như ngọc, trong sách sẵn có nhà vàng chói, đọc hết năm xe sách, chí nguyễn tự đầy đủ, hà tất phải mặt sạm, mệt tâm, lòng chộn rộn. /

Quẻ 326, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 326 vận động trực 2-6-7, tiếp sau là trực 3-7-5,

rồi đến 4-6-5, rồi vận động toàn diện ma trận. Vận động tùng trực, chậm dãi, cẩn trọng, mọi việc toan tính kỹ lưỡng. Quέ 326 tốt đẹp tam tài. Khi vận động trực 2-6-7 bảo là *Trong sách có người đẹp như ngọc*. Vận động trực 3-7-5 bảo là *Trong sách săn có nhà vàng chói*. Vậy có chi còn bận tâm lo nghị chuyện giàu sang?

Quέ 326, tu thân mà cát vượng.

Đức quέ: / *Trong sách có mỹ nhân/ Trong sách có nhà vàng/ Đọc hết năm bồ sách/ sự nghiệp rồi vẻ vang/ Cớ chi sức mỏi mệt/ Đέ chí trai bẽ bàng./*

327

*Lời xưa: Báo biến thành văn thái, thura long phúc tự chăm/ xích thân thành phú quý/ sự sự khả hể tân. /*Thân báo biến thành văn vẻ đẹp, cưỡi rồng thì phúc tự nhiên đến, thân trần trụi mà trở thành giàu sang, mọi việc có thể thành mới mẻ tất. /

Quέ 327, Âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 327 tự thân vận động cùng lúc hai trực 3-7-5, và 2-7-6, rồi vận động toàn diện. Số 3 là Gia đình, số 2 là Hôn nhân, số 7 là Tử túc, tuy ba mà một, ba sự này nhất nhất đều thành tựu. Chúc mừng. Trên hình lốt báo đã hiện vẻ văn họa, hàm nghĩa về ngoài cái tốt đẹp đã hiện ra, cưỡi rồng bay là phúc đến tự nhiên, có chí cưỡi rồng thì tất có cơ hội lập nên nghiệp. Quέ dành cho người có ý chí lớn, có thể *Bạch Thủ Khởi Thiên Kim / Tay trắng làm ra ngàn vàng*.

Quέ 327, tu thân phúc đức, đại cát.

Lợi tam tài phuộc lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Lợi thăng tiến. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi tấn học nghiệp học, thi cử.

328

Lời xưa: Chân dương vi hè, quần âm đạo hè, lự ký đàn hè, tương bất khả mạo hè, chân cẩn thận hè, nghi khả bảo hè.

/ Chân dương cõi cút nhỏ bé, thì mọi âm sẽ nổi lên như đạo tặc, sức đã hết sẽ không thể mạo hiểm, phải cẩn thận, nên khá giữ gìn../

Quέ 328, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 328, tự thân vận động hai trực 3-8-4 và 2-8-5, rồi vận động toàn diện. Khi xuất hiện trực 3-8-4, là xuất hiện số 4 âm, công với hai số âm của quέ (2 và 8) thành ba âm, quần âm, vây quanh một số 3 dương, thế dương quá nhược (đơn cõi) bị vây quanh bởi ba số âm, quá cường, nên dương phải kiệt. Tình cảnh âm dương hỗn loạn, khiến số 2 (Hôn nhân), số 3 (Gia đình), số 8 (trí thức) và số 4 (Phú quý) đều lâm thế gãy đổ, chia ly, nợ nần, con cái bỏ học quậy phá. Trục 4-5-6 xuất hiện với số 5 (Đức tin) cần được đặc biệt bảo trọng, giữ gìn và dụng dịch phá thế hỗn loạn âm dương.

Quέ 328, hung xấu, đặc biệt sức khỏe, tuổi tròn.

329

Lời xưa: Hiểu vũ sơ tình ánh bích khê, trùng trùng xuân sắc thương sài phi, hoàng kim bất tận gia ân phú, hà tất khu khu tiễn cảm y.

/ Mưa sáng sớm vừa tạnh, suối biếc ánh ra, sắc xuân hàng lớp bao trùm lên cửa ngõ mái nhà tranh, hoàng kim chẳng phải chỉ có ở những nhà giàu có, vậy hà tất phải khu khu tham muôn áo gấm hoa./

Quέ 329, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 329 tự thận vận động trực 2-9-4, tiếp sau là trực

3-4-8, rồi vận động toàn diện.Trục 2-9-4 (Hôn nhân/ Danh vọng/ Phú quý), đây là trục lộc, trên thiền bàn ma trận là trục mưa nắng của trời. Số 3 (Gia đình) hàm ý mọi nhà đều được hưởng vô tư, công bằng mưa nắng của trời, phải hiểu cái lẽ ấy của trời mà nắm cơ hội, chớ bỏ lỡ, mà được thành tựu. Nên thay đổi cách đánh giá về hạnh phúc, với câu: *hoàng kim chẳng phải chỉ có ở những nhà giàu có..*

Quẻ 329, tu thân tiêu cát.

330

Lời xưa: Thé đạo đa kinh cúc, nhân tình mỗi dụng ta, lợi danh các hữu lợ, cần khổ toại sinh nhai.
/Đường đời phần nhiều gai góc, tình người mỗi mỗi than phiền, lợi danh đều có đường riêng, vậy cú chịu khó cần lao, là có sinh nhai đầy đủ./

Quẻ 330 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 330 đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 335. Quẻ 335 vận động trực 3-5-7, số 3 còn lại theo bước ma trận lên số 4, kết trực 3-4-8, rồi vận động toàn diện.

Chân lý của quẻ: *Lợi danh các hữu lợ/ Cần khổ toại sinh nhai/ Nghĩa rằng:* Lợi danh nào cũng có lối/cách đi riêng, nhưng tựu trung vẫn là phải gian khó cần lao, tu thân luyện chí mà thành tựu.

Quẻ 330 tu thân phúc đức, tiêu cát.

331

Lời xưa: Sơn cùng lộ chuyển mê, thủy cấp chu nan đố, vạn sự mạc cưỡng vi, xuất xír tao gian đó.
/ Vào núi đến cùng đường thời mê, nước chảy mạnh thuyền khó vượt qua, muôn việc chớ nên cưỡng làm, ra khỏi chỗ là gặp kẻ gian ganh ghét./

Quẻ 331, thuần dương. Ma trận 331 tự thân không vận động. Số 3 thuộc Gia đình, số 1 thuộc Sự nghiệp, Quẻ khởi hai nhịp số 3 lại quay về số 1, khởi ma trận đầu. Gia đình quá giàu có chẳng hay do quá ỷ lại vào gia đình mà không muốn tự lập? Cũng may còn nghỉ kịp, sau hai nhịp số 3, kịp khởi lại ma trận, từ số 1, lên số 2, gặp lại số 3 (hai số 3) lên 4 vận động toàn diện ma trận. Sự thức ngộ không đơn giản, thực khó khăn đấy, vì việc xoay trực ma trận này ví cảnh vào núi đã đến cùng đường, gặp thác ghềnh thả thuyền trôi, những việc làm này vẻ như quá sức, phải tu thân mà vượt tránh họa ách, ganh ghét đố kỵ của thế thái nhân tình.

Quẻ 331, hung cát tu thân.

Đức quẻ: /Nơi son cùng làm sao tìm lộ/ Chốn thác ghềnh thuyền nhỏ sao qua/ Việc làm chớ gượng xông pha/ Ghét ganh ganh ghét liệu mà phòng thân/

332

Lời xưa: Thời biến đa nan, chiến chiến căng căng, giới cẩn khùng cu, như lý bạc băng, ta thực tiền trình nguy dữ hiểm, nhất lung phong lý nhất chi đăng.

/ Thời biến loạn nhiều khó khăn, lòng nơm nớp, cẩn thận, sự sợ hãi như xéo lên lớp băng mỏng, nên biết rằng: Trên bước đường đi những nguy hiểm, khác nào một ngọn đèn trước luồng gió mạnh./

Quẻ 332 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 332 tự thân không vận động. Đứng. Nhìn bước ma trận mà thấy thời biến khó khăn nhường nào, hai lần số 3 (Gia đình) mà vẫn trở về số 2 (Hôn nhân), thật chẳng ra làm sao, khó khăn, luẩn quẩn, bế tắc, trì trệ..Có vận động thì số 2 sau cùng lại cũng chỉ một đường lên số 3..Tạo nghiệp nặng quá!

Quê 332, hung xấu, tu thân.

Đức quẻ:/ Thời biến loạn nhà sao không động/ Chân lội trên băng mỏng sang sông/ Hiểm nguy gian khó khôn chừng/ Ngọn đèn trước gió mở lòng mà che./

333

Lời xưa: Nhát đáo hoa chỉ điểm cánh phượng, thanh phượng phúc úc thấu lan phòng, thời phong suy tống chung thành tiêu, hảo cù diên tiền tiến kỷ chuong.

/Đóa hoa tươi đẹp lại thêm hương, thoang thoảng mùi thơm ngát tới phòng, gió thổi đưa đi cười chum chím, câu hay trước tiệc rượu vài chung./

Quê 333 thuần dương. Ma trận 333 tự thân không vận động. Số 3 thuộc Gia đình. Cung gia đình hưng thịnh, bền vững. Dương số tự bằng lòng hoàn cảnh, không còn tham sân si, vì vậy hạnh phúc được như nguyện. Ba lần số 3, dương, đầy lên số 4 (Phú quý) quá thuận lợi, dễ dàng, nhưng vẫn dừng dừng, vui sống với hiện hữu.

Quê 333, cát lợi tam tài.

Đức quẻ:/ Hoa một đáo từ đâu lan tỏa/ Mang mang hương khắp cả thư phòng/ Gió cười tẩm tẩm hương phong/ Câu hay nháp với vài chung rượu đời../

334

Lời xưa: Tự tòng trì thủ định, công tại chúng nhân tiên, biệt hữu phi thường hỉ, tùy long đáo cửu thiên.

/ Từ khi trán giữ được yên ổn, công danh được ở trên mọi người, nỗi vui này quá lớn, như theo rồng bay tới chín tầng mây./

Quê 334, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 334 vận động trực 3-4-8, số 3 còn lại lên số 4 theo bước ma trận, tự tin lên số 5 vận động trực 4-5-6, rồi vận động toàn diện ma trận. Hai số 3 thật vững chắc cho cung Gia Đình, lên số 4 vững chắc cho công danh phú quý. Hai căn bản này là bản chất thành tựu của đời người.

Quê 334, cát vượng tam tài.

Lợi tu chỉnh mộ phần gia tộc. Lợi an khang gia trạch. Lợi cầu tài, cầu quan, lợi kiến quý. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi tử túc thành đạt, hiếu nghĩa. Bất lợi tranh cãi kiện tụng, ích kỷ, thị phi.

335

Lời xưa: Viễn thiệp ba đáo nhát diệp chu, nhi kim thủy đắc quá than đầu, niên lai tâm sự tài thành tựu, khuất chỉ tòng tiền da khả ưu.

/ Một chiếc thuyền con vượt sóng cả xa xăm, ma nay mới qua được đầu ghềnh, năm tới đây tâm sự mới thành tựu, bầm đốt tay từ trước đến giờ cũng nhiều suy nghĩ./

Quê 335, thuần dương. Ma trận 335 tự thân vận động trực 3-5-9, tiếp theo là trực 9-5-1, số dương xuất hiện đầy đủ, ma trận đứng lại. Ngẫm bước ma trận vận động từ tốn tuần tự, quê bảo mọi sự mới chỉ như con thuyền qua ghềnh khó khăn thôi, năm sau (niên lai) mọi việc mới tựu, tức là bước ma trận sẽ vận động từ 3, lên 4 rồi vận động toàn diện. Tương lai tựu được tương xứng với những lo lắng, cố gắng của quá khứ, bầm trên đốt tay mà biết.

Quê 335, tu thân cát lợi.

Đã qua thời bĩ tới thời thái. Lợi nghiệp học tân học thi cử. Lợi kiến quý, lợi cầu quan, cầu tài, lợi mưu sự, hội sự, khuyếch trương phát triển.

336

Lời xưa: Thụ quân chi lộc, cừu giáng trinh tường, doanh nhi bát phúc, thủ chi nãi xương, vô đai
vô kiêu, vĩnh bảo an khang.

/ Thụ lộc vua ban thưởng tốt lành từ lâu, đầy tràn mà không nghiêng đổ, giữ gìn sê mài vinh
xương, không trễ biếng, không kiêu căng, thí vĩnh viễn an khang /

Quẻ 336, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 336 không tự thân vận động. Đứng. Các việc Gia
đình (số 3) và Quý nhân (số 6) cát tường, vững bền. Tuy nhiên các sự/việc thuộc Tam tài khác
phải tu thân gầy dựng mà tựu. Số 3 thuộc Chấn mộc, số 6 thuộc khâm thủy, tuy ma trận không
vận động, nhưng thủy mộc tương sinh, đã giữ được tương sinh thủy mộc hài hòa, không úng,
không khô cạn, nên phúc còn dày, còn được tựu, được hưởng ơn mưa móc của Càn Khôn. Ma
trận cứ thong thả lên số 4 (Phú quý) mà vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 336, tu thân thụ phúc lộc.

337

Lời xưa: Vạn sự bất do nhân kế hiệu, nhất sinh tận thị mệnh an bài, mạc nghi sai, mệnh lý hữu
thời tổng hữu phân, hà tu lục lục hồn trần ai.

/Vạn sự không do con người toan tính. Sinh ra ở đời tất cả là do số mệnh an bài, đừng ngi ngờ.
Mệnh lý có thời, thời có phận, sao còn lẩn lóc chốn trần ai. /

Quẻ 337, thuần dương. Ma trận 337 tự thân vận động trực 3-7-5, rồi đứng. Số 3 còn lại vận động
lên 4 theo bước ma trận. Nhấn mạnh, số 3 (Gia đình thuộc hiện tại), số 7 (Tử túc, thuộc tương
lai), hiện tại và tương lai đều ở thế ma trận đứng. Vạn sự không do con người toan tính, mà do số
phận an bài..Cái được số phận chỉ duy nhất pháp tu thân đức tin và hành phúc đức, tử tế.

Quẻ 337, tu thân phúc đức, tiêu cát.

Lợi tam tài phước lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Lợi thăng tiến. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi tấn học
nghiệp học, thi cử.

338

Lời xưa: Nhất phiến ưu tâm vị khảng hưu, hoa phùng xuân vũ diễm nan liru, đắc ý quy hưu, thiết
ý quy hưu, tiên gia chỉ thử nhát trù mưu

/ Một mảnh tâm lo chưa chịu thôi, như hoa gấp mưa xuân vẻ đẹp khó còn, đắc ý về nghỉ, thất ý
cũng về nghỉ, nhà tu tiên chỉ mưu tính có thể../

Quẻ 338, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 338, tự thân vận động trực 3-8-4, rồi đứng. Nên
bằng lòng với sự không vận động này như là sự an bài của số phận. Quẻ 338 vận động trực 3-8-
4, số 3 thuộc Gia Định, số 8 thuộc Trí thức, số 4 thuộc Phú quý, ba điều này được rồi, đời đáng
bằng lòng rồi, cũng như tu tiên rồi, đừng cầu xin gì thêm. Đắc ý về nghỉ, không đắc ý cũng về
nghỉ, nhà tu tiên chỉ mưu tính có thể.

Quẻ 338, hung cát song hành, tu thân đức tin.

339

Lời xưa: Lưỡng nữ nhất phu, thương hạ tương khu, âm khí thừa dương, dụng thị hao hu.

/ Hai gái chung một chồng, trên dưới chẳng bằng lòng, chỉ muốn trừ khử nhau, do âm khí thăng

dương, nếu dùng cả hai hư hao tổn hại../

Quẻ 339, thuần dương. Ma trận 339 tự thân không vận động, đứng. *Lưỡng nữ nhất dương*, mâu thuẫn và bất thuận lý của quẻ trong bốn chữ ấy, cả ba (dù hai vợ, hai âm) cùng tranh dành cầu xé nhau tất họa ách phải xảy đến. Số 3 thuộc Gia đình, mộc dương, số 9 thuộc Danh Vọng, hỏa dương, mộc hỏa tương sinh, mộc sinh hỏa, cháy tới kiệt. Tình cảnh này chỉ có cách hóa giải duy nhất, nôm na là một vợ một chồng. Tình cảnh ba số dương 339, mà ma trận đứng, là thời cùa trì trệ, bế tắc, nguyên do là không có âm, cần cầu âm hóa giải, mà phải chắc chắn thuận lý thì âm mới nhập cuộc hóa giải. Rồi rít, bức mình quá, phải tiết chế dục vọng, tham lam, phải dũng cảm nhìn vào thực tế nguy nan khốn khổ mà tìm lối thoát.

Quẻ 339, hung xấu, tu thân kiềm chế dục vọng.

340

Lời xưa: Song yến quy nam quốc, lai tằm Vương, Tạ gia, hoa đường xuân nhật tĩnh, tạo thử thác sinh nhai.

/Hai chim yến về phương Nam tìm đến nhà Vương, Tạ (nhà đàng hoàng) mà ở trọ, nhà đẹp, ngày xuân yên tĩnh, nương nhở sinh nhai./

Quẻ 340 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 340 vận động trực 3-4-8 rồi đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 345. Quẻ 345 vận động cùng lúc ba trực 3-4-8, 4-5-6 và 3-5-7 rồi vận động toàn diện ma trận. Số 3 phương chính đông, thuộc mộc chấn là một yến, số 4, phương đông nam, thuộc phong tốn là hai yến, bay về phương nam tìm nhà Vương/ Tạ mà được hưởng sinh tồn sinh lý cát tường. Chấn và Tốn đều thuộc Đông tú trạch, ở nhà Vương Tạ, tức là ở theo đông tú trạch, Vương thuộc cửa Cảnh (ngõ), số 9, Tạ, thuộc cửa Khảm, số 1. Cư ngụ như vậy là đúng phong thủy nên lợi lạc tam tài.

Quẻ 340 tu thân phúc đức, tiêu cát.

/ Mời đọc tiếp Giải mã ma trận 384, từ 341-360/

/Từ quẻ 341-360/

341

Lời xưa: Vận mệnh kiến hè thái vi, tai ương cập hè thân bì, vọng hoàng thiên hè bất cố ngã, ta ngã thân hè bệnh tư nguy.

/ Vận mệnh khốn ách là do thời, tai ương tới là thân thể mỏi mệt, ngưỡng vọng hoàng thiên chẳng đoái thân mình, than vãn cha mẹ con nay bệnh đã nguy./

Quẻ 341, âm dương thuận lý bất hòa. Số 4 âm gánh hai số dương. Ma trận 341 tự thân vận động trực 3-4-8, tiếp đến là trực 1-6-8, và trực 4-5-6, thuyền đòi nghiêng thật khó có giải pháp cân bằng, số 1 khó lên được số 2 vận động ma trận tuần tự. Nên bảo: Số 4 nhược gánh hai vai số 3, gia đình, số 1, Sự nghiệp quá lâu, quá nặng nay đến lúc kiệt.

Quẻ 431: Hảm nghĩa nguy cơ: Nghĩa hẹp, bệnh chứng nguy kịch, nghĩa rộng, công danh sự nghiệp đỗ võ, khó cứu vãn. Giải pháp: Tu thân đức tin, thận trọng giải pháp hành xử.

Quẻ 341: Khoác trên người cái xiêm vàng, lớn, hạnh phúc đến ngưỡng, đứng cầu thêm danh vọng, giàu sang phú quý nữa. Nên xem trọng sức khỏe, tuổi tròn và nạn ách.

Quẻ 341, hung cát tu thân.

342

Lời xưa: Thái được thiên thai lộ chuyển mê, đào hoa ngoạn thủy phú nhai kỳ, xuân phong đê điếu đa tình tú, ký ngữ lưu lang thả mạc phi.

/ Hải thuỷ ở thiên thai đường đi hóa ra mê, hoa đào ngắm nước, câu phú hay, hẹn hò, gió xuân chim hót nhiều tình tú, gửi lời bảo chàng Lưu hãy ở đừng về./

Quê 342 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 342 tự thân vận động cùng lúc hai trục: 3-4-8 và 4-2-9, rồi vận động toàn diện. Số 3 thuộc Gia đình, số 4 thuộc Phú quý và số 2 thuộc Hôn nhân, cả ba đều cát vượng. Số 3: *Dào hoa ngoạn thủy phú nhai kỳ* (Hoa đào ngắm nước, câu phú hay, hẹn hò). Số 4: *xuân phong đê điếu đa tình tú* (Gió xuân chim hót nhiều tình tú)

Cảnh đời nơi thiên thai quá đẹp, quênh nhũ chàng Lưu ở lại. Ở lại hàm nghĩa thụ hưởng hiện tại. Nhưng quê không nói đến tương lai của nhân, của tâm của những quan hệ xã hội khuất sau lưng.

Nên sự ở lại hay quy hương là sự chọn lựa của chàng Lưu.

Quê 342: Mệnh vận xuất nhập thé.

343

Lời xưa: Xuất ôn nhập hàn, bị bạc y đơn, khứ ngã từ hàng, nan giải hoạch khiên.

/ Ra chỗ nóng vào chỗ rét, chăn mỏng áo đơn, thuyền từ bỏ, thì khó mà giải được lối làm ngang ngược./

Quê 343 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 343 tự thân vận động trục 3-4-8, số 3 còn lại chỉ một đường lên số 4, lại kết trục 3-4-8, rồi đứng, đứng luân quẩn ở trục 3-4-8 ma trận nghiêng. Số 3 thuộc Gia đình, số 4 thuộc phú quý, đời sống gia đình quanh quẩn chật vật với cơm áo. Số 3 lên 4 : *Xuất ôn/ Số 4 về số 3: Nhập hàn*. Phú quý chỉ: *Bị bạc y đơn*. Ma trận đứng: *Khứ ngã từ hàng*. Nên chung cuộc: *Nan giải hoạch khiên*.

Quê 343, Quê trì trệ, tối tăm, hung xáu.

Đức quê:/ Ra nơi ấm, vào nơi lạnh/ Áo đơn chăn chiếu mỏng manh/ Bè làm ngơ chẳng cứu mình/ làm sao gỡ được tội tình oan khiên./

344

Lời xưa: Tam nhân tam khẩu, phóng tại nhất đấu, mãn nhi dật, tử tự đắc.

/ Ba người là ba miệng, mà chỉ lo được một đấu gạo, áy thế mà vẫn đầy đủ, vẫn tự hào./

Quê 344, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 344 vận động trục 3-4-8, số 4 còn lại lên số 5 theo bước ma trận, vận động trục 4-5-6, rồi vận động toàn diện ma trận. Hai số 4 thật vững chắc cho cung Gia đình hưởng phú quý vì thế mới bảo, ba miệng ăn có một đấu gạo mà vẫn ung dung vẫn tự hào..

Quê 344, cát vượng tam tài.

Lợi tu chỉnh mô phàn gia tộc. Lợi an khang gia trạch. Lợi cầu tài, cầu quan, lợi kiến quí. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi tử túc thành đạt, hiếu nghĩa. Bất lợi tranh cãi kiện tụng.

345

Lời xưa: Tùy thuyết có hương vô tư vị, phiêu linh hồ hải tại thiên nha, nhiệm tư ta, trung thu nguyệt ản, xuân vũ lâm, hoa đa tạ, chinh nhân trường ức gia.

/ Ai bảo quê nhà không thú vị? phiêu linh hồ hải ở chân trời, gánh lấy sự than thở, giữa thu trăng lại ản, xuân mưa rầm hoa rụng, khiến người đi xa canh cánh nhớ nhà./

Quẻ 345, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 345 tự thân vận động cùng lúc ba trục 3-4-8, trục 3-5-9, tiếp theo là trục 4-5-6, rực rỡ mạnh mẽ vô cùng. Quẻ đại cát tam tài. Tuy nhiên với người tha hương thì nỗi nhớ nhà canh cánh, đau lòng.

Luận thêm, quẻ 345, Ma trận tiền thuận âm dương, hiềm gặp. Thê nên, quan niệm phúc lộc thọ như hiện tựu là nguyễn cầu, là phần đầu là bằng lòng, thì nên Tĩnh/nén giữ gìn Tam Đa áy, chớ mơ hồ đánh đổi nỗi khổ buồn tha hương lấy tam tài hiện có.

Quẻ 345, đại cát tam tài. Tâm tư buồn nhớ. Quẻ cực thái, phòng suy, tích đức.

346

Lời xưa: Ván tán nguyệt đương không, ngưu tiền mã hậu phùng, trương cung phuong đế ngự, nhất tiền địch toàn công.

/ Mây tan trăng tỏ giữa trời, gặp trâu đi trước ngựa đi sau, bèn giương cung chế ngự, một mũi tên phóng ra là thu được toàn công. /

Quẻ 346, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 346 tự thân vận động cùng lúc hai trục: 3-4-8 và 4-6-5 rồi vận động toàn diện. Số 3 kết trục 3-4-8/ Số 8 thuộc phuong Sứu/Cấn/Dần, là phuong vi cát tường công danh, sự nghiệp. Sau hai trục 3-4-8 và 4-6-5 là trục 1-6-8 và trục 8-2-5, một mũi tên phóng ra mà thu được toàn công là vậy. Số 3 thuộc Gia đình, số 4 thuộc Phú quý và số 6 thuộc Quý nhân, cả ba đều thành công. Quẻ 346 thời Thái, đến hào 4 là lúc các hào âm đắc ý, số 4 và 6 đắc ý, là việc phú quý, quý nhân đến hồi đắc ý.

Quẻ 346, tu thân thụ phúc lộc.

347

Lời xưa: Mã tiến từ hành tự hữu trình, nguyệt trầm tây hải nhật đông thăng, vân lai hà tát lao tâm lực, phong tổng giang hồ vạn lý thanh.

/ Người tiến đi từ từ trên đường, mặt trăng lặn nơi tây hải, mặt trời mọc phía đông, vận đã đến sao còn phải nhọc công sức, kia gió đưa đi khắp nơi, muôn dặm thanh bình. /

Quẻ 347, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 347 tự thân vận động cùng lúc hai trục 3-4-8 và 3-7-5, rồi vận động toàn diện. Số 3 thuộc phuong đông, cửa chấn, số 7 thuộc phuong tây, cửa đoài, trục 3-5-7 là trục đông-tây, nên bảo : *Nguyệt trầm tây hải/ Nhật đông thăng* (Mặt trăng lặn đàng tây, mặt trời mọc đàng đông). Số 3 thuộc Gia đình, số 7 thuộc Tử túc cả hai đều tựu, còn hàm ý hiện tại và tương lai đều thành tựu.

Quẻ 347, tu thân phúc đức, đại cát.

Lợi tam tài phuộc lộc thọ, lợi đi xa cầu tài. Lợi thăng tiến. Lợi hôn nhân, tử túc. Lợi tân học nghiệp học, thi cử.

348

Lời xưa: Ván hành sơn té thủy mang mang, thập lý trường đồ vọng cổ hương, kiến ách sự lai quân mạc hận, ý môn trù trường lập tà dương.

/ Mây che ngang núi nước mênh mông, ngàn dặm đường trường nhớ cổ hương, khốn ách chuyện đời chớ hận, buồn rầu tựa cửa lúc chiều hôm./

Quẻ 348, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 348 chính là trục 3-4-8, ma trận vận động nghiêng, các việc Gia đình (số 3), Phú quý (số 4) và Trí thức (8) đều vượt qua khốn ách mà thành tựu cả, nhưng nỗi lòng tha hương đau đớn nỗi nhớ nhà, nghiêng ngả thuyền đời nghiêng.

Thời Thái đã thái đến ngưỡng cùng, đã tới hào 6, nghĩa là đã hết thái. Quẻ lợi tu thân, lợi xuất
thé, lợi chấp nhận và bằng lòng với hiện tại, lợi tích đức.

Quẻ 348, hung cát song hành/ Tu thân.

349

Lời xưa: Phong ba kim dĩ túc, chi tiếp ngộ an lưu, tự thủ công danh toại, há tu thân bạch đầu.
/ Sóng gió nay đã yên, như thuyền ra lái gặp dòng nước xuôi, từ đây công thành danh toại, có chí
than bạc đầu./

Quẻ 349, âm dương thuận lý chưa hoàn. Ma trận 349 tự thân vận động cùng lúc hai trục 3-4-8 và
4-9-2 rồi vận động toàn diện.

Vận động hai trục 3-4-8 và 3-9-2 mà vẫn chưa xuất hiện số 1 (sự nghiệp), nên nôn nóng mà than
thở nỗi bạc đầu công danh chưa xong. Mặc dù với hai trục 3-4-8 và 4-9-2 cà việc Gia đình, Phú
quý, Danh vọng..kể như đã thành tựu, phải biết bằng lòng chứ! *Sóng gió đã yên/ Thuyền gặp*
dòng nước xuôi/ Từ đây công danh thành toại/

Quẻ 349, hanh thông tiêu cát.

Lợi tam tài, lợi kiến quý, kết giao, lợi nhóm bạn mưu sự hội sự, lợi khuyếch trương buôn bán, lợi
kiên nhẫn vượt khó. Bất lợi yếu lòng, than vãn số phận.

350

*Lời xưa: Dĩ đáo bình anh địa, giang sơn vạn lý trình, lục dương phuong thảo địa, phong khoái
mã đè khinh.*

/Đã tới chỗ bình yên, bước đường qua sông núi vạn dặm, nơi cỏ thơm dương liễu xanh, gió
khoan khoái, ngựa hí nhẹ nhàng./

Quẻ 350 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 350 vận động trục 3-5-7 rồi đứng. Cơ
may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 355. Quẻ 355 vận động trục 3-5-7,
số 5 còn lại lên 6, hoặc vào 2, vào 8 (ba đường đi) sẽ vận động được các trục 5-4-6/ 2-5-8/
8-2-5/ Rồi vận động toàn diện ma trận.

Quẻ 350 tu thân phúc đức, tiêu cát.

Đức quẻ:/ Để vé tới chốn bình yên/ Hành trình muôn dặm ru êm hát cười/ Cỏ thơm xanh tận
chân trời/ Gió đưa vó ngựa bước đòi nhất khoan./

351

*Lời xưa: Điêu ngạc đương thu thé chuyển hùng, thừa phong phân dục đáo thiêm cung, vinh hoa
nhược ván tương lai sự, tiên hậu danh thanh đạt cửu trùng.*

/ Chim điêu, chim ngạc đương thu thé hùng mạnh, cưỡi gió xòe cánh bay tới cung trăng, nếu hỏi
việc tương lai thì trước sau vang đến cửu trùng./

Quẻ 351, thuần dương. Ma trận tự thân vận động hai trục 3-5-7 và 5-1-9, tất cả các số dương
xuất hiện đủ. Rồi đứng. Số 3 thuộc Gia đình, số 5 thuộc Đức tin, và số 1 thuộc Sự nghiệp, khi kết
trục thêm số 7 thuộc Tử Túc, và số 9 thuộc Danh Vọng, nghĩa rằng, 5 việc dương quan trọng
nhất của đời người đều xuất hiện, hùng mạnh, cường tráng và bền vững. Số 1 sau khi kết các trục
dương, thong thả bước lên số 2, theo bước ma trận. Đây là quẻ đặc biệt, thời Lâm, số 1 là số kết
quẻ 351, nếu tu thân vận động thì số 1 lên 2 tiếp tục vận động toàn diện ma trận. Không phải quẻ
nào khi vận động hết các trục tứ tuyệt cũng có thể vận động các trục tứ sinh. Quẻ 351 bí mật tàng

ân ở số 2, phương Tây nam, cung Hôn nhân, quẻ Khôn.
Quẻ 451, lợi dương toàn năng, tu thân cầu âm, cát.

352

Lời xưa: Thủ vị hoạn, tiêu bát đắc ninh, miêu nhi nhất khiếu, kỳ dạ thái bình, nhân khởi thức như thú, kỳ lý thậm phân minh.

/ Đàn chuột quậy phá suốt canh thâu chǎng được yên, mèo chỉ kêu một tiếng, mẩy đêm được thái bình, người ta há mẩy ai hiểu biết được như thú, lý lẽ rất rõ ràng./

Quẻ 352 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 352 tự thân vận động cùng lúc hai trục: 3-5-7 và 5-2-8, rồi vận động toàn diện. Quẻ này, tam tài không cần bàn thêm vì thế ma trận vận động toàn diện, thế cát lợi và cát lợi đó là chân lý, như chuột khiếp sợ mèo. Tuy nhiên, ngay đến cái chân lý đó cũng bị nghi hoặc, quẻ 352 lâm thế nghi hoặc đó, vì số 2 thuộc thô, âm thô, lẽ ra nên yên lòng với số 5 dương thô, còn háo hức lên số 3 theo bước ma trận, khiến sáng thành tối, bình thành loạn. Với công việc, sự nghiệp, đức tin ở chân lý, ở lẽ phải, với gia đình/hôn nhân đức tin ở sự thủy chung, chí thành. Kích hoạt nên tránh hai phương Nhâm/Tí/Quý và Giáp/Mão/Ất.

Quẻ 352: Tu thân cát vượng.

Lợi tam tài, lợi gia đạo an khang, lợi khuyếch trương, nhóm bạn, hội bạn, lợi kiến quý, xuất hành. Kiêng tránh tranh cãi kiện tung.

353

Lời xưa: Luồng nhân tại bàng, thái dương tại thương, chiểu chữ nhát thốn tâm, tiên cơ tầng phủ minh.

/ Hai người ở bên cạnh, mặt trời ở trên chiếu rọi cõi lòng, tiên cơ như vậy từng sáng chǎng?./
Quẻ 353 thuần dương. Số 5 gánh hai số 3. Ma trận 353 tự thân vận động trực 3-5-7, số 3 còn lại theo bước ma trận lên số 4 vận động ma trận. Số 3 trước hay số 3 sau đều là số 3, kết trực 3-5-7 hay lên số 4 công trạng số 3 cũng đều như nhau, nghĩ thế nào, hành thế áy, không thể che giấu thủ đoạn hay ganh ghét ty hiềm, mặt trời ở trên cao (số 5, đức tin) soi thấu hết. Mọi hành động trên cản bản Gia đình (số 3), Gia đình trên cản bản Đức tin (số 5).

Quẻ 353, Tu thân, tiểu cát..

Đức quẻ:/Hai (số) 3 đứng giữa một (số) 5/ Mặt trời vàng vặc một vàng trên cao/ Mệnh 3 roi chiểu thẳng vào/ Thân 5 biết thế nào là tiên cơ./

354

Lời xưa: Quân tử đạo tiêu, tiểu nhân đạo trưởng, âm khí uất uất, dương khí bất dương, như hà như hà thương cỗ thâm tàng.

/ Đạo quân tử ngày càng tiêu tán, đạo tiêu nhân ngày lớn dần, khí âm ngùn ngụt làm cho khí dương chǎng bốc lên được là như thế nào, như thế nào? Như người buôn giỏi giàu kín của cải./
Quẻ 354, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 354 vận động cùng lúc ba trục 3-5-7, 5-4-6 rồi 3-4-8 và vận động toàn diện. Nhìn ba trục vận động thấy rõ các số âm xuất hiện đầy đủ, các số dương có xuất hiện, nhưng nhược thiểu, lu mờ. Thế mới hay: Đạo quân tử tiêu tán, đạo tiêu nhân lớn thịnh. Chung quy có phải tại số 4? Đúng vậy, vì số 4 kết quẻ 354. Số 4 thuộc phú quý, tiền nó bạc mà! Muốn cát vượng từ tế thì học cách giấu của cải của người buôn giỏi.

Quẻ 354, tu thân thụ hưởng cát vượng.

Lợi tu chỉnh mô phần gia tộc. Lợi an khang gia trạch. Lợi cầu tài, cầu quan, lợi kiến trú. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi tử túc thành đạt, hiếu nghĩa. Bất lợi tranh cãi kiện tụng.

355

Lời xưa: Khí đáo Trường An, đông bắc chuyển giác, phùng trước thiên môn, tiễn hữu hạ lạc.
/ Đến Trường An quay chuyển về đông bắc, gấp ngay cửa trời mở, liền có thiên nhân hạ lạc./
Quẻ 355, quẻ thuần dương. Ma trận tự thân vận động trực 3-5-7, số 5 còn lại lên số 6 theo bước
ma trận kết trực 4-5-6, rồi vận động toàn diện ma trận. *Khí đáo Tràng An* : Đến kinh đô dựng
nghiệp. *Đông bắc chuyển giác*: Đông bắc thuộc phương vị Sứu/ Cán/ Dàn, cung Trí thức, số 8.
Phùng trước thiên môn, tiễn hữu hạ lạc: Là gấp số 6, cửa Càn, cung Quý Nhân, kết trực 8-1-6,
tam môn vượng khí mọi sự tất thành.
Quẻ 355, cực thái, phòng suy, tích đức.

356

Lời xưa: Từ bộ nhập thiên đài, kiến hảo tiêu túc, thái được hữu tiên đồng, động phủ liệt xuân sắc.
/ Từ từ bước vào thiên thai, là thấy tin hay, hái thuốc thì có tiên đồng, động phủ la liệt xuân
sắc. / Quẻ 356, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 356 tự thân vận động cùng lúc hai trực: 3-5-7 và
5-6-4 rồi vận động toàn diện. Với trực 3-5-7, số 3 Gia đình, số 7 Tử túc, hàm ý gia đình an
khang, hiện tại và tương lai đều hanh thông mãn nguyện. Trực 5-6-4, *Kiến hảo tiêu túc* (thấy tin
hay, số 6) và kết trực ở số 4 (phú quý) *Động phủ la liệt xuân sắc*.
Quẻ 356, tu thân thụ phúc lộc.
Lợi tam tài. Lợi bệnh chứng, sức khỏe, tuổi tròn. Lợi hôn nhân tử túc. Bất lợi ích kỷ, trì trệ. Lợi
nghiệp học, tấn học, thi cử, bất lợi tranh cãi kiện tung, thị phi.

357

Lời xưa: Tư lưỡng nhất dạ, bất như đả cán nhất phiên, nhược hoàn thác, phiên não nhập phế can.
/ Suy tư một đêm không bằng thực hành một phen, nếu còn sai lầm thì phiền não cả phổi gan. /
Quẻ 357, thuần dương. Ma trận 357 cũng chính là trực 3-5-7, trực ngang, cân bằng nhưng trì trệ,
tĩnh tại. Đứng ở trực giữa, thuần dương mà cứ suy đi tính lại, (suy tư tĩnh, thuộc âm) thì thật là,
không hành động gì cả, tĩnh luôn cả trực. Số 3 thuộc mộc, chủ gan, số 7 thuộc kim, chủ phế, và
số 5 thuộc Trung tâm, chủ sinh tồn, sinh lý, nên mới bảo cứ suy tính quẩn quanh mãi, lúc vận
động vẫn sai lầm, thất bại, khiến nguy hại đến phổi, gan, ảnh hưởng trầm trọng đến sinh tồn sinh
lý. Nhấn mạnh: Thuộc tính tự bằng lòng của trực ngang 3-5-7, lúc nào cũng thấy thuyền đòi bằng
phẳng, dù thế buồng neo hay đang trôi. Tính tự bằng lòng khiến thuyền đòi trì trệ, không
bận tâm tới việc tiến hay lùi..Cuối cùng phải trả giá.
Quẻ 357, hung xấu, cần coi trọng tu thân.

358

*Lời xưa: Tâm thế đóm thô, khả thăng thượng tướng chí nhiệm, dũng vãng tiên hành, bại hả tất
tại tâm, hung trung bả trì đắc định, địch nhân tụ năng thụ khốn.*

/ Can đảm suy tự đáng trao trọng trách tướng tài, mạnh tiến trước, bại hay thành nơi tâm định,
kẻ địch phải khốn./

Quẻ 358, âm dương thuận lý chưa hoàn. Ma trận 358 tự thận vận động cùng lúc ba trục: 3-5-7, 3-8-4 và 5-8-2 rồi vận động toàn diện ma trận. Vận động cùng lúc ba trục: ngang bằng, nghiêng chéo, tạo thế ma trận thật hùng mạnh, vững chắc, bất chấp mọi hung hại xung sát, nghênh đón thành tựu tài danh, quan lộc toàn diện. Thật tốt đẹp.

Quẻ 358, đại cát.

359

Lời xưa: Thiên niệm khổ tu nhân, chung bất lạc hồng trần, thanh tâm năng kiến đạo, nhiễu nhiễu từng chân linh. / Khổ tu trời giúp cho, sau chẳng vướng bụi trần, tu than phải thanh tâm, nhiễu loạn mất chân linh./

Quẻ 359, thuần dương. Ma trận vận động cùng lúc hai trục 3-5-7 và 5-9-1, các số dương xuất hiện đủ, rồi đứng. Các số dương xuất hiện đủ, có nghĩa là đủ cả bốn phương đông/tây/nam/bắc/ rõ ràng mạch lạc không nghiêng ngả, sai lệch, túc tuyệt này vận động quanh số 5, trung tâm, Đức Tin, phân định Ngũ Thường: Nhân/Nghĩa/Lễ/Trí/Tín. Nên rằng: Đã theo đuổi việc/sự gì thì phải toàn tâm toàn ý, thủy chung. Một khi tâm nghiêng ngả, sức biếng trễ, chán nản thì không thể tới mục đích, không thể thành tựu. Ma trận cầu phúc Âm.

Quẻ 359, tu thân tiêu cát.

Đức quẻ: / Khổ tu trời giúp cho người, cuối cùng đâu có đọa nơi hồng trần, đạo mầu là phải thanh tâm, nếu tâm bối rối chân linh nào còn./

360

Lời xưa: Bộ huỷ u uyên, ngư u son, tòng chiêu chí mộ, công phụ lực tổn, cải huyền dị triệt, thử khả đồ tuyễn.

/Đi săn bắt con tê giác ở vực sâu, đi tìm bắt cá ở trên núi, từ sáng tới tối, công thì thua, sức thì mất, phải sửa cung đàn đổi phách khác, thì mới hy vọng mưu đồ hoàn toàn được./

Quẻ 360 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 360 đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 365. Quẻ 365 vận động trục 6-5-4, rồi cũng đứng.

Quẻ 360, Ngẫm nghĩ lại lời quẻ mà tự xem xét:

/Đi săn bắt con tê giác ở vực sâu, đi tìm bắt cá ở trên núi, từ sáng tới tối, công thì thua, sức thì mất, phải sửa cung đàn đổi phách khác, thì mới hy vọng mưu đồ hoàn toàn được/

Quẻ 360, hung xấu, lạc đường, cẩn trọng tu thân.

**/ Mời đọc tiếp giải mã Ma trận 384, từ 361-384/
/Từ quẻ 361-384/**

361

*Lời xưa: Thủ trì nhất mộc ngư, Duyên nhai khứ hóa mẽ, bát kiến Từ Công lại, khứ ốc ngô nhật
diểu khứ..*

/ Tay cầm con cá gỗ, men đường đi đổi gạo, chẳng thấy Từ Công đến, gấp con chim tha đi mất./
Quẻ 361, hung buồn hết nói. Tay đã cầm con cá gỗ, con cá không thực cá, mưu mô đổi gạo, chờ

mong gặp người nhân từ (Tù Công), biết cá gỗ cõng châm chước, nhưng đã không gặp may,
chẳng những thế con cá gỗ còn bị chim (tưởng cá thật) tha đi mất.

Quẻ 361, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận tự thân vận động trực 6-1-8, tiếp sau là trực 3-8-4 rồi vận động toàn diện. Ma trận đã vận động hai trực 6-1-8 (cầu Quý nhân), đến trực 3-8-4 (cầu tài), mà vẫn chưa xuất hiện Đức tin (số 5) tắt *Bất Kiến Từ Công Lai* (Không thấy ông nhân từ đến), đến khi xuất hiện số 5 thì ma trận đã tới hồi kết quẻ bằng số 1 (361), con chim tha mất con cá gỗ, ma trận khởi lại từ đầu. Số 3 thuộc Gia Đinh, số 6 thuộc Quý nhân, số 1 thuộc Sư Nghiệp, chờ cho tới lúc Gia đình và May mắn cung cấp rồi mới bắt đầu tính tới lập nghiệp, thì e chậm, muộn.

Quẻ 361, hung xáu. Lợi tu thân cầu cát vượng.

362

Lời xưa: Thủy hỏa ký tế, âm dương tương khé, vật tân dân, tham thiên tân địa.

/ Thủy hỏa đã giúp nhau, âm dương đã khé hợp, nuôi dưỡng loài vật canh tân dân chúng, tham dự việc trời tản tụng việc đất./

Quẻ 362 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 362 tự thân vận động trực: 6-2-7, rồi 3-7-5, rồi vận động toàn diện. Quẻ này, tam tài không cần bàn thêm vì thế ma trận vận động toàn diện, thế cát lợi và cát lợi đó là chân lý.

Số 3 dương mộc, giao hoan với số 6 âm thủy là tương sinh, là thế ký tế, sang được sông, hoàn tất được việc/sự, mà thành tựu. Số 3 thuộc Gia đình, số 6 thuộc Quý nhân, số 2 thuộc Hôn Nhân.

Gia đình xây dựng trên nền tảng Phúc đức (6) và Hôn nhân (2) thuận tình/lý, nhất định cát tường.

Quẻ 362: Tu thân cát vượng.

363

Lời xưa: Tâm ngọc thỏ, đáo quảng hàn, ngộ Thường Nga, tương quê phan, mẫn thân phúc úc, lưỡng tự hình hương. / Cưỡi con thỏ ngọc mà đi tới cung trăng, gặp Hằng Nga đang vin cành quê, khắp mình thơm ngát, hai tay áo hương thơm ngào ngạt./

Quẻ 363 âm dương thuận lý hoàn hảo, một số âm (số 6) gánh hai số dương (3 và 3). Ma trận tự thân không vận động, đứng. Bước động của ma trận là số 3 tuần tự theo bước ma trận lên 4, kết trực 3-4-8 khởi toàn diện ma trận. Số 3 cung Gia đình, phương chính đông, tên gọi Giáp/Mão/Ất, tên gọi khác là ngọ thỏ (người TQ gọi Mão mèo là Mão thỏ). Số 3 lên số 6 thuộc phương vị Tuất Càn Hợi, cung Quý nhân, phương Nguyệt (mặt trăng miếu sáng nhất), nên bảo : cưỡi con ngọc thỏ lên cung trăng, rồi gặp Thường Nga thơm phức..cảnh đẹp muôn phần..Nhưng nên biết cái đẹp này thực hay ảo, bí mật của quẻ là ở chỗ này..

Quẻ 363, Tu thân hưởng lợi lạc tam tài.

Đức quẻ:/Cưỡi con ngọc thỏ tới cung trăng/ Vin quê dang tay gấp chí Hằng/ Thân tỏa ngạt ngào đâu cũng thấy, Đôi tay áo đẹp nức mùi hương./

364

Lời xưa: Nhất cá thần đạo, tùy nhĩ khứ hành, phùng nhân thiết pháp, đáo xú hiển linh.

/ Có một lá thần đạo, theo anh đi đây đi đó, gặp người nào thiết lập đạo pháp, đến nơi đó sẽ hiển linh./

Quẻ 364, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 364 vận động cùng lúc hai trực 3-4-8 và 6-4-5

rồi vận động toàn diện. Quẻ 364, số 3 thuộc Gia đình, số 6 thuộc Quý nhân và số 4 thuộc Phú quý, cả ba việc này thành tựu thì việc tầm sư học đạo, kiến quý lập công danh không còn là chuyện hư ảo hoang đường, mà là hiện thực, thành tựu. Quẻ dạy, đi tầm người thiết lập đạo pháp là chỉ đường cho số 4 ra số 5 (đức tin) vào số 6, chỉ có đường ấy, không đường khác, dù số 5 có khả năng ra số 2 và số 8.

Quẻ 364, tu thân mà cát vượng.

Lợi tu chỉnh mộ phần gia tộc. Lợi an khang gia trạch. Lợi cầu tài, cầu quan, lợi kiến quý. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi tử túc thành đạt, hiếu nghĩa. Bất lợi tranh cãi kiện tụng.

365

Lời xưa: Lô trung hỏa, Sa lý kim, công lực đáo, đan đinh thành.

/ Lửa trong lò, vàng trong cát, công lực đạt, thuốc tiên thành./

Quẻ 365, âm dương thuận lý. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trực 3-5-7 và 6-5-4 rồi vận động toàn diện. Số 3 thuộc Gia đình, số 6 thuộc Quý nhân và số 5 thuộc Đức tin. Xây dựng Gia đình trên căn bản nội lực đức tin và ngoại lực may mắn thì nhất định thành tựu. Người Lô trung hỏa và người Sa lý kim được quẻ này ứng nghiệm vô cùng. Người Lô trung hỏa cầu mộc là cầu tương sinh, người Sa trung kim cầu hỏa là cầu tương khắc. Sinh/khắc trong hai trường hợp này là phục phản của thời quẻ Phục cực thịnh.

Quẻ 365, cực thái, tích đức.

366

Lời xưa: Thủ khứ vạn lý trình, khuốc ngộ hoa tri âm, đồng tâm công tế, đại lập huân danh.

/ Đường đi muôn dặm, gặp hoa "tri âm" đồng lòng giúp nhau lập công danh lớn. /

Quẻ 366, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 366 tự thân không vận động. Hai số 6 cùng dấu đẩy nhau một 6 lên 7 kết trực 6-7-2..*Khuốc Ngộ Hoa Tri Âm* là Vậy! Tuy nhiên, số 3 phương chính đông thuộc mộc, vị Giáp/Mão/Ất, số 6 thuộc cửa Càn, phương Tuất/càn/Hợi, thuộc Thủy. Một thủy tương sinh, nhưng thủy dư (hai số 6) nên mộc (3) úng. Giải pháp tu thân, thủy vừa đủ để mộc cát.

Quẻ 366, tu thân thụ phúc lộc.

Lợi tam tài. Lợi bệnh chứng, sức khỏe, tuổi tròn. Lợi hôn nhân tử túc. Bất lợi ích kỷ, trì trệ. Lợi nghiệp học, tấn học, thi cử, bất lợi tranh cãi kiện tụng, thị phi.

Đức quẻ: /Đường đi vạn dặm tung hoành, danh thom gấp gỡ kết thành tri âm, Cùng nhau thắt giải đồng tâm, Huân công thỏa chí tang bồng nước non. /

367

Lời xưa: Tâm phương xuân nhật, ngộ kiến hoa khai, đáo đáo kham trích, chi chi khả tài.

/ Ngày xuân đi tìm cỏ thơm, vừa lúc thấy hoa nở, bông nào cũng muôn hái, cành nào cũng muôn bẻ về trồng. /

Quẻ 367, âm dương thuận lý bất hoàn. Ma trận tự thân vận động cùng lúc hai trực 3-7-5 và 6-7-2, rồi vận động toàn diện ma trận. Số 3 thuộc Gia đình, hàm ý hiện tại, số 7 thuộc Tử túc, hàm ý tương lai, số 6 thuộc Quý nhân, bảo rằng Gia đình và Tử túc đều may mắn tốt lành, cũng có nghĩa là hiện tại và tương lai đều xán lạn.

Quẻ 367, Tu thân cát vượng.

Quẻ 367, lợi tam tài, lợi hôn nhân, tử túc. Lợi vị tha bất lợi vị kỷ. Lợi nhóm bạn hội bạn, kiến quý, khuyếch trương hùn hạp. Bất lợi kiện tụng.

Đức quẻ: / Ngày xuân dạo bước tầm hoa/ Sắc trăm hoa nở la đà gió vương/ Hoa nào cũng muốn ngắt hương/ Cành nào cũng muốn trồng luôn vườn mình/.

368

Lời xưa: Long nhất ngâm, vân tiên hung, xung tiêu trực thương, khoái đỗ thái bình, vi vân vi vũ, quân quân thần thần.

/ Rồng một khi cát tiếng thì mây dùn dùn lên, vọt thẳng không trung, thế thời mau thấy cảnh thái bình, người văn hay, người võ giỏi, đẳng minh quân, bậc hiền thần./Quẻ 368, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 368 tự thân vận động cùng lúc hai trực: 3-8-4 và 6-8-1 rồi vận động toàn diện ma trận. Số 3 phương chính động, đất của Thanh Long, số 6, phương tây bắc, cửa càn, thủy cường bậc nhất (*Long Nhất Ngâm, Vân Tiên Hung/ Rồng một khi cát tiếng thì mây dùn dùn lên/ Số 8, phương Đông Bắc, Cán/Sơn , rồng Xung Tiêu Trực Thương* (vọt thẳng không trung). Rồng nhập ma trận vang như sấm, số 3, quẩy lên trời mây nước (số 6) cảnh tượng thật kỳ vĩ, oai hùng, tràn đầy sung lực. Người người trong bối cảnh này thật tốt đẹp.Quẻ 368, đại cát.

369

Lời xưa: Hổ xuất kim thương, hữu dung thành hà tể, châm tự son ông, phi phú do khả thú.

/ Hổ khi thoát khỏi kim đao, nhưng còn sức mạnh oai hùng, chi bằng như ông già núi, chẳng giàu nhưng thư thái tâm hồn./

Quẻ 369, âm dương thuận lý bất hoàn. Ma trận 369 tự thân không vận động. Một vòng ma trận đã xong, số 9 về lại số 1 khởi động vòng ma trận mới. Số 3 thuộc Gia đình, số 6 thuộc Quý nhân và số 9 thuộc Danh vọng, ba điều này đã thành tựu và đã là quá khứ, quá khứ nhiều hung cát, danh vọng là cuộc tranh đấu lớn. Nay khởi động vòng ma trận mới, quẻ khuyên: Tuy sức lực còn oai hùng lắm, nhưng nên là ông già núi, giàu có chẳng bằng ai nhưng thư thái tâm hồn. Bước ma trận nên từ 1 lên 2 tuần tự vận động. Dù đi theo đường lối, lý tưởng mục đích nào thì cũng nên ngẫm lại quá khứ trong nội dung quẻ 369.

Quẻ 369, tiểu cát, thư thái an khang.

Lợi tam tài, lợi kiến quý, kết giao, lợi nhóm bạn mưu sự hội sự, lợi khuyếch trương buôn bán, lợi kiên nhẫn vượt khó.

370

Lời xưa: Quá dương trường, nhập khang trang, ngũ lăng cừu mã, đường tư cổ hương.

/ Qua chật hẹp, vào khang trang, thấy ngựa cừu gò đồng ngôn ngang, lòng khách lữ nhớ quê nhà./

Quẻ 370 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 370 vận động duy nhất trực ngang 3-7-5, rồi đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quẻ 375. Quẻ 375 lại chính là trực 3-7-5 cũng đứng.

Quẻ 370, tu thân phúc đức. Có đức tin, chí thành với đạo, trung chính, kiên nhẫn, bền gan chờ thời cơ, thì mọi sự đều thành tựu, mãn nguyện. Nỗi nhớ nhà chỉ là một thử thách nhỏ với người ly hương xa xứ lập nghiệp mà thôi.

Đức quẻ: / Trời đứng nắng men chân đường hẹp/ Bước vào trang trang đẹp an khang/ Ngựa cừu

gó đồng ngón ngang/ Chợt lòng lữ khách mang mang nhớ nhè../

371

Lời xưa: *Hỏa tạo thủy khắc, hỏa diệt kỳ quang, thủy thế thao thao, nguyên viễn lưu trường*
/ Lửa hồng gấp thủy khắc, lửa tắt ngay. Sóng cồn thế nước chảy, nguồn xa dòng xiết khôn lường./

Quê 371, thuần dương. Ma trận 371 tự thân vận động trực 3-7-5 rồi 1-5-9 rồi đứng, đứng trong tình thế tất cả các số dương đã xuất hiện đủ, nhưng chưa có âm.

Số 1 thuộc Khảm thủy, số 5 thuộc Thổ trung tâm, số 9 thuộc Lý hỏa. Theo thứ tự xuất hiện của 1-5-9 thì thủy tràn lên dập tắt hỏa, 1 lên 9. Trên đường thủy lên dập hỏa, phải qua trung cung thổ, thổ hỏa tương sinh nên thổ giúp hỏa kháng thủy, hỏa vì thế mà tựu. Ân tàng trong quê giải pháp tránh khắc tìm sinh, vào cửa sinh ra cửa tử hoặc ngược lại mà thụ cát tường.

Quê 371, hung cát song hành. Tu thân cầu cát vượng.

Đức quê: / *Lửa đang cháy gấp con mưa xối/ Lửa cháy rừng cũng phải tắt thôi/ Kinh Đà thủy thế đầy voi/ Nguồn xa khó gọi dòng trôi khó chào/.*

372

Lời xưa: *Đông các diên khai, nhai khách tự lai, cao ca xướng họa, triển áp thư hoài.*

/ Gác đông mở tiệc, khách đẹp tự đến, hát vang xướng họa, mở ra rót vào thư thái trong lòng./

Quê 372 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 372 tự thân vận động trực: 3-7-5, rồi 7-2-6, rồi vận động toàn diện. Quê này, tam tài không cần bàn thêm vì thế ma trận vận động toàn diện, thế cát lợi và cát lợi đó là chân lý. *Đông Các Diên Khai*: (gác đông mở tiệc) : Quê bắt đầu số 3, phương chính đông, cung Gia đình, mở tiệc. *Nhai Khách Tự Lai*: (khách đẹp tự đến), phương chính đông mở, phương chính tây, cung Tử túc, kết trực, Tự Lai. *Cao Ca Xướng Họa* (hát vang xướng họa) : Số 3 thuộc Chân lôi vui vẻ ôn ào/ Số 7 thuộc Đoài, hoan hỉ, hát cười. *Triển Áp Thư Hoài* (mở ra rót vào, thư thái trong lòng) : hạnh phúc ở số 6, cung quý nhân, kết trực 7-2-6.

Quê 372: Tu thân cát vượng.

Lợi tam tài, lợi gia đạo an khang, lợi khuyếch trương, nhóm bạn, hội bạn, lợi kiến quý, xuất hành. Đặc biệt lợi sum vầy, đoàn tụ.

373

Lời xưa: *Thế giới tự thanh ninh, bất tri từ di hữu, đá điệp yêu tiểu tâm, tu phòng tao hỏa độc.*
/ Thế giới tự thanh ninh, có biết đâu lời đó đã cũ, phải để tâm dè dặt, nên để phòng gấp hỏa độc./

Quê 373 thuần dương. Ma trận 373 tự thân vận động trực 3-7-5, số 3 còn lại theo bước ma trận lên số 4, rồi vận động toàn diện. Tàng ẩn quê : *Tu Phòng Tao Hỏa Độc*. Là sao? Quê này giảng theo quê Sư (xuất quân), hào từ bảo phải cẩn thận, khéo léo mới tránh được hung xấu. Lời quê diễn giảng cảnh xuất quân, khí thế tràn đầy dương cương, e bốc thành lửa, vừa xuất quân đã gặp lửa thì đây là lửa độc, lửa nơi chính tây, kim mà tàng ẩn lửa trong con số 7, cẩn trọng nhiều lắm mới mong thoát họa. Nhấn mạnh: Hỏa thuộc Thành tích, là tiền và danh.

Quê 373 hung cát song hành.

374

Lời xưa: Khiêu long môn, tu cấp lăng, lôi điện oanh oanh, được vạn trượng.

/ Rồng nhảy vọt ra cửa như cuốn sóng, như sấm sét àm àm, và nhảy vọt lên cao hàng vạn
trượng./

Quê 374, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 374 vận động cùng lúc hai trục 3-7-5 và 3-4-8 rồi vận động toàn diện. Quê 374, số 3 thuộc Gia đình, số 7 thuộc Tử Túc và số 4 thuộc Phú quý, cả ba việc này thành tựu thì cuộc đời còn cầu mong gì thêm ? Số 3 đất của Rồng, đầu rồng, số 7 là vực của rồng, đuôi rồng, là Rồng đã hiện đầy đủ. Rồng bay quẩy lên đông nam cửa tốn, số 4, tuyệt cách tung bay, cát vượng muôn sự.

Quê 374, tu thân đại cát.

Lợi an khang gia trạch. Lợi cầu tài, cầu quan, lợi kiến quý. Lợi nghiệp học, thi cử. Lợi tử túc thành đạt, hiếu nghĩa.

375

Lời xưa: Sơn thượng hữu cổ tùng, đình đình xung hán đầu, cán lão chi cánh trường, thiên địa sinh vinh cữu.

/ Trên núi có cây thông cổ thụ, Sừng sững chọc trời sông Thiên hà và sao Ngưu đầu, thân đã già cội, cành lại vương dài, trời đất sinh ra vinh xuong mãi./

Quê 375, thuần dương. Ma trận 375 chính là trục 3-7-5. Số 3 chính đông, thuộc mộc, số 7 chính tây, 37 đúng là cây mọc suốt từ đông sang tây, như thế vươn tới tận Thiên hà, Tinh đầu. Cây 35 mọc trên trung tâm thổ (số 5) là thế vững chắc tuyệt vời. Số 3 thuộc Gia đình, số 7 thuộc Tử túc, số 5 thuộc Đức tin, bảo rằng Gia đình, Tử túc minh định một đức tin. Nhấn mạnh hai điều : Điều 1, cát vượng sức khỏe tuổi tròn. Điều 2, bằng lòng với hiện tại tươi sang. Nhấn mạnh hai điều này cẩn dặn đức tu than, vì Dịch là dịch biến, hạnh và bất hạnh chỉ là hư không.

Quê 375, cực thái, tích đức.

Đức quê: / Nợ tùng bá đầu non cổ mộc/ Cội hóa sừng, cành lá hái sao/ Vươn cao sừng sững
vươn cao/ Trường sinh ở giữa ngọt ngào nhân gian/.

376

Lời xưa: Phi báng ngôn, vật kẽ luận, đáo đầu lai, số dĩ định, lục lục phù sinh, bất như an phận.

/ Lời phi báng đừng có bàn tính, số đã định, theo đuổi bả phù sinh làm gì, tốt hơn là nêu yên
phận. /

Quê 376, âm dương thuận lý chưa hoàn. Ma trận 376 tự thân vận động cùng lúc hai trục 3-7-5 và 7-6-2. Mọi thứ đã an bài, tốt đẹp theo khả năng của mình, phải nêu chấp nhận, đừng tham muồn nhiều hơn nữa mà khó tránh thị phi, hung xáu.

Quê 376 hung cát song hành.

Lợi tu thân đức tin, tu thân xuất thế. Đây là quê khuyên khó, đòi người máy ai thoát được bả phù sinh, an thân sống đời dân giã. Khi ấy lại tranh lòng than tiếc phù hoa. Bất lợi cầu tài, cầu danh, cầu quan.

377

Lời xưa: Nhất cá tru, khả té thiên địa, tuy táng thân, diệt toán hảo xí.

/ Một con lợn có thể té trời đất, tuy rằng mắt có một thân, nhưng cũng đã mưu toan được một
việc tốt.. /

Quê 377, thuần dương. Ma trận vận động trực 3-7-5, số 7 còn lại lên số 8 theo bước ma trận, kết trực 3-8-4, rồi vận động toàn diện. Nếu bảo số 3 Gia đình là hiện tại, thì số 7 Tử túc là tương lai. Quê 377 một hiện tại, hai tương lai, tang ẩn cái nghĩa sống của hiện tại mà nuôi vong hưng thịnh của tương lai. Sau số 7 là số 8, số 8 thuộc Trí thức, phải xây dựng tương lai trên một nền tảng văn hóa, giáo dục nhân bản, vững chắc thì mới mong tương lai xán lạn như mong cầu.

Quê 377, Tu thân cát vượng.

Quê 377, lợi tam tài, lợi hôn nhân, tử túc. Lợi vị tha bất lợi vị kỷ. Lợi nhóm bạn hội bạn, kiến quý, khuyếch trương hùng hạm. Bất lợi kiện tụng.

378

Lời xưa: Dữ kỳ nhật doanh doanh, hè như dạ thốn thốn, nhất lý đa lao hình, dạ gian khước yên ổn. / Suốt ngày chạy sao băng đêm nầm suy nghĩ, thân hình tuy ngày mệt nhọc, nhưng mà ban đêm được yên ổn./

Quê 378, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 378 tự thận vận động cùng lúc hai trực: 3-8-4 và 3-7-5. Xuất hiện trực: 3-7-5, trực giữa chính bền, tuy nhiên vất vả mệt nhọc. Xuất hiện trực 3-8-4: tài lộc dư dùng, không vất vả lo lắng, tâm hồn thanh thơi, cuộc sống an lành.

Quê 378, tiêu cát.

Lợi tu thân, lợi an nhiên tự tại, lợi sướng là băng lòng, lợi cầu tài (khen thưởng tiền của), bất lợi cầu danh, cầu quan.

Đức quê: / Ngoài trời nắng vẫn khắc vườn giọt hoa/ Giọt nào cho cuộc tình ta/ Để khi tắt nắng ta ra nhặt về../

379

Lời xưa: Đông phong lai, hoa tự khai, đại gia xướng thái, sướng ẩm tam bối.

/ Gió đông tới đón xuân sang, hoa nở thêm tươi vẻ rộn ràng, ca hát hái hoa nhà nhà thỏa, sướng lòng rượu rót uống vài chung./

Quê 379, thuần dương. Ma trận 379 tự thận vận động trực 3-7-5, rồi kết trực 5-9-1, tất cả các số dương xuất hiện đủ, nhưng ma trận đứng. May mắn của ma trận khi kết trực 5-9-1, số 1 là Sự nghiệp, có khả năng khởi ma trận từ đầu.

Đông phong lai, hoa tự khai: Gió đông tới đón xuân sang/ hoa nở thêm tươi vẻ rộn ràng/ Một năm bắt đầu từ mùa xuân, ma trận khởi từ số 1 là vậy.

Đại gia xướng thái, sướng ẩm tam bối: Ca hát hái hoa nhà nhà thỏa/ Sướng lòng rót rượu uống vài chung, là vậy.

Quê 379, đại cát, thư thái an khang.

Lợi tam tài, lợi kiến quý, kết giao, lợi nhóm bạn mưu sự hội sự, lợi khuyếch trương buôn bán, lợi kiên nhẫn vượt khó.

380

Lời xưa: Sơ thực ẩm thủy, lạc tai kỳ trung, cao lương khứu vị, phản xú tâm mông.

/ Ăn rau dưa uống nước lã mà lòng luôn vui vẻ mới hay, còn hơn cao lương mỹ vị mà làm cho tâm mê muội./

Quê 380 âm dương thuận lý chưa hoàn thành. Ma trận 380 vận động duy nhất trực dọc 3-8-4, rồi đứng. Cơ may, số 0 còn lại có năng lực dịch biến thành 5, lập được quê 385. Quê 385 chính là

quẻ 1 (385-384) khởi động ma trận từ đầu. Nhấn mạnh: Quẻ 385 chính là quẻ số 1. Xem lại quẻ 1: *Quẻ thủy. Khởi Đạo. Khởi ma trận. Khởi thai khí. Khởi sự, khởi việc, khai trương, kết hôn, xuất hành. Là số 1. Là Sự Nghiệp. Ma trận bắt đầu vận động. Lên số 2 là thuận lý. Mùa quẻ quanh năm. Quẻ đại cát. Lợi nam nhân. Lợi lạc cho tất cả mong/cầu. Khắc kỵ nghi hoặc. Quẻ 380, Lợi đức tin. Đức tin đúng, thuận lý, mọi việc làm đều hành thông cát tường. Mọi điều doan, lú lẫn mê muội đều hung xấu.*

381

*Lời xưa: Hoàng ngưu tịch thổ, đại lực khai cương, lưỡng thành thời hậu, cốc mễ doanh thương.
/ Trâu bò vỡ ruộng đất, người khỏe mạnh phá phạt bờ, Cả hai khi thành tựu thời thóc gạo đầy kho../*

Quẻ 381, âm dương thuận lý bất hoàn. Ma trận 381 tự thân vận động cùng lúc hai trực 3-8-4 và 8-1-6 rồi vận động toàn diện.

Quẻ này nhớ lời Khổng Tử dạy: Khó nhọc mà không khoe khoang, có công với đời mà chẳng nhận là ân đức, đức như vậy là cực dày.

Quẻ 381, Tu thân cầu cát vượng.

382

Lời xưa: Sà khả hóa long, đầu giác tương xuất, bình địa nhất thanh, lôi oanh phượng hiển, long sà hữu lực.

Rắn có thể hóa rồng, trên đầu mọc sừng, một tiếng nổ đất bùng, như sấm vang mới hiện, rồng rắn đều có sức./

Quẻ 382 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 382 tự thân vận động trực: 3-8-4, rồi 8-2-5, rồi vận động toàn diện. Quẻ này, tam tài không cần bàn thêm vì thể ma trận vận động toàn diện, thể cát lợi và cát lợi đó là chân lý. Số 3, phương chính đông là phương của Thanh Long, số 4, phương đông nam, cửa tốn đất của Rắn, kết trực 3-8-4 bảo là rắn có thể hóa rồng, mọc sừng. Và khi kết trực 8-5-2, trực thổ, là Rắn, Rồng đều có lực (*Long, Sà hữu lực*).

Quẻ 382: Tu thân cát vượng.

Lợi tam tài, lợi gia đạo an khang, lợi khuyếch trương, nhóm bạn, hội bạn, lợi kiến quý, xuất hành. Khởi việc đừng chậm trễ.

Đức quẻ: / Một khi rắn hóa thành rồng/ Là khi rắn nhú mầm sừng non to/ Đất bằng nổi trống phát cò/ Linh thiêng rồng rắn hiện ra hình hài/

383

Lời xưa: Cửu Hoa sơn đỉnh, tử khí đằng đằng, di tận nhất chu, thủ khứ tiến hành.

/ Đỉnh núi Cửu Hoa, tử khí rùng rực bốc lên, khác hẳn một con thuyền tiến đi về phía trước./

Quẻ 383 âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 383 tự thân vận động trực 3-8-4, số 3 còn lại theo bước ma trận lên số 4, rồi đứng. Số 3 thuộc Gia đình, số 8 thuộc Trí thức và số 4 thuộc Phú quý, cả ba đều trên trực đông của ma trận, thuyền nghiêng. Phía tây ma trận ảo mờ. Ham muốn về phương tây, chỉ thấy tử khí, nơi Cửu Hoa sơn đỉnh (đỉnh núi Cửu Hoa) e là xấu.

Quẻ 373 hung cát song hành.

384

Lời xưa: Nhân phi Khổng Nhan, tiểu năng vô quá, quá như năng cải, nhưng phục vô quá, khai hoa bất túc, bằng kết quả, phuong vi chuẩn, phóng khai hoài bão ý hân hân.

/ Người ta chẳng phải là Khổng Nhan, ít có thể không làm lỗi, có làm lỗi mà biết sửa thì vẫn là không, hoa nở không đủ thì bằng cứ vào kết quả mà làm chuẩn đích, phóng sả sự hoài bão thì tâm ý vui./

Quê 384, âm dương thuận lý hoàn hảo. Ma trận 384 chính lá trục 3-8-4. Đây là quê cuối cùng của ma trận 384, hàm nghĩa ma trận đã hoàn tất một vòng, khởi đầu một ma trận mới (khác), trong quá trình từ khởi hành cho tới khi kết thúc, có hung có cát, có thiện có ác, nên lấy đó răn mình tu thân, không nên than trách, tiếc nuối việc/sự đã qua, nên hăng hái cho vòng ma trận mới.

Quê 384, tu thân cát lợi.

Đức quê: / Người ta đâu phải Khổng Nhan/ Mà mong tránh khỏi lỗi làm già non/ Lỗi mà biết sửa mới son/ Hoa dù mất vụ trái còn chắt chiu/ Chẳng ôm梦 hão, ảo thêu/ Đέ lòng thư thái
sáo diệu chiêu vui./
